

Số: 3190 /QĐ-BVT

Quảng Ninh, ngày 30 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu áp dụng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội ban hành; Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh.

Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023 của Quốc hội ban hành;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ về việc quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế quy định danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh; Quyết định số 2538/QĐ-BYT ngày 15/6/2023 của Bộ Y tế về việc ban hành Danh mục chuyên môn kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh để làm cơ sở xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 19/2022/TT-BYT ngày 31/12/2022 của Bộ Y tế hướng dẫn xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 của Bộ Y tế quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 13/2023/TT-BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế về quy định khung giá và phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước cung cấp;

Căn cứ Quyết định số 3072/QĐ-BYT ngày 21/5/2018 của Bộ Y tế về việc Ban hành tạm thời định mức kinh tế kỹ thuật làm cơ sở xây dựng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 3024/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bệnh viện Đa khoa tỉnh trực thuộc Sở Y tế tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 710/QĐ-SYT ngày 05/09/2013 của Sở Y tế Quảng Ninh về việc thành lập khoa Khám chữa bệnh theo yêu cầu thuộc Bệnh viện Đa khoa tỉnh;

Căn cứ Biên bản họp ngày 27/12/2024 của Hội đồng xây dựng giá khám chữa bệnh theo yêu cầu;

Căn cứ chức năng, quyền hạn của Giám đốc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính Kế toán, Trưởng phòng Kế hoạch Tổng hợp, Trưởng khoa Khám chữa bệnh theo yêu cầu.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Điều chỉnh giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu áp dụng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh như sau:

1. Giá dịch vụ khám bệnh: quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.
2. Giá dịch vụ ngày giường bệnh: quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.
3. Giá dịch vụ kỹ thuật, xét nghiệm: quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 30/12/2024, thay thế các quyết định trước đây có liên quan đến giá dịch vụ khám bệnh, chữa theo yêu cầu áp dụng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh.

Đối với người bệnh đang điều trị tại bệnh viện trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực và ra viện sau thời điểm Quyết định này có hiệu lực: Tiếp tục áp dụng mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo các Quyết định trước đây của Bệnh viện trước thời điểm thực hiện mức giá theo quy định tại Quyết định này cho đến khi ra viện.

Điều 3: Phòng Tài chính - Kế toán, phòng Kế hoạch tổng hợp, phòng Công nghệ thông tin, Truyền thông - Hành chính quản trị, khoa Khám chữa bệnh theo yêu cầu và các khoa/phòng có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (t/h);
- Ban Giám đốc (b/c).
- Lưu: VT; KHTH; TCKT;
- CNTT, HCQT, KCBTYC

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Bá Việt

PHỤ LỤC I
GIÁ DỊCH VỤ CÔNG KHÁM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3190/QĐ-BVT ngày 30/12/2024 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Danh mục dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
I	Giá dịch vụ khám bệnh theo yêu cầu (Lần khám thứ 1)		
1	Khám bệnh (cho 1 chuyên khoa)	150.000	
2	Dịch vụ chọn bác sĩ trung ương khám theo yêu cầu	500.000	
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	200.000	
II	Giá dịch vụ khám bệnh theo yêu cầu (Lần khám thứ 2)	Bằng 50% giá lần khám thứ 1	
III	Giá dịch vụ khám bệnh theo yêu cầu (Lần khám thứ 3)	Bằng 50% giá lần khám thứ 2	
IV	Giá dịch vụ khám sức khỏe		
4,1	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	500.000	
4,2	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)	500.000	

PHỤ LỤC II
GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3190/QĐ-BVT ngày 30/12/2024 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Danh mục dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
	Giá dịch vụ ngày giường bệnh (Giá/01 giường bệnh)		
1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng/ghép tủy /ghép tế bào gốc		
1.1	Loại 1 giường/phòng	2.000.000	
1.2	Loại 2 giường/phòng	1.500.000	
2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu		
2,1	Loại 1 giường/phòng	2.000.000	
2,2	Loại 2 giường/phòng	1.500.000	
3	Ngày giường bệnh Nội khoa:		
3,1	Loại 1 giường/phòng	1.000.000	
3,2	Loại 2 giường/phòng	750.000	
3,3	Loại 3 giường/phòng	650.000	
3,4	Loại 4 giường/phòng	600.000	
4	Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng;	-	
4,1	Loại 1 giường/phòng	1.000.000	
4,2	Loại 2 giường/phòng	800.000	
4,3	Loại 3 giường/phòng	650.000	
4,4	Loại 4 giường/phòng	600.000	

Ghi chú: Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.

PHỤ LỤC III.1

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM 1

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3190/QĐ-BVT ngày 30/12/2024 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
1	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm[Đại trực tràng] [Gây mê]	02.0295	02.0295.0498	1.797.000	-
2	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp[Dạ Dày] [Gây mê]	02.0296	02.0296.0500	2.899.000	-
3	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp[Đại trực tràng] [Gây mê]	02.0296	02.0296.0500	2.899.000	-
4	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su [Gây mê]	02.0265	02.0265.0140	1.448.000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
5	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê [Gây mê]	02.0261	02.0261.0319	1.280.000	-
6	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết(*) [Gây mê]	02.0305	02.0305.0135	900.000	-
7	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết [Gây mê]	02.0304	02.0304.0134	1.000.000	Đã bao gồm chi phí Test HP
8	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm[Dạ Dày] [Gây mê]	02.0295	02.0295.0498	1.797.000	-
9	Nội soi trực tràng ống mềm [Không gây mê]	02.0256	02.0256.0139	370.000	-
10	Mở thông dạ dày bằng nội soi [Gây mê]	02.0252	02.0252.0502	4.539.000	-
11	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày [Gây mê]	02.0267	02.0267.0140	1.448.000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

STT	Tên dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
12	Nội soi can thiệp - cắt hết niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm [Gây mê]	02.0286	02.0286.0497	5.927.000	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kim kẹp cầm máu.
13	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa [Gây mê]	02.0290	02.0290.0500	2.899.000	-
14	Nội soi can thiệp - Nong thực quản bằng bóng [Gây mê]	02.0266	02.0266.0157	3.194.000	Chưa bao gồm bóng nong thực quản
15	Nội soi đặt bộ Stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng [Gây mê]	20.0053	20.0053.0105	2.788.000	Chưa bao gồm stent.
16	Nội soi can thiệp - kẹp Clip cầm máu [Gây mê]	02.0285	02.0285.0140	1.971.000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
17	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị [Gây mê]	20.0067	20.0067.0140	1.448.000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
18	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết [Không gây mê]	02.0306	02.0306.0137	547.000	-
19	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày [Gây mê]	02.0277	02.0277.0502	3.668.000	Chưa bao gồm bộ mở thông dạ dày qua da
20	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết [Không gây mê]	02.0309	02.0309.0138	460.000	-
21	Điện tim thường	02.0085	02.0085.1778	53.000	-
22	Điện tim thường	21.0014	21.0014.1778	53.000	-
23	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	24.0017	24.0017.1714	107.000	-
24	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	24.0187	24.0187.1637	202.000	-

STT	Tên dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
25	Dengue virus NS1Ag test nhanh	24.0183	24.0183.1637	198.000	-
26	Đơn bảo đường ruột soi tươi	24.0265	24.0265.1674	61.000	-
27	HAV Ab test nhanh	24.0155	24.0155.1696	199.000	-
28	HBc IgM miễn dịch tự động	24.0126	24.0126.1614	194.000	-
29	HBc total miễn dịch tự động	24.0129	24.0129.1618	120.000	-
30	HBeAb miễn dịch tự động	24.0135	24.0135.1615	162.000	-
31	HBeAg miễn dịch tự động	24.0132	24.0132.1644	160.000	-
32	HBsAb định lượng	24.0124	24.0124.1619	181.000	-
33	HBsAg miễn dịch tự động	24.0119	24.0119.1649	116.000	-
34	HBsAg test nhanh	24.0117	24.0117.1646	75.000	-
35	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	24.0137	24.0137.1650	1.725.000	-
36	HCV Ab miễn dịch tự động	24.0146	24.0146.1622	186.000	-

STT	Tên dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
37	HCV Ab test nhanh	24.0144	24.0144.1621	86.000	-
38	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	24.0152	24.0152.1653	1.782.000	-
39	HEV IgM test nhanh	24.0164	24.0164.1696	182.000	-
40	HIV Ab test nhanh	24.0169	24.0169.1616	97.000	-
41	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	24.0174	24.0174.1661	186.000	-
42	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	24.0180	24.0180.1662	1.245.000	-
43	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	24.0263	24.0263.1665	56.000	-
44	Influenza virus A, B test nhanh	24.0243	24.0243.1671	236.000	-
45	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	24.0032	24.0032.1687	526.000	-
46	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	24.0289	24.0289.1694	47.000	-
47	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định tính]	24.0099	24.0099.1708	68.000	-
48	Trứng giun, sán soi tươi	24.0267	24.0267.1674	61.000	-

STT	Tên dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
49	Vì khuẩn kháng thuốc định tính	24.0006	24.0006.1723	334.000	-
50	Vì khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	24.0004	24.0004.1716	451.000	-
51	Vì khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	24.0003	24.0003.1715	349.000	-
52	Vì khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	24.0005	24.0005.1716	451.000	-
53	Vì khuẩn nhuộm soi	24.0001	24.0001.1714	101.000	-
54	Vì nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	24.0323	24.0323.1716	451.000	-
55	Vì nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	24.0322	24.0322.1724	358.000	-
56	Vì nấm nhuộm soi	24.0321	24.0321.1674	61.000	-
57	Vì nấm soi tươi	24.0319	24.0319.1674	61.000	-
58	HIV Ab miễn dịch tự động	24.0172	24.0172.1617	156.000	-
59	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	24.0049	24.0049.1714	101.000	-
60	Strongyloides stercoralis(Giun lươn) ấu trùng soi tươi	24.0269	24.0269.1674	61.000	-

STT	Tên dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
61	Vibrio cholerae soi tươi	24.0042	24.0042.1714	101.000	-
62	Demodex soi tươi	24.0305	24.0305.1674	61.000	-
63	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định lượng]	24.0099	24.0099.1707	131.000	-
64	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	24.0184	24.0184.1637	192.000	-
65	HSV Real-time PCR	24.0213	24.0213.1719	1.162.000	-
66	Chlamydia test nhanh	24.0060	24.0060.1627	106.000	-
67	Rotavirus Ag test nhanh	24.0249	24.0249.1697	252.000	-
68	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	24.0318	24.0318.1674	62.000	-
69	Demodex nhuộm soi	24.0306	24.0306.1674	61.000	-
70	HBeAg test nhanh	24.0130	24.0130.1645	84.000	-
71	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	24.0147	24.0147.1622	176.000	-
72	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR	24.0084	24.0084.1719	1.162.000	-

STT	Tên dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
73	Hồng cầu trong phân test nhanh	24.0264	24.0264.1664	94.000	-
74	Trứng giun soi tập trung	24.0268	24.0268.1674	61.000	-
75	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	24.0007	24.0007.1723	334.000	-
76	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	25.0078	25.0078.1745	601.000	-
77	Chọc hút kim nhỏ các hạch	25.0015	25.0015.1758	451.000	-
78	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	25.0013	25.0013.1758	451.000	-
79	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	25.0007	25.0007.1758	451.000	-
80	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	25.0014	25.0014.1758	451.000	-
81	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học	25,0031	25,0031	135.000	-
82	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	25.0030	25.0030.1751	539.000	-
83	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	25.0019	25.0019.1758	451.000	-
84	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm tử thiết	25.0029	25.0029.1751	539.000	-

STT	Tên dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
85	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cát lạnh	25.0090	25.0090.1757	850.000	-
86	Cell Bloc (khối tế bào)	25.0079	25.0079.1744	459.000	-
87	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	25.0026	25.0026.1735	197.000	-
88	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	25.0074	25.0074.1736	443.000	-
89	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	25.0027	25.0027.1735	218.000	-
90	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	25.0020	25.0020.1735	218.000	-
91	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	25.0059	25.0059.1749	484.000	-
92	Tế bào học dịch chái phế quản	25.0024	25.0024.1735	218.000	-
93	Tế bào học dịch màng khớp	25.0021	25.0021.1735	218.000	-
94	Tế bào học dịch rửa phế quản	25.0025	25.0025.1735	218.000	-
95	ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)	22.0369	22.0369.1215	1.609.000	-
96	CRP định lượng	23.0228	23.0228.1483	87.000	-

STT	Tên dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
97	Điện giải đồ (Na, K, Cl)	23.0058	23.0058.1487	39.000	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
98	Định lượng proBNP (NT-proBNP)	23.0121	23.0121.1548	567.000	-
99	Định lượng Acid Uric	23.0003	23.0003.1494	30.000	Mỗi chất
100	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone)	23.0002	23.0002.1454	114.000	-
101	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)	23.0018	23.0018.1457	135.000	-
102	Định lượng Albumin	23.0007	23.0007.1494	31.000	Mỗi chất
103	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin)	23.0014	23.0014.1460	395.000	-
104	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins)	23.0024	23.0024.1464	119.000	-
105	Định lượng Bilirubin gián tiếp	23.0026	23.0026.1493	29.000	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
106	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	23.0027	23.0027.1493	29.000	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Tên dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
107	Định lượng Bilirubin trực tiếp	23.0025	23.0025.1493	30.000	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
108	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125)	23.0032	23.0032.1468	233.000	-
109	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3)	23.0034	23.0034.1469	234.000	-
110	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9)	23.0033	23.0033.1470	235.000	-
111	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4)	23.0035	23.0035.1471	187.000	-
112	Định lượng Calci ion hoá	23.0030	23.0030.1472	22.000	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
113	Định lượng Calci toàn phần	23.0029	23.0029.1473	20.000	-
114	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen)	23.0039	23.0039.1476	120.000	-
115	Định lượng Cortisol	23.0046	23.0046.1480	128.000	-
116	Định lượng Creatinin	23.0051	23.0051.1494	31.000	Mỗi chất
117	Định lượng Cyfra 21- 1	23.0052	23.0052.1486	139.000	-

STT	Tên dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
118	Định lượng Cholesterol toàn phần	23.0041	23.0041.1506	39.000	-
119	Định lượng Ferritin	23.0063	23.0063.1514	118.000	-
120	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone)	23.0065	23.0065.1517	112.000	-
121	Định lượng FT4 (Free Thyroxine)	23.0069	23.0069.1561	89.000	-
122	Định lượng Glucose	23.0075	23.0075.1494	31.000	Mỗi chất
123	Định lượng HbA1c	23.0083	23.0083.1523	146.000	-
124	Định lượng Insulin	23.0098	23.0098.1529	133.000	-
125	Định lượng Lactat (Acid Lactic)	23.0104	23.0104.1532	135.000	-
126	Định lượng LH (Luteinizing Hormone)	23.0110	23.0110.1535	112.000	-
127	Định lượng Mg	23.0118	23.0118.1503	47.000	-
128	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase)	23.0120	23.0120.1541	269.000	-
129	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	23.0130	23.0130.1549	600.000	-

STT	Tên dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
130	Định lượng Progesteron	23.0134	23.0134.1550	113.000	-
131	Định lượng Prolactin	23.0131	23.0131.1552	112.000	-
132	Định lượng Protein toàn phần	23.0219	23.0219.1494	30.000	Mỗi chất
133	Định lượng Protein niệu	23.0210	23.0210.1607	24.000	-
134	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon)	23.0140	23.0140.1555	331.000	-
135	Định lượng Phospho	23.0128	23.0128.1494	31.000	Mỗi chất
136	Định lượng RF (Reumatoid Factor)	23.0142	23.0142.1557	53.000	-
137	Định lượng Sắt	23.0143	23.0143.1503	44.000	-
138	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen)	23.0144	23.0144.1559	321.000	-
139	Định lượng T3 (Tri iodothyronine)	23.0147	23.0147.1561	94.000	-

STT	Tên dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
140	Định lượng Tg (Thyroglobulin)	23.0154	23.0154.1565	245.000	-
141	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)	23.0162	23.0162.1570	82.000	-
142	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies)	23.0156	23.0156.1566	585.000	-
143	Định lượng Transferin	23.0157	23.0157.1567	105.000	-
144	Định lượng Triglycerid	23.0158	23.0158.1506	36.000	-
145	Định lượng Troponin Ths	23.0160	23.0160.1569	105.000	-
146	Định lượng Urê	23.0166	23.0166.1494	29.000	Mỗi chất
147	Định lượng Vancomycin	23.0168	23.0168.1498	629.000	-
148	Định tính Amphetamin (test nhanh)	23.0173	23.0173.1575	58.000	-
149	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase)	23.0009	23.0009.1493	30.000	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
150	Đo hoạt độ ALT (GPT)	23.0019	23.0019.1493	30.000	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Tên dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
151	Đo hoạt độ Amylase	23.0010	23.0010.1494	30.000	Mỗi chất
152	Đo hoạt độ Amylase niệu	23.0175	23.0175.1576	52.000	-
153	Đo hoạt độ AST (GOT)	23.0020	23.0020.1493	30.000	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
154	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)	23.0042	23.0042.1482	41.000	-
155	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	23.0043	23.0043.1478	80.000	-
156	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	23.0077	23.0077.1518	26.000	-
157	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase)	23.0111	23.0111.1534	37.000	-
158	Đo hoạt độ Lipase	23.0109	23.0109.1536	83.000	-
159	Streptococcus pyogenes ASO	24.0094	24.0094.1623	56.000	-
160	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	23.0206	23.0206.1596	44.000	-
161	Xác định các yếu tố vi lượng(kẽm)	23,0249	23,0249	28.000	

STT	Tên dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
162	Xét nghiệm Khí máu	23.0103	23.0103.1531	307.000	-
163	Định lượng 25OH Vitamin D (D3)	23.0055	23.0055.1489	351.000	-
164	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies)	23.0015	23.0015.1461	275.000	-
165	Định lượng C-Peptid [Máu]	23.0045	23.0045.1481	233.000	-
166	Định lượng Estradiol	23.0061	23.0061.1513	110.000	-
167	Định lượng Ethanol (cồn)	23.0060	23.0060.1496	44.000	-
168	Định lượng IgE (Immunoglobuline E)	23.0093	23.0093.1527	88.000	-
169	Định lượng Peptid - C	22.0094	22.0094.1481	233.000	-
170	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide)	23.0137	23.0137.1551	475.000	-
171	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen)	23.0139	23.0139.1553	124.000	-
172	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)	23.0138	23.0138.1554	117.000	-
173	Định lượng Testosterol	23.0151	23.0151.1563	127.000	-

STT	Tên dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
174	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh)	23.0188	23.0188.1586	58.000	-
175	Định tính Morphin (test nhanh)	23.0194	23.0194.1589	58.000	-
176	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)	23.0040	23.0040.1507	36.000	-
177	Định lượng Creatinin niệu	23.0184	23.0184.1598	21.000	-
178	Định lượng Calcitonin [Máu]	23.0036	23.0036.1474	182.000	-
179	Định lượng Pre-albumin	23.0129	23.0129.1547	132.000	-
180	Định lượng Ure niệu	23.0205	23.0205.1598	21.000	-
181	Định lượng Globulin	23.0076	23.0076.1494	29.000	Mỗi chất
182	Định lượng Glucose niệu	23.0187	23.0187.1593	18.000	-
183	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase)	23.0072	23.0072.1244	110.000	-
184	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	21.0120	21.0120.1801	218.000	-
185	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	21.0122	21.0122.1800	177.000	-

STT	Tên dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
186	Định lượng D-Dimer	22.0023	22.0023.1239	458.000	-
187	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	22.0013	22.0013.1242	154.000	-
188	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	22.0283	22.0283.1269	57.000	-
189	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	22.0286	22.0286.1268	28.000	-
190	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	22.0285	22.0285.1267	36.000	-
191	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	22.0291	22.0291.1280	45.000	-
192	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	22.0125	22.0125.1298	119.000	-
193	Máu lắng bằng máy tự động	22.0143	22.0143.1303	48.000	-
194	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	22.0308	22.0308.1306	111.000	-
195	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	22.0304	22.0304.1306	108.000	-
196	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	22.0274	22.0274.1326	103.000	-
197	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	22.0268	22.0268.1330	38.000	-

STT	Tên dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
198	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	22.0121	22.0121.1369	86.000	-
199	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	22.0001	22.0001.1352	105.000	-
200	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	22.0005	22.0005.1354	71.000	-
201	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	22.0129	22.0129.1415	209.000	-
202	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	22.0152	22.0152.1609	77.000	-
203	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) có đếm số lượng tế bào	22.0153	22.0153.1610	145.000	-
204	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	22.0292	22.0292.1280	44.000	-
205	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	22.0021	22.0021.1219	19.000	-
206	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	22.0281	22.0281.1281	278.000	-
207	Định nhóm máu tại giường	01.0284	01.0284.1269	55.000	-
208	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [máu toàn phần, hồng cầu, bạch cầu]	22.0502	22.0502.1267	34.000	-
209	Test Methamphetamin	.	.	58.000	

STT	Tên dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
210	Định lượng Amoniac (NH3)	23.0011	23.0011.1459	116.000	-
211	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	23.0084	23.0084.1506	42.000	-
212	Định lượng HE4	23.0085	23.0085.1525	481.000	-
213	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	23.0112	23.0112.1506	50.000	-
214	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine)	23.0189	23.0189.1587	83.000	-
215	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh [Siêu âm 4D]	01.0303	01.0303.0001	180.000	-
216	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu [Siêu âm 4D]	01.0021	01.0021.0001	180.000	-
217	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu [Siêu âm 4D]	01.0020	01.0020.0001	180.000	-
218	Siêu âm màng phổi cấp cứu [Siêu âm 4D]	01.0092	01.0092.0001	180.000	-
219	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu [Siêu âm 4D]	01.0239	01.0239.0001	180.000	-
220	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	01.0025	01.0025.0004	356.000	-
221	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	01.0019	01.0019.0004	356.000	-

STT	Tên dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
222	Siêu âm doppler xuyên sọ	01.0208	01.0208.0004	356.000	-
223	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	01.0018	01.0018.0004	356.000	-
224	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	01.0356	01.0356.0078	276.000	-
225	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	01.0357	01.0357.0078	276.000	-
226	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	01.0243	01.0243.0095	1.013.000	-
227	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	01.0243	01.0243.0096	1.901.000	-
228	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	01.0244	01.0244.0165	902.000	Chưa bao gồm ống thông.
229	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu	01.0355	01.0355.0165	902.000	Chưa bao gồm ống thông.
230	Rửa màng bụng cấp cứu	01.0242	01.0242.0175	693.000	-
231	Siêu âm khớp (một vị trí) [Siêu âm 4D]	02.0373	02.0373.0001	180.000	-
232	Siêu âm màng phổi cấp cứu [Siêu âm 4D]	02.0063	02.0063.0001	180.000	-
233	Siêu âm ổ bụng [Siêu âm 4D]	02.0314	02.0314.0001	180.000	-
234	Siêu âm phần mềm (một vị trí) [Siêu âm 4D]	02.0374	02.0374.0001	180.000	-

STT	Tên dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
235	Siêu âm doppler mạch máu	02.0112	02.0112.0004	356.000	-
236	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	02.0316	02.0316.0004	356.000	-
237	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	02.0315	02.0315.0004	356.000	-
238	Siêu âm doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	02.0447	02.0447.0004	356.000	-
239	Siêu âm doppler tim	02.0113	02.0113.0004	356.000	-
240	Siêu âm doppler xuyên sọ	02.0153	02.0153.0004	356.000	-
241	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	02.0154	02.0154.0004	356.000	-
242	Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu	02.0445	02.0445.0004	356.000	-
243	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	02.0119	02.0119.0004	356.000	-
244	Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	02.0432	02.0432.0078	276.000	-
245	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	02.0008	02.0008.0078	276.000	-
246	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	02.0243	02.0243.0078	276.000	-

STT	Tên dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
247	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	02.0322	02.0322.0078	276.000	-
248	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	02.0333	02.0333.0078	276.000	-
249	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	02.0345	02.0345.0087	269.000	-
250	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	02.0344	02.0344.0087	269.000	-
251	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	02.0347	02.0347.0087	269.000	-
252	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	02.0343	02.0343.0087	269.000	-
253	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	02.0346	02.0346.0087	269.000	-
254	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	02.0364	02.0364.0087	269.000	-
255	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	02.0006	02.0006.0088	1.036.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
256	Chọc hút khí, mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	02.0433	02.0433.0088	1.036.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
257	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	02.0012	02.0012.0095	1.013.000	-
258	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	02.0013	02.0013.0096	1.901.000	-
259	Dẫn lưu bề thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	02.0182	02.0182.0165	902.000	Chưa bao gồm ống thông.
260	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	02.0181	02.0181.0165	902.000	Chưa bao gồm ống thông.

STT	Tên dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
261	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	02.0317	02.0317.0165	902.000	Chưa bao gồm ống thông.
262	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	02.0326	02.0326.0165	902.000	Chưa bao gồm ống thông.
263	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	02.0325	02.0325.0166	893.000	-
264	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	02.0318	02.0318.0166	893.000	-
265	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	02.0329	02.0329.0166	893.000	-
266	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	02.0334	02.0334.0166	893.000	-
267	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	02.0319	02.0319.0166	893.000	-
268	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	02.0320	02.0320.0166	893.000	-
269	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	02.0330	02.0330.0166	893.000	-
270	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan	02.0324	02.0324.0166	893.000	-
271	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	02.0236	02.0236.0169	1.283.000	-
272	Sinh thiết thận ghép sau ghép thận dưới hướng dẫn của siêu âm	02.0237	02.0237.0169	1.283.000	-
273	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	02.0065	02.0065.0169	1.283.000	-

STT	Tên dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
274	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	02.0435	02.0435.0169	1.283.000	-
275	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	02.0377	02.0377.0170	1.221.000	-
276	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	02.0379	02.0379.0170	1.221.000	-
277	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	02.0066	02.0066.0171	2.173.000	-
278	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	02.0434	02.0434.0171	2.173.000	-
279	Sinh thiết màng phổi mù	02.0064	02.0064.0175	693.000	-
280	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu [Siêu âm 4D]	03.0069	03.0069.0001	180.000	-
281	Siêu âm màng phổi [Siêu âm 4D]	03.0070	03.0070.0001	180.000	-
282	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	03.0043	03.0043.0004	356.000	-
283	Siêu âm doppler xuyên sọ	03.0143	03.0143.0004	356.000	-
284	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	03.0041	03.0041.0004	356.000	-
285	Siêu âm tim doppler	03.4248	03.4248.0004	356.000	-

STT	Tên dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
286	Siêu âm tim doppler tại giường	03.4249	03.4249.0004	356.000	-
287	Siêu âm tim tại giường	03.2820	03.2820.0004	356.000	-
288	Siêu âm tim thai qua thành bụng	03.4252	03.4252.0004	356.000	-
289	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	03.2332	03.2332.0078	276.000	-
290	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	03.2333	03.2333.0078	276.000	-
291	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	03.2890	03.2890.0085	329.000	-
292	Chọc áp xe gan qua siêu âm	03.2352	03.2352.0087	269.000	-
293	Dẫn lưu áp xe phổi	03.3248	03.3248.0095	1.013.000	-
294	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	03.2326	03.2326.0095	1.013.000	-
295	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	03.2329	03.2329.0095	1.013.000	-
296	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	03.2327	03.2327.0096	1.901.000	-
297	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	03.2325	03.2325.0096	1.901.000	-

STT	Tên dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
298	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	03.2337	03.2337.0165	902.000	Chưa bao gồm ống thông.
299	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	03.2344	03.2344.0166	893.000	-
300	Sinh thiết gan bằng kim/dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	03.2342	03.2342.0169	1.283.000	-
301	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	03.2363	03.2363.0169	1.283.000	-
302	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	10.0312	10.0312.0087	269.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
303	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	10.0312	10.0312.0088	1.036.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
304	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ	10.1088	10.1088.0088	1.036.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
305	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	12.0232	12.0232.0087	269.000	-
306	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	14.0238	14.0238.0028	89.000	Áp dụng cho 01 vị trí
307	Chụp lỗ thị giác	14.0239	14.0239.0028	89.000	Áp dụng cho 01 vị trí
308	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	14.0238	14.0238.0029	163.000	Áp dụng cho 01 vị trí
309	Chụp lỗ thị giác	14.0239	14.0239.0029	163.000	Áp dụng cho 01 vị trí
310	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi [Siêu âm 4D]	18.0013	18.0013.0001	180.000	-
311	Siêu âm các tuyến nước bọt [Siêu âm 4D]	18.0002	18.0002.0001	180.000	-
312	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt [Siêu âm 4D]	18.0003	18.0003.0001	180.000	-
313	Siêu âm dương vật [Siêu âm 4D]	18.0059	18.0059.0001	180.000	-

STT	Tên dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
314	Siêu âm hạch vùng cổ [Siêu âm 4D]	18.0004	18.0004.0001	180.000	-
315	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến) [Siêu âm 4D]	18.0016	18.0016.0001	180.000	-
316	Siêu âm hốc mắt [Siêu âm 4D]	18.0006	18.0006.0001	180.000	-
317	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay,...) [Siêu âm 4D]	18.0043	18.0043.0001	180.000	-
318	Siêu âm màng phổi [Siêu âm 4D]	18.0011	18.0011.0001	180.000	-
319	Siêu âm nhân cầu [Siêu âm 4D]	18.0008	18.0008.0001	180.000	-
320	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang) [Siêu âm 4D]	18.0015	18.0015.0001	180.000	-
321	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng) [Siêu âm 4D]	18.0019	18.0019.0001	180.000	-
322	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ,...) [Siêu âm 4D]	18.0044	18.0044.0001	180.000	-
323	Siêu âm qua thóp [Siêu âm 4D]	18.0007	18.0007.0001	180.000	-
324	Siêu âm tại giường [Siêu âm 4D]	18.0703	18.0703.0001	180.000	-
325	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [Siêu âm 4D]	18.0020	18.0020.0001	180.000	-

STT	Tên dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
326	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối [Siêu âm 4D]	18.0036	18.0036.0001	180.000	-
327	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu [Siêu âm 4D]	18.0034	18.0034.0001	180.000	-
328	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa [Siêu âm 4D]	18.0035	18.0035.0001	180.000	-
329	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực) [Siêu âm 4D]	18.0012	18.0012.0001	180.000	-
330	Siêu âm tinh hoàn hai bên [Siêu âm 4D]	18.0057	18.0057.0001	180.000	-
331	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng [Siêu âm 4D]	18.0030	18.0030.0001	180.000	-
332	Siêu âm tử cung phần phụ [Siêu âm 4D]	18.0018	18.0018.0001	180.000	-
333	Siêu âm tuyến giáp [Siêu âm 4D]	18.0001	18.0001.0001	180.000	-
334	Siêu âm tuyến vú hai bên [Siêu âm 4D]	18.0054	18.0054.0001	180.000	-
335	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	18.0048	18.0048.0004	356.000	-
336	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	18.0046	18.0046.0004	356.000	-
337	Siêu âm doppler động mạch thận	18.0024	18.0024.0004	356.000	-

STT	Tên dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
338	Siêu âm doppler động mạch tử cung	18.0037	18.0037.0004	356.000	-
339	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	18.0045	18.0045.0004	356.000	-
340	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	18.0023	18.0023.0004	356.000	-
341	Siêu âm doppler tim, van tim	18.0052	18.0052.0004	356.000	-
342	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	18.0029	18.0029.0004	356.000	-
343	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	18.0033	18.0033.0004	356.000	-
344	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	18.0049	18.0049.0004	356.000	-
345	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	18.0133	18.0133.0019	399.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
346	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	18.0134	18.0134.0019	399.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
347	Chụp X-quang tuyến vú	18.0126	18.0126.0026	153.000	-
348	Chụp X-quang Blondeau	18.0072	18.0072.0028	89.000	Áp dụng cho 01 vị trí
349	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	18.0125	18.0125.0028	89.000	Áp dụng cho 01 vị trí
350	Chụp X-quang Chausse III	18.0077	18.0077.0028	89.000	Áp dụng cho 01 vị trí
351	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	18.0089	18.0089.0028	89.000	Áp dụng cho 01 vị trí
352	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên	18.0087	18.0087.0028	89.000	Áp dụng cho 01 vị trí
353	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	18.0086	18.0086.0028	89.000	Áp dụng cho 01 vị trí
354	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	18.0096	18.0096.0028	89.000	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Tên dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
355	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	18.0090	18.0090.0028	89.000	Áp dụng cho 01 vị trí
356	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	18.0092	18.0092.0028	89.000	Áp dụng cho 01 vị trí
357	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	18.0095	18.0095.0028	89.000	Áp dụng cho 01 vị trí
358	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	18.0094	18.0094.0028	89.000	Áp dụng cho 01 vị trí
359	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	18.0093	18.0093.0028	89.000	Áp dụng cho 01 vị trí
360	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	18.0091	18.0091.0028	89.000	Áp dụng cho 01 vị trí
361	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	18.0123	18.0123.0028	89.000	Áp dụng cho 01 vị trí
362	Chụp X-quang hàm chếch một bên	18.0074	18.0074.0028	89.000	Áp dụng cho 01 vị trí
363	Chụp X-quang Hirtz	18.0073	18.0073.0028	89.000	Áp dụng cho 01 vị trí
364	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	18.0076	18.0076.0028	89.000	Áp dụng cho 01 vị trí
365	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	18.0071	18.0071.0028	89.000	Áp dụng cho 01 vị trí
366	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	18.0112	18.0112.0028	89.000	Áp dụng cho 01 vị trí
367	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	18.0110	18.0110.0028	89.000	Áp dụng cho 01 vị trí
368	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	18.0109	18.0109.0028	89.000	Áp dụng cho 01 vị trí
369	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	18.0105	18.0105.0028	89.000	Áp dụng cho 01 vị trí
370	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	18.0104	18.0104.0028	89.000	Áp dụng cho 01 vị trí
371	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	18.0080	18.0080.0028	89.000	Áp dụng cho 01 vị trí
372	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	18.0122	18.0122.0028	89.000	Áp dụng cho 01 vị trí
373	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	18.0101	18.0101.0028	89.000	Áp dụng cho 01 vị trí
374	Chụp X-quang khớp vai thẳng	18.0100	18.0100.0028	89.000	Áp dụng cho 01 vị trí
375	Chụp X-quang khung chậu thẳng	18.0098	18.0098.0028	89.000	Áp dụng cho 01 vị trí
376	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	18.0068	18.0068.0028	89.000	Áp dụng cho 01 vị trí
377	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	18.0069	18.0069.0028	89.000	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Tên dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
378	Chụp X-quang mỏm trâm	18.0085	18.0085.0028	89.000	Áp dụng cho 01 vị trí
379	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	18.0120	18.0120.0028	89.000	Áp dụng cho 01 vị trí
380	Chụp X-quang ngực thẳng	18.0119	18.0119.0028	89.000	Áp dụng cho 01 vị trí
381	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	18.0084	18.0084.0028	89.000	Áp dụng cho 01 vị trí
382	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	18.0129	18.0129.0028	89.000	-
383	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	18.0082	18.0082.0028	89.000	Áp dụng cho 01 vị trí
384	Chụp X-quang răng toàn cảnh	18.0083	18.0083.0028	89.000	-
385	Chụp X-quang Schuller	18.0078	18.0078.0028	89.000	Áp dụng cho 01 vị trí
386	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	18.0067	18.0067.0028	89.000	Áp dụng cho 01 vị trí
387	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	18.0070	18.0070.0028	89.000	Áp dụng cho 01 vị trí
388	Chụp X-quang Stenvers	18.0079	18.0079.0028	89.000	Áp dụng cho 01 vị trí
389	Chụp X-quang tại giường	18.0127	18.0127.0028	89.000	Áp dụng cho 01 vị trí
390	Chụp X-quang tại phòng mổ	18.0128	18.0128.0028	89.000	Áp dụng cho 01 vị trí
391	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	18.0102	18.0102.0028	89.000	Áp dụng cho 01 vị trí
392	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	18.0108	18.0108.0028	89.000	Áp dụng cho 01 vị trí
393	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	18.0116	18.0116.0028	89.000	Áp dụng cho 01 vị trí
394	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	18.0113	18.0113.0028	89.000	Áp dụng cho 01 vị trí
395	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	18.0114	18.0114.0028	89.000	Áp dụng cho 01 vị trí
396	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	18.0106	18.0106.0028	89.000	Áp dụng cho 01 vị trí
397	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	18.0103	18.0103.0028	89.000	Áp dụng cho 01 vị trí
398	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	18.0075	18.0075.0028	89.000	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Tên dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
399	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	18.0115	18.0115.0028	89.000	Áp dụng cho 01 vị trí
400	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	18.0107	18.0107.0028	89.000	Áp dụng cho 01 vị trí
401	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	18.0099	18.0099.0028	89.000	Áp dụng cho 01 vị trí
402	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	18.0111	18.0111.0028	89.000	Áp dụng cho 01 vị trí
403	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	18.0117	18.0117.0028	89.000	Áp dụng cho 01 vị trí
404	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	18.0121	18.0121.0028	89.000	Áp dụng cho 01 vị trí
405	Chụp X-quang Blondeau	18.0072	18.0072.0029	163.000	Áp dụng cho 01 vị trí
406	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	18.0125	18.0125.0029	163.000	Áp dụng cho 01 vị trí
407	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	18.0089	18.0089.0029	163.000	Áp dụng cho 01 vị trí
408	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	18.0087	18.0087.0029	163.000	Áp dụng cho 01 vị trí
409	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	18.0086	18.0086.0029	163.000	Áp dụng cho 01 vị trí
410	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	18.0096	18.0096.0029	163.000	Áp dụng cho 01 vị trí
411	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	18.0090	18.0090.0029	163.000	Áp dụng cho 01 vị trí
412	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	18.0092	18.0092.0029	163.000	Áp dụng cho 01 vị trí
413	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn	18.0094	18.0094.0029	163.000	Áp dụng cho 01 vị trí
414	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	18.0093	18.0093.0029	163.000	Áp dụng cho 01 vị trí
415	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	18.0091	18.0091.0029	163.000	Áp dụng cho 01 vị trí
416	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	18.0071	18.0071.0029	163.000	Áp dụng cho 01 vị trí
417	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	18.0112	18.0112.0029	163.000	Áp dụng cho 01 vị trí
418	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	18.0104	18.0104.0029	163.000	Áp dụng cho 01 vị trí
419	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	18.0122	18.0122.0029	163.000	Áp dụng cho 01 vị trí
420	Chụp X-quang khớp vai thẳng	18.0100	18.0100.0029	163.000	Áp dụng cho 01 vị trí
421	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	18.0068	18.0068.0029	163.000	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Tên dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
422	Chụp X-quang ngực thẳng	18.0119	18.0119.0029	163.000	Áp dụng cho 01 vị trí
423	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	18.0129	18.0129.0029	163.000	-
424	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	18.0067	18.0067.0029	163.000	Áp dụng cho 01 vị trí
425	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	18.0102	18.0102.0029	163.000	Áp dụng cho 01 vị trí
426	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	18.0108	18.0108.0029	163.000	Áp dụng cho 01 vị trí
427	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	18.0116	18.0116.0029	163.000	Áp dụng cho 01 vị trí
428	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	18.0113	18.0113.0029	163.000	Áp dụng cho 01 vị trí
429	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	18.0114	18.0114.0029	163.000	Áp dụng cho 01 vị trí
430	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	18.0106	18.0106.0029	163.000	Áp dụng cho 01 vị trí
431	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	18.0103	18.0103.0029	163.000	Áp dụng cho 01 vị trí
432	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	18.0115	18.0115.0029	163.000	Áp dụng cho 01 vị trí
433	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	18.0107	18.0107.0029	163.000	Áp dụng cho 01 vị trí
434	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	18.0111	18.0111.0029	163.000	Áp dụng cho 01 vị trí
435	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	18.0117	18.0117.0029	163.000	Áp dụng cho 01 vị trí
436	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	18.0121	18.0121.0029	163.000	Áp dụng cho 01 vị trí
437	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	18.0088	18.0088.0030	161.000	Áp dụng cho 01 vị trí
438	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	18.0097	18.0097.0030	161.000	Áp dụng cho 01 vị trí
439	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	18.0118	18.0118.0030	161.000	Áp dụng cho 01 vị trí
440	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	18.0138	18.0138.0031	618.000	-
441	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	18.0141	18.0141.0032	924.000	-

STT	Tên dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
442	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	18.0140	18.0140.0032	924.000	-
443	Chụp X-quang niệu đạo bằng quang ngược dòng	18.0143	18.0143.0033	830.000	-
444	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	18.0142	18.0142.0033	830.000	-
445	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	18.0124	18.0124.0034	363.000	-
446	Chụp X-quang ruột non	18.0131	18.0131.0035	407.000	-
447	Chụp X-quang thực quản dạ dày	18.0130	18.0130.0035	407.000	-
448	Chụp X-quang đại tràng	18.0132	18.0132.0036	486.000	-
449	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	18.0220	18.0220.0040	729.000	-
450	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	18.0255	18.0255.0040	729.000	-
451	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	18.0257	18.0257.0040	729.000	-
452	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	18.0259	18.0259.0040	729.000	-
453	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	18.0163	18.0163.0040	729.000	-

STT	Tên dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
454	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	18.0162	18.0162.0040	729.000	-
455	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	18.0164	18.0164.0040	729.000	-
456	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	18.0222	18.0222.0040	729.000	-
457	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	18.0261	18.0261.0040	729.000	-
458	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	18.0191	18.0191.0040	729.000	-
459	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	18.0193	18.0193.0040	729.000	-
460	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	18.0227	18.0227.0040	729.000	-
461	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	18.0219	18.0219.0040	729.000	-
462	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	18.0221	18.0221.0040	729.000	-
463	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung- buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	18.0245	18.0245.0040	729.000	-
464	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	18.0264	18.0264.0040	729.000	-
465	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	18.0155	18.0155.0040	729.000	-

STT	Tên dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
466	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	18.0161	18.0161.0040	729.000	-
467	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	18.0160	18.0160.0040	729.000	-
468	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	18.0149	18.0149.0040	729.000	-
469	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	18.0158	18.0158.0040	729.000	-
470	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	18.0220	18.0220.0041	877.000	-
471	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	18.0256	18.0256.0041	877.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
472	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	18.0258	18.0258.0041	877.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
473	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	18.0260	18.0260.0041	877.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
474	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1- 32 dãy)	18.0229	18.0229.0041	877.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
475	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	18.0230	18.0230.0041	877.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
476	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	18.0197	18.0197.0041	877.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
477	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	18.0198	18.0198.0041	877.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
478	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	18.0225	18.0225.0041	877.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
479	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	18.0222	18.0222.0041	877.000	-
480	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	18.0263	18.0263.0041	877.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
481	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	18.0262	18.0262.0041	877.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
482	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	18.0192	18.0192.0041	877.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
483	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	18.0267	18.0267.0041	877.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
484	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	18.0266	18.0266.0041	877.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
485	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)	18.0228	18.0228.0041	877.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
486	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	18.0226	18.0226.0041	877.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
487	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	18.0223	18.0223.0041	877.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
488	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	18.0219	18.0219.0041	877.000	-

STT	Tên dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
489	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	18.0221	18.0221.0041	877.000	-
490	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung- buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	18.0245	18.0245.0041	877.000	-
491	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	18.0265	18.0265.0041	877.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
492	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	18.0156	18.0156.0041	877.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
493	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	18.0151	18.0151.0041	877.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
494	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	18.0160	18.0160.0041	877.000	-
495	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	18.0153	18.0153.0041	877.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
496	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	18.0154	18.0154.0041	877.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
497	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	18.0150	18.0150.0041	877.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
498	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	18.0159	18.0159.0041	877.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
499	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	18.0152	18.0152.0041	877.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
500	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	18.0232	18.0232.0042	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
501	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	18.0269	18.0269.0042	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
502	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	18.0271	18.0271.0042	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
503	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	18.0273	18.0273.0042	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
504	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy)	18.0241	18.0241.0042	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
505	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	18.0242	18.0242.0042	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
506	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	18.0206	18.0206.0042	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
507	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	18.0205	18.0205.0042	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
508	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	18.0207	18.0207.0042	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
509	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy)	18.0237	18.0237.0042	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
510	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)	18.0236	18.0236.0042	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
511	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	18.0234	18.0234.0042	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
512	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	18.0276	18.0276.0042	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
513	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	18.0275	18.0275.0042	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
514	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	18.0201	18.0201.0042	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
515	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	18.0281	18.0281.0042	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
516	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	18.0280	18.0280.0042	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
517	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy)	18.0240	18.0240.0042	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
518	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	18.0238	18.0238.0042	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
519	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	18.0235	18.0235.0042	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
520	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	18.0231	18.0231.0042	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Tên dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
521	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	18.0233	18.0233.0042	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
522	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung- buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	18.0245	18.0245.0042	1.732.400	-
523	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	18.0278	18.0278.0042	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
524	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	18.0172	18.0172.0042	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
525	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	18.0167	18.0167.0042	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
526	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	18.0176	18.0176.0042	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
527	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	18.0169	18.0169.0042	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
528	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	18.0170	18.0170.0042	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
529	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	18.0166	18.0166.0042	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
530	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	18.0175	18.0175.0042	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
531	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	18.0168	18.0168.0042	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
532	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	18.0232	18.0232.0043	1.486.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
533	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	18.0268	18.0268.0043	1.486.800	-
534	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	18.0270	18.0270.0043	1.486.800	-
535	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	18.0272	18.0272.0043	1.486.800	-
536	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	18.0234	18.0234.0043	1.486.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
537	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	18.0274	18.0274.0043	1.486.800	-
538	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	18.0200	18.0200.0043	1.486.800	-
539	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy)	18.0204	18.0204.0043	1.486.800	-

STT	Tên dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
540	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy)	18.0202	18.0202.0043	1.486.800	-
541	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy)	18.0239	18.0239.0043	1.486.800	-
542	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	18.0231	18.0231.0043	1.486.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
543	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	18.0233	18.0233.0043	1.486.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
544	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung- buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	18.0245	18.0245.0043	1.486.000	-
545	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy)	18.0208	18.0208.0043	1.486.800	-
546	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	18.0277	18.0277.0043	1.486.800	-
547	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	18.0171	18.0171.0043	1.486.800	-
548	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	18.0177	18.0177.0043	1.486.800	-
549	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy)	18.0173	18.0173.0043	1.486.800	-
550	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	18.0176	18.0176.0043	1.486.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
551	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	18.0165	18.0165.0043	1.486.800	-

STT	Tên dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
552	Chụp CLVT tại - xương đã không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	18.0174	18.0174.0043	1.486.800	-
553	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)	18.0279	18.0279.0044	3.493.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
554	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)	18.0279	18.0279.0045	3.201.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
555	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy)	18.0244	18.0244.0046	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
556	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	18.0283	18.0283.0046	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
557	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	18.0285	18.0285.0046	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
558	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	18.0287	18.0287.0046	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
559	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ ≥ 256 dãy)	18.0253	18.0253.0046	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
560	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ ≥ 256 dãy)	18.0215	18.0215.0046	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
561	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-châu (từ ≥ 256 dãy)	18.0254	18.0254.0046	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
562	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ ≥ 256 dãy)	18.0214	18.0214.0046	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
563	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tìm không dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	18.0217	18.0217.0046	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
564	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ ≥ 256 dãy)	18.0249	18.0249.0046	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
565	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ ≥ 256 dãy)	18.0248	18.0248.0046	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
566	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy)	18.0246	18.0246.0046	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
567	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ ≥ 256 dãy)	18.0290	18.0290.0046	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
568	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	18.0289	18.0289.0046	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
569	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	18.0210	18.0210.0046	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
570	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ ≥ 256 dãy)	18.0295	18.0295.0046	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
571	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ ≥ 256 dãy)	18.0294	18.0294.0046	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
572	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ ≥ 256 dãy)	18.0252	18.0252.0046	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
573	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy)	18.0250	18.0250.0046	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
574	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ ≥ 256 dãy)	18.0247	18.0247.0046	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
575	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy)	18.0243	18.0243.0046	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
576	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	18.0245	18.0245.0046	3.035.600	-
577	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	18.0292	18.0292.0046	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
578	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	18.0185	18.0185.0046	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
579	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	18.0180	18.0180.0046	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
580	Chụp CLVT mạch máu não (từ ≥ 256 dãy)	18.0182	18.0182.0046	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
581	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	18.0179	18.0179.0046	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
582	Chụp CLVT tại - xương đã có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	18.0188	18.0188.0046	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
583	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy)	18.0181	18.0181.0046	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
584	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy)	18.0244	18.0244.0047	2.779.200	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Tên dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
585	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	18.0282	18.0282.0047	2.779.200	-
586	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	18.0284	18.0284.0047	2.779.200	-
587	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	18.0286	18.0286.0047	2.779.200	-
588	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy)	18.0246	18.0246.0047	2.779.200	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
589	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	18.0288	18.0288.0047	2.779.200	-
590	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	18.0209	18.0209.0047	2.779.200	-
591	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ ≥ 256 dãy)	18.0213	18.0213.0047	2.779.200	-
592	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ ≥ 256 dãy)	18.0211	18.0211.0047	2.779.200	-
593	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ ≥ 256 dãy)	18.0212	18.0212.0047	2.779.200	-
594	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ ≥ 256 dãy)	18.0251	18.0251.0047	2.779.200	-
595	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy)	18.0243	18.0243.0047	2.779.200	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
596	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	18.0245	18.0245.0047	2.779.200	-
597	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ ≥ 256 dãy)	18.0218	18.0218.0047	2.779.200	-

STT	Tên dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
598	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	18.0291	18.0291.0047	2.779.200	-
599	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	18.0184	18.0184.0047	2.779.200	-
600	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy)	18.0190	18.0190.0047	2.779.200	-
601	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ ≥ 256 dãy)	18.0186	18.0186.0047	2.779.200	-
602	Chụp CLVT hốc mắt (từ ≥ 256 dãy)	18.0189	18.0189.0047	2.779.200	-
603	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy)	18.0183	18.0183.0047	2.779.200	-
604	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	18.0178	18.0178.0047	2.779.200	-
605	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ ≥ 256 dãy)	18.0187	18.0187.0047	2.779.200	-
606	Chụp các động mạch tùy [dưới DSA]	18.0508	18.0508.0052	8.578.000	-
607	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền (DSA)	18.0515	18.0515.0052	8.578.000	-
608	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)	18.0504	18.0504.0052	8.578.000	-
609	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)	18.0505	18.0505.0052	8.578.000	-

STT	Tên dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
610	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)	18.0503	18.0503.0052	8.578.000	-
611	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)	18.0510	18.0510.0052	8.578.000	-
612	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	18.0501	18.0501.0052	8.578.000	-
613	Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền (DSA)	18.0507	18.0507.0052	8.578.000	-
614	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền (DSA)	18.0506	18.0506.0052	8.578.000	-
615	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục...) số hóa xóa nền (DSA)	18.0509	18.0509.0052	8.578.000	-
616	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)	18.0502	18.0502.0052	8.578.000	-
617	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền (DSA)	18.0514	18.0514.0052	8.578.000	-
618	Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền (DSA)	18.0513	18.0513.0052	8.578.000	-
619	Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền (DSA)	18.0512	18.0512.0052	8.578.000	-
620	Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền (DSA)	18.0511	18.0511.0052	8.578.000	-
621	Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền	18.0524	18.0524.0052	8.578.000	-

STT	Tên dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
622	Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	18.0521	18.0521.0052	8.578.000	Chưa bao gồm bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, Dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal; perclose...).
623	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	18.0649	18.0649.0060	1.702.000	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại.
624	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	18.0652	18.0652.0060	1.702.000	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại.
625	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	18.0653	18.0653.0060	1.702.000	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại.
626	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	18.0361	18.0361.0065	2.715.000	-
627	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	18.0360	18.0360.0065	2.715.000	-
628	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản	18.0695	18.0695.0065	2.715.000	-
629	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	18.0325	18.0325.0065	2.715.000	-
630	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	18.0335	18.0335.0065	2.715.000	-
631	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	18.0337	18.0337.0065	2.715.000	-
632	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	18.0339	18.0339.0065	2.715.000	-
633	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)	18.0331	18.0331.0065	2.715.000	-
634	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	18.0309	18.0309.0065	2.715.000	-
635	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	18.0355	18.0355.0065	2.715.000	-

STT	Tên dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
636	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	18.0353	18.0353.0065	2.715.000	-
637	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T)	18.0347	18.0347.0065	2.715.000	-
638	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T)	18.0348	18.0348.0065	2.715.000	-
639	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T)	18.0349	18.0349.0065	2.715.000	-
640	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	18.0301	18.0301.0065	2.715.000	-
641	Chụp cộng hưởng từ hạch mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	18.0304	18.0304.0065	2.715.000	-
642	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	18.0342	18.0342.0065	2.715.000	-
643	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	18.0341	18.0341.0065	2.715.000	-
644	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	18.0314	18.0314.0065	2.715.000	-
645	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	18.0299	18.0299.0065	2.715.000	-
646	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T)	18.0328	18.0328.0065	2.715.000	-
647	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	18.0346	18.0346.0065	2.715.000	-

STT	Tên dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
648	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	18.0327	18.0327.0065	2.715.000	-
649	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	18.0297	18.0297.0065	2.715.000	-
650	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	18.0320	18.0320.0065	2.715.000	-
651	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)	18.0351	18.0351.0065	2.715.000	-
652	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T)	18.0315	18.0315.0065	2.715.000	-
653	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T)	18.0350	18.0350.0065	2.715.000	-
654	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh	18.0699	18.0699.0065	2.715.000	-
655	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản	18.0698	18.0698.0065	2.715.000	-
656	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản	18.0697	18.0697.0065	2.715.000	-
657	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging)	18.0701	18.0701.0065	2.715.000	-
658	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	18.0359	18.0359.0065	2.715.000	-
659	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	18.0305	18.0305.0065	2.715.000	-

STT	Tên dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
660	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	18.0329	18.0329.0065	2.715.000	-
661	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	18.0317	18.0317.0065	2.715.000	-
662	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	18.0302	18.0302.0065	2.715.000	-
663	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	18.0323	18.0323.0065	2.715.000	-
664	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	18.0322	18.0322.0065	2.715.000	-
665	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	18.0311	18.0311.0065	2.715.000	-
666	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	18.0344	18.0344.0065	2.715.000	-
667	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu ($\geq 3T$)	18.0361	18.0361.0065	2.715.000	-
668	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu ($\geq 3T$)	18.0360	18.0360.0065	2.715.000	-
669	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	18.0325	18.0325.0065	2.715.000	-
670	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	18.0335	18.0335.0065	2.715.000	-
671	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	18.0337	18.0337.0065	2.715.000	-

STT	Tên dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
672	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	18.0339	18.0339.0065	2.715.000	-
673	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) ($\geq 3T$)	18.0331	18.0331.0065	2.715.000	-
674	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá ($\geq 3T$)	18.0309	18.0309.0065	2.715.000	-
675	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	18.0355	18.0355.0065	2.715.000	-
676	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	18.0353	18.0353.0065	2.715.000	-
677	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu ($\geq 3T$)	18.0347	18.0347.0065	2.715.000	-
678	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực ($\geq 3T$)	18.0348	18.0348.0065	2.715.000	-
679	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành ($\geq 3T$)	18.0349	18.0349.0065	2.715.000	-
680	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	18.0301	18.0301.0065	2.715.000	-
681	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	18.0304	18.0304.0065	2.715.000	-
682	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ($\geq 3T$)	18.0342	18.0342.0065	2.715.000	-
683	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	18.0341	18.0341.0065	2.715.000	-

STT	Tên dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
684	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	18.0314	18.0314.0065	2.715.000	-
685	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	18.0299	18.0299.0065	2.715.000	-
686	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) ($\geq 3T$)	18.0328	18.0328.0065	2.715.000	-
687	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	18.0346	18.0346.0065	2.715.000	-
688	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) ($\geq 3T$)	18.0327	18.0327.0065	2.715.000	-
689	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	18.0297	18.0297.0065	2.715.000	-
690	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) ($\geq 3T$)	18.0320	18.0320.0065	2.715.000	-
691	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) ($\geq 3T$)	18.0351	18.0351.0065	2.715.000	-
692	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) ($\geq 3T$)	18.0315	18.0315.0065	2.715.000	-
693	Chụp cộng hưởng từ tim ($\geq 3T$)	18.0350	18.0350.0065	2.715.000	-
694	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	18.0359	18.0359.0065	2.715.000	-
695	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) ($\geq 3T$)	18.0305	18.0305.0065	2.715.000	-

STT	Tên dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
696	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	18.0329	18.0329.0065	2.715.000	-
697	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	18.0317	18.0317.0065	2.715.000	-
698	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) ($\geq 3T$)	18.0302	18.0302.0065	2.715.000	-
699	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	18.0323	18.0323.0065	2.715.000	-
700	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn ($\geq 3T$)	18.0322	18.0322.0065	2.715.000	-
701	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	18.0311	18.0311.0065	2.715.000	-
702	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	18.0344	18.0344.0065	2.715.000	-
703	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)	18.0324	18.0324.0066	2.009.000	-
704	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	18.0334	18.0334.0066	2.009.000	-
705	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	18.0336	18.0336.0066	2.009.000	-
706	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	18.0338	18.0338.0066	2.009.000	-
707	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)	18.0364	18.0364.0066	2.009.000	-

STT	Tên dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
708	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)	18.0326	18.0326.0066	2.009.000	-
709	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)	18.0354	18.0354.0066	2.009.000	-
710	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)	18.0352	18.0352.0066	2.009.000	-
711	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	18.0300	18.0300.0066	2.009.000	-
712	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	18.0303	18.0303.0066	2.009.000	-
713	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	18.0340	18.0340.0066	2.009.000	-
714	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	18.0308	18.0308.0066	2.009.000	-
715	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	18.0313	18.0313.0066	2.009.000	-
716	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	18.0298	18.0298.0066	2.009.000	-
717	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	18.0345	18.0345.0066	2.009.000	-
718	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	18.0296	18.0296.0066	2.009.000	-
719	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	18.0319	18.0319.0066	2.009.000	-

STT	Tên dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
720	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	18.0332	18.0332.0066	2.009.000	-
721	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá quá tải sắt	18.0700	18.0700.0066	2.009.000	-
722	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)	18.0358	18.0358.0066	2.009.000	-
723	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	18.0316	18.0316.0066	2.009.000	-
724	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	18.0321	18.0321.0066	2.009.000	-
725	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)	18.0310	18.0310.0066	2.009.000	-
726	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	18.0343	18.0343.0066	2.009.000	-
727	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật ($\geq 3T$)	18.0324	18.0324.0066	2.009.000	-
728	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ ($\geq 3T$)	18.0334	18.0334.0066	2.009.000	-
729	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực ($\geq 3T$)	18.0336	18.0336.0066	2.009.000	-
730	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng ($\geq 3T$)	18.0338	18.0338.0066	2.009.000	-
731	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) ($\geq 3T$)	18.0364	18.0364.0066	2.009.000	-

STT	Tên dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
732	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) ($\geq 3T$)	18.0326	18.0326.0066	2.009.000	-
733	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới ($\geq 3T$)	18.0354	18.0354.0066	2.009.000	-
734	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên ($\geq 3T$)	18.0352	18.0352.0066	2.009.000	-
735	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	18.0300	18.0300.0066	2.009.000	-
736	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác ($\geq 3T$)	18.0303	18.0303.0066	2.009.000	-
737	Chụp cộng hưởng từ khớp ($\geq 3T$)	18.0340	18.0340.0066	2.009.000	-
738	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) ($\geq 3T$)	18.0308	18.0308.0066	2.009.000	-
739	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực ($\geq 3T$)	18.0313	18.0313.0066	2.009.000	-
740	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	18.0298	18.0298.0066	2.009.000	-
741	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi ($\geq 3T$)	18.0345	18.0345.0066	2.009.000	-
742	Chụp cộng hưởng từ sọ não ($\geq 3T$)	18.0296	18.0296.0066	2.009.000	-
743	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	18.0319	18.0319.0066	2.009.000	-

STT	Tên dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
744	Chụp cộng hưởng từ thai nhi ($\geq 3T$)	18.0332	18.0332.0066	2.009.000	-
745	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch ($\geq 3T$)	18.0358	18.0358.0066	2.009.000	-
746	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú ($\geq 3T$)	18.0316	18.0316.0066	2.009.000	-
747	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) ($\geq 3T$)	18.0321	18.0321.0066	2.009.000	-
748	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ ($\geq 3T$)	18.0310	18.0310.0066	2.009.000	-
749	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương ($\geq 3T$)	18.0343	18.0343.0066	2.009.000	-
750	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	18.0065	18.0065.0069	160.000	Bảng phương pháp DEXA
751	Siêu âm đàn hồi mô vú	18.0056	18.0056.0069	160.000	Bảng phương pháp DEXA
752	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	18.0005	18.0005.0069	160.000	Bảng phương pháp DEXA
753	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	18.0021	18.0021.0069	160.000	Bảng phương pháp DEXA
754	Siêu âm doppler dương vật	18.0060	18.0060.0069	160.000	Bảng phương pháp DEXA
755	Siêu âm doppler gan lách	18.0022	18.0022.0069	160.000	Bảng phương pháp DEXA

STT	Tên dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
756	Siêu âm doppler hốc mắt	18.0009	18.0009.0069	160.000	Bảng phương pháp DEXA
757	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	18.0026	18.0026.0069	160.000	Bảng phương pháp DEXA
758	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	18.0058	18.0058.0069	160.000	Bảng phương pháp DEXA
759	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	18.0025	18.0025.0069	160.000	Bảng phương pháp DEXA
760	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	18.0032	18.0032.0069	160.000	Bảng phương pháp DEXA
761	Siêu âm doppler tuyến vú	18.0055	18.0055.0069	160.000	Bảng phương pháp DEXA
762	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	18.0010	18.0010.0069	160.000	Bảng phương pháp DEXA
763	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	18.0623	18.0623.0082	294.000	Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.
764	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	18.0622	18.0622.0085	329.000	-
765	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	18.0625	18.0625.0087	269.000	-
766	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	18.0620	18.0620.0087	269.000	-
767	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	18.0630	18.0630.0087	269.000	-
768	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	18.0651	18.0651.0088	1.036.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
769	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	18.0650	18.0650.0088	1.036.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.

STT	Tên dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
770	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	18.0619	18.0619.0090	254.000	-
771	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	18.0621	18.0621.0090	254.000	-
772	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	18.0610	18.0610.0090	254.000	-
773	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	18.0632	18.0632.0165	902.000	Chưa bao gồm ống thông.
774	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	18.0633	18.0633.0165	902.000	Chưa bao gồm ống thông.
775	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	18.0629	18.0629.0166	893.000	-
776	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	18.0603	18.0603.0169	1.283.000	-
777	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm	18.0604	18.0604.0169	1.283.000	-
778	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	18.0606	18.0606.0169	1.283.000	-
779	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	18.0607	18.0607.0169	1.283.000	-
780	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm	18.0608	18.0608.0169	1.283.000	-
781	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	18.0609	18.0609.0170	1.221.000	-
782	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	18.0611	18.0611.0170	1.221.000	-

STT	Tên dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
783	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	18.0618	18.0618.0170	1.221.000	-
784	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	18.0605	18.0605.0170	1.221.000	-
785	Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ	18.0654	18.0654.0171	2.173.000	-
786	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	18.0645	18.0645.0171	2.173.000	-
787	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	18.0638	18.0638.0171	2.173.000	-
788	Sinh thiết gan ghép dưới cắt lớp vi tính	18.0642	18.0642.0171	2.173.000	-
789	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	18.0640	18.0640.0171	2.173.000	-
790	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	18.0646	18.0646.0171	2.173.000	-
791	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	18.0636	18.0636.0171	2.173.000	-
792	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	18.0637	18.0637.0171	2.173.000	-
793	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	18.0641	18.0641.0171	2.173.000	-
794	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	18.0644	18.0644.0171	2.173.000	-

STT	Tên dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
795	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	18.0648	18.0648.0172	2.042.000	-
796	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	18.0639	18.0639.0172	2.042.000	-
797	Sinh thiết thận ghép dưới cắt lớp vi tính	18.0643	18.0643.0172	2.042.000	-
798	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	18.0624	18.0624.0175	693.000	-
799	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	18.0613	18.0613.0177	911.000	-
800	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	07.0243	07.0243.0085	329.000	-
801	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	07.0245	07.0245.0090	254.000	-
802	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	09.0151	09.0151.0004	356.000	-
803	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim có dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	18.0216	18.0216.0046	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

PHỤ LỤC III.2

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM 2

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3190/QĐ-BVT ngày 30/12/2024 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
1	CDTD00034	03.2305	03.2305.0055	Đặt bóng đối ngược động mạch chủ	Đặt bóng đối ngược động mạch chủ	13.419.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả đủ, đủ các loại); đủ amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; đủ bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
2	CDTD00022	03.2293	03.2293.0054	Đặt đủ lọc máu động mạch	Đặt đủ lọc máu động mạch	10.044.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ vít (bộ thả đủ, đủ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; đủ bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
3	CDTD00021	03.2291	03.2291.0054	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	10.044.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ vít (bộ thả đủ, đủ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; đủ bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
4	CDTD00029	03.2300	03.2300.0054	Đặt stent động mạch cảnh	Đặt stent động mạch cảnh	10.044.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ vít (bộ thả đủ, đủ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; đủ bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
5	CDTD00030	03.2301	03.2301.0055	Đặt stent động mạch ngoại biên	Đặt stent động mạch ngoại biên	13.419.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả đủ, đủ các loại); đủ amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; đủ bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
6	CDTD00031	03.2302	03.2302.0054	Đặt stent động mạch thận	Đặt stent động mạch thận	10.044.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ vít (bộ thả đủ, đủ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; đủ bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
7	CDTD00028	03.2299	03.2299.0054	Đặt stent động mạch vành	Đặt stent động mạch vành	10.044.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ vít (bộ thả đủ, đủ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; đủ bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
8	CDTD00015	03.2280	03.2280.0055	Đặt stent hẹp eo động mạch chủ	Đặt stent hẹp eo động mạch chủ	13.419.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả đủ, đủ các loại); đủ amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; đủ bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
9	CDTD00032	03.2303	03.2303.0054	Đặt stent ống động mạch	Đặt stent ống động mạch	10.044.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả đủ, đủ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
10	CDTD00035	03.2306	03.2306.0054	Đặt stent phình động mạch chủ	Đặt stent phình động mạch chủ	10.044.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả đủ, đủ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
11	CDTD00018	03.2283	03.2283.0054	Đóng lỗ rò động mạch vành	Đóng lỗ rò động mạch vành	10.044.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả đủ, đủ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
12	CDTD00039	03.2310	03.2310.0054	Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch	Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch	10.044.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả đủ, đủ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
13	CDTD00019	03.2286	03.2286.0054	Lấy dị vật trong buồng tim	Lấy dị vật trong buồng tim	10.044.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả đủ, đủ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
14	CDTD00023	03.2294	03.2294.0055	Nong động mạch cảnh	Nong động mạch cảnh	13.419.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả đủ, đủ các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
15	CDTD00024	03.2295	03.2295.0055	Nong động mạch ngoại biên	Nong động mạch ngoại biên	13.419.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả đủ, đủ các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
16	CDTD00008	02.0105	02.0105.0054	Nong hẹp eo động mạch chủ	Nong hẹp eo động mạch chủ	10.044.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả đủ, đủ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
17	CDTD00010	02.0108	02.0108.0055	Nong hẹp eo động mạch chủ + đặt stent	Nong hẹp eo động mạch chủ + đặt stent	13.419.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả đủ, đủ các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
18	CDTD00013	03.2276	03.2276.0054	Nong hẹp nhánh động mạch phổi	Nong hẹp nhánh động mạch phổi	10.044.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả đủ, đủ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
19	CDTD00014	03.2277	03.2277.0054	Nong hẹp tĩnh mạch phổi	Nong hẹp tĩnh mạch phổi	10.044.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả đủ, đủ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
20	CDTD00033	03.2304	03.2304.0054	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue	10.044.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả đủ, đủ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
21	CDTD00042	03.2313	03.2313.0054	Nong mạch/đặt stent mạch các loại	Nong mạch/đặt stent mạch các loại	10.044.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả đủ, đủ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
22	CDTD00037	03.2308	03.2308.0054	Nong rộng van tim	Nong rộng van tim	10.044.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả đủ, đủ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
23	CDTD00007	02.0104	02.0104.0396	Nong van động mạch chủ	Nong van động mạch chủ	10.044.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả đủ, đủ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
24	CDTD00043	03.2318	03.2318.0058	Nút động mạch kết hợp hoá chất điều trị ung thư gan trước phẫu thuật	Nút động mạch kết hợp hóa chất điều trị ung thư gan trước phẫu thuật	13.494.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
25	CDTD00044	03.2319	03.2319.0058	Nút động mạch kết hợp hoá chất điều trị ung thư thận trước phẫu thuật	Nút động mạch kết hợp hóa chất điều trị ung thư thận trước phẫu thuật	13.494.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
26	CDTD00012	03.2275	03.2275.0054	Phá vách liên nhĩ	Phá vách liên nhĩ	10.044.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả đủ, đủ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
27	CDTD00431	03.0159	03.0159.0140	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	3.287.000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
28	CDTD00020	03.2287	03.2287.0055	Tách van động mạch phổi trong teo van động mạch phổi bằng sóng cao tần và bóng qua da	Tách van động mạch phổi trong teo van động mạch phổi bằng sóng cao tần và bóng qua da	13.419.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù, các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
29	CDTD00185	18.0573	18.0573.0064	Tạo hình và đồ xi măng cột sống (kyphoplasty)	Tạo hình và đồ xi măng cột sống (kyphoplasty)	4.494.000	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
30	CDTD00017	03.2282	03.2282.0054	Thay van 2 lá qua da	Thay van 2 lá qua da	10.044.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
31	CDTD00016	03.2281	03.2281.0054	Thay van động mạch chủ qua da	Thay van động mạch chủ qua da	10.044.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
32	CDTD00045	03.2320	03.2320.0057	Thông động mạch cảnh trong, xoang hang	Thông động mạch cảnh trong, xoang hang	14.319.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại).
33	CDTD00206	18.0661	18.0661.0053	Thông tim ống lớn	Thông tim ống lớn [dưới DSA]	8.694.000	
34	CDTD00038	03.2309	03.2309.0054	Thông tim ống lớn và chụp buồng tim cân quang	Thông tim ống lớn và chụp buồng tim cân quang	10.044.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
35	CDTD00002	02.0126	02.0126.0053	Thông tim và chụp buồng tim cân quang	Thông tim và chụp buồng tim cân quang	8.694.000	
36	7458	18.0293	18.0293.0048	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥256 dãy)	6.731.000	Chưa bao gồm thuốc cân quang.
37	CDTD00984	18.0635	18.0635.0062	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	2.519.000	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
38	CDTD00983	18.0634	18.0634.0062	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	2.519.000	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
39	CDTD00396	02.0143	02.0143.1775	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	189.000	
40	CDTD00475	21.0032	21.0032.1775	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	189.000	
41	CDTD00476	21.0033	21.0033.1775	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	189.000	
42	CDTD00395	02.0142	02.0142.1775	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	189.000	
43	CDTD00474	21.0029	21.0029.1775	Ghi điện cơ	Ghi điện cơ	189.000	
44	CDTD00400	02.0148	02.0148.1775	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	189.000	
45	CDTD00397	02.0144	02.0144.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu	189.000	
46	CDTD00389	01.0203	01.0203.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu	189.000	
47	CDTD00427	03.0145	03.0145.1775	Ghi điện cơ kim	Ghi điện cơ kim	189.000	
48	DV0060	02.0478	02.0478.1775	Phân xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	Phân xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	189.000	
49	CDTD00425	02.0145	02.0145.1777	Điện não đồ thường quy	Ghi điện não thường quy	104.000	
50	CDTD00483	21.0067	21.0067.0884	Ghi đáp ứng thính giác thần não (ABR)	Ghi đáp ứng thính giác thần não (ABR)	264.000	
51	CDTD00745	01.0207	01.0207.1777	Ghi điện não đồ cấp cứu	Ghi điện não đồ cấp cứu	104.000	
52	CDTD00300	21.0040	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường	104.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
53	CDTD00299	21.0037	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vì tỉnh	Ghi điện não đồ vì tỉnh	104.000	
54	CDTD00399	02.0146	02.0146.1777	Ghi điện não giác ngủ	Ghi điện não giác ngủ	104.000	
55	CDTD00398	02.0145	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy	104.000	
56	CDTD00402	02.0160	02.0160.1777	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ	104.000	
57	CDTD00287	01.0002	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	69.000	
58	CDTD00293	03.0044	03.0044.0300	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	50.000	
59	CDTD00759	02.0094	02.0094.0321	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	231.000	
60	CDTD00289	02.0095	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	287.000	
61	CDTD00290	02.0096	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp	287.000	
62	CDTD00296	21.0008	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	281.000	
63	CDTD00292	03.0019	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục 24 giờ	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục 24 giờ	287.000	
64	CDTD00392	02.0024	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	213.000	
65	CDTD00473	21.0018	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	248.000	
66	CDTD00496	21.0101	21.0101.0069	Đo mật độ xương bằng máy siêu âm	Đo mật độ xương bằng máy siêu âm	100.000	
67	CDTD00497	21.0102	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	209.000	Bảng phương pháp DEXA
68	XNTD00373	25.0018	25.0018.1758	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	357.000	
69	XNTD99999	02.0340	02.0340.0086	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	156.000	
70	XNTD00362	02.0342	02.0342.0086	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	156.000	
71	XNTD00361	02.0341	02.0341.0086	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	156.000	
72	DV0407	03.4211	03.4211.0168	Kỹ thuật sinh thiết da	Kỹ thuật sinh thiết da	182.000	
73	XNTD00401	25.0073	25.0073.1736	Lấy bệnh phẩm lâm phiên đồ tế bào cổ tử cung – âm đạo	Lấy bệnh phẩm lâm phiên đồ tế bào cổ tử cung - âm đạo	483.000	
74	XNTD00397	25.0067	25.0067.1754	Nhuộm Shorr	Nhuộm Shorr	561.000	
75	XNTD00390	25.0055	25.0055.1754	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun	561.000	
76	XNTD00399	25.0071	25.0071.1750	Nhuộm Gomori chỉ phát hiện phosphatase acid	Nhuộm Gomori chỉ phát hiện phosphatase acid	509.000	
77	XNTD00389	25.0054	25.0054.1750	Nhuộm Gomori cho sợi võng	Nhuộm Gomori cho sợi võng	509.000	
78	XNTD00388	25.0037	25.0037.1751	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	456.000	
79	XNTD00549	25.0060	25.0060.1723	Nhuộm HE trên phiên đồ tế bào học	Nhuộm HE trên phiên đồ tế bào học	284.000	
80	XNTD00392	25.0061	25.0061.1746	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	611.000	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc lộ kháng nguyên.
81	XNTD00393	25.0062	25.0062.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên	611.000	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc lộ kháng nguyên.
82	XNTD00395	25.0064	25.0064.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể	611.000	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc lộ kháng nguyên.
83	XNTD00394	25.0063	25.0063.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên	611.000	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc lộ kháng nguyên.
84	XNTD00400	25.0072	25.0072.1752	Nhuộm Mucicarmin	Nhuộm Mucicarmin	572.000	
85	XNTD00398	25.0069	25.0069.1756	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	603.000	
86	XNTD00386	25.0035	25.0035.1753	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	540.000	
87	XNTD00396	25.0065	25.0065.1746	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể	611.000	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc lộ kháng nguyên.
88	XNTD00387	25.0036	25.0036.1756	Nhuộm xanh alcian	Nhuộm xanh alcian	603.000	
89	XNTD00385	25.0032	25.0032.1748	Quy trình nhuộm đỏ Congo kiểm (theo Puchtler 1962)	Quy trình nhuộm đỏ Congo kiểm (theo Puchtler 1962)	414.000	
90	DV0408	02.0519	02.0519.0173	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	374.000	
91	XNTD00378	25.0023	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm	221.000	
92	XNTD00377	25.0022	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu	221.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
93	DV0865	22.0163	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	50.000	
94	XNTD00405	25.0089	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	221.000	
95	CDTD00789	18.0307	18.0307.0068	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay Chụp Cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay Chụp Cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	4.426.000	
96	CDTD00258	18.0333	18.0333.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	11.994.000	
97	CDTD00235	18.0306	18.0306.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spect tính rography)	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spect tính rography) (0.2-1.5T)	4.426.000	
98	CDTD00255	18.0330	18.0330.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	4.426.000	
99	CDTD00244	18.0318	18.0318.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	4.426.000	
100	DV0009	18.0694	18.0694.0068	Chụp cộng hưởng từ tìm sử dụng chất găng sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ tìm sử dụng chất găng sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản	4.426.000	
101	CDTD00286	18.0365	18.0365.0068	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	4.426.000	
102	CDTD00429	03.0157	03.0157.0140	Cầm máu thực quản qua nội soi	Cầm máu thực quản qua nội soi	3.287.000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
103	CKTD03798	20.0048	20.0048.0502	Mở thông dạ dày qua nội soi	Mở thông dạ dày qua nội soi	4.019.000	
104	CKTD03804	20.0059	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	3.287.000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
105	CDTD01017	02.0276	02.0276.0140	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon	3.287.000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
106	CDTD00411	02.0272	02.0272.0134	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	615.000	
107	7097	02.0272	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	615.000	
108	7167	02.0272	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori (*)	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	615.000	
109	CDTD00410	02.0271	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	3.287.000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
110	CDTD01026	02.0298	02.0298.0140	Nội soi can thiệp - tiêm Histoacryl búi giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi can thiệp - tiêm Histoacryl búi giãn tĩnh mạch phình vị	3.287.000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
111	CDTD01013	02.0264	02.0264.0140	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	3.287.000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
112	CDTD1_011	03.1067	03.1067.0498	Nội soi cắt polip ống tiêu hoá (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	Nội soi cắt polip ống tiêu hoá (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	1.515.000	
113	CDTD00463	20.0076	20.0076.0140	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dẫn tĩnh mạch phình vị	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dẫn tĩnh mạch phình vị	3.287.000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
114	CDTD00428	03.0155	03.0155.0140	Nội soi dạ dày cầm máu	Nội soi dạ dày cầm máu	3.287.000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
115	CDTD00390	01.0232	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	3.287.000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
116	CDTD00467	20.0081	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	431.000	
117	CDTD00420	02.0307	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	578.000	
118	CDTD00441	03.1064	03.1064.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	816.000	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
119	CDTD00440	03.1063	03.1063.0500	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	2.517.000	
120	CDTD00459	20.0070	20.0070.0500	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	2.517.000	
121	CDTD00415	02.0294	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	431.000	
122	CDTD00406	02.0259	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	431.000	
123	CDTD00462	20.0073	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	578.000	
124	CDTD00443	03.1066	03.1066.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	578.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
125	CDTD00446	03.1069	03.1069.0141	Nội soi đường mật qua tá tràng	Nội soi đường mật qua tá tràng	3.995.000	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
126	CDTD00762	02.0297	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng	186.000	
127	CDTD00413	02.0292	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	342.000	
128	CDTD00412	02.0273	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	342.000	
129	CDTD00769	03.0053	03.0053.0131	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm gây tê có sinh thiết	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	1.658.000	
130	CDTD01015	02.0274	02.0274.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng	3.995.000	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
131	CDTD01027	03.1041	03.1041.0502	Nội soi mở thông dạ dày	Nội soi mở thông dạ dày	4.019.000	
132	CKTD03805	20.0063	20.0063.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	1.190.000	
133	DV0045	15.0255	15.0255.0131	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê	1.658.000	
134	TT103	02.0045	02.0045.0131	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	Nội soi phế quản ống mềm	1.658.000	
135	U15722-1149	20.0022	20.0022.0131	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết	1.658.000	
136	CDTD00749	02.0043	02.0043.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản gây tê có sinh thiết	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	1.658.000	
137	CDTD00403	02.0253	02.0253.0135	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	347.000	
138	DV0048	15.0232	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	347.000	
139	DV0049	15.0233	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	347.000	
140	CDTD00438	20.0079	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
141	CDTD00437	03.1059	03.1059.0500	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật	2.517.000	
142	CDTD00434	03.0162	03.0162.0139	Nội soi trực tràng cấp cứu	Nội soi trực tràng cấp cứu	269.000	
143	CDTD00765	02.0311	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	269.000	
144	CDTD00764	02.0310	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	186.000	
145	CDTD00405	02.0257	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	269.000	
146	CDTD00421	02.0308	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	269.000	
147	CDTD00414	02.0293	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	417.000	
148	CDTD00442	03.1065	03.1065.0191	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ	342.000	
149	CKTD03803	20.0057	20.0057.0157	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	3.359.000	
150	SA011	18.0062	18.0062	Siêu âm nội soi	Siêu âm nội soi	1.000.000	
151	7224	13.0166	13.0166.0715	Soi cổ tử cung.	Soi cổ tử cung	200.000	
152	CDTD01000	20.0071	20.0071.0184	Soi đại tràng + tiêm/ kẹp cầm máu	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	816.000	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
153	CDTD00432	03.0160	03.0160.0184	Soi đại tràng cầm máu	Soi đại tràng cầm máu	816.000	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
154	CDTD00430	03.0158	03.0158.0137	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	431.000	
155	CDTD00433	03.0161	03.0161.0136	Soi đại tràng sinh thiết	Soi đại tràng sinh thiết	578.000	
156	CDTD00447	03.1071	03.1071.0139	Soi trực tràng	Soi trực tràng	269.000	
157	CDTD00319	03.1022	03.1022.0128	Nội soi - phế quản qua ống nội khí quản	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	2.165.000	
158	CKTD03796	20.0031	20.0031.0129	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	4.567.000	
159	CKTD03795	20.0029	20.0029.0130	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	1.107.000	
160	CDTD00767	01.0106	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	2.165.000	
161	CDTD00770	03.0056	03.0056.0130	Nội soi khí phế quản hút đờm [gây tê]	Nội soi khí phế quản hút đờm	1.107.000	
162	CDTD00423	03.0073	03.0073.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	4.567.000	
163	CDTD00748	02.0042	02.0042.0883	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	10.367.000	Chưa bao gồm stent.

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
164	CDTD00754	02.0048	02.0048.0127	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây mê]	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	2.615.000	
165	CDTD00302	02.0036	02.0036.0127	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê	2.615.000	
166	CDTD00746	02.0036	02.0036.0128	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	Nội soi phế quản dưới gây mê	2.165.000	
167	CDTD00747	02.0036	02.0036.0129	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	Nội soi phế quản dưới gây mê	4.567.000	
168	CDTD00306	02.0050	02.0050.0129	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	4.567.000	
169	CDTD00756	02.0050	02.0050.0132	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây tê]	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	3.821.000	
170	CDTD00750	02.0044	02.0044.0883	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	10.367.000	Chưa bao gồm stent.
171	DV0042	15.0250	15.0250.0128	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây mê	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	2.165.000	
172	DV0043	15.0250	15.0250.0130	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	1.107.000	
173	CDTD00753	02.0046	02.0046.0132	Nội soi phế quản ống cứng gây tê lấy dị vật	Nội soi phế quản ống cứng	3.821.000	
174	CDTD00788	15.0252	15.0252.0930	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	842.000	
175	CDTD00324	15.0252	15.0252.0129	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	4.567.000	
176	CDTD00768	02.0045	02.0045.0130	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm	1.107.000	
177	CDTD00304	02.0045	02.0045.0130	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm	793.800	
178	CDTD00775	03.1014	03.1014.0129	Nội soi phế quản ống mềm - gây mê lấy dị vật	Nội soi phế quản ống mềm	4.567.000	
179	CDTD00776	03.1014	03.1014.0130	Nội soi phế quản ống mềm - gây tê	Nội soi phế quản ống mềm	1.107.000	
180	CDTD00751	02.0045	02.0045.0187	Nội soi phế quản ống mềm [Điều trị sặc phổi]	Nội soi phế quản ống mềm	1.281.000	
181	CKTD04230	01.0110	01.0110.0118	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	3.287.000	
182	DV0044	15.0251	15.0251.0130	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	1.107.000	
183	U15721-0935	20.0031	20.0031.0132	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	3.821.000	
184	CDTD00758	02.0054	02.0054.0118	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	3.287.000	
185	CDTD00316	02.0043	02.0043.0127	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	2.615.000	
186	CDTD00303	02.0041	02.0041.0133	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	4.116.000	
187	CDTD00757	02.0051	02.0051.0118	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	3.287.000	
188	CDTD00755	02.0049	02.0049.0130	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây tê]	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	1.715.000	
189	CDTD00322	15.0235	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	1.055.000	
190	CDTD00308	03.0993	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxexo (1 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxexo (1 bên)	407.000	
191	CDTD00307	03.0992	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxexo (1 bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxexo (1 bên)	302.000	
192	DV0040	15.0247	15.0247.1003	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê	1.814.000	
193	CDTD00320	15.0144	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	990.000	
194	CDTD00773	03.1000	03.1000.0923	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	990.000	
195	CDTD1_006	03.0999	03.0999.2018	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang	105.000	
196	CDTD00310	03.0997	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	1.601.900	
197	CDTD00326	20.0013	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	303.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
198	CDTD00327	20.0014	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	303.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
199	7228	20.0013	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng(Họng)	Nội soi tai mũi họng	116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
200	7099	20.0013	20.0013.2048	Nội soi Tai Mũi Họng(Mũi)	Nội soi tai mũi họng	116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
201	TMH060	20.0013	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng(Tai)	Nội soi tai mũi họng	116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
202	CDTD00787	15.0240	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	519.000	
203	CDTD00325	20.0010	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	300.000	
204	CDTD00311	03.0998	03.0998.0990	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	300.000	
205	CDTD00937	02.0005	02.0005.0081	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	351.000	
206	CDTD00978	18.0628	18.0628.0081	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	351.000	
207	CDTD00940	02.0174	02.0174.0121	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	540.000	
208	CDTD00942	02.0176	02.0176.0121	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	540.000	
209	CDTD00941	02.0175	02.0175.0121	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	540.000	
210	CDTD00977	18.0627	18.0627.0146	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản	4.307.000	
211	CDTD00976	18.0626	18.0626.0608	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	1.022.000	
212	CDTD00944	02.0180	02.0180.0099	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	960.000	
213	CDTD00918	02.0248	02.0248.0499	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM	2.684.000	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
214	CDTD00457	14.0275	14.0275.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	83.000	
215	CDTD00964	18.0602	18.0602.0063	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm	1.769.000	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
216	CDTD00963	18.0601	18.0601.0063	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	1.769.000	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
217	CDTD00970	18.0614	18.0614.0063	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm	1.769.000	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
218	CKTD1_007	02.0352	02.0352.0113	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	177.000	
219	CDTD01011	02.0281	02.0281.0146	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	4.307.000	
220	CDTD00766	02.0312	02.0312.0146	Nội soi siêu âm dẫn lưu nang tụy	Nội soi siêu âm dẫn lưu nang tụy	4.307.000	
221	CDTD01024	02.0291	02.0291.0145	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	1.728.000	
222	CDTD00763	02.0303	02.0303.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	1.728.000	
223	DV0010	18.0066	18.0066.0003	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng	264.000	
224	CDTD00833	02.0321	02.0321.0499	Siêu âm can thiệp - Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da	Siêu âm can thiệp - Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da	2.684.000	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire, bộ dẫn lưu đường mật
225	CDTD00838	02.0332	02.0332.0063	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kim đơn cực	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kim đơn cực	1.769.000	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
226	CDTD00837	02.0331	02.0331.0063	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kimm chùm Leveen	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kimm chùm Leveen	1.769.000	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
227	CKTD03492	14.0240	14.0240.0845	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	83.000	
228	CDTD00382	18.0047	18.0047.0009	Siêu âm nội mạch	Siêu âm nội mạch	2.955.000	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.
229	DV0016	18.0017	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	264.000	
230	CDTD00373	18.0031	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	264.000	
231	CDTD00922	02.0378	02.0378.0174	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	1.617.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
232	CDTD00920	02.0376	02.0376.0168	Sinh thiết phần mềm bằng súng Fast Gun dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết phần mềm bằng súng Fast Gun dưới hướng dẫn của siêu âm	182.000	
233	CDTD00952	02.0429	02.0429.0214	Tiêm điểm bám gân mồm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm điểm bám gân mồm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	189.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
234	CDTD00949	02.0426	02.0426.0214	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	189.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
235	CDTD00950	02.0427	02.0427.0214	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	189.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
236	CDTD00951	02.0428	02.0428.0214	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	189.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
237	CDTD00947	02.0424	02.0424.0214	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	189.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
238	CDTD00948	02.0425	02.0425.0214	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	189.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
239	CDTD00927	02.0414	02.0414.0214	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	300.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
240	CDTD00929	02.0416	02.0416.0214	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	300.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
241	CDTD00926	02.0413	02.0413.0214	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	300.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
242	CDTD00928	02.0415	02.0415.0214	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	300.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
243	CDTD00935	02.0422	02.0422.0214	Tiêm khớp đòn- cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đòn- cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	300.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
244	CDTD00930	02.0417	02.0417.0214	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	300.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
245	CDTD00924	02.0411	02.0411.0214	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	300.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
246	CDTD00925	02.0412	02.0412.0214	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	300.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
247	CDTD00931	02.0418	02.0418.0214	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	300.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
248	CDTD00936	02.0423	02.0423.0214	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	300.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
249	CDTD00933	02.0420	02.0420.0214	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	300.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
250	CDTD00932	02.0419	02.0419.0214	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	300.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
251	CDTD00900	01.0040	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	351.000	
252	DV0018	02.0458	02.0458.0006	Siêu âm Dopple màu tim gắng sức với xe đạp lực kế	Siêu âm Dopple màu tim gắng sức với xe đạp lực kế	864.000	
253	DV0019	02.0449	02.0449.0007	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	669.000	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
254	DV0020	02.0446	02.0446.0008	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thực quản	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thực quản	1.191.000	
255	DV0021	02.0450	02.0450.0008	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp	1.191.000	
256	U16032-4800	18.0053	18.0053.0007	Siêu âm Doppler màu tim 4D(3D REAL TIME)	Siêu âm 3D/4D tim	669.000	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
257	DV0022	02.0457	02.0457.0006	Siêu âm Doppler màu tim gắng sức với Dobutamine	Siêu âm Doppler màu tim gắng sức với Dobutamine	864.000	
258	DV0024	02.0448	02.0448.0008	Siêu âm Doppler màu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp	Siêu âm Doppler màu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp	1.191.000	
259	CDTD00335	02.0116	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D	669.000	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
260	CDTD00334	02.0115	02.0115.0005	Siêu âm tim cân âm	Siêu âm tim cân âm	369.000	
261	DV0027	02.0444	02.0444.0005	Siêu âm tim cân âm cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cân âm cấp cứu tại giường	369.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
262	CDTD00333	02.0114	02.0114.0006	Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)	Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)	864.000	
263	CDTD00336	02.0117	02.0117.0008	Siêu âm tim qua thực quản	Siêu âm tim qua thực quản	1.191.000	
264	CDTD00352	03.0015	03.0015.0008	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu	1.191.000	
265	CDTD00388	18.0051	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu cổ cần âm	Siêu âm tim, mạch máu cổ cần âm	369.000	
266	U16033-4913	18.0050	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	1.191.000	
267	CKTD03494	14.0274	14.0274.0747	Điện nhân cầu	Điện nhân cầu	130.000	
268	CDTD00456	14.0273	14.0273.0747	Điện võng mạc	Điện võng mạc	130.000	
269	CDTD00482	21.0066	21.0066.0886	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	74.000	
270	TT3700246	17.0125	17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	710.000	
271	TT3700247	17.0124	17.0124.1784	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	2.791.000	
272	TT3700248	17.0129	17.0129.1785	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	2.737.000	
273	CDTD00495	21.0096	21.0096.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng	1.277.000	
274	CDTD00472	21.0006	21.0006.1766	Đo áp lực thâm thấu máu	Đo áp lực thâm thấu máu	130.000	
275	TT3700251	21.0048	21.0048.1782	Đo áp lực thâm thấu niệu	Đo áp lực thâm thấu niệu	42.000	
276	CKTD04338	14.0264	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	88.000	
277	TT3700252	02.0620	02.0620.1787	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	1.188.000	
278	CDTD00435	01.0286	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu	318.000	
279	TT3700253	02.0619	02.0619.1789	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	3.900.000	
280	CDTD00470	21.0004	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	102.000	
281	TT3700255	02.0023	02.0023.1792	Đo đa ký giấc ngủ	Đo đa ký giấc ngủ	3.045.000	
282	CKTD04771	02.0020	02.0020.1816	Đo đa ký hô hấp	Đo đa ký hô hấp	2.850.000	
283	CDTD00426	03.0144	03.0144.1775	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên	189.000	
284	CDTD00477	21.0034	21.0034.1775	Đo điện thể kích thích cảm giác	Đo điện thể kích thích cảm giác	189.000	
285	CDTD00478	21.0036	21.0036.1775	Đo điện thể kích thích vận động	Đo điện thể kích thích vận động	189.000	
286	TT3700258	14.0267	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc	Đo độ dày giác mạc	194.000	
287	CKTD04336	14.0262	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác	88.000	
288	CKTD04343	14.0276	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi	74.000	
289	CDTD00484	21.0076	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	74.000	
290	DV0031	02.0614	02.0614.1796	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	1.081.000	
291	CDTD1_002	02.0019	02.0019.0000	Đo dung tích toàn phổi	Đo dung tích toàn phổi	624.000	
292	TT3700262	21.0090	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	74.000	
293	TT3700263	02.0612	02.0612.1794	Đo FeNO	Đo FeNO	573.000	
294	M019	21.0084	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	13.000	
295	TT3700267	02.0618	02.0618.1795	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	1.868.000	
296	M020	21.0092	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	36.000	
297	CDTD00481	21.0064	21.0064.0885	Đo nhĩ lượng	Đo nhĩ lượng	37.000	
298	DV0032	21.0065	21.0065.0887	Đo phản xạ cơ bàn đạp	Đo phản xạ cơ bàn đạp	37.000	
299	TT3700271	02.0613	02.0613.1796	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	1.081.000	
300	CKTD04332	14.0224	14.0224.0751	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	88.000	
301	CKTD03493	14.0254	14.0254.0757	Đo thị trường chu biến	Đo thị trường chu biến	42.000	
302	CDTD00450	14.0253	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	42.000	
303	CDTD00608	21.0080	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	42.000	
304	CDTD00479	21.0060	21.0060.0890	Đo thính lực đơn âm	Đo thính lực đơn âm	100.000	
305	CDTD00480	21.0062	21.0062.0891	Đo thính lực trên ngưỡng	Đo thính lực trên ngưỡng	81.000	
306	DV0033	02.0616	02.0616.1796	Đo thông khí tự nguyên tối đa - MVV	Đo thông khí tự nguyên tối đa - MVV	1.081.000	
307	TT3700272	21.0003	21.0003.1797	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	102.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
308	CDTD00041	03.2312	03.2312.0391	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	2.286.000	
309	CDTD00760	02.0110	02.0110.1798	Nghiệm pháp bàn nghiêng	Nghiệm pháp bàn nghiêng	287.000	
310	CDTD00500	21.0110	21.0110.1802	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	599.000	
311	CDTD00499	21.0109	21.0109.1802	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	599.000	
312	TT3700453	21.0115	21.0115.1803	Nghiệm pháp nhìn uống	Nghiệm pháp nhìn uống	765.000	
313	U12261-3356	21.0079	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện Glocom	Nghiệm pháp phát hiện glocom	147.000	
314	CDTD00449	14.0252	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	147.000	
315	TT3700455	21.0113	21.0113.1804	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	611.000	
316	CDTD00504	21.0114	21.0114.1804	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày	611.000	
317	TT3700456	21.0111	21.0111.1805	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	325.000	
318	CDTD00502	21.0112	21.0112.1805	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày	325.000	
319	DV0771	22.0017	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla	76.000	
320	M102	14.0256	14.0256.0843	Sắc giác	Đo sắc giác	90.000	
321	CDTD00205	18.0660	18.0660.0167	Sinh thiết cơ tim	Sinh thiết cơ tim	2.553.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim.
322	CDTD00401	02.0159	02.0159.1775	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	189.000	
323	CDTD00510	21.0125	21.0125.1806	Test dung nạp Glucagon	Test dung nạp Glucagon	56.000	
324	DV0236	14.0251	14.0251.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test phát hiện khô mắt	55.000	
325	CDTD00448	14.0250	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	55.000	
326	CDTD00424	03.0088	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp	213.000	
327	CDTD1_003	21.0005	21.0005.1774	Thăm dò huyết động bằng Swan Ganz	Thăm dò huyết động bằng Swan Ganz	6.798.000	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực.
328	CKTD04337	14.0263	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	88.000	
329	XNTD00036	22.0041	22.0041.1287	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	117.300	Giá cho mỗi chất kích tập.
330	XNTD00020	22.0019	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	15.000	
331	XNTD00006	01.0285	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	18.000	
332	XN0146	22.0590	22.0590	Đàn hồi co cục máu (TEG: ThrombIElastoGraph)	Đàn hồi co cục máu (TEG: ThrombIElastoGraph)	450.000	
333	XNTD00102	22.0352	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố	525.000	
334	XNTD00103	22.0353	22.0353.1229	Điện di protein huyết thanh	Điện di protein huyết thanh	540.000	
335	XN0088	22.0043	22.0043.1241	Định lượng FDP	Định lượng FDP	201.000	
336	DV0442	22.0421	22.0421.1243	Định lượng gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật Real - Time PCR	Định lượng gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật Real - Time PCR	5.161.000	
337	XNTD00030	22.0032	22.0032.1255	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: R co)	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: R co)	675.000	Giá cho mỗi yếu tố.
338	XNTD1_0003	01.0299	01.0299.1239	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	369.000	
339	XNTD1_0002	01.0298	01.0298.1466	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	831.000	
340	DV0445	22.0422	22.0422.1250	Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép bằng kỹ thuật Real - Time PCR	Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép bằng kỹ thuật Real - Time PCR	6.742.000	
341	TT3700221	22.0085	22.0085.1505	Định lượng Tranferin Receptor	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)	140.000	
342	XNTD00035	22.0038	22.0038.1251	Định lượng ức chế yếu tố IX	Định lượng ức chế yếu tố IX	383.000	
343	XNTD00034	22.0037	22.0037.1252	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc	218.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
344	XNTD00501	22.0030	22.0030.1258	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X	512.000	Giá cho mỗi yếu tố.
345	XNTD00500	22.0029	22.0029.1260	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	420.000	Giá cho mỗi yếu tố.
346	7513	22.0279	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	45.000	
347	XNTD00087	22.0284	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)	84.000	
348	XNTD00091	22.0288	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	42.000	
349	XNTD00090	22.0287	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	70.000	
350	XNTD00085	22.0282	22.0282.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	302.000	
351	XNTD00033	22.0036	22.0036.1282	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	336.000	
352	XNTD00037	22.0042	22.0042.1288	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	230.000	Giá cho mỗi yếu tố.
353	XNTD00502	22.0041	22.0041.1288	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	289.000	Giá cho mỗi chất kích tập.
354	XNTD00534	24.0284	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	60.000	
355	DV0449	22.0503	22.0503.1342	Gạn bạch cầu điều trị	Gạn bạch cầu điều trị	1.275.000	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu
356	DV0450	22.0505	22.0505.1342	Gạn hồng cầu điều trị	Gạn hồng cầu điều trị	1.275.000	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu
357	DV0451	22.0504	22.0504.1342	Gạn tiểu cầu điều trị	Gạn tiểu cầu điều trị	1.275.000	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu
358	DV0454	22.0605	22.0605.1299	Huyết đồ (bảng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (bảng hệ thống tự động hoàn toàn)	186.000	
359	DV0455	22.0325	22.0325.1438	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	272.900	
360	DV0463	22.0490	22.0490.1301	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	754.000	Chưa bao gồm phin lọc bạch cầu
361	XNTD1_0004	02.0111	02.0111.1798	Nghiệm pháp Atropin	Nghiệm pháp Atropin	287.000	
362	XNTD00018	22.0015	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	42.000	
363	XNTD00084	22.0276	22.0276.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	109.000	
364	TT3700526	22.0028	22.0028.1335	Phát hiện kháng đông đường chung	Phát hiện kháng đông đường chung	126.000	
365	XNTD00025	22.0027	22.0027.1365	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	118.000	
366	XNTD00104	22.0487	22.0487.1338	Rửa hồng cầu/ tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	Rửa hồng cầu/ tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	170.000	
367	XNTD00105	22.0499	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	313.000	
368	XN0058	22.0141	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu	42.000	
369	DV0433	22.0151	22.0151.1594	Tế bào cần nước tiểu hoặc cần Adis	Cần Addis	64.000	
370	XNTD00075	22.0160	22.0160.1345	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	25.000	
371	TT3700882	22.9000	22.9000.1349	Thời gian máu đông	Thời gian máu đông	18.000	
372	XNTD00062	22.0127	22.0127.0091	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	785.000	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
373	DV0477	22.0128	22.0128.0093	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	3.530.000	
374	XNTD00505	22.0139	22.0139.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	54.000	
375	XNTD00073	22.0144	22.0144.1364	Tim tế bào Hargraves	Tim tế bào Hargraves	94.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
376	DV0478	02.0622	02.0622.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves	94.000	
377	DV0479	22.0122	22.0122.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động) [giá TPTTB máu ngoại vi bằng máy laser]	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động) [giá TPTTB máu ngoại vi bằng máy laser]	155.000	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.
378	XNTD00510	22.0506	22.0506.1342	Trao đổi huyết tương điều trị	Trao đổi huyết tương điều trị	1.275.000	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu
379	XN0098	22.0431	22.0431	Xác định gen bệnh máu ác tính	Xác định gen bệnh máu ác tính	1.600.000	Cho 1 gen
380	TT3701022	22.0235	22.0235.1382	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	140.000	
381	TT3701028	22.0202	22.0202.1388	Xác định kháng nguyên Jka của hệ nhóm máu Kidd	Xác định kháng nguyên Jk ^a của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật ống nghiệm)	259.000	
382	TT3701029	22.0203	22.0203.1389	Xác định kháng nguyên Jkb của hệ nhóm máu Kidd	Xác định kháng nguyên Jk ^b của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật ống nghiệm)	258.000	
383	XNTD00074	22.0154	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	221.000	
384	XNTD00101	22.0342	22.0342.1225	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	573.000	
385	XNTD00107	01.0281	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	35.000	
386	XNTD00065	22.0135	22.0135.1313	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	59.000	
387	XN0152	22.0166	22.0166.1414	Xét nghiệm tế bào hạch	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đỏ)	71.000	
388	XN0065	22.0170	22.0170.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (Lách đỏ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đỏ)	84.000	
389	U25559-1124	22.0091	22.0091.1422	Định lượng EPO (Erythropoietin)	Định lượng EPO (Erythropoietin)	428.900	
390	DV0671	22.0067	22.0067.1264	Định lượng a2 antiplasmin	Định lượng α2 antiplasmin	287.000	
391	XNTD00503	22.0079	22.0079.1515	Định lượng Acid Folic	Định lượng Acid Folic	127.000	
392	DV0674	23.0008	23.0008.1490	Định lượng Alpha1 Antitrypsin	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	81.000	
393	DV0675	23.0013	23.0013.1491	Định lượng Anti CCP	Định lượng Anti CCP [Máu]	427.000	
394	DV0676	22.0051	22.0051.1256	Định lượng Anti Xa	Định lượng Anti Xa	369.000	
395	DV0677	23.0016	23.0016.1462	Định lượng Apo A1 (Apolipoprotein A1)	Định lượng Apo A ₁ (Apolipoprotein A ₁) [Máu]	72.000	
396	DV0678	23.0017	23.0017.1462	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B)	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B) [Máu]	72.000	
397	DV0679	22.0025	22.0025.1235	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/ Anti thrombinIII)	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/ Anti thrombinIII)	201.000	
398	DV0409	22.0080	22.0080.1465	Định lượng Beta 2 Microglobulin	Định lượng Beta 2 Microglobulin	111.000	
399	DV0681	23.0023	23.0023.1492	Định lượng Beta Crosslap	Định lượng Beta Crosslap [Máu]	174.000	
400	DV0683	23.0048	23.0048.1479	Định lượng bổ thể C3	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	87.000	
401	DV0684	23.0049	23.0049.1479	Định lượng bổ thể C4	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	87.000	
402	DV0685	22.0065	22.0065.1237	Định lượng C1- inhibitor	Định lượng C1- inhibitor	302.000	
403	XNTD00147	23.0038	23.0038.1477	Định lượng Ceruloplasmin	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]	103.000	
404	XNTD00167	23.0062	23.0062.1511	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estrilol)	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estrilol) [Máu]	217.000	
405	DV0411	02.0529	02.0529.1422	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	568.000	
406	XNTD00171	23.0067	23.0067.1515	Định lượng Folate	Định lượng Folate [Máu]	127.000	
407	DV0700	23.0073	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone)	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	239.000	
408	DV0703	22.0057	22.0057.1253	Định lượng Heparin	Định lượng Heparin	288.000	
409	DV0704	22.0047	22.0047.1247	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	336.000	
410	DV0723	23.0136	23.0136.1248	Định lượng Protein S100	Định lượng Protein S100 [Máu]	336.000	
411	DV0423	22.0084	22.0084.1502	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	99.000	
412	DV0729	23.0163	23.0163.1504	Định lượng Tobramycin	Định lượng Tobramycin [Máu]	121.000	
413	XNTD00222	23.0169	23.0169.1571	Định lượng Vitamin B12	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	111.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
414	XNTD00134	23.0022	23.0022.1465	Định lượng $\beta 2$ microglobulin	Định lượng $\beta 2$ microglobulin [Máu]	111.000	
415	U12145-2138	23.0066	23.0066.1516	fBeta-HCG	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	224.000	
416	XNTD00225	23.0172	23.0172.1580	Điện giải niệu (Na, K, Cl)	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)	60.000	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
417	XNTD00228	23.0176	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric niệu	Định lượng Axit Uric (niệu)	24.000	
418	XNTD00230	23.0183	23.0183.1480	Định lượng Cortisol (niệu)	Định lượng Cortisol (niệu)	150.000	
419	DV0413	22.0099	22.0099.1497	Định lượng Free kappa niệu	Định lượng Free kappa niệu	651.000	
420	DV0414	22.0100	22.0100.1498	Định lượng Free lambda niệu	Định lượng Free lambda niệu	629.000	
421	XNTD00238	23.0197	23.0197.1590	Định lượng Phospho niệu	Định lượng Phospho (niệu)	30.000	
422	XNTD00240	23.0201	23.0201.1593	Định lượng Protein niệu	Định lượng Protein (niệu)	21.000	
423	7275	23.0201	23.0201.1593	Định lượng Protein niệu 24h	Định lượng Protein (niệu)	21.000	
424	XNTD00237	23.0195	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh)	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	64.000	
425	XNTD00235	23.0193	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh)	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	64.000	
426	XNTD00239	23.0199	23.0199.1763	Định tính Porphyrin	Định tính Porphyrin [niệu]	74.000	
427	DV0741	23.0202	23.0202.1592	Định tính Protein Bence -jones	Định tính Protein Bence -jones [niệu]	32.000	
428	U8839-4858	23.0196	23.0196	Heroin (test)	Heroin (test)	70.000	
429	XN0367	23.0256	23.0256.1599	Muối mật nước tiểu	Xentonic/ sắc tố mật/ muối mật/ urobilinogen	10.000	
430	XN0377	23.0256	23.0256.1599	Urobilinogen	Xentonic/ sắc tố mật/ muối mật/ urobilinogen	10.000	
431	DV0432	22.0149	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	64.000	
432	XNTD00506	22.0150	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	64.000	
433	U16141-1228	23.9000	23.9000.1544	CRP định lượng [Giá phản ứng CRP]	Phản ứng CRP	80.000	
434	DV0688	22.0059	22.0059.1263	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)	289.000	
435	U25985-2234	23.0207	23.0207.1604	Định lượng Clo (dịch não tủy)	Định lượng Clo (dịch não tủy)	33.300	
436	XNTD00158	23.0050	23.0050.1544	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Giá phản ứng CRP]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Giá phản ứng CRP]	80.000	
437	DV0691	23.0047	23.0047.1495	Định lượng Cystatine C	Định lượng Cystatine C [Máu]	127.000	
438	DV0412	22.0116	22.0116.1514	Định lượng Ferritin	Định lượng Ferritin	119.000	
439	DV0694	22.0097	22.0097.1497	Định lượng Free kappa huyết thanh	Định lượng Free kappa huyết thanh	651.000	
440	DV0695	22.0098	22.0098.1498	Định lượng Free lambda huyết thanh	Định lượng Free lambda huyết thanh	629.000	
441	XNTD00182	23.0086	23.0086.1526	Định lượng Homocystein	Định lượng Homocystein [Máu]	215.000	
442	DV0416	22.0113	22.0113.1527	Định lượng IgA	Định lượng IgA	95.000	
443	XNTD00184	23.0094	23.0094.1527	Định lượng IgA (Immunoglobuline A)	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	95.000	
444	DV0417	22.0115	22.0115.1527	Định lượng IgE	Định lượng IgE	95.000	
445	DV0418	22.0112	22.0112.1527	Định lượng IgG	Định lượng IgG	95.000	
446	XNTD00185	23.0095	23.0095.1527	Định lượng IgG (Immunoglobuline G)	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	95.000	
447	DV0419	22.0114	22.0114.1527	Định lượng IgM	Định lượng IgM	95.000	
448	XNTD00186	23.0096	23.0096.1527	Định lượng IgM (Immunoglobuline M)	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	95.000	
449	XN0243	23.0101	23.0101.1530	Định lượng Kappa [Máu]	Định lượng Kappa [Máu]	147.000	
450	XNTD00195	23.0117	23.0117.1538	Định lượng Myoglobin	Định lượng Myoglobin [Máu]	135.000	
451	DV0721	22.0045	22.0045.1247	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	336.000	
452	DV0722	22.0046	22.0046.1248	Định lượng Protein S toàn phần	Định lượng Protein S toàn phần	336.000	
453	XNTD00203	23.0133	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	32.000	Mỗi chất
454	DV0725	22.0117	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh	48.000	
455	DV0424	22.0117	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh	48.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
456	XNTD00244	23.0208	23.0208.1605	Định lượng Glucose dịch	Định lượng Glucose (dịch não tủy)	19.000	
457	DV0425	22.0087	22.0087.1567	Độ bão hòa Transferin	Độ bão hòa Transferin	95.000	
458	DV0744	23.0116	23.0116.1452	Đo hoạt độ MPO	Đo hoạt độ MPO [Máu]	639.000	
459	DV0745	23.0122	23.0122.1508	Đo hoạt độ P-Amylase	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	81.000	
460	DV0426	23.0222	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	56.000	
461	DV0428	02.0621	02.0621.1531	Khí máu RAPID	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT	318.000	
462	CDTD00506	21.0119	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống (50g Glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống (50g Glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	237.000	
463	CDTD00498	21.0106	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 2 mẫu có định lượng Insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 2 mẫu có định lượng Insulin kèm theo	192.000	
464	XNTD00245	23.0209	23.0209.1606	Phản ứng pandy	Phản ứng Pandy [dịch]	13.000	
465	XNTD00253	23.0220	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta	Phản ứng Rivalta [dịch]	13.000	
466	XN0366	23.0256	23.0256.1599	Sắc tố mật	Xentonic/ sắc tố mật/ muối mật/ urobilinogen	10.000	
467	XN0361	23.9003	23.9003.1599	Xentonic	Xentonic	10.000	
468	XNTD00334	24.0232	24.0232.1719	Adenovirus Real-time PCR	Adenovirus Real-time PCR	1.080.000	
469	XNTD00266	24.0018	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	95.000	
470	DV0512	24.0272	24.0272.1717	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	391.000	
471	XNTD00278	24.0065	24.0065.1719	Chlamydia Real-time PCR	Chlamydia Real-time PCR	1.080.000	
472	DV0515	24.0274	24.0274.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	391.000	
473	DV0516	24.0275	24.0275.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	391.000	
474	DV0518	24.0071	24.0071.1719	Clostridium difficile PCR	Clostridium difficile PCR	1.080.000	
475	XNTD00516	24.0068	24.0068.1692	Clostridium nuôi cấy, định danh	Clostridium nuôi cấy, định danh	1.909.000	
476	DV0519	24.0195	24.0195.1631	CMV IgG miễn dịch bán tự động	CMV IgG miễn dịch bán tự động	190.000	
477	DV0520	24.0196	24.0196.1631	CMV IgG miễn dịch tự động	CMV IgG miễn dịch tự động	190.000	
478	DV0521	24.0193	24.0193.1632	CMV IgM miễn dịch bán tự động	CMV IgM miễn dịch bán tự động	220.000	
479	DV0522	24.0194	24.0194.1632	CMV IgM miễn dịch tự động	CMV IgM miễn dịch tự động	220.000	
480	XNTD00329	24.0198	24.0198.1633	CMV Real-time PCR	CMV Real-time PCR	771.700	
481	7372	24.0235	.0235.1719.SC2.	Coronavirus Real-time PCR[SARS-CoV-2 - Mẫu đơn]	Coronavirus Real-time PCR	309.700	
482	7392	24.0235	235.1719.SC2.B1	Coronavirus Real-time PCR[SARS-CoV-2 - Mẫu gộp 5 que lấy mẫu]	Coronavirus Real-time PCR	98.200	
483	7399	24.0235	235.1719.SC2.B1	Coronavirus Real-time PCR[SARS-CoV-2 - Mẫu gộp 6 que lấy mẫu]	Vi khuẩn định danh PCR [COVID - 19 - Mẫu gộp 6]	78.667	
484	XNTD00349	24.0270	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh	310.000	
485	DV0523	24.0276	24.0276.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	391.000	
486	DV0524	24.0277	24.0277.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	391.000	
487	XNTD00539	24.0311	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	60.000	
488	XNTD00526	24.0185	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh	310.000	
489	DV0525	24.0189	24.0189.1635	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	218.000	
490	DV0526	24.0188	24.0188.1636	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	220.000	
491	XNTD00328	24.0191	24.0191.1719	Dengue virus Real-time PCR	Dengue virus Real-time PCR	1.080.000	
492	DV0528	22.0636	22.0636.1234	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA	5.471.000	
493	XN0429	23.0214	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	32.000	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
494	XNTD00545	01.0288	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh - một lần	Định tính chất độc bằng test nhanh - một lần	158.000	
495	XNTD00001	02.0348	02.0348.1289	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp	69.000	
496	XNTD00531	24.0266	24.0266.1674	Đơn bảo đường ruột nhuộm soi	Đơn bảo đường ruột nhuộm soi	60.000	
497	DV0529	24.0220	24.0220.1638	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	272.000	
498	DV0530	24.0221	24.0221.1639	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	291.000	
499	XNTD00331	24.0223	24.0223.1719	EBV Real-time PCR	EBV Real-time PCR	1.080.000	
500	DV0531	24.0218	24.0218.1640	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	259.000	
501	DV0532	24.0216	24.0216.1641	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	268.000	
502	DV0533	24.0278	24.0278.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	391.000	
503	DV0534	24.0279	24.0279.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	391.000	
504	DV0535	24.0280	24.0280.1717	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	391.000	
505	DV0536	24.0281	24.0281.1703	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động	258.000	
506	DV0537	24.0231	24.0231.1721	Enterovirus genotype giải trình tự gene	Enterovirus genotype giải trình tự gene	3.272.000	
507	XNTD00333	24.0230	24.0230.1719	Enterovirus Real-time PCR	Enterovirus Real-time PCR	1.080.000	
508	DV0538	24.0228	24.0228.1721	EV71 genotype giải trình tự gene	EV71 genotype giải trình tự gene	3.272.000	
509	XNTD00527	24.0225	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh	195.000	
510	XNTD00332	24.0227	24.0227.1719	EV71 Real-time PCR	EV71 Real-time PCR	1.080.000	
511	DV0539	24.0282	24.0282.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	258.000	
512	DV0540	24.0283	24.0283.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	258.000	
513	DV0541	24.0285	24.0285.1717	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	391.000	
514	DV0542	24.0286	24.0286.1717	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	391.000	
515	XNTD00540	24.0312	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	60.000	
516	XNTD00529	24.0236	24.0236.1627	Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh	104.000	
517	DV0543	24.0156	24.0156.1612	HAV IgM miễn dịch bán tự động	HAV IgM miễn dịch bán tự động	180.000	
518	DV0544	24.0157	24.0157.1612	HAV IgM miễn dịch tự động	HAV IgM miễn dịch tự động	180.000	
519	DV0545	24.0158	24.0158.1613	HAV total miễn dịch bán tự động	HAV total miễn dịch bán tự động	147.000	
520	DV0427	24.0159	24.0159.1613	HAV total miễn dịch tự động	HAV total miễn dịch tự động	147.000	
521	XNTD00523	24.0127	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh	86.000	
522	DV0761	24.0133	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh	86.000	
523	XNTD00297	24.0121	24.0121.1647	HBsAg Định lượng	HBsAg định lượng	690.000	
524	DV0763	24.0120	24.0120.1648	HBsAg khẳng định	HBsAg khẳng định	754.000	
525	XNTD00310	24.0136	24.0136.1651	HBV đo tải lượng Real-time PCR	HBV đo tải lượng Real-time PCR	1.041.000	
526	XNTD00313	24.0141	24.0141.1721	HBV genotype giải trình tự gene	HBV genotype giải trình tự gene	3.272.000	
527	XNTD00312	24.0140	24.0140.1718	HBV genotype realtime PCR	HBV genotype Real-time PCR	1.953.000	
528	XNTD00315	24.0143	24.0143.1721	HBV kháng thuốc giải trình tự gene	HBV kháng thuốc giải trình tự gene	3.272.000	
529	XNTD00314	24.0142	24.0142.1726	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	1.343.000	
530	U8840-5055	23.0179	23.0179	HCG (test)	HCG (test)	20.000	
531	DV0547	24.0149	24.0149.1652	HCV Core Ag miễn dịch tự động	HCV Core Ag miễn dịch tự động	700.000	
532	XNTD00319	24.0151	24.0151.1654	HCV đo tải lượng Real-time PCR	HCV đo tải lượng Real-time PCR	1.205.000	
533	XNTD00321	24.0154	24.0154.1721	HCV genotype giải trình tự gene	HCV genotype giải trình tự gene	3.272.000	
534	XNTD00320	24.0153	24.0153.1718	HCV genotype Real-time PCR	HCV genotype Real-time PCR	1.953.000	
535	DV0550	24.0160	24.0160.1655	HDV Ag miễn dịch bán tự động	HDV Ag miễn dịch bán tự động	496.000	
536	DV0552	24.0076	24.0076.1717	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	391.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
537	DV0553	24.0074	24.0074.1720	Helicobacter pylori Ab test nhanh	Helicobacter pylori Ab test nhanh	345.000	
538	XNTD00279	24.0072	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi	98.000	
539	XNTD00517	24.0075	24.0075.1692	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	1.909.000	
540	XNTD00336	24.0240	24.0240.1718	HPV genotype Real-time PCR	HPV genotype Real-time PCR	1.953.000	
541	DV0559	24.0242	24.0242.1721	HPV genotype giải trình tự gene	HPV genotype giải trình tự gene	3.272.000	
542	XNTD00335	24.0239	24.0239.1667	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR	549.000	
543	DV0561	24.0212	24.0212.1668	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	220.000	
544	XNTD00338	24.0244	24.0244.1670	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)	1.964.000	
545	DV0562	24.0246	24.0246.1673	JEV IgM miễn dịch bán tự động	JEV IgM miễn dịch bán tự động	541.000	
546	XN0436	24.0008	24.0008.1722	Kháng sinh đồ MIC cho vi khuẩn (Cho 1 loại kháng sinh)	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	267.000	
547	DV0563	24.0081	24.0081.1719	Leptospira PCR	Leptospira PCR	1.080.000	
548	XNTD00280	24.0080	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh	184.000	
549	DV0566	24.0041	24.0041.1714	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết	98.000	
550	XNTD00270	24.0039	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi	98.000	
551	XNTD00268	24.0028	24.0028.1682	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	2.279.000	Đã bao gồm test xét nghiệm.
552	DV0567	24.0022	24.0022.1683	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	230.000	
553	XNTD00267	24.0021	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	17.000	
554	DV0572	24.0020	24.0020.1684	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	215.000	
555	DV0527	24.0192	24.0192.1686	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	Dengue virus serotype PCR	1.200.000	
556	XNTD00283	24.0089	24.0089.1719	Mycoplasma hominis Real-time PCR	Mycoplasma hominis Real-time PCR	1.080.000	
557	XNTD00282	24.0085	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh	310.000	
558	DV0575	24.0050	24.0050.1716	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	431.000	
559	XNTD00274	24.0052	24.0052.1719	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	1.080.000	
560	XNTD00275	24.0056	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi	98.000	
561	DV0576	24.0057	24.0057.1716	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	431.000	
562	XNTD00276	24.0059	24.0059.1719	Neisseria meningitidis Real-time PCR	Neisseria meningitidis Real-time PCR	1.080.000	
563	XN0097	22.0388	22.0388	Nhiễm sắc thể Philadenphia (có ảnh karyotype)	Nhiễm sắc thể Philadenphia (có ảnh karyotype)	400.000	
564	XNTD00512	24.0038	24.0038.1651	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR	975.000	
565	XNTD00537	24.0308	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	60.000	
566	XNTD00355	24.0307	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	60.000	
567	XNTD00351	24.0291	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	310.000	
568	XNTD00535	24.0290	24.0290.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	47.000	
569	XNTD00541	24.0313	24.0313.1674	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	60.000	
570	DV0578	24.0090	24.0090.1696	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động	173.000	
571	DV0579	24.0092	24.0092.1719	Rickettsia PCR	Rickettsia PCR	1.080.000	
572	XNTD00340	24.0252	24.0252.1698	RSV Ab miễn dịch bán tự động	RSV Ab miễn dịch bán tự động	207.000	
573	XNTD00341	24.0253	24.0253.1719	RSV Real-time PCR	RSV Real-time PCR	1.080.000	
574	XNTD00342	24.0254	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh	213.000	
575	DV0580	24.0262	24.0262.1721	Rubella virus giải trình tự gene	Rubella virus giải trình tự gene	3.272.000	
576	DV0581	24.0257	24.0257.1699	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	173.000	
577	XNTD00344	24.0258	24.0258.1699	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	200.000	
578	DV0582	24.0255	24.0255.1700	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	207.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
579	XNTD00343	24.0256	24.0256.1700	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	234.000	
580	XNTD00345	24.0261	24.0261.1719	Rubella virus Real-time PCR	Rubella virus Real-time PCR	1.080.000	
581	XNTD00284	24.0093	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal	258.000	
582	XNTD00538	24.0310	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi	60.000	
583	XNTD00356	24.0309	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi	60.000	
584	DV0583	24.0294	24.0294.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	391.000	
585	XNTD00542	24.0314	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	60.000	
586	DV0824	02.0336	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	94.000	
587	DV0826	22.0140	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu	50.000	
588	DV0827	22.0137	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	25.000	
589	DV0584	24.0296	24.0296.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	391.000	
590	DV0585	24.0297	24.0297.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	391.000	
591	DV0587	24.0300	24.0300.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	173.000	
592	XNTD00353	24.0301	24.0301.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	173.000	
593	DV0588	24.0298	24.0298.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	173.000	
594	XNTD00352	24.0299	24.0299.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	173.000	
595	XNTD00286	24.0096	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi	105.000	
596	XNTD00518	24.0095	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi	98.000	
597	XNTD00287	24.0098	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh	310.000	
598	XNTD00289	24.0100	24.0100.1709	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định lượng]	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	194.700	
599	XNTD00520	24.0100	24.0100.1710	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định tính]	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	78.000	
600	DV0589	24.0303	24.0303.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	391.000	
601	DV0590	24.0316	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	60.000	
602	DV0592	24.0317	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	60.000	
603	DV0593	24.0107	24.0107.1719	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR	1.080.000	
604	XNTD00264	24.0016	24.0016.1712	Vì hệ đường ruột	Vì hệ đường ruột	43.000	
605	XNTD00263	24.0013	24.0013.1721	Vì khuẩn định danh giải trình tự gene	Vì khuẩn định danh giải trình tự gene	3.272.000	
606	DV0594	24.0012	24.0012.1719	Vì khuẩn định danh PCR	Vì khuẩn định danh PCR	1.080.000	
607	DV0596	24.0015	24.0015.1721	Vì khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene	Vì khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene	3.272.000	
608	DV0597	24.0014	24.0014.1719	Vì khuẩn kháng thuốc PCR	Vì khuẩn kháng thuốc PCR	1.080.000	
609	XNTD00262	24.0010	24.0010.1692	Vì khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	Vì khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	1.909.000	
610	DV0598	24.0002	24.0002.1720	Vì khuẩn test nhanh	Vì khuẩn test nhanh	310.000	
611	DV0599	24.0328	24.0328.1721	Vì nấm giải trình tự gene	Vì nấm giải trình tự gene	3.272.000	
612	DV0600	24.0326	24.0326.1722	Vì nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vì nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	267.000	
613	DV0601	24.0327	24.0327.1719	Vì nấm PCR	Vì nấm PCR	1.080.000	
614	XNTD00358	24.0320	24.0320.1720	Vì nấm test nhanh	Vì nấm test nhanh	310.000	
615	DV0602	24.0048	24.0048.1721	Vibrio cholerae giải trình tự gene	Vibrio cholerae giải trình tự gene	3.272.000	
616	XNTD00271	24.0043	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi	98.000	
617	XNTD00514	24.0045	24.0045.1716	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	431.000	
618	XNTD00272	24.0047	24.0047.1719	Vibrio cholerae Real-time PCR	Vibrio cholerae Real-time PCR	1.080.000	
619	DV0603	24.0112	24.0112.1717	Virus Ab miễn dịch tự động	Virus Ab miễn dịch tự động	391.000	
620	DV0604	24.0109	24.0109.1717	Virus Ag miễn dịch bán tự động	Virus Ag miễn dịch bán tự động	391.000	
621	DV0605	24.0110	24.0110.1717	Virus Ag miễn dịch tự động	Virus Ag miễn dịch tự động	391.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
622	XNTD00292	24.0116	24.0116.1721	Virus giải trình tự gene	Virus giải trình tự gene	3.272.000	
623	XNTD00521	24.0114	24.0114.1719	Virus PCR	Virus PCR	1.080.000	
624	XNTD00291	24.0115	24.0115.1719	Virus Real-time PCR	Virus Real-time PCR	1.080.000	
625	XNTD00290	24.0108	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	310.000	
626	7371	24.0108	24.0108.1720.SC	Virus test nhanh [kháng nguyên SARS-CoV-2]	Virus test nhanh	51.000	
627	DV0606	24.0215	24.0215.1719	VZV Real-time PCR	VZV Real-time PCR	1.080.000	
628	XNTD00548	01.0302	01.0302.1350	Xác định nhanh INR/PT/ Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh INR/PT/ Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	59.000	
629	DV0609	03.4254	03.4254.1727	Xét nghiệm cận dư phân	Xét nghiệm cấy chuyển dạng lympho	78.000	
630	DV0610	22.0638	22.0638.1403	Xét nghiệm chuyển dạng lympho với PHA	Xét nghiệm cấy chuyển dạng lympho	420.000	
631	DV0858	22.0063	22.0063.1405	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab	2.219.000	
632	DV0577	25.0052	25.0052.1750	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Gomori	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biến theo Muller và Mowry)	509.000	
633	XNTD00325	24.0179	24.0179.1719	HIV đo tải lượng Real-time PCR	HIV đo tải lượng Real-time PCR	1.080.000	
634	DV0557	24.0182	24.0182.1721	HIV genotype giải trình tự gene	HIV genotype giải trình tự gene	3.272.000	
635	DV0767	24.0175	24.0175.1663	HIV kháng định	HIV kháng định (*)	248.000	Tính cho 2 lần tiếp theo.
636	DV0558	24.0181	24.0181.1721	HIV kháng thuốc giải trình tự gene	HIV kháng thuốc giải trình tự gene	3.272.000	
637	XNTD00522	24.0122	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	86.000	
638	U16039-3154	18.0144	18.0144.0022	Chụp bằng quang có bơm thuốc cản quang	Chụp Xquang bằng quang trên xương mu	287.000	
639	CDTD00578	18.0135	18.0135.0025	Chụp Xquang đường dò	Chụp Xquang đường dò	587.000	
640	CDTD00581	18.0139	18.0139.0039	Chụp Xquang ống tuyến sữa	Chụp Xquang ống tuyến sữa	557.000	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyển dụng.
641	CDTD00526	18.0081	18.0081.2002	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	62.000	
642	CDTD00579	18.0136	18.0136.0039	Chụp Xquang tuyến nước bọt	Chụp Xquang tuyến nước bọt	557.000	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyển dụng.
643	CKTD03807	20.0083	20.0083.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	1.356.000	Chưa bao gồm Sonde JJ.
644	CKTD03809	20.0085	20.0085.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	1.377.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
645	CKTD03811	20.0089	20.0089.0072	Nội soi bằng quang, đ-ura catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bằng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	681.000	
646	CDTD00439	03.1062	03.1062.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	431.000	
647	CDTD00407	02.0262	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	578.000	
648	CKTD03806	20.0066	20.0066.0143	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	1.406.000	
649	U25726-4410	15.0234	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	315.000	
650	U25728-5424	15.0236	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	1.025.000	
651	U25729-5628	15.0236	15.0236.0927	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	315.000	
652	U25727-5229	15.0235	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	458.000	
653	U25731-0130	15.0237	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	1.055.000	
654	U25732-0425	15.0237	15.0237.0928	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	458.000	
655	CKTD03797	20.0044	20.0044.0503	Nong đường mật, Oddi qua nội soi	Nong đường mật, Oddi qua nội soi	3.315.000	Chưa bao gồm bóng nong.
656	CKTD03810	20.0087	20.0087.0152	Soi bằng quang, lấy dị vật, sỏi	Soi bằng quang, lấy dị vật, sỏi	1.305.000	
657	PT309	19.0420	19.0420.1859	Xạ hình tụy	Xạ hình tụy	803.000	
658	CKTD01839	05.0002	05.0002.0076	Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng	225.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
659	CKTD01895	05.0089	05.0089.0322	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	297.000	
660	CKTD01892	05.0071	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	272.000	
661	CKTD01865	05.0034	05.0034.0328	Điều chỉnh tăng sắc tố bằng IPL	Điều chỉnh tăng sắc tố bằng IPL	599.000	
662	CKTD04287	05.0003	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	104.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
663	CKTD01876	05.0050	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	461.000	
664	CKTD01847	05.0011	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2	461.000	
665	DV0127	05.0022	05.0022.0324	Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng	Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng	471.000	
666	CKTD01854	05.0018	05.0018.0329	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	461.000	
667	CKTD01858	05.0026	05.0026.0331	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	1.652.800	
668	CKTD01868	05.0040	05.0040.0325	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	321.000	
669	CKTD04288	05.0042	05.0042.0275	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	57.000	
670	CKTD01894	05.0073	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu Laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu Laser Hé- Né	281.000	
671	CKTD01874	05.0048	05.0048.0329	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng đốt điện	461.000	
672	CKTD01845	05.0009	05.0009.0329	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng Laser CO2	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng Laser CO2	461.000	
673	CKTD01852	05.0016	05.0016.0329	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng Plasma	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng Plasma	461.000	
674	CKTD01873	05.0047	05.0047.0329	Điều trị dây sừng da đầu bằng đốt điện	Điều trị dây sừng da đầu bằng đốt điện	461.000	
675	CKTD01844	05.0008	05.0008.0329	Điều trị dây sừng da đầu bằng Laser CO2	Điều trị dây sừng da đầu bằng Laser CO2	461.000	
676	CKTD01851	05.0015	05.0015.0329	Điều trị dây sừng da đầu bằng Plasma	Điều trị dây sừng da đầu bằng Plasma	461.000	
677	CKTD01864	05.0033	05.0033.0328	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	599.000	
678	CKTD01861	05.0030	05.0030.0330	Điều trị giãn mạch máu bằng Laser màu	Điều trị giãn mạch máu bằng Laser màu	1.451.000	
679	CKTD01871	05.0045	05.0045.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện	Điều trị hạt com bằng đốt điện	461.000	
680	CKTD01841	05.0005	05.0005.0329	Điều trị hạt com bằng Laser CO2	Điều trị hạt com bằng Laser CO2	461.000	
681	DV0128	05.0019	05.0019.0324	Điều trị hạt com bằng Nitơ lỏng	Điều trị hạt com bằng Nitơ lỏng	471.000	
682	CKTD01849	05.0013	05.0013.0326	Điều trị hạt com bằng Plasma	Điều trị hạt com bằng Plasma	498.000	
683	U16303-3556	123	123	Điều trị lậu cấp không biến chứng	Điều trị lậu cấp không biến chứng	2.000.000	
684	CKTD01893	05.0072	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu Laser Hé- Né	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu Laser Hé- Né	281.000	
685	CKTD01855	05.0023	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	389.000	
686	CKTD01875	05.0049	05.0049.0329	Điều trị sản cục bằng đốt điện	Điều trị sản cục bằng đốt điện	461.000	
687	CKTD01846	05.0010	05.0010.0329	Điều trị sản cục bằng Laser CO2	Điều trị sản cục bằng Laser CO2	461.000	
688	DV0129	05.0020	05.0020.0324	Điều trị sản cục bằng Nitơ lỏng	Điều trị sản cục bằng Nitơ lỏng	471.000	
689	CKTD01853	05.0017	05.0017.0329	Điều trị sản cục bằng Plasma	Điều trị sản cục bằng Plasma	461.000	
690	CKTD01866	05.0036	05.0036.0328	Điều trị sẹo lõm bằng IPL	Điều trị sẹo lõm bằng IPL	599.000	
691	CKTD01862	05.0031	05.0031.0330	Điều trị sẹo lõm bằng Laser màu	Điều trị sẹo lõm bằng Laser màu	1.451.000	
692	DV0130	05.0021	05.0021.0324	Điều trị sẹo lõm bằng Nitơ lỏng	Điều trị sẹo lõm bằng Nitơ lỏng	471.000	
693	CKTD01856	05.0024	05.0024.0333	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	389.000	
694	CKTD01859	05.0028	05.0028.0331	Điều trị sẹo lõm bằng YAG-KTP	Điều trị sẹo lõm bằng YAG-KTP	1.652.800	
695	CKTD01869	05.0043	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	389.000	
696	CKTD01870	05.0044	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	461.000	
697	CKTD01840	05.0004	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2	900.000	
698	CKTD01848	05.0012	05.0012.0329	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	461.000	
699	CKTD01867	05.0037	05.0037.0328	Điều trị trứng cá bằng IPL	Điều trị trứng cá bằng IPL	599.000	
700	CKTD01863	05.0032	05.0032.0335	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	993.000	
701	CKTD01860	05.0029	05.0029.0330	Điều trị u mạch máu bằng Laser màu (Pulsed Dye Laser)	Điều trị u mạch máu bằng Laser màu (Pulsed Dye Laser)	1.451.000	
702	CKTD01857	05.0025	05.0025.0331	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP	1.652.800	
703	CKTD01877	05.0051	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	471.000	
704	CKTD01872	05.0046	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	461.000	
705	CKTD01843	05.0007	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2	461.000	
706	CKTD01850	05.0014	05.0014.0329	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	461.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
707	CKTD01842	05.0006	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2	461.000	
708	DV0131	05.0088	05.0088.0336	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy Acthyderm	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy Acthyderm	1.523.000	
709	U25999-0552	05.0076	05.0076	Kỹ thuật lăn kim tế bào gốc điều trị lõm, nám, nếp nhăn ở mức độ nặng, tái tạo, trẻ hóa da, căng da, sáng da, se nhỏ lỗ chân lông (Sử dụng kim 1.0 mm sản phẩm Juvi Dermal)	Kỹ thuật lăn kim tế bào gốc điều trị lõm, nám, nếp nhăn ở mức độ nặng, tái tạo, trẻ hóa da, căng da, sáng da, se nhỏ lỗ chân lông (Sử dụng kim 1.0 mm sản phẩm Juvi Dermal)	3.650.000	
710	U26000-0822	05.0076	05.0076	Kỹ thuật lăn kim tế bào gốc điều trị lõm, nám, nếp nhăn ở mức độ nhẹ, vừa, tái tạo, trẻ hóa da, căng da, sáng da, se nhỏ lỗ chân lông (Sử dụng kim 0.5mm hoặc 1.0 mm sản phẩm Juvi Collagen Plus)	Kỹ thuật lăn kim tế bào gốc điều trị lõm, nám, nếp nhăn ở mức độ nhẹ, vừa, tái tạo, trẻ hóa da, căng da, sáng da, se nhỏ lỗ chân lông (Sử dụng kim 0.5mm hoặc 1.0 mm sản phẩm Juvi Collagen Plus)	2.500.000	
711	U25998-5814	05.0079	05.0079	Kỹ thuật lăn kim tế bào gốc làm trẻ hóa da, hỗ trợ se nhỏ lỗ chân lông (sử dụng kim 0.2 mm, sản phẩm Juvi Pro2)	Kỹ thuật lăn kim tế bào gốc làm trẻ hóa da, hỗ trợ se nhỏ lỗ chân lông (sử dụng kim 0.2 mm, sản phẩm Juvi Pro2)	500.000	
712	CKTD01890	05.0067	05.0067.0173	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	374.000	
713	CKTD01879	05.0053	05.0053.0176	Sinh thiết móng	Sinh thiết móng	428.000	
714	CKTD04290	05.0065	05.0065.0168	Sinh thiết niêm mạc	Sinh thiết niêm mạc	182.000	
715	CDTD00212	18.0667	18.0667.0054	Bit ống động mạch	Bit ống động mạch [dưới DSA]	10.044.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
716	CDTD00820	18.0597	18.0597.0059	Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật sỏi hóa xóa nền	Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật sỏi hóa xóa nền	2.975.000	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
717	CDTD00202	18.0657	18.0657.0053	Chụp động mạch vành	Chụp động mạch vành	8.694.000	
718	CDTD00216	18.0672	18.0672.0055	Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng [dưới DSA]	Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng [dưới DSA]	13.419.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
719	CDTD00154	18.0530	18.0530.0058	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	13.494.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
720	CDTD00162	18.0540	18.0540.0058	Chụp và can thiệp mạch lách sỏi hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch lách sỏi hóa xóa nền	13.494.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
721	CDTD00157	18.0533	18.0533.0058	Chụp và can thiệp mạch phổi sỏi hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch phổi sỏi hóa xóa nền	13.494.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
722	CDTD00163	18.0541	18.0541.0058	Chụp và can thiệp mạch tá tụy số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch tá tụy số hóa xóa nền	13.494.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
723	CDTD00149	18.0522	18.0522.0055	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	13.419.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả đủ, đủ các loại); đủ amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; đủ bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
724	CDTD00151	18.0527	18.0527.0055	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền	13.419.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả đủ, đủ các loại); đủ amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; đủ bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
725	CDTD00807	18.0547	18.0547.0058	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày số hóa xóa nền	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày số hóa xóa nền	13.494.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
726	CDTD00808	18.0548	18.0548.0058	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da số hóa xóa nền	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da số hóa xóa nền	13.494.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
727	CDTD00150	18.0525	18.0525.0055	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền	13.419.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả đủ, đủ các loại); đủ amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; đủ bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
728	CDTD00146	18.0518	18.0518.0055	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	13.419.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả đủ, đủ các loại); đủ amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; đủ bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
729	CDTD00165	18.0544	18.0544.0058	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền	13.494.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
730	CDTD00169	18.0551	18.0551.0058	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền	13.494.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
731	CDTD00168	18.0550	18.0550.0058	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền	13.494.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
732	CDTD00177	18.0560	18.0560.0057	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền	14.319.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ vít (bộ thả đủ, đủ các loại).
733	CDTD00153	18.0529	18.0529.0058	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền	13.494.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
734	CDTD00156	18.0532	18.0532.0058	Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền	13.494.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
735	CDTD00161	18.0537	18.0537.0058	Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền	13.494.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
736	CDTD00805	18.0539	18.0539.0058	Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng số hóa xóa nền	Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng số hóa xóa nền	13.494.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
737	CDTD00804	18.0538	18.0538.0058	Chụp và nút giãn tĩnh mạch tinh số hóa xóa nền	Chụp và nút giãn tĩnh mạch tinh số hóa xóa nền	13.494.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
738	CDTD00155	18.0531	18.0531.0058	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền	13.494.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
739	CDTD00166	18.0545	18.0545.0058	Chụp và nút mạch bằng hạt DC Bead gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch bằng hạt DC Bead gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền	13.494.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
740	CDTD00148	18.0520	18.0520.0055	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	13.419.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
741	CDTD00814	18.0570	18.0570.0057	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền	14.319.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
742	CDTD00812	18.0568	18.0568.0057	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền	14.319.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
743	CDTD00160	18.0536	18.0536.0058	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạch trong cơ tử cung số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạch trong cơ tử cung số hóa xóa nền	13.494.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
744	CDTD00152	18.0528	18.0528.0058	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền	13.494.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
745	CDTD00813	18.0569	18.0569.0057	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền	14.319.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
746	CDTD00159	18.0535	18.0535.0058	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	13.494.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
747	CDTD00158	18.0534	18.0534.0058	Chụp và nút mạch mạc treo (trắng trên, trắng dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch mạc treo (trắng trên, trắng dưới) số hóa xóa nền	13.494.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
748	CDTD00811	18.0561	18.0561.0058	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền	13.494.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
749	CDTD00173	18.0556	18.0556.0057	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	14.319.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
750	CDTD00809	18.0549	18.0549.0059	Chụp và sinh thiết gan qua tĩnh mạch trên gan số hóa xóa nền	Chụp và sinh thiết gan qua tĩnh mạch trên gan số hóa xóa nền	2.975.000	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
751	CDTD00175	18.0558	18.0558.0057	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền	14.319.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả đủ, đủ các loại).
752	CDTD00217	18.0673	18.0673.0055	Chụp, nong động mạch và đặt stent	Chụp, nong động mạch và đặt stent [dưới DSA]	13.419.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả đủ, đủ các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; đủ bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
753	CDTD00203	18.0658	18.0658.0054	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	10.044.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả đủ, đủ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; đủ bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
754	CDTD00147	18.0519	18.0519.0055	Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	13.419.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả đủ, đủ các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; đủ bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
755	CDTD00164	18.0542	18.0542.0058	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	13.494.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
756	CDTD00806	18.0543	18.0543.0058	Chụp, nong và đặt Stent động mạch thận số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt Stent động mạch thận số hóa xóa nền	13.494.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
757	CDTD00204	18.0659	18.0659.0054	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	10.044.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả đủ, đủ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; đủ bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
758	CDTD00199	18.0592	18.0592.0059	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa...) số hóa xóa nền	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa...) số hóa xóa nền	2.975.000	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
759	CDTD00197	18.0590	18.0590.0059	Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền	Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền	2.975.000	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
760	CDTD00818	18.0593	18.0593.0059	Dẫn lưu bề thận số hóa xóa nền	Dẫn lưu bề thận số hóa xóa nền	2.975.000	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
761	CDTD00198	18.0591	18.0591.0059	Dẫn lưu các ổ dịch ngực/bụng số hóa xóa nền	Dẫn lưu các ổ dịch ngực/bụng số hóa xóa nền	2.975.000	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
762	CDTD00194	18.0587	18.0587.0061	Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền	Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền	5.244.000	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
763	CDTD00004	02.0084	02.0084.0054	Đặt coil bit ống động mạch	Đặt coil bit ống động mạch	10.044.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van đóng mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
764	CDTD00190	18.0581	18.0581.0059	Đặt cổng truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền	Đặt cổng truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền	2.975.000	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
765	CDTD00200	18.0594	18.0594.0061	Đặt sonde JJ số hóa xóa nền	Đặt sonde JJ số hóa xóa nền	5.244.000	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
766	CDTD00003	02.0083	02.0083.0055	Đặt stent hẹp động mạch chủ	Đặt stent hẹp động mạch chủ	13.419.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
767	CDTD00822	18.0600	18.0600.0064	Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền	Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền	4.494.000	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
768	CDTD00817	18.0585	18.0585.0059	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền	2.975.000	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
769	CDTD00189	18.0579	18.0579.0064	Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền	Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền	4.494.000	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
770	CDTD00188	18.0578	18.0578.0064	Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền	Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền	4.494.000	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
771	CDTD00193	18.0586	18.0586.0064	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da số hóa xóa nền	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da số hóa xóa nền	4.494.000	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
772	CDTD00816	18.0584	18.0584.0059	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hóa xóa nền	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hóa xóa nền	2.975.000	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
773	CDTD00187	18.0577	18.0577.0064	Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền	Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền	4.494.000	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
774	CDTD00184	18.0572	18.0572.0064	Đổ xi măng cột sống số hóa xóa nền	Đổ xi măng cột sống số hóa xóa nền	4.494.000	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
775	CDTD00005	02.0092	02.0092.0054	Đóng các lỗ rò động mạch, tĩnh mạch	Đóng các lỗ rò động mạch, tĩnh mạch	10.044.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả đủ, đủ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
776	CDTD00815	18.0580	18.0580.0064	Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền	Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền	4.494.000	Chưa bao gồm bộ kim đốt và dây dẫn tín hiệu.
777	CDTD00192	18.0583	18.0583.0059	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền	2.975.000	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
778	CDTD00191	18.0582	18.0582.0059	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	2.975.000	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
779	CDTD00195	18.0588	18.0588.0061	Nong đặt Stent đường mật số hóa xóa nền	Nong đặt Stent đường mật số hóa xóa nền	5.244.000	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
780	CDTD00821	18.0598	18.0598.0059	Nong đặt Stent thực quản, dạ dày số hóa xóa nền	Nong đặt Stent thực quản, dạ dày số hóa xóa nền	2.975.000	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
781	CDTD00819	18.0595	18.0595.0059	Nong và đặt Stent điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền	Nong và đặt Stent điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền	2.975.000	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
782	CDTD00006	02.0101	02.0101.0054	Nong và đặt stent động mạch vành	Nong và đặt stent động mạch vành	10.044.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả đủ, đủ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
783	CDTD00208	18.0663	18.0663.0054	Nong van động mạch chủ	Nong van động mạch chủ [dưới DSA]	10.044.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả đủ, đủ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
784	CDTD00209	18.0664	18.0664.0054	Nong van động mạch phổi	Nong van động mạch phổi [dưới DSA]	10.044.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả đủ, đủ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
785	CDTD00009	02.0106	02.0106.0054	Nong van động mạch phổi	Nong van động mạch phổi	10.044.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả đủ, đủ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
786	CDTD00207	18.0662	18.0662.0054	Nong van hai lá	Nong van hai lá [dưới DSA]	10.044.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật; bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
787	CDTD00201	18.0599	18.0599.0061	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền	5.244.000	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
788	CDTD00224	21.0002	21.0002.0053	Thông tim chẩn đoán	Thông tim chẩn đoán (Dưới DSA)	8.694.000	
789	CDTD00001	02.0125	02.0125.0053	Thông tim chẩn đoán	Thông tim chẩn đoán	8.694.000	
790	CDTD00186	18.0574	18.0574.0064	Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền	Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền	4.494.000	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
791	CKTD04276	11.0090	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng	258.000	
792	CKTD04274	11.0078	11.0078.1115	Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng thiết bị Laser Doppler	Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng thiết bị Laser Doppler	405.000	
793	CKTD03038	11.0088	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	960.000	
794	CKTD04275	11.0089	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	30.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
795	CKTD04286	11.0124	11.0124.0253	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	67.000	
796	CKTD04279	11.0099	11.0099.0237	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ẩm bức xạ	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ẩm bức xạ	62.000	
797	CKTD04284	11.0120	11.0120.0244	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	50.000	
798	CKTD04273	11.0057	11.0057.1159	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	470.000	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
799	CKTD03019	11.0058	11.0058.1133	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng	737.000	Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế.
800	CKTD03054	11.0119	11.0119.1133	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính	737.000	Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế.
801	CKTD04282	11.0117	11.0117.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	275.000	
802	CKTD04280	11.0100	11.0100.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	275.000	
803	CKTD04281	11.0101	11.0101.1159	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	470.000	Chưa bao gồm tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
804	CKTD04283	11.0118	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	470.000	Chưa bao gồm tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
805	CKTD04272	11.0016	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	255.000	
806	CKTD03037	11.0087	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	1.056.000	
807	CKTD04271	11.0015	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	785.000	
808	CKTD03039	11.0095	11.0095.1145	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị bệnh nhân bỏng nặng	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị bệnh nhân bỏng nặng	378.000	
809	CKTD04278	11.0098	11.0098.1116	Sử dụng oxy cao áp điều trị bệnh nhân bỏng	Sử dụng oxy cao áp điều trị bệnh nhân bỏng	320.000	
810	CKTD04285	11.0121	11.0121.1116	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	320.000	
811	CKTD04277	11.0097	11.0097.2035	Tắm điều trị bệnh nhân bỏng	Tắm điều trị bệnh nhân bỏng	470.000	
812	CKTD02973	11.0005	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	131.000	
813	CKTD02978	11.0010	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	131.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
814	CKTD02969	11.0001	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	1.952.000	
815	CKTD02974	11.0006	11.0006.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	1.952.000	
816	CKTD02972	11.0004	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	588.000	
817	CKTD02977	11.0009	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	588.000	
818	CKTD02971	11.0003	11.0003.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	779.000	
819	CKTD02976	11.0008	11.0008.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	779.000	
820	CKTD02975	11.0007	11.0007.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	1.238.000	
821	CKTD02970	11.0002	11.0002.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	1.238.000	
822	CKTD03053	11.0116	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	350.000	Áp dụng đối với bệnh Pemphigoid hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
823	CKTD04220	01.0076	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	83.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
824	CKTD00048	01.0202	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	150.000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
825	CKTD00014	01.0093	01.0093.0079	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	204.000	
826	CKTD00049	01.0216	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	327.000	
827	U24064-3404	01.0160	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	128.000	
828	CKTD00103	02.0150	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	15.000	
829	CKTD04214	01.0056	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	443.000	
830	CKTD04213	01.0055	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	15.000	
831	CKTD04212	01.0054	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	15.000	
832	CKTD02313	09.0123	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
833	CKTD00010	01.0086	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
834	CKTD00011	01.0087	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
835	DV0146	02.0495	02.0495.0196	Thận nhân tạo chu kỳ (Quả lọc, dây máu 06 lần)	Thận nhân tạo chu kỳ (Quả lọc, dây máu 06 lần)	815.000	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
836	CKTD00025	01.0175	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường qui	Thận nhân tạo thường qui	815.000	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
837	CKTD01005	03.2176	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan	270.000	
838	CKTD01265	03.3002	03.3002.0324	áp nito lỏng các khối u lành tính ngoài da	áp nito lỏng các khối u lành tính ngoài da	471.000	
839	CKTD01000	03.2152	03.2152.0867	Bê cuốn dưới	Bê cuốn dưới	180.000	
840	CKTD01734	03.3862	03.3862.0533	Bỏ bột ống trong gãy xương bánh chè	Bỏ bột ống trong gãy xương bánh chè	167.000	
841	CKTD00241	03.0081	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi	305.000	
842	CKTD00233	03.0066	03.0066.1888	Bơm rửa phế quản không bàn chải	Bơm rửa phế quản không bàn chải	767.000	
843	7255	03.0055	03.0055	Bơm surfactant trong điều trị suy hô hấp sơ sinh	Bơm surfactant trong điều trị suy hô hấp sơ sinh	493.000	
844	CKTD00813	14.0197	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo	135.000	
845	CKTD00828	14.0203	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
846	CKTD01699	03.3821	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	258.000	
847	CKTD01276	03.3026	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vấy da, vẩy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vấy da, vẩy tiết trên 20% diện tích cơ thể	779.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
848	DV0072	03.2460	03.2460.0379	Cắt u não có sử dụng vi phẫu	Cắt u não có sử dụng vi phẫu	10.677.000	Chưa bao gồm miếng và nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
849	CKTD00428	03.0409	03.0409.0227	Cấy chi châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chi châm điều trị liệt các dây thần kinh	261.000	
850	CKTD00431	03.0412	03.0412.0227	Cấy chi điều trị bại não	Cấy chi điều trị bại não	261.000	
851	CKTD00437	03.0420	03.0420.0227	Cấy chi điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chi điều trị bệnh tâm căn suy nhược	261.000	
852	CKTD00432	03.0413	03.0413.0227	Cấy chi điều trị bệnh tự kỷ	Cấy chi điều trị bệnh tự kỷ	261.000	
853	CKTD00471	03.0454	03.0454.0227	Cấy chi điều trị bí đái	Cấy chi điều trị bí đái	261.000	
854	CKTD00473	03.0456	03.0456.0227	Cấy chi điều trị bướu cổ đơn thuần	Cấy chi điều trị bướu cổ đơn thuần	261.000	
855	CKTD00435	03.0416	03.0416.0227	Cấy chi điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cấy chi điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	261.000	
856	CKTD00433	03.0414	03.0414.0227	Cấy chi điều trị chứng ù tai	Cấy chi điều trị chứng ù tai	261.000	
857	CKTD00468	03.0451	03.0451.0227	Cấy chi điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cấy chi điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	261.000	
858	CKTD00458	03.0441	03.0441.0227	Cấy chi điều trị đau dạ dày	Cấy chi điều trị đau dạ dày	261.000	
859	CKTD00464	03.0447	03.0447.0227	Cấy chi điều trị đau môi cơ	Cấy chi điều trị đau môi cơ	261.000	
860	CKTD00455	03.0438	03.0438.0227	Cấy chi điều trị đau ngực, sườn	Cấy chi điều trị đau ngực, sườn	261.000	
861	CKTD00430	03.0411	03.0411.0227	Cấy chi điều trị đau thần kinh toa	Cấy chi điều trị đau thần kinh toa	261.000	
862	CKTD00423	03.0404	03.0404.0227	Cấy chi điều trị di chứng bại liệt	Cấy chi điều trị di chứng bại liệt	261.000	
863	CKTD00460	03.0443	03.0443.0227	Cấy chi điều trị dị ứng	Cấy chi điều trị dị ứng	261.000	
864	CKTD00439	03.0422	03.0422.0227	Cấy chi điều trị động kinh	Cấy chi điều trị động kinh	261.000	
865	CKTD00477	03.0460	03.0460.0227	Cấy chi điều trị giảm đau do ung thư	Cấy chi điều trị giảm đau do ung thư	261.000	
866	CKTD00476	03.0459	03.0459.0227	Cấy chi điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cấy chi điều trị giảm đau sau phẫu thuật	261.000	
867	CKTD00434	03.0415	03.0415.0227	Cấy chi điều trị giảm khứu giác	Cấy chi điều trị giảm khứu giác	261.000	
868	CKTD00446	03.0429	03.0429.0227	Cấy chi điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cấy chi điều trị giảm thị lực do teo gai thị	261.000	
869	CKTD00452	03.0435	03.0435.0227	Cấy chi điều trị hen phế quản	Cấy chi điều trị hen phế quản	156.400	
870	CKTD00436	03.0417	03.0417.0227	Cấy chi điều trị khản tiếng	Cấy chi điều trị khản tiếng	261.000	
871	CKTD00425	03.0406	03.0406.0227	Cấy chi điều trị liệt chi dưới	Cấy chi điều trị liệt chi dưới	156.400	
872	CKTD00424	03.0405	03.0405.0227	Cấy chi điều trị liệt chi trên	Cấy chi điều trị liệt chi trên	156.400	
873	CKTD00427	03.0408	03.0408.0227	Cấy chi điều trị liệt do bệnh của cơ	Cấy chi điều trị liệt do bệnh của cơ	261.000	
874	CKTD00426	03.0407	03.0407.0227	Cấy chi điều trị liệt nửa người	Cấy chi điều trị liệt nửa người	261.000	
875	CKTD00459	03.0442	03.0442.0227	Cấy chi điều trị nôn, nấc	Cấy chi điều trị nôn, nấc	261.000	
876	CKTD00474	03.0457	03.0457.0227	Cấy chi điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cấy chi điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	261.000	
877	CKTD00472	03.0455	03.0455.0227	Cấy chi điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cấy chi điều trị rối loạn thần kinh thực vật	261.000	
878	CKTD00447	03.0430	03.0430.0227	Cấy chi điều trị rối loạn tiền đình	Cấy chi điều trị rối loạn tiền đình	261.000	
879	DV0390	03.4181	03.4181.0227	Cấy chi điều trị sa trực tràng	Cấy chi điều trị sa trực tràng	261.000	
880	CKTD00469	03.0452	03.0452.0227	Cấy chi điều trị táo bón	Cấy chi điều trị táo bón	261.000	
881	CKTD00429	03.0410	03.0410.0227	Cấy chi điều trị teo cơ	Cấy chi điều trị teo cơ	261.000	
882	CKTD00449	03.0432	03.0432.0227	Cấy chi điều trị thất ngôn	Cấy chi điều trị thất ngôn	261.000	
883	CKTD00442	03.0425	03.0425.0227	Cấy chi điều trị thiếu máu não mạn tính	Cấy chi điều trị thiếu máu não mạn tính	261.000	
884	CKTD00462	03.0445	03.0445.0227	Cấy chi điều trị thoái hoá khớp	Cấy chi điều trị thoái hóa khớp	261.000	
885	CKTD00444	03.0427	03.0427.0227	Cấy chi điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cấy chi điều trị tổn thương dây thần kinh V	261.000	
886	CKTD00443	03.0426	03.0426.0227	Cấy chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cấy chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	261.000	
887	CKTD00456	03.0439	03.0439.0227	Cấy chi điều trị trĩ	Cấy chi điều trị trĩ	261.000	
888	CKTD00467	03.0450	03.0450.0227	Cấy chi điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Cấy chi điều trị viêm cơ cứng cơ delta	261.000	
889	CKTD00461	03.0444	03.0444.0227	Cấy chi điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chi điều trị viêm khớp dạng thấp	261.000	
890	CKTD00450	03.0433	03.0433.0227	Cấy chi điều trị viêm xoang	Cấy chi điều trị viêm xoang	261.000	
891	CKTD01777	03.2267	03.2267.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn	2.286.000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
892	CKTD01266	03.3007	03.3007.0351	Chăm sóc người bệnh đi ỨNG THUỐC NẶNG: Lyell, Stevens-Johnson	Chăm sóc người bệnh đi ỨNG THUỐC NẶNG: Lyell, Stevens-Johnson	548.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
893	CKTD01269	03.3010	03.3010.0333	Chăm TCA điều trị sẹo lõm	Chăm TCA điều trị sẹo lõm	389.000	
894	CKTD01695	03.3817	03.3817.0505	Chích áp xe phần mềm lớn	Chích áp xe phần mềm lớn	260.000	
895	CKTD00821	03.1693	03.1693.0738	Chích chấp, leo, chích áp xe mi, kết mạc	Chích chấp, leo, chích áp xe mi, kết mạc	113.000	
896	CKTD01767	03.3910	03.3910.0505	Chích hạch viêm mù	Chích hạch viêm mù	260.000	
897	CKTD01766	15.0304	15.0304.0505	Chích rạch áp xe nhỏ	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	260.000	
898	CKTD00987	03.2121	03.2121.0994	Chích rạch màng nhĩ	Chích rạch màng nhĩ	69.300	
899	CKTD01047	03.2367	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp	164.000	
900	CKTD01040	03.2354	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	197.000	
901	CKTD00281	03.0165	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	197.000	
902	CKTD00275	03.0146	03.0146.0083	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	150.000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
903	CKTD01042	03.2356	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng	260.000	
904	CKTD00253	03.0098	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhân giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhân giáp	305.000	
905	CKTD00268	03.0125	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126.700	
906	CKTD04749	03.2809	03.2809.0092	Chọc hút tủy xương làm tủy dò (không bao gồm kim sinh thiết)	Chọc hút tủy xương làm tủy dò	182.000	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
907	CKTD04750	03.2809	03.2809.0093	Chọc hút tủy xương làm tủy dò (sử dụng máy khoan cầm tay)	Chọc hút tủy xương làm tủy dò	3.530.000	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
908	CKTD00239	03.0079	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	197.000	
909	CKTD00240	03.0080	03.0080.0094	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	875.000	
910	CKTD00244	03.0084	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi	197.000	
911	CKTD00258	03.0112	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	70.000	
912	CKTD00697	03.0685	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	53.000	
913	CKTD00689	03.0677	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	53.000	
914	CKTD00694	03.0682	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	53.000	
915	CKTD00695	03.0683	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	53.000	
916	CKTD00685	03.0673	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	53.000	
917	CKTD00684	03.0672	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	53.000	
918	CKTD00693	03.0681	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	53.000	
919	CKTD00686	03.0674	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	53.000	
920	CKTD00702	03.0690	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	53.000	
921	CKTD00701	03.0689	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	53.000	
922	CKTD00703	03.0691	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	53.000	
923	CKTD00704	03.0692	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hoá thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000	
924	CKTD00696	03.0684	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	53.000	
925	CKTD01041	03.2355	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng	197.000	
926	CKTD00210	03.0018	03.0018.0081	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	351.000	
927	CKTD00223	03.0040	03.0040.0081	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	351.000	
928	CKTD00280	03.0164	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	197.000	
929	CKTD01264	03.2998	03.2998.0323	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	272.000	
930	DV0668	03.2305	03.2305.0055	Đặt bóng dôi ngược động mạch chủ	Đặt bóng dôi ngược động mạch chủ	13.419.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
931	CKTD00219	03.0035	03.0035.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm (Nhĩ)	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	960.000	
932	CKTD01037	03.2350	03.2350.0061	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da	5.244.000	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
933	CKTD01347	03.3247	03.3247.0094	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	875.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
934	CKTD01779	03.2290	03.2290.0391	Đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim	Đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim	2.286.000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
935	CKTD01776	03.2266	03.2266.0391	Đặt máy tạo nhịp trong cơ thể, điện cực trong tim hoặc điện cực màng trên tim	Đặt máy tạo nhịp trong cơ thể, điện cực trong tim hoặc điện cực màng trên tim	2.286.000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
936	CKTD00254	03.0099	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nóng	Đặt nội khí quản 2 nóng	833.000	
937	CKTD01774	03.0008	03.0008.0193	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim tạm thời bằng điện cực sau phẫu thuật tim hở	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim tạm thời bằng điện cực sau phẫu thuật tim hở	716.000	
938	CKTD01773	03.0007	03.0007.0391	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim vĩnh viễn bằng điện cực trong tim (một ổ)	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim vĩnh viễn bằng điện cực trong tim (một ổ)	2.286.000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
939	CKTD00515	03.0501	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	114.000	
940	CKTD00527	03.0513	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	114.000	
941	CKTD00484	03.0468	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	114.000	
942	CKTD00501	03.0487	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	114.000	
943	CKTD00485	03.0469	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	114.000	
944	CKTD00520	03.0506	03.0506.0230	Điện châm điều trị trí bi đái	Điện châm điều trị trí bi đái	114.000	
945	CKTD00525	03.0511	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	114.000	
946	CKTD00522	03.0508	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	114.000	
947	CKTD00488	03.0472	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	114.000	
948	CKTD00545	03.0531	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	114.000	
949	CKTD00486	03.0470	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	114.000	
950	CKTD00519	03.0505	03.0505.0230	Điện châm điều trị dai dăm	Điện châm điều trị dai dăm	114.000	
951	CKTD00492	03.0478	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	114.000	
952	CKTD00536	03.0522	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	114.000	
953	CKTD00541	03.0527	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	114.000	
954	CKTD00542	03.0528	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau môi cơ	Điện châm điều trị đau môi cơ	114.000	
955	CKTD00537	03.0523	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	114.000	
956	CKTD00483	03.0467	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	114.000	
957	CKTD00491	03.0477	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	114.000	
958	CKTD00529	03.0515	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300	
959	CKTD00528	03.0514	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	114.000	
960	CKTD00505	03.0491	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	114.000	
961	CKTD00507	03.0493	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	114.000	
962	CKTD00533	03.0519	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	114.000	
963	CKTD00544	03.0530	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	114.000	
964	CKTD00535	03.0521	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	114.000	
965	CKTD00489	03.0473	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	114.000	
966	CKTD00504	03.0490	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	114.000	
967	CKTD00479	03.0463	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	114.000	
968	CKTD00498	03.0484	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	114.000	
969	CKTD00481	03.0465	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	114.000	
970	CKTD00480	03.0464	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	114.000	
971	CKTD00493	03.0479	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	114.000	
972	CKTD00511	03.0497	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	114.000	
973	CKTD00518	03.0504	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	114.000	
974	CKTD00526	03.0512	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	114.000	
975	CKTD00517	03.0503	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hoá	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hoá	114.000	
976	CKTD00494	03.0480	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	114.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
977	CKTD00500	03.0486	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí	114.000	
978	CKTD00534	03.0520	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	114.000	
979	CKTD00516	03.0502	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	114.000	
980	CKTD00482	03.0466	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	114.000	
981	CKTD00508	03.0494	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	114.000	
982	CKTD00495	03.0481	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	114.000	
983	CKTD00540	03.0526	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoát hoá khớp	Điện châm điều trị thoát hoá khớp	114.000	
984	CKTD00497	03.0483	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	114.000	
985	CKTD00496	03.0482	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rẽ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rẽ, đám rối và dây thần kinh	114.000	
986	CKTD00523	03.0509	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	114.000	
987	CKTD00513	03.0499	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	114.000	
988	CKTD00510	03.0496	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	114.000	
989	CKTD00538	03.0524	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm da dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm da dây thần kinh	114.000	
990	CKTD00539	03.0525	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	114.000	
991	CKTD00514	03.0500	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	114.000	
992	CKTD00543	03.0529	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	114.000	
993	CKTD00323	03.0302	03.0302.2046	Điện màng châm điều trị bại não	Điện màng châm điều trị bại não	114.000	
994	CKTD00334	03.0313	03.0313.2046	Điện màng châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện màng châm điều trị bệnh hồ mắt	114.000	
995	CKTD00320	03.0299	03.0299.2046	Điện màng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện màng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	114.000	
996	CKTD00324	03.0303	03.0303.2046	Điện màng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện màng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	114.000	
997	CKTD00361	03.0340	03.0340.2046	Điện màng châm điều trị chứng táo bón	Điện màng châm điều trị chứng táo bón	114.000	
998	CKTD00356	03.0335	03.0335.2046	Điện màng châm điều trị chứng tic	Điện màng châm điều trị chứng tic	114.000	
999	CKTD00358	03.0337	03.0337.2046	Điện màng châm điều trị cơn đau quận thận	Điện màng châm điều trị cơn đau quận thận	114.000	
1000	CKTD00348	03.0327	03.0327.2046	Điện màng châm điều trị đau dạ dày	Điện màng châm điều trị đau dạ dày	114.000	
1001	CKTD00328	03.0307	03.0307.2046	Điện màng châm điều trị đau đầu	Điện màng châm điều trị đau đầu	114.000	
1002	CKTD00353	03.0332	03.0332.2046	Điện màng châm điều trị đau môi cơ	Điện màng châm điều trị đau môi cơ	114.000	
1003	CKTD00345	03.0324	03.0324.2046	Điện màng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện màng châm điều trị đau ngực, sườn	114.000	
1004	CKTD00329	03.0308	03.0308.2046	Điện màng châm điều trị đau nửa đầu	Điện màng châm điều trị đau nửa đầu	114.000	
1005	CKTD00371	03.0350	03.0350.2046	Điện màng châm điều trị đau răng	Điện màng châm điều trị đau răng	114.000	
1006	CKTD00344	03.0323	03.0323.2046	Điện màng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện màng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	114.000	
1007	CKTD00322	03.0301	03.0301.2046	Điện màng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện màng châm điều trị đau thần kinh toạ	114.000	
1008	CKTD00326	03.0305	03.0305.2046	Điện màng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện màng châm điều trị động kinh cục bộ	114.000	
1009	CKTD00370	03.0349	03.0349.2046	Điện màng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện màng châm điều trị giảm đau do ung thư	114.000	
1010	CKTD00369	03.0348	03.0348.2046	Điện màng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện màng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	114.000	
1011	CKTD00337	03.0316	03.0316.2046	Điện màng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện màng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	114.000	
1012	CKTD00339	03.0318	03.0318.2046	Điện màng châm điều trị giảm thính lực	Điện màng châm điều trị giảm thính lực	114.000	
1013	CKTD00341	03.0320	03.0320.2046	Điện màng châm điều trị hen phế quản	Điện màng châm điều trị hen phế quản	114.000	
1014	CKTD00343	03.0322	03.0322.2046	Điện màng châm điều trị huyết áp thấp	Điện màng châm điều trị huyết áp thấp	114.000	
1015	CKTD00316	03.0295	03.0295.0230	Điện màng châm điều trị liệt chi trên	Điện màng châm điều trị liệt chi trên	78.300	
1016	CKTD00319	03.0298	03.0298.2046	Điện màng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện màng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	114.000	
1017	CKTD00318	03.0297	03.0297.2046	Điện màng châm điều trị liệt nửa người	Điện màng châm điều trị liệt nửa người	114.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
1018	CKTD00315	03.0294	03.0294.2046	Điện mắg chắm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mắg chắm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	114.000	
1019	CKTD00333	03.0312	03.0312.2046	Điện mắg chắm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mắg chắm điều trị liệt VII ngoại biên	114.000	
1020	CKTD00360	03.0339	03.0339.2046	Điện mắg chắm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mắg chắm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	114.000	
1021	CKTD00367	03.0346	03.0346.2046	Điện mắg chắm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mắg chắm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	114.000	
1022	CKTD00365	03.0344	03.0344.2046	Điện mắg chắm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mắg chắm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	114.000	
1023	CKTD00362	03.0341	03.0341.2046	Điện mắg chắm điều trị rối loạn tiêu hoá	Điện mắg chắm điều trị rối loạn tiêu hoá	114.000	
1024	CKTD00347	03.0326	03.0326.2046	Điện mắg chắm điều trị sa dạ dày	Điện mắg chắm điều trị sa dạ dày	114.000	
1025	CKTD00330	03.0309	03.0309.2046	Điện mắg chắm điều trị stress	Điện mắg chắm điều trị stress	114.000	
1026	CKTD00342	03.0321	03.0321.2046	Điện mắg chắm điều trị tăng huyết áp	Điện mắg chắm điều trị tăng huyết áp	114.000	
1027	CKTD00321	03.0300	03.0300.2046	Điện mắg chắm điều trị teo cơ	Điện mắg chắm điều trị teo cơ	114.000	
1028	CKTD00340	03.0319	03.0319.2046	Điện mắg chắm điều trị thất ngón	Điện mắg chắm điều trị thất ngón	114.000	
1029	CKTD00351	03.0330	03.0330.2046	Điện mắg chắm điều trị thoái hoá khớp	Điện mắg chắm điều trị thoái hoá khớp	114.000	
1030	CKTD00332	03.0311	03.0311.2046	Điện mắg chắm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mắg chắm điều trị tổn thương dây thần kinh V	114.000	
1031	CKTD00331	03.0310	03.0310.2046	Điện mắg chắm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mắg chắm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	114.000	
1032	CKTD00357	03.0336	03.0336.2046	Điện mắg chắm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện mắg chắm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	114.000	
1033	CKTD00349	03.0328	03.0328.2046	Điện mắg chắm điều trị viêm da thần kinh	Điện mắg chắm điều trị viêm da thần kinh	114.000	
1034	CKTD00335	03.0314	03.0314.2046	Điện mắg chắm điều trị viêm kết mạc	Điện mắg chắm điều trị viêm kết mạc	114.000	
1035	CKTD00350	03.0329	03.0329.2046	Điện mắg chắm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mắg chắm điều trị viêm khớp dạng thấp	114.000	
1036	CKTD00336	03.0315	03.0315.2046	Điện mắg chắm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mắg chắm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	114.000	
1037	CKTD00359	03.0338	03.0338.0230	Điện mắg chắm điều trị viêm tuyến vú, tắc tia sữa	Điện mắg chắm điều trị viêm tuyến vú, tắc tia sữa	114.000	
1038	CKTD00364	03.0343	03.0343.2046	Điện mắg chắm điều trị bí đái	Điện mắg chắm điều trị bí đái	114.000	
1039	CKTD00376	03.0355	03.0355.0230	Điện nhĩ chắm điều trị bại não	Điện nhĩ chắm điều trị bại não	114.000	
1040	CKTD00393	03.0374	03.0374.0230	Điện nhĩ chắm điều trị bệnh hồ mắt	Điện nhĩ chắm điều trị bệnh hồ mắt	114.000	
1041	CKTD00378	03.0357	03.0357.0230	Điện nhĩ chắm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ chắm điều trị bệnh tự kỷ	114.000	
1042	CKTD00418	03.0399	03.0399.0230	Điện nhĩ chắm điều trị béo phì	Điện nhĩ chắm điều trị béo phì	114.000	
1043	CKTD00416	03.0397	03.0397.0230	Điện nhĩ chắm điều trị bí đái	Điện nhĩ chắm điều trị bí đái	114.000	
1044	CKTD00419	03.0400	03.0400.0230	Điện nhĩ chắm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ chắm điều trị bướu cổ đơn thuần	114.000	
1045	CKTD00391	03.0372	03.0372.0230	Điện nhĩ chắm điều trị chấp lẹo	Điện nhĩ chắm điều trị chấp lẹo	114.000	
1046	CKTD00381	03.0360	03.0360.0230	Điện nhĩ chắm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ chắm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	114.000	
1047	CKTD00379	03.0358	03.0358.0230	Điện nhĩ chắm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ chắm điều trị chứng ù tai	114.000	
1048	CKTD00410	03.0391	03.0391.0230	Điện nhĩ chắm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ chắm điều trị đau dạ dày	114.000	
1049	CKTD00385	03.0366	03.0366.0230	Điện nhĩ chắm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ chắm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	114.000	
1050	CKTD00413	03.0394	03.0394.0230	Điện nhĩ chắm điều trị đau môi cơ	Điện nhĩ chắm điều trị đau môi cơ	114.000	
1051	CKTD00407	03.0388	03.0388.0230	Điện nhĩ chắm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ chắm điều trị đau ngực, sườn	114.000	
1052	CKTD00406	03.0387	03.0387.0230	Điện nhĩ chắm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ chắm điều trị đau thần kinh liên sườn	114.000	
1053	CKTD00374	03.0353	03.0353.0230	Điện nhĩ chắm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ chắm điều trị đau thần kinh tọa	114.000	
1054	CKTD00384	03.0365	03.0365.0230	Điện nhĩ chắm điều trị động kinh	Điện nhĩ chắm điều trị động kinh	114.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
1055	CKTD00420	03.0401	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	114.000	
1056	CKTD00421	03.0402	03.0402.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	114.000	
1057	CKTD00383	03.0364	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	114.000	
1058	CKTD00382	03.0361	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	78.300	
1059	CKTD00396	03.0377	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác	114.000	
1060	CKTD00390	03.0371	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinhVII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	114.000	
1061	CKTD00377	03.0356	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	114.000	
1062	CKTD00375	03.0354	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	114.000	
1063	CKTD00411	03.0392	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	114.000	
1064	DV0396	03.4178	03.4178.2046	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	114.000	
1065	CKTD00409	03.0390	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	114.000	
1066	DV0397	03.4179	03.4179.2046	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	114.000	
1067	CKTD00392	03.0373	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	114.000	
1068	CKTD00404	03.0385	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	114.000	
1069	DV0398	03.4180	03.4180.2046	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	114.000	
1070	CKTD00400	03.0381	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	114.000	
1071	CKTD00387	03.0368	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	114.000	
1072	CKTD00389	03.0370	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	114.000	
1073	CKTD00388	03.0369	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	114.000	
1074	CKTD00408	03.0389	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	114.000	
1075	CKTD00402	03.0383	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	114.000	
1076	CKTD00401	03.0382	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	114.000	
1077	CKTD00230	03.0059	03.0059.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	285.400	
1078	CKTD01271	03.3012	03.3012.0331	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, IPL...	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, IPL...	1.652.800	
1079	CKTD01285	03.3041	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	461.000	
1080	CKTD01290	03.3046	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	461.000	
1081	CKTD01281	03.3037	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng, gọt cắt bỏ	461.000	
1082	CKTD01282	03.3038	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	461.000	
1083	CKTD01279	03.3035	03.3035.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	461.000	
1084	CKTD01280	03.3036	03.3036.0329	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	461.000	
1085	CKTD01289	03.3045	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	461.000	
1086	CKTD00871	03.1954	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	136.000	
1087	CKTD00860	03.1929	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500	
1088	CKTD00847	03.1838	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser	351.000	
1089	CKTD00877	03.1970	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	351.000	
1090	CKTD01268	03.3009	03.3009.0333	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	389.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
1091	CKTD01267	03.3008	03.3008.0333	Điều trị sẹo xấu bằng hoá chất	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	389.000	
1092	CKTD01273	03.3020	03.3020.0334	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	900.000	
1093	CKTD01272	03.3019	03.3019.0334	Điều trị sùi mào gà (gây tê tùy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây tê tùy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	900.000	
1094	CKTD01287	03.3043	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	461.000	
1095	CKTD01286	03.3042	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	461.000	
1096	CKTD04734	03.1944	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa răng sữa nhiều chân	Điều trị tủy răng sữa	554.000	
1097	CKTD00852	03.1848	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	809.000	
1098	CKTD04720	03.1848	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy-răng số 1, 2, 3	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	614.000	
1099	CKTD04719	03.1848	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy-răng số 6,7 hàm dưới	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	1.154.000	
1100	CKTD04721	03.1848	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy-răng số 6,7 hàm trên	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	1.349.000	
1101	CKTD01270	03.3011	03.3011.0331	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...	1.652.800	
1102	CKTD01283	03.3039	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	461.000	
1103	CKTD01284	03.3040	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	461.000	
1104	CKTD01288	03.3044	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	461.000	
1105	CKTD00874	03.1957	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	46.000	
1106	CKTD01225	03.2821	03.2821.1164	Đồ khuôn đúc chỉ che chắn các cơ quan quan trọng trong trường chiếu xạ	Đồ khuôn đúc chỉ che chắn các cơ quan quan trọng trong trường chiếu xạ	1.563.000	
1107	DV0746	01.0287	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu	143.000	
1108	CKTD01026	03.2238	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	219.000	
1109	CKTD01012	03.2183	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt	189.000	
1110	CKTD01011	03.2182	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt	89.400	
1111	CKTD01782	03.2324	03.2324.0109	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hoá chất	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất	275.000	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
1112	CKTD01051	03.2380	03.2380.0302	Giám mẫn cảm đường tiêm và dưới da	Giám mẫn cảm đường tiêm và dưới da	1.230.000	
1113	CKTD00312	03.0289	03.0289.2045	Hào châm(cso kim dài)	Hào châm	123.000	
1114	CKTD00243	03.0083	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	800.000	
1115	CKTD00236	03.0076	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.	15.000	
1116	CKTD00250	03.0092	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	645.000	
1117	CKTD00249	03.0091	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	443.000	
1118	PT055	03.3818	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn (Nhi)	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	366.000	
1119	CKTD00248	03.0090	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1120	CKTD00212	03.0023	03.0023.0192	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	1.452.000	
1121	CKTD00211	03.0022	03.0022.0192	Kích thích tim với tần số cao	Kích thích tim với tần số cao	1.452.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
1122	CKTD01772	03.0001	03.0001.0391	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	2.286.000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
1123	CKTD01226	03.2822	03.2822.1166	Làm mất nạ cổ định đầu người bệnh	Làm mất nạ cổ định đầu người bệnh	1.580.000	
1124	CKTD01001	03.2154	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz	79.000	
1125	CKTD01013	03.2184	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	30.000	Chưa bao gồm thuốc.
1126	CKTD00817	03.1689	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc	50.000	
1127	CKTD04679	03.1658	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	Lấy dị vật giác mạc	113.000	
1128	CKTD04681	03.1658	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	Lấy dị vật giác mạc	471.000	
1129	CKTD00983	03.2117	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai	90.000	
1130	CKTD00261	03.0115	03.0115.0118	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt	3.260.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1131	CKTD00260	03.0114	03.0114.0118	Lọc máu liên tục (CRRT)	Lọc máu liên tục (CRRT)	3.260.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1132	CKTD00266	03.0120	03.0120.0119	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	2.396.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1133	CKTD00252	03.0096	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	1.056.000	
1134	CKTD00245	03.0085	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu	875.000	
1135	CKTD01717	10.1000	10.1000.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	579.000	
1136	CKTD01730	03.3858	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu	917.000	
1137	CKTD01705	03.3831	03.3831.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	480.000	
1138	CKTD01715	10.0999	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	480.000	
1139	CKTD01722	10.1007	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	480.000	
1140	CKTD01714	03.3842	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	480.000	
1141	CKTD01708	03.3834	03.3834.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	917.000	
1142	CKTD01721	03.3849	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	480.000	
1143	CKTD01713	03.3841	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	480.000	
1144	CKTD01740	03.3868	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	480.000	
1145	CKTD01729	03.3857	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mắt cá chân	Nắn, bó bột gãy mắt cá chân	480.000	
1146	CKTD01741	03.3869	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia	480.000	
1147	CKTD01725	03.3853	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	480.000	
1148	CKTD01742	03.3870	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	338.000	
1149	CKTD01743	03.3871	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	203.000	
1150	CKTD01744	03.3872	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	257.000	
1151	CKTD01747	03.3875	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	375.000	
1152	CKTD01735	03.3863	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối	375.000	
1153	CKTD01727	03.3855	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng	953.000	
1154	CKTD01710	03.3836	03.3836.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	749.600	
1155	CKTD01716	03.3844	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	579.000	
1156	CKTD01712	03.3839	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai	342.000	
1157	CKTD01745	03.3873	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	434.600	
1158	CKTD01728	03.3856	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	375.000	
1159	CKTD01746	03.3874	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm	579.000	
1160	CKTD01732	03.3860	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	953.000	
1161	CKTD00998	03.2149	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	139.000	
1162	CKTD00313	03.0290	03.0290.2045	Nhĩ Chambers	Nhĩ Chambers	123.000	
1163	CKTD00873	03.1956	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	50.000	
1164	CKTD00872	03.1955	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	60.000	
1165	CKTD00729	03.1087	03.1087.0149	Nội soi bàng quang sinh thiết	Nội soi bàng quang sinh thiết	932.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
1166	CKTD00725	03.1080	03.1080.0151	Nội soi bàng quang tìm xem đài dư-ống chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	Nội soi bàng quang tìm xem đài dưống chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	988.000	
1167	CKTD00727	03.1082	03.1082.0152	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	1.305.000	
1168	CKTD00724	03.1079	03.1079.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	953.800	
1169	CKTD00719	03.1074	03.1074.0104	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	1.356.000	Chưa bao gồm Sonde JJ.
1170	CKTD00714	03.1016	03.1016.0883	Nội soi đặt Stent khí – Phế quản	Nội soi đặt Stent khí - Phế quản	10.367.000	Chưa bao gồm stent.
1171	CKTD00227	03.0056	03.0056.0128	Nội soi khí phế quản hút đờm	Nội soi khí phế quản hút đờm	1.508.100	
1172	CKTD00225	03.0053	03.0053.0127	Nội soi khí phế quảnbằng ống soi mềm [gây mê có sinh thiết]	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	2.615.000	
1173	CKTD00722	03.1077	03.1077.0115	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Nội soi lấy sỏi niệu quản	1.377.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
1174	CKTD00234	03.0067	03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	605.000	
1175	CKTD00728	03.1085	03.1085.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
1176	CKTD00716	03.1019	03.1019.0128	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	2.165.000	
1177	CKTD00712	03.0996	03.0996.1005	Nội soi thanh quản cắt papilloma	Nội soi thanh quản cắt papilloma	417.000	
1178	CKTD00711	03.0995	03.0995.1005	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	417.000	
1179	CKTD01790	03.2361	03.2361.0054	Nong động mạch thận	Nong động mạch thận	10.044.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
1180	CKTD01032	03.2340	03.2340.0157	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	3.359.000	
1181	CKTD00861	03.1930	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	486.000	
1182	CKTD01787	03.2331	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	258.000	
1183	CKTD00267	03.0121	03.0121.0110	Siêu lọc máu tái hấp phụ phân tử (gan nhân tạo) (MARS)	Siêu lọc máu tái hấp phụ phân tử (gan nhân tạo) (MARS)	3.462.000	Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc.
1184	CKTD01223	03.2815	03.2815.0178	Sinh thiết tủy xương	Sinh thiết tủy xương	344.000	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
1185	CKTD00213	03.0024	03.0024.0192	Sốc điện phá rung nhĩ, con tim đập nhanh	Sốc điện phá rung nhĩ, con tim đập nhanh	1.452.000	
1186	CKTD00825	03.1700	03.1700.0849	Soi dây mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi dây mắt bằng kính 3 mặt gương	74.000	
1187	CKTD00214	03.0025	03.0025.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài	1.452.000	
1188	CKTD01055	03.2384	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	724.000	
1189	CKTD01053	03.2382	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	524.000	
1190	CKTD04744	03.2379	03.2379.0313	Test lấy da với các dị nguyên (Nhi)	Test lấy da với các dị nguyên	524.000	
1191	CKTD01054	03.2383	03.2383.0314	Test nội bì (Nhi)	Test nội bì	660.000	
1192	CKTD00207	03.0011	03.0011.0196	Thần nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	Thần nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	815.000	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
1193	DV0122	03.4246	03.4246.0198	Thảo bột các loại	Thảo bột các loại	74.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1194	CKTD01404	03.3326	03.3326.0506	Thảo lồng bằng bơm khí/nước	Thảo lồng bằng bơm khí/nước	186.000	
1195	CKTD01702	10.9003	10.9003.0200	Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài ≤ 15cm	Thay băng	100.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1196	CKTD00262	03.0116	03.0116.0119	Thay huyết tương	Thay huyết tương	2.396.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cơ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1197	CKTD00229	01.0132	01.0132.0209	Thở máy bằng xâm nhập	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	800.000	
1198	CKTD00226	03.0054	03.0054.0297	Thở máy với tần số cao (HFO)	Thở máy với tần số cao (HFO)	1.548.000	
1199	CKTD00274	03.0133	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	128.000	
1200	CKTD00976	03.2107	03.2107.0934	Thủ thuật nong vòi nhĩ	Thủ thuật nong vòi nhĩ	45.300	
1201	CKTD04735	03.2107	03.2107.0935	Thủ thuật nong vòi nhĩ (Nhi)	Thủ thuật nong vòi nhĩ	167.000	
1202	CKTD00553	03.0539	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1203	CKTD00569	03.0557	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1204	CKTD00554	03.0540	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	93.000	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
1205	CKTD00588	03.0576	03.0576.0271	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1206	CKTD00605	03.0593	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đái	Thủy châm điều trị bí đái	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1207	CKTD00608	03.0596	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1208	CKTD00596	03.0584	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1209	CKTD00555	03.0541	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1210	CKTD00599	03.0587	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1211	CKTD00586	03.0574	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1212	CKTD00593	03.0581	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau môi cơ	Thủy châm điều trị đau môi cơ	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1213	CKTD00583	03.0571	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1214	CKTD00613	03.0601	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1215	CKTD00582	03.0570	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1216	CKTD00552	03.0538	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1217	CKTD00581	03.0569	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1218	CKTD00589	03.0577	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1219	CKTD00560	03.0548	03.0548.0271	Thủy châm điều trị động kinh	Thủy châm điều trị động kinh	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1220	CKTD00612	03.0600	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1221	CKTD00611	03.0599	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1222	CKTD00556	03.0542	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khướu giác	Thủy châm điều trị giảm khướu giác	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1223	CKTD00595	03.0583	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1224	CKTD00558	03.0544	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Thủy châm điều trị khàn tiếng	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1225	CKTD00571	03.0559	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1226	CKTD00546	03.0532	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1227	CKTD00548	03.0534	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1228	CKTD00567	03.0555	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1229	CKTD00550	03.0536	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1230	CKTD00549	03.0535	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1231	CKTD00610	03.0598	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1232	CKTD00587	03.0575	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1233	CKTD00603	03.0591	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1234	CKTD00609	03.0597	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1235	CKTD00600	03.0588	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1236	CKTD00606	03.0594	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1237	CKTD00602	03.0590	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hoá	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1238	CKTD00557	03.0543	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1239	CKTD00563	03.0551	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1240	CKTD00579	03.0567	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1241	CKTD00601	03.0589	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1242	CKTD00551	03.0537	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1243	CKTD00575	03.0563	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1244	CKTD00564	03.0552	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1245	CKTD00591	03.0579	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hoá khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1246	CKTD00566	03.0554	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1247	CKTD00565	03.0553	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1248	CKTD00598	03.0586	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1249	CKTD00590	03.0578	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	93.000	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
1250	CKTD00577	03.0565	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1251	CKTD00576	03.0564	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1252	CKTD01058	03.2389	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1253	CKTD04742	03.2371	03.2371.0214	Tiêm chất nhờn vào khớp [dưới hướng dẫn của siêu âm]	Tiêm chất nhờn vào khớp	189.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1254	CKTD04743	03.2372	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp [dưới hướng dẫn của siêu âm]	Tiêm corticoide vào khớp	189.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1255	CKTD00810	03.1682	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	67.000	Chưa bao gồm thuốc.
1256	CKTD01072	03.2453	03.2453.1093	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết	1.251.000	
1257	CKTD01056	03.2387	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1258	CKTD00870	03.1953	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement (GIC)	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement (GiC)	299.000	
1259	CKTD00863	03.1938	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GIC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	299.000	
1260	CKTD01219	03.2791	03.2791.1171	Truyền hoá chất màng phổi	Truyền hóa chất màng phổi	291.000	Chưa bao gồm hoá chất.
1261	CKTD01218	03.2790	03.2790.1171	Truyền hoá chất vào ổ bụng	Truyền hóa chất vào ổ bụng	291.000	Chưa bao gồm hoá chất.
1262	CKTD01220	03.2792	03.2792.1170	Truyền hoá động mạch	Truyền hóa động mạch	506.000	Chưa bao gồm hoá chất.
1263	CKTD00272	03.0130	03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	Vận động trị liệu bằng quang	444.000	
1264	CKTD00676	03.0664	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	92.000	
1265	CKTD00621	03.0609	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em	92.000	
1266	CKTD00672	03.0660	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đại	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đại	92.000	
1267	CKTD00624	03.0612	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng ngất	92.000	
1268	CKTD00664	03.0652	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic	92.000	
1269	CKTD00656	03.0644	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày	92.000	
1270	CKTD00661	03.0649	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau môi cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau môi cơ	92.000	
1271	CKTD00655	03.0643	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn	92.000	
1272	CKTD00679	03.0667	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng	92.000	
1273	CKTD00619	03.0607	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh toạ	92.000	
1274	CKTD00653	03.0641	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực	92.000	
1275	CKTD00635	03.0623	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị động kinh	92.000	
1276	CKTD00646	03.0634	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực do teo gai thị	92.000	
1277	CKTD00682	03.0670	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria	92.000	
1278	CKTD00645	03.0633	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác	92.000	
1279	CKTD00615	03.0603	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt	92.000	
1280	CKTD00629	03.0617	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	92.000	
1281	CKTD00618	03.0606	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	92.000	
1282	CKTD00657	03.0645	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	92.000	
1283	CKTD00665	03.0653	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	92.000	
1284	CKTD00668	03.0656	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	92.000	
1285	CKTD00671	03.0659	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	92.000	
1286	CKTD00675	03.0663	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	92.000	
1287	CKTD00681	03.0669	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	92.000	
1288	CKTD00638	03.0626	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	92.000	
1289	CKTD00651	03.0639	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	92.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
1290	CKTD00630	03.0618	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	92.000	
1291	CKTD00659	03.0647	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hoá khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	92.000	
1292	CKTD00640	03.0628	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	92.000	
1293	CKTD00667	03.0655	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	92.000	
1294	CKTD00649	03.0637	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	92.000	
1295	CKTD00625	03.0613	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	92.000	
1296	CKTD00634	03.0622	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	92.000	
1297	CKTD00652	03.0640	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	92.000	
1298	CKTD00639	03.0627	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	92.000	
1299	CKTD00662	03.0650	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	92.000	
1300	DV0071	07.0230	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	350.000	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỷ đê.
1301	DV0074	11.0171	11.0171.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	62.000	
1302	CKTD04107	28.0235	28.0235.1134	Ghép mỡ tự thân coleman[Gây mê]	Ghép mỡ tự thân coleman	5.582.000	
1303	CKTD04107_2	28.0235	28.0235.1134_GT	Ghép mỡ tự thân coleman[Gây Mê] GT	Ghép mỡ tự thân coleman	5.582.000	
1304	DV0078	11.0136	11.0136.1159	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng	470.000	
1305	DV0080	17.0241	17.0241.0527	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	480.000	
1306	DV0081	17.0240	17.0240.0527	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	480.000	
1307	DV0082	17.0233	17.0233.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho bệnh nhân sau bỏng	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho bệnh nhân sau bỏng	67.000	
1308	DV0083	17.0232	17.0232.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho bệnh nhân sau bỏng	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho bệnh nhân sau bỏng	67.000	
1309	DV0085	02.0372	02.0372.0146	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật	4.664.000	
1310	DV0125	11.0149	11.0149.0272	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bỏng (30 phút)	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bỏng (30 phút)	104.000	
1311	DV0126	11.0157	11.0157.0272	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thương mạn tính	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thương mạn tính	104.000	
1312	CKTD01964	08.0007	08.0007.0227	Cấy chi	Cấy chi	261.000	
1313	CKTD02076	08.0232	08.0232.0227	Cấy chi chậm điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Cấy chi chậm điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	261.000	
1314	CKTD02084	08.0240	08.0240.0227	Cấy chi chậm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chi chậm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	261.000	
1315	CKTD02083	08.0239	08.0239.0227	Cấy chi điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chi điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	261.000	
1316	CKTD02111	08.0270	08.0270.0227	Cấy chi điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chi điều trị cơn động kinh cục bộ	261.000	
1317	CKTD02110	08.0269	08.0269.0227	Cấy chi điều trị đái dầm	Cấy chi điều trị đái dầm	261.000	
1318	CKTD02113	08.0272	08.0272.0227	Cấy chi điều trị đau bụng kinh	Cấy chi điều trị đau bụng kinh	261.000	
1319	CKTD02086	08.0242	08.0242.0227	Cấy chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	261.000	
1320	CKTD02108	08.0267	08.0267.0227	Cấy chi điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chi điều trị đau do thoái hóa khớp	261.000	
1321	CKTD02109	08.0268	08.0268.0227	Cấy chi điều trị đau lưng	Cấy chi điều trị đau lưng	261.000	
1322	CKTD02095	08.0251	08.0251.0227	Cấy chi điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chi điều trị đau thần kinh liên sườn	261.000	
1323	CKTD02116	08.0275	08.0275.0227	Cấy chi điều trị di tinh	Cấy chi điều trị di tinh	261.000	
1324	CKTD02080	08.0236	08.0236.0227	Cấy chi điều trị giảm thị lực	Cấy chi điều trị giảm thị lực	261.000	
1325	CKTD02079	08.0235	08.0235.0227	Cấy chi điều trị giảm thính lực	Cấy chi điều trị giảm thính lực	261.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
1326	CKTD02091	08.0247	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	261.000	
1327	CKTD02099	08.0255	08.0255.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	261.000	
1328	CKTD02085	08.0241	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông	261.000	
1329	CKTD02089	08.0245	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	261.000	
1330	CKTD02115	08.0274	08.0274.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	261.000	
1331	CKTD02081	08.0237	08.0237.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	261.000	
1332	CKTD02090	08.0246	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	261.000	
1333	CKTD02092	08.0248	08.0248.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	261.000	
1334	CKTD02100	08.0256	08.0256.0227	Cấy chỉ điều trị khản tiếng	Cấy chỉ điều trị khản tiếng	261.000	
1335	CKTD02102	08.0258	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	261.000	
1336	CKTD02101	08.0257	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	261.000	
1337	CKTD02093	08.0249	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	261.000	
1338	CKTD02082	08.0238	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	261.000	
1339	CKTD02117	08.0276	08.0276.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Cấy chỉ điều trị liệt dương	261.000	
1340	CKTD02072	08.0228	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	261.000	
1341	CKTD02097	08.0253	08.0253.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	261.000	
1342	CKTD02087	08.0243	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	261.000	
1343	CKTD02077	08.0233	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	Cấy chỉ điều trị mày đay	261.000	
1344	CKTD02088	08.0244	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	Cấy chỉ điều trị nấc	261.000	
1345	CKTD02112	08.0271	08.0271.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	261.000	
1346	CKTD02098	08.0254	08.0254.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	261.000	
1347	CKTD02104	08.0263	08.0263.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	261.000	
1348	CKTD02118	08.0277	08.0277.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	261.000	
1349	CKTD02075	08.0231	08.0231.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	261.000	
1350	CKTD02114	08.0273	08.0273.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	261.000	
1351	CKTD02073	08.0229	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	261.000	
1352	CKTD02105	08.0264	08.0264.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	261.000	
1353	CKTD02096	08.0252	08.0252.0227	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	261.000	
1354	CKTD02094	08.0250	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	261.000	
1355	CKTD02074	08.0230	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	261.000	
1356	CKTD02103	08.0262	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	261.000	
1357	CKTD02107	08.0266	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	261.000	
1358	CKTD02078	08.0234	08.0234.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	261.000	
1359	CKTD02106	08.0265	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	261.000	
1360	CKTD01967	08.0010	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	114.000	
1361	U16171-4536	25.0016	25.0016.1730	chọc, nhuộm và chẩn đoán mao tĩnh/tĩnh hoàn trong điều trị vô sinh	Chọc hút kim nhỏ mào tĩnh, tĩnh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	780.000	
1362	CKTD01976	08.0027	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	53.000	
1363	CKTD01966	08.0009	08.0009.0228	Cứu	Cứu	53.000	
1364	CKTD02286	08.0456	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	53.000	
1365	CKTD02298	08.0468	08.0468.0228	Cứu điều trị bì đá thể hàn	Cứu điều trị bì đá thể hàn	53.000	
1366	CKTD02306	08.0476	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	53.000	
1367	CKTD02294	08.0464	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
1368	CKTD02302	08.0472	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	53.000	
1369	CKTD02300	08.0470	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	53.000	
1370	CKTD02282	08.0452	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	53.000	
1371	CKTD02303	08.0473	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	53.000	
1372	CKTD02291	08.0461	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	53.000	
1373	CKTD02295	08.0465	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	53.000	
1374	CKTD02304	08.0474	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	53.000	
1375	CKTD02292	08.0462	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	53.000	
1376	CKTD02281	08.0451	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	53.000	
1377	CKTD02285	08.0455	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	53.000	
1378	CKTD02288	08.0458	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	53.000	
1379	CKTD02287	08.0457	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	53.000	
1380	CKTD02290	08.0460	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	53.000	
1381	CKTD02296	08.0466	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	53.000	
1382	CKTD02289	08.0459	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	53.000	
1383	CKTD02283	08.0453	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	53.000	
1384	CKTD02284	08.0454	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	53.000	
1385	CKTD02301	08.0471	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	53.000	
1386	CKTD02305	08.0475	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	53.000	
1387	CKTD02307	08.0477	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	53.000	
1388	CKTD02297	08.0467	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	53.000	
1389	CKTD02299	08.0469	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	53.000	
1390	CKTD02293	08.0463	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	53.000	
1391	DV0392	03.0474	03.0474.0230	Điện châm cai thuốc lá	Điện châm cai thuốc lá	114.000	
1392	CKTD02122	08.0281	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	114.000	
1393	CKTD02149	08.0311	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	114.000	
1394	CKTD02133	08.0293	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đại cơ năng	Điện châm điều trị bí đại cơ năng	114.000	
1395	CKTD02123	08.0282	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	114.000	
1396	CKTD02128	08.0288	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	114.000	
1397	CKTD02142	08.0302	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp leo	Điện châm điều trị chắp leo	114.000	
1398	CKTD02159	08.0321	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	114.000	
1399	CKTD02130	08.0290	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	114.000	
1400	CKTD02151	08.0313	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	114.000	
1401	CKTD02143	08.0303	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt	114.000	
1402	CKTD02150	08.0312	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	114.000	
1403	DV0393	03.0461	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	114.000	
1404	CKTD02156	08.0318	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	114.000	
1405	CKTD02157	08.0319	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	114.000	
1406	CKTD02153	08.0315	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	114.000	
1407	DV0394	03.0475	03.0475.0230	Điện châm điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy	Điện châm điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy	114.000	
1408	CKTD02138	08.0298	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	114.000	
1409	CKTD02119	08.0278	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	114.000	
1410	CKTD02135	08.0295	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	114.000	
1411	CKTD02120	08.0279	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	114.000	
1412	CKTD02139	08.0299	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	114.000	
1413	CKTD02146	08.0306	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	114.000	
1414	CKTD02141	08.0301	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	114.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
1415	CKTD02154	08.0316	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	114.000	
1416	CKTD02158	08.0320	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm da rết, da dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm da rết, da dây thần kinh	114.000	
1417	CKTD02127	08.0287	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	114.000	
1418	CKTD02136	08.0296	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	114.000	
1419	CKTD02126	08.0285	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	114.000	
1420	CKTD02129	08.0289	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	114.000	
1421	CKTD02140	08.0300	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	114.000	
1422	CKTD02147	08.0307	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	114.000	
1423	CKTD02137	08.0297	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	114.000	
1424	CKTD02155	08.0317	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	114.000	
1425	CKTD02132	08.0292	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	114.000	
1426	DV0395	03.4182	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng	114.000	
1427	CKTD02134	08.0294	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	114.000	
1428	CKTD02121	08.0280	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	114.000	
1429	CKTD02125	08.0284	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	114.000	
1430	CKTD02152	08.0314	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	114.000	
1431	CKTD02124	08.0283	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm amidan	Điện châm điều trị viêm amidan	114.000	
1432	CKTD02131	08.0291	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	114.000	
1433	CKTD02144	08.0304	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	114.000	
1434	CKTD02148	08.0310	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	114.000	
1435	CKTD02145	08.0305	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	114.000	
1436	CKTD01962	08.0005	08.0005.2046	Điện châm(kim dài)	Điện châm	114.000	
1437	CKTD02010	08.0161	08.0161.2046	Điện màng châm điều trị bí đái cơ năng	Điện màng châm điều trị bí đái cơ năng	114.000	
1438	CKTD01986	08.0126	08.0126.2046	Điện màng châm điều trị đái dầm	Điện màng châm điều trị đái dầm	114.000	
1439	CKTD01991	08.0135	08.0135.2046	Điện màng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện màng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	114.000	
1440	CKTD01999	08.0143	08.0143.2046	Điện màng châm điều trị đau hố mắt	Điện màng châm điều trị đau hố mắt	114.000	
1441	CKTD02006	08.0157	08.0157.2046	Điện màng châm điều trị đau lưng	Điện màng châm điều trị đau lưng	114.000	
1442	CKTD01993	08.0137	08.0137.2046	Điện màng châm điều trị đau thần kinh V	Điện màng châm điều trị đau thần kinh V	114.000	
1443	CKTD02007	08.0158	08.0158.2046	Điện màng châm điều trị di tinh	Điện màng châm điều trị di tinh	114.000	
1444	CKTD02005	08.0156	08.0156.2046	Điện màng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện màng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	114.000	
1445	CKTD02000	08.0145	08.0145.2046	Điện màng châm điều trị giảm thị lực	Điện màng châm điều trị giảm thị lực	114.000	
1446	CKTD01980	08.0117	08.0117.2046	Điện màng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện màng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	114.000	
1447	CKTD01978	08.0114	08.0114.2046	Điện màng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện màng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	114.000	
1448	CKTD01987	08.0129	08.0129.2046	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền đình	114.000	
1449	CKTD01988	08.0130	08.0130.2046	Điện màng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện màng châm điều trị hội chứng vai gáy	114.000	
1450	CKTD01996	08.0140	08.0140.2046	Điện màng châm điều trị khản tiếng	Điện màng châm điều trị khản tiếng	114.000	
1451	CKTD01998	08.0142	08.0142.2046	Điện màng châm điều trị liệt chi dưới	Điện màng châm điều trị liệt chi dưới	114.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
1452	CKTD01997	08.0141	08.0141.2046	Điện màng châm điều trị liệt chi trên	Điện màng châm điều trị liệt chi trên	114.000	
1453	CKTD01989	08.0133	08.0133.2046	Điện màng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện màng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	114.000	
1454	CKTD01984	08.0122	08.0122.2046	Điện màng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện màng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	114.000	
1455	CKTD01985	08.0123	08.0123.2046	Điện màng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện màng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	114.000	
1456	CKTD02008	08.0159	08.0159.2046	Điện màng châm điều trị liệt dương	Điện màng châm điều trị liệt dương	114.000	
1457	CKTD01979	08.0116	08.0116.2046	Điện màng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện màng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	114.000	
1458	CKTD01994	08.0138	08.0138.2046	Điện màng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện màng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	114.000	
1459	CKTD01995	08.0139	08.0139.2046	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	114.000	
1460	CKTD02009	08.0160	08.0160.2046	Điện màng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện màng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	114.000	
1461	CKTD01990	08.0134	08.0134.2046	Điện màng châm điều trị tắc tia sữa	Điện màng châm điều trị tắc tia sữa	114.000	
1462	CKTD01981	08.0119	08.0119.2046	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược	114.000	
1463	CKTD02001	08.0150	08.0150.2046	Điện màng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện màng châm điều trị táo bón kéo dài	114.000	
1464	CKTD01992	08.0136	08.0136.2046	Điện màng châm điều trị thất vận ngôn	Điện màng châm điều trị thất vận ngôn	114.000	
1465	CKTD01982	08.0120	08.0120.2046	Điện màng châm điều trị trĩ	Điện màng châm điều trị trĩ	114.000	
1466	CKTD02003	08.0154	08.0154.2046	Điện màng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện màng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	114.000	
1467	CKTD02002	08.0151	08.0151.2046	Điện màng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện màng châm điều trị viêm mũi xoang	114.000	
1468	CKTD02004	08.0155	08.0155.2046	Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai	114.000	
1469	CKTD01983	08.0121	08.0121.2046	Điện màng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện màng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	114.000	
1470	CKTD02033	08.0186	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	114.000	
1471	CKTD02036	08.0189	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	114.000	
1472	CKTD02023	08.0174	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	114.000	
1473	CKTD02029	08.0182	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	114.000	
1474	CKTD02071	08.0227	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	114.000	
1475	CKTD02031	08.0184	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	114.000	
1476	CKTD02037	08.0190	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	114.000	
1477	CKTD02056	08.0211	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu	114.000	
1478	CKTD02018	08.0169	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu đầu, đau nửa đầu	114.000	
1479	CKTD02041	08.0194	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	114.000	
1480	CKTD02061	08.0217	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	114.000	
1481	CKTD02050	08.0203	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hốc mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hốc mắt	114.000	
1482	CKTD02062	08.0218	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	114.000	
1483	CKTD02058	08.0213	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	114.000	
1484	CKTD02068	08.0224	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	114.000	
1485	CKTD02069	08.0225	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do Zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do Zona	114.000	
1486	CKTD02064	08.0220	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	114.000	
1487	CKTD02053	08.0206	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	114.000	
1488	CKTD02027	08.0180	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	114.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
1489	CKTD02013	08.0164	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	114.000	
1490	CKTD02025	08.0178	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày-tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày-tá tràng	114.000	
1491	CKTD02020	08.0171	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	114.000	
1492	CKTD02011	08.0162	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	114.000	
1493	CKTD02039	08.0192	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	114.000	
1494	CKTD02028	08.0181	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	114.000	
1495	CKTD02012	08.0163	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	114.000	
1496	CKTD02014	08.0165	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	114.000	
1497	CKTD02044	08.0197	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	114.000	
1498	CKTD02047	08.0200	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	114.000	
1499	CKTD02046	08.0199	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	114.000	
1500	CKTD02015	08.0166	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	114.000	
1501	CKTD02034	08.0187	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	114.000	
1502	CKTD02024	08.0177	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	114.000	
1503	CKTD02065	08.0221	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	114.000	
1504	CKTD02042	08.0195	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	114.000	
1505	CKTD02019	08.0170	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	114.000	
1506	CKTD02022	08.0173	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc	114.000	
1507	CKTD02021	08.0172	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn	114.000	
1508	CKTD02030	08.0183	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	114.000	
1509	CKTD02045	08.0198	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	114.000	
1510	CKTD02066	08.0222	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	114.000	
1511	CKTD02049	08.0202	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	114.000	
1512	CKTD02043	08.0196	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	114.000	
1513	CKTD02067	08.0223	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	114.000	
1514	CKTD02057	08.0212	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	114.000	
1515	CKTD02035	08.0188	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	114.000	
1516	CKTD02038	08.0191	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	114.000	
1517	CKTD02016	08.0167	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	114.000	
1518	CKTD02054	08.0208	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	114.000	
1519	CKTD02040	08.0193	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	114.000	
1520	CKTD02017	08.0168	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	114.000	
1521	CKTD02048	08.0201	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	114.000	
1522	CKTD02063	08.0219	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	114.000	
1523	CKTD02032	08.0185	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	114.000	
1524	CKTD02070	08.0226	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm da rết, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm da rết, đa dây thần kinh	114.000	
1525	CKTD02051	08.0204	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	114.000	
1526	CKTD02059	08.0215	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	114.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
1527	CKTD02055	08.0209	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	114.000	
1528	CKTD02060	08.0216	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	114.000	
1529	CKTD02052	08.0205	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	114.000	
1530	CKTD02026	08.0179	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	114.000	
1531	DV0399	17.0161	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu	53.000	
1532	DV0400	08.0485	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	48.000	
1533	CKTD02310	08.0481	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	48.000	
1534	CKTD02311	08.0482	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	48.000	
1535	CKTD02308	08.0479	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	48.000	
1536	CKTD02309	08.0480	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	48.000	
1537	CKTD01969	08.0013	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	76.000	
1538	CKTD01970	08.0014	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	76.000	
1539	CKTD01968	08.0011	08.0011.0243	Laser châm	Laser châm	108.000	
1540	CKTD01977	08.0028	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	33.400	
1541	CKTD01960	08.0005	08.0005.2046	Mãng châm(kim dài)	Điện châm	123.000	
1542	DV0401	03.0285	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	71.000	
1543	CKTD01975	08.0023	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	71.000	
1544	CKTD01961	08.0004	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	114.000	
1545	CKTD01965	08.0008	08.0008.2045	Ôn châm(kim dài)	Ôn châm	123.000	
1546	CKTD00314	08.0008	08.0008.0224	Ôn châm(kim ngắn)	Ôn châm	76.300	
1547	CKTD01963	08.0006	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1548	CKTD02199	08.0363	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1549	CKTD02175	08.0338	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1550	CKTD02178	08.0341	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1551	CKTD02173	08.0336	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1552	CKTD02221	08.0388	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1553	CKTD02165	08.0327	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1554	CKTD02180	08.0343	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1555	CKTD02182	08.0345	08.0345.0271	Thủy châm điều trị con động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị con động kinh cục bộ	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1556	CKTD02186	08.0350	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1557	CKTD02161	08.0323	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1558	CKTD02193	08.0357	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1559	CKTD02195	08.0359	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1560	CKTD02209	08.0376	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1561	CKTD02213	08.0380	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1562	CKTD02196	08.0360	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1563	CKTD02211	08.0378	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1564	CKTD02206	08.0373	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1565	CKTD02188	08.0352	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1566	CKTD02218	08.0385	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1567	CKTD02216	08.0383	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1568	CKTD02176	08.0339	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1569	CKTD02189	08.0353	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1570	CKTD02168	08.0331	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1571	CKTD02198	08.0362	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1572	CKTD02163	08.0325	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	93.000	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
1573	CKTD02160	08.0322	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1574	CKTD02187	08.0351	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1575	CKTD02184	08.0347	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1576	CKTD02190	08.0354	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1577	CKTD02215	08.0382	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1578	CKTD02201	08.0365	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1579	CKTD02192	08.0356	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1580	CKTD02179	08.0342	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1581	CKTD02219	08.0386	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1582	CKTD02202	08.0366	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1583	CKTD02167	08.0330	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1584	CKTD02177	08.0340	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1585	CKTD02197	08.0361	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1586	CKTD02162	08.0324	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1587	CKTD02172	08.0335	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1588	CKTD02164	08.0326	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1589	CKTD02181	08.0344	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1590	CKTD02200	08.0364	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1591	CKTD02205	08.0372	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1592	CKTD02220	08.0387	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1593	CKTD02169	08.0332	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1594	DV0402	03.4183	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1595	CKTD02183	08.0346	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1596	CKTD02212	08.0379	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1597	CKTD02174	08.0337	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1598	CKTD02207	08.0374	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1599	CKTD02194	08.0358	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngón	Thủy châm điều trị thất vận ngón	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1600	CKTD02191	08.0355	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1601	CKTD02185	08.0348	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1602	CKTD02170	08.0333	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1603	CKTD02166	08.0328	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1604	CKTD02217	08.0384	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1605	CKTD02204	08.0371	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1606	CKTD02210	08.0377	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1607	CKTD02214	08.0381	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1608	CKTD02171	08.0334	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1609	CKTD02208	08.0375	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	93.000	Chưa bao gồm thuốc.
1610	DV0404	08.0483	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	92.000	
1611	CKTD02266	08.0436	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	92.000	
1612	CKTD02232	08.0399	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	92.000	
1613	CKTD02274	08.0444	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	92.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
1614	CKTD02272	08.0442	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	92.000	
1615	CKTD02227	08.0394	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	92.000	
1616	CKTD02231	08.0398	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	92.000	
1617	CKTD02263	08.0433	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	92.000	
1618	CKTD02233	08.0400	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	92.000	
1619	CKTD02230	08.0397	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	92.000	
1620	CKTD02229	08.0396	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	92.000	
1621	CKTD02279	08.0449	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	92.000	
1622	CKTD02267	08.0437	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	92.000	
1623	CKTD02238	08.0408	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	92.000	
1624	CKTD02259	08.0429	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hoá khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	92.000	
1625	CKTD02260	08.0430	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	92.000	
1626	CKTD02255	08.0425	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	92.000	
1627	CKTD02278	08.0448	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	92.000	
1628	CKTD02277	08.0447	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	92.000	
1629	CKTD02234	08.0401	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	92.000	
1630	CKTD02248	08.0418	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	92.000	
1631	CKTD02250	08.0420	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	92.000	
1632	CKTD02252	08.0422	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	92.000	
1633	CKTD02256	08.0426	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	92.000	
1634	CKTD02237	08.0407	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	92.000	
1635	CKTD02280	08.0450	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	92.000	
1636	CKTD02240	08.0410	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	92.000	
1637	CKTD02225	08.0392	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	92.000	
1638	CKTD02249	08.0419	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	92.000	
1639	CKTD02268	08.0438	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	92.000	
1640	CKTD02262	08.0432	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	92.000	
1641	CKTD02254	08.0424	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	92.000	
1642	CKTD02247	08.0417	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	92.000	
1643	CKTD02223	08.0390	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	92.000	
1644	CKTD02222	08.0389	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	92.000	
1645	CKTD02244	08.0414	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	92.000	
1646	CKTD02235	08.0402	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	92.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
1647	CKTD02226	08.0393	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	92.000	
1648	CKTD02224	08.0391	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	92.000	
1649	CKTD02276	08.0446	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	92.000	
1650	CKTD02239	08.0409	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	92.000	
1651	CKTD02264	08.0434	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	92.000	
1652	CKTD02271	08.0441	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	92.000	
1653	CKTD02275	08.0445	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	92.000	
1654	CKTD02273	08.0443	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	92.000	
1655	CKTD02270	08.0440	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	92.000	
1656	CKTD02245	08.0415	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	92.000	
1657	CKTD02265	08.0435	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	92.000	
1658	CKTD02236	08.0406	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	92.000	
1659	CKTD02269	08.0439	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	92.000	
1660	CKTD02241	08.0411	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	92.000	
1661	CKTD02243	08.0413	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	92.000	
1662	CKTD02242	08.0412	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	92.000	
1663	CKTD02258	08.0428	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	92.000	
1664	CKTD02251	08.0421	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	92.000	
1665	CKTD02261	08.0431	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	92.000	
1666	CKTD02246	08.0416	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	92.000	
1667	CKTD02253	08.0423	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	92.000	
1668	CKTD02228	08.0395	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	92.000	
1669	CKTD02257	08.0427	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	92.000	
1670	CKTD01973	08.0020	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	60.000	
1671	CKTD01974	08.0021	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	53.000	
1672	CKTD01972	08.0019	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	60.000	
1673	CKTD04232	01.0112	01.0112.0128	Bơm rửa phế quản	Bơm rửa phế quản	2.165.000	
1674	CKTD04215	01.0065	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	305.000	
1675	CKTD00259	01.0158	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	1.052.000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
1676	CKTD00018	01.0158	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	687.000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
1677	CKTD00005	01.0041	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	351.000	
1678	CKTD04263	01.0240	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	197.000	
1679	CKTD04226	01.0098	01.0098.0079	Chọc hút dịch, khí trung thất	Chọc hút dịch, khí trung thất	204.000	
1680	CKTD00017	01.0157	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	70.000	
1681	CKTD1_002	01.0168	01.0168.0104	Dẫn lưu ổ bụng qua da cấp cứu ≤ 8 giờ	Dẫn lưu ổ bụng qua da cấp cứu ≤ 8 giờ	929.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
1682	CKTD04224	01.0094	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	275.000	
1683	CKTD04225	01.0097	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	275.000	
1684	CKTD04258	01.0209	01.0209.0099	Dẫn lưu não thất cấp cứu ≤ 8 giờ	Dẫn lưu não thất cấp cứu ≤ 8 giờ	960.000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu não thất và đo áp lực nội sọ. Thanh toán theo số lần thực hiện kỹ thuật đặt dẫn lưu, không thanh toán theo giờ.
1685	CKTD04227	01.0099	01.0099.0111	Dẫn lưu trung thất liên tục ≤ 8 giờ	Dẫn lưu trung thất liên tục ≤ 8 giờ	275.000	
1686	CKTD00012	01.0089	01.0089.0206	Đặt canuyen mở khí quản 02 nông	Đặt canuyen mở khí quản 02 nông	362.000	
1687	CKTD04211	01.0053	01.0053.0075	Đặt canuyen mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyen mũi hầu, miệng hầu	45.000	
1688	CKTD00218	01.0009	01.0009.0098	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch	2.031.000	
1689	CKTD04202	01.0014	01.0014.1774	Đặt catheter động mạch phổi	Đặt catheter động mạch phổi	6.798.000	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực.
1690	CKTD00022	01.0172	01.0172.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	1.670.000	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
1691	DV0140	02.0498	02.0498.0101	Đặt catheter một nông hoặc hai nông tĩnh mạch đùi để lọc máu	Đặt catheter một nông hoặc hai nông tĩnh mạch đùi để lọc máu	1.670.000	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
1692	CKTD02312	09.0028	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	960.000	
1693	DV0050	01.0006	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	30.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
1694	CKTD00001	01.0007	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nông	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nông	960.000	
1695	DV0141	01.0319	01.0319.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nông dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nông dưới hướng dẫn của siêu âm	1.670.000	
1696	DV0142	01.0318	01.0318.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nông dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nông dưới hướng dẫn của siêu âm	1.670.000	
1697	DV0143	01.0317	01.0317.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nông dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nông dưới hướng dẫn của siêu âm	960.000	
1698	CKTD00002	01.0008	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nông	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nông	1.670.000	
1699	CKTD04206	01.0042	01.0042.0099	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	960.000	
1700	CKTD00003	01.0033	01.0033.0391	Đặt máy khử rung tự động	Đặt máy khử rung tự động	2.286.000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
1701	CKTD04216	01.0067	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nông	Đặt nội khí quản 2 nông	833.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản 2 nông. Trường hợp sử dụng ống nội khí quản 2 nông thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.
1702	CKTD00006	01.0066	01.0066.1888	Đặt ống nội khí quản	Đặt ống nội khí quản	833.000	
1703	CKTD04217	01.0070	01.0070.1888	Đặt ống nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt ống nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	833.000	Chưa bao gồm ống Hi_low EVAC. Trường hợp sử dụng ống Hi_low EVAC thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.
1704	CKTD1_013	01.0231	01.0231.0298	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	1.070.000	Chưa bao gồm bộ ống thông Blakemore
1705	CKTD04253	01.0162	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	540.000	
1706	CKTD00013	01.0090	01.0090.0883	Đặt stent khí phế quản	Đặt stent khí phế quản	10.367.000	Chưa bao gồm stent.
1707	DV0144	01.0364	01.0364.1169	Điều trị thái độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thái độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	407.000	Chưa bao gồm hoá chất
1708	7254	01.0358	01.0358	Đo áp lực ổ bụng trong hồi sức cấp cứu	Đo áp lực ổ bụng trong hồi sức cấp cứu	134.000	
1709	CKTD00015	01.0104	01.0104.0109	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	275.000	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
1710	CKTD00016	01.0105	01.0105.0109	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	275.000	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
1711	U25984-3527	09.9000	09.9000.1894	Gây mê khác	Gây mê khác	948.000	
1712	DV0132	11.0135	11.0135.1893	Gây mê thay bằng bệnh nhân có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	Gây mê thay bằng bệnh nhân có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	542.000	
1713	DV0755	11.0134	11.0134.1892	Gây mê thay bằng bệnh nhân có diện tích bỏng từ 10 – 39% diện tích cơ thể	Gây mê thay bằng bệnh nhân có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể	767.000	
1714	7038		GT001	Gây tê ngoài màng cứng		1.500.000	
1715	CKTD04200	01.0004	01.0004.0321	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	231.000	
1716	CKTD04267	01.0247	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	3.260.000	Chưa bao gồm: bộ bể khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chặn hạ nhiệt)
1717	CKTD04204	01.0034	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	645.000	
1718	7119	09.0092	09.0092	Kỹ thuật gây tê thần kinh bằng máy siêu âm	Kỹ thuật gây tê thần kinh bằng máy siêu âm	1.500.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
1719	7120	09.0100	09.0100	Kỹ thuật giảm đau bằng morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA	Kỹ thuật giảm đau bằng morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA	1.000.000	
1720	7121	09.0101	09.0101	Kỹ thuật giảm đau bằng morphinic tùy sống (lần đầu)	Kỹ thuật giảm đau bằng morphinic tùy sống (lần đầu)	600.000	
1721	7122	09.0101	09.0101	Kỹ thuật giảm đau bằng morphinic tùy sống (những lần sau)	Kỹ thuật giảm đau bằng morphinic tùy sống (những lần sau)	300.000	
1722	7127	09.0108	09.0108	Kỹ thuật giảm đau qua các lớp cân bụng TAP	Kỹ thuật giảm đau qua các lớp cân bụng TAP	1.500.000	
1723	7124	09.0109	09.0109	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng gây tê NMC	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng gây tê NMC	2.500.000	
1724	7125	09.0112	09.0112	Kỹ thuật giảm đau trong chuyển dạ gây tê NMC	Kỹ thuật giảm đau trong chuyển dạ gây tê NMC	1.500.000	
1725	CKTD00041	01.0194	01.0194.0119	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc	2.396.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1726	CKTD00264	01.0188	01.0188.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	1.159.000	
1727	CKTD04255	01.0188	01.0188.0117	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục [24 giờ bằng máy]	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	1.407.000	
1728	CKTD00023	01.0173	01.0173.0195	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	2.273.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
1729	CKTD04256	01.0191	01.0191.0195	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc resin	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc resin	2.273.000	Chưa bao gồm quả lọc hấp phụ và dây dẫn
1730	CKTD00046	01.0200	01.0200.0110	Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)	Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)	3.462.000	Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc.
1731	CKTD04257	01.0199	01.0199.0119	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp	2.396.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1732	CKTD02314	09.0130	09.0130.0118	Lọc máu liên tục	Lọc máu liên tục	3.260.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1733	CKTD00026	01.0176	01.0176.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	3.260.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1734	CKTD00035	01.0185	01.0185.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	3.260.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1735	CKTD00028	01.0178	01.0178.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	3.260.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1736	CKTD00029	01.0179	01.0179.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	3.260.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1737	CKTD00037	01.0187	01.0187.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	3.260.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1738	CKTD00030	01.0180	01.0180.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	3.260.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1739	CKTD00036	01.0186	01.0186.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích.	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích.	3.260.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1740	CKTD00027	01.0177	01.0177.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	3.260.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1741	CKTD00031	01.0181	01.0181.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	3.260.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1742	CKTD00032	01.0182	01.0182.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	3.260.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1743	CKTD00033	01.0183	01.0183.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	3.260.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1744	CKTD00034	01.0184	01.0184.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp	3.260.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1745	CKTD02315	09.0132	09.0132.0119	Lọc máu thay huyết tương	Lọc máu thay huyết tương	2.396.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1746	CKTD00038	01.0189	01.0189.0119	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	2.396.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1747	CKTD04219	01.0074	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	1.056.000	
1748	CKTD04218	01.0072	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhân giáp	Mở khí quản qua màng nhân giáp	1.056.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
1749	U24069-0707	01.0095	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	875.000	
1750	U24070-0802	01.0096	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	875.000	
1751	CKTD00019	01.0163	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	540.000	
1752	CKTD04233	01.0116	01.0116.0118	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	3.287.000	
1753	CKTD04228	01.0106	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	2.165.000	
1754	CKTD04234	01.0117	01.0117.0118	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	3.287.000	
1755	CKTD04229	01.0108	01.0108.0118	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	3.287.000	
1756	CKTD04235	01.0118	01.0118.0118	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	3.287.000	
1757	CKTD04236	01.0119	01.0119.0118	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy	3.287.000	
1758	DV0133	03.2265	03.2265.0618	Phong bế ngoài màng cứng	Phong bế ngoài màng cứng	954.000	
1759	DV0145	01.0336	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
1760	CKTD00051	01.0218	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	159.000	
1761	CKTD00052	01.0219	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	864.000	
1762	CKTD04259	01.0220	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	1.218.000	
1763	7253	01.0079	01.0079	Rút canuyn khí quản	Rút canuyn khí quản	144.000	
1764	CKTD01971	08.0015	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	18.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
1765	CKTD04203	01.0032	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	1.053.000	
1766	CKTD00047	01.0201	01.0201.0849	Soi dây mắt cấp cứu	Soi dây mắt cấp cứu	74.000	
1767	DV0137	01.0380	01.0380.1169	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kê tiền thuốc)	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kê tiền thuốc)	222.000	Chưa bao gồm hoá chất
1768	CKTD00004	01.0036	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	1.452.000	
1769	CKTD1_001	01.0037	01.0037.0193	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim	716.000	
1770	TT148	02.0209	02.0209.0194	Thẩm tách siêu lọc máu (Hemodiafiltration online: HDF ON - LINE)	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	2.538.000	Chưa bao gồm catheter.
1771	CKTD00024	01.0174	01.0174.0195	Thận nhân tạo cấp cứu	Thận nhân tạo cấp cứu	2.273.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
1772	CKTD04270	01.0267	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	341.000	
1773	CKTD04268	01.0267	01.0267.0203	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài < 30 cm nhiễm trùng	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	194.000	
1774	CKTD04269	01.0267	01.0267.0204	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	261.000	
1775	CKTD00009	01.0080	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	362.000	
1776	CKTD00040	01.0193	01.0193.0119	Thay huyết tương sử dụng albumin	Thay huyết tương sử dụng albumin	2.396.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1777	CKTD00039	01.0192	01.0192.0119	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	2.396.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1778	CKTD00042	01.0195	01.0195.0119	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	2.396.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1779	CKTD00044	01.0197	01.0197.0119	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)	2.396.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
1780	CKTD00043	01.0196	01.0196.0119	Thay huyết tương trong lupus ban đỏ rải rác	Thay huyết tương trong lupus ban đỏ rải rác	2.400.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1781	CKTD00045	01.0198	01.0198.0119	Thay huyết tương trong suy gan cấp	Thay huyết tương trong suy gan cấp	2.396.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1782	CKTD04221	01.0077	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	833.000	
1783	CKTD00242	01.0132	01.0132.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BIPAP)	Thở máy nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	800.000	
1784	CKTD04252	01.0153	01.0153.0297	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập [giờ theo thực tế]	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập [giờ theo thực tế]	1.548.000	
1785	CKTD00020	01.0164	01.0164.0210	Thông bằng quang	Thông bằng quang	128.000	
1786	CKTD04238	01.0129	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [giờ theo thực tế]	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [giờ theo thực tế]	800.000	
1787	CKTD04237	01.0128	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	800.000	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm âm oxy).
1788	CKTD04240	01.0131	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]	800.000	
1789	CKTD04239	01.0130	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	800.000	
1790	CKTD04249	01.0142	01.0142.0209	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)	800.000	
1791	CKTD04251	01.0144	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	800.000	
1792	CKTD04250	01.0143	01.0143.0209	Thông khí nhân tạo với khí NO	Thông khí nhân tạo với khí NO	800.000	
1793	CKTD04241	01.0132	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	800.000	
1794	CKTD04244	01.0135	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [giờ theo thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [giờ theo thực tế]	800.000	
1795	CKTD04248	01.0139	01.0139.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [giờ theo thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [giờ theo thực tế]	800.000	
1796	CKTD04247	01.0138	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	800.000	
1797	CKTD04243	01.0134	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [giờ theo thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [giờ theo thực tế]	800.000	
1798	CKTD04246	01.0137	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [giờ theo thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [giờ theo thực tế]	800.000	
1799	CKTD04245	01.0136	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [giờ theo thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SiMV [giờ theo thực tế]	800.000	
1800	CKTD04242	01.0133	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [giờ theo thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [giờ theo thực tế]	800.000	
1801	CKTD04260	01.0222	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	117.000	
1802	CKTD00053	01.0221	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	117.000	
1803	7252	01.0206	01.0206	Tiêu huyết khối não thất cấp cứu	Tiêu huyết khối não thất cấp cứu	796.000	
1804	7149	12.0443	12.0443.1161	Bơm hóa chất bằng quang điều trị ung thư bằng quang	Bơm hóa chất bằng quang điều trị ung thư bằng quang	500.000	Chưa bao gồm hoá chất.
1805	NCT078	12.0213	12.0213.0000	Cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	Cắt trực tràng giữ lại cơ tròn,	4.320.000	
1806	CKTD03137	12.0217	12.0217.0000	Cắt u mạc treo có cắt ruột	Cắt u mạc treo có cắt ruột	4.200.000	
1807	CKTD03138	12.0218	12.0218.0000	Cắt u mạc treo không cắt ruột	Cắt u mạc treo không cắt ruột	2.700.000	
1808	CKTD03219	12.0377	12.0377.1192	Điều trị đích trong ung thư	Điều trị đích trong ung thư	1.245.000	
1809	CKTD03220	12.0378	12.0378.1164	Đồ khuôn chì trong xạ trị	Đồ khuôn chì trong xạ trị	1.563.000	
1810	CKTD03101	12.0164	12.0164.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1811	CKTD03222	12.0380	12.0380.1166	Làm mật nạ cổ định đầu	Làm mật nạ cổ định đầu	1.580.000	
1812	CKTD05247	12.0383	12.0383.1167	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị ngoài	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị ngoài	539.000	
1813	CKTD05248	12.0384	12.0384.1167	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị trong	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị trong	539.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
1814	CKTD03221	12.0379	12.0379.0640	Nong cổ tử cung trước xạ trong	Nong cổ tử cung trước xạ trong	402.000	
1815	CKTD05159	12.0001	12.0001.1193	Nút động mạch để điều trị u máu và các u khác ở vùng đầu và hàm mặt	Nút động mạch để điều trị u máu và các u khác ở vùng đầu và hàm mặt	728.000	
1816	CKTD03102	12.0165	12.0165.0989	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	37.000	
1817	CKTD05246	12.0373	12.0373.1171	Tiêm hoá chất vào màng bụng điều trị ung thư	Tiêm hóa chất vào màng bụng điều trị ung thư	291.000	Chưa bao gồm hoá chất.
1818	CKTD03218	12.0374	12.0374.0718	Tiêm hoá chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	353.000	
1819	CKTD03073	12.0060	12.0060.1093	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	1.251.000	
1820	CKTD03074	12.0061	12.0061.1093	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	1.251.000	
1821	CKTD03072	12.0059	12.0059.1093	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	1.251.000	
1822	CKTD03071	12.0058	12.0058.1093	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	1.251.000	
1823	CKTD03212	12.0367	12.0367.1170	Truyền hoá chất động mạch	Truyền hóa chất động mạch	506.000	Chưa bao gồm hoá chất.
1824	CKTD03214	12.0369	12.0369.1171	Truyền hoá chất khoang màng bụng	Truyền hóa chất khoang màng bụng	291.000	Chưa bao gồm hoá chất.
1825	CKTD03215	12.0370	12.0370.1171	Truyền hoá chất khoang màng phổi	Truyền hóa chất khoang màng phổi	291.000	Chưa bao gồm hoá chất.
1826	CKTD03216	12.0371	12.0371.1172	Truyền hóa chất nội tủy	Truyền hóa chất nội tủy	573.000	Chưa bao gồm hoá chất.
1827	CKTD03213	12.0368	12.0368.1169	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	Truyền hóa chất tĩnh mạch	222.000	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
1828	PT308	19.0115	19.0115.1856	Xạ hình toàn thân với I-131	Xạ hình toàn thân với ¹³¹ I	624.000	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
1829	PT311	19.0124	19.0124.1861	Xạ hình tuyến cận giáp: với Tc-99m MIBI	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m} Tc- MIBI	803.000	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
1830	PT312	19.0123	19.0123.1861	Xạ hình tuyến cận giáp: với Tc-99m -V-DMSA	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m} Tc - V - DMSA	803.000	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
1831	PT322	19.0175	19.0175.1867	Xạ hình xương 3 pha với Tc-99m MDP	Xạ hình xương 3 pha	624.000	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
1832	CKTD03211	12.0348	12.0348.1180	Xạ trị áp sát xuất liều thấp	Xạ trị áp sát xuất liều thấp	1.966.000	
1833	CKTD05245	12.0344	12.0344.1177	Xạ trị bằng máy gia tốc	Xạ trị bằng máy gia tốc	750.000	
1834	CKTD03210	12.0345	12.0345.1176	Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều	Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều	2.186.000	
1835	DV0153	14.0094	14.0094.0786	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	81.000	
1836	CKTD04327	14.0206	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	53.000	
1837	DV0158	14.0167	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc	113.000	
1838	DV0159	14.0052	14.0052.0735	Cắt chỉ bằng laser	Cắt chỉ bằng laser	300.000	
1839	CKTD04325	14.0203	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1840	CKTD04316	14.0192	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1841	CKTD04326	14.0204	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1842	DV0160	14.0111	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1843	CKTD03434	14.0112	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1844	M007	14.0025	14.0025.0735	Cắt mộng mắt chu biên bằng Laser	Điều trị glôcôm bằng laser mộng mắt chu biên	342.400	
1845	CKTD03484	14.0207	14.0207.0738	Chích chấp, lệo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc	Chích chấp, lệo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc	113.000	
1846	DV0664	14.0294	14.0294.0015	Chụp Angiography mắt	Chụp Angiography mắt	317.000	
1847	CDTD00727	14.0244	14.0244.0015	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	317.000	
1848	CDTD00726	14.0243	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	317.000	
1849	CDTD00725	14.0242	14.0242.0015	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	317.000	
1850	CKTD04323	14.0199	14.0199.0745	Điện di điều trị	Điện di điều trị	27.500	
1851	M017	21.0070	21.0070.0747	Điện võng mạc	Điện võng mạc	130.000	
1852	DV0178	07.0237	07.0237.0749	Điều trị bệnh lý võng mạc dải tháo đường bằng laser	Điều trị bệnh lý võng mạc dải tháo đường bằng laser	590.000	
1853	TT3700142	13.0182	13.0182.0749	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...); Laser điều trị u nguyên bào võng mạc	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP)	590.000	
1854	CDTD00455	14.0259	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal	51.000	
1855	DV0149	03.4215	03.4215.0754	Đo khúc xạ khách quan	Đo khúc xạ khách quan	13.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
1856	CDTD00451	14.0255	14.0255.0755	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)	36.000	
1857	CKTD04339	14.0265	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	88.000	
1858	CKTD1_174	14.0260	14.0260.0756	Đo thị lực	Đo thị lực	98.000	
1859	CKTD03483	14.0205	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông xiêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông xiêu	69.000	
1860	DV0150	28.0496	28.0496.1134	Ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt[Gây mê]	Ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	5.582.000	
1861	CKTD03418	14.0030	14.0030.0749	Laser điều trị U nguyên bào vồng mạc	Laser điều trị U nguyên bào vồng mạc	590.000	
1862	CKTD03480	14.0202	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	50.000	
1863	M041	14.0166	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	Lấy dị vật giác mạc sâu	960.000	
1864	M042	14.0166	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu [một mắt (gây tê)]	Lấy dị vật giác mạc sâu	471.000	
1865	M045	14.0200	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc nông 1 mắt	Lấy dị vật kết mạc	92.000	
1866	CKTD03476	14.0198	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh	74.000	
1867	M048	14.0160	14.0160.0786	Liệu pháp điều trị viêm kết mạc mùa xuân (áp tia β)	áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	81.000	
1868	M061	14.0210	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	50.000	
1869	DV0238	14.0222	14.0222.0801	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	147.000	
1870	M072	13.0182	13.0182.0749	Phẫu thuật điều trị bệnh vồng mạc trẻ đẻ non (2 mắt)	Laser điều trị bệnh lý vồng mạc sơ sinh (ROP)	1.157.000	
1871	CKTD03487	14.0215	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	260.000	
1872	CKTD04329	14.0216	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	260.000	
1873	M101	14.0211	14.0211.0842	Rửa cùng đồ 1 mắt	Rửa cùng đồ	59.000	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
1874	CKTD04334	14.0249	14.0249.0844	Siêu âm bán phần trước	Siêu âm bán phần trước	293.000	
1875	M108	14.0218	14.0218.0849	Soi đáy mắt	Soi đáy mắt trực tiếp	74.000	
1876	DV0225	14.0219	14.0219.0849	Soi đáy mắt/ Soi góc tiền phòng	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	74.000	
1877	DV0226	14.0220	14.0220.0849	Soi đáy mắt/ Soi góc tiền phòng	Soi đáy mắt bằng Schepens	74.000	
1878	CKTD04331	14.0221	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	74.000	
1879	CKTD04296	14.0161	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị	43.600	
1880	M114	14.0197	14.0197.0855	Thông lệ đạo 1mắt	Bơm thông lệ đạo	86.000	
1881	M115	14.0197	14.0197.0854	Thông lệ đạo 2 mắt	Bơm thông lệ đạo	135.000	
1882	CKTD03473	14.0194	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	150.000	Chưa bao gồm thuốc.
1883	CKTD04317	14.0193	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	67.000	Chưa bao gồm thuốc.
1884	CKTD03474	14.0195	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	67.000	Chưa bao gồm thuốc.
1885	CKTD03451	14.0159	14.0159.0857	Tiêm nhu mô giác mạc	Tiêm nhu mô giác mạc	67.000	Chưa bao gồm thuốc.
1886	CKTD03450	14.0158	14.0158.0851	Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)	Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)	245.100	
1887	DV0063	14.0291	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1888	DV0064	14.0290	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da, tiêm dưới da, tiêm bắp thịt	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1889	CKTD02911	10.1017	10.1017.0533	Bỏ bột ống trong gãy xương bánh chè	Bỏ bột ống trong gãy xương bánh chè	203.000	
1890	CKTD04479	10.0353	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	278.000	Chưa bao gồm hóa chất.
1891	CKTD04634	10.0992	10.0992.0529	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate	917.000	
1892	DV0239	15.0302	15.0302.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ sau phẫu thuật	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1893	U8814-0914	03.1703	03.1703	Cắt chỉ thẩm mỹ	Cắt chỉ thẩm mỹ	180.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1894	NCT002	10.9002	10.9002.0504	Cắt phymosis	Cắt phymosis [thủ thuật]	336.000	
1895	CKTD02346	10.0057	10.0057.0083	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	150.000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
1896	CKTD02376	10.0164	10.0164.0508	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	70.000	
1897	CKTD04474	10.0344	10.0344.0585	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	1.398.000	
1898	CKTD04458	10.0313	10.0313.0104	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da	1.356.000	Chưa bao gồm sonde.
1899	CKTD04461	10.0318	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	1.356.000	Chưa bao gồm sonde.
1900	CKTD_0003	01.0068	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	885.800	
1901	CKTD02461	10.0335	10.0335.0104	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	1.356.000	Chưa bao gồm Sonde JJ.

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
1902	DV0240	02.0484	02.0484.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	1.356.000	Chưa bao gồm Sonde JJ.
1903	CKTD_0005	01.0238	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng	1.053.000	
1904	CKTD01701	10.9005	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [vết thương nông]	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	300.000	
1905	CKTD04758	10.9005	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [vết thương sâu]	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	429.000	
1906	CKTD01703	10.9005	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10cm]	300.000	
1907	CKTD04765	10.9005	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10cm]	366.000	
1908	CKTD02922	10.1030	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm	579.000	
1909	CKTD02897	10.1001	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	579.000	
1910	CKTD02887	10.0987	10.0987.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	480.000	
1911	CKTD02888	10.0988	10.0988.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	480.000	
1912	CKTD02892	10.0994	10.0994.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống	917.000	
1913	CKTD02915	10.1021	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	480.000	
1914	CKTD02902	10.1006	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	480.000	
1915	CKTD02896	10.0999	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	480.000	
1916	CKTD02890	10.0990	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	917.000	
1917	CKTD02914	10.1020	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	480.000	
1918	CKTD02901	10.1005	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	480.000	
1919	CKTD02895	10.0998	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	480.000	
1920	CKTD02913	10.1019	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	480.000	
1921	CKTD02900	10.1004	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	480.000	
1922	CKTD02894	10.0997	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	480.000	
1923	CKTD02889	10.0989	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	917.000	
1924	CKTD02898	10.1002	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	480.000	
1925	CKTD02908	10.1014	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	917.000	
1926	CKTD02886	10.0986	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	917.000	
1927	CKTD04640	10.1026	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	480.000	
1928	CKTD02910	10.1016	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	917.000	
1929	CKTD04639	10.1012	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày	480.000	
1930	CKTD04641	10.1027	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia	480.000	
1931	CKTD02903	10.1007	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	480.000	
1932	CKTD04638	10.1008	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	480.000	
1933	CKTD02899	10.1003	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	480.000	
1934	CKTD02920	10.1028	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	338.000	
1935	CKTD02904	10.1009	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	338.000	
1936	CKTD02907	10.1013	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu	917.000	
1937	CKTD02916	10.1022	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày	338.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
1938	CKTD04636	10.0996	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn	579.000	
1939	CKTD02917	10.1023	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	203.000	
1940	CKTD04635	10.0993	10.0993.0515	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn, bó bột gãy xương hàm	579.000	
1941	CKTD02918	10.1024	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	338.000	
1942	CKTD04633	10.0985	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	338.000	
1943	CKTD02923	10.1031	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	375.000	
1944	CKTD02919	10.1025	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	465.000	
1945	CKTD02912	10.1018	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối	375.000	
1946	CKTD02905	10.1010	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng	1.052.000	
1947	CKTD02891	10.0991	10.0991.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	1.052.000	
1948	CKTD04637	10.1000	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	579.000	
1949	CKTD02893	10.0995	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai	465.000	
1950	CKTD02921	10.1029	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	579.000	
1951	CKTD02906	10.1011	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	375.000	
1952	CKTD02909	10.1015	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	953.000	
1953	CKTD02924	10.1032	10.1032.0000	Nẹp bột các loại, không nắn	Nẹp bột các loại, không nắn	480.000	
1954	DV0243	02.0486	02.0486.0072	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	681.000	
1955	CDTD_013	02.0371	02.0371.0146	Nội soi khớp vai điều trị bảo khớp	Nội soi khớp vai điều trị bảo khớp	4.664.000	
1956	CDTD01019	02.0283	02.0283.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	3.995.000	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1957	CDTD01020	02.0284	02.0284.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi	3.995.000	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1958	CDTD01012	02.0263	02.0263.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy	3.995.000	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1959	CDTD01016	02.0275	02.0275.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	3.995.000	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1960	CKTD03801	20.0055	20.0055.0496	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng Oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng Oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	3.587.000	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter.
1961	CKTD03800	20.0054	20.0054.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy.	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy.	3.995.000	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1962	CKTD03802	20.0056	20.0056.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy	3.995.000	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1963	CKTD02490	10.0405	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	342.000	
1964	CKTD04054	28.0030	28.0030.1134	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman vùng trán[Gây mê]	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	5.582.000	
1965	CKTD04054_2	28.0030	28.0030.1134_GT	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman vùng trán[Gây mê]_GT	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	5.582.000	
1966	DV0255	02.0483	02.0483.0164	Rút sonde dẫn lưu ổ thận ghép qua da	Rút sonde dẫn lưu ổ thận ghép qua da	258.000	
1967	CKTD00720	02.0229	02.0229.0152	Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang	1.500.000	
1968	M107	14.0257	14.0257.0848	Soi bóng đồng tử	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	43.000	
1969	CKTD02453	10.0311	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể	3.543.000	
1970	DV0258	01.0267	01.0267.0203	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	194.000	
1971	DV0260	15.0303	15.0303.0205	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	Thay băng vết mổ	341.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1972	CKTD04759	15.0303	15.0303.0200	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài ≤ 15cm	Thay băng vết mổ	83.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1973	CKTD04760	15.0303	15.0303.2047	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm	Thay băng vết mổ	119.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
1974	DV0256	10.9003	10.9003.0201	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm	Thay băng	119.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1975	DV0259	15.0303	15.0303.0204	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	Thay băng vết mổ	261.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1976	CKTD04761	15.0303	15.0303.0202	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	Thay băng vết mổ	164.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1977	DV0257	15.0303	15.0303.0202	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	Thay băng vết mổ	164.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1978	CKTD00079	02.0069	02.0069.0054	Bít lỗ thông liên nhĩ/liền thất/ống động mạch	Bít lỗ thông liên nhĩ/liền thất/ống động mạch	10.044.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioscal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
1979	CKTD00080	02.0070	02.0070.0054	Bít tiểu nhĩ trái bằng dụng cụ nhằm ngăn ngừa biến cố tắc mạch ở bệnh nhân rung nhĩ	Bít tiểu nhĩ trái bằng dụng cụ nhằm ngăn ngừa biến cố tắc mạch ở bệnh nhân rung nhĩ	10.044.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioscal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
1980	CKTD00056	02.0002	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	305.000	
1981	CKTD01827	04.0030	04.0030.0207	Bơm rửa ổ lao khớp	Bơm rửa ổ lao khớp	134.000	
1982	CKTD00057	02.0003	02.0003.0073	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	1.505.000	
1983	CKTD00083	02.0073	02.0073.0391	Cấy máy phá rung tự động (ICD)	Cấy máy phá rung tự động (ICD)	2.286.000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
1984	CKTD00081	02.0071	02.0071.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	2.286.000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
1985	CKTD00082	02.0072	02.0072.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT)	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT)	2.286.000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
1986	CKTD00059	02.0009	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	197.000	
1987	CKTD00099	02.0129	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	150.000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
1988	CKTD00144	02.0242	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	197.000	
1989	CKTD00085	02.0075	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	351.000	
1990	CKTD00084	02.0074	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	351.000	
1991	CKTD01956	07.0242	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	242.000	
1992	DV0663	01.0091	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẵn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẵn giáp	305.000	
1993	CKTD00060	02.0011	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	204.000	
1994	CKTD04785	02.0177	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	156.000	
1995	CKTD01958	07.0244	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp	156.000	
1996	CKTD00106	02.0178	02.0178.0022	Chụp bằng quang chẩn đoán trào ngược bằng quang niệu quản	Chụp bằng quang chẩn đoán trào ngược bằng quang niệu quản	287.000	
1997	CKTD00086	02.0076	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim	351.000	
1998	CKTD00091	02.0081	02.0081.0054	Đặt bóng đối xung động mạch chủ	Đặt bóng đối xung động mạch chủ	10.044.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioscal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
1999	CKTD00108	02.0184	02.0184.0102	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	9.755.000	
2000	CKTD04789	02.0185	02.0185.0101	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	1.670.000	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
2001	CKTD04790	02.0186	02.0186.0101	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	1.670.000	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
2002	CKTD04769	02.0015	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhĩn giáp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhĩn giáp lấy bệnh phẩm	305.000	
2003	CKTD00107	02.0183	02.0183.0100	Đặt catheter tĩnh mạch cánh để lọc máu cấp cứu	Đặt catheter tĩnh mạch cánh để lọc máu cấp cứu	1.670.000	
2004	CKTD00089	02.0079	02.0079.0054	Đặt dù lọc máu động mạch trong can thiệp nội mạch máu	Đặt dù lọc máu động mạch trong can thiệp nội mạch máu	10.044.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
2005	CKTD00088	02.0078	02.0078.0054	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	10.044.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
2006	CDTD00213	18.0669	18.0669.0391	Đặt máy tạo nhịp	Đặt máy tạo nhịp	2.286.000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2007	CDTD00214	18.0670	18.0670.0391	Đặt máy tạo nhịp phá rung	Đặt máy tạo nhịp phá rung	2.286.000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2008	CKTD00087	02.0077	02.0077.0391	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	2.286.000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2009	CKTD00145	02.0244	02.0244.0103	Đặt ống thông da dày	Đặt ống thông da dày	128.000	
2010	CKTD00146	02.0247	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	117.000	
2011	CKTD00110	02.0190	02.0190.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	1.356.000	Chưa bao gồm Sonde JJ.
2012	CKTD00109	02.0188	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	128.000	
2013	CKTD00090	02.0080	02.0080.0054	Đặt stent ống động mạch	Đặt stent ống động mạch	10.044.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
2014	CKTD00092	02.0082	02.0082.0055	Đặt stent phình động mạch chủ	Đặt stent phình động mạch chủ	10.044.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
2015	CKTD00111	02.0192	02.0192.0430	Điều trị phì đại tuyến tiền liệt bằng kỹ thuật laser phóng bên	Điều trị phì đại tuyến tiền liệt bằng kỹ thuật laser phóng bên	3.849.000	Chưa bao gồm dây cáp quang.
2016	DV0051	17.0160	17.0160.0245	Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch	Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch	106.000	
2017	CKTD04775	02.0090	02.0090.0054	Điều trị bằng tế bào gốc ở bệnh nhân sau nhồi máu cơ tim cấp	Điều trị bằng tế bào gốc ở bệnh nhân sau nhồi máu cơ tim cấp	10.044.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực.
2018	CKTD00101	02.0133	02.0133.0274	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)	1.674.000	Chưa bao gồm thuốc
2019	CKTD00102	02.0139	02.0139.0274	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)	1.674.000	Chưa bao gồm thuốc
2020	CKTD00100	02.0132	02.0132.0274	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)	1.674.000	Chưa bao gồm thuốc
2021	DV0054	02.0472	02.0472.0274	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	1.674.000	Chưa bao gồm thuốc
2022	DV0055	02.0473	02.0473.0274	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	1.674.000	Chưa bao gồm thuốc
2023	CKTD1_005	02.0130	02.0130.0000	Điều trị đau rễ thần kinh thắt lưng - cùng bằng tiêm ngoài màng cứng	Điều trị đau rễ thần kinh thắt lưng - cùng bằng tiêm ngoài màng cứng	120.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
2024	CKTD00204	02.0086	02.0086.0106	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	4.193.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
2025	CKTD00205	02.0087	02.0087.0106	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	4.193.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
2026	CKTD00093	02.0088	02.0088.0107	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	2.960.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu, dây dẫn và ống thông điều trị laser.
2027	CKTD00206	02.0089	02.0089.0108	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	2.810.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu và ống thông điều trị RF.
2028	DV0263	02.0511	02.0511.1138	Điều trị thoái hóa khớp bằng huyết tương giàu tiểu cầu[Gây mê]	Điều trị thoái hóa khớp bằng huyết tương giàu tiểu cầu	5.361.000	
2029	DV0264	02.0512	02.0512.1138	Điều trị thoái hóa khớp bằng tế bào gốc mô mỡ tự thân[Gây mê]	Điều trị thoái hóa khớp bằng tế bào gốc mô mỡ tự thân	5.361.000	
2030	DV0276	11.0173	11.0173.0244	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	65.000	
2031	7374	11.0173	11.0173.0244	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma [cấp tính]	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	65.000	
2032	7375	11.0173	11.0173.0244	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma[rõ sơ sinh]	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	65.000	
2033	CKTD00112	02.0200	02.0200.1782	Đo áp lực thâm thấu niệu	Đo áp lực thâm thấu niệu	42.000	
2034	CKTD00063	02.0025	02.0025.0109	Gây dính màng phổi bằng thuốc/ hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng thuốc/ hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	275.000	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
2035	DV0056	02.0477	02.0477.1775	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	189.000	
2036	DV0057	02.0476	02.0476.1775	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	189.000	
2037	CKTD01955	07.0233	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	352.000	
2038	CKTD00064	02.0026	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	275.000	
2039	CKTD00159	02.0355	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân	164.000	
2040	CKTD00160	02.0356	02.0356.0113	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	177.000	
2041	CKTD00161	02.0357	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay	164.000	
2042	CKTD00162	02.0358	02.0358.0113	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	177.000	
2043	CKTD00154	02.0349	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	164.000	
2044	CKTD00155	02.0350	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	177.000	
2045	CKTD00156	02.0351	02.0351.0112	Hút dịch khớp háng	Hút dịch khớp háng	164.000	
2046	CKTD00157	02.0353	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu	164.000	
2047	CKTD00158	02.0354	02.0354.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	177.000	
2048	CKTD00163	02.0359	02.0359.0112	Hút dịch khớp vai	Hút dịch khớp vai	164.000	
2049	CKTD00164	02.0360	02.0360.0113	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	177.000	
2050	CKTD00165	02.0361	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	164.000	
2051	CKTD00166	02.0362	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	177.000	
2052	CKTD04814	02.0363	02.0363.0086	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	156.000	
2053	CKTD00167	02.0363	02.0363.0086	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm [dưới hướng dẫn của siêu âm]	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	218.000	
2054	CKTD00065	02.0032	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
2055	CKTD00094	02.0099	02.0099.0054	Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch	Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch	10.044.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
2056	CKTD04776	02.0098	02.0098.0391	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	2.286.000	
2057	CKTD04772	02.0027	02.0027.0129	Kỹ thuật đặt van một chiều nội phế quản	Kỹ thuật đặt van một chiều nội phế quản	4.567.000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo các loại, các cỡ
2058	CKTD00113	02.0201	02.0201.0155	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (Kỹ thuật Button hole)	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (Kỹ thuật Button hole)	1.713.000	
2059	CKTD04777	02.0100	02.0100.0069	Lập trình máy tạo nhịp tim	Lập trình máy tạo nhịp tim	119.000	
2060	DV0058	02.0515	02.0515.0112	Lấy dịch khớp xác định tính thể urat	Lấy dịch khớp xác định tính thể urat	164.000	
2061	CKTD00114	02.0202	02.0202.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	1.010.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
2062	DV0059	02.0514	02.0514.0112	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	164.000	
2063	CKTD00116	02.0205	02.0205.0119	Lọc huyết tương (Plasmapheresis)	Lọc huyết tương (Plasmapheresis)	2.396.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
2064	CKTD04791	02.0203	02.0203.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục 24h	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục 24h	824.000	
2065	CKTD00115	02.0204	02.0204.0116	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	824.000	
2066	CKTD00117	02.0206	02.0206.0117	Lọc màng bụng liên tục 24 h bằng máy	Lọc màng bụng liên tục 24 h bằng máy	1.407.000	
2067	TT3700451	02.0058	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	112.300	
2068	CKTD00121	02.0214	02.0214.0072	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	681.000	
2069	CKTD00071	02.0048	02.0048.0131	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	1.658.000	
2070	CKTD00127	02.0221	02.0221.0150	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang	759.000	
2071	CKTD00120	02.0212	02.0212.0150	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	759.000	
2072	CKTD00122	02.0215	02.0215.0149	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	932.000	
2073	CKTD00123	02.0216	02.0216.0152	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	1.305.000	
2074	CKTD00128	02.0222	02.0222.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	1.305.000	
2075	CKTD04793	02.0219	02.0219.0150	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	759.000	Chưa bao gồm hóa chất
2076	CKTD00125	02.0218	02.0218.0152	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	1.305.000	
2077	CKTD00124	02.0217	02.0217.0183	Nội soi đặt catheter bàng quang niệu quản để chụp UPR	Nội soi đặt catheter bàng quang niệu quản để chụp UPR	939.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2078	CKTD00169	02.0367	02.0367.0146	Nội soi khớp gối điều trị bảo khớp	Nội soi khớp gối điều trị bảo khớp	4.664.000	
2079	CKTD00170	02.0369	02.0369.0185	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	725.000	
2080	CKTD04792	02.0213	02.0213.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	1.359.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
2081	CKTD00149	02.0288	02.0288.0142	Nội soi ổ bụng	Nội soi ổ bụng	1.190.000	
2082	CKTD00150	02.0289	02.0289.0143	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	1.406.000	
2083	CKTD00069	02.0042	02.0042.0131	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	2.486.000	Chưa bao gồm stent.
2084	CKTD00070	02.0043	02.0043.0127	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	2.615.000	
2085	TT3700483	02.0041	02.0041.0133	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	4.116.000	
2086	CKTD00068	02.0040	02.0040.0131	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	1.658.000	
2087	CKTD00126	02.0220	02.0220.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).	1.880.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2088	CKTD00129	02.0223	02.0223.0155	Nối thông động- tĩnh mạch	Nối thông động- tĩnh mạch	1.713.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
2089	CKTD00130	02.0224	02.0224.0153	Nối thông động- tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	Nối thông động- tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	2.013.000	
2090	CKTD00131	02.0225	02.0225.0154	Nối thông động- tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	Nối thông động- tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	2.036.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
2091	CKTD00096	02.0103	02.0103.0054	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue	10.044.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
2092	CKTD04773	02.0034	02.0034.0061	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng	5.244.000	Chưa bao gồm bóng nong, bộ nong
2093	CKTD00097	02.0107	02.0107.0054	Nong màng ngoài tim bằng bóng trong điều trị tràn dịch màng ngoài tim mạn tính	Nong màng ngoài tim bằng bóng trong điều trị tràn dịch màng ngoài tim mạn tính	10.044.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
2094	CKTD00119	02.0211	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde đái	Nong niệu đạo và đặt sonde đái	342.000	
2095	CKTD00095	02.0102	02.0102.0054	Nong và đặt stent các động mạch khác	Nong và đặt stent các động mạch khác	10.044.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
2096	CKTD00137	02.0233	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	278.000	Chưa bao gồm hóa chất.
2097	CKTD00136	02.0232	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	278.000	Chưa bao gồm hóa chất.
2098	CKTD00151	02.0313	02.0313.0159	Rửa da dây cấp cứu	Rửa da dây cấp cứu	159.000	
2099	CKTD00074	02.0062	02.0062.0161	Rửa phổi toàn bộ[Gây mê]	Rửa phổi toàn bộ	9.521.000	Đã bao gồm thuốc gây mê
2100	CKTD00074_2	02.0062	02.0062.0161_GT	Rửa phổi toàn bộ[Gây Mê]_GT	Rửa phổi toàn bộ	9.521.000	Đã bao gồm thuốc gây mê
2101	CKTD04794	02.0231	02.0231.0164	Rút catheter đường hầm	Rút catheter đường hầm	258.000	
2102	CKTD00073	02.0061	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	258.000	
2103	CKTD00132	02.0227	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da	258.000	
2104	CKTD00133	02.0228	02.0228.0164	Rút sonde dẫn lưu tự dịch- máu quanh thận	Rút sonde dẫn lưu tự dịch- máu quanh thận	258.000	
2105	CKTD00135	02.0230	02.0230.0152	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	1.305.000	
2106	SA010	02.0439	02.0439.0009	Siêu âm Lòng mạch hoặc đo dự trữ lưu lượng động mạch vành FFR	Đo phân suất dự trữ lưu lượng vành (FFR)	2.068.300	Chưa bao gồm bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.
2107	CDTD00351	02.0118	02.0118.0009	Siêu âm trong lòng mạch vành (IVUS)	Siêu âm trong lòng mạch vành (iVUS)	2.955.000	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.
2108	CKTD00138	02.0234	02.0234.0118	Siêu lọc máu chậm liên tục (SCUF)	Siêu lọc máu chậm liên tục (SCUF)	3.260.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
2109	CKTD00139	02.0235	02.0235.0118	Siêu lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích.	Siêu lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích.	3.260.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
2110	CKTD00176	02.0380	02.0380.0168	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	182.000	
2111	CKTD00171	02.0375	02.0375.0168	Sinh thiết tuyến nước bọt	Sinh thiết tuyến nước bọt	182.000	
2112	CKTD04779	02.0121	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	452.000	
2113	CKTD04778	02.0120	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ	1.452.000	
2114	CKTD00104	02.0156	02.0156.0849	Soi dây mắt cấp cứu tại giường	Soi dây mắt cấp cứu tại giường	74.000	
2115	TT3700843	11.0137	11.0137.1146	Tắm điều trị bệnh nhân hồi sức, cấp cứu bóng	Tắm điều trị bệnh nhân hồi sức, cấp cứu bóng	1.623.000	
2116	CKTD04795	02.0238	02.0238.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X quang hoặc siêu âm	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X quang hoặc siêu âm	3.543.000	
2117	CKTD00215	02.0459	02.0459.0391	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường	2.286.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
2118	DV0269	02.0610	02.0610.0308	Test hồi phục phế quản.	Test hồi phục phế quản.	190.800	
2119	CKTD00215	18.0671	18.0671.1816	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	2.850.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
2120	CKTD04781	02.0163	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	194.000	
2121	CKTD01954	07.0225	07.0225.0199	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	350.000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
2122	CKTD00142	02.0239	02.0239.0119	Thay huyết tương trong lupus ban đỏ rải rác	Thay huyết tương trong lupus ban đỏ rải rác	2.396.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
2123	CKTD00143	02.0240	02.0240.0208	Thay transfer set ở bệnh nhân lọc màng bụng liên tục ngoại trú	Thay transfer set ở bệnh nhân lọc màng bụng liên tục ngoại trú	749.000	
2124	CKTD00098	02.0122	02.0122.0054	Thay van động mạch chủ qua da	Thay van động mạch chủ qua da	10.044.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioscal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
2125	CKTD00152	02.0338	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	117.000	
2126	CKTD00153	02.0339	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	117.000	
2127	U8822-2112	14.0290	14.0290	Tiêm bắp nông	Tiêm bắp nông	20.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
2128	U16151-1006	14.0290	14.0290	Tiêm bắp sâu	Tiêm bắp sâu	30.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
2129	CKTD04823	02.0407	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân	130.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2130	U12497-2953	02.0408	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ	300.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2131	CKTD04824	02.0410	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực	300.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2132	U24065-5525	02.0409	02.0409.0213	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	300.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2133	DV0270	02.0397	02.0397.0213	Tiêm điểm bấm gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	Tiêm điểm bấm gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	130.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2134	CKTD04820	02.0404	02.0404.0213	Tiêm điểm bấm gân mỏm cùng vai	Tiêm điểm bấm gân mỏm cùng vai	130.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2135	CKTD04821	02.0405	02.0405.0213	Tiêm điểm bấm gân mỏm chảo quay (trâm trụ)	Tiêm điểm bấm gân mỏm chảo quay (trâm trụ)	130.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2136	DV0271	02.0398	02.0398.0213	Tiêm điểm bấm gân quanh khớp gối	Tiêm điểm bấm gân quanh khớp gối	130.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2137	DV0272	02.0516	02.0516.0213	Tiêm Enbrel	Tiêm Enbrel	130.000	
2138	CKTD04817	02.0401	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	130.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2139	CKTD04822	02.0406	02.0406.0213	Tiêm gân gót	Tiêm gân gót	130.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2140	CKTD04818	02.0402	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	130.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2141	CKTD04819	02.0403	02.0403.0213	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	130.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2142	CKTD04815	02.0399	02.0399.0213	Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm hội chứng DeQuervain	130.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2143	CKTD04816	02.0400	02.0400.0213	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	130.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2144	7036			Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu		500.000	
2145	DV0273	02.0513	02.0513.1138	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) tự thân điều trị một số bệnh lý phần mềm quanh khớp	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) tự thân điều trị một số bệnh lý phần mềm quanh khớp	5.361.000	
2146	CKTD00180	02.0384	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	130.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2147	CKTD00182	02.0386	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	130.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2148	CKTD00179	02.0383	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	130.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2149	CKTD00181	02.0385	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	130.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2150	CKTD00190	02.0395	02.0395.0213	Tiêm khớp cùng chậu	Tiêm khớp cùng chậu	130.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2151	CKTD00188	02.0392	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn- cùng vai	Tiêm khớp đòn- cùng vai	130.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2152	CKTD00183	02.0387	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	130.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2153	CKTD00177	02.0381	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	130.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2154	CKTD00178	02.0382	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng	130.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2155	CKTD00184	02.0388	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	130.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2156	CKTD00189	02.0393	02.0393.0213	Tiêm khớp thái dương hàm	Tiêm khớp thái dương hàm	130.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2157	CKTD00187	02.0391	02.0391.0213	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp ức - sườn	130.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
2158	CKTD00201	02.0421	02.0421.0214	Tiêm khớp ức – sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	189.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2159	CKTD00186	02.0390	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn	130.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2160	CKTD00185	02.0389	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	130.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2161	PT285	02.0394	02.0394.0320	Tiêm ngoài màng cứng	Tiêm ngoài màng cứng	600.000	
2162	DV0274	02.0510	02.0510.0213	Tiêm nội khớp: acid Hyaluronic	Tiêm nội khớp: acid Hyaluronic	130.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2163	U8830-2249	14.0291	14.0291	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	30.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
2164	CKTD04780	02.0127	02.0127.0054	Triệt đốt thần kinh giao cảm động mạch thận bằng năng lượng sóng tần số radio qua đường ống thông trong điều trị tăng huyết áp kháng trị	Triệt đốt thần kinh giao cảm động mạch thận bằng năng lượng sóng tần số radio qua đường ống thông trong điều trị tăng huyết áp kháng trị	10.044.000	Chưa bao gồm catheter đốt và cáp nối
2165	M014	14.0272	14.0272.0744	Điện châm	Điện châm kích thích	573.000	
2166	CKTD03695	17.0019	17.0019.0272	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục	104.000	
2167	CKTD03697	17.0023	17.0023.0272	Điều trị bằng bồn	Điều trị bằng bồn	104.000	
2168	CKTD03685	17.0007	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	60.000	
2169	CKTD03684	17.0006	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	66.000	
2170	CKTD03701	17.0027	17.0027.0232	Điều trị bằng điện trường cao áp	Điều trị bằng điện trường cao áp	56.000	
2171	CKTD03683	17.0005	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	66.000	
2172	CKTD03688	17.0010	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa	42.000	
2173	CKTD03702	17.0028	17.0028.0232	Điều trị bằng ion tĩnh điện	Điều trị bằng ion tĩnh điện	56.000	
2174	CKTD03690	17.0012	17.0012.0243	Điều trị bằng Laser công suất thấp	Điều trị bằng Laser công suất thấp	108.000	
2175	DV0406	17.0159	17.0159.0243	Điều trị bằng Laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	Điều trị bằng Laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	108.000	
2176	CKTD03700	17.0026	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	66.000	
2177	CKTD03698	17.0024	17.0024.0272	Điều trị bằng nước khoáng	Điều trị bằng nước khoáng	104.000	
2178	CKTD03699	17.0025	17.0025.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	320.000	
2179	CKTD03694	17.0018	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	75.000	
2180	CKTD03686	17.0008	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	67.000	
2181	CKTD03680	17.0002	17.0002.0254	Điều trị bằng sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng cực ngắn	61.000	
2182	CKTD03679	17.0001	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	61.000	
2183	CKTD03687	17.0009	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích	87.000	
2184	CKTD03689	17.0011	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	62.000	
2185	CKTD03692	17.0014	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	57.000	
2186	CKTD03693	17.0015	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	57.000	
2187	CKTD03703	17.0030	17.0030.0232	Điều trị bằng tĩnh điện trường	Điều trị bằng tĩnh điện trường	56.000	
2188	CKTD03682	17.0004	17.0004.0232	Điều trị bằng từ trường	Điều trị bằng từ trường	56.000	
2189	CKTD03681	17.0003	17.0003.0254	Điều trị bằng vi sóng	Điều trị bằng vi sóng	61.000	
2190	DV0052	02.0471	02.0471.0274	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	1.674.000	Chưa bao gồm thuốc
2191	DV0053	02.0470	02.0470.0274	Điều trị chứng co cứng gấp bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng co cứng gấp bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	1.674.000	Chưa bao gồm thuốc
2192	CKTD03691	17.0013	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	57.000	
2193	DV0277	17.0175	17.0175.0238	Kỹ thuật kéo dẫn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	Kỹ thuật kéo dẫn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	76.000	
2194	CKTD03737	17.0078	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	76.000	
2195	CKTD03755	17.0147	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực- thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực- thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	67.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
2196	CKTD03756	17.0148	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	67.000	
2197	CKTD03754	17.0146	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	67.000	
2198	CKTD03752	17.0144	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	67.000	
2199	CKTD03753	17.0145	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	67.000	
2200	CKTD03761	17.0153	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	67.000	
2201	CKTD03760	17.0152	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	67.000	
2202	CKTD03757	17.0149	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	67.000	
2203	CKTD03759	17.0151	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	67.000	
2204	CKTD03758	17.0150	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối cổ khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối cổ khớp háng HKAFO	67.000	
2205	CKTD03751	17.0142	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	67.000	
2206	CKTD03750	17.0141	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	67.000	
2207	CKTD03705	17.0034	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	67.000	
2208	CKTD03749	17.0134	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	275.000	
2209	CKTD03742	17.0092	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	41.000	
2210	CKTD03704	17.0033	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	67.000	
2211	CKTD03748	17.0133	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	210.000	
2212	CKTD03739	17.0086	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	131.000	
2213	CKTD03738	17.0085	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	89.000	
2214	CKTD03735	17.0073	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	44.000	
2215	CKTD03746	17.0109	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	148.000	
2216	CKTD03715	17.0048	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	41.000	
2217	CKTD03713	17.0046	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	41.000	
2218	CKTD03712	17.0045	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá	41.000	
2219	CKTD03717	17.0050	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	41.000	
2220	CKTD03716	17.0049	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	41.000	
2221	CKTD03711	17.0044	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	41.000	
2222	CKTD03709	17.0042	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	41.000	
2223	CKTD03718	17.0051	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo	41.000	
2224	CKTD03710	17.0043	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	41.000	
2225	CKTD03708	17.0041	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	41.000	
2226	CKTD03740	17.0090	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	67.000	
2227	PHCN030	03.0889	03.0889.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp	62.000	
2228	CKTD03707	17.0039	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	67.000	
2229	CKTD03745	17.0108	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	79.000	
2230	CKTD03736	17.0075	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	44.000	
2231	CKTD03714	17.0047	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	41.000	
2232	CKTD03741	17.0091	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	444.000	
2233	CKTD03706	17.0037	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	67.000	
2234	CKTD03744	17.0104	17.0104.0263	Tập nuốt [có sử dụng máy]	Tập nuốt	228.000	
2235	CKTD03747	17.0111	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	148.000	
2236	CKTD03724	17.0062	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	67.000	
2237	CKTD03730	17.0068	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	41.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
2238	CKTD03743	17.0102	17.0102.0258	Tập trị giác và nhận thức	Tập trị giác và nhận thức	57.000	
2239	CKTD03723	17.0059	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	Tập trong bồn bóng nhỏ	41.000	
2240	CKTD03721	17.0056	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	67.000	
2241	CKTD03720	17.0053	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	67.000	
2242	CKTD03719	17.0052	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	67.000	
2243	CKTD03722	17.0058	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng	41.000	
2244	CKTD03734	17.0072	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng	41.000	
2245	CKTD03729	17.0067	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền	41.000	
2246	CKTD03728	17.0066	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai	41.000	
2247	CKTD03732	17.0070	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	15.000	
2248	CKTD03726	17.0064	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi	41.000	
2249	CKTD03731	17.0069	17.0069.0268	Tập với máy tập thẳng bằng	Tập với máy tập thẳng bằng	41.000	
2250	CKTD03727	17.0065	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	15.000	
2251	CKTD03725	17.0063	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	41.000	
2252	CKTD03733	17.0071	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	15.000	
2253	DV0280	17.0163	17.0163.0272	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bông	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bông	104.000	
2254	DV0281	17.0162	17.0162.0272	Thủy trị liệu có thuốc	Thủy trị liệu có thuốc	104.000	
2255	CKTD03696	17.0022	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	104.000	
2256	CKTD00078	02.0068	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	44.000	
2257	CKTD00105	02.0166	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	131.000	
2258	CKTD1_183	16.0042	16.0042.0000	Chích áp xe lợi	Chích áp xe lợi	53.000	
2259	DV0282	15.0304	15.0304.0505	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218.500	
2260	U12316-0604	16.0057	16.0057.1032	Chụp tủy răng có phục hồi (tất cả các răng)	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	400.000	
2261	CKTD03660	16.0298	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	515.000	
2262	U12317-0721	16.0061	16.0061	Điều trị lại tủy răng số 1.2.3.4.5 ở cả hai hàm	Điều trị lại tủy răng số 1.2.3.4.5 ở cả hai hàm	600.000	
2263	CKTD03628	16.0235	16.0235.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	136.000	
2264	CKTD03629	16.0236	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	136.000	
2265	CKTD03626	16.0230	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	474.000	
2266	CKTD03608	16.0069	16.0069.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	280.000	
2267	CKTD03603	16.0064	16.0064.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam có sử dụng Laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam có sử dụng Laser	351.000	
2268	CKTD03607	16.0068	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	351.000	
2269	CKTD03604	16.0065	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser	351.000	
2270	CKTD03609	16.0070	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	351.000	
2271	CKTD03605	16.0066	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	351.000	
2272	CKTD03606	16.0067	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	351.000	
2273	CKTD1_182	16.0041	16.0041.0000	Điều trị viêm quanh răng	Điều trị viêm quanh răng	53.000	
2274	DV0286	28.0495	28.0495.1134	Ghép mô tự thân coleman vùng trán[Gây mê]	Ghép mô tự thân coleman vùng trán	5.582.000	
2275	DV0286_2	28.0495	28.0495.1134	Ghép mô tự thân coleman vùng trán[Gây Tê] GT	Ghép mô tự thân coleman vùng trán	5.582.000	
2276	DV0289	15.0301	15.0301.0216	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	258.000	
2277	DV0290	15.0301	15.0301.0217	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	300.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
2278	DV0291	15.0301	15.0301.0218	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	366.000	
2279	DV0292	15.0301	15.0301.0219	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	429.000	
2280	DV0651	16.0043	16.0043.1020	Lấy cao răng [đánh bóng hai hàm]	Lấy cao răng	186.000	
2281	RM033	16.0043	16.0043.1021	Lấy cao răng [đánh bóng một vùng/ một hàm]	Lấy cao răng	186.000	
2282	U12303-4737	16.0043	16.0043	Lấy cao răng 2 hàm bằng máy siêu âm + đánh bóng	Lấy cao răng 2 hàm bằng máy siêu âm + đánh bóng	200.000	
2283	CKTD03670	16.0335	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	150.000	
2284	CKTD03672	16.0337	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	2.391.000	
2285	CKTD1_025	16.0205	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	270.000	
2286	DV0294	16.0239	16.0239.1029	Nhổ răng sữa/chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	138.000	
2287	DV0295	16.0238	16.0238.1029	Nhổ răng sữa/chân răng sữa	Nhổ răng sữa	60.000	
2288	DV0296	16.0206	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	291.000	
2289	CKTD1_023	16.0206	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	291.000	
2290	CKTD1_021	16.0204	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	148.000	
2291	CKTD03611	16.0072	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	486.000	
2292	CKTD03613	16.0075	16.0075.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser	486.000	
2293	CKTD03610	16.0071	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	486.000	
2294	CKTD03612	16.0074	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	486.000	
2295	DV0283	16.0056	16.0056.1032	Răng viêm tủy hồi phục	Chụp tủy bằng MTA	400.000	
2296	U16155-2524	20.0072	20.0072.0191	Soi trực tràng + tiêm/thắt trĩ	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ	342.000	
2297	CKTD03625	16.0226	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	299.000	
2298	CKTD03624	16.0225	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	299.000	
2299	CKTD03622	16.0223	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	299.000	
2300	CKTD03623	16.0224	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	299.000	
2301	CKTD03621	16.0222	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	299.000	
2302	U12300-4359	09.0345	09.0345	Trích áp xe ngoài miệng	Trích áp xe ngoài miệng	300.000	
2303	U12301-4437	15.0206	15.0206	Trích áp xe trong miệng	Trích áp xe trong miệng	400.000	
2304	U12305-4932	03.1928	03.1928	Trích áp xe viêm quang răng	Trích áp xe viêm quang răng	200.000	
2305	CKTD03375	13.0175	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	1.421.000	
2306	CKTD03260	13.0053	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	164.000	
2307	SK003	13.0034	13.0034	Cắt và khâu tầng sinh môn	Cắt và khâu tầng sinh môn	200.000	
2308	CKTD03356	13.0155	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ, âm đạo, tầng sinh môn	900.000	
2309	7260	13.0226	13.0226	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)	105.000	
2310	CKTD03261	13.0054	13.0054.0600	Chích áp xe tầng sinh môn	Chích áp xe tầng sinh môn	1.172.000	
2311	CKTD03352	13.0151	13.0151.0601	Chích áp xe tuyến Bartholin	Chích áp xe tuyến Bartholin	1.175.000	
2312	CKTD03363	13.0163	13.0163.0602	Chích áp xe vú	Chích áp xe vú	309.000	
2313	CKTD03362	13.0162	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	1.208.000	
2314	CKTD03381	13.0184	13.0184.0605	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh	584.000	
2315	CKTD03361	13.0160	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	401.000	
2316	CKTD03385	13.0188	13.0188.0083	Chọc dò tủy sống sơ sinh	Chọc dò tủy sống sơ sinh	150.000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
2317	CKTD03338	13.0137	13.0137.0077	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	197.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
2318	CKTD03386	13.0191	13.0191.0079	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	204.000	
2319	CKTD03291	13.0084	13.0084.0607	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	3.233.000	
2320	CKTD03254	13.0046	13.0046.0608	Chọc ổ điều trị đa ổ	Chọc ổ điều trị đa ổ	1.022.000	
2321	CKTD03255	13.0047	13.0047.0608	Chọc ổ làm xét nghiệm tế bào	Chọc ổ làm xét nghiệm tế bào	1.022.000	
2322	CKTD03360	13.0159	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	1.197.000	
2323	CKTD03390	13.0195	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	875.000	
2324	CKTD03383	13.0186	13.0186.0209	Đặt nội khí quản cấp cứu sơ sinh + thở máy	Đặt nội khí quản cấp cứu sơ sinh + thở máy	800.000	
2325	CKTD03387	13.0192	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	128.000	
2326	CKTD03382	13.0185	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	960.000	
2327	CKTD03380	13.0183	13.0183.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	960.000	
2328	CKTD1_171	13.0228	13.0228.1925	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	233.000	
2329	7259	13.0022	13.0022	Đề chi huy bằng truyền oxytocin tĩnh mạch	Đề chi huy bằng truyền oxytocin tĩnh mạch	166.000	
2330	CKTD03346	13.0145	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	219.000	
2331	CKTD03242	13.0024	13.0024.0613	Đờ dề ngồi ngược (*)	Đờ dề ngồi ngược (*)	1.391.000	
2332	CKTD03250	13.0033	13.0033.0614	Đờ dề thường ngồi chồm	Đờ dề thường ngồi chồm	1.013.000	
2333	CKTD03244	13.0026	13.0026.0615	Đờ dề từ sinh đôi trở lên	Đờ dề từ sinh đôi trở lên	1.671.000	
2334	U16092-2656	03.4191	03.4191	Đo tim thai bằng Doppler	Đo tim thai bằng Doppler	53.000	
2335	U12412-0929	13.0155	13.0155	Đốt Papiloma âm hộ	Đốt Papiloma âm hộ	250.000	
2336	U12413-1009	13.0155	13.0155	Đốt Papiloma âm hộ, âm đạo	Đốt Papiloma âm hộ, âm đạo	400.000	
2337	CKTD03245	13.0027	13.0027.0617	Forceps	Forceps	1.316.000	
2338	CKTD03241	13.0019	13.0019.0618	Giải đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Giải đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	954.000	
2339	CKTD03358	13.0157	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	287.000	
2340	CKTD03407	13.0236	13.0236.0697	Hút thai có kiểm soát bằng nội soi [Gây mê]	Hút thai có kiểm soát bằng nội soi	7.187.000	
2341	SK020	13.0238	13.0238	Hút thai dưới 12 tuần	Hút thai dưới 12 tuần	160.000	
2342	CKTD03408	13.0237	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	1.191.000	
2343	CKTD03247	13.0030	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	2.288.000	
2344	U12419-1916	13.0150	13.0150	Khâu phục hồi tầng sinh môn phức tạp	Khâu phục hồi tầng sinh môn phức tạp	4.000.000	
2345	CKTD03259	13.0052	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	804.000	
2346	CKTD1_170	13.0167	13.0167.0000	Làm thuốc âm đạo	Làm thuốc âm đạo	70.000	
2347	CKTD03252	13.0040	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	123.000	
2348	CKTD03349	13.0148	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	812.000	
2349	CKTD03359	13.0158	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	1.074.000	
2350	U12390-2804	13.0158	13.0158	Nạo hút thai trứng dưới 3 tháng	Nạo hút thai trứng dưới 3 tháng	1.500.000	
2351	SK029	13.0234	13.0234	Nạo phá thai bệnh lý/nạo thai do mô cũ/nạo thai khó	Nạo phá thai bệnh lý/nạo thai do mô cũ/nạo thai khó	200.000	
2352	U12414-1225	13.0157	13.0157	Nạo sinh thiết buồng tử cung	Nạo sinh thiết buồng tử cung	300.000	
2353	CKTD03257	13.0049	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	500.000	
2354	CKTD03243	13.0025	13.0025.0638	Nội xoay thai	Nội xoay thai	2.070.000	
2355	CKTD03357	13.0156	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	843.000	
2356	CKTD03256	13.0048	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	402.000	
2357	CKTD03404	13.0233	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	1.662.000	
2358	CKTD03400	13.0229	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	425.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
2359	CKTD03412	13.0241	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	537.000	
2360	CKTD03406	13.0235	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	815.000	
2361	CKTD03401	13.0230	13.0230.0646	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	1.505.000	
2362	CKTD03409	13.0238	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	575.000	
2363	CKTD03388	13.0193	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh	159.000	
2364	CKTD03355	13.0154	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	554.000	
2365	CKTD03366	13.0166	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	200.000	
2366	CKTD03246	13.0029	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối	69.000	
2367	CKTD03378	13.0178	13.0178.0727	Thay máu sơ sinh	Thay máu sơ sinh	815.000	
2368	CKTD1_169	13.0023	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	105.000	Trường hợp theo dõi tim thai và con co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
2369	CKTD03248	13.0031	13.0031.0727	Thủ thuật kẹp, kéo cổ tử cung xử trí bằng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật kẹp, kéo cổ tử cung xử trí bằng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	815.000	
2370	CKTD03343	13.0142	13.0142.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	1.617.000	
2371	CKTD03345	13.0144	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	555.000	
2372	CKTD03340	13.0139	13.0139.0719	Tiêm nhân Chorio	Tiêm nhân Chorio	338.000	
2373	CKTD03354	13.0153	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	1.130.000	
2374	CKTD03567	15.0217	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nito, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nito, CO2 lỏng)	270.000	
2375	CKTD03566	15.0216	15.0216.0893	Áp lạnh hồng hạt (Nito, CO2 lỏng)	Áp lạnh hồng hạt (Nito, CO2 lỏng)	214.000	
2376	CKTD05155	15.0216	15.0216.0894	Áp lạnh hồng hạt (Nito, CO2 lỏng)	Áp lạnh hồng hạt (Nito, CO2 lỏng)	219.000	
2377	CKTD03536	15.0132	15.0132.0867	Bê cuốn mũi	Bê cuốn mũi	180.000	
2378	CKTD03514	15.0052	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ	167.000	
2379	CKTD03568	15.0218	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	30.000	Chưa bao gồm thuốc.
2380	CKTD05115	15.0145	15.0145.1002	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	1.359.000	
2381	CKTD05150	15.0208	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA	161.000	
2382	TMH006	15.0142	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng Merocell (1 bên)	Cầm máu mũi bằng Merocel	302.000	
2383	TMH007	15.0142	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng Merocell (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Merocel	400.000	
2384	CKTD05151	15.0209	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	2.591.000	
2385	CKTD03562	15.0207	15.0207.0878	Chích áp xe quanh Amidan	Chích áp xe quanh Amidan	375.000	
2386	CKTD05149	15.0207	15.0207.0995	Chích áp xe quanh Amidan (gây mê)	Chích áp xe quanh Amidan	1.070.000	
2387	CKTD05148	15.0206	15.0206.0996	Chích áp xe sàn miệng	Chích áp xe sàn miệng	1.070.000	
2388	CKTD05156	15.0223	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê [gây mê]	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	1.070.000	
2389	CKTD03572	15.0223	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê [gây mê]	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	1.070.000	
2390	CKTD03513	15.0050	15.0050.0994	Chích rạch màng nhĩ	Chích rạch màng nhĩ	87.000	
2391	CKTD03516	15.0056	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	72.000	
2392	CKTD05110	15.0138	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	398.000	
2393	CKTD05106	15.0130	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	Đốt điện cuốn mũi dưới	990.000	
2394	CKTD03565	15.0215	15.0215.0895	Đốt hồng hạt bằng nhiệt	Đốt hồng hạt bằng nhiệt	113.000	
2395	CKTD05116	15.0147	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	203.000	
2396	CKTD05065	15.0051	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	258.000	
2397	CKTD03571	15.0222	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
2398	CKTD03518	15.0058	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	30.000	Chưa bao gồm thuốc.
2399	U12270-0401	15.0238	15.0238	Làm thuốc thanh quản qua nội soi	Làm thuốc thanh quản qua nội soi	180.000	
2400	U12266-5513	15.0228	15.0228	Lấy dị vật Amidan qua nội soi	Lấy dị vật Amidan qua nội soi	100.000	
2401	CKTD03564	15.0213	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	60.000	
2402	CKTD03563	15.0212	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	60.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
2403	CKTD03543	15.0143	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi gây mê	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	990.000	
2404	CKTD05113	15.0143	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi gây tê	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	281.000	
2405	TMH040	15.0143	15.0143	Lấy dị vật mũi không gây mê	Lấy dị vật mũi không gây mê	100.000	
2406	CKTD03515	15.0054	15.0054.0902	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê) [gây mê]	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	762.000	
2407	CKTD03519	15.0059	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	90.000	
2408	CKTD05111	15.0140	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	161.000	
2409	CKTD03541	15.0141	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	161.000	
2410	CKTD03537	15.0133	15.0133.0867	Nội soi bề cuốn mũi dưới	Nội soi bề cuốn mũi dưới	180.000	
2411	CKTD03534	15.0129	15.0129.0921	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm gây tê/gây mê	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm gây tê/gây mê	398.000	
2412	CKTD05107	15.0131	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	990.000	
2413	CKTD03535	15.0131	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	489.900	
2414	DV0344	15.0226	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	417.000	
2415	DV0034	15.0230	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	750.000	
2416	DV0345	15.0227	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	417.000	
2417	DV0035	15.0229	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	750.000	
2418	DV0036	15.0231	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	750.000	
2419	CKTD05068	15.0055	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê] [gây mê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	762.000	
2420	CKTD03794	20.0008	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	1.320.000	
2421	CKTD05144	15.0198	15.0198.0105	Nội soi nong hẹp thực quản có stent	Nội soi nong hẹp thực quản có stent	1.661.000	Chưa bao gồm stent.
2422	U9462-2014	02.0045	02.0045.0132	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	Nội soi phế quản ống mềm	3.821.000	
2423	CDTD00779	15.0136	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	417.000	
2424	CKTD03539	15.0137	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	Nội soi sinh thiết u vòm	1.601.900	
2425	CDTD00780	15.0137	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	Nội soi sinh thiết u vòm	750.000	
2426	CDTD00323	15.0240	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	1.025.000	
2427	U25981-2600	15.0234	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	1.025.000	
2428	CKTD03540	15.0139	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	79.000	
2429	CKTD05109	15.0135	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	182.000	
2430	CKTD05153	15.0211	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	182.000	
2431	CKTD03570	15.0220	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	362.000	
2432	CKTD02984	11.0022	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em [Gây mê]	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.227.000	
2433	CKTD02984_2	11.0022	11.0022.1102_GT	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em [Gây Tê] GT	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.227.000	
2434	CKTD02981	11.0019	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn [Gây mê]	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3.227.000	
2435	CKTD02981_2	11.0019	11.0019.1102_GT	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn [Gây Tê] GT	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3.227.000	
2436	CKTD02979	11.0017	11.0017.1103	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn [Gây mê]	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	5.468.000	
2437	CKTD02979_2	11.0017	11.0017.1103_GT	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn [Gây Tê] GT	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	5.468.000	
2438	CKTD02982	11.0020	11.0020.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em [Gây mê]	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4.643.000	
2439	CKTD02982_2	11.0020	11.0020.1105_GT	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em [Gây Tê] GT	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4.643.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
2440	CKTD02983	11.0021	11.0021.1104	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em[Gây mê]	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4.070.000	
2441	CKTD02983_2	11.0021	11.0021.1104_GT	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em[Gây Tê] GT	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4.070.000	
2442	CKTD02980	11.0018	11.0018.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn[Gây mê]	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.643.000	
2443	CKTD02980_2	11.0018	11.0018.1105_GT	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn[Gây Tê] GT	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.643.000	
2444	CKTD02990	11.0028	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em[Gây mê]	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.270.000	
2445	CKTD02990_2	11.0028	11.0028.1106_GT	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em[Gây Tê] GT	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.270.000	
2446	CKTD02987	11.0025	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn[Gây mê]	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	3.270.000	
2447	CKTD02987_2	11.0025	11.0025.1106_GT	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn[Gây Tê] GT	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	3.270.000	
2448	CKTD02988	11.0026	11.0026.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em[Gây mê]	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	4.668.000	
2449	CKTD02988_2	11.0026	11.0026.1109_GT	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em[Gây Tê] GT	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	4.668.000	
2450	CKTD02985	11.0023	11.0023.1107	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn[Gây mê]	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	5.373.000	
2451	CKTD02985_2	11.0023	11.0023.1107_GT	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn[Gây Tê] GT	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	5.373.000	
2452	CKTD02989	11.0027	11.0027.1108	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em[Gây mê]	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	4.187.000	
2453	CKTD02989_2	11.0027	11.0027.1108_GT	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em[Gây Tê] GT	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	4.187.000	
2454	CKTD02986	11.0024	11.0024.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn[Gây mê]	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	4.668.000	
2455	CKTD02986_2	11.0024	11.0024.1109_GT	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn[Gây Tê] GT	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	4.668.000	
2456	CKTD03032	11.0072	11.0072.0534	Cắt cụt cấp cứu chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu[Gây mê]	Cắt cụt cấp cứu chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu	5.460.000	
2457	CKTD03032_2	11.0072	11.0072.0534_GT	Cắt cụt cấp cứu chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu[Gây Tê] GT	Cắt cụt cấp cứu chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu [gây tê]	5.460.000	
2458	CKTD03033	11.0073	11.0073.0534	Cắt cụt chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu[Gây mê]	Cắt cụt chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu	5.460.000	
2459	CKTD03033_2	11.0073	11.0073.0534_GT	Cắt cụt chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu[Gây Tê] GT	Cắt cụt chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu [gây tê]	5.460.000	
2460	CKTD03026	11.0066	11.0066.1110	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín $\geq$ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em[Gây mê]	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq$ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	5.756.000	
2461	CKTD03026_2	11.0066	11.0066.1110_GT	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín $\geq$ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em[Gây Tê] GT	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq$ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	5.756.000	
2462	CKTD03024	11.0064	11.0064.1110	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín $\geq$ 3% diện tích cơ thể ở người lớn[Gây mê]	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq$ 3% diện tích cơ thể ở người lớn	5.756.000	
2463	CKTD03024_2	11.0064	11.0064.1110_GT	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín $\geq$ 3% diện tích cơ thể ở người lớn[Gây Tê] GT	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq$ 3% diện tích cơ thể ở người lớn	5.756.000	
2464	CKTD03027	11.0067	11.0067.1111	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em[Gây mê]	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	4.734.000	
2465	CKTD03027_2	11.0067	11.0067.1111_GT	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em[Gây Tê] GT	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	4.734.000	
2466	CKTD03025	11.0065	11.0065.1111	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn[Gây mê]	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	4.734.000	
2467	CKTD03025_2	11.0065	11.0065.1111_GT	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn[Gây Tê] GT	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	4.734.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
2468	CKTD03042	11.0105	11.0105.1142	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause[Gây mê]	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause	6.044.000	
2469	CKTD03042_2	11.0105	11.0105.1142_GT	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause[Gây Tê]_GT	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause	6.044.000	
2470	CKTD03041	11.0104	11.0104.1113	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình[Gây mê]	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	5.177.000	
2471	CKTD03041_2	11.0104	11.0104.1113_GT	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình[Gây Tê]_GT	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình [gây tê]	5.177.000	
2472	CKTD03040	11.0103	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín[Gây mê]	Cắt sẹo khâu kín	4.695.000	
2473	CKTD03040_2	11.0103	11.0103.1114_GT	Cắt sẹo khâu kín[Gây Tê]_GT	Cắt sẹo khâu kín [gây tê]	4.695.000	
2474	CKTD03017	11.0055	11.0055.1118	Ghép da đồng loại ≥ 10% diện tích cơ thể[Gây mê]	Ghép da đồng loại ≥ 10% diện tích cơ thể	3.734.000	
2475	CKTD03017_2	11.0055	11.0055.1118_GT	Ghép da đồng loại ≥ 10% diện tích cơ thể[Gây Tê]_GT	Ghép da đồng loại ≥ 10% diện tích cơ thể	3.734.000	
2476	CKTD03018	11.0056	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể[Gây mê]	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	2.576.000	
2477	CKTD03018_2	11.0056	11.0056.1119_GT	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể[Gây Tê]_GT	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể [gây tê]	2.576.000	
2478	CKTD02996	11.0034	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em[Gây mê]	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	4.079.000	
2479	CKTD02996_2	11.0034	11.0034.1120_GT	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em[Gây Tê]_GT	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	4.079.000	
2480	CKTD02993	11.0031	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn[Gây mê]	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	4.079.000	
2481	CKTD02993_2	11.0031	11.0031.1120_GT	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn[Gây Tê]_GT	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	4.079.000	
2482	CKTD02994	11.0032	11.0032.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em[Gây mê]	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	5.714.000	
2483	CKTD02994_2	11.0032	11.0032.1123_GT	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em[Gây Tê]_GT	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	5.714.000	
2484	CKTD02991	11.0029	11.0029.1121	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn[Gây mê]	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	6.077.000	
2485	CKTD02991_2	11.0029	11.0029.1121_GT	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn[Gây Tê]_GT	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	6.077.000	
2486	CKTD02995	11.0033	11.0033.1122	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em[Gây mê]	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	5.064.000	
2487	CKTD02995_2	11.0033	11.0033.1122_GT	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em[Gây Tê]_GT	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	5.064.000	
2488	CKTD02992	11.0030	11.0030.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn[Gây mê]	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	5.714.000	
2489	CKTD02992_2	11.0030	11.0030.1123_GT	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn[Gây Tê]_GT	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	5.714.000	
2490	CKTD03005	11.0043	11.0043.1124	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn[Gây mê]	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	9.084.000	
2491	CKTD03005_2	11.0043	11.0043.1124_GT	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn[Gây Tê]_GT	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	9.084.000	
2492	CKTD03007	11.0045	11.0045.1124	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em[Gây mê]	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	9.084.000	
2493	CKTD03007_2	11.0045	11.0045.1124_GT	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em[Gây Tê]_GT	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	9.084.000	
2494	CKTD03006	11.0044	11.0044.1125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn[Gây mê]	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	5.291.000	
2495	CKTD03006_2	11.0044	11.0044.1125_GT	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn[Gây Tê]_GT	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	5.291.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
2496	CKTD03008	11.0046	11.0046.1125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em[Gây mê]	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	5.291.000	
2497	CKTD03008_2	11.0046	11.0046.1125_GT	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em[Gây Tê]_GT	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	5.291.000	
2498	CKTD02999	11.0037	11.0037.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em [Gây mê]	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	7.037.000	
2499	CKTD02999_2	11.0037	11.0037.1126_GT	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em [Gây Tê]_GT	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	7.037.000	
2500	CKTD02997	11.0035	11.0035.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn[Gây mê]	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	7.037.000	
2501	CKTD02997_2	11.0035	11.0035.1126_GT	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn[Gây Tê]_GT	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	7.037.000	
2502	CKTD02998	11.0036	11.0036.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn[Gây mê]	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	7.037.000	
2503	CKTD02998_2	11.0036	11.0036.1126_GT	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn[Gây Tê]_GT	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	7.037.000	
2504	CKTD03000	11.0038	11.0038.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em[Gây mê]	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	7.037.000	
2505	CKTD03000_2	11.0038	11.0038.1126_GT	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em[Gây Tê]_GT	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	7.037.000	
2506	CKTD03009	11.0047	11.0047.1127	Ghép da tự thân phổi hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn[Gây mê]	Ghép da tự thân phổi hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	9.398.000	
2507	CKTD03009_2	11.0047	11.0047.1127_GT	Ghép da tự thân phổi hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn[Gây Tê]_GT	Ghép da tự thân phổi hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	9.398.000	
2508	CKTD03011	11.0049	11.0049.1127	Ghép da tự thân phổi hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em[Gây mê]	Ghép da tự thân phổi hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	9.398.000	
2509	CKTD03011_2	11.0049	11.0049.1127_GT	Ghép da tự thân phổi hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em[Gây Tê]_GT	Ghép da tự thân phổi hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	9.398.000	
2510	CKTD03010	11.0048	11.0048.1127	Ghép da tự thân phổi hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn[Gây mê]	Ghép da tự thân phổi hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	9.398.000	
2511	CKTD03010_2	11.0048	11.0048.1127_GT	Ghép da tự thân phổi hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn[Gây Tê]_GT	Ghép da tự thân phổi hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	9.398.000	
2512	CKTD03012	11.0050	11.0050.1127	Ghép da tự thân phổi hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em[Gây mê]	Ghép da tự thân phổi hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	9.398.000	
2513	CKTD03012_2	11.0050	11.0050.1127_GT	Ghép da tự thân phổi hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em[Gây Tê]_GT	Ghép da tự thân phổi hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	9.398.000	
2514	CKTD03001	11.0039	11.0039.1128	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn[Gây mê]	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	6.194.000	
2515	CKTD03001_2	11.0039	11.0039.1128_GT	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn[Gây Tê]_GT	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	6.194.000	
2516	CKTD03003	11.0041	11.0041.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em[Gây mê]	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	5.537.000	
2517	CKTD03003_2	11.0041	11.0041.1129_GT	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em[Gây Tê]_GT	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	5.537.000	
2518	CKTD03002	11.0040	11.0040.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn[Gây mê]	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	5.537.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
2519	CKTD03002_2	11.0040	11.0040.1129_GT	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn[Gây Tê]_GT	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	5.537.000	
2520	CKTD03004	11.0042	11.0042.1130	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em[Gây mê]	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4.757.000	
2521	CKTD03004_2	11.0042	11.0042.1130_GT	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em[Gây Tê]_GT	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4.757.000	
2522	CKTD03013	11.0051	11.0051.1131	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn[Gây mê]	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	10.269.000	
2523	CKTD03013_2	11.0051	11.0051.1131_GT	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn[Gây Tê]_GT	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	10.269.000	
2524	CKTD03015	11.0053	11.0053.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em[Gây mê]	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	7.871.000	
2525	CKTD03015_2	11.0053	11.0053.1132_GT	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em[Gây Tê]_GT	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	7.871.000	
2526	CKTD03014	11.0052	11.0052.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn[Gây mê]	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	7.871.000	
2527	CKTD03014_2	11.0052	11.0052.1132_GT	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn[Gây Tê]_GT	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	7.871.000	
2528	CKTD03016	11.0054	11.0054.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em[Gây mê]	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	7.871.000	
2529	CKTD03016_2	11.0054	11.0054.1132_GT	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em[Gây Tê]_GT	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	7.871.000	
2530	CKTD03043	11.0106	11.0106.1135	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bóng[Gây mê]	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bóng	5.519.000	
2531	CKTD03043_2	11.0106	11.0106.1135_GT	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bóng[Gây Tê]_GT	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bóng [gây tê]	5.519.000	
2532	CKTD03047	11.0110	11.0110.1141	Kỹ thuật tạo vạt da “siêu mỏng” chăm cổ lưng có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt[Gây mê]	Kỹ thuật tạo vạt da “siêu mỏng” chăm cổ lưng có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt	25.454.000	
2533	CKTD03047_2	11.0110	11.0110.1141_GT	Kỹ thuật tạo vạt da “siêu mỏng” chăm cổ lưng có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt[Gây Tê]_GT	Kỹ thuật tạo vạt da “siêu mỏng” chăm cổ lưng có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt	25.454.000	
2534	CKTD03048	11.0111	11.0111.1137	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bóng[Gây mê]	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bóng	5.142.000	
2535	CKTD03048_2	11.0111	11.0111.1137_GT	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bóng[Gây Tê]_GT	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bóng	5.142.000	
2536	CKTD03046	11.0109	11.0109.1136	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị sẹo bóng[Gây mê]	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị sẹo bóng	6.800.000	
2537	CKTD03046_2	11.0109	11.0109.1136_GT	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị sẹo bóng[Gây Tê]_GT	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị sẹo bóng	6.800.000	
2538	CKTD03045	11.0108	11.0108.1141	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bóng[Gây mê]	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bóng	25.454.000	
2539	CKTD03045_2	11.0108	11.0108.1141_GT	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bóng[Gây Tê]_GT	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bóng	25.454.000	
2540	CKTD03052	11.0115	11.0115.1137	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bóng[Gây mê]	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bóng	5.142.000	
2541	CKTD03052_2	11.0115	11.0115.1137_GT	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bóng[Gây Tê]_GT	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bóng	5.142.000	
2542	CKTD03049	11.0112	11.0112.1137	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bóng[Gây mê]	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bóng	5.142.000	
2543	CKTD03049_2	11.0112	11.0112.1137_GT	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bóng[Gây Tê]_GT	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bóng	5.142.000	
2544	CKTD03031	11.0071	11.0071.1140	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bóng vành tai[Gây mê]	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bóng vành tai	3.885.000	
2545	CKTD03031_2	11.0071	11.0071.1140_GT	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bóng vành tai[Gây Tê]_GT	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bóng vành tai	3.885.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
2546	CKTD03044	11.0107	11.0107.1135	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết[Gây mê]	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	5.519.000	
2547	CKTD03044_2	11.0107	11.0107.1135_G	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết [gây tê]	5.519.000	
2548	CKTD03029	11.0069	11.0069.1137	Phẫu thuật chuyển vật da kiểu Ý điều trị bóng sâu[Gây mê]	Phẫu thuật chuyển vật da kiểu Ý điều trị bóng sâu	5.142.000	
2549	CKTD03029_2	11.0069	11.0069.1137_G	Phẫu thuật chuyển vật da kiểu Ý điều trị bóng sâu[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật chuyển vật da kiểu Ý điều trị bóng sâu	5.142.000	
2550	CKTD03030	11.0070	11.0070.1141	Phẫu thuật chuyển vật da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bóng sâu[Gây mê]	Phẫu thuật chuyển vật da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bóng sâu	25.454.000	
2551	CKTD03030_2	11.0070	11.0070.1141_G	Phẫu thuật chuyển vật da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bóng sâu[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật chuyển vật da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bóng sâu	25.454.000	
2552	CKTD03028	11.0068	11.0068.1137	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị bóng sâu[Gây mê]	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị bóng sâu	5.142.000	
2553	CKTD03028_2	11.0068	11.0068.1137_G	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị bóng sâu[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị bóng sâu	5.142.000	
2554	CKTD03022	11.0062	11.0062.1142	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bóng sâu[Gây mê]	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bóng sâu	6.044.000	
2555	CKTD03022_2	11.0062	11.0062.1142_G	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bóng sâu[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bóng sâu	6.044.000	
2556	CKTD03020	11.0060	11.0060.1142	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bóng sâu[Gây mê]	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bóng sâu	6.044.000	
2557	CKTD03020_2	11.0060	11.0060.1142_G	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bóng sâu[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bóng sâu	6.044.000	
2558	CKTD03023	11.0063	11.0063.1142	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bóng sâu[Gây mê]	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bóng sâu	6.044.000	
2559	CKTD03023_2	11.0063	11.0063.1142_G	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bóng sâu[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bóng sâu	6.044.000	
2560	CKTD03021	11.0061	11.0061.1142	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bóng sâu[Gây mê]	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bóng sâu	6.044.000	
2561	CKTD03021_2	11.0061	11.0061.1142_G	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bóng sâu[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bóng sâu	6.044.000	
2562	CKTD03035	11.0075	11.0075.1143	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bóng sâu[Gây mê]	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bóng sâu	5.232.000	
2563	CKTD03035_2	11.0075	11.0075.1143_G	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bóng sâu[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bóng sâu [gây tê]	5.232.000	
2564	CKTD03036	11.0076	11.0076.1143	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bóng sâu có tổn thương xương sọ [Gây mê]	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bóng sâu có tổn thương xương sọ	5.232.000	
2565	CKTD03036_2	11.0076	11.0076.1143_G	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bóng sâu có tổn thương xương sọ [Gây Tê]_GT	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bóng sâu có tổn thương xương sọ [gây tê]	5.232.000	
2566	CKTD03051	11.0114	11.0114.1141	Quy trình kỹ thuật tạo vật da DIEP điều trị bóng[Gây mê]	Quy trình kỹ thuật tạo vật da DIEP điều trị bóng	25.454.000	
2567	CKTD03051_2	11.0114	11.0114.1141_G	Quy trình kỹ thuật tạo vật da DIEP điều trị bóng[Gây Tê]_GT	Quy trình kỹ thuật tạo vật da DIEP điều trị bóng	25.454.000	
2568	CKTD03050	11.0113	11.0113.1137	Sử dụng vật 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bóng[Gây mê]	Sử dụng vật 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bóng	5.142.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
2569	CKTD03050_2	11.0113	11.0113.1137_GT	Sử dụng vật 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bong[Gây Tê] GT	Sử dụng vật 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bong	5.142.000	
2570	CKTD03034	11.0074	11.0074.0534	Tháo khớp chi thể bong không còn khả năng bảo tồn điều trị bong sâu[Gây mê]	Tháo khớp chi thể bong không còn khả năng bảo tồn điều trị bong sâu	5.460.000	
2571	CKTD03034_2	11.0074	11.0074.0534_GT	Tháo khớp chi thể bong không còn khả năng bảo tồn điều trị bong sâu[Gây Tê] GT	Tháo khớp chi thể bong không còn khả năng bảo tồn điều trị bong sâu [gây tê]	5.460.000	
2572	DV0066	07.0218	07.0218.0571	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh dải tháo đường[Gây mê]	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh dải tháo đường	4.128.000	
2573	DV0066_2	07.0218	07.0218.0571_GT	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh dải tháo đường[Gây Tê] GT	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh dải tháo đường [gây tê]	4.128.000	
2574	DV0073	03.3694	03.3694.0556	Đặt vít gãy trật xương thuyền	Đặt vít gãy trật xương thuyền	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2575	DV0075	07.0224	07.0224.0574	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dây toàn lớp da trên người bệnh dải tháo đường[Gây mê]	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dây toàn lớp da trên người bệnh dải tháo đường	6.060.000	
2576	DV0075_2	07.0224	07.0224.0574_GT	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dây toàn lớp da trên người bệnh dải tháo đường[Gây Tê] GT	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dây toàn lớp da trên người bệnh dải tháo đường [gây tê]	6.060.000	
2577	DV0076	07.0222	07.0222.0575	Ghép da tự thân bằng mảnh da dải mỏng trên người bệnh dải tháo đường[Gây mê]	Ghép da tự thân bằng mảnh da dải mỏng trên người bệnh dải tháo đường	4.034.000	
2578	DV0076_2	07.0222	07.0222.0575_GT	Ghép da tự thân bằng mảnh da dải mỏng trên người bệnh dải tháo đường[Gây Tê] GT	Ghép da tự thân bằng mảnh da dải mỏng trên người bệnh dải tháo đường [gây tê]	4.034.000	
2579	DV0077	07.0223	07.0223.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh dải tháo đường[Gây mê]	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh dải tháo đường	6.060.000	
2580	DV0077_2	07.0223	07.0223.0574_GT	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh dải tháo đường[Gây Tê] GT	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh dải tháo đường [gây tê]	6.060.000	
2581	DV0079	28.0344	28.0344.0559	Gỡ đinh thần kinh[Gây mê]	Gỡ đinh thần kinh	4.242.000	
2582	DV0079_2	28.0344	28.0344.0559_GT	Gỡ đinh thần kinh[Gây Tê] GT	Gỡ đinh thần kinh [gây tê]	4.242.000	
2583	DV0086	20.0002	20.0002.0374	Nội soi mở thông não thất	Nội soi mở thông não thất	7.271.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2584	DV0087	03.3691	03.3691.0577	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	6.572.000	
2585	DV0088	03.3692	03.3692.0577	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	6.572.000	
2586	DV0089	15.0288	15.0288.2036	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma/laser/điện	Phẫu thuật cắt móm trầm theo đường miệng	5.519.000	Đã bao gồm dao cắt.
2587	DV0090	15.0259	15.0259.0999	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	4.814.000	
2588	DV0091	04.0042	04.0042.0583	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh vùng cổ do lao cột sống cổ	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh vùng cổ do lao cột sống cổ	2.690.000	
2589	DV0092	28.0008	28.0008.0574	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu[Gây mê]	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	6.060.000	
2590	DV0093	28.0008	28.0008.0575	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu[Gây mê]	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	4.034.000	
2591	DV0093_2	28.0008	28.0008.0575_GT	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu[Gây Tê] GT	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [gây tê]	4.034.000	
2592	DV0092_2	28.0008	28.0008.0574_GT	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu[Gây Tê] GT	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [gây tê]	6.060.000	
2593	DV0094	05.0069	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	1.044.000	
2594	DV0095	28.0331	28.0331.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da từ xa	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da từ xa	4.751.000	
2595	DV0096	11.0162	11.0162.1120	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính[Gây mê]	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	4.079.000	
2596	DV0096_2	11.0162	11.0162.1120_GT	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính[Gây Tê] GT	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	4.079.000	
2597	DV0097	28.0338	28.0338.0559	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật[Gây mê]	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
2598	DV0097_2	28.0338	28.0338.0559_GT	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vì phẫu thuật[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vì phẫu thuật [gây tê]	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2599	DV0098	28.0382	28.0382.0584	Phẫu thuật ghép móng	Phẫu thuật ghép móng	1.704.000	
2600	DV0099	10.0871	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân[Gây mê]	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	5.775.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2601	DV0099_2	10.0871	10.0871.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	5.775.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2602	DV0100	15.0256	15.0256.0572	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ[Gây mê]	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	4.202.000	
2603	DV0100_2	15.0256	15.0256.0572_GT	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ [gây tê]	4.202.000	
2604	DV0101	15.0347	15.0347.0970	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân[Gây mê]	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	4.580.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2605	DV0101_2	15.0347	15.0347.0970_GT	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	4.580.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2606	CKTD1_188	16.0325	16.0325.0000	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm	2.250.000	
2607	DV0102	04.0057	04.0057.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ[Gây mê]	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	4.128.000	
2608	DV0102_2	04.0057	04.0057.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ [gây tê]	4.128.000	
2609	DV0103	04.0058	04.0058.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức[Gây mê]	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	4.128.000	
2610	DV0103_2	04.0058	04.0058.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức [gây tê]	4.128.000	
2611	DV0104	15.0261	15.0261.0979	Phẫu thuật nối dây thần kinh VII trong xương chũm	Phẫu thuật nối dây thần kinh VII trong xương chũm	11.249.000	
2612	DV0105	03.3956	03.3956.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	5.607.000	
2613	DV0106	03.3957	03.3957.0975	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	7.191.000	
2614	DV0107	15.0260	15.0260.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	11.249.000	
2615	DV0108	28.0372	28.0372.0573	Phẫu thuật sửa sọ co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sọ co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	4.751.000	
2616	DV0109	28.0373	28.0373.0574	Phẫu thuật sửa sọ co ngón tay bằng ghép da tự thân[Gây mê]	Phẫu thuật sửa sọ co ngón tay bằng ghép da tự thân	6.060.000	
2617	DV0109_2	28.0373	28.0373.0574_GT	Phẫu thuật sửa sọ co ngón tay bằng ghép da tự thân[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật sửa sọ co ngón tay bằng ghép da tự thân [gây tê]	6.060.000	
2618	DV0110	28.0387	28.0387.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bàn tay ghép da tự thân[Gây mê]	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bàn tay ghép da tự thân	6.060.000	
2619	DV0110_2	28.0387	28.0387.0574_GT	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bàn tay ghép da tự thân[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bàn tay ghép da tự thân [gây tê]	6.060.000	
2620	DV0111	28.0385	28.0385.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân[Gây mê]	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	6.060.000	
2621	DV0111_2	28.0385	28.0385.0574_GT	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân [gây tê]	6.060.000	
2622	DV0112	28.0386	28.0386.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân[Gây mê]	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	6.060.000	
2623	DV0112_2	28.0386	28.0386.0574_GT	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân [gây tê]	6.060.000	
2624	DV0113	28.0019	28.0019.0573	Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bàn tay da cân xương có cuống nuôi	Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bàn tay da cân xương có cuống nuôi	4.751.000	
2625	CKTD04096	28.0194	28.0194.1134	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman[Gây mê]	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	5.582.000	
2626	CKTD04096_2	28.0194	28.0194.1134_GT	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	5.582.000	
2627	DV0114	28.0380	28.0380.0573	Phẫu thuật tạo vật trí hoãn cho bàn ngón tay	Phẫu thuật tạo vật trí hoãn cho bàn ngón tay	4.751.000	
2628	DV0115	15.0257	15.0257.1000	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	2.826.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
2629	DV0116	15.0258	15.0258.1000	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	2.826.000	
2630	DV0117	15.0262	15.0262.0999	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm	4.814.000	
2631	DV0118	28.0014	28.0014.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày[Gây mê]	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	6.060.000	
2632	DV0119	28.0014	28.0014.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày[Gây mê]	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	4.034.000	
2633	DV0119_2	28.0014	28.0014.0575_G	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày[Gây Tê]_GT	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [gây tê]	4.034.000	
2634	DV0118_2	28.0014	28.0014.0574_G	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày[Gây Tê]_GT	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [gây tê]	6.060.000	
2635	DV0120	28.0013	28.0013.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng[Gây mê]	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	6.060.000	
2636	DV0120_2	28.0013	28.0013.0574_G	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng[Gây Tê]_GT	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [gây tê]	6.060.000	
2637	CKTD04289	05.0055	05.0055.0538	Phẫu thuật chuyển gân cơ chày sau điều trị cắt cụt cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân cơ chày sau điều trị cắt cụt cho người bệnh phong	4.151.000	
2638	CKTD01883	05.0059	05.0059.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mí (mắt thò) cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mí (mắt thò) cho người bệnh phong	3.062.000	
2639	CKTD01882	05.0057	05.0057.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt đối chiếu ngón cái cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt đối chiếu ngón cái cho người bệnh phong	4.151.000	
2640	CKTD01881	05.0056	05.0056.0535	Phẫu thuật chuyển gân gấp chung nông điều trị cò mồm các ngón tay cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân gấp chung nông điều trị cò mồm các ngón tay cho người bệnh phong	4.151.000	
2641	CKTD01886	05.0062	05.0062.0338	Phẫu thuật điều trị hẹp hồ khẩu cái cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị hẹp hồ khẩu cái cho người bệnh phong	3.468.000	
2642	CKTD01889	05.0066	05.0066.0339	Phẫu thuật điều trị lỗ đạo có viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đạo có viêm xương cho người bệnh phong	903.000	
2643	CKTD01891	05.0070	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đạo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đạo không viêm xương cho người bệnh phong	758.000	
2644	CKTD01884	05.0060	05.0060.0341	Phẫu thuật điều trị sa trễ mí dưới cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị sa trễ mí dưới cho người bệnh phong	2.642.000	
2645	CKTD01885	05.0061	05.0061.0342	Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi cho người bệnh phong	2.102.000	
2646	CKTD01880	05.0054	05.0054.0343	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	1.044.000	
2647	CKTD01878	05.0052	05.0052.0344	Phẫu thuật giải áp thần kinh cho người bệnh phong	Phẫu thuật giải áp thần kinh cho người bệnh phong	3.251.000	
2648	CKTD01887	05.0063	05.0063.0345	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	4.535.000	
2649	CKTD1_178	15.0344	15.0344.0000	Phẫu thuật thẩm mỹ căng da mặt	Phẫu thuật thẩm mỹ căng da mặt	1.800.000	
2650	DV0136	01.0374	01.0374.1766	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)	130.000	
2651	CKTD00007	01.0071	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	1.056.000	
2652	CKTD00008	01.0073	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	1.056.000	
2653	CKTD04207	01.0049	01.0049.0290	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [Phẫu thuật]	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp ≤ 8 giờ	7.533.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
2654	DV0154	14.0037	14.0037.0763	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vạt) sau phẫu thuật Lasik	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vạt) sau phẫu thuật Lasik	1.101.000	
2655	DV0155	14.0013	14.0013.0853	Bơm dầu Silicon, khí bỏ sung sau PT cắt DK điều trị BVM	Bơm dầu Silicon, khí bỏ sung sau PT cắt DK điều trị BVM	1.118.000	
2656	CKTD04311	14.0180	14.0180.0805	Cắt bẻ củng giác mạc (Trabeculotomy)	Cắt bẻ củng giác mạc (Trabeculotomy)	1.598.000	
2657	CKTD03446	14.0147	14.0147.0731	Cắt bẻ sử dụng thuốc chống chuyển hoá hoặc chất antiVEGF	Cắt bẻ sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	1.740.000	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
2658	CKTD03468	14.0184	14.0184.0774	Cắt bỏ nhân cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhân cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	1.056.000	
2659	CKTD03454	14.0164	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	1.206.000	
2660	DV0161	14.0122	14.0122.0826	Cắt cơ Muller	Cắt cơ Muller	1.898.000	
2661	CKTD03447	14.0148	14.0148.0805	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	1.598.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
2662	CKTD03420	14.0050	14.0050.0807	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	1.343.000	Chưa bao gồm đầu cắt.
2663	DV0162	14.0075	14.0075.0807	Cắt mỏng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	Cắt mỏng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	1.343.000	Chưa bao gồm đầu cắt.
2664	DV0164	14.0085	14.0085.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, hay ghép da	Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, hay ghép da	1.800.000	
2665	DV0165	14.0083	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép	2.000.000	
2666	CKTD03431	14.0088	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	1.673.000	
2667	DV0167	14.0086	14.0086.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da	1.800.000	
2668	DV0168	14.0084	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép	2.000.000	
2669	DV0170	14.0169	14.0169.0738	Chích dẫn lưu túi lệ	Chích dẫn lưu túi lệ	113.000	
2670	CKTD03433	14.0098	14.0098.0739	Chích mù hốc mắt	Chích mù mắt	644.000	
2671	CKTD03427	14.0078	14.0078.0828	Cố định bao Tenon tạo cùng đồ dưới	Cố định bao Tenon tạo cùng đồ dưới	1.590.000	
2672	DV0176	28.0071	28.0071.0583	Đặt bản Silicon điều trị lồi mắt	Đặt bản Silicon điều trị lồi mắt	2.690.000	
2673	CKTD03449	14.0151	14.0151.0813	Đặt ống Silicon tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống Silicon tiền phòng điều trị glôcôm	2.190.000	Chưa bao gồm ống silicon.
2674	CKTD03467	14.0182	14.0182.0746	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi	659.000	
2675	DV0179	14.0141	14.0141.0816	Điều trị di lệch góc mắt	Điều trị di lệch góc mắt	1.206.000	
2676	CKTD03417	14.0027	14.0027.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	450.000	
2677	DV0185	14.0106	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ[Gây mê]	Đóng lỗ rò đường lệ	2.069.000	
2678	DV0187	14.0058	14.0058.0850	Ghép cùng mạc	Ghép cùng mạc	3.132.000	
2679	CKTD04304	14.0173	14.0173.0575	Ghép da dị loại[Gây mê]	Ghép da dị loại	4.034.000	
2680	CKTD04304_2	14.0173	14.0173.0575_GT	Ghép da dị loại[Gây Tê]_GT	Ghép da dị loại [gây tê]	4.034.000	
2681	CKTD03440	14.0129	14.0129.0575	Ghép da hay vật da điều trị hờ mi do sẹo [Gây mê]	Ghép da hay vật da điều trị hờ mi do sẹo	4.034.000	
2682	CKTD03440_2	14.0129	14.0129.0575_GT	Ghép da hay vật da điều trị hờ mi do sẹo [Gây Tê]_GT	Ghép da hay vật da điều trị hờ mi do sẹo [gây tê]	4.034.000	
2683	CKTD03422	14.0056	14.0056.0760	Ghép giác mạc tự thân	Ghép giác mạc tự thân	4.835.000	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
2684	DV0189	14.0068	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	1.101.000	
2685	DV0191	14.0128	14.0128.0826	Kéo dài cân cơ nâng mi	Kéo dài cân cơ nâng mi	1.898.000	
2686	CKTD03457	14.0168	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	570.000	
2687	CKTD04307	14.0177	14.0177.0765	Khâu cùng mạc đơn thuần	Khâu cùng mạc	1.200.000	
2688	CKTD04308	14.0177	14.0177.0767	Khâu cùng mạc phức tạp	Khâu cùng mạc	1.590.000	
2689	CKTD04303	14.0171	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	1.161.000	
2690	CKTD04324	14.0201	14.0201.0769	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	Khâu kết mạc	1.161.000	
2691	CKTD04310	14.0179	14.0179.0770	Khâu lại mép mỡ giác mạc, cùng mạc	Khâu lại mép mỡ giác mạc, cùng mạc	1.125.000	
2692	CKTD03461	14.0175	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	921.000	
2693	CKTD03459	14.0172	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	968.000	
2694	DV0163	14.0186	14.0186.0774	Khoét bỏ nhân cầu	Cắt thị thần kinh	1.056.000	
2695	CKTD04312	14.0181	14.0181.0775	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi	2.535.000	
2696	CKTD03423	14.0071	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	1.268.000	
2697	DV0193	14.0074	14.0074.0733	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	1.800.000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
2698	CKTD03425	14.0073	14.0073.0783	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	1.590.000	
2699	CKTD03424	14.0072	14.0072.0781	Lấy dị vật trong cùng mạc	Lấy dị vật trong cùng mạc	1.268.000	
2700	CKTD03421	14.0051	14.0051.0804	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Mở bao sau bằng phẫu thuật	831.000	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.
2701	CKTD04292	14.0150	14.0150.0805	Mở bề có hoặc không cắt bề	Mở bề có hoặc không cắt bề	1.598.000	
2702	DV0215	14.0188	14.0188.0788	Mô quặm 1 mi - gây mê	Phẫu thuật quặm tái phát	1.784.000	
2703	DV0214	14.0189	14.0189.0789	Mô quặm 1 mi - gây tê	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	921.000	
2704	DV0216	14.0188	14.0188.0789	Mô quặm 1 mi gây tê	Phẫu thuật quặm tái phát	921.000	
2705	DV0217	14.0188	14.0188.0790	Mô quặm 2 mi - gây mê	Phẫu thuật quặm tái phát	2.034.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
2706	DV0218	14.0188	14.0188.0791	Mô quặm 2 mi - gây tê	Phẫu thuật quặm tái phát	1.214.000	
2707	DV0219	14.0188	14.0188.0792	Mô quặm 3 mi - gây tê	Phẫu thuật quặm tái phát	1.530.000	
2708	DV0220	14.0188	14.0188.0793	Mô quặm 3 mi - gây mê	Phẫu thuật quặm tái phát	2.345.000	
2709	DV0221	14.0188	14.0188.0794	Mô quặm 4 mi - gây mê	Phẫu thuật quặm tái phát	2.618.000	
2710	DV0222	14.0188	14.0188.0795	Mô quặm 4 mi - gây tê	Phẫu thuật quặm tái phát	1.764.000	
2711	DV0156	14.0183	14.0183.0796	Mở tiền phòng rửa máu/ mù	Bơm hơi / khí tiền phòng	1.056.000	
2712	CKTD04314	14.0185	14.0185.0798	Mức nội nhãn	Mức nội nhãn	774.000	Chưa bao gồm vật liệu độn.
2713	DV0196	14.0062	14.0062.0802	Nội thông lệ mũi nội soi	Nội thông lệ mũi nội soi	1.506.000	Chưa bao gồm ống Silicon.
2714	CKTD03439	14.0126	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	1.206.000	
2715	DV0197	14.0131	14.0131.0826	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hờ mi	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hờ mi	1.898.000	
2716	CKTD03445	14.0145	14.0145.0810	Phẫu thuật cắt mỏng mắt chu biên	Phẫu thuật cắt mỏng mắt chu biên	1.800.000	
2717	DV0151	28.0425	28.0425.0583	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt	2.690.000	
2718	DV0230	28.0075	28.0075.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hờ mi	Tái tạo toàn bộ mi bằng vật có cuống mạch	3.062.000	
2719	CKTD04333	14.0231	14.0231.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hờ mi (2 mắt)	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hờ mi (2 mắt)	3.062.000	
2720	CKTD03419	14.0049	14.0049.0733	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	1.800.000	Chưa bao gồm: thủy tinh thể nhân tạo, đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
2721	DV0199	15.0069	15.0069.1001	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	1.985.000	
2722	DV0200	14.0046	14.0046.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	2.925.000	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
2723	DV0201	14.0143	14.0143.0740	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: Chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: Chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	1.590.000	
2724	CKTD03441	14.0132	14.0132.0838	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	1.515.000	
2725	CKTD03442	14.0135	14.0135.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus	1.206.000	
2726	DV0203	28.0065	28.0065.0583	Phẫu thuật ghép sun mi mắt	Phẫu thuật ghép sun mi mắt	2.690.000	
2727	DV0204	14.0002	14.0002.0837	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	1.800.000	
2728	CKTD03414	14.0010	14.0010.0806	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gấn mù	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gấn mù	4.257.000	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
2729	DV0207	03.1602	03.1602.0819	Phẫu thuật lác (2 mắt) trẻ em	Phẫu thuật lác thông thường	1.725.000	
2730	7422	14.0170	14.0170	Phẫu thuật lác người lớn (1 mắt)	Phẫu thuật lác người lớn 1 mắt	772.000	
2731	7423	14.0170	14.0170	Phẫu thuật lác người lớn (2 mắt)	Phẫu thuật lác người lớn (2 mắt)	1.188.000	
2732	DV0208	28.0074	28.0074.0337	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hờ mi do liệt dây VII	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hờ mi do liệt dây VII	3.062.000	
2733	DV0209	14.0130	14.0130.0817	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hờ mi do liệt dây VII	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hờ mi do liệt dây VII	893.000	
2734	CKTD03443	14.0136	14.0136.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật mở rộng khe mi	893.000	
2735	DV0211	14.0066	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học[Gây mê]	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	2.124.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
2736	CKTD03455	14.0165	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	1.251.000	
2737	DV0212	15.0126	15.0126.1001	Phẫu thuật nội soi nông- dẫn lưu túi lệ	Phẫu thuật nội soi nông- dẫn lưu túi lệ	1.985.000	
2738	CKTD03435	14.0118	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1.898.000	
2739	DV0190	28.0046	28.0046.0826	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	Kéo dài cân cơ nâng mi	1.898.000	
2740	DV0152	28.0040	28.0040.0583	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	2.690.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
2741	CKTD03413	14.0005	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	3.923.000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm cassette đựng nhiều lần, dịch nhầy.
2742	DV0229	28.0081	28.0081.0573	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cường mạch liên	Tái tạo cung mày bằng vật có cường mạch nuôi	4.751.000	
2743	CKTD04291	14.0126	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mí	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mí	1.568.000	
2744	CKTD03438	14.0125	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mí	Phẫu thuật tạo hình nếp mí	1.206.000	
2745	CKTD03436	14.0120	14.0120.0826	Phẫu thuật treo mí - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mí	Phẫu thuật treo mí - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mí	1.898.000	
2746	DV0169	14.0227	14.0227.0834	Phẫu thuật u có vảy da tạo hình	Cắt ung thư da vùng mí mắt trên và tạo hình	1.800.000	
2747	DV0213	14.0230	14.0230.0838	Phẫu thuật và da điều trị lật mí	Phẫu thuật phục hồi trẻ mí dưới	1.515.000	
2748	DV0231	28.0077	28.0077.0578	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cường mạch	Tái tạo toàn bộ mí bằng vật tự do	7.013.000	
2749	CKTD03453	14.0163	14.0163.0796	Rửa chất nhân tiền phòng	Rửa chất nhân tiền phòng	1.056.000	
2750	CKTD03452	14.0162	14.0162.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	1.056.000	
2751	DV0223	14.0154	14.0154.0853	Rút van dẫn lưu, ống Silicon tiền phòng	Rút van dẫn lưu, ống Silicon tiền phòng	1.118.000	
2752	CKTD03429	14.0081	14.0081.0847	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	225.000	
2753	CKTD03430	14.0082	14.0082.0847	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Sinh thiết tổ chức kết mạc	225.000	
2754	DV0224	14.0080	14.0080.0847	Sinh thiết tổ chức mí	Sinh thiết tổ chức mí	225.000	
2755	DV0228	14.0155	14.0155.0762	Sửa và sẹo bong bằng kết mạc, màng ối, củng mạc	Sửa và sẹo bong bằng kết mạc, màng ối, củng mạc	1.506.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
2756	CKTD03428	14.0079	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mí	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mí	2.190.000	Chưa bao gồm ống silicon.
2757	DV0232	28.0078	28.0078.1203	Tái tạo toàn bộ mí và củng đồ bằng vật tự do	Tái tạo toàn bộ mí và củng đồ bằng vật tự do	7.967.000	
2758	DV0233	28.0073	28.0073.0582	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhân cầu để lắp mắt giả	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhân cầu để lắp mắt giả	3.929.000	
2759	CKTD04309	14.0178	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	1.590.000	
2760	CKTD03416	14.0024	14.0024.0831	Thảo dai độn củng mạc	Thảo dai độn củng mạc	2.444.000	
2761	CKTD03415	14.0012	14.0012.0853	Thảo đầu Silicon nội nhãn	Thảo đầu Silicon nội nhãn	1.118.000	
2762	CKTD03437	14.0124	14.0124.0838	Vá da tạo hình mí	Vá da tạo hình mí	1.515.000	
2763	CKTD03426	14.0076	14.0076.0828	Vá da, niêm mạc tạo củng đồ có hoặc không tách dính mí cầu	Vá da, niêm mạc tạo củng đồ có hoặc không tách dính mí cầu	1.590.000	
2764	CKTD03460	14.0174	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.319.000	
2765	CKTD04564	10.0677	10.0677.0582	Bảo tồn lách võ bằng lưới sinh học	Bảo tồn lách võ bằng lưới sinh học	3.929.000	
2766	CKTD02667	10.0705	10.0705.0489	Bóc phúc mạc bên phải[Gây mê]	Bóc phúc mạc bên phải	6.723.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2767	CKTD02667_2	10.0705	10.0705.0489_GT	Bóc phúc mạc bên phải[Gây mê]	Bóc phúc mạc bên phải	6.723.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2768	CKTD02666	10.0704	10.0704.0489	Bóc phúc mạc bên trái[Gây mê]	Bóc phúc mạc bên trái	6.723.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2769	CKTD02666_2	10.0704	10.0704.0489_GT	Bóc phúc mạc bên trái[Gây mê]	Bóc phúc mạc bên trái	6.723.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2770	CKTD02664	10.0702	10.0702.0489	Bóc phúc mạc douglas[Gây mê]	Bóc phúc mạc douglas	6.723.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2771	CKTD02664_2	10.0702	10.0702.0489_GT	Bóc phúc mạc douglas[Gây mê]	Bóc phúc mạc douglas	6.723.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2772	CKTD02673	10.0711	10.0711.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ[Gây mê]	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	6.723.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2773	CKTD02673_2	10.0711	10.0711.0489_GT	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ[Gây mê]	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	6.723.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2774	CKTD02672	10.0710	10.0710.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ[Gây mê]	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	6.723.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2775	CKTD02672_2	10.0710	10.0710.0489_GT	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ[Gây mê]	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	6.723.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2776	CKTD02669	10.0707	10.0707.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác[Gây mê]	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	6.723.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
2777	CKTD02669_2	10.0707	10.0707.0489_GT	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác[Gây Tê]_GT	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	6.723.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2778	CKTD02671	10.0709	10.0709.0489	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ[Gây mê]	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	6.723.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2779	CKTD02671_2	10.0709	10.0709.0489_GT	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ[Gây Tê]_GT	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	6.723.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2780	CKTD02670	10.0708	10.0708.0489	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ[Gây mê]	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	6.723.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2781	CKTD02670_2	10.0708	10.0708.0489_GT	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ[Gây Tê]_GT	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	6.723.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2782	CKTD02668	10.0706	10.0706.0489	Bóc phúc mạc phủ tạng[Gây mê]	Bóc phúc mạc phủ tạng	6.723.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2783	CKTD02668_2	10.0706	10.0706.0489_GT	Bóc phúc mạc phủ tạng[Gây Tê]_GT	Bóc phúc mạc phủ tạng	6.723.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2784	CKTD02482	10.0376	10.0376.0432	Bóc u tiên liệt tuyến qua đường bàng quang[Gây mê]	Bóc u tiên liệt tuyến qua đường bàng quang	7.073.000	
2785	CKTD02482_2	10.0376	10.0376.0432_GT	Bóc u tiên liệt tuyến qua đường bàng quang[Gây Tê]_GT	Bóc u tiên liệt tuyến qua đường bàng quang [gây tê]	7.073.000	
2786	CKTD02481	10.0375	10.0375.0432	Bóc u tiên liệt tuyến qua đường sau xương mu[Gây mê]	Bóc u tiên liệt tuyến qua đường sau xương mu	7.073.000	
2787	CKTD02481_2	10.0375	10.0375.0432_GT	Bóc u tiên liệt tuyến qua đường sau xương mu[Gây Tê]_GT	Bóc u tiên liệt tuyến qua đường sau xương mu [gây tê]	7.073.000	
2788	CKTD02574	10.0538	10.0538.0489	Bóc u xơ, cơ...trực tràng đường bụng[Gây mê]	Bóc u xơ, cơ...trực tràng đường bụng	6.723.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2789	CKTD02574_2	10.0538	10.0538.0489_GT	Bóc u xơ, cơ...trực tràng đường bụng[Gây Tê]_GT	Bóc u xơ, cơ...trực tràng đường bụng	6.723.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2790	CKTD04532	10.0539	10.0539.0494	Bóc u xơ, cơ...trực tràng đường tầng sinh môn[Gây mê]	Bóc u xơ, cơ...trực tràng đường tầng sinh môn	3.692.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2791	CKTD04532_2	10.0539	10.0539.0494_GT	Bóc u xơ, cơ...trực tràng đường tầng sinh môn[Gây Tê]_GT	Bóc u xơ, cơ...trực tràng đường tầng sinh môn [gây tê]	3.692.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2792	CKTD02955	10.1086	10.1086.0568	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống[Gây mê]	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	7.772.000	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
2793	CKTD02955_2	10.1086	10.1086.0568_GT	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống[Gây Tê]_GT	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống [gây tê]	7.772.000	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
2794	CKTD02928	10.1036	10.1036.0566	Buộc vòng cố định C1-C2 lõi sau	Buộc vòng cố định C1-C2 lõi sau	7.559.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
2795	CKTD04544	10.0604	10.0604.0465	Các loại phẫu thuật phân lưu cửa chủ[Gây mê]	Các loại phẫu thuật phân lưu cửa chủ	5.121.000	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
2796	CKTD04544_2	10.0604	10.0604.0465_GT	Các loại phẫu thuật phân lưu cửa chủ[Gây Tê]_GT	Các loại phẫu thuật phân lưu cửa chủ	5.121.000	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
2797	CKTD02613	10.0598	10.0598.0466	Các phẫu thuật cắt gan khác [Gây mê]	Các phẫu thuật cắt gan khác	11.636.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2798	CKTD02648	10.0658	10.0658.0486	Các phẫu thuật cắt tụy khác[Gây mê]	Các phẫu thuật cắt tụy khác	6.446.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2799	CKTD02648_2	10.0658	10.0658.0486_GT	Các phẫu thuật cắt tụy khác[Gây Tê]_GT	Các phẫu thuật cắt tụy khác	6.446.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2800	CKTD02630	10.0639	10.0639.0469	Các phẫu thuật đường mật khác [Gây mê]	Các phẫu thuật đường mật khác	6.767.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent.
2801	CKTD02630_2	10.0639	10.0639.0469_GT	Các phẫu thuật đường mật khác [Gây Tê]_GT	Các phẫu thuật đường mật khác	6.767.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent.
2802	CKTD02552	10.0510	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác[Gây mê]	Các phẫu thuật ruột thừa khác	3.690.000	
2803	CKTD02552_2	10.0510	10.0510.0459_GT	Các phẫu thuật ruột thừa khác[Gây Tê]_GT	Các phẫu thuật ruột thừa khác [gây tê]	3.690.000	
2804	CKTD02616	10.0608	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan [Gây mê]	Cầm máu nhu mô gan	7.557.000	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
2805	CKTD02616_2	10.0608	10.0608.0471_GT	Cầm máu nhu mô gan [Gây Tê]_GT	Cầm máu nhu mô gan	7.557.000	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
2806	CKTD04476	10.0348	10.0348.0582	Cầm niệu quản bằng quang	Cầm niệu quản bằng quang	3.929.000	
2807	CKTD02478	10.0369	10.0369.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu[Gây mê]	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	5.945.000	
2808	CKTD02478_2	10.0369	10.0369.0434_GT	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu[Gây Tê]_GT	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu [gây tê]	5.945.000	
2809	CKTD02473	10.0358	10.0358.0424	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột[Gây mê]	Cắt bàng quang toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	7.610.000	
2810	CKTD02473_2	10.0358	10.0358.0424_GT	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột[Gây Tê]_GT	Cắt bàng quang toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột [gây tê]	7.610.000	
2811	CKTD02465	10.0347	10.0347.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da[Gây mê]	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	7.610.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
2812	CKTD02465_2	10.0347	10.0347.0424_GT	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da[Gây Tê]_GT	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da [gây tê]	7.610.000	
2813	CKTD04500	10.0410	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1.704.000	
2814	CKTD02636	10.0645	10.0645.0486	Cắt bỏ nang tụy[Gây mê]	Cắt bỏ nang tụy	6.446.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2815	CKTD02636_2	10.0645	10.0645.0486_GT	Cắt bỏ nang tụy[Gây Tê]_GT	Cắt bỏ nang tụy	6.446.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2816	CKTD02483	10.0386	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ [Gây mê]	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	3.381.000	
2817	CKTD02483_2	10.0386	10.0386.0435_GT	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ [Gây Tê]_GT	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ [gây tê]	3.381.000	
2818	CKTD02491	10.0406	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn[Gây mê]	Cắt bỏ tinh hoàn	3.381.000	
2819	CKTD02491_2	10.0406	10.0406.0435_GT	Cắt bỏ tinh hoàn[Gây Tê]_GT	Cắt bỏ tinh hoàn [gây tê]	3.381.000	
2820	CKTD02545	10.0497	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn[Gây mê]	Cắt bỏ u mạc nối lớn	6.723.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2821	CKTD02545_2	10.0497	10.0497.0489_GT	Cắt bỏ u mạc nối lớn[Gây Tê]_GT	Cắt bỏ u mạc nối lớn	6.723.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2822	CKTD02531	10.0477	10.0477.0482	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mổ D2 tá tràng[Gây mê]	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mổ D2 tá tràng	15.636.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
2823	CKTD02531_2	10.0477	10.0477.0482_GT	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mổ D2 tá tràng[Gây Tê]_GT	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mổ D2 tá tràng	15.636.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
2824	CKTD04547	10.0611	10.0611.0582	Cắt chỏm nang gan	Cắt chỏm nang gan	3.929.000	
2825	CKTD02467	10.0349	10.0349.0424	Cắt cổ bàng quang[Gây mê]	Cắt cổ bàng quang	7.610.000	
2826	CKTD02467_2	10.0349	10.0349.0424_GT	Cắt cổ bàng quang[Gây Tê]_GT	Cắt cổ bàng quang [gây tê]	7.610.000	
2827	CKTD04671	10.1104	10.1104.0581	Cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh	Cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh	6.503.000	
2828	CKTD02572	10.0532	10.0532.0460	Cắt cột trực tràng đường bụng, tăng sinh môn[Gây mê]	Cắt cột trực tràng đường bụng, tăng sinh môn	9.977.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2829	CKTD02572_2	10.0532	10.0532.0460_GT	Cắt cột trực tràng đường bụng, tăng sinh môn[Gây Tê]_GT	Cắt cột trực tràng đường bụng, tăng sinh môn	9.977.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2830	CKTD04509	10.0454	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm[Gây mê]	Cắt dạ dày hình chêm	5.121.000	
2831	CKTD04509_2	10.0454	10.0454.0465_GT	Cắt dạ dày hình chêm[Gây Tê]_GT	Cắt dạ dày hình chêm	5.121.000	
2832	CKTD02558	10.0518	10.0518.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay[Gây mê]	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	6.423.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2833	CKTD02558_2	10.0518	10.0518.0454_GT	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay[Gây Tê]_GT	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	6.423.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2834	CDTD01029	10.0520	10.0520.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann[Gây mê]	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	6.423.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2835	CDTD01029_2	10.0520	10.0520.0454_GT	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann[Gây Tê]_GT	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	6.423.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2836	CDTD01028	10.0519	10.0519.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài[Gây mê]	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	6.423.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2837	CDTD01028_2	10.0519	10.0519.0454_GT	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài[Gây Tê]_GT	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	6.423.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2838	CKTD02534	10.0481	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột[Gây mê]	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	3.624.000	
2839	CKTD02534_2	10.0481	10.0481.0455_GT	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột[Gây Tê]_GT	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	3.624.000	
2840	CKTD02521	10.0455	10.0455.0449	Cắt đoạn dạ dày	Cắt đoạn dạ dày	10.335.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2841	CKTD02522	10.0456	10.0456.0449	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	10.335.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2842	7276	10.0456	10.0456.0448	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn[Gây mê]	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	10.335.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2843	CKTD02554	10.0514	10.0514.0454	Cắt đoạn đại tràng nối ngay[Gây mê]	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	6.423.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2844	CKTD02554_2	10.0514	10.0514.0454_GT	Cắt đoạn đại tràng nối ngay[Gây Tê]_GT	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	6.423.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2845	CKTD02556	10.0516	10.0516.0454	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann[Gây mê]	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	6.423.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
2846	CKTD02556_2	10.0516	10.0516.0454_G	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann[Gây Tê]_GT	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	6.423.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2847	CKTD02555	10.0515	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài[Gây mê]	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	6.423.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2848	CKTD02555_2	10.0515	10.0515.0454_G	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài[Gây Tê]_GT	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	6.423.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2849	CKTD02538	10.0488	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài[Gây mê]	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	6.662.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2850	CKTD02538_2	10.0488	10.0488.0458_G	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài[Gây Tê]_GT	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	6.662.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2851	CKTD02537	10.0487	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông[Gây mê]	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	6.662.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2852	CKTD02537_2	10.0487	10.0487.0458_G	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông[Gây Tê]_GT	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	6.662.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2853	CKTD02539	10.0489	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)[Gây mê]	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	6.662.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2854	CKTD02539_2	10.0489	10.0489.0458_G	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)[Gây Tê]_GT	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	6.662.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2855	CKTD02504	10.0429	10.0429.0442	Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài[Gây mê]	Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài	10.361.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2856	CKTD02504_2	10.0429	10.0429.0442_G	Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài[Gây Tê]_GT	Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài	10.361.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2857	CKTD02567	10.0527	10.0527.0454	Cắt đoạn trực tràng nối ngay[Gây mê]	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	6.423.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2858	CKTD02567_2	10.0527	10.0527.0454_G	Cắt đoạn trực tràng nối ngay[Gây Tê]_GT	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	6.423.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2859	CKTD02571	10.0531	10.0531.0454	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tầng sinh môn[Gây mê]	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tầng sinh môn	6.423.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2860	CKTD02571_2	10.0531	10.0531.0454_G	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tầng sinh môn[Gây Tê]_GT	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tầng sinh môn	6.423.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2861	CKTD02568	10.0528	10.0528.0454	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann[Gây mê]	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	6.423.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2862	CKTD02568_2	10.0528	10.0528.0454_G	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann[Gây Tê]_GT	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	6.423.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2863	CKTD02570	10.0530	10.0530.0454	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn[Gây mê]	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	6.423.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2864	CKTD02570_2	10.0530	10.0530.0454_G	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn[Gây Tê]_GT	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	6.423.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2865	CKTD02569	10.0529	10.0529.0454	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp[Gây mê]	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	6.423.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2866	CKTD02569_2	10.0529	10.0529.0454_G	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp[Gây Tê]_GT	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	6.423.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2867	CKTD02646	10.0655	10.0655.0486	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách[Gây mê]	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	6.446.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2868	CKTD02646_2	10.0655	10.0655.0486_G	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách[Gây Tê]_GT	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	6.446.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2869	CKTD04552	10.0635	10.0635.0481	Cắt đường mật ngoài gan[Gây mê]	Cắt đường mật ngoài gan	6.317.000	
2870	CKTD04552_2	10.0635	10.0635.0481_G	Cắt đường mật ngoài gan[Gây Tê]_GT	Cắt đường mật ngoài gan	6.317.000	
2871	CKTD04498	10.0401	10.0401.0583	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	2.690.000	
2872	CKTD02612	10.0597	10.0597.0468	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (CUSA, dao siêu âm, sóng cao tần...)	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (CUSA, dao siêu âm, sóng cao tần...)	9.503.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2873	CKTD02611	10.0596	10.0596.0466	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột [Gây mê]	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	11.636.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2874	CKTD02611_2	10.0596	10.0596.0466_G	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột [Gây Tê]_GT	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	11.636.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2875	CKTD02609	10.0593	10.0593.0466	Cắt gan nhỏ [Gây mê]	Cắt gan nhỏ	11.636.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2876	CKTD02609_2	10.0593	10.0593.0466_G	Cắt gan nhỏ [Gây Tê]_GT	Cắt gan nhỏ	11.636.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2877	CKTD02596	10.0576	10.0576.0466	Cắt gan phải [Gây mê]	Cắt gan phải	11.636.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2878	CKTD02596_2	10.0576	10.0576.0466_G	Cắt gan phải [Gây Tê]_GT	Cắt gan phải	11.636.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
2879	CKTD02598	10.0578	10.0578.0466	Cắt gan phân thủy sau [Gây mê]	Cắt gan phân thủy sau	11.636.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2880	CKTD02598_2	10.0578	10.0578.0466_GT	Cắt gan phân thủy sau [Gây Tê]_GT	Cắt gan phân thủy sau	11.636.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2881	CKTD02599	10.0579	10.0579.0466	Cắt gan phân thủy trước [Gây mê]	Cắt gan phân thủy trước	11.636.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2882	CKTD02599_2	10.0579	10.0579.0466_GT	Cắt gan phân thủy trước [Gây Tê]_GT	Cắt gan phân thủy trước	11.636.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2883	CKTD02597	10.0577	10.0577.0466	Cắt gan trái [Gây mê]	Cắt gan trái	11.636.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2884	CKTD02597_2	10.0577	10.0577.0466_GT	Cắt gan trái [Gây Tê]_GT	Cắt gan trái	11.636.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2885	CKTD02608	10.0592	10.0592.0466	Cắt gan trung tâm [Gây mê]	Cắt gan trung tâm	11.636.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2886	CKTD02608_2	10.0592	10.0592.0466_GT	Cắt gan trung tâm [Gây Tê]_GT	Cắt gan trung tâm	11.636.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2887	CKTD02601	10.0582	10.0582.0466	Cắt hạ phân thủy 2[Gây mê]	Cắt hạ phân thủy 2	11.636.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2888	CKTD02601_2	10.0582	10.0582.0466_GT	Cắt hạ phân thủy 2[Gây Tê]_GT	Cắt hạ phân thủy 2	11.636.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2889	CKTD02602	10.0583	10.0583.0466	Cắt hạ phân thủy 3[Gây mê]	Cắt hạ phân thủy 3	11.636.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2890	CKTD02602_2	10.0583	10.0583.0466_GT	Cắt hạ phân thủy 3[Gây Tê]_GT	Cắt hạ phân thủy 3	11.636.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2891	CKTD02603	10.0584	10.0584.0466	Cắt hạ phân thủy 4[Gây mê]	Cắt hạ phân thủy 4	11.636.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2892	CKTD02603_2	10.0584	10.0584.0466_GT	Cắt hạ phân thủy 4[Gây Tê]_GT	Cắt hạ phân thủy 4	11.636.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2893	CKTD02604	10.0585	10.0585.0466	Cắt hạ phân thủy 5[Gây mê]	Cắt hạ phân thủy 5	11.636.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2894	CKTD02604_2	10.0585	10.0585.0466_GT	Cắt hạ phân thủy 5[Gây Tê]_GT	Cắt hạ phân thủy 5	11.636.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2895	CKTD02605	10.0586	10.0586.0466	Cắt hạ phân thủy 6[Gây mê]	Cắt hạ phân thủy 6	11.636.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2896	CKTD02605_2	10.0586	10.0586.0466_GT	Cắt hạ phân thủy 6[Gây Tê]_GT	Cắt hạ phân thủy 6	11.636.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2897	CKTD02606	10.0587	10.0587.0466	Cắt hạ phân thủy 7[Gây mê]	Cắt hạ phân thủy 7	11.636.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2898	CKTD02606_2	10.0587	10.0587.0466_GT	Cắt hạ phân thủy 7[Gây Tê]_GT	Cắt hạ phân thủy 7	11.636.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2899	CKTD02607	10.0588	10.0588.0466	Cắt hạ phân thủy 8[Gây mê]	Cắt hạ phân thủy 8	11.636.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2900	CKTD02607_2	10.0588	10.0588.0466_GT	Cắt hạ phân thủy 8[Gây Tê]_GT	Cắt hạ phân thủy 8	11.636.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2901	CKTD04501	10.0411	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	1.704.000	
2902	CKTD02643	10.0652	10.0652.0482	Cắt khối tá tụy + tạo hình động mạch mạc treo trắng trên bảng đoạn mạch nhân tạo[Gây mê]	Cắt khối tá tụy + tạo hình động mạch mạc treo trắng trên bảng đoạn mạch nhân tạo	15.636.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
2903	CKTD02643_2	10.0652	10.0652.0482_GT	Cắt khối tá tụy + tạo hình động mạch mạc treo trắng trên bảng đoạn mạch nhân tạo[Gây Tê]_GT	Cắt khối tá tụy + tạo hình động mạch mạc treo trắng trên bảng đoạn mạch nhân tạo	15.636.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
2904	CKTD02642	10.0651	10.0651.0482	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa bằng mạch nhân tạo[Gây mê]	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa bằng mạch nhân tạo	15.636.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
2905	CKTD02642_2	10.0651	10.0651.0482_GT	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa bằng mạch nhân tạo[Gây Tê]_GT	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa bằng mạch nhân tạo	15.636.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
2906	CKTD02641	10.0650	10.0650.0482	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa tự thân[Gây mê]	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa tự thân	15.636.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
2907	CKTD02641_2	10.0650	10.0650.0482_GT	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa tự thân[Gây Tê]_GT	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa tự thân	15.636.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
2908	CKTD02640	10.0649	10.0649.0482	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị[Gây mê]	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị	15.636.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
2909	CKTD02640_2	10.0649	10.0649.0482_GT	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị[Gây Tê]_GT	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị	15.636.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
2910	CKTD02639	10.0648	10.0648.0482	Cắt khối tá tụy[Gây mê]	Cắt khối tá tụy	15.636.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
2911	CKTD02639_2	10.0648	10.0648.0482_GT	Cắt khối tá tụy[Gây Tê]_GT	Cắt khối tá tụy	15.636.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
2912	CKTD02653	10.0675	10.0675.0484	Cắt lách bán phần[Gây mê]	Cắt lách bán phần	6.426.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2913	CKTD02653_2	10.0675	10.0675.0484_GT	Cắt lách bán phần[Gây Tê]_GT	Cắt lách bán phần	6.426.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2914	CKTD02652	10.0674	10.0674.0484	Cắt lách bệnh lý[Gây mê]	Cắt lách bệnh lý	6.426.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2915	CKTD02652_2	10.0674	10.0674.0484_GT	Cắt lách bệnh lý[Gây Tê]_GT	Cắt lách bệnh lý	6.426.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2916	CKTD02651	10.0673	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương[Gây mê]	Cắt lách do chấn thương	6.426.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2917	CKTD02651_2	10.0673	10.0673.0484_GT	Cắt lách do chấn thương[Gây Tê]_GT	Cắt lách do chấn thương	6.426.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2918	CKTD02524	10.0458	10.0458.0449	Cắt lại dạ dày[Gây mê]	Cắt lại dạ dày	10.335.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
2919	CKTD02524_2	10.0458	10.0458.0449_GT	Cắt lại da dầy[Gây Tê]_GT	Cắt lại da dầy	10.335.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2920	CKTD02615	10.0607	10.0607.0466	Cắt lọc nhu mô gan [Gây mê]	Cắt lọc nhu mô gan	11.636.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2921	CKTD02615_2	10.0607	10.0607.0466_GT	Cắt lọc nhu mô gan [Gây Tê]_GT	Cắt lọc nhu mô gan	11.636.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2922	CKTD02544	10.0496	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn[Gây mê]	Cắt mạc nối lớn	6.723.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2923	CKTD02544_2	10.0496	10.0496.0489_GT	Cắt mạc nối lớn[Gây Tê]_GT	Cắt mạc nối lớn	6.723.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2924	CKTD04518	10.0478	10.0478.0455	Cắt màng ngăn tá tràng[Gây mê]	Cắt màng ngăn tá tràng	3.624.000	
2925	CKTD04518_2	10.0478	10.0478.0455_GT	Cắt màng ngăn tá tràng[Gây Tê]_GT	Cắt màng ngăn tá tràng	3.624.000	
2926	CKTD02557	10.0517	10.0517.0454	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng[Gây mê]	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	6.423.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2927	CKTD02557_2	10.0517	10.0517.0454_GT	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng[Gây Tê]_GT	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	6.423.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2928	CKTD02447	10.0304	10.0304.0416	Cắt một nửa thân (cắt thận bán phần)[Gây mê]	Cắt một nửa thân (cắt thận bán phần)	6.066.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2929	CKTD02447_2	10.0304	10.0304.0416_GT	Cắt một nửa thân (cắt thận bán phần)[Gây Tê]_GT	Cắt một nửa thân (cắt thận bán phần)	6.066.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2930	CKTD02931	10.1041	10.1041.0369	Cắt một phần bán sống trong hẹp ống sống cổ [Gây mê]	Cắt một phần bán sống trong hẹp ống sống cổ	6.465.000	
2931	CKTD02931_2	10.1041	10.1041.0369_GT	Cắt một phần bán sống trong hẹp ống sống cổ [Gây Tê]_GT	Cắt một phần bán sống trong hẹp ống sống cổ	6.465.000	
2932	CKTD02647	10.0657	10.0657.0486	Cắt một phần tụy [Gây mê]	Cắt một phần tụy	6.446.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2933	CKTD02647_2	10.0657	10.0657.0486_GT	Cắt một phần tụy [Gây Tê]_GT	Cắt một phần tụy	6.446.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2934	CKTD04553	10.0636	10.0636.0481	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái[Gây mê]	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái	6.317.000	
2935	CKTD04553_2	10.0636	10.0636.0481_GT	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái[Gây Tê]_GT	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái	6.317.000	
2936	CKTD02540	10.0490	10.0490.0458	Cắt nhiều đoạn ruột non[Gây mê]	Cắt nhiều đoạn ruột non	6.662.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2937	CKTD02540_2	10.0490	10.0490.0458_GT	Cắt nhiều đoạn ruột non[Gây Tê]_GT	Cắt nhiều đoạn ruột non	6.662.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2938	CKTD02610	10.0595	10.0595.0466	Cắt nhiều hạ phân thủy [Gây mê]	Cắt nhiều hạ phân thủy	11.636.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2939	CKTD02610_2	10.0595	10.0595.0466_GT	Cắt nhiều hạ phân thủy [Gây Tê]_GT	Cắt nhiều hạ phân thủy	11.636.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2940	CKTD02477	10.0368	10.0368.0434	Cắt nối niệu đạo sau[Gây mê]	Cắt nối niệu đạo sau	5.945.000	
2941	CKTD02477_2	10.0368	10.0368.0434_GT	Cắt nối niệu đạo sau[Gây Tê]_GT	Cắt nối niệu đạo sau [gây tê]	5.945.000	
2942	CKTD02476	10.0367	10.0367.0434	Cắt nối niệu đạo trước[Gây mê]	Cắt nối niệu đạo trước	5.945.000	
2943	CKTD02476_2	10.0367	10.0367.0434_GT	Cắt nối niệu đạo trước[Gây Tê]_GT	Cắt nối niệu đạo trước [gây tê]	5.945.000	
2944	CKTD02456	10.0324	10.0324.0423	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản	4.425.000	
2945	CKTD02505	10.0430	10.0430.0442	Cắt nối thực quản[Gây mê]	Cắt nối thực quản	10.361.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2946	CKTD02505_2	10.0430	10.0430.0442_GT	Cắt nối thực quản[Gây Tê]_GT	Cắt nối thực quản	10.361.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2947	CKTD04521	10.0486	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm[Gây mê]	Cắt ruột non hình chêm	5.121.000	
2948	CKTD04521_2	10.0486	10.0486.0465_GT	Cắt ruột non hình chêm[Gây Tê]_GT	Cắt ruột non hình chêm	5.121.000	
2949	CKTD02548	10.0506	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần[Gây mê]	Cắt ruột thừa đơn thuần	3.690.000	
2950	CKTD02548_2	10.0506	10.0506.0459_GT	Cắt ruột thừa đơn thuần[Gây Tê]_GT	Cắt ruột thừa đơn thuần [gây tê]	3.690.000	
2951	CKTD02550	10.0508	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe[Gây mê]	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	3.690.000	
2952	CKTD02550_2	10.0508	10.0508.0459_GT	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe[Gây Tê]_GT	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe [gây tê]	3.690.000	
2953	CKTD02549	10.0507	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng[Gây mê]	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	3.690.000	
2954	CKTD02549_2	10.0507	10.0507.0459_GT	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng[Gây Tê]_GT	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [gây tê]	3.690.000	
2955	CKTD04515	10.0474	10.0474.0458	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy[Gây mê]	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	6.662.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2956	CKTD04515_2	10.0474	10.0474.0458_GT	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy[Gây Tê]_GT	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	6.662.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2957	CKTD02446	10.0303	10.0303.0416	Cắt thận đơn thuần[Gây mê]	Cắt thận đơn thuần	6.066.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2958	CKTD02446_2	10.0303	10.0303.0416_GT	Cắt thận đơn thuần[Gây Tê]_GT	Cắt thận đơn thuần	6.066.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2959	CKTD04554	10.0654	10.0654.0486	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách[Gây mê]	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	6.446.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
2960	CKTD04554_2	10.0654	10.0654.0486_GT	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách[Gây Tê]_GT	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	6.446.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2961	CKTD04511	10.0467	10.0467.0455	Cắt thần kinh X chọn lọc[Gây mê]	Cắt thần kinh X chọn lọc	3.624.000	
2962	CKTD04511_2	10.0467	10.0467.0455_GT	Cắt thần kinh X chọn lọc[Gây Tê]_GT	Cắt thần kinh X chọn lọc	3.624.000	
2963	CKTD04512	10.0468	10.0468.0455	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc[Gây mê]	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc	3.624.000	
2964	CKTD04512_2	10.0468	10.0468.0455_GT	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc[Gây Tê]_GT	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc	3.624.000	
2965	CKTD04510	10.0466	10.0466.0455	Cắt thần kinh X toàn bộ[Gây mê]	Cắt thần kinh X toàn bộ	3.624.000	
2966	CKTD04510_2	10.0466	10.0466.0455_GT	Cắt thần kinh X toàn bộ[Gây Tê]_GT	Cắt thần kinh X toàn bộ	3.624.000	
2967	CKTD04464	10.0322	10.0322.0416	Cắt thần rộng rãi + nạo vét hạch[Gây mê]	Cắt thần rộng rãi + nạo vét hạch	6.066.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2968	CKTD04464_2	10.0322	10.0322.0416_GT	Cắt thần rộng rãi + nạo vét hạch[Gây Tê]_GT	Cắt thần rộng rãi + nạo vét hạch	6.066.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2969	CKTD02444	10.0301	10.0301.0416	Cắt thần thần phụ (thận dư sỏi) với niệu quản lạc chỗ[Gây mê]	Cắt thần thần phụ (thận dư sỏi) với niệu quản lạc chỗ	6.066.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2970	CKTD02444_2	10.0301	10.0301.0416_GT	Cắt thần thần phụ (thận dư sỏi) với niệu quản lạc chỗ[Gây Tê]_GT	Cắt thần thần phụ (thận dư sỏi) với niệu quản lạc chỗ	6.066.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2971	CKTD02512	10.0437	10.0437.0442	Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non[Gây mê]	Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non	10.361.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2972	CKTD02512_2	10.0437	10.0437.0442_GT	Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non[Gây Tê]_GT	Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non	10.361.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2973	CKTD02513	10.0438	10.0438.0442	Cắt thực quản, hạ họng, thanh quản[Gây mê]	Cắt thực quản, hạ họng, thanh quản	10.361.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2974	CKTD02513_2	10.0438	10.0438.0442_GT	Cắt thực quản, hạ họng, thanh quản[Gây Tê]_GT	Cắt thực quản, hạ họng, thanh quản	10.361.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2975	CKTD02507	10.0432	10.0432.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ[Gây mê]	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ	10.361.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2976	CKTD02507_2	10.0432	10.0432.0442_GT	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ[Gây Tê]_GT	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ	10.361.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2977	CKTD02508	10.0433	10.0433.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực[Gây mê]	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực	10.361.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2978	CKTD02508_2	10.0433	10.0433.0442_GT	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực[Gây Tê]_GT	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực	10.361.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2979	CKTD02506	10.0431	10.0431.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực[Gây mê]	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực	10.361.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2980	CKTD02506_2	10.0431	10.0431.0442_GT	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực[Gây Tê]_GT	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực	10.361.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2981	CKTD02510	10.0435	10.0435.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực, cổ[Gây mê]	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực, cổ	10.361.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2982	CKTD02510_2	10.0435	10.0435.0442_GT	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực, cổ[Gây Tê]_GT	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực, cổ	10.361.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2983	CKTD02511	10.0436	10.0436.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực[Gây mê]	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực	10.361.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2984	CKTD02511_2	10.0436	10.0436.0442_GT	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực[Gây Tê]_GT	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực	10.361.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2985	CKTD02509	10.0434	10.0434.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực[Gây mê]	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực	10.361.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2986	CKTD02509_2	10.0434	10.0434.0442_GT	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực[Gây Tê]_GT	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực	10.361.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2987	CKTD02514	10.0439	10.0439.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng quai ruột (ruột non, đại tràng vị phẫu)[Gây mê]	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng quai ruột (ruột non, đại tràng vị phẫu)	10.361.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2988	CKTD02514_2	10.0439	10.0439.0442_GT	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng quai ruột (ruột non, đại tràng vị phẫu)[Gây Tê]_GT	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng quai ruột (ruột non, đại tràng vị phẫu)	10.361.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2989	CKTD02600	10.0580	10.0580.0466	Cắt thủy gan trái [Gây mê]	Cắt thủy gan trái	11.636.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2990	CKTD02600_2	10.0580	10.0580.0466_GT	Cắt thủy gan trái [Gây Tê]_GT	Cắt thủy gan trái	11.636.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2991	CKTD02462	10.0337	10.0337.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey[Gây mê]	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	7.610.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
2992	CKTD02462_2	10.0337	10.0337.0424_GT	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey[Gây Tê]_GT	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey [gây tê]	7.610.000	
2993	CKTD04475	10.0345	10.0345.0424	Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột[Gây mê]	Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột	7.610.000	
2994	CKTD04475_2	10.0345	10.0345.0424_GT	Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột[Gây Tê]_GT	Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột [gây tê]	7.610.000	
2995	CKTD02523	10.0457	10.0457.0449	Cắt toàn bộ dạ dày[Gây mê]	Cắt toàn bộ dạ dày	10.335.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2996	CKTD02523_2	10.0457	10.0457.0449_GT	Cắt toàn bộ dạ dày[Gây Tê]_GT	Cắt toàn bộ dạ dày	10.335.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2997	CKTD02561	10.0521	10.0521.0454	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non – trực tràng[Gây mê]	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng	6.423.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2998	CKTD02561_2	10.0521	10.0521.0454_GT	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non – trực tràng[Gây Tê]_GT	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng	6.423.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2999	CKTD02563	10.0523	10.0523.0454	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo[Gây mê]	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	6.423.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3000	CKTD02563_2	10.0523	10.0523.0454_GT	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo[Gây Tê]_GT	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	6.423.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3001	CKTD02562	10.0522	10.0522.0454	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn[Gây mê]	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	6.423.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3002	CKTD02562_2	10.0522	10.0522.0454_GT	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn[Gây Tê]_GT	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	6.423.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3003	CKTD04531	10.0537	10.0537.0455	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng[Gây mê]	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	3.624.000	
3004	CKTD04531_2	10.0537	10.0537.0455_GT	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng[Gây Tê]_GT	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	3.624.000	
3005	CKTD02547	10.0503	10.0503.0458	Cắt toàn bộ ruột non[Gây mê]	Cắt toàn bộ ruột non	6.662.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3006	CKTD02547_2	10.0503	10.0503.0458_GT	Cắt toàn bộ ruột non[Gây Tê]_GT	Cắt toàn bộ ruột non	6.662.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3007	CKTD02445	10.0302	10.0302.0416	Cắt toàn bộ thân và niệu quản[Gây mê]	Cắt toàn bộ thân và niệu quản	6.066.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3008	CKTD02445_2	10.0302	10.0302.0416_GT	Cắt toàn bộ thân và niệu quản[Gây Tê]_GT	Cắt toàn bộ thân và niệu quản	6.066.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3009	CKTD02621	10.0621	10.0621.0472	Cắt túi mật [Gây mê]	Cắt túi mật	6.503.000	
3010	CKTD02621_2	10.0621	10.0621.0472_GT	Cắt túi mật [Gây Tê]_GT	Cắt túi mật	6.503.000	
3011	CKTD04527	10.0513	10.0513.0465	Cắt túi thừa đại tràng[Gây mê]	Cắt túi thừa đại tràng	5.121.000	
3012	CKTD04527_2	10.0513	10.0513.0465_GT	Cắt túi thừa đại tràng[Gây Tê]_GT	Cắt túi thừa đại tràng	5.121.000	
3013	CKTD04517	10.0476	10.0476.0459	Cắt túi thừa tá tràng[Gây mê]	Cắt túi thừa tá tràng	3.690.000	
3014	CKTD04517_2	10.0476	10.0476.0459_GT	Cắt túi thừa tá tràng[Gây Tê]_GT	Cắt túi thừa tá tràng [gây tê]	3.690.000	
3015	CKTD02501	10.0425	10.0425.0442	Cắt túi thừa thực quản cổ[Gây mê]	Cắt túi thừa thực quản cổ	10.361.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3016	CKTD02501_2	10.0425	10.0425.0442_GT	Cắt túi thừa thực quản cổ[Gây Tê]_GT	Cắt túi thừa thực quản cổ	10.361.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3017	CKTD02502	10.0426	10.0426.0442	Cắt túi thừa thực quản ngực[Gây mê]	Cắt túi thừa thực quản ngực	10.361.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3018	CKTD02502_2	10.0426	10.0426.0442_GT	Cắt túi thừa thực quản ngực[Gây Tê]_GT	Cắt túi thừa thực quản ngực	10.361.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3019	CKTD02644	10.0653	10.0653.0486	Cắt tụy trung tâm[Gây mê]	Cắt tụy trung tâm	6.446.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3020	CKTD02644_2	10.0653	10.0653.0486_GT	Cắt tụy trung tâm[Gây Tê]_GT	Cắt tụy trung tâm	6.446.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3021	CKTD04537	10.0567	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	1.704.000	
3022	CKTD02546	10.0498	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột[Gây mê]	Cắt u mạc treo ruột	6.723.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3023	CKTD02546_2	10.0498	10.0498.0489_GT	Cắt u mạc treo ruột[Gây Tê]_GT	Cắt u mạc treo ruột	6.723.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3024	CKTD02474	10.0360	10.0360.0425	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang[Gây mê]	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	7.728.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3025	CKTD02474_2	10.0360	10.0360.0425_GT	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang[Gây Tê]_GT	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	7.728.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3026	CKTD04514	10.0473	10.0473.0459	Cắt u tá tràng[Gây mê]	Cắt u tá tràng	3.690.000	
3027	CKTD04514_2	10.0473	10.0473.0459_GT	Cắt u tá tràng[Gây Tê]_GT	Cắt u tá tràng [gây tê]	3.690.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
3028	CKTD04528	10.0533	10.0533.0494	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn[Gây mê]	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	3.692.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3029	CKTD04528_2	10.0533	10.0533.0494_GT	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn[Gây Tê]_GT	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn [gây tê]	3.692.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3030	CKTD02617	10.0609	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu[Gây mê]	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	7.557.000	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
3031	CKTD02617_2	10.0609	10.0609.0471_GT	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu[Gây Tê]_GT	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	7.557.000	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
3032	CKTD02791	10.0857	10.0857.0550	Chỉnh hình bệnh cơ rút nhị đầu và cơ cánh tay trước[Gây mê]	Chỉnh hình bệnh cơ rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	5.144.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3033	CKTD02791_2	10.0857	10.0857.0550_GT	Chỉnh hình bệnh cơ rút nhị đầu và cơ cánh tay trước[Gây Tê]_GT	Chỉnh hình bệnh cơ rút nhị đầu và cơ cánh tay trước [gây tê]	5.144.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3034	CKTD04605	10.0856	10.0856.0551	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bả sinh[Gây mê]	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bả sinh	3.986.000	
3035	CKTD04605_2	10.0856	10.0856.0551_GT	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bả sinh[Gây Tê]_GT	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bả sinh [gây tê]	3.986.000	
3036	CKTD02790	10.0855	10.0855.0543	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)	4.664.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
3037	CKTD04616	10.0896	10.0896.0556	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3038	CKTD04610	10.0888	10.0888.0559	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay[Gây mê]	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3039	CKTD04610_2	10.0888	10.0888.0559_GT	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay[Gây Tê]_GT	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay [gây tê]	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3040	CKTD04611	10.0889	10.0889.0559	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung[Gây mê]	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3041	CKTD04611_2	10.0889	10.0889.0559_GT	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung[Gây Tê]_GT	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung [gây tê]	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3042	CKTD04615	10.0895	10.0895.0573	Chuyển vật cân cơ cánh tay trước	Chuyển vật cân cơ cánh tay trước	4.751.000	
3043	CKTD02818	10.0893	10.0893.0573	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên	4.751.000	
3044	CKTD04658	10.1066	10.1066.0582	Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	3.929.000	
3045	CKTD02933	10.1052	10.1052.0567	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	7.710.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3046	CKTD02941	10.1067	10.1067.0567	Cố định cột sống và cánh chậu	Cố định cột sống và cánh chậu	7.710.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3047	CKTD02947	10.1075	10.1075.0567	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng – cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng – cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	7.710.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3048	CKTD02946	10.1074	10.1074.0567	Cố định CS và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng – cùng đường sau (PLIF)	Cố định CS và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng – cùng đường sau (PLIF)	7.710.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3049	CKTD04582	10.0806	10.0806.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	3.896.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3050	CKTD04581	10.0805	10.0805.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	3.896.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3051	CKTD02805	10.0874	10.0874.0571	Cụt chân thương cổ và bàn chân [Gây mê]	Cụt chân thương cổ và bàn chân	4.128.000	
3052	CKTD02805_2	10.0874	10.0874.0571_GT	Cụt chân thương cổ và bàn chân [Gây Tê]_GT	Cụt chân thương cổ và bàn chân [gây tê]	4.128.000	
3053	CKTD02619	10.0616	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan [Gây mê]	Dẫn lưu áp xe gan	4.064.000	
3054	CKTD02619_2	10.0616	10.0616.0493_GT	Dẫn lưu áp xe gan [Gây Tê]_GT	Dẫn lưu áp xe gan [gây tê]	4.064.000	
3055	CKTD1_125	10.0357	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius[Gây mê]	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	2.526.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
3056	CKTD1_125_2	10.0357	10.0357.0436_GT	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius[Gây Tê]_GT	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius [gây tê]	2.526.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
3057	CKTD02551	10.0509	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa[Gây mê]	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	4.064.000	
3058	CKTD02551_2	10.0509	10.0509.0493_GT	Dẫn lưu áp xe ruột thừa[Gây Tê]_GT	Dẫn lưu áp xe ruột thừa [gây tê]	4.064.000	
3059	CKTD04503	10.0418	10.0418.0493	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất[Gây mê]	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	4.064.000	
3060	CKTD04503_2	10.0418	10.0418.0493_GT	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất[Gây Tê]_GT	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất [gây tê]	4.064.000	
3061	CKTD02620	10.0617	10.0617.0493	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan [Gây mê]	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	4.064.000	
3062	CKTD02620_2	10.0617	10.0617.0493_GT	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan [Gây Tê]_GT	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan [gây tê]	4.064.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
3063	CKTD04481	10.0359	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1.704.000	
3064	CKTD04490	10.0378	10.0378.0436	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo[Gây mê]	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	2.526.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
3065	CKTD04490_2	10.0378	10.0378.0436_GT	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo[Gây Tê]_GT	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo [gây tê]	2.526.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
3066	CKTD04460	10.0317	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu[Gây mê]	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	2.526.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
3067	CKTD04460_2	10.0317	10.0317.0436_GT	Dẫn lưu bể thận tối thiểu[Gây Tê]_GT	Dẫn lưu bể thận tối thiểu [gây tê]	2.526.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
3068	CKTD04526	10.0511	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng[Gây mê]	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	3.671.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3069	CKTD04526_2	10.0511	10.0511.0491_GT	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng[Gây Tê]_GT	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng [gây tê]	3.671.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3070	CKTD02632	10.0641	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy[Gây mê]	Dẫn lưu nang tụy	3.845.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3071	CKTD02632_2	10.0641	10.0641.0464_GT	Dẫn lưu nang tụy[Gây Tê]_GT	Dẫn lưu nang tụy [gây tê]	3.845.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3072	CKTD04480	10.0356	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang[Gây mê]	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	2.526.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
3073	CKTD04480_2	10.0356	10.0356.0436_GT	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang[Gây Tê]_GT	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang [gây tê]	2.526.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
3074	CKTD04487	10.0371	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu[Gây mê]	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	2.526.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
3075	CKTD04487_2	10.0371	10.0371.0436_GT	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu[Gây Tê]_GT	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu [gây tê]	2.526.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
3076	CKTD04462	10.0319	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận[Gây mê]	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	2.526.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
3077	CKTD04462_2	10.0319	10.0319.0436_GT	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận[Gây Tê]_GT	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận [gây tê]	2.526.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
3078	CKTD04657	10.1065	10.1065.0567	Đặt nẹp cổ định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)	Đặt nẹp cổ định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)	7.710.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3079	CKTD04492	10.0383	10.0383.0436	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến[Gây mê]	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	2.526.000	Chưa bao gồm stent.
3080	CKTD04492_2	10.0383	10.0383.0436_GT	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến[Gây Tê]_GT	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến [gây tê]	2.526.000	Chưa bao gồm stent.
3081	CKTD02535	10.0484	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng[Gây mê]	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	5.121.000	
3082	CKTD02535_2	10.0484	10.0484.0465_GT	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng[Gây Tê]_GT	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	5.121.000	
3083	CKTD04534	10.0563	10.0563.0494	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xo, tạo hình hậu môn[Gây mê]	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xo, tạo hình hậu môn	3.692.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3084	CKTD04534_2	10.0563	10.0563.0494_GT	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xo, tạo hình hậu môn[Gây Tê]_GT	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xo, tạo hình hậu môn [gây tê]	3.692.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3085	CKTD02594	10.0561	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ) [Gây mê]	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	3.692.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3086	CKTD02594_2	10.0561	10.0561.0494_GT	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ) [Gây Tê]_GT	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ) [gây tê]	3.692.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3087	CKTD02595	10.0562	10.0562.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn[Gây mê]	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn	3.692.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3088	CKTD02595_2	10.0562	10.0562.0494_GT	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn[Gây Tê]_GT	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn [gây tê]	3.692.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3089	CKTD04523	10.0493	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non[Gây mê]	Đóng mở thông ruột non	5.121.000	
3090	CKTD04523_2	10.0493	10.0493.0465_GT	Đóng mở thông ruột non[Gây Tê]_GT	Đóng mở thông ruột non	5.121.000	
3091	CKTD04505	10.0423	10.0423.0465	Đóng rò thực quản[Gây mê]	Đóng rò thực quản	5.121.000	
3092	CKTD04505_2	10.0423	10.0423.0465_GT	Đóng rò thực quản[Gây Tê]_GT	Đóng rò thực quản	5.121.000	
3093	CKTD02575	10.0540	10.0540.0465	Đóng rò trực tràng – âm đạo[Gây mê]	Đóng rò trực tràng - âm đạo	5.121.000	
3094	CKTD02575_2	10.0540	10.0540.0465_GT	Đóng rò trực tràng – âm đạo[Gây Tê]_GT	Đóng rò trực tràng - âm đạo	5.121.000	
3095	CKTD02576	10.0541	10.0541.0465	Đóng rò trực tràng – bàng quang[Gây mê]	Đóng rò trực tràng - bàng quang	5.121.000	
3096	CKTD02576_2	10.0541	10.0541.0465_GT	Đóng rò trực tràng – bàng quang[Gây Tê]_GT	Đóng rò trực tràng - bàng quang	5.121.000	
3097	CKTD04486	10.0370	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da[Gây mê]	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	2.526.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
3098	CKTD04486_2	10.0370	10.0370.0436_GT	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da[Gây Tê]_GT	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da [gây tê]	2.526.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
3099	CKTD04469	10.0334	10.0334.0464	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong[Gây mê]	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	3.845.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3100	CKTD04469_2	10.0334	10.0334.0464_GT	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong[Gây Tê]_GT	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong [gây tê]	3.845.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
3101	CKTD04502	10.0417	10.0417.0491	Đưa thực quản ra ngoài[Gây mê]	Đưa thực quản ra ngoài	3.671.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3102	CKTD04502_2	10.0417	10.0417.0491_GT	Đưa thực quản ra ngoài[Gây Tê]_GT	Đưa thực quản ra ngoài [gây tê]	3.671.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3103	CKTD02825	10.0905	10.0905.0556	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METALIZEUM	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METALIZEUM	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3104	CKTD04614	10.0894	10.0894.0578	Ghép xương có cuống mạch nuôi	Ghép xương có cuống mạch nuôi	7.013.000	
3105	CKTD02948	10.1076	10.1076.0553	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng[Gây mê]	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	6.669.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3106	CKTD02948_2	10.1076	10.1076.0553_GT	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng[Gây Tê]_GT	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng [gây tê]	6.669.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3107	CKTD02949	10.1077	10.1077.0369	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng[Gây mê]	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	6.465.000	
3108	CKTD02949_2	10.1077	10.1077.0369_GT	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng[Gây Tê]_GT	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	6.465.000	
3109	CKTD04522	10.0491	10.0491.0455	Gỡ đinh sau mổ lại[Gây mê]	Gỡ đinh sau mổ lại	3.624.000	
3110	CKTD04522_2	10.0491	10.0491.0455_GT	Gỡ đinh sau mổ lại[Gây Tê]_GT	Gỡ đinh sau mổ lại	3.624.000	
3111	CKTD02484	10.0394	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ[Gây mê]	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	3.381.000	
3112	CKTD02484_2	10.0394	10.0394.0435_GT	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ[Gây Tê]_GT	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ [gây tê]	3.381.000	
3113	CKTD02929	10.1038	10.1038.0566	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lõi sau	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lõi sau	7.559.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3114	CKTD02529	10.0465	10.0465.0465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày[Gây mê]	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	5.121.000	
3115	CKTD02529_2	10.0465	10.0465.0465_GT	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày[Gây Tê]_GT	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	5.121.000	
3116	CKTD02528	10.0463	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng[Gây mê]	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	5.121.000	
3117	CKTD02528_2	10.0463	10.0463.0465_GT	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng[Gây Tê]_GT	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	5.121.000	
3118	CKTD02553	10.0512	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng[Gây mê]	Khâu lỗ thủng đại tràng	5.121.000	
3119	CKTD02553_2	10.0512	10.0512.0465_GT	Khâu lỗ thủng đại tràng[Gây Tê]_GT	Khâu lỗ thủng đại tràng	5.121.000	
3120	CKTD02533	10.0480	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non[Gây mê]	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	5.121.000	
3121	CKTD02533_2	10.0480	10.0480.0465_GT	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non[Gây Tê]_GT	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	5.121.000	
3122	CKTD04504	10.0419	10.0419.0465	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản[Gây mê]	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	5.121.000	
3123	CKTD04504_2	10.0419	10.0419.0465_GT	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản[Gây Tê]_GT	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	5.121.000	
3124	CKTD02573	10.0534	10.0534.0465	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng[Gây mê]	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	5.121.000	
3125	CKTD02573_2	10.0534	10.0534.0465_GT	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng[Gây Tê]_GT	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	5.121.000	
3126	CKTD02782	10.0842	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi[Gây mê]	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3127	CKTD02782_2	10.0842	10.0842.0559_GT	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi[Gây Tê]_GT	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi [gây tê]	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3128	CKTD02780	10.0840	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II[Gây mê]	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3129	CKTD02780_2	10.0840	10.0840.0559_GT	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II[Gây Tê]_GT	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II [gây tê]	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3130	CKTD02779	10.0839	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V[Gây mê]	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3131	CKTD02779_2	10.0839	10.0839.0559_GT	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V[Gây Tê]_GT	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V [gây tê]	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3132	CKTD04525	10.0500	10.0500.0465	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên[Gây mê]	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	5.121.000	
3133	CKTD04525_2	10.0500	10.0500.0465_GT	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên[Gây Tê]_GT	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	5.121.000	
3134	CKTD04563	10.0676	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	Khâu vết thương lách	3.929.000	
3135	CKTD04576	10.0699	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	2.690.000	
3136	CKTD04524	10.0499	10.0499.0465	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên[Gây mê]	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	5.121.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
3137	CKTD04524_2	10.0499	10.0499.0465_G	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên[Gây Tê]_GT	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	5.121.000	
3138	CKTD02631	10.0640	10.0640.0486	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu[Gây mê]	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	6.446.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3139	CKTD02631_2	10.0640	10.0640.0486_G	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu[Gây Tê]_GT	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	6.446.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3140	CKTD04516	10.0475	10.0475.0459	Khâu vùi túi thừa tá tràng[Gây mê]	Khâu vùi túi thừa tá tràng	3.690.000	
3141	CKTD04516_2	10.0475	10.0475.0459_G	Khâu vùi túi thừa tá tràng[Gây Tê]_GT	Khâu vùi túi thừa tá tràng [gây tê]	3.690.000	
3142	CKTD04591	10.0827	10.0827.0557	KHX qua da bằng K.Wire gây đầu dưới xương quay	KHX qua da bằng K.Wire gây đầu dưới xương quay	7.472.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3143	CKTD04427	10.0242	10.0242.0290	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn [Phẫu thuật]	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn	7.533.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
3144	CKTD04426	10.0241	10.0241.0583	Kỹ thuật đặt bóng đối xung động mạch chủ	Kỹ thuật đặt bóng đối xung động mạch chủ	2.690.000	
3145	CKTD04655	10.1062	10.1062.0567	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium	7.710.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3146	CKTD04654	10.1061	10.1061.0569	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương	8.040.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
3147	CKTD02614	10.0606	10.0606.0466	Lấy bỏ u gan [Gây mê]	Lấy bỏ u gan	11.636.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3148	CKTD02614_2	10.0606	10.0606.0466_G	Lấy bỏ u gan [Gây Tê]_GT	Lấy bỏ u gan	11.636.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3149	CKTD02500	10.0422	10.0422.0465	Lấy dị vật thực quản đường bụng[Gây mê]	Lấy dị vật thực quản đường bụng	5.121.000	
3150	CKTD02500_2	10.0422	10.0422.0465_G	Lấy dị vật thực quản đường bụng[Gây Tê]_GT	Lấy dị vật thực quản đường bụng	5.121.000	
3151	CKTD02498	10.0420	10.0420.0465	Lấy dị vật thực quản đường cổ[Gây mê]	Lấy dị vật thực quản đường cổ	5.121.000	
3152	CKTD02498_2	10.0420	10.0420.0465_G	Lấy dị vật thực quản đường cổ[Gây Tê]_GT	Lấy dị vật thực quản đường cổ	5.121.000	
3153	CKTD02499	10.0421	10.0421.0465	Lấy dị vật thực quản đường ngực[Gây mê]	Lấy dị vật thực quản đường ngực	5.121.000	
3154	CKTD02499_2	10.0421	10.0421.0465_G	Lấy dị vật thực quản đường ngực[Gây Tê]_GT	Lấy dị vật thực quản đường ngực	5.121.000	
3155	CKTD02566	10.0526	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng[Gây mê]	Lấy dị vật trực tràng	5.121.000	
3156	CKTD02566_2	10.0526	10.0526.0465_G	Lấy dị vật trực tràng[Gây Tê]_GT	Lấy dị vật trực tràng	5.121.000	
3157	CKTD04659	10.1073	10.1073.0567	Lấy đĩa đệm đốt sống, cổ định CS và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	Lấy đĩa đệm đốt sống, cổ định CS và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	7.710.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3158	CKTD04652	10.1054	10.1054.0369	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn[Gây mê]	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn	6.465.000	
3159	CKTD04652_2	10.1054	10.1054.0369_G	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn[Gây Tê]_GT	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn	6.465.000	
3160	CKTD02618	10.0615	10.0615.0488	Lấy hạch cuống gan [Gây mê]	Lấy hạch cuống gan	5.444.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3161	CKTD02618_2	10.0615	10.0615.0488_G	Lấy hạch cuống gan [Gây Tê]_GT	Lấy hạch cuống gan	5.444.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3162	CKTD04543	10.0603	10.0603.0465	Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa[Gây mê]	Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa	5.121.000	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
3163	CKTD04543_2	10.0603	10.0603.0465_G	Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa[Gây Tê]_GT	Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa	5.121.000	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
3164	CKTD02665	10.0703	10.0703.0489	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ[Gây mê]	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	6.723.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3165	CKTD02665_2	10.0703	10.0703.0489_G	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ[Gây Tê]_GT	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	6.723.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3166	CKTD04546	10.0610	10.0610.0471	Lấy máu tụ bao gan[Gây mê]	Lấy máu tụ bao gan	7.557.000	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
3167	CKTD04546_2	10.0610	10.0610.0471_G	Lấy máu tụ bao gan[Gây Tê]_GT	Lấy máu tụ bao gan	7.557.000	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
3168	CKTD02637	10.0646	10.0646.0486	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)[Gây mê]	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	6.446.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3169	CKTD02637_2	10.0646	10.0646.0486_G	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)[Gây Tê]_GT	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	6.446.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3170	CKTD04473	10.0342	10.0342.0582	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	3.929.000	
3171	CKTD02470	10.0355	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang[Gây mê]	Lấy sỏi bàng quang	5.865.000	
3172	CKTD02470_2	10.0355	10.0355.0421_G	Lấy sỏi bàng quang[Gây Tê]_GT	Lấy sỏi bàng quang [gây tê]	5.865.000	
3173	CKTD02452	10.0310	10.0310.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang[Gây mê]	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	5.865.000	
3174	CKTD02452_2	10.0310	10.0310.0421_G	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang[Gây Tê]_GT	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang [gây tê]	5.865.000	
3175	CKTD02450	10.0307	10.0307.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang[Gây mê]	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	5.865.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
3176	CKTD02450_2	10.0307	10.0307.0421_GT	Lấy sỏi mờ bề thận trong xoang[Gây Tê]_GT	Lấy sỏi mờ bề thận trong xoang [gây tê]	5.865.000	
3177	CKTD02451	10.0308	10.0308.0421	Lấy sỏi mờ bề thận, đài thận có dẫn lưu thận[Gây mê]	Lấy sỏi mờ bề thận, đài thận có dẫn lưu thận	5.865.000	
3178	CKTD02451_2	10.0308	10.0308.0421_GT	Lấy sỏi mờ bề thận, đài thận có dẫn lưu thận[Gây Tê]_GT	Lấy sỏi mờ bề thận, đài thận có dẫn lưu thận [gây tê]	5.865.000	
3179	CKTD02459	10.0327	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang[Gây mê]	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	5.865.000	
3180	CKTD02459_2	10.0327	10.0327.0421_GT	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang[Gây Tê]_GT	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang [gây tê]	5.865.000	
3181	CKTD02457	10.0325	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần[Gây mê]	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	5.865.000	
3182	CKTD02457_2	10.0325	10.0325.0421_GT	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần[Gây Tê]_GT	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần [gây tê]	5.865.000	
3183	CKTD02458	10.0326	10.0326.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại[Gây mê]	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	5.865.000	
3184	CKTD02458_2	10.0326	10.0326.0421_GT	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại[Gây Tê]_GT	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại [gây tê]	5.865.000	
3185	CKTD04455	10.0309	10.0309.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt[Gây mê]	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	5.865.000	
3186	CKTD04455_2	10.0309	10.0309.0421_GT	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt[Gây Tê]_GT	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt [gây tê]	5.865.000	
3187	CKTD02449	10.0306	10.0306.0421	Lấy sỏi san hô thận[Gây mê]	Lấy sỏi san hô thận	5.865.000	
3188	CKTD02449_2	10.0306	10.0306.0421_GT	Lấy sỏi san hô thận[Gây Tê]_GT	Lấy sỏi san hô thận [gây tê]	5.865.000	
3189	CKTD04453	10.0299	10.0299.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang[Gây mê]	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	5.865.000	
3190	CKTD04453_2	10.0299	10.0299.0421_GT	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang[Gây Tê]_GT	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang [gây tê]	5.865.000	
3191	CKTD02650	10.0669	10.0669.0464	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu[Gây mê]	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	3.845.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3192	CKTD02650_2	10.0669	10.0669.0464_GT	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu[Gây Tê]_GT	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu [gây tê]	3.845.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3193	CKTD02638	10.0647	10.0647.0486	Lấy tổ chức ung thư tái phát khu trú tại tụy [Gây mê]	Lấy tổ chức ung thư tái phát khu trú tại tụy	6.446.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hân mổ hoặc dao hân mạch.
3194	CKTD02638_2	10.0647	10.0647.0486_GT	Lấy tổ chức ung thư tái phát khu trú tại tụy [Gây Tê]_GT	Lấy tổ chức ung thư tái phát khu trú tại tụy	6.446.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hân mổ hoặc dao hân mạch.
3195	CKTD04506	10.0428	10.0428.0441	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường cổ hoặc đường bụng[Gây mê]	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường cổ hoặc đường bụng	7.814.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hân mổ hoặc dao hân mạch, Stent.
3196	CKTD04506_2	10.0428	10.0428.0441_GT	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường cổ hoặc đường bụng[Gây Tê]_GT	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường cổ hoặc đường bụng	7.814.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hân mổ hoặc dao hân mạch, Stent.
3197	CKTD02503	10.0427	10.0427.0441	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường ngực[Gây mê]	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường ngực	7.814.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hân mổ hoặc dao hân mạch, Stent.
3198	CKTD02503_2	10.0427	10.0427.0441_GT	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường ngực[Gây Tê]_GT	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường ngực	7.814.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hân mổ hoặc dao hân mạch, Stent.
3199	CKTD02674	10.0712	10.0712.0489	Lấy u phúc mạc[Gây mê]	Lấy u phúc mạc	6.723.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hân mổ hoặc dao hân mạch.
3200	CKTD02674_2	10.0712	10.0712.0489_GT	Lấy u phúc mạc[Gây Tê]_GT	Lấy u phúc mạc	6.723.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hân mổ hoặc dao hân mạch.
3201	CKTD02675	10.0713	10.0713.0487	Lấy u sau phúc mạc[Gây mê]	Lấy u sau phúc mạc	8.145.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hân mổ hoặc dao hân mạch.
3202	CKTD02675_2	10.0713	10.0713.0487_GT	Lấy u sau phúc mạc[Gây Tê]_GT	Lấy u sau phúc mạc	8.145.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hân mổ hoặc dao hân mạch.
3203	CKTD02882	10.0971	10.0971.0558	Lấy u xương (ghép xi măng)[Gây mê]	Lấy u xương (ghép xi măng)	5.417.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
3204	CKTD02882_2	10.0971	10.0971.0558_GT	Lấy u xương (ghép xi măng)[Gây Tê]_GT	Lấy u xương (ghép xi măng) [gây tê]	5.417.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
3205	CKTD02663	10.0701	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu [Gây mê]	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	3.671.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3206	CKTD02663_2	10.0701	10.0701.0491_GT	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu [Gây Tê]_GT	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu [gây tê]	3.671.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3207	CKTD02519	10.0452	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết[Gây mê]	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	3.671.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3208	CKTD02519_2	10.0452	10.0452.0491_GT	Mở bụng thăm dò, sinh thiết[Gây Tê]_GT	Mở bụng thăm dò, sinh thiết [gây tê]	3.671.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3209	CKTD02518	10.0451	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò[Gây mê]	Mở bụng thăm dò	3.671.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3210	CKTD02518_2	10.0451	10.0451.0491_GT	Mở bụng thăm dò[Gây Tê]_GT	Mở bụng thăm dò [gây tê]	3.671.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3211	CKTD02962	10.1101	10.1101.0369	Mở cung sau và cắt bỏ móm khớp dưới[Gây mê]	Mở cung sau và cắt bỏ móm khớp dưới	6.465.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
3212	CKTD02962_2	10.1101	10.1101.0369_G	Mở cung sau và cắt bỏ mòm khớp dưới[Gây Tê]_GT	Mở cung sau và cắt bỏ mòm khớp dưới	6.465.000	
3213	CKTD04513	10.0471	10.0471.0465	Mở da dày xử lý tổn thương[Gây mê]	Mở da dày xử lý tổn thương	5.121.000	
3214	CKTD04513_2	10.0471	10.0471.0465_G	Mở da dày xử lý tổn thương[Gây Tê]_GT	Mở da dày xử lý tổn thương	5.121.000	
3215	CKTD02629	10.0638	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật [Gây mê]	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	3.845.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3216	CKTD02629_2	10.0638	10.0638.0464_G	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật [Gây Tê]_GT	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật [gây tê]	3.845.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3217	CKTD02625	10.0630	10.0630.0475	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc lâm lại miệng nối mật ruột [Gây mê]	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc lâm lại miệng nối mật ruột	9.747.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3218	CKTD02625_2	10.0630	10.0630.0475_G	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc lâm lại miệng nối mật ruột [Gây Tê]_GT	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc lâm lại miệng nối mật ruột	9.747.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3219	CKTD02496	10.0415	10.0415.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết[Gây mê]	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	4.743.000	
3220	CKTD02496_2	10.0415	10.0415.0400_G	Mở ngực thăm dò, sinh thiết[Gây Tê]_GT	Mở ngực thăm dò, sinh thiết [gây tê]	4.743.000	
3221	CKTD02495	10.0414	10.0414.0400	Mở ngực thăm dò[Gây mê]	Mở ngực thăm dò	4.743.000	
3222	CKTD02495_2	10.0414	10.0414.0400_G	Mở ngực thăm dò[Gây Tê]_GT	Mở ngực thăm dò [gây tê]	4.743.000	
3223	CKTD04551	10.0629	10.0629.0581	Mở nhu mô gan lấy sỏi	Mở nhu mô gan lấy sỏi	6.503.000	
3224	CKTD02623	10.0623	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật [Gây mê]	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	6.467.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3225	CKTD02623_2	10.0623	10.0623.0474_G	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật [Gây Tê]_GT	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	6.467.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3226	CKTD02622	10.0622	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật[Gây mê]	Mở ống mật chủ lấy sỏi sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	6.467.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3227	CKTD02622_2	10.0622	10.0622.0474_G	Mở ống mật chủ lấy sỏi sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật[Gây Tê]_GT	Mở ống mật chủ lấy sỏi sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	6.467.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3228	CKTD04550	10.0625	10.0625.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật[Gây mê]	Mở ống mật chủ lấy sỏi sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	6.467.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3229	CKTD04550_2	10.0625	10.0625.0474_G	Mở ống mật chủ lấy sỏi sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật[Gây Tê]_GT	Mở ống mật chủ lấy sỏi sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	6.467.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3230	CKTD02963	10.1102	10.1102.0369	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rỗng[Gây mê]	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rỗng	6.465.000	
3231	CKTD02963_2	10.1102	10.1102.0369_G	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rỗng[Gây Tê]_GT	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rỗng	6.465.000	
3232	CKTD02494	10.0412	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1.704.000	
3233	CKTD02536	10.0485	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)[Gây mê]	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	5.121.000	
3234	CKTD02536_2	10.0485	10.0485.0465_G	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)[Gây Tê]_GT	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	5.121.000	
3235	CKTD04472	10.0341	10.0341.0583	Mô sa bằng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	Mô sa bằng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	2.690.000	
3236	CKTD02497	10.0416	10.0416.0491	Mở thông dạ dày[Gây mê]	Mở thông dạ dày	3.671.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3237	CKTD02497_2	10.0416	10.0416.0491_G	Mở thông dạ dày[Gây Tê]_GT	Mở thông dạ dày [gây tê]	3.671.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3238	CKTD02532	10.0479	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng[Gây mê]	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	3.671.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3239	CKTD02532_2	10.0479	10.0479.0491_G	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng[Gây Tê]_GT	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng [gây tê]	3.671.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3240	CKTD04549	10.0620	10.0620.0583	Mở thông túi mật	Mở thông túi mật	2.690.000	
3241	CKTD02516	10.0445	10.0445.0915	Nạo vét hạch cổ	Nạo vét hạch cổ	6.731.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3242	CKTD02525	10.0459	10.0459.0488	Nạo vét hạch D1[Gây mê]	Nạo vét hạch D1	5.444.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3243	CKTD02525_2	10.0459	10.0459.0488_G	Nạo vét hạch D1[Gây Tê]_GT	Nạo vét hạch D1	5.444.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3244	CKTD02526	10.0460	10.0460.0488	Nạo vét hạch D2[Gây mê]	Nạo vét hạch D2	5.444.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3245	CKTD02526_2	10.0460	10.0460.0488_G	Nạo vét hạch D2[Gây Tê]_GT	Nạo vét hạch D2	5.444.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3246	CKTD02527	10.0461	10.0461.0488	Nạo vét hạch D3[Gây mê]	Nạo vét hạch D3	5.444.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3247	CKTD02527_2	10.0461	10.0461.0488_G	Nạo vét hạch D3[Gây Tê]_GT	Nạo vét hạch D3	5.444.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3248	CKTD02515	10.0444	10.0444.0488	Nạo vét hạch trung thất[Gây mê]	Nạo vét hạch trung thất	5.444.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3249	CKTD02515_2	10.0444	10.0444.0488_G	Nạo vét hạch trung thất[Gây Tê]_GT	Nạo vét hạch trung thất	5.444.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
3250	CKTD02649	10.0660	10.0660.0486	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y[Gây mê]	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	6.446.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3251	CKTD02649_2	10.0660	10.0660.0486_GT	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y[Gây Tê]_GT	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	6.446.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3252	CKTD04556	10.0661	10.0661.0481	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày[Gây mê]	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày	6.317.000	
3253	CKTD04556_2	10.0661	10.0661.0481_GT	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày[Gây Tê]_GT	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày	6.317.000	
3254	CKTD02626	10.0632	10.0632.0481	Nối mật ruột bên - bên[Gây mê]	Nối mật ruột bên - bên	6.317.000	
3255	CKTD02626_2	10.0632	10.0632.0481_GT	Nối mật ruột bên - bên[Gây Tê]_GT	Nối mật ruột bên - bên	6.317.000	
3256	CKTD02627	10.0633	10.0633.0481	Nối mật ruột tận - bên[Gây mê]	Nối mật ruột tận - bên	6.317.000	
3257	CKTD02627_2	10.0633	10.0633.0481_GT	Nối mật ruột tận - bên[Gây Tê]_GT	Nối mật ruột tận - bên	6.317.000	
3258	CKTD02634	10.0643	10.0643.0464	Nối nang tụy với dạ dày[Gây mê]	Nối nang tụy với dạ dày	3.845.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3259	CKTD02634_2	10.0643	10.0643.0464_GT	Nối nang tụy với dạ dày[Gây Tê]_GT	Nối nang tụy với dạ dày [gây tê]	3.845.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3260	CKTD02635	10.0644	10.0644.0464	Nối nang tụy với hồng tràng[Gây mê]	Nối nang tụy với hồng tràng	3.845.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3261	CKTD02635_2	10.0644	10.0644.0464_GT	Nối nang tụy với hồng tràng[Gây Tê]_GT	Nối nang tụy với hồng tràng [gây tê]	3.845.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3262	CKTD02633	10.0642	10.0642.0464	Nối nang tụy với tá tràng[Gây mê]	Nối nang tụy với tá tràng	3.845.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3263	CKTD02633_2	10.0642	10.0642.0464_GT	Nối nang tụy với tá tràng[Gây Tê]_GT	Nối nang tụy với tá tràng [gây tê]	3.845.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3264	CKTD02628	10.0634	10.0634.0481	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng tràng[Gây mê]	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng tràng	6.317.000	
3265	CKTD02628_2	10.0634	10.0634.0481_GT	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng tràng[Gây Tê]_GT	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng tràng	6.317.000	
3266	CKTD04465	10.0323	10.0323.0423	Nối niệu quản - đài thận	Nối niệu quản - đài thận	4.425.000	
3267	CKTD1_153	10.0404	10.0404.0000	Nối ống dẫn tinh sau phẫu thuật đỉnh sản	Nối ống dẫn tinh sau phẫu thuật đỉnh sản	2.550.000	
3268	DV0244	03.4106	03.4106.0436	Nội soi đặt sonde JJ	Nội soi đặt sonde JJ	2.526.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
3269	DV0245	03.4138	03.4138.0148	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	1.359.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
3270	DV0246	02.0229	02.0229.0152	Nội soi tháo sonde JJ	Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang	1.305.000	
3271	CKTD02542	10.0494	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng[Gây mê]	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	6.158.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3272	CKTD02542_2	10.0494	10.0494.0456_GT	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng[Gây Tê]_GT	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	6.158.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3273	CKTD02543	10.0495	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non[Gây mê]	Nối tắt ruột non - ruột non	6.158.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3274	CKTD02543_2	10.0495	10.0495.0456_GT	Nối tắt ruột non - ruột non[Gây Tê]_GT	Nối tắt ruột non - ruột non	6.158.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3275	CKTD04555	10.0659	10.0659.0481	Nối tụy ruột[Gây mê]	Nối tụy ruột	6.317.000	
3276	CKTD04555_2	10.0659	10.0659.0481_GT	Nối tụy ruột[Gây Tê]_GT	Nối tụy ruột	6.317.000	
3277	CKTD04508	10.0453	10.0453.0464	Nối vị tràng[Gây mê]	Nối vị tràng	3.845.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3278	CKTD04508_2	10.0453	10.0453.0464_GT	Nối vị tràng[Gây Tê]_GT	Nối vị tràng [gây tê]	3.845.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3279	CKTD04557	10.0662	10.0662.0445	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập	8.591.000	
3280	CKTD02349	10.0060	10.0060.0373	Phẫu thuật dẫn lưu dịch não tủy thất lưng-ổ bụng	Phẫu thuật dẫn lưu dịch não tủy thất lưng-ổ bụng	5.972.000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3281	CKTD04351	10.0036	10.0036.0369	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy[Gây mê]	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy	6.465.000	
3282	CKTD04351_2	10.0036	10.0036.0369_GT	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy	6.465.000	
3283	CKTD02341	10.0031	10.0031.0372	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ [Gây mê]	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ	9.771.000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3284	CKTD02341_2	10.0031	10.0031.0372_GT	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ [Gây Tê]_GT	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ	9.771.000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3285	CKTD02340	10.0030	10.0030.0372	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua xương đá [Gây mê]	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua xương đá	9.771.000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3286	CKTD02340_2	10.0030	10.0030.0372_GT	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua xương đá [Gây Tê]_GT	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua xương đá	9.771.000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3287	CKTD04350	10.0035	10.0035.0373	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy	5.972.000	
3288	CKTD04488	10.0372	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt[Gây mê]	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	5.945.000	Chưa bao gồm sonde JJ.

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
3289	CKTD04488_2	10.0372	10.0372.0436_GT	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt [Gây tê]_GT	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt [gây tê]	5.945.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
3290	CKTD02421	10.0257	10.0257.0393	Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ - nền cổ (cánh – dưới đòn, cánh – cánh)[Gây mê]	Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ - nền cổ (cánh - dưới đòn, cánh - cánh)	21.063.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3291	CKTD02421_2	10.0257	10.0257.0393_GT	Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ - nền cổ (cánh – dưới đòn, cánh – cánh)[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ - nền cổ (cánh - dưới đòn, cánh - cánh)	21.063.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3292	CKTD04432	10.0249	10.0249.0582	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	3.929.000	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
3293	CKTD02382	10.0181	10.0181.0405	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải[Gây mê]	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải	20.897.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.
3294	CKTD02382_2	10.0181	10.0181.0405_GT	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải	20.897.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.
3295	CKTD02397	10.0213	10.0213.0392	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo[Gây mê]	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo	26.313.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van, van tim nhân tạo, miếng vá siêu mỏng, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng, dụng cụ cố định mạch vành, Shunt trong lòng động mạch.
3296	CKTD02397_2	10.0213	10.0213.0392_GT	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo	26.313.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van, van tim nhân tạo, miếng vá siêu mỏng, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng, dụng cụ cố định mạch vành, Shunt trong lòng động mạch.
3297	CKTD04420	10.0215	10.0215.0392	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phòng thất trái ...)[Gây mê]	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phòng thất trái ...)	26.313.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van, van tim nhân tạo, miếng vá siêu mỏng, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng, dụng cụ cố định mạch vành, Shunt trong lòng động mạch.
3298	CKTD04420_2	10.0215	10.0215.0392_GT	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phòng thất trái ...)[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phòng thất trái ...)	26.313.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van, van tim nhân tạo, miếng vá siêu mỏng, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng, dụng cụ cố định mạch vành, Shunt trong lòng động mạch.
3299	CKTD04419	10.0214	10.0214.0395	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo[Gây mê]	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo	18.825.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3300	CKTD04419_2	10.0214	10.0214.0395_GT	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo	18.825.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3301	CKTD04435	10.0252	10.0252.0399	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng[Gây mê]	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng	10.841.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
3302	CKTD04435_2	10.0252	10.0252.0399_GT	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng [gây tê]	10.841.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
3303	CKTD02417	10.0248	10.0248.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủ[Gây mê]	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủ	21.063.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3304	CKTD02417_2	10.0248	10.0248.0393_GT	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủ[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủ	21.063.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3305	CKTD04437	10.0258	10.0258.0582	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách - động mạch đùi	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách - động mạch đùi	3.929.000	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
3306	CKTD04442	10.0267	10.0267.0581	Phẫu thuật bắc cầu tĩnh mạch cửa - tĩnh mạch chủ dưới điều trị tăng áp lực tĩnh mạch cửa	Phẫu thuật bắc cầu tĩnh mạch cửa - tĩnh mạch chủ dưới điều trị tăng áp lực tĩnh mạch cửa	6.503.000	
3307	CKTD02957	10.1092	10.1092.0567	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	7.710.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
3308	CKTD04667	10.1093	10.1093.0566	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nông	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nông	7.559.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3309	CKTD02792	10.0859	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay[Gây mê]	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	4.128.000	
3310	CKTD02792_2	10.0859	10.0859.0571_GT	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay [gây tê]	4.128.000	
3311	CKTD02426	10.0269	10.0269.0406	Phẫu thuật bệnh mạch máu có dùng máy tim phổi nhân tạo[Gây mê]	Phẫu thuật bệnh mạch máu có dùng máy tim phổi nhân tạo	24.006.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
3312	CKTD02426_2	10.0269	10.0269.0406_GT	Phẫu thuật bệnh mạch máu có dùng máy tim phổi nhân tạo[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật bệnh mạch máu có dùng máy tim phổi nhân tạo	24.006.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
3313	CKTD02396	10.0205	10.0205.0406	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo[Gây mê]	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo	24.006.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
3314	CKTD02396_2	10.0205	10.0205.0406_GT	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo	24.006.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
3315	CKTD02415	10.0240	10.0240.0406	Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo[Gây mê]	Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo	24.006.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
3316	CKTD02415_2	10.0240	10.0240.0406_GT	Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo	24.006.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
3317	CKTD02431	10.0281	10.0281.0411	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cận, dây dính màng phổi[Gây mê]	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cận, dây dính màng phổi	9.606.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3318	CKTD02431_2	10.0281	10.0281.0411_GT	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cận, dây dính màng phổi[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cận, dây dính màng phổi	9.606.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3319	CKTD02378	10.0166	10.0166.0393	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo[Gây mê]	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo	21.063.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3320	CKTD02378_2	10.0166	10.0166.0393_GT	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo	21.063.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3321	CKTD04477	10.0350	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang[Gây mê]	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	5.945.000	
3322	CKTD04477_2	10.0350	10.0350.0434_GT	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang [gây tê]	5.945.000	
3323	CKTD02438	10.0290	10.0290.0411	Phẫu thuật cắt – khâu kén khí phổi[Gây mê]	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi	9.606.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3324	CKTD02438_2	10.0290	10.0290.0411_GT	Phẫu thuật cắt – khâu kén khí phổi[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi	9.606.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3325	CKTD02581	10.0547	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ[Gây mê]	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	3.692.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3326	CKTD02581_2	10.0547	10.0547.0494_GT	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ [gây tê]	3.692.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3327	CKTD04353	10.0045	10.0045.0369	Phẫu thuật cắt bỏ đường dò dưới da-dưới màng tuỷ[Gây mê]	Phẫu thuật cắt bỏ đường dò dưới da-dưới màng tuỷ	6.465.000	
3328	CKTD04353_2	10.0045	10.0045.0369_GT	Phẫu thuật cắt bỏ đường dò dưới da-dưới màng tuỷ[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật cắt bỏ đường dò dưới da-dưới màng tuỷ	6.465.000	
3329	CKTD04649	10.1047	10.1047.0369	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước[Gây mê]	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	6.465.000	
3330	CKTD04649_2	10.1047	10.1047.0369_GT	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	6.465.000	
3331	CKTD02795	10.0863	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay[Gây mê]	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	5.460.000	
3332	CKTD02795_2	10.0863	10.0863.0534_GT	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay [gây tê]	5.460.000	
3333	CKTD02861	10.0942	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi[Gây mê]	Phẫu thuật cắt cụt chi	5.460.000	
3334	CKTD02861_2	10.0942	10.0942.0534_GT	Phẫu thuật cắt cụt chi[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật cắt cụt chi [gây tê]	5.460.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
3335	CKTD04439	10.0261	10.0261.0582	Phẫu thuật cắt đường thông động – tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	Phẫu thuật cắt đường thông động – tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	3.929.000	
3336	CKTD02964	10.1109	10.1109.0369	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống[Gây mê]	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	6.465.000	
3337	CKTD02964_2	10.1109	10.1109.0369_GT	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	6.465.000	
3338	CKTD04540	10.0571	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môn đơn giản[Gây mê]	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môn đơn giản	3.221.000	
3339	CKTD04540_2	10.0571	10.0571.0632_GT	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môn đơn giản[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môn đơn giản [gây tê]	3.221.000	
3340	CKTD04541	10.0572	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môn phức tạp[Gây mê]	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môn phức tạp	6.572.000	
3341	CKTD04541_2	10.0572	10.0572.0577_GT	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môn phức tạp[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môn phức tạp [gây tê]	6.572.000	
3342	CKTD02413	10.0236	10.0236.0394	Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt[Gây mê]	Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	20.897.000	
3343	CKTD02413_2	10.0236	10.0236.0394_GT	Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	20.897.000	
3344	CKTD02428	10.0273	10.0273.0408	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý[Gây mê]	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý	12.398.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3345	CKTD02428_2	10.0273	10.0273.0408_GT	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý	12.398.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3346	CKTD04445	10.0271	10.0271.0411	Phẫu thuật cắt một phần thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý[Gây mê]	Phẫu thuật cắt một phần thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	9.606.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3347	CKTD04445_2	10.0271	10.0271.0411_GT	Phẫu thuật cắt một phần thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật cắt một phần thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	9.606.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3348	CKTD02427	10.0272	10.0272.0408	Phẫu thuật cắt một thùy phổi bệnh lý[Gây mê]	Phẫu thuật cắt một thùy phổi bệnh lý	12.398.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3349	CKTD02427_2	10.0272	10.0272.0408_GT	Phẫu thuật cắt một thùy phổi bệnh lý[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật cắt một thùy phổi bệnh lý	12.398.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3350	CKTD02429	10.0274	10.0274.0408	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch[Gây mê]	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch	12.398.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3351	CKTD02429_2	10.0274	10.0274.0408_GT	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch	12.398.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3352	CKTD04647	10.1045	10.1045.0569	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định CS cổ (ACCF)	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định CS cổ (ACCF)	8.040.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
3353	CKTD04485	10.0366	10.0366.0581	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	6.503.000	
3354	CKTD02583	10.0549	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)[Gây mê]	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	3.692.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3355	CKTD02583_2	10.0549	10.0549.0494_GT	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) [gây tê]	3.692.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3356	CKTD02584	10.0550	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ [Gây mê]	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	3.692.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3357	CKTD02584_2	10.0550	10.0550.0494_GT	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ [Gây Tê]_GT	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ [gây tê]	3.692.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3358	CKTD02412	10.0235	10.0235.0403	Phẫu thuật cắt túi phồng thất trái[Gây mê]	Phẫu thuật cắt túi phồng thất trái	24.813.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3359	CKTD02412_2	10.0235	10.0235.0403_GT	Phẫu thuật cắt túi phồng thất trái[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật cắt túi phồng thất trái	24.813.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3360	CKTD02469	10.0352	10.0352.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang[Gây mê]	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	7.728.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3361	CKTD02469_2	10.0352	10.0352.0425_GT	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	7.728.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3362	CKTD04573	10.0695	10.0695.0582	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	4.736.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
3363	CKTD04423	10.0234	10.0234.0406	Phẫu thuật cắt u cơ tim[Gây mê]	Phẫu thuật cắt u cơ tim	24.006.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
3364	CKTD04423_2	10.0234	10.0234.0406_GT	Phẫu thuật cắt u cơ tim[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật cắt u cơ tim	24.006.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
3365	CKTD02423	10.0264	10.0264.0407	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)[Gây mê]	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	4.344.000	
3366	CKTD02423_2	10.0264	10.0264.0407_GT	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm) [gây tê]	4.344.000	
3367	CKTD02424	10.0265	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)[Gây mê]	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	4.344.000	
3368	CKTD02424_2	10.0265	10.0265.0407_GT	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [gây tê]	4.344.000	
3369	CKTD04447	10.0277	10.0277.0408	Phẫu thuật cắt u nang phế quản[Gây mê]	Phẫu thuật cắt u nang phế quản	12.398.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3370	CKTD04447_2	10.0277	10.0277.0408_GT	Phẫu thuật cắt u nang phế quản[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật cắt u nang phế quản	12.398.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3371	CKTD04422	10.0233	10.0233.0406	Phẫu thuật cắt u nhầy nhĩ trái[Gây mê]	Phẫu thuật cắt u nhầy nhĩ trái	24.006.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
3372	CKTD04422_2	10.0233	10.0233.0406_GT	Phẫu thuật cắt u nhầy nhĩ trái[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật cắt u nhầy nhĩ trái	24.006.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
3373	CKTD04536	10.0566	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	1.704.000	
3374	CKTD04574	10.0697	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	2.690.000	
3375	CKTD04448	10.0278	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực	2.690.000	
3376	CKTD04446	10.0276	10.0276.0401	Phẫu thuật cắt u trung thất lớn kèm bắc cầu phục hồi lưu thông hệ tĩnh mạch chủ trên[Gây mê]	Phẫu thuật cắt u trung thất lớn kèm bắc cầu phục hồi lưu thông hệ tĩnh mạch chủ trên	18.416.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3377	CKTD04446_2	10.0276	10.0276.0401_GT	Phẫu thuật cắt u trung thất lớn kèm bắc cầu phục hồi lưu thông hệ tĩnh mạch chủ trên[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật cắt u trung thất lớn kèm bắc cầu phục hồi lưu thông hệ tĩnh mạch chủ trên	18.416.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3378	CKTD02430	10.0275	10.0275.0409	Phẫu thuật cắt u trung thất[Gây mê]	Phẫu thuật cắt u trung thất	14.877.000	
3379	CKTD02430_2	10.0275	10.0275.0409_GT	Phẫu thuật cắt u trung thất[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật cắt u trung thất	14.877.000	
3380	CKTD02434	10.0285	10.0285.0411	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn[Gây mê]	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	9.606.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3381	CKTD02434_2	10.0285	10.0285.0411_GT	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	9.606.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3382	CKTD02435	10.0286	10.0286.0411	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương[Gây mê]	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	9.606.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3383	CKTD02435_2	10.0286	10.0286.0411_GT	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	9.606.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3384	CKTD02589	10.0555	10.0555.0494	Phẫu thuật chính, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản[Gây mê]	Phẫu thuật chính, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	3.692.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3385	CKTD02589_2	10.0555	10.0555.0494_GT	Phẫu thuật chính, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật chính, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [gây tê]	3.692.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3386	CKTD02856	10.0937	10.0937.0537	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	3.896.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3387	CKTD02937	10.1057	10.1057.0565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau[Gây mê]	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau	12.717.000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
3388	CKTD02937_2	10.1057	10.1057.0565_GT	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau	12.717.000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
3389	CKTD02939	10.1059	10.1059.0565	Phẫu thuật chỉnh gù CS đường trước và hàn khớp[Gây mê]	Phẫu thuật chỉnh gù CS đường trước và hàn khớp	12.717.000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
3390	CKTD02939_2	10.1059	10.1059.0565_G	Phẫu thuật chỉnh gù CS đường trước và hàn khớp[Gây Tê] GT	Phẫu thuật chỉnh gù CS đường trước và hàn khớp	12.717.000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
3391	CKTD02817	10.0892	10.0892.0537	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	3.896.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3392	CKTD04612	10.0890	10.0890.0538	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt	4.151.000	
3393	CKTD04613	10.0891	10.0891.0538	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	4.151.000	
3394	CKTD02845	10.0926	10.0926.0556	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3395	CKTD04592	10.0828	10.0828.0556	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3396	CKTD02936	10.1056	10.1056.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau[Gây mê]	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	12.717.000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
3397	CKTD02936_2	10.1056	10.1056.0565_G	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	12.717.000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
3398	CKTD02938	10.1058	10.1058.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo CS đường trước và hàn khớp[Gây mê]	Phẫu thuật chỉnh vẹo CS đường trước và hàn khớp	12.717.000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
3399	CKTD02938_2	10.1058	10.1058.0565_G	Phẫu thuật chỉnh vẹo CS đường trước và hàn khớp[Gây Tê] GT	Phẫu thuật chỉnh vẹo CS đường trước và hàn khớp	12.717.000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
3400	CKTD02335	10.0025	10.0025.0372	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não [Gây mê]	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	9.771.000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng và khuyết sọ, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3401	CKTD02335_2	10.0025	10.0025.0372_G	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não [Gây Tê]_GT	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	9.771.000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng và khuyết sọ, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3402	CKTD02336	10.0026	10.0026.0372	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não [Gây mê]	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	9.771.000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng và khuyết sọ, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3403	CKTD02336_2	10.0026	10.0026.0372_G	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não [Gây Tê]_GT	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	9.771.000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng và khuyết sọ, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3404	CKTD02488	10.0403	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật[Gây mê]	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	2.526.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
3405	CKTD02488_2	10.0403	10.0403.0436_G	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật [gây tê]	2.526.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
3406	CKTD04499	10.0409	10.0409.0423	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	4.425.000	
3407	CKTD04624	10.0959	10.0959.0573	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	4.751.000	
3408	CKTD04621	10.0946	10.0946.0538	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mào bên dài)	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mào bên dài)	4.151.000	
3409	CKTD04598	10.0835	10.0835.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	4.151.000	
3410	CKTD04600	10.0837	10.0837.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	4.151.000	
3411	CKTD04599	10.0836	10.0836.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	4.151.000	
3412	CKTD04629	10.0976	10.0976.0344	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	3.251.000	
3413	CKTD02788	10.0853	10.0853.0552	Phẫu thuật chuyển ngón tay	Phẫu thuật chuyển ngón tay	8.666.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
3414	CKTD02771	10.0813	10.0813.0573	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liên	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liên	4.751.000	
3415	CKTD04584	10.0814	10.0814.0578	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch rời	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch rời	7.013.000	
3416	CKTD02925	10.1033	10.1033.0566	Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2	Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2	7.559.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3417	CKTD02926	10.1034	10.1034.0566	Phẫu thuật cố định chẩm cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gây chấn cung, gãy mõm nha, vỡ C1 ...)	Phẫu thuật cố định chẩm cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gây chấn cung, gãy mõm nha, vỡ C1 ...)	7.559.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3418	CKTD02942	10.1068	10.1068.0567	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	7.710.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
3419	CKTD04656	10.1064	10.1064.0567	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lõi bên	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lõi bên	7.710.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3420	CKTD02940	10.1063	10.1063.0567	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lõi sau	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lõi sau	7.710.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3421	CKTD02944	10.1070	10.1070.0567	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)	7.710.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3422	CKTD02943	10.1069	10.1069.0567	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loãng xương	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loãng xương	7.710.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3423	CKTD02945	10.1072	10.1072.0567	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	7.710.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3424	CKTD04619	10.0907	10.0907.0551	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET[Gây mê]	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	3.986.000	
3425	CKTD04619_2	10.0907	10.0907.0551_GT	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET [gây tê]	3.986.000	
3426	CKTD04424	10.0238	10.0238.0400	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim[Gây mê]	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	4.743.000	
3427	CKTD04424_2	10.0238	10.0238.0400_GT	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim [gây tê]	4.743.000	
3428	CKTD02326	10.0011	10.0011.0370	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất [Gây mê]	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	7.269.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
3429	CKTD02326_2	10.0011	10.0011.0370_GT	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất [Gây Tê]_GT	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	7.269.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
3430	CKTD02350	10.0061	10.0061.0373	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ở bụng	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ở bụng	5.972.000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3431	CKTD02351	10.0062	10.0062.0373	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-tâm nhĩ	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-tâm nhĩ	5.972.000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3432	CKTD02347	10.0058	10.0058.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ở bụng trong dẫn não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ở bụng trong dẫn não thất	5.972.000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3433	CKTD02330	10.0016	10.0016.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	5.972.000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3434	CKTD02348	10.0059	10.0059.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất-tâm nhĩ trong dẫn não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất-tâm nhĩ trong dẫn não thất	5.972.000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3435	CKTD02366	10.0152	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi[Gây mê]	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	2.534.000	
3436	CKTD02366_2	10.0152	10.0152.0410_GT	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [gây tê]	2.534.000	
3437	CKTD02436	10.0287	10.0287.0411	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ở cận màng phổi[Gây mê]	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ở cận màng phổi	9.606.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3438	CKTD02436_2	10.0287	10.0287.0411_GT	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ở cận màng phổi[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ở cận màng phổi	9.606.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3439	CKTD02766	10.0808	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động[Gây mê]	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	6.572.000	
3440	CKTD02766_2	10.0808	10.0808.0577_GT	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động [gây tê]	6.572.000	
3441	CKTD02965	10.1113	10.1113.0398	Phẫu thuật đặt Catheter ở bụng để lọc màng bụng [Gây mê]	Phẫu thuật đặt Catheter ở bụng để lọc màng bụng chu kỳ	10.583.000	
3442	CKTD02965_2	10.1113	10.1113.0398_GT	Phẫu thuật đặt Catheter ở bụng để lọc màng bụng [Gây Tê]_GT	Phẫu thuật đặt Catheter ở bụng để lọc màng bụng chu kỳ [gây tê]	10.583.000	
3443	CKTD04346	10.0018	10.0018.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ	5.972.000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3444	CKTD04347	10.0019	10.0019.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ	5.972.000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3445	CKTD04348	10.0020	10.0020.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thắt lưng đo áp lực dịch não tủy	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thắt lưng đo áp lực dịch não tủy	5.972.000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3446	CKTD02865	10.0948	10.0948.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay [Gây mê]	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	5.775.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3447	CKTD02865_2	10.0948	10.0948.0548_GT	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay [Gây Tê]_GT	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	5.775.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
3448	CKTD02866	10.0949	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chi thép)[Gây mê]	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chi thép)	5.775.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3449	CKTD02866_2	10.0949	10.0949.0548_G	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chi thép)[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chi thép)	5.775.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3450	CKTD04478	10.0351	10.0351.0583	Phẫu thuật đặt vòng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	Phẫu thuật đặt vòng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	2.690.000	
3451	CKTD04367	10.0076	10.0076.0376	Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm[Gây mê]	Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm	8.147.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3452	CKTD04367_2	10.0076	10.0076.0376_G	Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm	8.147.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3453	CKTD04373	10.0087	10.0087.0387	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch màng cứng (fistula durale)	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch màng cứng (fistula durale)	9.689.000	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng và khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
3454	CKTD04368	10.0082	10.0082.0387	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não	9.689.000	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng và khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
3455	CKTD02783_2	10.0843	10.0843.0550_G	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [gây tê]	5.144.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3456	CKTD02783	10.0843	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng[Gây mê]	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	5.144.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3457	CKTD02590	10.0556	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp[Gây mê]	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	3.692.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3458	CKTD02590_2	10.0556	10.0556.0494_G	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp [gây tê]	3.692.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3459	CKTD02541	10.0492	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng[Gây mê]	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	4.064.000	
3460	CKTD02541_2	10.0492	10.0492.0493_G	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng [gây tê]	4.064.000	
3461	CKTD04406	10.0179	10.0179.0395	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn[Gây mê]	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn	18.825.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3462	CKTD04406_2	10.0179	10.0179.0395_G	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn	18.825.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3463	CKTD02381	10.0178	10.0178.0395	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ[Gây mê]	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ	18.825.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3464	CKTD02381_2	10.0178	10.0178.0395_G	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ	18.825.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3465	CKTD02441	10.0293	10.0293.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mù màng phổi[Gây mê]	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mù màng phổi	9.606.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3466	CKTD02441_2	10.0293	10.0293.0411_G	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mù màng phổi[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mù màng phổi	9.606.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3467	CKTD02442	10.0294	10.0294.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi – trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi[Gây mê]	Phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi - trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi	9.606.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3468	CKTD02442_2	10.0294	10.0294.0411_G	Phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi – trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi - trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi	9.606.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3469	CKTD04535	10.0564	10.0564.0491	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle[Gây mê]	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	3.671.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3470	CKTD04535_2	10.0564	10.0564.0491_G	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle [gây tê]	3.671.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3471	CKTD04438	10.0259	10.0259.0582	Phẫu thuật điều trị bệnh suy – giãn tĩnh mạch chi dưới	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới	3.929.000	
3472	CKTD04533	10.0560	10.0560.0583	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	2.690.000	
3473	CKTD04404	10.0173	10.0173.0581	Phẫu thuật điều trị chấn thương – vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	6.503.000	
3474	CKTD04539	10.0570	10.0570.0624	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ[Gây mê]	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	2.715.000	
3475	CKTD04539_2	10.0570	10.0570.0624_G	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ [gây tê]	2.715.000	
3476	CKTD04414	10.0200	10.0200.0408	Phẫu thuật điều trị dò động – tĩnh mạch phổi[Gây mê]	Phẫu thuật điều trị dò động - tĩnh mạch phổi	12.398.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3477	CKTD04414_2	10.0200	10.0200.0408_G	Phẫu thuật điều trị dò động – tĩnh mạch phổi[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật điều trị dò động - tĩnh mạch phổi	12.398.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
3478	CKTD04538	10.0569	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn[Gây mê]	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	2.715.000	
3479	CKTD04538_2	10.0569	10.0569.0624_GT	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn [gây tê]	2.715.000	
3480	CKTD04608	10.0886	10.0886.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muôn[Gây mê]	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muôn	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3481	CKTD04608_2	10.0886	10.0886.0559_GT	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muôn[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muôn [gây tê]	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3482	CKTD02816	10.0885	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles[Gây mê]	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3483	CKTD02816_2	10.0885	10.0885.0559_GT	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles [gây tê]	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3484	CKTD02815	10.0884	10.0884.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi[Gây mê]	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3485	CKTD02815_2	10.0884	10.0884.0559_GT	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi [gây tê]	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3486	CKTD02814	10.0883	10.0883.0559	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè[Gây mê]	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3487	CKTD02814_2	10.0883	10.0883.0559_GT	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè [gây tê]	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3488	CKTD04441	10.0263	10.0263.0582	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy	3.929.000	
3489	CKTD02392	10.0193	10.0193.0403	Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất phải đơn thuần (hẹp phễu thất phải, van động mạch phổi ...)[Gây mê]	Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất phải đơn thuần (hẹp phễu thất phải, van động mạch phổi ...)	24.813.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3490	CKTD02392_2	10.0193	10.0193.0403_GT	Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất phải đơn thuần (hẹp phễu thất phải, van động mạch phổi ...)[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất phải đơn thuần (hẹp phễu thất phải, van động mạch phổi ...)	24.813.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3491	CKTD04416	10.0203	10.0203.0397	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ lớn và người lớn[Gây mê]	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ lớn và người lớn	20.897.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3492	CKTD04416_2	10.0203	10.0203.0397_GT	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ lớn và người lớn[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ lớn và người lớn	20.897.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3493	CKTD02395	10.0202	10.0202.0397	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ nhỏ[Gây mê]	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ nhỏ	20.897.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3494	CKTD02395_2	10.0202	10.0202.0397_GT	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ nhỏ[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ nhỏ	20.897.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3495	CKTD02418	10.0254	10.0254.0393	Phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cánh do xơ vữa[Gây mê]	Phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cánh do xơ vữa	21.063.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3496	CKTD02418_2	10.0254	10.0254.0393_GT	Phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cánh do xơ vữa[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cánh do xơ vữa	21.063.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3497	CKTD04597	10.0834	10.0834.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	3.251.000	
3498	CKTD04596	10.0833	10.0833.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	3.251.000	
3499	CKTD04595	10.0832	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	3.251.000	
3500	CKTD04594	10.0831	10.0831.0556	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liên	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liên	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3501	CKTD04601	10.0838	10.0838.0535	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	4.151.000	
3502	CKTD02433	10.0283	10.0283.0411	Phẫu thuật điều trị lỗ dò phế quản[Gây mê]	Phẫu thuật điều trị lỗ dò phế quản	9.606.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3503	CKTD02433_2	10.0283	10.0283.0411_GT	Phẫu thuật điều trị lỗ dò phế quản[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật điều trị lỗ dò phế quản	9.606.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3504	CKTD04421	10.0229	10.0229.0402	Phẫu thuật điều trị lóc động mạch chủ type A[Gây mê]	Phẫu thuật điều trị lóc động mạch chủ type A	27.201.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
3505	CKTD04421_2	10.0229	10.0229.0402_G	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chủ type A[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chủ type A	27.201.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3506	CKTD04450	10.0280	10.0280.0582	Phẫu thuật điều trị lồng xương ức (ức gà)	Phẫu thuật điều trị lồng xương ức (ức gà)	3.929.000	
3507	CKTD04449	10.0279	10.0279.0582	Phẫu thuật điều trị lồng ngực bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị lồng ngực bẩm sinh	3.929.000	
3508	CKTD02375	10.0163	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động[Gây mê]	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	9.606.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3509	CKTD02375_2	10.0163	10.0163.0411_G	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	9.606.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3510	CKTD02439	10.0291	10.0291.0411	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi[Gây mê]	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	9.606.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3511	CKTD02439_2	10.0291	10.0291.0411_G	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	9.606.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3512	CKTD04571	10.0694	10.0694.0582	Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành	Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành	3.929.000	
3513	CKTD04452	10.0288	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	2.690.000	
3514	CKTD02419	10.0255	10.0255.0393	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnh[Gây mê]	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnh	21.063.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3515	CKTD02419_2	10.0255	10.0255.0393_G	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnh[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnh	21.063.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3516	CKTD04436	10.0253	10.0253.0581	Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng	Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng	6.503.000	
3517	CKTD04440	10.0262	10.0262.0582	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	3.929.000	
3518	CKTD02593	10.0559	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chi chờ[Gây mê]	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chi chờ	3.692.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3519	CKTD02593_2	10.0559	10.0559.0494_G	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chi chờ[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chi chờ [gây tê]	3.692.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3520	CKTD02591	10.0557	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản[Gây mê]	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	3.692.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3521	CKTD02591_2	10.0557	10.0557.0494_G	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [gây tê]	3.692.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3522	CKTD02592	10.0558	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp[Gây mê]	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	3.692.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3523	CKTD02592_2	10.0558	10.0558.0494_G	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp [gây tê]	3.692.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3524	CKTD02578	10.0543	10.0543.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – niệu đạo[Gây mê]	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo	5.121.000	
3525	CKTD02578_2	10.0543	10.0543.0465_G	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – niệu đạo[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo	5.121.000	
3526	CKTD02577	10.0542	10.0542.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – niệu quản[Gây mê]	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản	5.121.000	
3527	CKTD02577_2	10.0542	10.0542.0465_G	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – niệu quản[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản	5.121.000	
3528	CKTD02579	10.0544	10.0544.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – tầng sinh môn[Gây mê]	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng sinh môn	5.121.000	
3529	CKTD02579_2	10.0544	10.0544.0465_G	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – tầng sinh môn[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng sinh môn	5.121.000	
3530	CKTD02580	10.0545	10.0545.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – tiểu khung[Gây mê]	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung	5.121.000	
3531	CKTD02580_2	10.0545	10.0545.0465_G	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – tiểu khung[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung	5.121.000	
3532	CKTD04529	10.0535	10.0535.0455	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng[Gây mê]	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	3.624.000	
3533	CKTD04529_2	10.0535	10.0535.0455_G	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	3.624.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
3534	CKTD04530	10.0536	10.0536.0465	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn[Gây mê]	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	5.121.000	
3535	CKTD04530_2	10.0536	10.0536.0465_GT	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	5.121.000	
3536	CKTD02432	10.0282	10.0282.0580	Phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khí quản cổ - ngực cao	Phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khí quản cổ - ngực cao	18.023.000	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).
3537	CKTD04495	10.0392	10.0392.0583	Phẫu thuật điều trị són tiểu	Phẫu thuật điều trị són tiểu	2.690.000	
3538	CKTD04434	10.0251	10.0251.0582	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	3.929.000	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
3539	CKTD04433	10.0250	10.0250.0582	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	3.929.000	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
3540	CKTD04604	10.0852	10.0852.0556	Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3541	CKTD04415	10.0201	10.0201.0393	Phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ[Gây mê]	Phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ	21.063.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3542	CKTD04415_2	10.0201	10.0201.0393_GT	Phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ	21.063.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3543	CKTD02659	10.0684	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên[Gây mê]	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	4.736.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3544	CKTD02659_2	10.0684	10.0684.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên [gây tê]	4.736.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3545	CKTD02656	10.0681	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice[Gây mê]	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	4.736.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3546	CKTD02656_2	10.0681	10.0681.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice [gây tê]	4.736.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3547	CKTD02654	10.0679	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini[Gây mê]	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	4.736.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3548	CKTD02654_2	10.0679	10.0679.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [gây tê]	4.736.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3549	CKTD02657	10.0682	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein[Gây mê]	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	4.736.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3550	CKTD02657_2	10.0682	10.0682.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [gây tê]	4.736.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3551	CKTD02655	10.0680	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice[Gây mê]	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	4.736.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3552	CKTD02655_2	10.0680	10.0680.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice [gây tê]	4.736.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3553	CKTD02658	10.0683	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát[Gây mê]	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	4.736.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3554	CKTD02658_2	10.0683	10.0683.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát [gây tê]	4.736.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3555	CKTD04568	10.0691	10.0691.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	3.929.000	
3556	CKTD02660	10.0685	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi[Gây mê]	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	4.736.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3557	CKTD02660_2	10.0685	10.0685.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi [gây tê]	4.736.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3558	CKTD04570	10.0693	10.0693.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	3.929.000	
3559	CKTD04569	10.0692	10.0692.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	3.929.000	
3560	CKTD02662	10.0687	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác[Gây mê]	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	4.736.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3561	CKTD02662_2	10.0687	10.0687.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [gây tê]	4.736.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3562	CKTD02661	10.0686	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng[Gây mê]	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	4.736.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3563	CKTD02661_2	10.0686	10.0686.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng [gây tê]	4.736.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
3564	CKTD02420	10.0256	10.0256.0393	Phẫu thuật điều trị thông động – tĩnh mạch cảnh[Gây mê]	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch cảnh	21.063.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3565	CKTD02420_2	10.0256	10.0256.0393_GT	Phẫu thuật điều trị thông động – tĩnh mạch cảnh[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch cảnh	21.063.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3566	CKTD02425	10.0266	10.0266.0582	Phẫu thuật điều trị thông động – tĩnh mạch chi	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi	3.929.000	
3567	CKTD01359	10.0442	10.0442.0441	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi[Gây mê]	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	10.361.000	
3568	CKTD01359_2	10.0442	10.0442.0441_GT	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	10.361.000	
3569	CKTD04609	10.0887	10.0887.0572	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay[Gây mê]	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	4.202.000	
3570	CKTD04609_2	10.0887	10.0887.0572_GT	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay [gây tê]	4.202.000	
3571	CKTD02812	10.0881	10.0881.0559	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay[Gây mê]	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3572	CKTD02812_2	10.0881	10.0881.0559_GT	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay [gây tê]	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3573	CKTD02830	10.0911	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu[Gây mê]	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	5.775.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3574	CKTD02830_2	10.0911	10.0911.0548_GT	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	5.775.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3575	CKTD02380	10.0174	10.0174.0393	Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương động – tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thần[Gây mê]	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thần	21.063.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3576	CKTD02380_2	10.0174	10.0174.0393_GT	Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương động – tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thần[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thần	21.063.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3577	CKTD02371	10.0157	10.0157.0580	Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương khí quản cổ	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ	18.023.000	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).
3578	CKTD02379	10.0168	10.0168.0393	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh[Gây mê]	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	21.063.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3579	CKTD02379_2	10.0168	10.0168.0393_GT	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	21.063.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3580	CKTD04400	10.0169	10.0169.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu[Gây mê]	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	18.416.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3581	CKTD04400_2	10.0169	10.0169.0401_GT	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	18.416.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3582	CKTD04401	10.0170	10.0170.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn[Gây mê]	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	18.416.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3583	CKTD04401_2	10.0170	10.0170.0401_GT	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	18.416.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3584	DV0247	28.0288	28.0288.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật[Gây mê]	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	3.797.000	
3585	DV0247_2	28.0288	28.0288.0576_GT	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật [gây tê]	3.797.000	
3586	CKTD04402	10.0171	10.0171.0581	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	6.503.000	
3587	CKTD02367	10.0153	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần[Gây mê]	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	9.851.000	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
3588	CKTD02367_2	10.0153	10.0153.0414_GT	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	9.851.000	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
3589	CKTD02368	10.0154	10.0154.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu[Gây mê]	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	9.851.000	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
3590	CKTD02368_2	10.0154	10.0154.0414_GT	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	9.851.000	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
3591	CKTD02369	10.0155	10.0155.0404	Phẫu thuật điều trị vết thương tim[Gây mê]	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	20.190.000	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
3592	CKTD02369_2	10.0155	10.0155.0404_GT	Phẫu thuật điều trị vết thương tim[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	20.190.000	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
3593	U24066-0010	10.0167	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương-chấn thương mạch máu chi	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	3.929.000	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
3594	CKTD04602	10.0847	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay[Gây mê]	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	3.986.000	
3595	CKTD04602_2	10.0847	10.0847.0551_G	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay [gây tê]	3.986.000	
3596	CKTD02414	10.0237	10.0237.0394	Phẫu thuật điều trị viêm mù màng tim[Gây mê]	Phẫu thuật điều trị viêm mù màng tim	20.897.000	
3597	CKTD02414_2	10.0237	10.0237.0394_G	Phẫu thuật điều trị viêm mù màng tim[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật điều trị viêm mù màng tim	20.897.000	
3598	CKTD04352	10.0037	10.0037.0571	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống[Gây mê]	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	4.128.000	
3599	CKTD04352_2	10.0037	10.0037.0571_G	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống [gây tê]	4.128.000	
3600	CKTD04425	10.0239	10.0239.0581	Phẫu thuật điều trị viêm xương ức sau mổ tim hở	Phẫu thuật điều trị viêm xương ức sau mổ tim hở	6.503.000	
3601	CKTD02377	10.0165	10.0165.0393	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ[Gây mê]	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ	21.063.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3602	CKTD02377_2	10.0165	10.0165.0393_G	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ	21.063.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3603	CKTD02372	10.0158	10.0158.0580	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực	18.023.000	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).
3604	CKTD02370	10.0156	10.0156.0404	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương[Gây mê]	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	20.190.000	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
3605	CKTD02370_2	10.0156	10.0156.0404_G	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	20.190.000	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
3606	CKTD04483	10.0362	10.0362.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	4.425.000	
3607	CKTD04484	10.0363	10.0363.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh	4.425.000	
3608	CKTD04482	10.0361	10.0361.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	4.425.000	
3609	CKTD02858	10.0939	10.0939.0539	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	3.059.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3610	CKTD02873	10.0958	10.0958.0549	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác[Gây mê]	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	5.262.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
3611	CKTD02873_2	10.0958	10.0958.0549_G	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác [gây tê]	5.262.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
3612	CKTD04412	10.0198	10.0198.0393	Phẫu thuật đóng dò động mạch vành vào các buồng tim[Gây mê]	Phẫu thuật đóng dò động mạch vành vào các buồng tim	21.063.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3613	CKTD04412_2	10.0198	10.0198.0393_G	Phẫu thuật đóng dò động mạch vành vào các buồng tim[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật đóng dò động mạch vành vào các buồng tim	21.063.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3614	CKTD04362	10.0066	10.0066.0976	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tăng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tăng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm	7.214.000	
3615	CKTD02344	10.0047	10.0047.0377	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mô tủy sống [Gây mê]	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mô tủy sống	7.698.000	Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng và nhân tạo.
3616	CKTD02344_2	10.0047	10.0047.0377_G	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mô tủy sống [Gây Tê]_GT	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mô tủy sống	7.698.000	Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng và nhân tạo.
3617	CKTD02353	10.0065	10.0065.0377	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ [Gây mê]	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ	7.698.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3618	CKTD02353_2	10.0065	10.0065.0377_G	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ [Gây Tê]_GT	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ	7.698.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
3619	CKTD02354	10.0067	10.0067.0377	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tăng trước nền sọ bằng đường qua xoang sàng [Gây mê]	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tăng trước nền sọ bằng đường qua xoang sàng	7.698.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3620	CKTD02354_2	10.0067	10.0067.0377_GT	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tăng trước nền sọ bằng đường qua xoang sàng [Gây Tê]_GT	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tăng trước nền sọ bằng đường qua xoang sàng	7.698.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3621	CKTD02355	10.0068	10.0068.0377	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy qua xoang trán [Gây mê]	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy qua xoang trán	7.698.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3622	CKTD02355_2	10.0068	10.0068.0377_GT	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy qua xoang trán [Gây Tê]_GT	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy qua xoang trán	7.698.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3623	CKTD02358	10.0071	10.0071.0377	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy sau mổ các thương tổn nền sọ [Gây mê]	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy sau mổ các thương tổn nền sọ	7.698.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3624	CKTD02358_2	10.0071	10.0071.0377_GT	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy sau mổ các thương tổn nền sọ [Gây Tê]_GT	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy sau mổ các thương tổn nền sọ	7.698.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3625	CKTD02357	10.0070	10.0070.0377	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy tăng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá [Gây mê]	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy tăng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá	7.698.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3626	CKTD02357_2	10.0070	10.0070.0377_GT	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy tăng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá [Gây Tê]_GT	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy tăng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá	7.698.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3627	CKTD02356	10.0069	10.0069.0377	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy tăng giữa nền sọ qua mở nắp sọ [Gây mê]	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy tăng giữa nền sọ qua mở nắp sọ	7.698.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3628	CKTD02356_2	10.0069	10.0069.0377_GT	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy tăng giữa nền sọ qua mở nắp sọ [Gây Tê]_GT	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy tăng giữa nền sọ qua mở nắp sọ	7.698.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3629	CKTD02383	10.0184	10.0184.0403	Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ[Gây mê]	Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ	24.813.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3630	CKTD02383_2	10.0184	10.0184.0403_GT	Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ	24.813.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3631	CKTD02813	10.0882	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu[Gây mê]	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3632	CKTD02813_2	10.0882	10.0882.0559_GT	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu [gây tê]	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3633	CKTD04409	10.0183	10.0183.0403	Phẫu thuật Fontan[Gây mê]	Phẫu thuật Fontan	24.813.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3634	CKTD04409_2	10.0183	10.0183.0403_GT	Phẫu thuật Fontan[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật Fontan	24.813.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3635	CKTD04561	10.0667	10.0667.0486	Phẫu thuật Frey – Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn[Gây mê]	Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	6.446.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3636	CKTD04561_2	10.0667	10.0667.0486_GT	Phẫu thuật Frey – Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	6.446.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3637	CKTD04560	10.0666	10.0666.0481	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn[Gây mê]	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	6.317.000	
3638	CKTD04560_2	10.0666	10.0666.0481_GT	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	6.317.000	
3639	CKTD02775	10.0819	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3640	CKTD02778	10.0830	10.0830.0556	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3641	CKTD02852	10.0933	10.0933.0552	Phẫu thuật ghép chi	Phẫu thuật ghép chi	8.666.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
3642	DV0248	28.0287	28.0287.0574	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị liệt gân[Gây mê]	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị liệt gân	6.060.000	
3643	DV0248_2	28.0287	28.0287.0574_GT	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị liệt gân[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị liệt gân [gây tê]	6.060.000	
3644	CKTD02881	10.0969	10.0969.0553	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo [Gây mê]	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	6.669.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
3645	CKTD02881_2	10.0969	10.0969.0553_GT	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo [Gây Tê]_GT	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo [gây tê]	6.669.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3646	CKTD02930	10.1039	10.1039.0553	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ[Gây mê]	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	6.669.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3647	CKTD02930_2	10.1039	10.1039.0553_GT	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ [gây tê]	6.669.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3648	CKTD02880	10.0968	10.0968.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân [Gây mê]	Phẫu thuật ghép xương tự thân	6.669.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3649	CKTD02880_2	10.0968	10.0968.0553_GT	Phẫu thuật ghép xương tự thân [Gây Tê]_GT	Phẫu thuật ghép xương tự thân [gây tê]	6.669.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3650	CKTD04349	10.0024	10.0024.0370	Phẫu thuật giải chèn ép thần kinh thị giác do võ ồng thị giác[Gây mê]	Phẫu thuật giải chèn ép thần kinh thị giác do võ ồng thị giác	7.269.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3651	CKTD04349_2	10.0024	10.0024.0370_GT	Phẫu thuật giải chèn ép thần kinh thị giác do võ ồng thị giác[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật giải chèn ép thần kinh thị giác do võ ồng thị giác	7.269.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3652	CKTD02961	10.1100	10.1100.0369	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng[Gây mê]	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	6.465.000	
3653	CKTD02961_2	10.1100	10.1100.0369_GT	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	6.465.000	
3654	CKTD02932	10.1048	10.1048.0369	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước[Gây mê]	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	6.465.000	
3655	CKTD02932_2	10.1048	10.1048.0369_GT	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	6.465.000	
3656	CKTD04625	10.0965	10.0965.0344	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	3.251.000	
3657	CKTD04645	10.1042	10.1042.0581	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cổ định cột sống cổ đường trước	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cổ định cột sống cổ đường trước	6.503.000	
3658	CKTD04644	10.1040	10.1040.0581	Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vi phẫu	Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vi phẫu	6.503.000	
3659	CKTD04396	10.0128	10.0128.0369	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mặt (dây VII) trong co giật nửa mặt (facial tics), băng đường mở nắp sọ[Gây mê]	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mặt (dây VII) trong co giật nửa mặt (facial tics), băng đường mở nắp sọ	6.465.000	
3660	CKTD04396_2	10.0128	10.0128.0369_GT	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mặt (dây VII) trong co giật nửa mặt (facial tics), băng đường mở nắp sọ[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mặt (dây VII) trong co giật nửa mặt (facial tics), băng đường mở nắp sọ	6.465.000	
3661	CKTD04395	10.0127	10.0127.0369	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt, băng đường mở nắp sọ[Gây mê]	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt, băng đường mở nắp sọ	6.465.000	
3662	CKTD04395_2	10.0127	10.0127.0369_GT	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt, băng đường mở nắp sọ[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt, băng đường mở nắp sọ	6.465.000	
3663	CKTD02365	10.0149	10.0149.0344	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	3.251.000	
3664	CKTD04674	10.1107	10.1107.0369	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên[Gây mê]	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	6.465.000	
3665	CKTD04674_2	10.1107	10.1107.0369_GT	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	6.465.000	
3666	CKTD04627	10.0974	10.0974.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi[Gây mê]	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	3.986.000	
3667	CKTD04627_2	10.0974	10.0974.0551_GT	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi [gây tê]	3.986.000	
3668	CKTD04626	10.0973	10.0973.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp[Gây mê]	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	3.986.000	
3669	CKTD04626_2	10.0973	10.0973.0551_GT	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp [gây tê]	3.986.000	
3670	CKTD02868	10.0951	10.0951.0551	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối[Gây mê]	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	3.986.000	
3671	CKTD02868_2	10.0951	10.0951.0551_GT	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối [gây tê]	3.986.000	
3672	CKTD04628	10.0975	10.0975.0551	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh[Gây mê]	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	3.986.000	
3673	CKTD04628_2	10.0975	10.0975.0551_GT	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh [gây tê]	3.986.000	
3674	CKTD04507	10.0447	10.0447.0582	Phẫu thuật Heller	Phẫu thuật Heller	3.929.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
3675	CKTD04444	10.0270	10.0270.0581	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	6.503.000	Chưa bao gồm: mạch nhân tạo, keo sinh học, bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.
3676	CKTD04418	10.0208	10.0208.0403	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim bẩm sinh (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)[Gây mê]	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim bẩm sinh (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	24.813.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3677	CKTD04418_2	10.0208	10.0208.0403_GT	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim bẩm sinh (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim bẩm sinh (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	24.813.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3678	CKTD02416	10.0243	10.0243.0403	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)[Gây mê]	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	24.813.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3679	CKTD02416_2	10.0243	10.0243.0403_GT	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	24.813.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3680	CKTD04405	10.0175	10.0175.0581	Phẫu thuật Hybrid trong cấp cứu mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	Phẫu thuật Hybrid trong cấp cứu mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	6.503.000	Chưa bao gồm: mạch nhân tạo, keo sinh học, bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.
3681	CKTD02854	10.0935	10.0935.0555	Phẫu thuật kéo dài chi	Phẫu thuật kéo dài chi	6.653.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3682	CKTD02677	10.0717	10.0717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương (KHx) gãy xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương (KHx) gãy xương bả vai	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3683	CKTD02826	10.0906	10.0906.0548	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay[Gây mê]	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	5.775.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3684	CKTD02826_2	10.0906	10.0906.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	5.775.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3685	CKTD02801	10.0869	10.0869.0548	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa[Gây mê]	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	5.775.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3686	CKTD02801_2	10.0869	10.0869.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	5.775.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3687	CKTD02834	10.0915	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3688	CKTD02824	10.0904	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay[Gây mê]	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	5.775.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3689	CKTD02824_2	10.0904	10.0904.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	5.775.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3690	CKTD02840	10.0921	10.0921.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3691	CKTD02838	10.0919	10.0919.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3692	CKTD02842	10.0923	10.0923.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3693	CKTD02797	10.0865	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3694	CKTD02833	10.0914	10.0914.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay (Gãy cổ xương quay)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay (Gãy cổ xương quay)	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3695	CKTD02837	10.0918	10.0918.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3696	CKTD02828	10.0909	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay[Gây mê]	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	5.775.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3697	CKTD02828_2	10.0909	10.0909.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	5.775.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3698	CKTD02832	10.0913	10.0913.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3699	CKTD02831	10.0912	10.0912.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3700	CKTD02798	10.0866	10.0866.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3701	CKTD02829	10.0910	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay[Gây mê]	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	5.775.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
3702	CKTD02829_2	10.0910	10.0910.0548_G	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay[Gãy Tê]_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	5.775.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3703	CKTD02843	10.0924	10.0924.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3704	CKTD02839	10.0920	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3705	CKTD02836	10.0917	10.0917.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3706	CKTD02804	10.0873	10.0873.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em[Gãy mê]	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	5.775.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3707	CKTD02804_2	10.0873	10.0873.0548_G	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em[Gãy Tê]_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	5.775.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3708	CKTD02827	10.0908	10.0908.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3709	CKTD02844	10.0925	10.0925.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3710	CKTD02802	10.0870	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3711	CKTD02800	10.0868	10.0868.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3712	CKTD02799	10.0867	10.0867.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3713	CKTD02803	10.0872	10.0872.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên [Gãy mê]	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	5.775.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3714	CKTD02803_2	10.0872	10.0872.0548_G	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên [Gãy Tê]_GT	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	5.775.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3715	CKTD02851	10.0932	10.0932.0557	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	7.472.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3716	CKTD04459	10.0315	10.0315.0582	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	3.929.000	
3717	CKTD04566	10.0689	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	3.929.000	
3718	CKTD04575	10.0698	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ[Gãy mê]	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	3.786.000	
3719	CKTD04575_2	10.0698	10.0698.0628_G	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ[Gãy Tê]_GT	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ [gãy tê]	3.786.000	
3720	CKTD02588	10.0554	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)[Gãy mê]	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	3.692.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3721	CKTD02588_2	10.0554	10.0554.0494_G	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)[Gãy Tê]_GT	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD) [gãy tê]	3.692.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3722	CKTD02373	10.0159	10.0159.0411	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi[Gãy mê]	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	9.606.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3723	CKTD02373_2	10.0159	10.0159.0411_G	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi[Gãy Tê]_GT	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	9.606.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3724	CKTD04567	10.0690	10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	3.929.000	
3725	CKTD02743	10.0783	10.0783.0556	Phẫu thuật KHX gãy 2 mắt cá cổ chân	Phẫu thuật KHX gãy 2 mắt cá cổ chân	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3726	CKTD02719	10.0759	10.0759.0556	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chòm xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chòm xương đùi	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3727	CKTD02732	10.0772	10.0772.0548	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè[Gãy mê]	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	5.775.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3728	CKTD02732_2	10.0772	10.0772.0548_G	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè[Gãy Tê]_GT	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	5.775.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3729	CKTD02713	10.0753	10.0753.0556	Phẫu thuật KHX gãy cánh chậu	Phẫu thuật KHX gãy cánh chậu	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3730	CKTD02705	10.0745	10.0745.0556	Phẫu thuật KHX gãy chòm đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật KHX gãy chòm đốt bàn và ngón tay	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3731	CKTD02683	10.0723	10.0723.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3732	CKTD02722	10.0762	10.0762.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
3733	CKTD02678	10.0718	10.0718.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3734	CKTD02721	10.0761	10.0761.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3735	CKTD02697	10.0737	10.0737.0556	Phẫu thuật KHX gãy dài quay	Phẫu thuật KHX gãy dài quay	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3736	CKTD02698	10.0738	10.0738.0556	Phẫu thuật KHX gãy dài quay phức tạp	Phẫu thuật KHX gãy dài quay phức tạp	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3737	CKTD02703	10.0743	10.0743.0556	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3738	CKTD02742	10.0782	10.0782.0556	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3739	CKTD02776	10.0820	10.0820.0556	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3740	CKTD02737	10.0777	10.0777.0556	Phẫu thuật KHX gãy hai mắt chày	Phẫu thuật KHX gãy hai mắt chày	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3741	CKTD02753	10.0793	10.0793.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3742	CKTD02761	10.0801	10.0801.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3743	CKTD02754	10.0794	10.0794.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3744	CKTD02762	10.0802	10.0802.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3745	CKTD02756	10.0796	10.0796.0548	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi[Gãy mê]	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	5.775.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3746	CKTD02756_2	10.0796	10.0796.0548_GT	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi[Gãy Tê] GT	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	5.775.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3747	CKTD02755	10.0795	10.0795.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3748	CKTD02763	10.0803	10.0803.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3749	CKTD02757	10.0797	10.0797.0548	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi[Gãy mê]	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	5.775.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3750	CKTD02757_2	10.0797	10.0797.0548_GT	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi[Gãy Tê] GT	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	5.775.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3751	CKTD02758	10.0798	10.0798.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3752	CKTD02759	10.0799	10.0799.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3753	CKTD02760	10.0800	10.0800.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3754	CKTD02764	10.0804	10.0804.0548	Phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay[Gãy mê]	Phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	5.775.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3755	CKTD02764_2	10.0804	10.0804.0548_GT	Phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay[Gãy Tê] GT	Phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	5.775.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3756	CKTD02731	10.0771	10.0771.0556	Phẫu thuật KHX gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3757	CKTD02716	10.0756	10.0756.0556	Phẫu thuật KHX gãy khung chậu – trật khớp mu	Phẫu thuật KHX gãy khung chậu - trật khớp mu	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3758	CKTD02691	10.0731	10.0731.0556	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3759	CKTD02723	10.0763	10.0763.0556	Phẫu thuật KHX gãy liên mẫu chuyển xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy liên mẫu chuyển xương đùi	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3760	CKTD02693	10.0733	10.0733.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3761	CKTD02727	10.0767	10.0767.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3762	CKTD02728	10.0768	10.0768.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3763	CKTD02707	10.0747	10.0747.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
3764	CKTD02774	10.0817	10.0817.0556	Phẫu thuật KHX gây lỗi cầu xương khớp ngón tay	Phẫu thuật KHX gây lỗi cầu xương khớp ngón tay	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3765	CKTD02738	10.0778	10.0778.0556	Phẫu thuật KHX gây mâm chày + thân xương chày	Phẫu thuật KHX gây mâm chày + thân xương chày	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3766	CKTD02736	10.0776	10.0776.0556	Phẫu thuật KHX gây mâm chày ngoài	Phẫu thuật KHX gây mâm chày ngoài	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3767	CKTD02735	10.0775	10.0775.0556	Phẫu thuật KHX gây mâm chày trong	Phẫu thuật KHX gây mâm chày trong	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3768	CKTD02746	10.0786	10.0786.0556	Phẫu thuật KHX gây mất cá kèm trật khớp cổ chân	Phẫu thuật KHX gây mất cá kèm trật khớp cổ chân	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3769	CKTD02745	10.0785	10.0785.0556	Phẫu thuật KHX gây mất cá ngoài	Phẫu thuật KHX gây mất cá ngoài	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3770	CKTD02744	10.0784	10.0784.0556	Phẫu thuật KHX gây mất cá trong	Phẫu thuật KHX gây mất cá trong	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3771	CKTD02695	10.0735	10.0735.0548	Phẫu thuật KHX gây móm khuỷu phức tạp[Gây mê]	Phẫu thuật KHX gây móm khuỷu phức tạp	5.775.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3772	CKTD02695_2	10.0735	10.0735.0548_GT	Phẫu thuật KHX gây móm khuỷu phức tạp[Gây mê]	Phẫu thuật KHX gây móm khuỷu phức tạp	5.775.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3773	CKTD02694	10.0734	10.0734.0548	Phẫu thuật KHX gây móm khuỷu[Gây mê]	Phẫu thuật KHX gây móm khuỷu	5.775.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3774	CKTD02694_2	10.0734	10.0734.0548_GT	Phẫu thuật KHX gây móm khuỷu[Gây mê]	Phẫu thuật KHX gây móm khuỷu	5.775.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3775	CKTD02696	10.0736	10.0736.0556	Phẫu thuật KHX gây Monteggia	Phẫu thuật KHX gây Monteggia	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3776	CKTD02752	10.0792	10.0792.0556	Phẫu thuật KHX gây nên đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	Phẫu thuật KHX gây nên đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3777	CKTD02777	10.0821	10.0821.0556	Phẫu thuật KHX gây nội khớp đầu dưới xương quay	Phẫu thuật KHX gây nội khớp đầu dưới xương quay	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3778	CKTD02773	10.0816	10.0816.0556	Phẫu thuật KHX gây nội khớp xương khớp ngón tay	Phẫu thuật KHX gây nội khớp xương khớp ngón tay	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3779	CKTD02717	10.0757	10.0757.0556	Phẫu thuật KHX gây ổ cối đơn thuần	Phẫu thuật KHX gây ổ cối đơn thuần	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3780	CKTD02718	10.0758	10.0758.0556	Phẫu thuật KHX gây ổ cối phức tạp	Phẫu thuật KHX gây ổ cối phức tạp	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3781	CKTD02720	10.0760	10.0760.0556	Phẫu thuật KHX gây phức tạp chỏm xương đùi - trật háng	Phẫu thuật KHX gây phức tạp chỏm xương đùi - trật háng	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3782	CKTD02701	10.0741	10.0741.0556	Phẫu thuật KHX gây phức tạp khớp khuỷu	Phẫu thuật KHX gây phức tạp khớp khuỷu	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3783	CKTD02692	10.0732	10.0732.0556	Phẫu thuật KHX gây rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gây rỗng rọc xương cánh tay	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3784	CKTD02740	10.0780	10.0780.0556	Phẫu thuật KHX gây thân 2 xương cẳng chân	Phẫu thuật KHX gây thân 2 xương cẳng chân	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3785	CKTD02699	10.0739	10.0739.0556	Phẫu thuật KHX gây thân 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật KHX gây thân 2 xương cẳng tay	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3786	CKTD02706	10.0746	10.0746.0556	Phẫu thuật KHX gây thân đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật KHX gây thân đốt bàn và ngón tay	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3787	CKTD02685	10.0725	10.0725.0556	Phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3788	CKTD02686	10.0726	10.0726.0556	Phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	Phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3789	CKTD02689	10.0729	10.0729.0556	Phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay phức tạp	Phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay phức tạp	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3790	CKTD02739	10.0779	10.0779.0556	Phẫu thuật KHX gây thân xương chày	Phẫu thuật KHX gây thân xương chày	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3791	CKTD02725	10.0765	10.0765.0556	Phẫu thuật KHX gây thân xương đùi	Phẫu thuật KHX gây thân xương đùi	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3792	CKTD02730	10.0770	10.0770.0556	Phẫu thuật KHX gây thân xương đùi phức tạp	Phẫu thuật KHX gây thân xương đùi phức tạp	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3793	CKTD02684	10.0724	10.0724.0556	Phẫu thuật KHX gây trật cổ xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gây trật cổ xương cánh tay	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3794	CKTD02724	10.0764	10.0764.0556	Phẫu thuật KHX gây trật cổ xương đùi	Phẫu thuật KHX gây trật cổ xương đùi	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3795	CKTD02751	10.0791	10.0791.0548	Phẫu thuật KHX gây trật đốt bàn ngón chân[Gây mê]	Phẫu thuật KHX gây trật đốt bàn ngón chân	5.775.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3796	CKTD02751_2	10.0791	10.0791.0548_GT	Phẫu thuật KHX gây trật đốt bàn ngón chân[Gây mê]	Phẫu thuật KHX gây trật đốt bàn ngón chân	5.775.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3797	CKTD02704	10.0744	10.0744.0548	Phẫu thuật KHX gây trật khớp cổ tay[Gây mê]	Phẫu thuật KHX gây trật khớp cổ tay	5.775.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3798	CKTD02704_2	10.0744	10.0744.0548_GT	Phẫu thuật KHX gây trật khớp cổ tay[Gây mê]	Phẫu thuật KHX gây trật khớp cổ tay	5.775.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3799	CKTD02749	10.0789	10.0789.0556	Phẫu thuật KHX gây trật xương gót	Phẫu thuật KHX gây trật xương gót	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3800	CKTD02747	10.0787	10.0787.0556	Phẫu thuật KHX gây trật xương sên	Phẫu thuật KHX gây trật xương sên	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
3801	CKTD02690	10.0730	10.0730.0556	Phẫu thuật KHX gây trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gây trên lồi cầu xương cánh tay	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3802	CKTD02726	10.0766	10.0766.0556	Phẫu thuật KHX gây trên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật KHX gây trên lồi cầu xương đùi	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3803	CKTD02729	10.0769	10.0769.0556	Phẫu thuật KHX gây trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật KHX gây trên và liên lồi cầu xương đùi	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3804	CKTD02733	10.0773	10.0773.0548	Phẫu thuật KHX gây xương bánh chè phức tạp[Gây mê]	Phẫu thuật KHX gây xương bánh chè phức tạp	5.775.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3805	CKTD02733_2	10.0773	10.0773.0548_GT	Phẫu thuật KHX gây xương bánh chè phức tạp[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật KHX gây xương bánh chè phức tạp	5.775.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3806	CKTD02679	10.0719	10.0719.0556	Phẫu thuật KHX gây xương đòn	Phẫu thuật KHX gây xương đòn	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3807	CKTD02772	10.0815	10.0815.0556	Phẫu thuật KHX gây xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật KHX gây xương đốt bàn ngón tay	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3808	CKTD02748	10.0788	10.0788.0556	Phẫu thuật KHX gây xương gót	Phẫu thuật KHX gây xương gót	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3809	CKTD02741	10.0781	10.0781.0556	Phẫu thuật KHX gây xương mác đơn thuần	Phẫu thuật KHX gây xương mác đơn thuần	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3810	CKTD02700	10.0740	10.0740.0556	Phẫu thuật KHX gây xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật KHX gây xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3811	CKTD04579	10.0727	10.0727.0553	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay[Gây mê]	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	6.669.000	Chưa bao gồm khung cổ định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3812	CKTD04579_2	10.0727	10.0727.0553_GT	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay [gây tê]	6.669.000	Chưa bao gồm khung cổ định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3813	CKTD02681	10.0721	10.0721.0556	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3814	CKTD02715	10.0755	10.0755.0548	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)[Gây mê]	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)	5.775.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3815	CKTD02715_2	10.0755	10.0755.0548_GT	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)	5.775.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3816	CKTD02714	10.0754	10.0754.0556	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3817	CKTD02680	10.0720	10.0720.0556	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3818	CKTD02750	10.0790	10.0790.0548	Phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc[Gây mê]	Phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc	5.775.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3819	CKTD02750_2	10.0790	10.0790.0548_GT	Phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc	5.775.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3820	CKTD02682	10.0722	10.0722.0556	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3821	CKTD04443	10.0268	10.0268.0581	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	6.503.000	
3822	CKTD02786	10.0849	10.0849.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay[Gây mê]	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	5.262.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cổ định ngoài.
3823	CKTD02786_2	10.0849	10.0849.0549_GT	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay [gây tê]	5.262.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cổ định ngoài.
3824	CKTD02785	10.0846	10.0846.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay[Gây mê]	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	5.262.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cổ định ngoài.
3825	CKTD02785_2	10.0846	10.0846.0549_GT	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay [gây tê]	5.262.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cổ định ngoài.
3826	CKTD02867	10.0950	10.0950.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp gối[Gây mê]	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	5.262.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cổ định ngoài.
3827	CKTD02867_2	10.0950	10.0950.0549_GT	Phẫu thuật làm cứng khớp gối[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật làm cứng khớp gối [gây tê]	5.262.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cổ định ngoài.
3828	CKTD02784	10.0845	10.0845.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới[Gây mê]	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	5.262.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cổ định ngoài.
3829	CKTD02784_2	10.0845	10.0845.0549_GT	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới [gây tê]	5.262.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cổ định ngoài.
3830	CKTD02789	10.0854	10.0854.0535	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiếu đường ô mô cái)	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiếu đường ô mô cái)	4.151.000	
3831	CKTD02794	10.0862	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón[Gây mê]	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	4.128.000	
3832	CKTD02794_2	10.0862	10.0862.0571_GT	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón [gây tê]	4.128.000	
3833	CKTD02872	10.0956	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp[Gây mê]	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	3.986.000	
3834	CKTD02872_2	10.0956	10.0956.0551_GT	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp [gây tê]	3.986.000	
3835	CKTD02857	10.0938	10.0938.0540	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	4.550.000	
3836	CKTD02337	10.0027	10.0027.0372	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ [Gây mê]	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ	9.771.000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kin, miếng và khuyết sọ, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
3837	CKTD02337_2	10.0027	10.0027.0372_GT	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ [Gây tê] GT	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ	9.771.000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng và khuyết sọ, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3838	CKTD02338	10.0028	10.0028.0372	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ [Gây mê]	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	9.771.000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng và khuyết sọ, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3839	CKTD02338_2	10.0028	10.0028.0372_GT	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ [Gây Tê] GT	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	9.771.000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng và khuyết sọ, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3840	CKTD02352	10.0064	10.0064.0373	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ô bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ô bụng, não thất)	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ô bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ô bụng, não thất)	5.972.000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3841	CKTD04354	10.0046	10.0046.0374	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau	7.271.000	Chưa bao gồm nẹp, vít, miếng và nhân tạo.
3842	CKTD1_154	10.0970	10.0970.0000	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm	180.000	
3843	CKTD02879	10.0967	10.0967.0558	Phẫu thuật lấy bỏ u xương[Gây mê]	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	5.417.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
3844	CKTD02879_2	10.0967	10.0967.0558_GT	Phẫu thuật lấy bỏ u xương[Gây Tê] GT	Phẫu thuật lấy bỏ u xương [gây tê]	5.417.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
3845	CKTD04391	10.0117	10.0117.0381	Phẫu thuật lấy bỏ vùng gãy động kinh, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bỏ vùng gãy động kinh, bằng đường mở nắp sọ	9.416.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng và khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3846	CKTD02440	10.0292	10.0292.0411	Phẫu thuật lấy dị vật phổi – màng phổi[Gây mê]	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	9.606.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3847	CKTD02440_2	10.0292	10.0292.0411_GT	Phẫu thuật lấy dị vật phổi – màng phổi[Gây Tê] GT	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	9.606.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3848	CKTD02374	10.0160	10.0160.0411	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi – màng phổi[Gây mê]	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	9.606.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3849	CKTD02374_2	10.0160	10.0160.0411_GT	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi – màng phổi[Gây Tê] GT	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	9.606.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3850	CKTD04653	10.1060	10.1060.0369	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước[Gây mê]	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước	6.465.000	
3851	CKTD04653_2	10.1060	10.1060.0369_GT	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước[Gây Tê] GT	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước	6.465.000	
3852	CKTD02956	10.1091	10.1091.0570	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da[Gây mê]	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da	7.256.000	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
3853	CKTD02956_2	10.1091	10.1091.0570_GT	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da[Gây Tê] GT	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da	7.256.000	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
3854	CKTD04648	10.1046	10.1046.0566	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định CS cổ (ACDF)	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định CS cổ (ACDF)	7.559.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3855	CKTD02323	10.0008	10.0008.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính [Gây mê]	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	7.269.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
3856	CKTD02323_2	10.0008	10.0008.0370_GT	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính [Gây Tê] GT	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	7.269.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
3857	CKTD02325	10.0010	10.0010.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên [Gây mê]	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	7.269.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
3858	CKTD02325_2	10.0010	10.0010.0370_GT	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên [Gây Tê] GT	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	7.269.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
3859	CKTD02324	10.0009	10.0009.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên [Gây mê]	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	7.269.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
3860	CKTD02324_2	10.0009	10.0009.0370_GT	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên [Gây Tê] GT	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	7.269.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
3861	CKTD02321	10.0006	10.0006.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hố sau) [Gây mê]	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hố sau)	7.269.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
3862	CKTD02321_2	10.0006	10.0006.0370_GT	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hố sau) [Gây Tê] GT	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hố sau)	7.269.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
3863	CKTD02322	10.0007	10.0007.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não [Gây mê]	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	7.269.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
3864	CKTD02322_2	10.0007	10.0007.0370_GT	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não [Gây Tê]_GT	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	7.269.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3865	CKTD02320	10.0005	10.0005.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não [Gây mê]	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	7.269.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3866	CKTD02320_2	10.0005	10.0005.0370_GT	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não [Gây Tê]_GT	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	7.269.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3867	CKTD02334	10.0023	10.0023.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN [Gây mê]	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN	7.269.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3868	CKTD02334_2	10.0023	10.0023.0370_GT	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN [Gây Tê]_GT	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN	7.269.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3869	CKTD02327	10.0012	10.0012.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất [Gây mê]	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	7.269.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3870	CKTD02327_2	10.0012	10.0012.0370_GT	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất [Gây Tê]_GT	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	7.269.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3871	CKTD04663	10.1087	10.1087.0581	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nóng	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nóng	6.503.000	
3872	CKTD02951	10.1080	10.1080.0570	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng[Gây mê]	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	7.256.000	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
3873	CKTD02951_2	10.1080	10.1080.0570_GT	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	7.256.000	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
3874	CKTD02952	10.1081	10.1081.0564	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix ...)[Gây mê]	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix ...)	10.278.000	
3875	CKTD02952_2	10.1081	10.1081.0564_GT	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix ...)[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix ...)	10.278.000	
3876	CKTD02950	10.1079	10.1079.0570	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu[Gây mê]	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	7.256.000	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
3877	CKTD02950_2	10.1079	10.1079.0570_GT	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	7.256.000	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
3878	CKTD04660	10.1078	10.1078.0369	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng[Gây mê]	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	6.465.000	
3879	CKTD04660_2	10.1078	10.1078.0369_GT	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	6.465.000	
3880	CKTD02585	10.0551	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng[Gây mê]	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	3.692.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3881	CKTD02585_2	10.0551	10.0551.0494_GT	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng [gây tê]	3.692.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3882	CKTD02734	10.0774	10.0774.0559	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè[Gây mê]	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3883	CKTD02734_2	10.0774	10.0774.0559_GT	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè [gây tê]	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3884	CKTD02582	10.0548	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch[Gây mê]	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	3.692.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3885	CKTD02582_2	10.0548	10.0548.0494_GT	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch [gây tê]	3.692.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3886	CKTD04622	10.0947	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm[Gây mê]	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	4.128.000	
3887	CKTD04622_2	10.0947	10.0947.0571_GT	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm [gây tê]	4.128.000	
3888	CKTD02480	10.0373	10.0373.0434	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì[Gây mê]	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	5.945.000	
3889	CKTD02480_2	10.0373	10.0373.0434_GT	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì [gây tê]	5.945.000	
3890	CKTD04489	10.0374	10.0374.0435	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2[Gây mê]	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	3.381.000	
3891	CKTD04489_2	10.0374	10.0374.0435_GT	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2 [gây tê]	3.381.000	
3892	CKTD02586	10.0552	10.0552.0495	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	3.230.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
3893	CKTD02587	10.0553	10.0553.0495	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	3.230.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
3894	CKTD02959	10.1097	10.1097.0370	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tùy sống [Gây mê]	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tùy sống	7.269.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
3895	CKTD02959_2	10.1097	10.1097.0370_GT	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống [Gây tê]_GT	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống	7.269.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3896	CKTD02958	10.1096	10.1096.0370	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống [Gây mê]	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống	7.269.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3897	CKTD02958_2	10.1096	10.1096.0370_GT	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống [Gây Tê]_GT	Phẫu thuật dị vật ống sống	7.269.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3898	CKTD04558	10.0664	10.0664.0464	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tủy, viêm tủy mạn[Gây mê]	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tủy, viêm tủy mạn	3.845.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3899	CKTD04558_2	10.0664	10.0664.0464_GT	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tủy, viêm tủy mạn[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tủy, viêm tủy mạn [gây tê]	3.845.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3900	CKTD02934	10.1053	10.1053.0369	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực[Gây mê]	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	6.465.000	
3901	CKTD02934_2	10.1053	10.1053.0369_GT	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	6.465.000	
3902	CKTD02345	10.0054	10.0054.0369	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy[Gây mê]	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	6.465.000	
3903	CKTD02345_2	10.0054	10.0054.0369_GT	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	6.465.000	
3904	CKTD04417	10.0207	10.0207.0396	Phẫu thuật mở hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn tạm thời	Phẫu thuật mở hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn tạm thời	11.147.000	
3905	CKTD04345	10.0015	10.0015.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)[Gây mê]	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	7.269.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3906	CKTD04345_2	10.0015	10.0015.0370_GT	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	7.269.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3907	CKTD04363	10.0072	10.0072.0369	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ[Gây mê]	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ	6.465.000	
3908	CKTD04363_2	10.0072	10.0072.0369_GT	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ	6.465.000	
3909	CKTD04451	10.0284	10.0284.0410	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi[Gây mê]	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	2.534.000	
3910	CKTD04451_2	10.0284	10.0284.0410_GT	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi [gây tê]	2.534.000	
3911	CKTD04470	10.0336	10.0336.0423	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng	4.425.000	
3912	CKTD04361	10.0063	10.0063.0369	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ[Gây mê]	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ	6.465.000	
3913	CKTD04361_2	10.0063	10.0063.0369_GT	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ	6.465.000	
3914	CKTD04675	10.1110	10.1110.0369	Phẫu thuật nang màng nhện tủy[Gây mê]	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	6.465.000	
3915	CKTD04675_2	10.1110	10.1110.0369_GT	Phẫu thuật nang màng nhện tủy[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	6.465.000	
3916	CKTD04651	10.1051	10.1051.0369	Phẫu thuật nang Tarlov[Gây mê]	Phẫu thuật nang Tarlov	6.465.000	
3917	CKTD04651_2	10.1051	10.1051.0369_GT	Phẫu thuật nang Tarlov[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nang Tarlov	6.465.000	
3918	CKTD04631	10.0980	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	4.128.000	
3919	CKTD04372	10.0086	10.0086.0388	Phẫu thuật nối động mạch trong-ngoài sọ[Gây mê]	Phẫu thuật nối động mạch trong-ngoài sọ	10.092.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít.
3920	CKTD04372_2	10.0086	10.0086.0388_GT	Phẫu thuật nối động mạch trong-ngoài sọ[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nối động mạch trong-ngoài sọ	10.092.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít.
3921	CKTD02876	10.0963	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)[Gây mê]	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3922	CKTD02876_2	10.0963	10.0963.0559_GT	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân) [gây tê]	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3923	CKTD02877	10.0964	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)[Gây mê]	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3924	CKTD02877_2	10.0964	10.0964.0559_GT	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân) [gây tê]	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
3925	DV0254	15.0297	15.0297.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản...)(Gây mê]	Phẫu thuật túi thừa Zenker	6.014.000	
3926	DV0254_2	15.0297	15.0297.0966_GT	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản...)(Gây Tê] GT	Phẫu thuật túi thừa Zenker	6.014.000	
3927	DV0249	03.4023	03.4023.0478	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	4.695.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3928	DV0250	03.4013	03.4013.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị apxe gan	Phẫu thuật nội soi điều trị apxe gan	4.695.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3929	DV0251	03.4014	03.4014.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	4.695.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3930	DV0252	03.4064	03.4064.0462	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	6.132.000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3931	CKTD04408	10.0182	10.0182.0393	Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp(Gây mê]	Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp	21.063.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3932	CKTD04408_2	10.0182	10.0182.0393_GT	Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp(Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp	21.063.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3933	CKTD02878	10.0966	10.0966.0572	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)(Gây mê]	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	4.202.000	
3934	CKTD02878_2	10.0966	10.0966.0572_GT	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)(Gây Tê] GT	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây) [gây tê]	4.202.000	
3935	CKTD04397	10.0150	10.0150.0344	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	3.251.000	
3936	CKTD04559	10.0665	10.0665.0481	Phẫu thuật Patington – Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn(Gây mê]	Phẫu thuật Patington - Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	6.317.000	
3937	CKTD04559_2	10.0665	10.0665.0481_GT	Phẫu thuật Patington – Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn(Gây Tê] GT	Phẫu thuật Patington - Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	6.317.000	
3938	CKTD04593	10.0829	10.0829.0582	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	3.929.000	Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.
3939	CKTD04562	10.0668	10.0668.0486	Phẫu thuật Puestown - Gillesby(Gây mê]	Phẫu thuật Puestown - Gillesby	6.446.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3940	CKTD04562_2	10.0668	10.0668.0486_GT	Phẫu thuật Puestown - Gillesby(Gây Tê] GT	Phẫu thuật Puestown - Gillesby	6.446.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3941	CKTD02464	10.0346	10.0346.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-từ cung, trực tràng(Gây mê]	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-từ cung, trực tràng	6.341.000	
3942	CKTD02464_2	10.0346	10.0346.0429_GT	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-từ cung, trực tràng(Gây Tê] GT	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-từ cung, trực tràng [gây tê]	6.341.000	
3943	CKTD04467	10.0330	10.0330.0429	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo(Gây mê]	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	6.341.000	
3944	CKTD04467_2	10.0330	10.0330.0429_GT	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo(Gây Tê] GT	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo [gây tê]	6.341.000	
3945	CKTD04565	10.0688	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	2.690.000	
3946	CKTD02885	10.0984	10.0984.1091	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương [căng hàm mặt]	3.792.000	
3947	CKTD02475	10.0364	10.0364.0434	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ(Gây mê]	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	5.945.000	
3948	CKTD02475_2	10.0364	10.0364.0434_GT	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ(Gây Tê] GT	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ [gây tê]	5.945.000	
3949	CKTD04364	10.0073	10.0073.0369	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường(Gây mê]	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường	6.465.000	
3950	CKTD04364_2	10.0073	10.0073.0369_GT	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường(Gây Tê] GT	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường	6.465.000	
3951	CKTD04365	10.0074	10.0074.0369	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương ở nền sọ qua đường miệng hoặc mũi(Gây mê]	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương ở nền sọ qua đường miệng hoặc mũi	6.465.000	
3952	CKTD04365_2	10.0074	10.0074.0369_GT	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương ở nền sọ qua đường miệng hoặc mũi(Gây Tê] GT	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương ở nền sọ qua đường miệng hoặc mũi	6.465.000	
3953	CKTD02841	10.0922	10.0922.0556	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3954	CKTD04623	10.0952	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi(Gây mê]	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	4.128.000	
3955	CKTD04623_2	10.0952	10.0952.0571_GT	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi(Gây Tê] GT	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi [gây tê]	4.128.000	
3956	CKTD02869	10.0953	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)(Gây mê]	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	4.128.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
3976	CKTD02390	10.0191	10.0191.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang Valsalva[Gây mê]	Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang Valsalva	24.813.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3977	CKTD02390_2	10.0191	10.0191.0403_GT	Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang Valsalva[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang Valsalva	24.813.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3978	CKTD02860	10.0941	10.0941.0556	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3979	CKTD04586	10.0822	10.0822.0556	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3980	CKTD02393	10.0196	10.0196.0403	Phẫu thuật sửa van ba lá điều trị bệnh Ebstein [Gây mê]	Phẫu thuật sửa van ba lá điều trị bệnh Ebstein	24.813.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3981	CKTD02393_2	10.0196	10.0196.0403_GT	Phẫu thuật sửa van ba lá điều trị bệnh Ebstein [Gây Tê]_GT	Phẫu thuật sửa van ba lá điều trị bệnh Ebstein	24.813.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3982	CKTD02398	10.0216	10.0216.0404	Phẫu thuật tách hợp van hai lá tim kín lần đầu[Gây mê]	Phẫu thuật tách hợp van hai lá tim kín lần đầu	20.190.000	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
3983	CKTD02398_2	10.0216	10.0216.0404_GT	Phẫu thuật tách hợp van hai lá tim kín lần đầu[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật tách hợp van hai lá tim kín lần đầu	20.190.000	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
3984	CKTD02399	10.0217	10.0217.0404	Phẫu thuật tách hợp van hai lá tim kín lần hai[Gây mê]	Phẫu thuật tách hợp van hai lá tim kín lần hai	20.190.000	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
3985	CKTD02399_2	10.0217	10.0217.0404_GT	Phẫu thuật tách hợp van hai lá tim kín lần hai[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật tách hợp van hai lá tim kín lần hai	20.190.000	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
3986	CKTD04590	10.0826	10.0826.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay[Gây mê]	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3987	CKTD04590_2	10.0826	10.0826.0559_GT	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay [gây tê]	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3988	CKTD04588	10.0824	10.0824.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền[Gây mê]	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3989	CKTD04588_2	10.0824	10.0824.0559_GT	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền [gây tê]	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3990	CKTD04496	10.0398	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	1.704.000	
3991	CKTD04589	10.0825	10.0825.0559	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền[Gây mê]	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3992	CKTD04589_2	10.0825	10.0825.0559_GT	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền [gây tê]	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3993	DV0253	28.0278	28.0278.0573	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vật cân cơ lân cận	4.751.000	
3994	CKTD02855	10.0936	10.0936.0573	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	4.751.000	
3995	CKTD04577	10.0715	10.0715.0543	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao	4.664.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
3996	CKTD02702	10.0742	10.0742.0539	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	3.059.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3997	CKTD04643	10.1037	10.1037.0557	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	7.472.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3998	CKTD02847	10.0928	10.0928.0550	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương[Gây mê]	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	5.144.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3999	CKTD02847_2	10.0928	10.0928.0550_GT	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương [gây tê]	5.144.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4000	CKTD04494	10.0388	10.0388.0581	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật bàn quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật bàn quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng	6.503.000	
4001	CKTD04493	10.0387	10.0387.0581	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bàng quang bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bàng quang bẩm sinh	6.503.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
4002	CKTD04603	10.0850	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay[Gây mê]	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	4.034.000	
4003	CKTD04603_2	10.0850	10.0850.0575_G	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay [gây tê]	4.034.000	
4004	CKTD02787	10.0851	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay[Gây mê]	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	4.128.000	
4005	CKTD02787_2	10.0851	10.0851.0571_G	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay [gây tê]	4.128.000	
4006	CKTD02407	10.0225	10.0225.0403	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá đơn thuần[Gây mê]	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá đơn thuần	24.813.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
4007	CKTD02407_2	10.0225	10.0225.0403_G	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá đơn thuần[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá đơn thuần	24.813.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
4008	CKTD02408	10.0226	10.0226.0403	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình ... các van tim khác)[Gây mê]	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình ... các van tim khác)	24.813.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
4009	CKTD02408_2	10.0226	10.0226.0403_G	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình ... các van tim khác)[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình ... các van tim khác)	24.813.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
4010	CKTD04366	10.0075	10.0075.0561	Phẫu thuật tạo hình hộp sọ trong hẹp hộp sọ	Phẫu thuật tạo hình hộp sọ trong hẹp hộp sọ	8.004.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
4011	CKTD04665	10.1089	10.1089.0062	Phẫu thuật tạo hình nhân nhẩy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	Phẫu thuật tạo hình nhân nhẩy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	2.519.000	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
4012	CKTD04666	10.1090	10.1090.0062	Phẫu thuật tạo hình nhân nhẩy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	Phẫu thuật tạo hình nhân nhẩy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	2.519.000	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
4013	CKTD04585	10.0818	10.0818.0559	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I[Gây mê]	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4014	CKTD04585_2	10.0818	10.0818.0559_G	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I [gây tê]	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4015	CKTD02405	10.0223	10.0223.0403	Phẫu thuật tạo hình van động mạch chủ[Gây mê]	Phẫu thuật tạo hình van động mạch chủ	24.813.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
4016	CKTD02405_2	10.0223	10.0223.0403_G	Phẫu thuật tạo hình van động mạch chủ[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật tạo hình van động mạch chủ	24.813.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
4017	CKTD02400	10.0218	10.0218.0403	Phẫu thuật tạo hình van hai lá bị hẹp do thấp[Gây mê]	Phẫu thuật tạo hình van hai lá bị hẹp do thấp	24.813.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
4018	CKTD02400_2	10.0218	10.0218.0403_G	Phẫu thuật tạo hình van hai lá bị hẹp do thấp[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật tạo hình van hai lá bị hẹp do thấp	24.813.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
4019	CKTD02401	10.0219	10.0219.0403	Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp[Gây mê]	Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp	24.813.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
4020	CKTD02401_2	10.0219	10.0219.0403_G	Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp	24.813.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
4021	CKTD04673	10.1106	10.1106.0582	Phẫu thuật tạo hình xương ức	Phẫu thuật tạo hình xương ức	3.929.000	
4022	CKTD02422	10.0260	10.0260.0399	Phẫu thuật tạo thông động – tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo[Gây mê]	Phẫu thuật tạo thông động – tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	10.841.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
4023	CKTD02422_2	10.0260	10.0260.0399_G	Phẫu thuật tạo thông động – tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật tạo thông động – tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo [gây tê]	10.841.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
4024	CKTD04670	10.1103	10.1103.0582	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	3.929.000	
4025	CKTD04672	10.1105	10.1105.0581	Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng, đau do ung thư	Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng, đau do ung thư	6.503.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
4026	CKTD02862	10.0943	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi[Gây mê]	Phẫu thuật tháo khớp chi	5.460.000	
4027	CKTD02862_2	10.0943	10.0943.0534_GT	Phẫu thuật tháo khớp chi[Gây mê] GT	Phẫu thuật tháo khớp chi [gây mê]	5.460.000	
4028	CKTD04607	10.0864	10.0864.0583	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	2.690.000	
4029	CKTD04578	10.0716	10.0716.0551	Phẫu thuật tháo khớp vai[Gây mê]	Phẫu thuật tháo khớp vai	3.986.000	
4030	CKTD04578_2	10.0716	10.0716.0551_GT	Phẫu thuật tháo khớp vai[Gây mê] GT	Phẫu thuật tháo khớp vai [gây mê]	3.986.000	
4031	CKTD04403	10.0172	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	3.929.000	
4032	CKTD04407	10.0180	10.0180.0581	Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có tăng áp lực động mạch phổi nặng	Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có tăng áp lực động mạch phổi nặng	6.503.000	
4033	CKTD04646	10.1044	10.1044.0581	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	6.503.000	
4034	CKTD04661	10.1082	10.1082.0567	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	7.710.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4035	CKTD04431	10.0246	10.0246.0401	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu[Gây mê]	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu	18.416.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
4036	CKTD04431_2	10.0246	10.0246.0401_GT	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu[Gây mê] GT	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu	18.416.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
4037	CKTD02968	10.0247	10.0247.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng trên và dưới thận[Gây mê]	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng trên và dưới thận	27.201.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
4038	CKTD02968_2	10.0247	10.0247.0402_GT	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng trên và dưới thận[Gây mê] GT	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng trên và dưới thận	27.201.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
4039	CKTD02411	10.0230	10.0230.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên[Gây mê]	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên	27.201.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
4040	CKTD02411_2	10.0230	10.0230.0402_GT	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên[Gây mê] GT	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên	27.201.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
4041	CKTD02966	10.0244	10.0244.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực[Gây mê]	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực	27.201.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
4042	CKTD02966_2	10.0244	10.0244.0402_GT	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực[Gây mê] GT	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực	27.201.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
4043	CKTD02967	10.0245	10.0245.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thận[Gây mê]	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thận	27.201.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
4044	CKTD02967_2	10.0245	10.0245.0402_GT	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thận[Gây mê] GT	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thận	27.201.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
4045	CKTD02850	10.0931	10.0931.0554	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	6.722.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương nhân tạo và sản phẩm sinh học thay thế xương.
4046	CKTD02406	10.0224	10.0224.0403	Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ [Gây mê]	Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ	24.813.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
4047	CKTD02406_2	10.0224	10.0224.0403_GT	Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ [Gây mê] GT	Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ	24.813.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
4048	CKTD02846	10.0927	10.0927.0544	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	6.722.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
4049	CKTD02849	10.0930	10.0930.0545	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	5.414.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
4050	CKTD02676	10.0714	10.0714.0536	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo [Gây mê]	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	10.055.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi măng sinh học hoặc hóa học.
4051	CKTD02676_2	10.0714	10.0714.0536_GT	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo [Gây mê] GT	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	10.055.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi măng sinh học hoặc hóa học.

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
4052	CKTD02409	10.0227	10.0227.0403	Phẫu thuật thay lại 1 van tim[Gây mê]	Phẫu thuật thay lại 1 van tim	24.813.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
4053	CKTD02409_2	10.0227	10.0227.0403_GT	Phẫu thuật thay lại 1 van tim[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật thay lại 1 van tim	24.813.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
4054	CKTD02410	10.0228	10.0228.0403	Phẫu thuật thay lại 2 van tim[Gây mê]	Phẫu thuật thay lại 2 van tim	24.813.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
4055	CKTD02410_2	10.0228	10.0228.0403_GT	Phẫu thuật thay lại 2 van tim[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật thay lại 2 van tim	24.813.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
4056	7441	10.1118	10.1118.0546	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	7.472.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
4057	PT219	10.1118	10.1118.0546	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	7.472.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
4058	CKTD02848	10.0929	10.0929.0547	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	7.472.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
4059	CKTD02394	10.0197	10.0197.0403	Phẫu thuật thay van ba lá điều trị bệnh Ebstein[Gây mê]	Phẫu thuật thay van ba lá điều trị bệnh Ebstein	24.813.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
4060	CKTD02394_2	10.0197	10.0197.0403_GT	Phẫu thuật thay van ba lá điều trị bệnh Ebstein[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật thay van ba lá điều trị bệnh Ebstein	24.813.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
4061	CKTD02404	10.0222	10.0222.0403	Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên[Gây mê]	Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên	24.813.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
4062	CKTD02404_2	10.0222	10.0222.0403_GT	Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên	24.813.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
4063	CKTD02403	10.0221	10.0221.0403	Phẫu thuật thay van động mạch chủ[Gây mê]	Phẫu thuật thay van động mạch chủ	24.813.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
4064	CKTD02403_2	10.0221	10.0221.0403_GT	Phẫu thuật thay van động mạch chủ[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật thay van động mạch chủ	24.813.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
4065	CKTD02402	10.0220	10.0220.0403	Phẫu thuật thay van hai lá[Gây mê]	Phẫu thuật thay van hai lá	24.813.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
4066	CKTD02402_2	10.0220	10.0220.0403_GT	Phẫu thuật thay van hai lá[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật thay van hai lá	24.813.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
4067	DV0810	10.0078	10.0078.0377	Phẫu thuật thoát vị não màng não nền sọ [Gây mê]	Phẫu thuật thoát vị não màng não nền sọ	7.698.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
4068	DV0810_2	10.0078	10.0078.0377_GT	Phẫu thuật thoát vị não màng não nền sọ [Gây Tê]_GT	Phẫu thuật thoát vị não màng não nền sọ	7.698.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
4069	CKTD02359	10.0077	10.0077.0377	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ [Gây mê]	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ	7.698.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
4070	CKTD02359_2	10.0077	10.0077.0377_GT	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ [Gây Tê]_GT	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ	7.698.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
4071	CKTD02361	10.0079	10.0079.0377	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy[Gây mê]	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy	7.698.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
4072	CKTD02361_2	10.0079	10.0079.0377_GT	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy	7.698.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
4073	CKTD02765	10.0807	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động [Gây mê]	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	6.572.000	
4074	CKTD02765_2	10.0807	10.0807.0577_GT	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động [Gây Tê]_GT	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động [gây tê]	6.572.000	
4075	CKTD02708	10.0748	10.0748.0559	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn – ngón tay[Gây mê]	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
4076	CKTD02708_2	10.0748	10.0748.0559_G	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn – ngón tay[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay [gây tê]	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4077	CKTD02808	10.0877	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles[Gây mê]	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4078	CKTD02808_2	10.0877	10.0877.0559_G	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles [gây tê]	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4079	CKTD02806	10.0875	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước[Gây mê]	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4080	CKTD02806_2	10.0875	10.0875.0559_G	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước [gây tê]	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4081	CKTD02811	10.0880	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau[Gây mê]	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4082	CKTD02811_2	10.0880	10.0880.0559_G	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau [gây tê]	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4083	CKTD02809	10.0878	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mạc bên[Gây mê]	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mạc bên	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4084	CKTD02809_2	10.0878	10.0878.0559_G	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mạc bên[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mạc bên [gây tê]	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4085	CKTD02709	10.0749	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay[Gây mê]	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4086	CKTD02709_2	10.0749	10.0749.0559_G	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay [gây tê]	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4087	CKTD02807	10.0876	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I[Gây mê]	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4088	CKTD02807_2	10.0876	10.0876.0559_G	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I [gây tê]	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4089	CKTD02711	10.0751	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay[Gây mê]	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4090	CKTD02711_2	10.0751	10.0751.0559_G	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay [gây tê]	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4091	CKTD02710	10.0750	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay[Gây mê]	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4092	CKTD02710_2	10.0750	10.0750.0559_G	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay [gây tê]	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4093	CKTD02810	10.0879	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I[Gây mê]	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4094	CKTD02810_2	10.0879	10.0879.0559_G	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I [gây tê]	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4095	CKTD02712	10.0752	10.0752.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)[Gây mê]	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4096	CKTD02712_2	10.0752	10.0752.0559_G	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II) [gây tê]	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4097	CKTD02493	10.0408	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	1.704.000	
4098	CKTD04617	10.0898	10.0898.0537	Phẫu thuật trật báng chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật báng chè bẩm sinh	3.896.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4099	CKTD04618	10.0899	10.0899.0537	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	3.896.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4100	CKTD02835	10.0916	10.0916.0543	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	4.664.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
4101	CKTD04454	10.0305	10.0305.0710	Phẫu thuật treo thân[Gây mê]	Phẫu thuật treo thân	4.125.000	
4102	CKTD04454_2	10.0305	10.0305.0710_G	Phẫu thuật treo thân[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật treo thân [gây tê]	4.125.000	
4103	CKTD04650	10.1049	10.1049.0566	Phẫu thuật trượt bàn lê cổ chẩm	Phẫu thuật trượt bàn lê cổ chẩm	7.559.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4104	CKTD02342	10.0033	10.0033.0372	Phẫu thuật tụ mù dưới màng cứng [Gây mê]	Phẫu thuật tụ mù dưới màng cứng	9.771.000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng và khuyết sọ, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
4105	CKTD02342_2	10.0033	10.0033.0372_G	Phẫu thuật tụ mù dưới màng cứng [Gây Tê]_GT	Phẫu thuật tụ mù dưới màng cứng	9.771.000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng và khuyết sọ, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
4106	CKTD02343	10.0034	10.0034.0372	Phẫu thuật tụ mù ngoài màng cứng [Gây mê]	Phẫu thuật tụ mù ngoài màng cứng	9.771.000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng và khuyết sọ, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
4107	CKTD02343_2	10.0034	10.0034.0372_G	Phẫu thuật tụ mù ngoài màng cứng [Gây Tê]_GT	Phẫu thuật tụ mù ngoài màng cứng	9.771.000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng và khuyết sọ, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
4108	CKTD04378	10.0093	10.0093.0380	Phẫu thuật u 1/3 trong cánh nhỏ xương bướm bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u 1/3 trong cánh nhỏ xương bướm bằng đường mở nắp sọ	9.416.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
4109	CKTD02363	10.0124	10.0124.0385	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ [Gây mê]	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương- màng cứng sọ	7.181.000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
4110	CKTD02363_2	10.0124	10.0124.0385_G	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ [Gây Tê] GT	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	7.181.000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
4111	CKTD04393	10.0119	10.0119.0381	Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ	9.416.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng và khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
4112	CKTD04379	10.0094	10.0094.0380	Phẫu thuật u đỉnh xương đá bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật u đỉnh xương đá bằng đường qua xương đá	9.416.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
4113	CKTD04356	10.0049	10.0049.0374	Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài	Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài	7.271.000	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
4114	CKTD04355	10.0048	10.0048.0374	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau - ngoài	7.271.000	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
4115	CKTD04385	10.0104	10.0104.0381	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	9.416.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng và khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
4116	CKTD04386	10.0105	10.0105.0379	Phẫu thuật u hố sau xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u hố sau xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	10.677.000	Chưa bao gồm miếng và nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
4117	CKTD04388	10.0107	10.0107.0382	Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường vào dưới lều tiểu não[Gây mê]	Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường vào dưới lều tiểu não	10.128.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng và khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
4118	CKTD04388_2	10.0107	10.0107.0382_G	Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường vào dưới lều tiểu não[Gây Tê] GT	Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường vào dưới lều tiểu não	10.128.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng và khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
4119	CKTD04387	10.0106	10.0106.0381	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ	9.416.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng và khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
4120	CKTD04383	10.0101	10.0101.0380	Phẫu thuật u lỗ chần bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u lỗ chần bằng đường mở nắp sọ	9.416.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
4121	CKTD04369	10.0083	10.0083.0381	Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não	Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não	9.416.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng và khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
4122	CKTD04371	10.0085	10.0085.0381	Phẫu thuật u máu thể hang thân não	Phẫu thuật u máu thể hang thân não	9.416.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng và khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
4123	CKTD04370	10.0084	10.0084.0381	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não	9.416.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng và khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
4124	CKTD02883	10.0972	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu[Gây mê]	Phẫu thuật U máu	4.344.000	
4125	CKTD02883_2	10.0972	10.0972.0407_G	Phẫu thuật U máu[Gây Tê] GT	Phẫu thuật U máu [gây tê]	4.344.000	
4126	CKTD04389	10.0111	10.0111.0381	Phẫu thuật u não thất tư bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u não thất tư bằng đường mở nắp sọ	9.416.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng và khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
4127	CKTD04357	10.0050	10.0050.0374	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rẻ thần kinh, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rẻ thần kinh, bằng đường vào phía sau	7.271.000	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
4128	CKTD04384	10.0102	10.0102.0381	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	9.416.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng và khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
4129	CKTD04381	10.0096	10.0096.0380	Phẫu thuật u rãnh trượt, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u rãnh trượt, bằng đường mở nắp sọ	9.416.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
4130	CKTD04358	10.0051	10.0051.0374	Phẫu thuật u rẻ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật u rẻ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau	7.271.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo.
4131	CKTD04375	10.0089	10.0089.0380	Phẫu thuật u tăng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên	Phẫu thuật u tăng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên	9.416.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
4132	CKTD04374	10.0088	10.0088.0380	Phẫu thuật u tăng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên	Phẫu thuật u tăng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên	9.416.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
4133	CKTD02364	10.0148	10.0148.0344	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	3.251.000	
4134	CKTD04399	10.0151	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da	1.641.000	
4135	CKTD04392	10.0118	10.0118.0381	Phẫu thuật u thể trai, vách trong suốt bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u thể trai, vách trong suốt bằng đường mở nắp sọ	9.416.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng và khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
4136	CKTD04394	10.0120	10.0120.0381	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	9.416.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng và khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
4137	CKTD04360	10.0053	10.0053.0374	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài	7.271.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo.

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
4138	CKTD04359	10.0052	10.0052.0374	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài	7.271.000	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nep, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
4139	CKTD04390	10.0112	10.0112.0382	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường mở nắp sọ[Gây mê]	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường mở nắp sọ	10.128.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng và khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
4140	CKTD04390_2	10.0112	10.0112.0382_G	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường mở nắp sọ[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường mở nắp sọ	10.128.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng và khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
4141	CKTD04376	10.0091	10.0091.0380	Phẫu thuật u vùng giao thoa thị giác và/hoặc vùng dưới đồi bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u vùng giao thoa thị giác và/hoặc vùng dưới đồi bằng đường mở nắp sọ	9.416.000	Chưa bao gồm đỉnh, nep, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
4142	CKTD04380	10.0095	10.0095.0380	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt (petroclivan) bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt (petroclivan) bằng đường qua xương đá	9.416.000	Chưa bao gồm đỉnh, nep, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
4143	CKTD04382	10.0097	10.0097.0380	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm	9.416.000	Chưa bao gồm đỉnh, nep, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
4144	CKTD04377	10.0092	10.0092.0380	Phẫu thuật u vùng tăng giữa nền sọ bằng mở nắp sọ	Phẫu thuật u vùng tăng giữa nền sọ bằng mở nắp sọ	9.416.000	Chưa bao gồm đỉnh, nep, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
4145	CKTD02362	10.0122	10.0122.0385	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ[Gây mê]	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	7.181.000	Chưa bao gồm đỉnh, ghim, nep, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
4146	CKTD02362_2	10.0122	10.0122.0385_G	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	7.181.000	Chưa bao gồm đỉnh, ghim, nep, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
4147	CKTD02875	10.0962	10.0962.0574	Phẫu thuật và da diện tích >10cm2[Gây mê]	Phẫu thuật và da diện tích >10cm²	6.060.000	
4148	CKTD02875_2	10.0962	10.0962.0574_G	Phẫu thuật và da diện tích >10cm2[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật và da diện tích >10cm² [gây tê]	6.060.000	
4149	CKTD02874	10.0961	10.0961.0575	Phẫu thuật và da diện tích từ 5-10cm2[Gây mê]	Phẫu thuật và da diện tích từ 5-10cm²	4.034.000	
4150	CKTD02874_2	10.0961	10.0961.0575_G	Phẫu thuật và da diện tích từ 5-10cm2[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật và da diện tích từ 5-10cm² [gây tê]	4.034.000	
4151	CKTD04606	10.0858	10.0858.0535	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	4.151.000	
4152	CKTD04587	10.0823	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	3.929.000	Chưa bao gồm kim găm, nep vít.
4153	CKTD02333	10.0022	10.0022.0376	Phẫu thuật và đường dò dịch não tủy nền sọ sau CTSN [Gây mê]	Phẫu thuật và đường dò dịch não tủy nền sọ sau CTSN	8.147.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nep, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
4154	CKTD02333_2	10.0022	10.0022.0376_G	Phẫu thuật và đường dò dịch não tủy nền sọ sau CTSN [Gây Tê]_GT	Phẫu thuật và đường dò dịch não tủy nền sọ sau CTSN	8.147.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nep, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
4155	CKTD02332	10.0021	10.0021.0376	Phẫu thuật và đường dò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN [Gây mê]	Phẫu thuật và đường dò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN	8.147.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nep, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
4156	CKTD02332_2	10.0021	10.0021.0376_G	Phẫu thuật và đường dò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN [Gây Tê]_GT	Phẫu thuật và đường dò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN	8.147.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nep, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
4157	CKTD02331	10.0017	10.0017.0384	Phẫu thuật và khuyết sọ sau chấn thương sọ não [Gây mê]	Phẫu thuật và khuyết sọ sau chấn thương sọ não	6.527.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đỉnh, nep, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
4158	CKTD02331_2	10.0017	10.0017.0384_G	Phẫu thuật và khuyết sọ sau chấn thương sọ não [Gây Tê]_GT	Phẫu thuật và khuyết sọ sau chấn thương sọ não	6.527.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đỉnh, nep, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
4159	CKTD02960	10.1099	10.1099.0376	Phẫu thuật và màng cứng hoặc tạo hình màng cứng[Gây mê]	Phẫu thuật và màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	8.147.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nep, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
4160	CKTD02960_2	10.1099	10.1099.0376_G	Phẫu thuật và màng cứng hoặc tạo hình màng cứng[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật và màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	8.147.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nep, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
4161	CKTD02384	10.0185	10.0185.0403	Phẫu thuật và thông liên thất[Gây mê]	Phẫu thuật và thông liên thất	24.813.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
4162	CKTD02384_2	10.0185	10.0185.0403_G	Phẫu thuật và thông liên thất[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật và thông liên thất	24.813.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
4163	CKTD04583	10.0809	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	2.690.000	
4164	CKTD02768	10.0810	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi[Gây mê]	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4165	CKTD02768_2	10.0810	10.0810.0559_G	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi [gây tê]	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4166	CKTD1_148	10.0983	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp[Gây mê]	Phẫu thuật vết thương khớp	4.215.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
4167	CKTD1_148_2	10.0983	10.0983.0551_GT	Phẫu thuật vết thương khớp[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật vết thương khớp [gây tê]	4.215.000	
4168	CKTD02870	10.0954	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu[Gây mê]	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	3.797.000	
4169	CKTD02870_2	10.0954	10.0954.0576_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [gây tê]	3.797.000	
4170	CKTD02871	10.0955	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp[Gây mê]	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	6.572.000	
4171	CKTD02871_2	10.0955	10.0955.0577_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp [gây tê]	6.572.000	
4172	CKTD02769	10.0811	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp[Gây mê]	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4173	CKTD02769_2	10.0811	10.0811.0559_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp [gây tê]	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4174	CKTD02770	10.0812	10.0812.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay[Gây mê]	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	6.572.000	
4175	CKTD02770_2	10.0812	10.0812.0577_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay [gây tê]	6.572.000	
4176	CKTD02318	10.0003	10.0003.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não) [Gây mê]	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	7.727.000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
4177	CKTD02318_2	10.0003	10.0003.0386_GT	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não) [Gây Tê]_GT	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	7.727.000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
4178	CKTD04668	10.1094	10.1094.0374	Phẫu thuật vết thương tùy sống	Phẫu thuật vết thương tùy sống	7.271.000	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
4179	CKTD04669	10.1095	10.1095.0567	Phẫu thuật vết thương tùy sống kết hợp cố định cột sống	Phẫu thuật vết thương tùy sống kết hợp cố định cột sống	7.710.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4180	CKTD02859	10.0940	10.0940.0579	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi[Gây mê]	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	9.236.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
4181	CKTD02859_2	10.0940	10.0940.0579_GT	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi [gây tê]	9.236.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
4182	CKTD02339	10.0029	10.0029.0383	Phẫu thuật viêm xương sọ[Gây mê]	Phẫu thuật viêm xương sọ	7.661.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.
4183	CKTD02339_2	10.0029	10.0029.0383_GT	Phẫu thuật viêm xương sọ[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật viêm xương sọ	7.661.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.
4184	CKTD04630	10.0979	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương[Gây mê]	Phẫu thuật viêm xương	4.128.000	
4185	CKTD04630_2	10.0979	10.0979.0571_GT	Phẫu thuật viêm xương[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật viêm xương [gây tê]	4.128.000	
4186	CKTD04632	10.0982	10.0982.0551	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay[Gây mê]	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	3.986.000	
4187	CKTD04632_2	10.0982	10.0982.0551_GT	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay [gây tê]	3.986.000	
4188	CKTD02927	10.1035	10.1035.0566	Phẫu thuật vít trực tiếp móm nha trong điều trị gãy móm nha	Phẫu thuật vít trực tiếp móm nha trong điều trị gãy móm nha	7.559.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4189	CKTD02317	10.0002	10.0002.0386	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở [Gây mê]	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	7.727.000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
4190	CKTD02317_2	10.0002	10.0002.0386_GT	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở [Gây Tê]_GT	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	7.727.000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
4191	CKTD02487	10.0402	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	1.704.000	
4192	CKTD02822	10.0902	10.0902.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm[Gây mê]	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	5.144.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4193	CKTD02822_2	10.0902	10.0902.0550_GT	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm [gây tê]	5.144.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4194	CKTD02863	10.0944	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản[Gây mê]	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	5.144.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4195	CKTD02863_2	10.0944	10.0944.0550_GT	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản [gây tê]	5.144.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4196	CKTD02821	10.0901	10.0901.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay[Gây mê]	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	5.144.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4197	CKTD02821_2	10.0901	10.0901.0550_GT	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay [gây tê]	5.144.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
4198	CKTD02820	10.0900	10.0900.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi[Gây mê]	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	5.144.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4199	CKTD02820_2	10.0900	10.0900.0550_GT	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi [gây tê]	5.144.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4200	CKTD02864	10.0945	10.0945.0550	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp[Gây mê]	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	5.144.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4201	CKTD02864_2	10.0945	10.0945.0550_GT	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp [gây tê]	5.144.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4202	CKTD02823	10.0903	10.0903.0550	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối[Gây mê]	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	5.144.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4203	CKTD02823_2	10.0903	10.0903.0550_GT	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối [gây tê]	5.144.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4204	CKTD02492	10.0407	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tình hoàn[Gây mê]	Phẫu thuật xoắn, vỡ tình hoàn	3.381.000	
4205	CKTD02492_2	10.0407	10.0407.0435_GT	Phẫu thuật xoắn, vỡ tình hoàn[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật xoắn, vỡ tình hoàn [gây tê]	3.381.000	
4206	CKTD02319	10.0004	10.0004.0386	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương [Gây mê]	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	7.727.000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
4207	CKTD02319_2	10.0004	10.0004.0386_GT	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương [Gây Tê]_GT	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	7.727.000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
4208	CKTD04344	10.0001	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp[Gây mê]	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	6.572.000	
4209	CKTD04344_2	10.0001	10.0001.0577_GT	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp [gây tê]	6.572.000	
4210	CKTD02328	10.0013	10.0013.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán [Gây mê]	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	7.727.000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
4211	CKTD02328_2	10.0013	10.0013.0386_GT	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán [Gây Tê]_GT	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	7.727.000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
4212	CKTD02329	10.0014	10.0014.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ [Gây mê]	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	7.727.000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
4213	CKTD02329_2	10.0014	10.0014.0386_GT	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ [Gây Tê]_GT	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	7.727.000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
4214	CKTD02853	10.0934	10.0934.0563	Rút đinh/thảo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/thảo phương tiện kết hợp xương	2.522.000	
4215	CKTD02781	10.0841	10.0841.0559	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì[Gây mê]	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4216	CKTD02781_2	10.0841	10.0841.0559_GT	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì[Gây Tê]_GT	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì [gây tê]	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4217	CKTD02624	10.0626	10.0626.0479	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	5.879.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4218	CKTD_0009	10.0298	10.0298.0581	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/ Laser	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/ Laser	6.503.000	
4219	CKTD04463	10.0320	10.0320.0423	Tạo hình khúc nối bẻ thận – niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson – Hynes	Tạo hình khúc nối bẻ thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	4.425.000	
4220	CKTD02935	10.1055	10.1055.0565	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lõm trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)[Gây mê]	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lõm trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	12.717.000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
4221	CKTD02935_2	10.1055	10.1055.0565_GT	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lõm trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)[Gây Tê]_GT	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lõm trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	12.717.000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
4222	CKTD04491	10.0379	10.0379.0435	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới[Gây mê]	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	3.381.000	
4223	CKTD04491_2	10.0379	10.0379.0435_GT	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới[Gây Tê]_GT	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới [gây tê]	3.381.000	
4224	CKTD02460	10.0332	10.0332.0422	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột[Gây mê]	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	7.496.000	
4225	CKTD02460_2	10.0332	10.0332.0422_GT	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột[Gây Tê]_GT	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	7.496.000	
4226	CKTD04468	10.0331	10.0331.0423	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	4.425.000	
4227	CKTD02517	10.0449	10.0449.0446	Tạo hình tại chỗ sẹo hẹp thực quản đường cổ[Gây mê]	Tạo hình tại chỗ sẹo hẹp thực quản đường cổ	10.758.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
4228	CKTD02517_2	10.0449	10.0449.0446_GT	Tạo hình tại chỗ sẹo hẹp thực quản đường cổ[Gây Tê]_GT	Tạo hình tại chỗ sẹo hẹp thực quản đường cổ	10.758.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
4229	CKTD02953	10.1084	10.1084.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học có bóng[Gây mê]	Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học có bóng	7.772.000	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
4230	CKTD02953_2	10.1084	10.1084.0568_GT	Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học có bóng[Gây Tê]_GT	Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học có bóng [gây tê]	7.772.000	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
4231	CKTD02954	10.1085	10.1085.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học có lồng titan[Gây mê]	Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học có lồng titan	7.772.000	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
4232	CKTD02954_2	10.1085	10.1085.0568_GT	Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học có lồng titan[Gây Tê]_GT	Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học có lồng titan [gây tê]	7.772.000	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
4233	CKTD04662	10.1083	10.1083.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học qua cuống[Gây mê]	Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học qua cuống	7.772.000	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
4234	CKTD04662_2	10.1083	10.1083.0568_GT	Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học qua cuống[Gây Tê]_GT	Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học qua cuống [gây tê]	7.772.000	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
4235	CKTD04548	10.0618	10.0618.0491	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh[Gây mê]	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	3.671.000	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần.
4236	CKTD04548_2	10.0618	10.0618.0491_GT	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh[Gây Tê]_GT	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh [gây tê]	3.671.000	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần.
4237	CKTD04542	10.0574	10.0574.0491	Thăm dò, sinh thiết gan[Gây mê]	Thăm dò, sinh thiết gan	3.671.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4238	CKTD04542_2	10.0574	10.0574.0491_GT	Thăm dò, sinh thiết gan[Gây Tê]_GT	Thăm dò, sinh thiết gan [gây tê]	3.671.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4239	CKTD04520	10.0483	10.0483.0455	Tháo lồng ruột non[Gây mê]	Tháo lồng ruột non	3.624.000	
4240	CKTD04520_2	10.0483	10.0483.0455_GT	Tháo lồng ruột non[Gây Tê]_GT	Tháo lồng ruột non	3.624.000	
4241	CKTD04519	10.0482	10.0482.0455	Tháo xoắn ruột non[Gây mê]	Tháo xoắn ruột non	3.624.000	
4242	CKTD04519_2	10.0482	10.0482.0455_GT	Tháo xoắn ruột non[Gây Tê]_GT	Tháo xoắn ruột non	3.624.000	
4243	CKTD04545	10.0605	10.0605.0582	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	3.929.000	
4244	CKTD04497	10.0400	10.0400.0584	Thắt tĩnh mạch tĩnh trên bụng	Thắt tĩnh mạch tĩnh trên bụng	1.704.000	
4245	CKTD02793	10.0861	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp[Gây mê]	Thương tích bàn tay phức tạp	6.572.000	
4246	CKTD02793_2	10.0861	10.0861.0577_GT	Thương tích bàn tay phức tạp[Gây Tê]_GT	Thương tích bàn tay phức tạp [gây tê]	6.572.000	
4247	CKTD02819	10.0897	10.0897.0543	Trật khớp háng bẩm sinh	Trật khớp háng bẩm sinh	4.664.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
4248	CKTD04471	10.0340	10.0340.0583	Treo cổ bàng quang điều trị đái rị ở nữ	Treo cổ bàng quang điều trị đái rị ở nữ	2.690.000	
4249	CKTD03879	27.0121	27.0121.0443	Cắt thực quản nội soi bụng – ngực phải với miệng nối ở ngực phải (phẫu thuật Lewis – Santy)	Cắt thực quản nội soi bụng - ngực phải với miệng nối ở ngực phải (phẫu thuật Lewis - Santy)	8.417.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4250	CKTD04878	27.0119	27.0119.0443	Cắt thực quản nội soi ngực phải	Cắt thực quản nội soi ngực phải	8.417.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4251	CKTD03878	27.0118	27.0118.0443	Cắt thực quản nội soi ngực và bụng	Cắt thực quản nội soi ngực và bụng	8.417.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4252	CKTD04879	27.0120	27.0120.0443	Cắt thực quản nội soi qua khe hoành	Cắt thực quản nội soi qua khe hoành	8.417.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4253	CKTD04885	27.0130	27.0130.0452	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi bụng	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi bụng	4.608.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4254	CKTD04883	27.0128	27.0128.0452	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực phải	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực phải	4.608.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4255	CKTD04884	27.0129	27.0129.0452	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực trái	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực trái	4.608.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4256	CKTD03997	27.0386	27.0386.0426	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi[Gây mê]	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	6.569.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4257	CKTD03997_2	27.0386	27.0386.0426_GT	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi[Gây Tê]_GT	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	6.569.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4258	CKTD04989	27.0436	27.0436.0690	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi[Gây mê]	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	8.613.000	
4259	CKTD04989_2	27.0436	27.0436.0690_GT	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi[Gây Tê]_GT	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	8.613.000	
4260	CKTD04014	27.0433	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi[Gây mê]	Cắt u buồng trứng qua nội soi	7.349.000	
4261	CKTD04014_2	27.0433	27.0433.0689_GT	Cắt u buồng trứng qua nội soi[Gây Tê]_GT	Cắt u buồng trứng qua nội soi	7.349.000	
4262	CKTD04882	27.0124	27.0124.0457	Cắt u lành thực quản nội soi bụng	Cắt u lành thực quản nội soi bụng	6.108.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4263	CKTD04880	27.0122	27.0122.0452	Cắt u lành thực quản nội soi ngực phải	Cắt u lành thực quản nội soi ngực phải	4.608.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4264	CKTD04881	27.0123	27.0123.0452	Cắt u lành thực quản nội soi ngực trái	Cắt u lành thực quản nội soi ngực trái	4.608.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4265	CKTD04000	27.0396	27.0396.0433	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	5.714.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
4266	CKTD04001	27.0399	27.0399.0430	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	3.849.000	Chưa bao gồm dây cáp quang.
4267	CKTD03996	27.0385	27.0385.0426	Nội soi bàng quang cắt u [Gây mê]	Nội soi bàng quang cắt u	6.569.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4268	CKTD03996_2	27.0385	27.0385.0426_GT	Nội soi bàng quang cắt u [Gây Tê] GT	Nội soi bàng quang cắt u	6.569.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4269	CKTD03998	27.0391	27.0391.0440	Nội soi bàng quang tán sỏi	Nội soi bàng quang tán sỏi	1.880.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
4270	CKTD04975	27.0398	27.0398.0423	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	4.425.000	
4271	CKTD03815	20.0103	20.0103.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp [Gây mê]	Nội soi buồng tử cung can thiệp	6.428.000	
4272	CKTD03815_2	20.0103	20.0103.0636_GT	Nội soi buồng tử cung can thiệp [Gây Tê] GT	Nội soi buồng tử cung can thiệp [gây tê]	6.428.000	
4273	CKTD03814	20.0102	20.0102.0724	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	2.060.000	
4274	CKTD03978	27.0326	27.0326.0420	Nội soi cắt chòm nang tuyến thượng thận	Nội soi cắt chòm nang tuyến thượng thận	6.000.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4275	CKTD03977	27.0325	27.0325.0420	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	6.000.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4276	CKTD04970	27.0384	27.0384.1197	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	2.100.000	
4277	CKTD04981	27.0409	27.0409.1197	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	2.100.000	
4278	CKTD03816	20.0104	20.0104.0696	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU [Gây mê]	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	7.250.000	
4279	CKTD03816_2	20.0104	20.0104.0696_GT	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU [Gây Tê] GT	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	7.250.000	
4280	CKTD04972	27.0392	27.0392.1197	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	2.100.000	
4281	CKTD00072	02.0052	02.0052.0000	Nội soi lồng ngực	Nội soi lồng ngực	1.009.000	
4282	CDTD00301	01.0101	01.0101.0125	Nội soi màng phổi sinh thiết [Gây mê]	Nội soi màng phổi sinh thiết	8.640.000	Đã bao gồm thuốc gây mê
4283	CDTD00301_2	01.0101	01.0101.0125_GT	Nội soi màng phổi sinh thiết [Gây Tê] GT	Nội soi màng phổi sinh thiết	8.640.000	Đã bao gồm thuốc gây mê
4284	CKTD04964	27.0367	27.0367.0436	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản [Gây mê]	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	2.526.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
4285	CKTD04964_2	27.0367	27.0367.0436_GT	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản [Gây Tê] GT	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản [gây tê]	2.526.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
4286	CKTD04968	27.0380	27.0380.0418	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản [Gây mê]	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	5.759.000	
4287	CKTD04968_2	27.0380	27.0380.0418_GT	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản [Gây Tê] GT	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	5.759.000	
4288	CKTD03993	27.0379	27.0379.0440	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	1.880.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
4289	CKTD04957	27.0355	27.0355.1196	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	3.092.000	Chưa bao gồm sonde JJ và rọ lấy sỏi.
4290	CKTD03992	27.0378	27.0378.0104	Nội soi nông niệu quản hẹp	Nội soi nông niệu quản hẹp	1.356.000	Chưa bao gồm Sonde JJ.
4291	CKTD04953	27.0333	27.0333.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	2.100.000	
4292	CKTD04980	27.0408	27.0408.1197	Nội soi tán sỏi niệu đạo	Nội soi tán sỏi niệu đạo	2.100.000	
4293	CKTD04973	27.0393	27.0393.1196	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo	3.092.000	
4294	CKTD04971	27.0389	27.0389.1196	Nội soi xé cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	Nội soi xé cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	3.092.000	
4295	CKTD04960	27.0362	27.0362.0423	Nội soi xé hẹp bề thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	Nội soi xé hẹp bề thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	4.425.000	
4296	CKTD04966	27.0372	27.0372.1196	Nội soi xé lỗ niệu quản lấy sỏi	Nội soi xé lỗ niệu quản lấy sỏi	3.092.000	
4297	CKTD04967	27.0377	27.0377.1197	Nội soi xé sa lỗ lỗ niệu quản	Nội soi xé sa lỗ lỗ niệu quản	2.100.000	
4298	CKTD04012	27.0431	27.0431.0689	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng [Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	7.349.000	
4299	CKTD04012_2	27.0431	27.0431.0689_GT	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng [Gây Tê] GT	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	7.349.000	
4300	CKTD03882	27.0134	27.0134.0445	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng	8.591.000	
4301	CKTD03881	27.0133	27.0133.0445	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	8.591.000	
4302	CKTD03880	27.0132	27.0132.0445	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái	8.591.000	
4303	CKTD03876	27.0073	27.0073.0973	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ dò dịch não tủy	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ dò dịch não tủy	10.451.000	Chưa bao gồm keo sinh học.
4304	CKTD04865	27.0086	27.0086.0415	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	9.461.000	
4305	CKTD04871	27.0092	27.0092.1196	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất	3.092.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
4306	CKTD04010	27.0425	27.0425.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	8.079.000	
4307	CKTD04010_2	27.0425	27.0425.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn [gây tê]	8.079.000	
4308	CKTD04008	27.0423	27.0423.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	8.079.000	
4309	CKTD04008_2	27.0423	27.0423.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ [gây tê]	8.079.000	
4310	CKTD04009	27.0424	27.0424.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	8.079.000	
4311	CKTD04009_2	27.0424	27.0424.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung [gây tê]	8.079.000	
4312	CKTD04007	27.0422	27.0422.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype	8.079.000	
4313	CKTD04007_2	27.0422	27.0422.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype [gây tê]	8.079.000	
4314	CKTD04950	27.0330	27.0330.1196	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	3.092.000	
4315	CKTD04863	27.0084	27.0084.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ	4.608.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4316	CKTD04862	27.0083	27.0083.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	4.608.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4317	CKTD04864	27.0085	27.0085.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thất lưng	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thất lưng	4.608.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4318	CKTD04861	27.0082	27.0082.0125	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	8.640.000	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
4319	CKTD04861_2	27.0082	27.0082.0125_GT	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	8.640.000	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
4320	CKTD04835	27.0042	27.0042.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm][Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp	8.421.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4321	CKTD04835_2	27.0042	27.0042.0358_GT	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm][Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp	8.421.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4322	CKTD04836	27.0043	27.0043.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp [có dùng dao siêu âm][Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp	8.421.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4323	CKTD04836_2	27.0043	27.0043.0358_GT	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp [có dùng dao siêu âm][Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp	8.421.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4324	CKTD04841	27.0048	27.0048.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [có dùng dao siêu âm][Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	8.421.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4325	CKTD04841_2	27.0048	27.0048.0358_GT	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [có dùng dao siêu âm][Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	8.421.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4326	CKTD04842	27.0049	27.0049.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc [có dùng dao siêu âm][Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	8.421.000	
4327	CKTD04842_2	27.0049	27.0049.0358_GT	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc [có dùng dao siêu âm][Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	8.421.000	
4328	CKTD03895	27.0155	27.0155.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	7.331.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4329	CKTD03896	27.0156	27.0156.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	7.331.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4330	CKTD04837	27.0044	27.0044.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm][Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp	8.421.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4331	CKTD04837_2	27.0044	27.0044.0358_GT	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm][Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp	8.421.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4332	CKTD04838	27.0045	27.0045.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm][Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp	8.421.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
4333	CKTD04838_2	27.0045	27.0045.0358_GT	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm][Gây tê]_GT	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp	8.421.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4334	CKTD04845	27.0052	27.0052.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm][Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	8.421.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4335	CKTD04845_2	27.0052	27.0052.0358_GT	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm][Gây tê]_GT	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	8.421.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4336	CKTD03864	27.0052	27.0052.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [không dùng dao siêu âm][Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	6.012.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4337	CKTD03864_2	27.0052	27.0052.0357_GT	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [không dùng dao siêu âm][Gây tê]_GT	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	6.012.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4338	CKTD04846	27.0053	27.0053.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm][Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	8.421.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4339	CKTD04846_2	27.0053	27.0053.0358_GT	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm][Gây tê]_GT	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	8.421.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4340	CKTD03865	27.0053	27.0053.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [không dùng dao siêu âm][Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	6.012.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4341	CKTD03865_2	27.0053	27.0053.0357_GT	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [không dùng dao siêu âm][Gây tê]_GT	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	6.012.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4342	CKTD03902	27.0162	27.0162.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2	7.331.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4343	CKTD03903	27.0163	27.0163.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3	7.331.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4344	CKTD03899	27.0159	27.0159.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch Di	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch Di	7.331.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4345	CKTD03900	27.0160	27.0160.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch Dia	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch Dia	7.331.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4346	CKTD03901	27.0161	27.0161.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch Diβ	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch Diβ	7.331.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4347	CKTD03968	27.0303	27.0303.0485	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	6.281.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4348	CKTD03975	27.0323	27.0323.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	6.000.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4349	CKTD03976	27.0324	27.0324.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên	6.000.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4350	CKTD04832	27.0011	27.0011.0974	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần xương hàm trên medial maxillectomy[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần xương hàm trên medial maxillectomy	11.444.000	
4351	CKTD04832_2	27.0011	27.0011.0974_GT	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần xương hàm trên medial maxillectomy[Gây tê]_GT	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần xương hàm trên medial maxillectomy	11.444.000	
4352	CKTD04854	27.0066	27.0066.0541	Phẫu thuật nội soi cắt bán sống giải ép trong hẹp ống sống thắt lưng	Phẫu thuật nội soi cắt bán sống giải ép trong hẹp ống sống thắt lưng	4.664.000	Chưa bao gồm bộ kit dùng trong điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống, mũi khoan (mũi), miếng ghép đĩa đệm, nẹp, vít.
4353	CKTD03994	27.0381	27.0381.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	8.354.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4354	CKTD03995	27.0382	27.0382.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc	8.354.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4355	CKTD03980	27.0339	27.0339.0419	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thân phụ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thân phụ	6.195.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4356	CKTD03973	27.0321	27.0321.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	6.000.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4357	CKTD03974	27.0322	27.0322.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên	6.000.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
4358	CKTD03852	27.0019	27.0019.0962	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	19.591.000	
4359	CKTD04919	27.0260	27.0260.1196	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan	3.092.000	
4360	CKTD03987	27.0347	27.0347.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận qua phúc mạc	6.000.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4361	CKTD03989	27.0349	27.0349.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận sau phúc mạc	6.000.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4362	CKTD03848	27.0007	27.0007.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	5.607.000	
4363	CKTD03848_2	27.0007	27.0007.0969_GT	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	5.607.000	
4364	CKTD03972	27.0309	27.0309.0450	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống	7.331.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4365	CKTD03894	27.0154	27.0154.0450	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	7.331.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4366	CKTD03923	27.0201	27.0201.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	6.108.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4367	CKTD03924	27.0202	27.0202.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	4.695.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4368	CKTD03919	27.0197	27.0197.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	6.108.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4369	CKTD03920	27.0198	27.0198.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	4.695.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4370	CKTD03915	27.0193	27.0193.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	6.108.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4371	CKTD03916	27.0194	27.0194.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	4.695.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4372	CKTD03918	27.0196	27.0196.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	4.695.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4373	CKTD03917	27.0195	27.0195.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	6.108.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4374	CKTD03921	27.0199	27.0199.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	6.108.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4375	CKTD03922	27.0200	27.0200.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	4.695.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4376	CKTD04994	27.0446	27.0446.0541	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhĩ đầu	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhĩ đầu	4.664.000	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, kẹp, ốc, vít.
4377	CKTD04897	27.0178	27.0178.0455	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	3.624.000	
4378	CKTD04897_2	27.0178	27.0178.0455_GT	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	3.624.000	
4379	CKTD03927	27.0205	27.0205.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	6.108.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4380	CKTD03931	27.0215	27.0215.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	6.108.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4381	CKTD03932	27.0216	27.0216.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	4.695.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4382	CKTD03911	27.0185	27.0185.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	6.108.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4383	CKTD03941	27.0233	27.0233.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	6.108.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4384	CKTD03947	27.0244	27.0244.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phần thùy I	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phần thùy I	7.883.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4385	CKTD03948	27.0245	27.0245.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phần thùy II	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phần thùy II	7.883.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4386	CKTD03949	27.0246	27.0246.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phần thùy III	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phần thùy III	7.883.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4387	CKTD03950	27.0247	27.0247.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phần thùy IV	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phần thùy IV	7.883.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4388	CKTD03951	27.0248	27.0248.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phần thùy IVA	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phần thùy IVA	7.883.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4389	CKTD03952	27.0249	27.0249.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phần thùy IVB	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phần thùy IVB	7.883.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
4390	CKTD03953	27.0250	27.0250.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V	7.883.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4391	CKTD03954	27.0251	27.0251.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI	7.883.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4392	CKTD03955	27.0258	27.0258.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình	7.883.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4393	CKTD03945	27.0239	27.0239.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước	7.883.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4394	CKTD03946	27.0241	27.0241.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái	7.883.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4395	CKTD03912	27.0186	27.0186.0457	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non	6.108.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4396	CKTD04849	27.0056	27.0056.0358	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow. [có dùng dao siêu âm][Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	8.421.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4397	CKTD04849_2	27.0056	27.0056.0358_GT	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow. [có dùng dao siêu âm][Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	8.421.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4398	CKTD03944	27.0238	27.0238.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái	7.883.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4399	CKTD04011	27.0429	27.0429.0690	Phẫu thuật nội soi cắt gốc tử cung ở bệnh nhân GEU[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt gốc tử cung ở bệnh nhân GEU	8.613.000	
4400	CKTD04011_2	27.0429	27.0429.0690_GT	Phẫu thuật nội soi cắt gốc tử cung ở bệnh nhân GEU[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi cắt gốc tử cung ở bệnh nhân GEU	8.613.000	
4401	CKTD04024	27.0460	27.0460.0541	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	4.664.000	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4402	CKTD04023	27.0458	27.0458.0541	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp hang	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp hang	4.664.000	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4403	CKTD04996	27.0451	27.0451.1196	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	3.092.000	Chưa bao gồm lưỡi bảo (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.
4404	CKTD04983	27.0414	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	3.092.000	
4405	CKTD03966	27.0298	27.0298.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt lách	6.281.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4406	CKTD03967	27.0299	27.0299.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	6.281.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4407	CKTD04904	27.0189	27.0189.2039	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa	3.690.000	
4408	CKTD04904_2	27.0189	27.0189.2039_GT	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa	3.690.000	
4409	CKTD04027	27.0463	27.0463.0541	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	4.664.000	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4410	CKTD04934	27.0294	27.0294.1196	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	3.092.000	
4411	CKTD03914	27.0192	27.0192.0457	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	6.108.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4412	CKTD04873	27.0094	27.0094.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	11.843.000	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
4413	CKTD04873_2	27.0094	27.0094.0413_GT	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	11.843.000	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
4414	CKTD04877	27.0098	27.0098.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi kèm nạo vét hạch[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi kèm nạo vét hạch	11.843.000	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
4415	CKTD04877_2	27.0098	27.0098.0413_GT	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi kèm nạo vét hạch[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi kèm nạo vét hạch	11.843.000	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
4416	CKTD04876	27.0097	27.0097.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi	11.843.000	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
4417	CKTD04876_2	27.0097	27.0097.0413_GT	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi	11.843.000	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
4418	CKTD04875	27.0096	27.0096.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một thùy phổi kèm nạo vét hạch[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt một thùy phổi kèm nạo vét hạch	11.843.000	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
4419	CKTD04875_2	27.0096	27.0096.0413_GT	Phẫu thuật nội soi cắt một thùy phổi kèm nạo vét hạch[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi cắt một thùy phổi kèm nạo vét hạch	11.843.000	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
4420	CKTD04874	27.0095	27.0095.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một thùy phổi[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt một thùy phổi	11.843.000	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
4421	CKTD04874_2	27.0095	27.0095.0413_GT	Phẫu thuật nội soi cắt một thùy phổi[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi cắt một thùy phổi	11.843.000	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
4422	CKTD04920	27.0261	27.0261.1196	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	3.092.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
4423	CKTD03971	27.0306	27.0306.0490	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	5.288.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4424	CKTD04928	27.0276	27.0276.0477	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hồng tràng	6.341.000	
4425	CKTD03988	27.0348	27.0348.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	6.000.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4426	CKTD03990	27.0350	27.0350.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	6.000.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4427	CKTD04844	27.0051	27.0051.0358	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [có dùng dao siêu âm][Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	8.421.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4428	CKTD04844_2	27.0051	27.0051.0358_GT	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [có dùng dao siêu âm][Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	8.421.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4429	CKTD03863	27.0051	27.0051.0357	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [không dùng dao siêu âm][Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	6.012.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4430	CKTD03863_2	27.0051	27.0051.0357_GT	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [không dùng dao siêu âm][Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	6.012.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4431	CKTD04843	27.0050	27.0050.0358	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp [có dùng dao siêu âm][Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	8.421.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4432	CKTD04843_2	27.0050	27.0050.0358_GT	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp [có dùng dao siêu âm][Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	8.421.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4433	CKTD03862	27.0050	27.0050.0357	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp [không dùng dao siêu âm][Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	8.421.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4434	CKTD03862_2	27.0050	27.0050.0357_GT	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp [không dùng dao siêu âm][Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	8.421.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4435	CKTD04903	27.0188	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	2.818.700	
4436	CKTD04903_2	27.0188	27.0188.2039_GT	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	2.690.000	
4437	CKTD03913	27.0187	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.818.700	
4438	CKTD03913_2	27.0187	27.0187.2039_GT	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.690.000	
4439	CKTD04025	27.0461	27.0461.0541	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	4.664.000	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4440	CKTD03982	27.0342	27.0342.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	6.195.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4441	CKTD03984	27.0344	27.0344.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	6.195.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4442	CKTD03889	27.0149	27.0149.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc	4.608.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4443	CKTD03890	27.0150	27.0150.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc	4.608.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4444	CKTD03983	27.0343	27.0343.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	6.195.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4445	CKTD03888	27.0148	27.0148.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thần thần kinh X	Phẫu thuật nội soi cắt thần thần kinh X	4.608.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4446	CKTD03964	27.0288	27.0288.0483	Phẫu thuật nội soi cắt thần và đuôi tụy[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt thần và đuôi tụy	14.760.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4447	CKTD03964_2	27.0288	27.0288.0483_GT	Phẫu thuật nội soi cắt thần và đuôi tụy[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi cắt thần và đuôi tụy	14.760.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4448	CKTD03991	27.0360	27.0360.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	6.195.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4449	CKTD04977	27.0405	27.0405.1197	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	2.100.000	
4450	CKTD03897	27.0157	27.0157.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	7.331.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4451	CKTD03898	27.0158	27.0158.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách	7.331.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4452	CKTD03905	27.0165	27.0165.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2	7.331.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4453	CKTD03904	27.0164	27.0164.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2	7.331.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4454	CKTD03925	27.0203	27.0203.0457	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	6.108.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
4455	CKTD03926	27.0204	27.0204.0463	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	4.695.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4456	CKTD04839	27.0046	27.0046.0358	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp [có dùng dao siêu âm][Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	8.421.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4457	CKTD04839_2	27.0046	27.0046.0358_GT	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp [có dùng dao siêu âm][Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	8.421.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4458	CKTD04852	27.0059	27.0059.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	11.154.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4459	CKTD04852_2	27.0059	27.0059.0365_GT	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	11.154.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4460	CKTD03872	27.0060	27.0060.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ bên trong ung thư[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 1 bên trong ung thư	11.154.000	
4461	CKTD03872_2	27.0060	27.0060.0365_GT	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ bên trong ung thư[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ bên trong ung thư	11.154.000	
4462	CKTD04850	27.0057	27.0057.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	11.154.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4463	CKTD04850_2	27.0057	27.0057.0365_GT	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	11.154.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4464	CKTD03866	27.0054	27.0054.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [không dùng dao siêu âm][Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	6.012.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4465	CKTD03866_2	27.0054	27.0054.0357_GT	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [không dùng dao siêu âm][Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	6.012.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4466	CKTD03867	27.0055	27.0055.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [không dùng dao siêu âm][Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	6.012.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4467	CKTD03867_2	27.0055	27.0055.0357_GT	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [không dùng dao siêu âm][Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	6.012.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4468	CKTD04848	27.0055	27.0055.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	11.154.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4469	CKTD04848_2	27.0055	27.0055.0365_GT	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	11.154.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4470	CKTD04847	27.0054	27.0054.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	11.154.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4471	CKTD04847_2	27.0054	27.0054.0365_GT	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	11.154.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4472	CKTD04851	27.0058	27.0058.0364	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp. [có dùng dao siêu âm][Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp.	11.318.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4473	CKTD04851_2	27.0058	27.0058.0364_GT	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp. [có dùng dao siêu âm][Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp.	11.318.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4474	CKTD03999	27.0395	27.0395.0433	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	5.714.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4475	CKTD03933	27.0217	27.0217.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	6.108.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4476	CKTD03934	27.0218	27.0218.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	4.695.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4477	CKTD04913	27.0223	27.0223.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cột trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cột trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	6.108.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4478	CKTD03938	27.0224	27.0224.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cột trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cột trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch	4.695.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
4479	CKTD03935	27.0219	27.0219.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	6.108.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4480	CKTD03936	27.0220	27.0220.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét hạch	4.695.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4481	CKTD04912	27.0221	27.0221.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tầng sinh môn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tầng sinh môn	6.108.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4482	CKTD03937	27.0222	27.0222.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tầng sinh môn + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tầng sinh môn + nạo vét hạch	4.695.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4483	CKTD04988	27.0428	27.0428.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	8.613.000	
4484	CKTD04988_2	27.0428	27.0428.0690_GT	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ[Gây mê]_GT	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	8.613.000	
4485	CKTD04987	27.0427	27.0427.0689	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	7.349.000	
4486	CKTD04987_2	27.0427	27.0427.0689_GT	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ[Gây mê]_GT	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	7.349.000	
4487	CKTD04986	27.0426	27.0426.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vết hạch tiểu khung[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vết hạch tiểu khung	8.613.000	
4488	CKTD04986_2	27.0426	27.0426.0690_GT	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vết hạch tiểu khung[Gây mê]_GT	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vết hạch tiểu khung	8.613.000	
4489	CKTD03960	27.0273	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	4.437.000	
4490	CKTD04925	27.0272	27.0272.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	4.437.000	
4491	CKTD04969	27.0383	27.0383.0426	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	6.569.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4492	CKTD04969_2	27.0383	27.0383.0426_GT	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang[Gây mê]_GT	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	6.569.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4493	CKTD04907	27.0206	27.0206.0459	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	3.690.000	
4494	CKTD04907_2	27.0206	27.0206.0459_GT	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng[Gây mê]_GT	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng [gây mê]	3.690.000	
4495	CKTD04902	27.0184	27.0184.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	6.108.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4496	CKTD04893	27.0170	27.0170.0464	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	3.845.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4497	CKTD04893_2	27.0170	27.0170.0464_GT	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng[Gây mê]_GT	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng [gây mê]	3.845.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4498	CKTD04840	27.0047	27.0047.0358	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp [có dùng dao siêu âm][Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	8.421.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4499	CKTD04840_2	27.0047	27.0047.0358_GT	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp [có dùng dao siêu âm][Gây mê]_GT	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	8.421.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4500	CKTD05001	27.0456	27.0456.1196	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	3.092.000	
4501	CKTD03970	27.0305	27.0305.0457	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	6.108.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4502	CKTD03969	27.0304	27.0304.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	5.288.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4503	CKTD03963	27.0282	27.0282.0477	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC	6.341.000	
4504	CKTD03979	27.0327	27.0327.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	6.195.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4505	CKTD03981	27.0341	27.0341.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	6.195.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4506	CKTD03986	27.0346	27.0346.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	6.195.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4507	CKTD03985	27.0345	27.0345.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	6.195.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4508	CKTD04857	27.0076	27.0076.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	5.288.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4509	CKTD04974	27.0397	27.0397.0433	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	5.714.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
4510	CKTD04870	27.0091	27.0091.0412	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)	14.384.000	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
4511	CKTD04870_2	27.0091	27.0091.0412_G	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)	14.384.000	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
4512	CKTD04869	27.0090	27.0090.0125	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)	8.640.000	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
4513	CKTD04869_2	27.0090	27.0090.0125_G	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)	8.640.000	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
4514	CKTD03965	27.0290	27.0290.0483	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy	14.760.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4515	CKTD03965_2	27.0290	27.0290.0483_G	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy	14.760.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4516	CKTD03850	27.0017	27.0017.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	12.483.000	
4517	CKTD04979	27.0407	27.0407.1197	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	2.100.000	
4518	CKTD03849	27.0010	27.0010.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	4.580.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
4519	CKTD03849_2	27.0010	27.0010.0970_G	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	4.580.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
4520	CKTD04887	27.0140	27.0140.1196	Phẫu thuật nội soi cổ định dạ dày	Phẫu thuật nội soi cổ định dạ dày	3.092.000	
4521	CKTD03940	27.0226	27.0226.0462	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng + cắt đoạn đại tràng[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	6.132.000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4522	CKTD03940_2	27.0226	27.0226.0462_G	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng + cắt đoạn đại tràng[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	6.132.000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4523	CKTD03943	27.0235	27.0235.0462	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	6.132.000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4524	CKTD03943_2	27.0235	27.0235.0462_G	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	6.132.000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4525	CKTD03942	27.0234	27.0234.0462	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng trong điều trị sa trực tràng[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	6.132.000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4526	CKTD03942_2	27.0234	27.0234.0462_G	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng trong điều trị sa trực tràng[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	6.132.000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4527	CKTD03939	27.0225	27.0225.0462	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	6.132.000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4528	CKTD03939_2	27.0225	27.0225.0462_G	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	6.132.000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4529	CKTD04921	27.0263	27.0263.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	3.092.000	
4530	CKTD04951	27.0331	27.0331.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	3.092.000	
4531	CKTD04935	27.0295	27.0295.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	3.092.000	
4532	CKTD04936	27.0297	27.0297.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	3.092.000	
4533	CKTD04942	27.0315	27.0315.1196	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	3.092.000	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
4534	CKTD04940	27.0313	27.0313.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	3.092.000	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
4535	CKTD04941	27.0314	27.0314.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	3.092.000	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
4536	CKTD04905	27.0190	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	3.690.000	
4537	CKTD04905_2	27.0190	27.0190.2039_G	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	3.690.000	
4538	CKTD04931	27.0281	27.0281.0477	Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật	Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật	6.341.000	
4539	CKTD05008	27.0486	27.0486.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	4.664.000	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4540	CKTD04997	27.0452	27.0452.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu	4.664.000	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4541	CKTD04998	27.0453	27.0453.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu	Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu	4.664.000	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
4542	CKTD05007	27.0484	27.0484.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân	4.664.000	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4543	CKTD04038	27.0479	27.0479.0542	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chảy, bên mác)	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chảy, bên mác)	6.152.000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4544	CKTD05005	27.0472	27.0472.0542	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè	6.152.000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4545	CKTD04018	27.0440	27.0440.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	4.664.000	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4546	CKTD04017	27.0439	27.0439.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet	4.664.000	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4547	CKTD04866	27.0087	27.0087.0124	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	7.473.000	Đã bao gồm thuốc gây mê
4548	CKTD04866_2	27.0087	27.0087.0124_GT	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	7.473.000	Đã bao gồm thuốc gây mê
4549	CKTD04867	27.0088	27.0088.0124	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi	7.473.000	
4550	CKTD04867_2	27.0088	27.0088.0124_GT	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi	7.473.000	
4551	CKTD05002	27.0459	27.0459.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối	4.664.000	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4552	CKTD04991	27.0442	27.0442.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	4.664.000	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4553	CKTD04992	27.0444	27.0444.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái khớp cùng đòn	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái khớp cùng đòn	4.664.000	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4554	CKTD04886	27.0137	27.0137.0452	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành	4.608.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4555	CKTD04021	27.0447	27.0447.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm cơ rút khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm cơ rút khớp vai	4.664.000	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4556	CKTD04022	27.0449	27.0449.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	4.664.000	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4557	CKTD04999	27.0454	27.0454.1196	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm móm trên lõi cầu ngoài	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm móm trên lõi cầu ngoài	3.092.000	Chưa bao gồm lưỡi bảo (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.
4558	CKTD04039	27.0480	27.0480.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè	Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè	4.664.000	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4559	CKTD03891	27.0151	27.0151.0450	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dĩa dạ có kèm cắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dĩa dạ có kèm cắt dạ dày	7.331.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4560	CKTD04993	27.0445	27.0445.0542	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu	6.152.000	Chưa bao gồm lưỡi bảo (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.
4561	CKTD03930	27.0214	27.0214.0457	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	6.108.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4562	DV0794	15.0393	15.0393.0998	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser/nhiệt[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser/nhiệt	4.238.000	
4563	DV0794_2	15.0393	15.0393.0998_GT	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser/nhiệt[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser/nhiệt	4.238.000	
4564	CKTD04859	27.0078	27.0078.0124	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	7.473.000	
4565	CKTD04859_2	27.0078	27.0078.0124_GT	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	7.473.000	
4566	CKTD04985	27.0418	27.0418.1196	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	3.092.000	
4567	CKTD05004	27.0465	27.0465.0541	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân	4.664.000	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4568	CKTD05000	27.0455	27.0455.1196	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	3.092.000	
4569	CKTD04858	27.0077	27.0077.0125	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mù màng phổi[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mù màng phổi	8.640.000	
4570	CKTD04858_2	27.0077	27.0077.0125_GT	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mù màng phổi[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mù màng phổi	8.640.000	
4571	CKTD04040	27.0481	27.0481.0541	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	4.664.000	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
4572	CKTD03910	27.0177	27.0177.0455	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	3.624.000	
4573	CKTD03910_2	27.0177	27.0177.0455_GT	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	3.624.000	
4574	CKTD04976	27.0404	27.0404.1196	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	3.092.000	
4575	CKTD03845	27.0003	27.0003.0974	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	11.444.000	
4576	CKTD03845_2	27.0003	27.0003.0974_GT	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	11.444.000	
4577	CKTD04041	27.0482	27.0482.0541	Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân	4.664.000	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4578	CKTD04042	27.0483	27.0483.0541	Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên	Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên	4.664.000	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4579	CKTD04937	27.0300	27.0300.1196	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	3.092.000	
4580	CKTD04918	27.0259	27.0259.0470	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	4.695.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4581	CKTD04995	27.0448	27.0448.0541	Phẫu thuật nội soi khâu chớp xoay	Phẫu thuật nội soi khâu chớp xoay	4.664.000	Chưa bao gồm lưỡi bảo (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.
4582	CKTD04943	27.0316	27.0316.1196	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	3.092.000	
4583	CKTD04860	27.0079	27.0079.0125	Phẫu thuật nội soi khâu dò ống ngực[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi khâu dò ống ngực	8.640.000	
4584	CKTD04860_2	27.0079	27.0079.0125_GT	Phẫu thuật nội soi khâu dò ống ngực[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi khâu dò ống ngực	8.640.000	
4585	CKTD04945	27.0318	27.0318.0452	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor	4.608.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4586	CKTD04944	27.0317	27.0317.0452	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat - Jacob	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat - Jacob	4.608.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4587	CKTD04947	27.0320	27.0320.0452	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen	4.608.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4588	CKTD04946	27.0319	27.0319.0452	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet	4.608.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4589	CKTD04019	27.0441	27.0441.0541	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chớp xoay	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chớp xoay	4.664.000	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4590	CKTD04938	27.0307	27.0307.1196	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	3.092.000	
4591	CKTD04026	27.0462	27.0462.0541	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	4.664.000	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4592	CKTD04948	27.0328	27.0328.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	3.092.000	
4593	CKTD04888	27.0143	27.0143.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng	6.108.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4594	CKTD03885	27.0142	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	6.056.000	
4595	CKTD03885_2	27.0142	27.0142.0451_GT	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	6.056.000	
4596	CKTD04909	27.0208	27.0208.0452	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	4.608.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4597	CKTD04908	27.0207	27.0207.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	3.690.000	
4598	CKTD04908_2	27.0207	27.0207.0459_GT	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng [gây tê]	3.690.000	
4599	CKTD03908	27.0174	27.0174.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	6.108.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4600	CKTD04894	27.0172	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	3.845.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4601	CKTD04894_2	27.0172	27.0172.0464_GT	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non [gây tê]	3.845.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4602	CKTD04891	27.0166	27.0166.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	3.092.000	
4603	CKTD03906	27.0168	27.0168.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng	6.108.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4604	CKTD04915	27.0228	27.0228.0452	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	4.608.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4605	CKTD04914	27.0227	27.0227.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	3.690.000	
4606	CKTD04914_2	27.0227	27.0227.0459_GT	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng [gây tê]	3.690.000	
4607	CKTD04889	27.0145	27.0145.0457	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng	6.108.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4608	CKTD03886	27.0144	27.0144.0451	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	6.056.000	
4609	CKTD03886_2	27.0144	27.0144.0451_GT	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	6.056.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
4610	CKTD04910	27.0209	27.0209.0452	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	4.608.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4611	CKTD04895	27.0173	27.0173.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	3.092.000	
4612	CKTD04896	27.0175	27.0175.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	3.690.000	
4613	CKTD04896_2	27.0175	27.0175.0459_GT	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng [gây tê]	3.690.000	
4614	CKTD04892	27.0167	27.0167.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	3.092.000	
4615	CKTD03907	27.0169	27.0169.0457	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng	6.108.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4616	CKTD04917	27.0230	27.0230.0452	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	4.608.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4617	CKTD04916	27.0229	27.0229.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	3.690.000	
4618	CKTD04916_2	27.0229	27.0229.0459_GT	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng [gây tê]	3.690.000	
4619	CKTD05003	27.0464	27.0464.0541	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	4.664.000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4620	CKTD04911	27.0212	27.0212.1196	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	3.092.000	
4621	CKTD04868	27.0089	27.0089.0124	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	7.473.000	
4622	CKTD04868_2	27.0089	27.0089.0124_GT	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	7.473.000	
4623	CKTD03961	27.0279	27.0279.0478	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	4.695.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4624	CKTD04855	27.0074	27.0074.0541	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực	4.664.000	Chưa bao gồm mũi khoan (mũi), miếng ghép đĩa đệm, nẹp
4625	CKTD03873	27.0064	27.0064.0374	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua đường liên bán sống	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua đường liên bán sống	7.271.000	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
4626	CKTD04853	27.0065	27.0065.0541	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua lỗ liên hợp	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua lỗ liên hợp	4.664.000	Chưa bao gồm bộ kit dùng trong điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống, mũi khoan (mũi), dây bơm nước, tấm phủ, đầu đốt RF.
4627	CKTD04924	27.0270	27.0270.0476	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	5.445.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4628	CKTD04962	27.0365	27.0365.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	5.759.000	
4629	CKTD04962_2	27.0365	27.0365.0418_GT	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	5.759.000	
4630	CKTD04923	27.0267	27.0267.0478	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	4.695.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4631	CKTD03875	27.0072	27.0072.0973	Phẫu thuật nội soi lấy u	Phẫu thuật nội soi lấy u	10.451.000	Chưa bao gồm keo sinh học.
4632	CKTD04899	27.0180	27.0180.0502	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	4.019.000	
4633	CKTD04898	27.0179	27.0179.0502	Phẫu thuật nội soi mở hỗng tràng ra da	Phẫu thuật nội soi mở hỗng tràng ra da	4.019.000	
4634	CKTD04922	27.0265	27.0265.0473	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	4.437.000	
4635	CKTD03957	27.0268	27.0268.0467	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái	7.883.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4636	CKTD03956	27.0266	27.0266.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	5.445.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4637	CKTD03958	27.0269	27.0269.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hỗng tràng	5.445.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4638	CKTD04900	27.0181	27.0181.0502	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	4.019.000	
4639	CKTD03887	27.0147	27.0147.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	4.000.000	
4640	CKTD04926	27.0274	27.0274.1196	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	3.092.000	
4641	CKTD04984	27.0415	27.0415.0490	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	5.288.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4642	CKTD03846	27.0005	27.0005.0974	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau [Gây mê]	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau	11.444.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
4643	CKTD03846_2	27.0005	27.0005.0974_GT	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau [Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau	11.444.000	
4644	CKTD03892	27.0152	27.0152.0457	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng	6.108.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4645	CKTD03893	27.0153	27.0153.0457	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng, nối túi mật-hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng, nối túi mật-hồng tràng	6.108.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4646	CKTD04933	27.0293	27.0293.1196	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy-dạ dày	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy-dạ dày	3.092.000	
4647	CKTD04932	27.0283	27.0283.0473	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng	4.437.000	
4648	CKTD04929	27.0277	27.0277.0473	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hồng tràng	4.437.000	
4649	CKTD04930	27.0278	27.0278.0473	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hồng tràng	4.437.000	
4650	CKTD04939	27.0310	27.0310.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối tắt dạ dày - hồng tràng	6.108.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4651	CKTD03929	27.0211	27.0211.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	6.108.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4652	CKTD03928	27.0210	27.0210.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	6.108.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4653	CKTD03909	27.0176	27.0176.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	6.108.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4654	CKTD04927	27.0275	27.0275.0473	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng tràng	4.437.000	
4655	CKTD04003	27.0417	27.0417.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	7.187.000	
4656	CKTD04003_2	27.0417	27.0417.0697_GT	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	7.187.000	
4657	CKTD04982	27.0413	27.0413.0695	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	8.028.000	
4658	CKTD04982_2	27.0413	27.0413.0695_GT	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	8.028.000	
4659	CKTD04958	27.0356	27.0356.0418	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bẻ thận[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bẻ thận	5.759.000	
4660	CKTD04958_2	27.0356	27.0356.0418_GT	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bẻ thận[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bẻ thận	5.759.000	
4661	CKTD04952	27.0332	27.0332.1196	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	3.092.000	
4662	CKTD04833	27.0012	27.0012.0974	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín / hở)[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín / hở)	11.444.000	
4663	CKTD04833_2	27.0012	27.0012.0974_GT	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín / hở)[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín / hở)	11.444.000	
4664	CKTD04959	27.0357	27.0357.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bẻ thận[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bẻ thận	5.759.000	
4665	CKTD04959_2	27.0357	27.0357.0418_GT	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bẻ thận[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bẻ thận	5.759.000	
4666	CKTD04965	27.0371	27.0371.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	5.759.000	
4667	CKTD04965_2	27.0371	27.0371.0418_GT	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	5.759.000	
4668	CKTD04949	27.0329	27.0329.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	2.100.000	
4669	CKTD04872	27.0093	27.0093.1196	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	3.092.000	
4670	CKTD04954	27.0335	27.0335.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	2.100.000	
4671	CKTD04032	27.0470	27.0470.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	6.152.000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bom nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4672	CKTD04035	27.0476	27.0476.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó	6.152.000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bom nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4673	CKTD04036	27.0477	27.0477.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó	6.152.000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bom nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
4674	CKTD04028	27.0466	27.0466.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	6.152.000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bom nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4675	CKTD04029	27.0467	27.0467.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	6.152.000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bom nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4676	CKTD04030	27.0468	27.0468.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu	6.152.000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bom nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4677	CKTD04034	27.0474	27.0474.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó	6.152.000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bom nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4678	CKTD05006	27.0475	27.0475.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó	6.152.000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bom nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4679	CKTD04033	27.0471	27.0471.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	6.152.000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bom nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4680	CKTD04020	27.0443	27.0443.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn	6.152.000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bom nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4681	CKTD04037	27.0478	27.0478.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại	6.152.000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bom nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4682	CKTD04031	27.0469	27.0469.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	6.152.000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bom nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4683	CKTD04961	27.0363	27.0363.0423	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	4.425.000	
4684	CKTD04016	27.0438	27.0438.0541	Phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai	Phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai	4.664.000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bom nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4685	CKTD04963	27.0366	27.0366.0423	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	4.425.000	
4686	CKTD03884	27.0138	27.0138.0447	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	8.591.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4687	CKTD04901	27.0183	27.0183.0462	Phẫu thuật nội soi tháo lỏng ruột và cố định manh tràng[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi tháo lỏng ruột và cố định manh tràng	6.132.000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4688	CKTD04901_2	27.0183	27.0183.0462_GT	Phẫu thuật nội soi tháo lỏng ruột và cố định manh tràng[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi tháo lỏng ruột và cố định manh tràng	6.132.000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4689	CKTD04978	27.0406	27.0406.1197	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tĩnh	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tĩnh	2.100.000	
4690	CKTD04955	27.0353	27.0353.1196	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	3.092.000	
4691	CKTD03874	27.0071	27.0071.0374	Phẫu thuật nội soi túi sống	Phẫu thuật nội soi túi sống	7.271.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
4692	CKTD04013	27.0432	27.0432.0689	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai	7.349.000	
4693	CKTD04013_2	27.0432	27.0432.0689_GT	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai	7.349.000	
4694	CKTD04015	27.0434	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	7.349.000	
4695	CKTD04015_2	27.0434	27.0434.0689_GT	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	7.349.000	
4696	CKTD04004	27.0419	27.0419.0702	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	9.441.000	
4697	CKTD04004_2	27.0419	27.0419.0702_GT	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	9.441.000	
4698	CKTD04906	27.0191	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	3.690.000	
4699	CKTD04906_2	27.0191	27.0191.0451_GT	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	3.690.000	
4700	CKTD03853	27.0020	27.0020.0973	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ	10.451.000	Chưa bao gồm keo sinh học.
4701	CKTD04002	27.0412	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	9.441.000	
4702	CKTD04002_2	27.0412	27.0412.0702_GT	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	9.441.000	
4703	CKTD04856	27.0075	27.0075.0125	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	8.640.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
4704	CKTD04856_2	27.0075	27.0075.0125_GT	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	8.640.000	
4705	CKTD03877	27.0081	27.0081.0414	Phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi điều trị lõm ngực bẩm sinh (VATS)[Gây mê]	Phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi điều trị lõm ngực bẩm sinh (VATS)	9.851.000	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
4706	CKTD03877_2	27.0081	27.0081.0414_GT	Phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi điều trị lõm ngực bẩm sinh (VATS)[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi điều trị lõm ngực bẩm sinh (VATS)	9.851.000	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
4707	CKTD03883	27.0136	27.0136.0445	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày – thực quản qua nội soi	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày - thực quản qua nội soi	8.591.000	
4708	CKTD04005	27.0420	27.0420.0701	Phẫu thuật vết hạch tiêu khung qua nội soi[Gây mê]	Phẫu thuật vết hạch tiêu khung qua nội soi	9.542.000	
4709	CKTD04005_2	27.0420	27.0420.0701_GT	Phẫu thuật vết hạch tiêu khung qua nội soi[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật vết hạch tiêu khung qua nội soi	9.542.000	
4710	CKTD03962	27.0280	27.0280.0470	PTNS cắt nang đường mật	PTNS cắt nang đường mật	4.695.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4711	CKTD03959	27.0271	27.0271.0479	PTNS tán sỏi trong mô nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	PTNS tán sỏi trong mô nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	5.879.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4712	CKTD04956	27.0354	27.0354.1196	Tán sỏi thận qua da	Tán sỏi thận qua da	3.092.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
4713	CKTD04990	27.0437	27.0437.1197	Thông vòi từ cung qua nội soi	Thông vòi từ cung qua nội soi	2.100.000	
4714	CKTD01938	07.0052	07.0052.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm[Gây mê]	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	9.603.000	
4715	CKTD01938_2	07.0052	07.0052.0356_GT	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm[Gây Tê]_GT	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	9.603.000	
4716	CKTD01910	07.0020	07.0020.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp[Gây mê]	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	6.012.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4717	CKTD01910_2	07.0020	07.0020.0357_GT	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp[Gây Tê]_GT	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	6.012.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4718	CKTD01942	07.0056	07.0056.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm[Gây mê]	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	9.603.000	
4719	CKTD01942_2	07.0056	07.0056.0356_GT	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm[Gây Tê]_GT	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	9.603.000	
4720	CKTD01914	07.0024	07.0024.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông[Gây mê]	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông	6.012.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4721	CKTD01914_2	07.0024	07.0024.0357_GT	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông[Gây Tê]_GT	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông	6.012.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4722	CKTD01943	07.0057	07.0057.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm [Gây mê]	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	9.603.000	
4723	CKTD01943_2	07.0057	07.0057.0356_GT	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm [Gây Tê]_GT	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	9.603.000	
4724	CKTD01915	07.0025	07.0025.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông[Gây mê]	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông	6.012.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4725	CKTD01915_2	07.0025	07.0025.0357_GT	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông[Gây Tê]_GT	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông	6.012.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4726	CKTD01917	07.0027	07.0027.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lỗ[Gây mê]	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lỗ	6.012.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4727	CKTD01917_2	07.0027	07.0027.0357_GT	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lỗ[Gây Tê]_GT	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lỗ	6.012.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4728	CKTD01929	07.0040	07.0040.0359	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm[Gây mê]	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	6.539.000	
4729	CKTD01929_2	07.0040	07.0040.0359_GT	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm[Gây Tê]_GT	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	6.539.000	
4730	CKTD01933	07.0045	07.0045.0359	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm[Gây mê]	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	6.539.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
4731	CKTD01933_2	07.0045	07.0045.0359_GT	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm[Gây Tê]_GT	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	6.539.000	
4732	CKTD01904	07.0013	07.0013.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc[Gây mê]	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	4.854.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4733	CKTD01904_2	07.0013	07.0013.0360_GT	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc[Gây Tê]_GT	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	4.854.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4734	CKTD01899	07.0008	07.0008.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân[Gây mê]	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	4.854.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4735	CKTD01899_2	07.0008	07.0008.0360_GT	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân[Gây Tê]_GT	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	4.854.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4736	CKTD01908	07.0018	07.0018.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp[Gây mê]	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	4.854.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4737	CKTD01908_2	07.0018	07.0018.0360_GT	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp[Gây Tê]_GT	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	4.854.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4738	CKTD01945	07.0060	07.0060.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lộ bằng dao siêu âm[Gây mê]	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lộ bằng dao siêu âm	9.603.000	
4739	CKTD01945_2	07.0060	07.0060.0356_GT	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lộ bằng dao siêu âm[Gây Tê]_GT	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lộ bằng dao siêu âm	9.603.000	
4740	CKTD01918	07.0028	07.0028.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lộ[Gây mê]	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lộ	6.012.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4741	CKTD01918_2	07.0028	07.0028.0357_GT	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lộ[Gây Tê]_GT	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lộ	6.012.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4742	CKTD01901	07.0010	07.0010.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân[Gây mê]	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	6.012.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4743	CKTD01901_2	07.0010	07.0010.0357_GT	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân[Gây Tê]_GT	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	6.012.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4744	CKTD01931	07.0042	07.0042.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm[Gây mê]	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	9.603.000	
4745	CKTD01931_2	07.0042	07.0042.0356_GT	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm[Gây Tê]_GT	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	9.603.000	
4746	CKTD01928	07.0039	07.0039.0361	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm[Gây mê]	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	6.312.000	
4747	CKTD01928_2	07.0039	07.0039.0361_GT	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm[Gây Tê]_GT	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	6.312.000	
4748	CKTD01898	07.0007	07.0007.0362	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân[Gây mê]	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	4.049.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4749	CKTD01898_2	07.0007	07.0007.0362_GT	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân[Gây Tê]_GT	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	4.049.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4750	CKTD01930	07.0041	07.0041.0359	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm[Gây mê]	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	6.539.000	
4751	CKTD01930_2	07.0041	07.0041.0359_GT	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm[Gây Tê]_GT	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	6.539.000	
4752	CKTD01900	07.0009	07.0009.0360	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân[Gây mê]	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	4.854.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4753	CKTD01900_2	07.0009	07.0009.0360_GT	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân[Gây Tê]_GT	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	4.854.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4754	DV0654	07.0043	07.0043.0356	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm [Gây mê]	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	6.955.600	
4755	DV0654_2	07.0043	07.0043.0356_GT	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm [Gây Tê]_GT	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	6.560.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
4756	CKTD01902	07.0011	07.0011.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân[Gây mê]	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	6.012.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4757	CKTD01902_2	07.0011	07.0011.0357_GT	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân[Gây Tê]_GT	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	6.012.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4758	CKTD01927	07.0038	07.0038.0356	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm[Gây mê]	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	9.603.000	
4759	CKTD01927_2	07.0038	07.0038.0356_GT	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm[Gây Tê]_GT	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	9.603.000	
4760	CKTD01897	07.0006	07.0006.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân[Gây mê]	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	6.012.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4761	CKTD01897_2	07.0006	07.0006.0357_GT	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân[Gây Tê]_GT	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	6.012.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4762	CKTD01950	07.0065	07.0065.0356	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm[Gây mê]	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	9.603.000	
4763	CKTD01950_2	07.0065	07.0065.0356_GT	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm[Gây Tê]_GT	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	9.603.000	
4764	CKTD01923	07.0034	07.0034.0357	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên[Gây mê]	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	6.012.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4765	CKTD01923_2	07.0034	07.0034.0357_GT	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên[Gây Tê]_GT	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	6.012.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4766	CKTD01951	07.0066	07.0066.0364	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm[Gây mê]	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	11.318.000	
4767	CKTD01951_2	07.0066	07.0066.0364_GT	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm[Gây Tê]_GT	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	11.318.000	
4768	CKTD1_100	07.0035	07.0035.0363	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên[Gây mê]	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên	7.904.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4769	CKTD1_100_2	07.0035	07.0035.0363_GT	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên[Gây Tê]_GT	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên	7.904.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4770	CKTD01935	07.0047	07.0047.0356	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm[Gây mê]	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	9.603.000	
4771	CKTD01935_2	07.0047	07.0047.0356_GT	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm[Gây Tê]_GT	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	9.603.000	
4772	CKTD01906	07.0015	07.0015.0357	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow[Gây mê]	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	6.012.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4773	CKTD01906_2	07.0015	07.0015.0357_GT	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow[Gây Tê]_GT	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	6.012.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4774	CKTD01939	07.0053	07.0053.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm[Gây mê]	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	11.318.000	
4775	CKTD01939_2	07.0053	07.0053.0364_GT	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm[Gây Tê]_GT	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	11.318.000	
4776	CKTD01911	07.0021	07.0021.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp[Gây mê]	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	7.904.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4777	CKTD01911_2	07.0021	07.0021.0363_GT	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp[Gây Tê]_GT	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	7.904.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4778	CKTD01912	07.0022	07.0022.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp [Gây mê]	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	7.904.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4779	CKTD01912_2	07.0022	07.0022.0363_GT	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp [Gây Tê]_GT	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	7.904.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4780	CKTD01940	07.0054	07.0054.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm[Gây mê]	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	11.318.000	
4781	CKTD01940_2	07.0054	07.0054.0364_GT	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm[Gây Tê]_GT	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	11.318.000	
4782	CKTD01936	07.0049	07.0049.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm[Gây mê]	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	9.603.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
4783	CKTD01936_2	07.0049	07.0049.0356_GT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm[Gây Tê]_GT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	9.603.000	
4784	CKTD01907	07.0017	07.0017.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow[Gây mê]	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	6.012.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4785	CKTD01907_2	07.0017	07.0017.0357_GT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow[Gây Tê]_GT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	6.012.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4786	CKTD01932	07.0044	07.0044.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm[Gây mê]	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	9.603.000	
4787	CKTD01932_2	07.0044	07.0044.0356_GT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm[Gây Tê]_GT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	9.603.000	
4788	CKTD01934	07.0046	07.0046.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm[Gây mê]	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	9.603.000	
4789	CKTD01934_2	07.0046	07.0046.0356_GT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm[Gây Tê]_GT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	9.603.000	
4790	CKTD01905	07.0014	07.0014.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc[Gây mê]	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	6.012.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4791	CKTD01905_2	07.0014	07.0014.0357_GT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc[Gây Tê]_GT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	6.012.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4792	CKTD01903	07.0012	07.0012.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân[Gây mê]	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	6.012.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4793	CKTD01903_2	07.0012	07.0012.0357_GT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân[Gây Tê]_GT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	6.012.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4794	CKTD01946	07.0061	07.0061.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lõ bằng dao siêu âm [Gây mê]	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lõ bằng dao siêu âm	11.318.000	
4795	CKTD01946_2	07.0061	07.0061.0364_GT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lõ bằng dao siêu âm [Gây Tê]_GT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lõ bằng dao siêu âm	11.318.000	
4796	CKTD01919	07.0029	07.0029.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lõ[Gây mê]	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lõ	7.904.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4797	CKTD01919_2	07.0029	07.0029.0363_GT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lõ[Gây Tê]_GT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lõ	7.904.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4798	CKTD01944	07.0058	07.0058.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm [Gây mê]	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	11.318.000	
4799	CKTD01944_2	07.0058	07.0058.0364_GT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm [Gây Tê]_GT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	11.318.000	
4800	CKTD01916	07.0026	07.0026.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông[Gây mê]	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông	7.904.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4801	CKTD01916_2	07.0026	07.0026.0363_GT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông[Gây Tê]_GT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông	7.904.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4802	CKTD01937	07.0051	07.0051.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm [Gây mê]	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	9.603.000	
4803	CKTD01937_2	07.0051	07.0051.0356_GT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm [Gây Tê]_GT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	9.603.000	
4804	CKTD01909	07.0019	07.0019.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp[Gây mê]	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	6.012.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4805	CKTD01909_2	07.0019	07.0019.0357_GT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp[Gây Tê]_GT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	6.012.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4806	CKTD01947	07.0062	07.0062.0356	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm[Gây mê]	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	9.603.000	
4807	CKTD01947_2	07.0062	07.0062.0356_GT	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm[Gây Tê]_GT	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	9.603.000	
4808	CKTD01921	07.0031	07.0031.0357	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp[Gây mê]	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	6.012.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
4809	CKTD01921_2	07.0031	07.0031.0357_GT	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp[Gây Tê]_GT	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	6.012.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4810	CKTD01948	07.0063	07.0063.0356	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mãn tính bằng dao siêu âm[Gây mê]	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mãn tính bằng dao siêu âm	9.603.000	
4811	CKTD01948_2	07.0063	07.0063.0356_GT	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mãn tính bằng dao siêu âm[Gây Tê]_GT	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mãn tính bằng dao siêu âm	9.603.000	
4812	CKTD01949	07.0064	07.0064.0356	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm[Gây mê]	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm	9.603.000	
4813	CKTD01949_2	07.0064	07.0064.0356_GT	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm[Gây Tê]_GT	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm	9.603.000	
4814	CKTD01922	07.0033	07.0033.0357	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức[Gây mê]	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức	6.012.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4815	CKTD01922_2	07.0033	07.0033.0357_GT	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức[Gây Tê]_GT	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức	6.012.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4816	CKTD01952	07.0067	07.0067.0356	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm[Gây mê]	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	9.603.000	
4817	CKTD01952_2	07.0067	07.0067.0356_GT	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm[Gây Tê]_GT	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	9.603.000	
4818	CKTD01925	07.0036	07.0036.0357	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên[Gây mê]	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	6.012.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4819	CKTD01925_2	07.0036	07.0036.0357_GT	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên[Gây Tê]_GT	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	6.012.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4820	CKTD01953	07.0068	07.0068.0356	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm[Gây mê]	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	9.603.000	
4821	CKTD01953_2	07.0068	07.0068.0356_GT	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm[Gây Tê]_GT	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	9.603.000	
4822	CKTD01926	07.0037	07.0037.0363	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên[Gây mê]	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên	7.904.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4823	CKTD01926_2	07.0037	07.0037.0363_GT	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên[Gây Tê]_GT	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên	7.904.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4824	CKTD01896	07.0003	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	328.000	Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu
4825	CKTD1_006	02.0179	02.0179.0000	Dẫn lưu bể thận qua da cấp cứu	Dẫn lưu bể thận qua da cấp cứu	2.550.000	
4826	DV0278	11.0180	11.0180.1158	Kỹ thuật sử dụng băng chun băng ép trong điều trị vết loét do giãn tĩnh mạch chi dưới	Kỹ thuật sử dụng băng chun băng ép trong điều trị vết loét do giãn tĩnh mạch chi dưới	785.000	
4827	CKTD01941	07.0055	07.0055.0488	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm[Gây mê]	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm	5.444.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4828	CKTD01941_2	07.0055	07.0055.0488_GT	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm[Gây Tê]_GT	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm	5.444.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4829	CKTD01913	07.0023	07.0023.0488	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật[Gây mê]	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	5.444.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4830	CKTD01913_2	07.0023	07.0023.0488_GT	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật[Gây Tê]_GT	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	5.444.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4831	CKTD00067	02.0039	02.0039.0124	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/ hóa chất[Gây mê]	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/ hóa chất	7.473.000	Đã bao gồm thuốc gây mê
4832	CKTD00067_2	02.0039	02.0039.0124_GT	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/ hóa chất[Gây Tê]_GT	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/ hóa chất	7.473.000	Đã bao gồm thuốc gây mê
4833	CKTD00066	02.0038	02.0038.0125	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi[Gây mê]	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	8.640.000	Đã bao gồm thuốc gây mê
4834	CKTD00066_2	02.0038	02.0038.0125_GT	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi[Gây Tê]_GT	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	8.640.000	Đã bao gồm thuốc gây mê
4835	CKTD01920	07.0030	07.0030.0360	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp[Gây mê]	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	4.854.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4836	CKTD01920_2	07.0030	07.0030.0360_GT	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	4.854.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4837	DV0267	05.0068	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	1.044.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
4838	CDTD00210	18.0665	18.0665.0054	Bít thông liên nhĩ	Bít thông liên nhĩ [dưới DSA]	10.044.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
4839	CDTD00810	18.0552	18.0552.0058	Chụp và bơm được chất phóng xạ, hạt phóng xạ điều trị khối u số hóa xóa nền	Chụp và bơm được chất phóng xạ, hạt phóng xạ điều trị khối u số hóa xóa nền	13.494.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
4840	CDTD00181	18.0565	18.0565.0057	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	14.319.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
4841	CDTD00183	18.0567	18.0567.0057	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	14.319.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
4842	CDTD00128	18.0449	18.0449.0056	Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới Xquang tăng sáng	Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới Xquang tăng sáng	10.286.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bóng bơm ngược dòng động mạch chủ, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
4843	CDTD00182	18.0566	18.0566.0057	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	14.319.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
4844	CDTD00145	18.0517	18.0517.0055	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	13.419.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
4845	CDTD00144	18.0516	18.0516.0055	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền	13.419.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
4846	CDTD00171	18.0554	18.0554.0057	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền	14.319.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
4847	CDTD00179	18.0563	18.0563.0057	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	14.319.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
4848	CDTD00176	18.0559	18.0559.0057	Chụp và nút dị dạng mạch tùy số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng mạch tùy số hóa xóa nền	14.319.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả đủ, đủ các loại).
4849	CDTD00174	18.0557	18.0557.0057	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền	14.319.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả đủ, đủ các loại).
4850	CDTD00172	18.0555	18.0555.0057	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	14.319.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả đủ, đủ các loại).
4851	CDTD00170	18.0553	18.0553.0057	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	14.319.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả đủ, đủ các loại).
4852	CDTD00167	18.0546	18.0546.0058	Chụp và tạo luồn thông cửa chù qua da (TIPS) số hóa xóa nền	Chụp và tạo luồn thông cửa chù qua da (TIPS) số hóa xóa nền	13.494.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
4853	CDTD00178	18.0562	18.0562.0057	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoại sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoại sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	14.319.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả đủ, đủ các loại).
4854	CDTD00180	18.0564	18.0564.0057	Chụp, nong và đặt Stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt Stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	14.319.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả đủ, đủ các loại).
4855	CDTD00218	18.0675	18.0675.0055	Đặt stent động mạch chủ	Đặt stent động mạch chủ [dưới DSA]	13.419.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả đủ, đủ các loại); đủ amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; đủ bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
4856	CKTD01831	04.0034	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng ben[Gây mê]	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng ben	5.444.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4857	CKTD01831_2	04.0034	04.0034.0488_GT	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng ben[Gây mê]_GT	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng ben	5.444.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4858	CKTD01829	04.0032	04.0032.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ[Gây mê]	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	5.444.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4859	CKTD01829_2	04.0032	04.0032.0488_GT	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ[Gây mê]_GT	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	5.444.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4860	CKTD01830	04.0033	04.0033.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách[Gây mê]	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	5.444.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4861	CKTD01830_2	04.0033	04.0033.0488_GT	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách[Gây mê]_GT	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	5.444.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4862	CKTD01834	04.0037	04.0037.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên[Gây mê]	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	4.695.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
4863	CKTD01834_2	04.0037	04.0037.1114_GT	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên [gây tê]	4.695.000	
4864	CKTD01832	04.0035	04.0035.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ[Gây mê]	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	4.695.000	
4865	CKTD01832_2	04.0035	04.0035.1114_GT	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ [gây tê]	4.695.000	
4866	CKTD01833	04.0036	04.0036.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực[Gây mê]	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	4.695.000	
4867	CKTD01833_2	04.0036	04.0036.1114_GT	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực [gây tê]	4.695.000	
4868	CKTD01826	04.0029	04.0029.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hồ chậu do lao[Gây mê]	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hồ chậu do lao	4.064.000	
4869	CKTD01826_2	04.0029	04.0029.0493_GT	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hồ chậu do lao[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hồ chậu do lao [gây tê]	4.064.000	
4870	CKTD01825	04.0028	04.0028.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao[Gây mê]	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	4.064.000	
4871	CKTD01825_2	04.0028	04.0028.0493_GT	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao [gây tê]	4.064.000	
4872	CKTD01808	04.0010	04.0010.0369	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống lưng-thắt lưng[Gây mê]	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống lưng-thắt lưng	6.465.000	
4873	CKTD01808_2	04.0010	04.0010.0369_GT	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống lưng-thắt lưng[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống lưng-thắt lưng	6.465.000	
4874	CKTD01807	04.0009	04.0009.0369	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống ngực[Gây mê]	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống ngực	6.465.000	
4875	CKTD01807_2	04.0009	04.0009.0369_GT	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống ngực[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống ngực	6.465.000	
4876	CKTD01828	04.0031	04.0031.0488	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao[Gây mê]	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	5.444.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4877	CKTD01828_2	04.0031	04.0031.0488_GT	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	5.444.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4878	CKTD01838	04.0041	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn[Gây mê]	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	4.128.000	
4879	CKTD01838_2	04.0041	04.0041.0571_GT	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn [gây tê]	4.128.000	
4880	CKTD01836	04.0039	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ[Gây mê]	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	4.128.000	
4881	CKTD01836_2	04.0039	04.0039.0571_GT	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ [gây tê]	4.128.000	
4882	CKTD01837	04.0040	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách[Gây mê]	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	4.128.000	
4883	CKTD01837_2	04.0040	04.0040.0571_GT	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách [gây tê]	4.128.000	
4884	CKTD01821	04.0024	04.0024.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân[Gây mê]	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	3.986.000	
4885	CKTD01821_2	04.0024	04.0024.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân [gây tê]	3.986.000	
4886	CKTD01813	04.0016	04.0016.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay[Gây mê]	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	3.986.000	
4887	CKTD01813_2	04.0016	04.0016.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay [gây tê]	3.986.000	
4888	CKTD01817	04.0020	04.0020.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu[Gây mê]	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	3.986.000	
4889	CKTD01817_2	04.0020	04.0020.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu [gây tê]	3.986.000	
4890	CKTD01820	04.0023	04.0023.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối[Gây mê]	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	3.986.000	
4891	CKTD01820_2	04.0023	04.0023.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối [gây tê]	3.986.000	
4892	CKTD01819	04.0022	04.0022.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng[Gây mê]	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	3.986.000	
4893	CKTD01819_2	04.0022	04.0022.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng [gây tê]	3.986.000	
4894	CKTD01812	04.0015	04.0015.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu[Gây mê]	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	3.986.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
4895	CKTD01812_2	04.0015	04.0015.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu[Gây tê]_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu [gây tê]	3.986.000	
4896	CKTD01810	04.0013	04.0013.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn[Gây mê]	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	3.986.000	
4897	CKTD01810_2	04.0013	04.0013.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn [gây tê]	3.986.000	
4898	CKTD01811	04.0014	04.0014.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai[Gây mê]	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	3.986.000	
4899	CKTD01811_2	04.0014	04.0014.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai [gây tê]	3.986.000	
4900	CKTD01835	04.0038	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực[Gây mê]	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	4.128.000	
4901	CKTD01835_2	04.0038	04.0038.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực [gây tê]	4.128.000	
4902	CKTD01824	04.0027	04.0027.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân[Gây mê]	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	4.128.000	
4903	CKTD01824_2	04.0027	04.0027.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân [gây tê]	4.128.000	
4904	CKTD01823	04.0026	04.0026.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân[Gây mê]	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	4.128.000	
4905	CKTD01823_2	04.0026	04.0026.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân [gây tê]	4.128.000	
4906	CKTD01815	04.0018	04.0018.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay[Gây mê]	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	4.128.000	
4907	CKTD01815_2	04.0018	04.0018.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay [gây tê]	4.128.000	
4908	CKTD01814	04.0017	04.0017.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay[Gây mê]	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	4.128.000	
4909	CKTD01814_2	04.0017	04.0017.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay [gây tê]	4.128.000	
4910	CKTD01818	04.0021	04.0021.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu[Gây mê]	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	4.128.000	
4911	CKTD01818_2	04.0021	04.0021.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu [gây tê]	4.128.000	
4912	CKTD01816	04.0019	04.0019.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn-ngón tay[Gây mê]	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn-ngón tay	4.128.000	
4913	CKTD01816_2	04.0019	04.0019.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn-ngón tay[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn-ngón tay [gây tê]	4.128.000	
4914	CKTD01822	04.0025	04.0025.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi[Gây mê]	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	4.128.000	
4915	CKTD01822_2	04.0025	04.0025.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi [gây tê]	4.128.000	
4916	CKTD01809	04.0012	04.0012.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn[Gây mê]	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	3.986.000	
4917	CKTD01809_2	04.0012	04.0012.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn [gây tê]	3.986.000	
4918	CKTD00256	03.0102	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản	83.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
4919	CKTD00911	03.2016	03.2016.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	3.503.000	
4920	CKTD01351	03.3251	03.3251.0411	Bóc màng phổi trong dây dính màng phổi	Bóc màng phổi trong dây dính màng phổi	9.606.000	Chưa bao gồm các loại dính nếp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
4921	CKTD01344	03.3241	03.3241.0411	Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ dò phế quản trong ổ cận màng phổi có dò phế quản.	Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ dò phế quản trong ổ cận màng phổi có dò phế quản.	9.606.000	Chưa bao gồm các loại dính nếp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
4922	CKTD01076	12.0091	12.0091.0910	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	3.761.000	
4923	CKTD01063	12.0092	12.0092.0910	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	1.641.000	
4924	CKTD00802	03.1673	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng	1.590.000	
4925	CKTD01488	03.3452	03.3452.0486	Cắt gần toàn bộ tụy trong cường insulin	Cắt gần toàn bộ tụy trong cường Insulin	6.446.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4926	CKTD01473	10.0623	10.0623.0474	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	6.467.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4927	CKTD01079	03.2508	03.2508.1049	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	3.761.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
4928	CKTD01333	03.3228	03.3228.0408	Cắt 1 phổi	Cắt 1 phổi	12.398.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4929	CKTD01335	03.3230	03.3230.0408	Cắt 1 thùy hay 1 phần thùy phổi	Cắt 1 thùy hay 1 phần thùy phổi	12.398.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4930	CKTD01334	03.3229	03.3229.0408	Cắt 1 thùy kèm cắt 1 phần thùy phổi điển hình	Cắt 1 thùy kèm cắt 1 phần thùy phổi điển hình	12.398.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4931	CKTD01367	03.3284	03.3284.0448	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	7.022.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4932	CKTD01153	03.2660	03.2660.0448	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư	7.022.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4933	CKTD01144	03.2650	03.2650.0448	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư	7.022.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4934	CKTD01029	03.2241	03.2241.0871	Cắt Amidan bằng coblator	Cắt Amidan bằng Coblator	3.455.000	Bao gồm cả Coblator.
4935	CKTD04739	03.2179	03.2179.0937	Cắt Amidan dùng Coblator (gây mê)	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	3.455.000	
4936	CKTD01154	03.2661	03.2661.0448	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	7.022.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4937	CKTD00772	03.1632	03.1632.0731	Cắt bỏ có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp hoặc tiêm 5FU	Cắt bỏ có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp hoặc tiêm 5FU	1.740.000	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
4938	CKTD00773	03.1633	03.1633.0731	Cắt bỏ có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp Mytomycin C	Cắt bỏ có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp Mytomycin C	1.740.000	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
4939	CKTD01560	03.3635	03.3635.0369	Cắt bỏ dây chằng vàng	Cắt bỏ dây chằng vàng	6.465.000	
4940	CKTD1_113	03.3220	03.3220.0000	Cắt bỏ giãn tĩnh mạch chi dưới	Cắt bỏ giãn tĩnh mạch chi dưới	2.400.000	
4941	CKTD01099	03.2534	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm (Nhi)	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2cm	4.211.000	
4942	CKTD01085	03.2515	03.2515.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm (Nhi)	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	4.211.000	
4943	CKTD00803	03.1674	03.1674.0774	Cắt bỏ nhân cầu ± cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhân cầu ± cắt thị thần kinh dài	1.056.000	
4944	CKTD01096	03.2531	03.2531.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	3.600.000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
4945	CKTD01103	03.2538	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	4.565.000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
4946	CKTD01143	03.2648	03.2648.0446	Cắt bỏ u thực quản, cắt tạo hình dạ dày - miệng nối thực quản dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)	Cắt bỏ u thực quản, cắt tạo hình dạ dày - miệng nối thực quản dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)	10.758.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
4947	CKTD01422	03.3364	03.3364.0494	Cắt cơ tròn trong	Cắt cơ tròn trong	3.692.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4948	CKTD00774	03.1634	03.1634.0805	Cắt củng mạc sâu đơn thuần	Cắt củng mạc sâu đơn thuần	1.598.000	
4949	CKTD01655	03.3775	03.3775.0534	Cắt cắt căng chân	Cắt cắt căng chân	5.460.000	
4950	CKTD01206	03.2748	03.2748.0534	Cắt cắt căng chân do ung thư	Cắt cắt căng chân do ung thư	5.100.000	
4951	CKTD01593	03.3682	03.3682.0534	Cắt cắt căng tay	Cắt cắt căng tay	5.460.000	
4952	CKTD01591	03.3680	03.3680.0534	Cắt cắt cánh tay	Cắt cắt cánh tay	5.460.000	
4953	CKTD01207	03.2749	03.2749.0534	Cắt cắt đùi do ung thư chi dưới	Cắt cắt đùi do ung thư chi dưới	5.460.000	
4954	CKTD01628	03.3740	03.3740.0534	Cắt cắt dưới mắt chuyển xương đùi	Cắt cắt dưới mắt chuyển xương đùi	5.460.000	
4955	CKTD01399	03.3320	03.3320.0454	Cắt đoạn đại tràng	Cắt đoạn đại tràng	6.423.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4956	CKTD01581	03.3668	03.3668.0534	Cắt đoạn khớp khuỷu	Cắt đoạn khớp khuỷu	5.460.000	
4957	CKTD01803	03.3223	03.3223.0406	Cắt đoạn nối khí quản	Cắt đoạn nối khí quản	24.006.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
4958	CKTD01804	03.3225	03.3225.0406	Cắt đoạn nối phế quản gốc, phế quản thùy	Cắt đoạn nối phế quản gốc, phế quản thùy	24.006.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
4959	CKTD01463	03.3417	03.3417.0481	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng tràng	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng tràng	6.375.000	
4960	CKTD01161	03.2670	03.2670.0458	Cắt đoạn ruột non do u	Cắt đoạn ruột non do u	5.300.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4961	CKTD01150	03.2656	03.2656.0460	Cắt đoạn trực tràng do ung thư	Cắt đoạn trực tràng do ung thư	9.977.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
4962	CKTD01499	03.3469	03.3469.0416	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thân niệu quản đối	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thân niệu quản đối	6.066.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4963	CKTD01492	03.3456	03.3456.0486	Cắt đuôi tụy	Cắt đuôi tụy	6.446.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4964	CKTD1_106	03.2696	03.2696.0486	Cắt đuôi tụy và cắt lách	Cắt đuôi tụy và cắt lách	6.446.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4965	CKTD01527	03.3530	03.3530.0429	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	6.341.000	
4966	CKTD01456	03.3409	03.3409.0466	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	11.636.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4967	CKTD01458	03.3411	03.3411.0466	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	11.636.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4968	CKTD01460	03.3413	03.3413.0466	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	11.636.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4969	CKTD01457	03.3410	03.3410.0466	Cắt gan phải hoặc gan trái	Cắt gan phải hoặc gan trái	11.636.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4970	CKTD01459	03.3412	03.3412.0466	Cắt hạ phân thùy gan	Cắt hạ phân thùy gan	11.636.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4971	CKTD01496	03.3461	03.3461.0484	Cắt lách bán phần do chấn thương	Cắt lách bán phần do chấn thương	6.426.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4972	CKTD01489	03.3453	03.3453.0484	Cắt lách bệnh lý do ung thư, áp xe, xơ lách, huyết tán...	Cắt lách bệnh lý do ung thư-, áp xe, xơ lách, huyết tán...	6.426.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4973	CKTD01173	03.2699	03.2699.0484	Cắt lách do u, ung thư,	Cắt lách do u, ung thư,	6.426.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4974	CKTD01497	03.3463	03.3463.0484	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	6.426.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4975	CKTD01146	03.2652	03.2652.0449	Cắt lại dạ dày do ung thư	Cắt lại dạ dày do ung thư	10.335.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4976	CKTD01398	03.3319	03.3319.0454	Cắt lại đại tràng	Cắt lại đại tràng	6.423.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4977	CKTD01691	03.3811	03.3811.0571	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	4.128.000	
4978	CKTD1_141	03.3793	03.3793.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cổ định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cổ định tạm thời	6.572.000	
4979	CKTD01312	03.3083	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	3.797.000	
4980	CKTD01314	03.3090	03.3090.0394	Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim eo thắt	Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim eo thắt	20.897.000	
4981	CKTD01320	03.3134	03.3134.0394	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mũ	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mũ	20.897.000	
4982	CKTD01336	03.3231	03.3231.0411	Cắt màng thành ngực điều trị ổ cận màng phổi (Schede)	Cắt màng thành ngực điều trị ổ cận màng phổi (Schede)	9.606.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
4983	CKTD01502	03.3472	03.3472.0416	Cắt một nửa thân	Cắt một nửa thân	5.100.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4984	CKTD01175	03.2709	03.2709.0424	Cắt một phần bàng quang	Cắt một phần bàng quang	7.610.000	
4985	CKTD01791	03.2619	03.2619.0408	Cắt một phổi do ung thư	Cắt một phổi do ung thư	12.398.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4986	CKTD01090	03.2523	03.2523.0944	Cắt nang vùng sản miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sản miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4987	CKTD01434	03.3383	03.3383.0584	Cắt nang/polyp rốn	Cắt nang/polyp rốn	1.704.000	
4988	CKTD01130	03.2627	03.2627.0408	Cắt phổi và cắt màng phổi	Cắt phổi và cắt màng phổi	12.398.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4989	CKTD04748	03.2613	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai (gây tê) (Nhi)	Cắt polyp ống tai	884.000	
4990	CKTD01433	03.3380	03.3380.0498	Cắt polype trực tràng	Cắt polype trực tràng	1.515.000	
4991	CKTD01770	03.3917	03.3917.0980	Cắt rò xoang lệ	Cắt rò xoang lệ	6.731.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4992	CKTD01443	03.3393	03.3393.0489	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt	6.723.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4993	CKTD01174	03.2708	03.2708.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	6.066.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4994	CKTD01493	03.3457	03.3457.0486	Cắt thân+ đuôi tụy	Cắt thân+ đuôi tụy	6.446.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4995	CKTD00805	03.1676	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	1.056.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
4996	CKTD01128	03.2625	03.2625.0408	Cắt thủy phổi hoặc cắt lá phổi kèm vết hạch trung thất	Cắt thủy phổi hoặc cắt lá phổi kèm vết hạch trung thất	12.398.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4997	CKTD01129	03.2626	03.2626.0408	Cắt thủy phổi hoặc cắt lá phổi kèm cắt một mảng thành ngực	Cắt thủy phổi hoặc cắt lá phổi kèm cắt một mảng thành ngực	12.398.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4998	CKTD01145	03.2651	03.2651.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư	10.335.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4999	CKTD01148	03.2654	03.2654.0454	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư	6.423.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5000	CKTD01423	03.3365	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	3.692.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
5001	CKTD01117	03.2594	03.2594.0944	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	6.743.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5002	CKTD01113	03.2587	03.2587.0937	Cắt u amidan qua đường miệng	Cắt u amidan qua đường miệng	1.761.400	
5003	CKTD04746	03.2587	03.2587.0937	Cắt u amidan qua đường miệng[Cắt Amidan dùng Coblator (gây mê)]	Cắt u amidan qua đường miệng	3.455.000	
5004	CKTD04747	03.2587	03.2587.0937	Cắt u amidan qua đường miệng[Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma/laser/điện]	Cắt u amidan qua đường miệng	4.867.000	
5005	CKTD01213	03.2762	03.2762.1059	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10cm	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10cm	4.403.000	
5006	CKTD01075	03.2456	03.2456.1044	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	1.019.000	
5007	CKTD01074	03.2455	03.2455.1045	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	1.641.000	
5008	CKTD01068	03.2449	03.2449.0834	Cắt u da vùng mặt, tạo hình.	Cắt u da vùng mặt, tạo hình.	1.800.000	
5009	CKTD01105	03.2548	03.2548.0737	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	1.125.000	
5010	CKTD01081	03.2510	03.2510.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mắt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mắt	3.800.000	
5011	CKTD01062	03.2443	03.2443.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	1.641.000	
5012	CKTD01077	03.2458	03.2458.1049	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	3.761.000	
5013	CKTD01061	03.2442	03.2442.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	1.641.000	
5014	CKTD01131	03.2628	03.2628.1059	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	4.403.000	
5015	CKTD01132	03.2629	03.2629.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10cm	4.344.000	
5016	CKTD01139	03.2640	03.2640.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10cm	4.344.000	
5017	CKTD01104	03.2543	03.2543.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá	Cắt u mi cả bề dày không vá	2.000.000	
5018	CKTD01006	03.2177	03.2177.0965	Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nội soi	Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nội soi	4.301.000	
5019	CKTD01070	03.2451	03.2451.1049	Cắt u phần mềm vùng cổ	Cắt u phần mềm vùng cổ	3.761.000	
5020	CKTD01178	03.2714	03.2714.0416	Cắt u thân kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	Cắt u thân kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	6.066.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5021	CKTD01160	03.2669	03.2669.0417	Cắt u thượng thận	Cắt u thượng thận	8.753.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5022	CKTD01087	03.2518	03.2518.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	6.743.000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
5023	CKTD01442	03.3392	03.3392.0417	Cắt u tuyến thượng thận	Cắt u tuyến thượng thận	6.823.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5024	CKTD01069	03.2450	03.2450.0945	Cắt u vùng tuyến mang tai	Cắt u vùng tuyến mang tai	6.743.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5025	CKTD01098	03.2533	03.2533.1049	Cắt u xo vùng hàm mắt đường kính trên 3 cm	Cắt u xo vùng hàm mắt đường kính trên 3 cm	2.928.100	
5026	CKTD01138	03.2639	03.2639.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5027	CKTD01118	03.2596	03.2596.0940	Cắt ung thư amidan/thanh quản và nạo vết hạch cổ	Cắt ung thư amidan/thanh quản và nạo vết hạch cổ	8.297.000	
5028	CKTD01198	03.2737	03.2737.1181	Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5cm trở lên	Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5cm trở lên	10.880.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
5029	CKTD01189	03.2728	03.2728.0661	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	8.772.000	
5030	CKTD01066	03.2447	03.2447.1181	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính dưới 5cm	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính dưới 5cm	10.880.000	
5031	CKTD01067	03.2448	03.2448.1181	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính trên 5cm	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính trên 5cm	10.880.000	
5032	CKTD01004	03.2175	03.2175.0879	Chích áp xe thành sau họng	Chích áp xe thành sau họng	830.000	
5033	CKTD04738	03.2175	03.2175.0996	Chích áp xe thành sau họng (Nhi)	Chích áp xe thành sau họng	1.070.000	
5034	CKTD1_029	03.1958	03.1958.0000	Chích Apxe lợi trẻ em	Chích Apxe lợi trẻ em	53.000	
5035	CKTD00750	03.1591	03.1591.0739	Chích mù mắt	Chích mù mắt	644.000	
5036	CKTD00985	03.2119	03.2119.0505	Chích nhọt ống tai ngoài	Chích nhọt ống tai ngoài	480.000	
5037	CKTD00984	03.2118	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	72.000	
5038	CKTD1_143	03.3756	03.3756.0000	Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống	Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống	806.000	
5039	CKTD01764	03.3907	03.3907.0573	Chuyển xoay vạt da ghép có cuống mạch liên không nối	Chuyển xoay vạt da ghép có cuống mạch liên không nối	4.751.000	
5040	CKTD01756	03.3894	03.3894.0573	Chuyển xoay vạt da, cơ ghép có cuống mạch liên không nối	Chuyển xoay vạt da, cơ ghép có cuống mạch liên không nối	4.751.000	
5041	CKTD01649	03.3768	03.3768.0538	Chuyển cân liệt thần kinh mác nông	Chuyển cân liệt thần kinh mác nông	4.151.000	
5042	CKTD01681	03.3801	03.3801.0573	Chuyển vạt da có cuống mạch	Chuyển vạt da có cuống mạch	4.751.000	
5043	CKTD1_017	03.0200	03.0200.0000	Cổ định cột sống cổ bằng nẹp cứng	Cổ định cột sống cổ bằng nẹp cứng	675.000	
5044	CKTD01557	03.3632	03.3632.0567	Cổ định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLIP)	Cổ định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLiP)	7.710.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5045	CKTD01556	03.3631	03.3631.0567	Cổ định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLIP)	Cổ định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLiP)	7.710.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5046	CKTD00945	03.2059	03.2059.1068	Cổ định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	Cổ định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	3.815.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5047	CKTD00913	03.2018	03.2018.1068	Cổ định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	Cổ định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	3.815.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5048	CKTD01577	03.3664	03.3664.0548	Cổ định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Cổ định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	5.775.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
5049	CKTD01575	03.3662	03.3662.0556	Cổ định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	Cổ định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5050	CKTD01578	03.3665	03.3665.0556	Cổ định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	Cổ định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5051	CKTD01566	03.3646	03.3646.0556	Cổ định nẹp vít gãy trật khớp vai	Cổ định nẹp vít gãy trật khớp vai	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5052	CKTD01631	03.3743	03.3743.0556	Cổ định ngoài điều trị gãy khung chậu	Cổ định ngoài điều trị gãy khung chậu	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5053	CKTD01653	03.3773	03.3773.0556	Cổ định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	Cổ định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5054	CKTD01632	03.3744	03.3744.0556	Cổ định ngoài điều trị gãy xương đùi	Cổ định ngoài điều trị gãy xương đùi	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5055	CKTD01555	03.3608	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tĩnh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tĩnh hoàn	260.000	
5056	CKTD01693	03.3815	03.3815.0493	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	4.064.000	
5057	CKTD01365	03.3282	03.3282.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	4.064.000	
5058	CKTD01366	03.3283	03.3283.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	4.064.000	
5059	CKTD01449	03.3399	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	1.172.000	
5060	CKTD01494	03.3458	03.3458.0493	Dẫn lưu áp xe tụy	Dẫn lưu áp xe tụy	4.064.000	
5061	CKTD01480	03.3438	03.3438.0464	Dẫn lưu đường mật ra da	Dẫn lưu đường mật ra da	3.845.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
5062	CKTD01167	03.2688	03.2688.0464	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	3.845.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
5063	CKTD01484	03.3444	03.3444.0464	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Dẫn lưu nang ống mật chủ	3.845.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
5064	CKTD01294	03.3062	03.3062.0373	Dẫn lưu não thất	Dẫn lưu não thất	5.972.000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
5065	CKTD01517	03.3498	03.3498.0464	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/ 2 bên	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/ 2 bên	3.845.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
5066	CKTD01483	03.3443	03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật	3.845.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
5067	CKTD01495	03.3460	03.3460.0464	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	3.845.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
5068	CKTD01512	03.3489	03.3489.0464	Dẫn lưu viêm tụy quanh thận, áp xe thận (Nhi)	Dẫn lưu viêm tụy quanh thận, áp xe thận	3.845.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
5069	CKTD01352	03.3252	03.3252.0411	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cặn màng phổi	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cặn màng phổi	9.606.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, kéo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
5070	CKTD01622	03.3732	03.3732.0556	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5071	CKTD01674	03.3794	03.3794.0556	Đặt nẹp điều trị vết gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp điều trị vết gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5072	CKTD01627	03.3738	03.3738.0556	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5073	CKTD01642	03.3760	03.3760.0556	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5074	CKTD01669	03.3789	03.3789.0556	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5075	CKTD01641	03.3759	03.3759.0556	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5076	CKTD01667	03.3787	03.3787.0556	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5077	CKTD01666	03.3786	03.3786.0556	Đặt vít gãy thân xương sên	Đặt vít gãy thân xương sên	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5078	CKTD00524	03.0510	03.0510.0230	Điện châm điều trị béo phì	Điện châm điều trị béo phì	114.000	
5079	CKTD00366	03.0345	03.0345.0230	Điện mẫn châm điều trị béo phì	Điện mẫn châm điều trị béo phì	114.000	
5080	CKTD00770	03.1627	03.1627.0816	Điều trị di lệch góc mắt	Điều trị di lệch góc mắt	1.206.000	
5081	CKTD00926	03.2031	03.2031.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gãy tẻ hoặc gãy tẻ)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gãy tẻ hoặc gãy tẻ)	4.265.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5082	CKTD00837	03.1728	03.1728.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	809.000	
5083	CKTD00835	03.1726	03.1726.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	809.000	
5084	CKTD00867	16.0232	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa	420.000	
5085	CKTD00857	03.1859	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	809.000	
5086	CKTD04732	03.1859	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay răng số 1, 2, 3	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	614.000	
5087	CKTD04731	03.1859	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay răng số 6,7 hàm dưới	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	1.154.000	
5088	CKTD04733	03.1859	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay răng số 6,7 hàm trên	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	1.349.000	
5089	CKTD01640	03.3758	03.3758.0556	Đóng đinh xương chày mở	Đóng đinh xương chày mở	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5090	CKTD01616	03.3725	03.3725.0556	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5091	CKTD01400	03.3321	03.3321.0456	Đóng hậu môn nhân tạo [Gây mê]	Đóng hậu môn nhân tạo	6.158.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5092	CKTD01400_2	03.3321	03.3321.0456_GT	Đóng hậu môn nhân tạo [Gây Tê]_GT	Đóng hậu môn nhân tạo	6.158.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5093	CKTD1_052	03.2446	03.2446.0000	Đốt lạnh u mạch máu vùng mặt cổ	Đốt lạnh u mạch máu vùng mặt cổ	840.000	
5094	CKTD01750	03.3884	03.3884.0573	Đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ	Đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ	4.751.000	
5095	CKTD01019	03.2222	03.2222.0966	FESS giải quyết các u lành tính	FESS giải quyết các u lành tính	6.014.000	
5096	CKTD01606	03.3703	03.3703.0556	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5097	CKTD01658	03.3778	03.3778.0556	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5098	CKTD00780	03.1648	03.1648.0575	Ghép da dị loại độc lập	Ghép da dị loại độc lập	4.034.000	
5099	CKTD01689	03.3809	03.3809.1052	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5cm	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5cm	4.008.000	
5100	CKTD00744	03.1579	03.1579.0761	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	1.766.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
5101	CKTD01498	03.3468	03.3468.0415	Ghép thân tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	Ghép thân tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	9.461.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
5102	CKTD01751	03.3886	03.3886.0553	Ghép trong mắt đoạn xương	Ghép trong mắt đoạn xương	6.669.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
5103	CKTD01263	03.2988	03.2988.1134	Ghép xương, mỡ và các vật liệu khác điều trị sẹo bỏng	Ghép xương, mỡ và các vật liệu khác điều trị sẹo bỏng	5.582.000	
5104	CKTD01755	03.3892	03.3892.0553	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	6.669.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
5105	CKTD01686	03.3806	03.3806.0572	Gỡ đinh thần kinh	Gỡ đinh thần kinh	4.202.000	
5106	CKTD01646	03.3764	03.3764.0555	Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp Ilizarov	Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp Ilizarov	6.653.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
5107	CKTD01573	03.3660	03.3660.0555	Kéo dài chi trên bằng phương pháp Ilizarov	Kéo dài chi trên bằng phương pháp Ilizarov	6.653.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
5108	CKTD01624	03.3734	03.3734.0555	Kéo dài đùi bằng phương pháp Ilizarov	Kéo dài đùi bằng phương pháp Ilizarov	6.653.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
5109	CKTD01603	03.3699	03.3699.0555	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài	6.653.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
5110	CKTD01753	03.3889	03.3889.0556	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5111	CKTD01665	03.3785	03.3785.0556	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5112	CKTD01659	03.3779	03.3779.0556	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5113	CKTD01619	03.3728	03.3728.0548	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	5.775.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
5114	CKTD01618	03.3727	03.3727.0556	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liên mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liên mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5115	CKTD01356	03.3260	03.3260.0414	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	9.851.000	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
5116	CKTD00792	03.1663	03.1663.0768	Khâu da mi (Nhĩ)	Khâu da mi	2.069.000	
5117	CKTD00796	03.1667	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc	1.125.000	
5118	CKTD00799	03.1670	03.1670.0770	Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc	Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc	1.125.000	
5119	CKTD01355	03.3259	03.3259.0583	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	2.690.000	
5120	CKTD01307	03.3077	03.3077.0572	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	4.202.000	
5121	CKTD01685	03.3805	03.3805.0572	Khâu nối thần kinh	Khâu nối thần kinh	4.202.000	
5122	CKTD1_112	03.3214	03.3214.0000	Khâu vết thương mạch máu chi	Khâu vết thương mạch máu chi	4.320.000	
5123	CKTD00247	03.2191	03.2191.0898	Khí dung mũi họng[nhi trẻ từ 0-15 tuổi]	Khí dung mũi họng	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
5124	CKTD01615	03.3724	03.3724.0549	Làm cứng khớp ở tư- thể chức năng	Làm cứng khớp ở tư- thể chức năng	5.262.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
5125	CKTD01394	03.3315	03.3315.0491	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	3.671.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
5126	CKTD01395	03.3316	03.3316.0491	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	3.671.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
5127	CKTD00800	03.1671	03.1671.0775	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi	2.535.000	
5128	CKTD1_137	03.3651	03.3651.0558	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	5.417.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5129	CKTD01450	03.3400	03.3400.0632	Lấy máu tự tăng sinh môn	Lấy máu tự tăng sinh môn	3.221.000	
5130	CKTD01299	03.3068	03.3068.0370	Lấy máu tự trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	Lấy máu tự trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	7.269.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
5131	CKTD01467	03.3422	03.3422.0474	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	6.467.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
5132	CKTD01477	03.3434	03.3434.0475	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	9.747.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
5133	CKTD01485	03.3449	03.3449.0481	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hồng tràng	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hồng tràng	6.317.000	
5134	CKTD01570	03.3650	03.3650.0553	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	6.669.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
5135	CKTD00776	03.1636	03.1636.0805	Mở bề ± cắt bề	Mở bề ± cắt bề	1.598.000	
5136	CKTD01561	03.3636	03.3636.0369	Mở cung sau cột sống ngực	Mở cung sau cột sống ngực	6.465.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
5137	CKTD01372	03.3292	03.3292.0491	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	3.671.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
5138	CKTD1_149	03.3904	03.3904.0000	Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi	Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi	4.176.000	
5139	CKTD01302	03.3071	03.3071.0370	Mô lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	Mô lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	7.269.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
5140	CKTD01528	03.3531	03.3531.0421	Mô lấy sỏi bàng quang	Mô lấy sỏi bàng quang	5.865.000	
5141	CKTD01350	03.3250	03.3250.0411	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	9.606.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
5142	CKTD01339	03.3234	03.3234.0400	Mở lồng ngực thăm dò	Mở lồng ngực thăm dò	4.743.000	
5143	CKTD01353	03.3253	03.3253.0408	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thùy phổi	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thùy phổi	12.398.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5144	CKTD1_115	03.3258	03.3258.0000	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi, khâu lỗ thủng	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi, khâu lỗ thủng	2.400.000	
5145	CKTD01338	03.3233	03.3233.0411	Mở ngực nhỏ tạo đỉnh màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	Mở ngực nhỏ tạo đỉnh màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	9.606.000	Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
5146	CKTD04693	03.1680	03.1680.0789	Mô quặm bẩm sinh 1 mi - gây tê	Mô quặm bẩm sinh	921.000	
5147	CKTD04694	03.1680	03.1680.0790	Mô quặm bẩm sinh 2 mi - gây mê	Mô quặm bẩm sinh	2.034.000	
5148	CKTD04695	03.1680	03.1680.0791	Mô quặm bẩm sinh 2 mi - gây tê	Mô quặm bẩm sinh	1.214.000	
5149	CKTD04697	03.1680	03.1680.0793	Mô quặm bẩm sinh 3 mi - gây mê	Mô quặm bẩm sinh	2.345.000	
5150	CKTD04696	03.1680	03.1680.0792	Mô quặm bẩm sinh 3 mi - gây tê	Mô quặm bẩm sinh	1.530.000	
5151	CKTD04698	03.1680	03.1680.0794	Mô quặm bẩm sinh 4 mi - gây mê	Mô quặm bẩm sinh	2.618.000	
5152	CKTD04699	03.1680	03.1680.0795	Mô quặm bẩm sinh 4 mi - gây tê	Mô quặm bẩm sinh	1.764.000	
5153	CKTD01162	03.2671	03.2671.0491	Mô thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	Mô thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	3.671.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
5154	CKTD01529	03.3532	03.3532.0121	Mở thông bàng quang	Mở thông bàng quang	540.000	
5155	CKTD00804	03.1675	03.1675.0798	Mức nội nhân	Mức nội nhân	774.000	Chưa bao gồm vật liệu độn.
5156	CKTD01589	03.3676	03.3676.0556	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5157	CKTD00997	03.2148	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương	3.930.000	
5158	CKTD01111	03.2583	03.2583.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên	5.444.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5159	CKTD01112	03.2584	03.2584.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên	5.444.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5160	CKTD01278	03.3034	03.3034.0339	Nạo vét ổ đảo có viêm xương	Nạo vét ổ đảo có viêm xương	903.000	
5161	CKTD01277	03.3033	03.3033.0340	Nạo vét ổ đảo không viêm xương	Nạo vét ổ đảo không viêm xương	758.000	
5162	CKTD01637	03.3754	03.3754.0556	Néo ép hoặc buộc vòng chì thép gây xương bánh chè	Néo ép hoặc buộc vòng chì thép gây xương bánh chè	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5163	CKTD01373	03.3293	03.3293.0456	Nội dạ dày-ruột (omega hay Roux-en-Y)	Nội dạ dày-ruột (omega hay Roux-en-Y)	6.158.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5164	CKTD01490	03.3454	03.3454.0464	Nội nang tụy - dạ dày	Nội nang tụy - dạ dày	3.845.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
5165	CKTD01491	03.3455	03.3455.0481	Nội nang tụy - hồng tràng	Nội nang tụy - hồng tràng	6.317.000	
5166	CKTD01518	03.3501	03.3501.0422	Nội niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	Nội niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	7.496.000	
5167	CKTD01479	03.3437	03.3437.0481	Nội ống mật chủ - hồng tràng	Nội ống mật chủ - hồng tràng	6.317.000	
5168	CKTD01465	03.3420	03.3420.0466	Nội ống mật chủ-hồng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	Nội ống mật chủ-hồng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	11.636.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
5169	CKTD01486	03.3450	03.3450.0481	Nội ống tụy-hồng tràng	Nội ống tụy-hồng tràng	6.317.000	
5170	CKTD00235	03.0074	03.0074.0125	Nội soi màng phổi sinh thiết	Nội soi màng phổi sinh thiết	8.640.000	Đã bao gồm thuốc gây mê
5171	CKTD00709	03.0989	03.0989.0374	Nội soi mở thông não thất bề đáy	Nội soi mở thông não thất bề đáy	7.271.000	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
5172	CKTD00710	03.0990	03.0990.0374	Nội soi mở thông vào não thất	Nội soi mở thông vào não thất	7.271.000	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
5173	CKTD00713	03.1000	03.1000.0922	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	990.000	
5174	CKTD01482	03.3442	03.3442.0481	Nội túi mật - hồng tràng	Nội túi mật - hồng tràng	6.317.000	
5175	CKTD01052	03.2381	03.2381.0305	Phản ứng phản hủy Mastocyte	Phản ứng phản hủy Mastocyte	403.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
5176	CKTD00902	03.2007	03.2007.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	4.064.000	
5177	CKTD00901	03.2006	03.2006.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ở mắt	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ở mắt	4.064.000	
5178	CKTD00903	03.2008	03.2008.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương	4.064.000	
5179	CKTD00923	03.2028	03.2028.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chì thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chì thép	4.265.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5180	CKTD00924	03.2029	03.2029.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	4.265.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5181	CKTD01416	03.3350	03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	3.692.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
5182	CKTD01296	03.3064	03.3064.0372	Phẫu thuật áp xe não	Phẫu thuật áp xe não	9.771.000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng và khuyết sọ, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
5183	PT115	03.2113	03.2113.0936	Phẫu thuật áp xe não do tai (Nhi)	Phẫu thuật áp xe não do tai	8.714.000	
5184	CKTD01407	03.3330	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	4.064.000	
5185	CKTD01798	03.3174	03.3174.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - bụng	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - bụng	21.063.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
5186	CKTD01797	03.3173	03.3173.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cảnh	Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cảnh	21.063.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
5187	CKTD01329	03.3216	03.3216.0399	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	10.841.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
5188	CKTD01794	03.3124	03.3124.0395	Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng mổ mở	Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng mổ mở	18.825.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
5189	CKTD01315	03.3091	03.3091.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ	24.813.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
5190	CKTD01316	03.3092	03.3092.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất	24.813.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
5191	CKTD01317	03.3093	03.3093.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh tứ chứng Fallot	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh tứ chứng Fallot	24.813.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
5192	CKTD01318	03.3094	03.3094.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh vỡ xoang Valsava	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh vỡ xoang Valsava	24.813.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
5193	CKTD01680	03.3800	03.3800.0577	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	6.572.000	
5194	CKTD01586	03.3673	03.3673.0556	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5195	CKTD01605	03.3701	03.3701.0550	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	5.144.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
5196	CKTD01368	03.3285	03.3285.0448	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	7.022.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5197	CKTD04740	03.2179	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma/laser/điện (Nhi)	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	4.867.000	
5198	CKTD01008	03.2179	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	1.761.400	
5199	CKTD01274	03.3021	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	1.500.000	
5200	CKTD01243	03.2923	03.2923.0772	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mí mắt	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mí mắt	968.000	
5201	CKTD01487	03.3451	03.3451.0486	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy-nổi mòm tụy còn lại với quai hồng trắng	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy-nổi mòm tụy còn lại với quai hồng trắng	6.446.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5202	CKTD01022	03.2233	03.2233.0980	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rò xoang lệ (túi mang IV)	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rò xoang lệ (túi mang IV)	6.731.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5203	CKTD01610	03.3710	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	4.128.000	
5204	CKTD1_020	16.0211	16.0211.0000	Phẫu thuật cắt cuống răng	Phẫu thuật cắt cuống răng	180.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
5205	CKTD01617	03.3726	03.3726.0534	Phẫu thuật cắt cụt đùi	Phẫu thuật cắt cụt đùi	5.100.000	
5206	CKTD00963	03.2088	03.2088.0983	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	8.793.000	
5207	CKTD01464	03.3418	03.3418.0481	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật	6.317.000	
5208	CKTD01369	03.3286	03.3286.0449	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	10.335.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5209	CKTD01319	03.3133	03.3133.0394	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	15.407.600	
5210	CKTD01401	03.3322	03.3322.0454	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	6.423.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5211	CKTD01345	03.3242	03.3242.0408	Phẫu thuật cắt phổi biệt lập ngoài thùy phổi	Phẫu thuật cắt phổi biệt lập ngoài thùy phổi	12.398.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5212	CKTD01337	03.3232	03.3232.0408	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi	12.398.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5213	CKTD01438	03.3387	03.3387.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	6.723.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5214	CKTD01440	03.3389	03.3389.0456	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	6.158.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5215	CKTD01439	03.3388	03.3388.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	6.723.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5216	CKTD01643	03.3761	03.3761.0556	Phẫu thuật chân chữ O	Phẫu thuật chân chữ O	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5217	CKTD01644	03.3762	03.3762.0556	Phẫu thuật chân chữ X	Phẫu thuật chân chữ X	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5218	CKTD01470	03.3425	03.3425.0466	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan	11.636.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
5219	CKTD01661	03.3781	03.3781.0556	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5220	CKTD01670	03.3790	03.3790.0537	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	3.896.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cổ định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
5221	CKTD01020	03.2224	03.2224.0946	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng	11.322.000	
5222	CKTD01236	03.2910	03.2910.1064	Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - thân xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - thân xương hàm dưới	5.111.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5223	CKTD01234	03.2907	03.2907.1064	Phẫu thuật chỉnh hình sửa khung xương hàm, mặt	Phẫu thuật chỉnh hình sửa khung xương hàm, mặt	5.111.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5224	CKTD01323	03.3141	03.3141.0405	Phẫu thuật chữa tạm thời tử chứng Fallot	Phẫu thuật chữa tạm thời tử chứng Fallot	20.897.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.
5225	CKTD01650	03.3769	03.3769.0538	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động	4.151.000	
5226	CKTD01602	03.3698	03.3698.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	4.151.000	
5227	CKTD01608	03.3708	03.3708.0552	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái	8.666.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
5228	CKTD01357	03.3264	03.3264.0411	Phẫu thuật cố định màng sườn di động bằng nẹp	Phẫu thuật cố định màng sườn di động bằng nẹp	9.606.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
5229	CKTD01599	03.3688	03.3688.0556	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5230	CKTD01645	03.3763	03.3763.0559	Phẫu thuật co gân Achilles	Phẫu thuật co gân Achilles	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5231	CKTD01579	03.3666	03.3666.0550	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	5.144.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
5232	CKTD01444	03.3394	03.3394.0464	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	3.845.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
5233	CKTD01462	03.3416	03.3416.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	4.064.000	
5234	CKTD01017	03.2205	03.2205.0955	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	4.301.000	
5235	CKTD01295	15.0014	15.0014.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	Phẫu thuật dẫn lưu não thất	5.972.000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
5236	CKTD01793	03.3119	03.3119.0391	Phẫu thuật đặt máy tạo nhịp tim	Phẫu thuật đặt máy tạo nhịp tim	2.286.000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
5237	CKTD01330	03.3219	03.3219.1187	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hoá chất điều trị ung thư	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	1.872.000	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền.
5238	CKTD01261	03.2983	03.2983.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bóng	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bóng	5.519.000	
5239	CKTD01343	03.3240	03.3240.0411	Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm	Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm	9.606.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
5240	CKTD01474	03.3429	03.3429.0474	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ổ ng mật chủ lấy giun	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ổ ng mật chủ lấy giun	6.467.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
5241	CKTD01436	03.3385	03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	4.064.000	
5242	CKTD01662	03.3782	03.3782.0556	Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não	Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5243	CKTD01660	03.3780	03.3780.0537	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não	3.896.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cổ định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
5244	CKTD01664	03.3784	03.3784.0556	Phẫu thuật điều trị bàn chân lõi- xoay ngoài	Phẫu thuật điều trị bàn chân lõi- xoay ngoài	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5245	CKTD01402	03.3323	03.3323.0453	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh I thì	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh I thì	4.184.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5246	CKTD01792	03.3118	03.3118.0406	Phẫu thuật điều trị các rối loạn nhịp tim	Phẫu thuật điều trị các rối loạn nhịp tim	24.006.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
5247	CKTD01752	03.3887	03.3887.0556	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5248	CKTD01469	03.3424	03.3424.0469	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan	6.767.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
5249	CKTD01384	03.3305	03.3305.0456	Phẫu thuật điều trị cơn ống rốn trắng, túi thừa Meckel không biến chứng	Phẫu thuật điều trị cơn ống rốn trắng, túi thừa Meckel không biến chứng	6.158.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5250	CKTD01374	03.3294	03.3294.0448	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	7.022.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5251	CKTD01417	03.3351	03.3351.0460	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	9.977.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5252	CKTD01418	03.3352	03.3352.0461	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng	6.569.000	
5253	CKTD01412	03.3343	03.3343.0461	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	6.569.000	
5254	CKTD00928	16.0248	16.0248.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	4.415.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5255	CKTD00927	03.2032	03.2032.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort I bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort I bằng chì thép	4.415.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5256	CKTD00929	03.2034	03.2034.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	4.415.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5257	CKTD00886	03.1981	03.1981.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort II bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chì thép	4.415.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5258	CKTD00887	03.1982	03.1982.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim	4.415.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5259	CKTD00888	03.1983	03.1983.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu	4.415.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5260	CKTD00889	03.1984	03.1984.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort III bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chì thép	4.415.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5261	CKTD00890	03.1985	03.1985.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim	4.415.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5262	CKTD00891	03.1986	03.1986.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu	4.415.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5263	CKTD01362	03.3273	03.3273.0446	Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản	Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản	10.758.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
5264	CKTD01375	03.3295	03.3295.0465	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh	5.121.000	
5265	CKTD01322	03.3138	03.3138.0403	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần	24.813.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
5266	CKTD00832	03.1718	03.1718.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chẻ chân răng bằng mảng sinh học, có ghép xương	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chẻ chân răng bằng mảng sinh học, có ghép xương	1.500.000	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
5267	CKTD01414	03.3348	03.3348.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	3.692.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
5268	CKTD01363	03.3275	03.3275.0446	Phẫu thuật điều trị rò thực quản	Phẫu thuật điều trị rò thực quản	10.758.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
5269	CKTD01379	03.3300	03.3300.0456	Phẫu thuật điều trị ruột đôi	Phẫu thuật điều trị ruột đôi	6.158.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5270	CKTD01388	03.3309	03.3309.0465	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	5.121.000	
5271	CKTD01393	03.3314	03.3314.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	6.158.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5272	CKTD01392	03.3313	03.3313.0455	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	3.624.000	
5273	CKTD01387	03.3308	03.3308.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	6.158.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5274	CKTD01386	03.3307	03.3307.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	6.158.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5275	CKTD01380	03.3301	03.3301.0458	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh	6.662.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
5276	CKTD01663	03.3783	03.3783.0575	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	4.034.000	
5277	CKTD01471	03.3426	03.3426.0469	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh	6.767.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
5278	CKTD01381	03.3302	03.3302.0458	Phẫu thuật điều trị teo ruột	Phẫu thuật điều trị teo ruột	6.662.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
5279	CKTD01475	03.3430	03.3430.0469	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	6.767.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
5280	CKTD01565	03.3645	03.3645.0550	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	5.144.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
5281	CKTD01574	03.3661	03.3661.0548	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	5.775.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
5282	CKTD01382	03.3303	03.3303.0465	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	5.121.000	
5283	CKTD01391	03.3312	03.3312.0458	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	6.662.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
5284	CKTD01437	03.3386	03.3386.0686	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	6.176.000	
5285	CKTD01385	03.3306	03.3306.0456	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	6.158.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5286	CKTD01370	03.3289	03.3289.0491	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	3.671.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
5287	CKTD04756	03.3311	03.3311.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột [cắt ruột non]	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	6.662.000	
5288	CKTD01390	03.3311	03.3311.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột [gỡ dính ruột]	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	5.300.000	
5289	CKTD04755	03.3304	03.3304.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng [cắt ruột non]	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	6.662.000	
5290	CKTD01585	03.3672	03.3672.0551	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	3.986.000	
5291	CKTD01601	03.3690	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5292	CKTD01600	03.3689	03.3689.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5293	CKTD01626	03.3737	03.3737.0557	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	7.472.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5294	CKTD01636	03.3753	03.3753.0550	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	5.144.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
5295	CKTD00756	03.1609	03.1609.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1.898.000	
5296	CKTD01635	03.3752	03.3752.0550	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	5.144.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
5297	CKTD01583	03.3670	03.3670.0550	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	5.144.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
5298	CKTD01588	03.3675	03.3675.0556	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5299	CKTD01595	03.3684	03.3684.0556	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5300	CKTD01597	03.3686	03.3686.0571	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	4.128.000	
5301	CKTD01590	03.3679	03.3679.0556	Phẫu thuật gãy Monteggia	Phẫu thuật gãy Monteggia	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5302	CKTD01576	03.3663	03.3663.0556	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5303	CKTD00898	03.2003	03.2003.1056	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	5.804.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5304	CKTD01757	03.3896	03.3896.0344	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	3.251.000	
5305	CKTD01304	03.3073	03.3073.0369	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	6.465.000	
5306	TMH119	03.2081	03.2081.0950	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	7.551.300	
5307	CKTD01542	03.3587	03.3587.0435	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	3.381.000	
5308	CKTD01796	03.3171	03.3171.0393	Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chậu, tạo hình hoặc thay chạc ba	Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chậu, tạo hình hoặc thay chạc ba	21.063.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
5309	CKTD01257	03.2955	03.2955.1134	Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân điều trị teo da	Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân điều trị teo da	5.582.000	
5310	CKTD01563	03.3641	03.3641.0567	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực	7.710.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5311	CKTD01564	03.3642	03.3642.0567	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng	7.710.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5312	CKTD00881	03.1976	03.1976.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chì thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chì thép	3.965.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5313	CKTD00885	03.1980	03.1980.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	3.965.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5314	CKTD00882	03.1977	03.1977.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	3.965.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5315	CKTD00883	03.1978	03.1978.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	3.965.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5316	CKTD00884	03.1979	03.1979.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	3.965.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5317	CKTD01569	03.3649	03.3649.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5318	CKTD00925	03.2030	03.2030.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	4.265.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5319	CKTD00914	03.2019	03.2019.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	3.815.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5320	CKTD00915	03.2020	03.2020.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	3.815.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5321	CKTD00916	16.0286	16.0286.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	3.815.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5322	CKTD01657	03.3777	03.3777.0571	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	4.128.000	
5323	CKTD01648	03.3766	03.3766.0556	Phẫu thuật khớp giả xương chầy	Phẫu thuật khớp giả xương chầy	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5324	CKTD01647	03.3765	03.3765.0556	Phẫu thuật khớp giả xương chày bả sinh có ghép xương	Phẫu thuật khớp giả xương chày bả sinh có ghép xương	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5325	CKTD01668	03.3788	03.3788.0556	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5326	CKTD04678	03.1602	03.1602.0819	Phẫu thuật lác thông thường(2 mắt) (Nhĩ)	Phẫu thuật lác thông thường	1.725.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
5327	CKTD01448	03.3398	03.3398.0465	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hoá sau mổ	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ	5.121.000	
5328	CKTD01378	03.3299	03.3299.0454	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	6.423.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5329	CKTD01428	03.3370	03.3370.0494	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	3.692.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
5330	CKTD01771	03.3919	03.3919.0400	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng[thăm dò ngoài màng tim/ thăm dò lồng ngực]	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	4.743.000	
5331	CKTD00740	03.1526	03.1526.0815	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, Phaco) đặt IOL trên mắt đục nhất, gần mù	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, Phaco) đặt IOL trên mắt đục nhất, gần mù	3.923.000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
5332	CKTD01688	03.3808	03.3808.0573	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli)	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli)	4.751.000	
5333	CKTD01342	03.3238	03.3238.0442	Phẫu thuật mở lồng ngực cắt túi phình thực quản	Phẫu thuật mở lồng ngực cắt túi phình thực quản	10.361.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
5334	CKTD01340	03.3236	03.3236.0411	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản	9.606.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
5335	CKTD01341	03.3237	03.3237.0411	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực	9.606.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
5336	CKTD01303	03.3072	03.3072.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng	7.269.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
5337	CKTD00934	03.2044	03.2044.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	3.986.000	
5338	CKTD00896	03.1997	03.1997.1064	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	5.111.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5339	CKTD01028	03.2240	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	Phẫu thuật nạo VA gây mê	1.148.000	
5340	CKTD1_019	16.0198	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	540.000	
5341	CKTD01799	03.3187	03.3187.0393	Phẫu thuật nối cửa - chủ	Phẫu thuật nối cửa - chủ	21.063.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
5342	CKTD01806	03.3970	03.3970.0413	Phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi	Phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi	11.843.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5343	CKTD01805	03.3969	03.3969.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi	11.843.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5344	CKTD01361	03.3269	03.3269.0446	Phẫu thuật nối thực quản ngay trong điều trị teo thực quản	Phẫu thuật nối thực quản ngay trong điều trị teo thực quản	10.758.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
5345	CKTD01800	03.3188	03.3188.0393	Phẫu thuật nối tĩnh mạch lách - tĩnh mạch thận bên-bên	Phẫu thuật nối tĩnh mạch lách - tĩnh mạch thận bên-bên	21.063.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
5346	CKTD01795	03.3170	03.3170.0402	Phẫu thuật phồng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thận	Phẫu thuật phồng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thận	27.201.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
5347	CKTD00957	03.2080	03.2080.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	11.249.000	
5348	CKTD00806	03.1677	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1.784.000	
5349	CKTD04685	03.1677	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) 1 mi - gây tê	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	921.000	
5350	CKTD04686	03.1677	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) 2 mi - gây mê	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	2.034.000	
5351	CKTD04687	03.1677	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) 2 mi - gây tê	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1.214.000	
5352	CKTD04689	03.1677	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) 3 mi - gây mê	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	2.345.000	
5353	CKTD04688	03.1677	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) 3 mi - gây tê	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1.530.000	
5354	CKTD04690	03.1677	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) 4 mi - gây mê	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	2.618.000	
5355	CKTD04691	03.1677	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) 4 mi - gây tê	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1.764.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
5356	CKTD00807	03.1678	03.1678.0794	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko) (Nhi)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	2.618.000	
5357	CKTD01430	03.3377	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	3.692.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
5358	CKTD01411	03.3342	03.3342.0456	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tăng sinh môn, có cắt ruột	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tăng sinh môn, có cắt ruột	6.158.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5359	CKTD01468	03.3423	03.3423.0469	Phẫu thuật sỏi trong gan	Phẫu thuật sỏi trong gan	6.767.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
5360	CKTD01389	03.3310	03.3310.0465	Phẫu thuật tắc ruột do giun	Phẫu thuật tắc ruột do giun	5.121.000	
5361	CKTD01419	03.3356	03.3356.0669	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	4.103.000	
5362	CKTD00978	03.2111	03.2111.0981	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	8.714.000	Chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế hoặc Prothese.
5363	CKTD01254	03.2952	03.2952.1136	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật có cuống	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật có cuống	6.800.000	
5364	CKTD01255	03.2953	03.2953.1137	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật tại chỗ	5.142.000	
5365	CKTD00964	03.2091	03.2091.0983	Phẫu thuật tai trong/u dây thần kinh VII/u dây thần kinh VIII	Phẫu thuật tai trong/u dây thần kinh VII/u dây thần kinh VIII	8.793.000	
5366	CKTD00741	03.1527	03.1527.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) ± IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) ± IOL	3.923.000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhảy.
5367	CKTD01604	03.3700	03.3700.0550	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	5.144.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
5368	CKTD01024	03.2236	03.2236.1085	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vật thành hầu	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vật thành hầu	3.503.000	
5369	CKTD01253	03.2948	03.2948.0437	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mắt da dương vật	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mắt da dương vật	6.074.000	
5370	CKTD01232	03.2904	03.2904.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 1 bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 1 bên	8.004.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5371	CKTD01233	03.2905	03.2905.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 2 bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 2 bên	8.004.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5372	CKTD01241	03.2919	03.2919.1136	Phẫu thuật tạo hình mí mắt toàn bộ	Phẫu thuật tạo hình mí mắt toàn bộ	6.800.000	
5373	CKTD01244	03.2924	03.2924.1086	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ	3.653.000	
5374	CKTD01245	03.2925	03.2925.1087	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần	3.503.000	
5375	CKTD01018	03.2212	03.2212.0912	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	3.930.000	
5376	CKTD00962	03.2087	03.2087.0984	Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh	7.622.000	
5377	CKTD00956	03.2079	03.2079.0981	Phẫu thuật tạo hình tái tạo lại hệ thống truyền âm	Phẫu thuật tạo hình tái tạo lại hệ thống truyền âm	8.714.000	Chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế hoặc Prothese.
5378	CKTD01250	03.2932	03.2932.1136	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai	6.800.000	
5379	CKTD01251	03.2933	03.2933.1136	Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp các bộ phận xung quanh	Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp các bộ phận xung quanh	6.800.000	
5380	CKTD01324	03.3164	03.3164.0401	Phẫu thuật tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu	Phẫu thuật tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu	18.416.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
5381	CKTD01397	03.3318	03.3318.0458	Phẫu thuật tháo lỏng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	Phẫu thuật tháo lỏng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	6.662.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
5382	CKTD01396	03.3317	03.3317.0583	Phẫu thuật tháo lỏng không cắt ruột	Phẫu thuật tháo lỏng không cắt ruột	2.690.000	
5383	CKTD01634	03.3751	03.3751.0540	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	4.550.000	
5384	CKTD01451	03.3401	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	4.736.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
5385	CKTD01445	03.3395	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	4.736.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
5386	CKTD01308	03.3079	03.3079.0570	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	7.256.000	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
5387	CKTD01435	03.3384	03.3384.0492	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	4.736.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
5388	CKTD01309	03.3080	03.3080.0377	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cut chưa vỡ	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cut chưa vỡ	7.698.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
5389	CKTD01310	03.3081	03.3081.0377	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cut đã vỡ, nhiễm trùng	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cut đã vỡ, nhiễm trùng	7.698.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
5390	CKTD01446	03.3396	03.3396.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	4.736.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
5391	CKTD01447	03.3397	03.3397.0492	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	4.736.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
5392	CKTD01313	03.3087	03.3087.0405	Phẫu thuật tim loại Blalock	Phẫu thuật tim loại Blalock	20.897.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.
5393	CKTD01613	03.3722	03.3722.0548	Phẫu thuật toác khớp mu	Phẫu thuật toác khớp mu	5.775.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
5394	CKTD01567	03.3647	03.3647.0556	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5395	CKTD04757	03.3730	03.3730.0543	Phẫu thuật trật khớp háng	Phẫu thuật trật khớp háng	4.664.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
5396	CKTD01582	03.3669	03.3669.0548	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	5.775.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
5397	CKTD01633	03.3750	03.3750.0550	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	5.144.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
5398	CKTD01426	03.3368	03.3368.0494	Phẫu thuật trĩ độ IV	Phẫu thuật trĩ độ IV	3.692.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
5399	CKTD01420	03.3359	03.3359.0494	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	3.692.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
5400	CKTD01432	03.3379	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nội máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nội máu nhỏ	3.692.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
5401	CKTD01429	03.3371	03.3371.0494	Phẫu thuật trĩ nội máu phức tạp	Phẫu thuật trĩ nội máu phức tạp	3.692.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
5402	CKTD01064	03.2445	03.2445.0562	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5cm	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm	5.304.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5403	CKTD01214	03.2764	03.2764.0562	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	5.304.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5404	CKTD01209	03.2754	03.2754.0345	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, Phẫu thuật Mohs	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, Phẫu thuật Mohs	4.535.000	
5405	CKTD01694	03.3816	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bản tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bản tay, cắt lọc đơn thuần	4.128.000	
5406	CKTD01692	03.3813	03.3813.0551	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	3.986.000	
5407	CKTD01405	03.3327	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	3.690.000	
5408	CKTD01656	03.3776	03.3776.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	4.128.000	
5409	CKTD01598	03.3687	03.3687.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	4.128.000	
5410	CKTD01596	03.3685	03.3685.0571	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	4.128.000	
5411	CKTD01629	03.3741	03.3741.0571	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	4.128.000	
5412	CKTD01321	03.3136	03.3136.0404	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	20.190.000	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
5413	CKTD01621	03.3731	03.3731.0556	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5414	CKTD01630	03.3742	03.3742.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	5.144.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
5415	7258	03.3600	03.3600	Rạch rộng vòng thắt nghẹt bao quy đầu	Rạch rộng vòng thắt nghẹt bao quy đầu	428.000	
5416	CKTD01763	03.3905	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức	2.522.000	
5417	CKTD01761	03.3901	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại	2.522.000	
5418	CKTD01760	03.3900	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	3.792.000	
5419	CKTD01778	03.2285	03.2285.0167	Sinh thiết tim cơ tim qua thông tim	Sinh thiết tim cơ tim qua thông tim	2.553.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim.
5420	CKTD00745	03.1580	03.1580.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối	3.132.000	Chưa bao gồm chỉ phi màng.
5421	CKTD00751	03.1597	03.1597.0828	Tái tạo củng đồ	Tái tạo củng đồ	1.590.000	
5422	CKTD1_016	03.0195	03.0195.0000	Tắm tẩy độc cho người bệnh	Tắm tẩy độc cho người bệnh	270.000	
5423	CKTD01698	03.3820	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	4.751.000	
5424	CKTD01765	03.3908	03.3908.0573	Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đơn giản	Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đơn giản	4.751.000	
5425	CKTD01682	03.3802	03.3802.0573	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	4.751.000	
5426	CKTD01504	03.3474	03.3474.0422	Tạo hình phần nổi bề thân- niệu quản	Tạo hình phần nổi bề thân- niệu quản	7.496.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
5427	CKTD00292	03.0233	03.0233.1814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	49.000	
5428	CKTD00293	03.0234	03.0234.1814	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL	49.000	
5429	CKTD00798	03.1669	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	1.590.000	
5430	CKTD01677	03.3797	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân[Gây mê]	Tháo bỏ các ngón chân	4.128.000	
5431	CKTD01677_2	03.3797	03.3797.0571_G	Tháo bỏ các ngón chân[Gây Tê]_GT	Tháo bỏ các ngón chân [gây tê]	4.128.000	
5432	CKTD01611	03.3711	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay[Gây mê]	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	4.128.000	
5433	CKTD01611_2	03.3711	03.3711.0571_G	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay[Gây Tê]_GT	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay [gây tê]	4.128.000	
5434	CKTD01678	03.3798	03.3798.0571	Tháo đốt bàn[Gây mê]	Tháo đốt bàn	4.128.000	
5435	CKTD01678_2	03.3798	03.3798.0571_G	Tháo đốt bàn[Gây Tê]_GT	Tháo đốt bàn [gây tê]	4.128.000	
5436	CKTD01675	03.3795	03.3795.0534	Tháo khớp cổ chân [Gây mê]	Tháo khớp cổ chân	5.460.000	
5437	CKTD01675_2	03.3795	03.3795.0534_G	Tháo khớp cổ chân [Gây Tê]_GT	Tháo khớp cổ chân [gây tê]	5.460.000	
5438	CKTD01594	03.3683	03.3683.0534	Tháo khớp cổ tay[Gây mê]	Tháo khớp cổ tay	5.460.000	
5439	CKTD01594_2	03.3683	03.3683.0534_G	Tháo khớp cổ tay[Gây Tê]_GT	Tháo khớp cổ tay [gây tê]	5.460.000	
5440	CKTD01208	03.2750	03.2750.0534	Tháo khớp gối do ung thư (Nhi)	Tháo khớp gối do ung thư	5.460.000	
5441	CKTD01638	03.3755	03.3755.0534	Tháo khớp gối[Gây mê]	Tháo khớp gối	5.460.000	
5442	CKTD01638_2	03.3755	03.3755.0534_G	Tháo khớp gối[Gây Tê]_GT	Tháo khớp gối [gây tê]	5.460.000	
5443	CKTD01205	03.2747	03.2747.0534	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới[Gây mê]	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	5.460.000	
5444	CKTD01205_2	03.2747	03.2747.0534_G	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới[Gây Tê]_GT	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới [gây tê]	5.460.000	
5445	CKTD01614	03.3723	03.3723.0534	Tháo khớp háng[Gây mê]	Tháo khớp háng	5.460.000	
5446	CKTD01614_2	03.3723	03.3723.0534_G	Tháo khớp háng[Gây Tê]_GT	Tháo khớp háng [gây tê]	5.460.000	
5447	CKTD01592	03.3681	03.3681.0534	Tháo khớp khuỷu[Gây mê]	Tháo khớp khuỷu	5.460.000	
5448	CKTD01592_2	03.3681	03.3681.0534_G	Tháo khớp khuỷu[Gây Tê]_GT	Tháo khớp khuỷu [gây tê]	5.460.000	
5449	CKTD01676	03.3796	03.3796.0534	Tháo khớp kiểu Pirogoff[Gây mê]	Tháo khớp kiểu Pirogoff	5.460.000	
5450	CKTD01676_2	03.3796	03.3796.0534_G	Tháo khớp kiểu Pirogoff[Gây Tê]_GT	Tháo khớp kiểu Pirogoff [gây tê]	5.460.000	
5451	CKTD01201	03.2743	03.2743.1185	Tháo khớp vai do ung thư chi trên [Gây mê]	Tháo khớp vai do ung thư chi trên	9.680.000	
5452	CKTD01201_2	03.2743	03.2743.1185_G	Tháo khớp vai do ung thư chi trên [Gây Tê]_GT	Tháo khớp vai do ung thư chi trên	9.680.000	
5453	CKTD01568	03.3648	03.3648.0534	Tháo khớp vai[Gây mê]	Tháo khớp vai	5.460.000	
5454	CKTD01568_2	03.3648	03.3648.0534_G	Tháo khớp vai[Gây Tê]_GT	Tháo khớp vai [gây tê]	5.460.000	
5455	CKTD01672	03.3792	03.3792.0534	Tháo một nửa bàn chân trước[Gây mê]	Tháo một nửa bàn chân trước	5.460.000	
5456	CKTD01672_2	03.3792	03.3792.0534_G	Tháo một nửa bàn chân trước[Gây Tê]_GT	Tháo một nửa bàn chân trước [gây tê]	5.460.000	
5457	CKTD1_114	03.3221	03.3221.0000	Thắt các động mạch ngoại vi	Thắt các động mạch ngoại vi	1.920.000	
5458	CKTD01802	03.3202	03.3202.0395	Thắt ống động mạch	Thắt ống động mạch	18.825.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
5459	CKTD01431	03.3378	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	3.692.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
5460	CKTD00607	03.0595	03.0595.0271	Thủy châm điều trị béo phì	Thủy châm điều trị béo phì	93.000	
5461	CKTD01039	03.2353	03.2353	Tiêm xo điều trị trĩ	Tiêm xo điều trị trĩ	250.000	
5462	CKTD00297	03.0239	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven	34.000	
5463	CKTD00295	03.0237	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck	27.000	
5464	CKTD00298	03.0240	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	49.000	
5465	CKTD00296	03.0238	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung	27.000	
5466	CKTD01687	03.3807	03.3807.0574	Vá da dây toàn bộ, diện tích bằng và trên 10cm2	Vá da dây toàn bộ, diện tích bằng và trên 10cm²	6.060.000	
5467	CKTD01700	03.3824	03.3824.0575	Vá da dây toàn bộ, diện tích dưới 10cm2	Vá da dây toàn bộ, diện tích dưới 10cm²	4.034.000	
5468	CKTD00749	03.1586	03.1586.0828	Vá da, niêm mạc tạo cùng độ ± tách dính mi cầu	Vá da, niêm mạc tạo cùng độ ± tách dính mi cầu	1.590.000	
5469	PHCN044	03.0828	03.0828.0000	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	44.000	
5470	CKTD00631	03.0619	03.0619.0280	Xoa bóp bấm huyệt cai thuốc lá	Xoa bóp bấm huyệt cai thuốc lá	92.000	
5471	CKTD01413	03.3346	03.3346.0663	Xử trí vết thương tăng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tăng sinh môn phức tạp	5.307.000	
5472	U12299-4046	03.1830	03.1830	Bấm gai xương ở răng	Bấm gai xương ở răng	600.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
5473	U12392-3407	13.0174	13.0174	Bóc nhân xo vũ kích thước lớn trên 3cm, nhiều nhân xo phức tạp	Bóc nhân xo vũ kích thước lớn trên 3cm, nhiều nhân xo phức tạp	3.000.000	
5474	U12391-3306	13.0175	13.0175	Bóc nhân xo vũ kích thước nhỏ dưới 3cm	Bóc nhân xo vũ kích thước nhỏ dưới 3cm	1.500.000	
5475	TT3700037	11.0158	11.0158.1112	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực[Gây mê]	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	5.366.000	
5476	TT3700037_2	11.0158	11.0158.1112_G	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực[Gây Tê] GT	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực [gây tê]	5.366.000	
5477	CKTD03100	12.0161	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai gây mê	Cắt polyp ống tai	2.907.000	
5478	CKTD03100_2	12.0161	12.0161.0874_G	Cắt polyp ống tai gây mê[Gây Tê]	Cắt polyp ống tai	2.907.000	
5479	TT3700039	12.0161	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai gây tê	Cắt polyp ống tai	884.000	
5480	RM005	12.0083	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính từ 2 cm trở lên	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	1.200.000	
5481	U15298-4611	02.0209	02.0209	Chạy thân nhân tạo bằng máy HDF online	Chạy thân nhân tạo bằng máy HDF online	1.500.000	Chưa bao gồm catheter.
5482	TT3700105	12.0448	12.0448.1187	Đặt buồng tiêm truyền dưới da[Gây mê]	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	1.872.000	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền.
5483	M097	14.0028	14.0028.0840	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	413.000	
5484	U12318-0824	16.0061	16.0061	Điều trị lại tùy răng số 6.7 ở cả hai hàm	Điều trị lại tùy răng số 6.7 ở cả hai hàm	800.000	
5485	TT3700134	14.0033	14.0033.0748	Điều trị Laser hồng ngoại; Tập nhược thị	Điều trị laser hồng ngoại	41.000	
5486	U12312-0125	16.0050	16.0050	Điều trị tùy răng không phục hồi răng cửa (1.2.3)	Điều trị tùy răng không phục hồi răng cửa (1.2.3)	400.000	
5487	U12315-0459	16.0050	16.0050	Điều trị tùy răng không phục hồi răng hàm lớn (số 6.7)	Điều trị tùy răng không phục hồi răng hàm lớn (số 6.7)	700.000	
5488	U12314-0403	16.0050	16.0050	Điều trị tùy răng không phục hồi răng hàm nhỏ (số 4.5)	Điều trị tùy răng không phục hồi răng hàm nhỏ (số 4.5)	400.000	
5489	M021	21.0091	21.0091.0758	Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	83.000	
5490	M026	14.0069	14.0069.0761	Ghép màng ổi điều trị dính mi cầu/ loét giác mạc lâu liền/ thủng giác mạc	Ghép màng ổi, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	1.766.000	Chưa bao gồm chi phí màng ổi.
5491	U12310-5617	16.0072	16.0072	Hàn cổ răng bằng Composit	Hàn cổ răng bằng Composit	250.000	
5492	U12309-5531	16.0068	16.0068	Hàn răng bằng Composit	Hàn răng bằng Composit	200.000	
5493	U12311-5716	16.0070	16.0070	Hàn răng bằng GIC	Hàn răng bằng GIC	200.000	
5494	U12307-5329	16.0236	16.0236	Hàn răng sữa bằng eugenat 1 răng	Hàn răng sữa bằng eugenat 1 răng	100.000	
5495	U12308-5429	16.0236	16.0236	Hàn răng sữa bằng GIC	Hàn răng sữa bằng GIC	150.000	
5496	M034	14.0176	14.0176.0770	Khâu giác mạc đơn thuần	Khâu giác mạc	1.125.000	
5497	M035	14.0176	14.0176.0771	Khâu giác mạc phức tạp	Khâu giác mạc	1.590.000	
5498	TT3700376	11.0168	11.0168.1134	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính[Gây mê]	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	5.582.000	
5499	TT3700383	11.0169	11.0169.1138	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính(chưa tính huyết tương)[Gây mê]	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	5.361.000	
5500	TT3700383_2	11.0169	11.0169.1138_G	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính(chưa tính huyết tương)[Gây Tê]_GT	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	5.361.000	
5501	TT3700389	14.0144	14.0144.0775	Lạnh đông đơn thuần phòng bong vồng mạc	Lạnh đông đơn thuần phòng bong vồng mạc	2.535.000	
5502	SK026	13.0220	13.0220.1920	Lọc, rửa, bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	1.500.000	
5503	M049	14.0187	14.0187.0788	Mô quặm 1 mi - gây mê	Phẫu thuật quặm	1.784.000	
5504	M050	14.0187	14.0187.0789	Mô quặm 1 mi - gây tê	Phẫu thuật quặm	921.000	
5505	M051	14.0187	14.0187.0790	Mô quặm 2 mi - gây mê	Phẫu thuật quặm	2.034.000	
5506	M052	14.0187	14.0187.0791	Mô quặm 2 mi - gây tê	Phẫu thuật quặm	1.214.000	
5507	M053	14.0187	14.0187.0792	Mô quặm 3 mi - gây mê	Phẫu thuật quặm	1.530.000	
5508	M054	14.0187	14.0187.0793	Mô quặm 3 mi - gây tê[Gây mê]	Phẫu thuật quặm	2.345.000	
5509	M055	14.0187	14.0187.0794	Mô quặm 4 mi - gây mê	Phẫu thuật quặm	2.618.000	
5510	M056	14.0187	14.0187.0795	Mô quặm 4 mi - gây tê	Phẫu thuật quặm	1.764.000	
5511	U12369-5441	16.0345	16.0345	Nắn hàm điều trị khe hở môi hàm ếch (chưa tính khí cụ)	Nắn hàm điều trị khe hở môi hàm ếch (chưa tính khí cụ)	4.000.000	
5512	U12347-4619	16.0335	16.0335	Nắn sai khớp hàm 1 bên đến muộn	Nắn sai khớp hàm 1 bên đến muộn	3.000.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
5513	U12348-4726	16.0335	16.0335	Nắn sai khớp hàm 1 bên đến sớm	Nắn sai khớp hàm 1 bên đến sớm	500.000	
5514	U12304-4830	16.0035	16.0035	Nạo túi lợi điều trị viêm quang răng 2 hàm	Nạo túi lợi điều trị viêm quang răng 2 hàm	1.000.000	
5515	U12293-2028	16.0205	16.0205	Nhổ chân răng 1.(1.2.3),2(1.2.3),3(1.2.3),4(1.2.3)	Nhổ chân răng 1.(1.2.3),2(1.2.3),3(1.2.3),4(1.2.3)	250.000	
5516	U12294-2303	16.0203	16.0203	Nhổ răng hàm 1(6,7),2(6,7),3(6,7),4(6,7)	Nhổ răng hàm 1(6,7),2(6,7),3(6,7),4(6,7)	350.000	
5517	U12295-2431	16.0203	16.0203	Nhổ răng hàm nhỏ 1(4.5),2(4.5),3(4.5),4(4.5)	Nhổ răng hàm nhỏ 1(4.5),2(4.5),3(4.5),4(4.5)	300.000	
5518	U12296-2957	16.0202	16.0202	Nhổ răng số 8 mọc lệch	Nhổ răng số 8 mọc lệch	800.000	
5519	U12297-3444	16.0198	16.0198	Nhổ răng số 8 mọc ngầm có mở xương	Nhổ răng số 8 mọc ngầm có mở xương	2.475.000	
5520	U12290-1015	16.0238	16.0238	Nhổ răng sữa không tiêm thuốc tê	Nhổ răng sữa không tiêm thuốc tê	50.000	
5521	U12279-1910	15.0050	15.0050	Nội soi bơm thuốc hòm tai (chưa kê thuốc)	Nội soi bơm thuốc hòm tai (chưa kê thuốc)	400.000	
5522	U12280-2001	15.0052	15.0052	Nội soi bơm thuốc vòi nhĩ (chưa kê thuốc)	Nội soi bơm thuốc vòi nhĩ (chưa kê thuốc)	400.000	
5523	U12277-1542	15.0081	15.0081	Nội soi cắt polype ống tai tiền mê	Nội soi cắt polype ống tai tiền mê	1.700.000	
5524	M062	14.0061	14.0061.0802	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	1.506.000	Chưa bao gồm ống Silicon.
5525	TT3700533	14.0023	14.0023.0803	Phẫu thuật bong võng mạc kính điển	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kính điển	3.260.000	
5526	TMH109	12.0159	12.0159.1063	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	4.628.000	
5527	M066	14.0065	14.0065.0808	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây mê (Chưa tính chi phí màng ối)	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	2.124.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
5528	M067	14.0065	14.0065.0809	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây tê (Chưa tính chi phí màng ối)	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	2.200.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
5529	CKTD03617	16.0216	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi [gây tê]	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	414.000	
5530	RM124	16.0218	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má [gây mê]	Phẫu thuật cắt phanh má	2.538.000	
5531	CKTD03619	16.0218	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má [gây tê]	Phẫu thuật cắt phanh má	414.000	
5532	CKTD03618	16.0217	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi [gây tê]	Phẫu thuật cắt phanh môi	414.000	
5533	U12394-4210	13.0079	13.0079	Phẫu thuật cắt u buồng trứng trên bệnh nhân có thai	Phẫu thuật cắt u buồng trứng trên bệnh nhân có thai	4.400.000	
5534	U12285-4101	15.0042	15.0042	Phẫu thuật chỉnh hình ống tai	Phẫu thuật chỉnh hình ống tai	4.000.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5535	U12286-4426	15.0049	15.0049	Phẫu thuật đặt ống thông khí dưới nội soi	Phẫu thuật đặt ống thông khí dưới nội soi	2.500.000	
5536	M027	14.0067	14.0067.0762	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu	1.506.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
5537	M082	14.0065	14.0065.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rìa tự thân, màng ối...) ± áp thuốc chống chuyển hoá (5FU hoặc MMC)	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	1.206.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
5538	RM055	16.0197	16.0197	Phẫu thuật nhổ răng khó	Phẫu thuật nhổ răng khó	240.000	
5539	U12396-4519	13.0101	13.0101	Phẫu thuật sa sinh dục theo phương pháp Crossen	Phẫu thuật sa sinh dục theo phương pháp Crossen	5.600.000	
5540	M087	14.0235	14.0235.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ lấp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lấp mắt giả	1.590.000	
5541	M089	14.0125	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)	Phẫu thuật tạo hình nếp mí	1.568.000	
5542	U12415-1356	13.0112	13.0112	Phẫu thuật thẩm mỹ tăng sinh môn	Phẫu thuật thẩm mỹ tăng sinh môn	3.500.000	
5543	U12440-0742	03.4223	03.4223	Phẫu thuật vi phẫu u não bán cầu	Phẫu thuật vi phẫu u não bán cầu	6.000.000	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
5544	U12268-0034	15.0137	15.0137	Sinh thiết vòm mũi họng qua nội soi	Sinh thiết vòm mũi họng qua nội soi	300.000	
5545	M110	14.0070	14.0070.0850	Tách dính mí cầu ghép kết mạc	Tách dính mí cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	3.132.000	Chưa bao gồm chi phí màng.
5546	SK046	13.0224	13.0224	Triệt sản nữ	Triệt sản nữ	300.000	
5547	TMH133	12.0093	12.0093.0915	Vết hạch cổ bảo tồn[Gây mê]	Vết hạch cổ bảo tồn	6.731.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
5548	TMH133_2	12.0093	12.0093.0915_G	Vét hạch cổ bảo tồn[Gây Tê] GT	Vét hạch cổ bảo tồn [gây tê]	6.731.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5549	SK047	13.0051	13.0051	Xoa bóp vú và hút sữa kết hợp chạy tia điều trị viêm tắc sữa	Xoa bóp vú và hút sữa kết hợp chạy tia điều trị viêm tắc sữa	25.000	
5550	CKTD03616	16.0214	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	227.000	
5551	CKTD03620	16.0220	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	764.000	
5552	CKTD1_180	16.0039	16.0039.0000	Điều trị áp xe quanh răng cấp	Điều trị áp xe quanh răng cấp	53.000	
5553	CKTD1_181	16.0040	16.0040.0000	Điều trị áp xe quanh răng mạn	Điều trị áp xe quanh răng mạn	53.000	
5554	DV0284	16.0233	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	671.000	
5555	DV0285	16.0234	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	671.000	
5556	CKTD03654	16.0280	16.0280.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây tê hoặc gây tê)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	4.265.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5557	CKTD03656	16.0287	16.0287.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	3.815.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5558	CKTD03655	16.0286	16.0286.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	3.815.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5559	CKTD03657	16.0288	16.0288.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	3.815.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5560	CKTD03602	16.0061	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	1.412.000	
5561	CKTD03594	16.0048	16.0048.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	809.000	
5562	CKTD05024	16.0048	16.0048.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội-răng số 1, 2, 3	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	614.000	
5563	CKTD05023	16.0048	16.0048.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội-răng số 6,7 hàm dưới	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	1.154.000	
5564	CKTD05025	16.0048	16.0048.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội-răng số 6,7 hàm trên	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	1.349.000	
5565	CKTD03595	16.0049	16.0049.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	809.000	
5566	CKTD05027	16.0049	16.0049.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy răng số 1, 2, 3	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	614.000	
5567	CKTD05026	16.0049	16.0049.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy răng số 6,7 hàm dưới	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	1.154.000	
5568	CKTD05028	16.0049	16.0049.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy răng số 6,7 hàm trên	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	1.349.000	
5569	CKTD03592	16.0046	16.0046.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	809.000	
5570	CKTD05018	16.0046	16.0046.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội-răng số 1, 2, 3	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	614.000	
5571	CKTD05017	16.0046	16.0046.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội-răng số 6,7 hàm dưới	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	1.154.000	
5572	CKTD05019	16.0046	16.0046.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội-răng số 6,7 hàm trên	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	1.349.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
5573	CKTD03593	16.0047	16.0047.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	809.000	
5574	CKTD05021	16.0047	16.0047.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy-răng số 1, 2, 3	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	614.000	
5575	CKTD05020	16.0047	16.0047.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy-răng số 6,7 hàm dưới	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	1.154.000	
5576	CKTD05022	16.0047	16.0047.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy-răng số 6,7 hàm trên	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	1.349.000	
5577	CKTD03590	16.0044	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	809.000	
5578	CKTD05012	16.0044	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.-răng số 1, 2, 3	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	614.000	
5579	CKTD05011	16.0044	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.-răng số 6,7 hàm dưới	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	1.154.000	
5580	CKTD05013	16.0044	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.-răng số 6,7 hàm trên	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	1.349.000	
5581	CKTD03591	16.0045	16.0045.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	809.000	
5582	CKTD05015	16.0045	16.0045.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy-răng số 1, 2, 3	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	614.000	
5583	CKTD05014	16.0045	16.0045.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy-răng số 6,7 hàm dưới	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	1.154.000	
5584	CKTD05016	16.0045	16.0045.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy-răng số 6,7 hàm trên	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	1.349.000	
5585	CKTD03596	16.0050	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	809.000	
5586	CKTD03598	16.0052	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay	809.000	
5587	CKTD05036	16.0052	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay răng số 1, 2, 3	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay	614.000	
5588	CKTD05035	16.0052	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay răng số 6,7 hàm dưới	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay	1.154.000	
5589	CKTD05037	16.0052	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay răng số 6,7 hàm trên	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay	1.349.000	
5590	CKTD03600	16.0054	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay máy	809.000	
5591	CKTD03601	16.0055	16.0055.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy	809.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
5592	CKTD05042	16.0054	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy-răng số 1, 2, 3	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy	614.000	
5593	CKTD05041	16.0054	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy-răng số 6,7 hàm dưới	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy	1.154.000	
5594	CKTD05043	16.0054	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy-răng số 6,7 hàm trên	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy	1.349.000	
5595	CKTD05030	16.0050	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội-răng số 1, 2, 3	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	614.000	
5596	CKTD05029	16.0050	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội-răng số 6,7 hàm dưới	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	1.154.000	
5597	CKTD05031	16.0050	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội-răng số 6,7 hàm trên	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	1.349.000	
5598	CKTD03597	16.0051	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	809.000	
5599	CKTD03599	16.0053	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	809.000	
5600	CKTD05039	16.0053	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay-răng số 1, 2, 3	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	614.000	
5601	CKTD05038	16.0053	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay-răng số 6,7 hàm dưới	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	1.154.000	
5602	CKTD05040	16.0053	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay-răng số 6,7 hàm trên	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	1.349.000	
5603	CKTD05045	16.0055	16.0055.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy-răng số 1, 2, 3	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	614.000	
5604	CKTD05044	16.0055	16.0055.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy-răng số 6,7 hàm dưới	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	1.154.000	
5605	CKTD05046	16.0055	16.0055.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy-răng số 6,7 hàm trên	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	1.349.000	
5606	CKTD05033	16.0051	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy-răng số 1, 2, 3	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	614.000	
5607	CKTD05032	16.0051	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy-răng số 6,7 hàm dưới	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	1.154.000	
5608	CKTD05034	16.0051	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy-răng số 6,7 hàm trên	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	1.349.000	
5609	CKTD03671	16.0336	16.0336.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	2.391.000	
5610	U12302-4615	16.0035	16.0035	Nạo túi lợi điều trị viêm quang răng 1-2 răng	Nạo túi lợi điều trị viêm quang răng 1-2 răng	300.000	
5611	U12292-1835	16.0203	16.0203	Nhổ răng cửa 1.(1.2.3),2(1.2.3),3(1.2.3),4(1.2.3)	Nhổ răng cửa 1.(1.2.3),2(1.2.3),3(1.2.3),4(1.2.3)	200.000	
5612	U12368-3013	16.0203	16.0203	Nhổ răng hàng loạt từ 4 răng trở lên	Nhổ răng hàng loạt từ 4 răng trở lên	2.500.000	
5613	DV0320	16.0198	16.0198.1026	Nhổ răng khó (Phẫu thuật nhổ răng ngầm)	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	291.000	
5614	DV0297	16.0203	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn [răng số 8 biến chứng khít hàm]	Nhổ răng vĩnh viễn	480.000	
5615	DV0298	16.0203	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn [răng số 8 bình thường]	Nhổ răng vĩnh viễn	240.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
5616	CKTD03666	16.0317	16.0317.1054	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	4.064.000	
5617	CKTD03665	16.0316	16.0316.1054	Phẫu thuật cắt nhánh ở mắt của dây thần kinh V	Phẫu thuật cắt nhánh ở mắt của dây thần kinh V	4.064.000	
5618	CKTD05152	16.0217	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi [gãy mé]	Phẫu thuật cắt phanh môi	2.538.000	
5619	CKTD03643	16.0263	16.0263.1064	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	5.111.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5620	CKTD03658	16.0291	16.0291.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	5.855.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5621	CKTD03645	16.0265	16.0265.1071	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	5.400.000	Chưa bao gồm nẹp có lõi cầu bằng titan và vít thay thế.
5622	CKTD03644	16.0264	16.0264.1072	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	5.400.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5623	CKTD03646	16.0266	16.0266.1074	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	5.651.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5624	CKTD03647	16.0267	16.0267.1073	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	5.726.000	Chưa bao gồm nẹp có lõi cầu bằng titan và vít.
5625	DV0306	16.0274	16.0274.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chì thép	4.265.000	
5626	DV0307	16.0275	16.0275.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	4.265.000	
5627	DV0308	16.0276	16.0276.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	4.265.000	
5628	CKTD03637	16.0250	16.0250.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chì thép	4.415.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5629	CKTD03638	16.0251	16.0251.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	4.415.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5630	CKTD03634	16.0247	16.0247.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chì thép	4.415.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5631	CKTD03635	16.0248	16.0248.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	4.415.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5632	CKTD03636	16.0249	16.0249.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	4.415.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5633	CKTD03639	16.0252	16.0252.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	4.415.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5634	CKTD03640	16.0253	16.0253.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chì thép	4.415.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5635	CKTD03641	16.0254	16.0254.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	4.415.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5636	CKTD03642	16.0255	16.0255.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	4.415.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5637	DV0335	16.0245	16.0245.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lõi cầu	Phẫu thuật điều trị gãy lõi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	3.965.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5638	CKTD03630	16.0242	16.0242.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lõi cầu xương hàm dưới bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy lõi cầu xương hàm dưới bằng chì thép	3.965.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5639	CKTD03633	16.0246	16.0246.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lõi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị gãy lõi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	3.965.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5640	CKTD03631	16.0243	16.0243.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lõi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy lõi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	3.965.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5641	CKTD03632	16.0244	16.0244.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lõi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy lõi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	3.965.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5642	CKTD03651	16.0277	16.0277.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chì thép	4.265.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5643	CKTD03652	16.0278	16.0278.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	4.265.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5644	CKTD03653	16.0279	16.0279.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	4.265.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
5645	DV0310	16.0272	16.0272.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	4.265.000	
5646	DV0311	16.0273	16.0273.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	4.265.000	
5647	CKTD03648	16.0268	16.0268.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	3.815.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5648	CKTD03649	16.0269	16.0269.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	3.815.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5649	CKTD03650	16.0270	16.0270.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	3.815.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5650	CKTD03676	16.0344	16.0344.1083	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt hai bên	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt hai bên	4.955.000	
5651	CKTD03675	16.0343	16.0343.1083	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt một bên	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt một bên	4.955.000	
5652	CKTD03674	16.0342	16.0342.1086	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	3.653.000	
5653	CKTD03673	16.0341	16.0341.1087	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	3.503.000	
5654	CKTD03677	16.0345	16.0345.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	3.503.000	
5655	CKTD03678	16.0346	16.0346.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	3.503.000	
5656	CKTD03589	16.0025	16.0025.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chề chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chề chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	1.500.000	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
5657	DV0312	16.0295	16.0295.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức[Gây mê]	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	3.797.000	
5658	DV0312_2	16.0295	16.0295.0576_G	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức [gây tê]	3.797.000	
5659	CKTD03662	16.0311	16.0311.1057	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	7.454.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5660	CKTD03663	16.0312	16.0312.1056	Phẫu thuật ghép xương tự thân tự do tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương tự thân tự do tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	5.804.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5661	CKTD03664	16.0314	16.0314.1055	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	3.503.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5662	DV0334	16.0034	16.0034.1038	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng 1 vùng	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	1.152.000	
5663	CKTD03659	03.2064	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	3.455.000	
5664	DV0313	16.0294	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt[Gây mê]	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	3.455.000	
5665	DV0313_2	16.0294	16.0294.1079_G	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt [gây tê]	3.455.000	
5666	CKTD03661	16.0306	16.0306.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	1.500.000	
5667	DV0315	16.0323	16.0323.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	3.986.000	
5668	CKTD1_176	15.0076	15.0076.0000	Phẫu thuật nạo sàng hàm	Phẫu thuật nạo sàng hàm	4.005.000	
5669	CKTD1_179	16.0035	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi	102.000	
5670	DV0316	16.0201	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	540.000	
5671	DV0317	16.0202	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	540.000	
5672	DV0318	16.0200	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	540.000	
5673	DV0319	16.0199	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	540.000	
5674	CKTD03615	16.0197	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	486.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
5675	CKTD03669	16.0333	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mắt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mắt	3.054.000	
5676	U12306-5203	16.0025	16.0025	Phẫu thuật tái tạo xương quanh răng bằng ghép xương hoặc màng tái sinh mô có hướng dẫn (chưa bao gồm màng; xương và bột xương)	Phẫu thuật tái tạo xương quanh răng bằng ghép xương hoặc màng tái sinh mô có hướng dẫn (chưa bao gồm màng; xương và bột xương)	5.500.000	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
5677	CKTD03588	16.0023	16.0023.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	1.500.000	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
5678	CKTD03587	16.0022	16.0022.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đồng khô và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đồng khô và đặt màng sinh học	1.500.000	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
5679	CKTD03667	16.0318	16.0318.1077	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	5.850.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5680	DV0324	15.0336	15.0336.1085	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bằng vật thành sau họng	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bằng vật thành sau họng	3.503.000	
5681	CKTD00875	16.0139	16.0139.1034	Sửa hàm giả gãy	Sửa hàm giả gãy	120.000	
5682	CKTD03393	13.0200	13.0200.0074	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	687.000	
5683	CKTD03320	13.0119	13.0119.0596	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi[Gây mê]	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	8.067.000	
5684	CKTD03320_2	13.0119	13.0119.0596_G	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi[Gây mê]	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	8.067.000	
5685	CKTD03319	13.0118	13.0118.0595	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo[Gây mê]	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	5.906.000	
5686	CKTD03319_2	13.0118	13.0118.0595_G	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo[Gây mê] GT	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo [gây mê]	5.906.000	
5687	CKTD03318	13.0117	13.0117.0595	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng[Gây mê]	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	5.906.000	
5688	CKTD03318_2	13.0117	13.0117.0595_G	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng[Gây mê] GT	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng [gây mê]	5.906.000	
5689	CKTD03342	13.0141	13.0141.0627	Cắt cắt cổ tử cung[Gây mê]	Cắt cắt cổ tử cung	3.957.000	
5690	CKTD03342_2	13.0141	13.0141.0627_G	Cắt cắt cổ tử cung[Gây mê] GT	Cắt cắt cổ tử cung [gây mê]	3.957.000	
5691	CKTD03348	13.0147	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo[Gây mê]	Cắt u thành âm đạo	2.940.000	
5692	CKTD03348_2	13.0147	13.0147.0597_G	Cắt u thành âm đạo[Gây mê] GT	Cắt u thành âm đạo [gây mê]	2.940.000	
5693	CKTD03268	13.0061	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung[Gây mê]	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	8.745.000	
5694	CKTD03268_2	13.0061	13.0061.0598_G	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung[Gây mê] GT	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung [gây mê]	8.745.000	
5695	CKTD03374	13.0174	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính[Gây mê]	Cắt u vú lành tính	4.130.000	
5696	CKTD03374_2	13.0174	13.0174.0653_G	Cắt u vú lành tính[Gây mê] GT	Cắt u vú lành tính [gây mê]	4.130.000	
5697	CKTD03370	12.0274	12.0274.0599	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay[Gây mê]	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	6.783.000	
5698	CKTD03370_2	12.0274	12.0274.0599_G	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay[Gây mê] GT	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	6.783.000	
5699	CKTD03368	13.0168	13.0168.0599	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách[Gây mê]	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	6.783.000	
5700	CKTD03368_2	13.0168	13.0168.0599_G	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách[Gây mê] GT	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	6.783.000	
5701	CKTD03304	13.0100	13.0100.0610	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu[Gây mê]	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	8.810.000	
5702	CKTD03304_2	13.0100	13.0100.0610_G	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu[Gây mê] GT	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu [gây mê]	8.810.000	
5703	CKTD03392	13.0199	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	117.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
5704	CKTD03258	13.0051	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	62.000	
5705	CKTD03347	13.0146	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	389.400	
5706	CKTD03321	13.0120	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục[Gây mê]	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	5.912.000	
5707	CKTD03321_2	13.0120	13.0120.0616_GT	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục[Gây Tê] GT	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục [gây tê]	5.912.000	
5708	CKTD03389	13.0194	13.0194.0074	Ép tim ngoài lồng ngực	Ép tim ngoài lồng ngực	687.000	
5709	CKTD03384	13.0187	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	800.000	
5710	CKTD03411	13.0240	13.0240.0631	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ[Gây mê]	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	4.092.000	
5711	CKTD03411_2	13.0240	13.0240.0631_GT	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ[Gây Tê] GT	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ [gây tê]	4.092.000	
5712	CKTD03350	13.0149	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo[Gây mê]	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2.715.000	
5713	CKTD03350_2	13.0149	13.0149.0624_GT	Khâu rách cùng đồ âm đạo[Gây Tê] GT	Khâu rách cùng đồ âm đạo [gây tê]	2.715.000	
5714	CKTD03240	13.0018	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng[Gây mê]	Khâu tử cung do nạo thủng	4.010.000	
5715	CKTD03240_2	13.0018	13.0018.0625_GT	Khâu tử cung do nạo thủng[Gây Tê] GT	Khâu tử cung do nạo thủng [gây tê]	4.010.000	
5716	CKTD03341	13.0140	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung[Gây mê]	Khoét chóp cổ tử cung	3.957.000	
5717	CKTD03341_2	13.0140	13.0140.0627_GT	Khoét chóp cổ tử cung[Gây Tê] GT	Khoét chóp cổ tử cung [gây tê]	3.957.000	
5718	CKTD03351	13.0150	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	2.060.000	
5719	CKTD03337	13.0136	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (buc, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa[Gây mê]	Làm lại vết mổ thành bụng (buc, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	3.786.000	
5720	CKTD03337_2	13.0136	13.0136.0628_GT	Làm lại vết mổ thành bụng (buc, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa[Gây Tê] GT	Làm lại vết mổ thành bụng (buc, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa [gây tê]	3.786.000	
5721	CKTD03396	13.0222	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ[Gây mê]	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	4.092.000	
5722	CKTD03396_2	13.0222	13.0222.0631_GT	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ[Gây Tê] GT	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ [gây tê]	4.092.000	
5723	CKTD03249	13.0032	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn[Gây mê]	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	3.221.000	
5724	CKTD03249_2	13.0032	13.0032.0632_GT	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn[Gây Tê] GT	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn [gây tê]	3.221.000	
5725	CKTD03314	13.0113	13.0113.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung[Gây mê]	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	4.923.000	
5726	CKTD03314_2	13.0113	13.0113.0633_GT	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung[Gây Tê] GT	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung [gây tê]	4.923.000	
5727	CKTD03331	13.0130	13.0130.0636	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung[Gây mê]	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	6.428.000	
5728	CKTD03331_2	13.0130	13.0130.0636_GT	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung[Gây Tê] GT	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung [gây tê]	6.428.000	
5729	CKTD03330	13.0129	13.0129.0636	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung[Gây mê]	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	6.428.000	
5730	CKTD03330_2	13.0129	13.0129.0636_GT	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung[Gây Tê] GT	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung [gây tê]	6.428.000	
5731	CKTD03812	20.0098	20.0098.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán[Gây mê]	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	4.119.000	
5732	CKTD03812_2	20.0098	20.0098.0637_GT	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán[Gây Tê] GT	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán [gây tê]	4.119.000	
5733	CKTD03410	13.0239	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	266.000	
5734	CKTD03402	13.0231	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	425.000	
5735	CKTD03403	13.0232	13.0232.0647	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	779.000	
5736	CKTD03235	13.0013	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung[Gây mê]	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	7.038.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
5737	CKTD03235_2	13.0013	13.0013.0649_GT	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung [gây tê]	7.038.000	
5738	CKTD03316	13.0115	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng[Gây mê]	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	3.852.000	
5739	CKTD03316_2	13.0115	13.0115.0650_GT	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng [gây tê]	3.852.000	
5740	CKTD03311	13.0110	13.0110.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại[Gây mê]	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	3.765.000	
5741	CKTD03311_2	13.0110	13.0110.0651_GT	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại [gây tê]	3.765.000	
5742	CKTD03239	13.0017	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai[Gây mê]	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	6.720.000	
5743	CKTD03239_2	13.0017	13.0017.0652_GT	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai [gây tê]	6.720.000	
5744	CKTD03372	13.0172	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú[Gây mê]	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	4.130.000	
5745	CKTD03372_2	13.0172	13.0172.0653_GT	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú [gây tê]	4.130.000	
5746	CKTD03324	13.0123	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo) [Gây mê]	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	5.237.000	
5747	CKTD03324_2	13.0123	13.0123.0654_GT	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo) [Gây Tê]_GT	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo) [gây tê]	5.237.000	
5748	CKTD03344	13.0143	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung[Gây mê]	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	2.802.000	
5749	CKTD03344_2	13.0143	13.0143.0655_GT	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung [gây tê]	2.802.000	
5750	CKTD03312	13.0111	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ[Gây mê]	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	3.930.000	
5751	CKTD03312_2	13.0111	13.0111.0656_GT	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ [gây tê]	3.930.000	
5752	CKTD03274	13.0067	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo [Gây mê]	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	5.346.000	
5753	CKTD03274_2	13.0067	13.0067.0657_GT	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo [Gây Tê]_GT	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo [gây tê]	5.346.000	
5754	CKTD03273	13.0066	13.0066.0658	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi[Gây mê]	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	8.586.000	
5755	CKTD03273_2	13.0066	13.0066.0658_GT	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	8.586.000	
5756	CKTD03231	13.0009	13.0009.0659	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp[Gây mê]	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	13.014.000	
5757	CKTD03231_2	13.0009	13.0009.0659_GT	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	13.014.000	
5758	CKTD03232	13.0010	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa[Gây mê]	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	10.673.000	
5759	CKTD03232_2	13.0010	13.0010.0660_GT	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	10.673.000	
5760	CKTD03266	13.0059	13.0059.0661	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn[Gây mê]	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	8.772.000	
5761	CKTD03266_2	13.0059	13.0059.0661_GT	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn [gây tê]	8.772.000	
5762	CKTD03310	13.0109	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo[Gây mê]	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	3.827.000	
5763	CKTD03310_2	13.0109	13.0109.0662_GT	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo [gây tê]	3.827.000	
5764	CKTD03317	13.0116	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn[Gây mê]	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	5.307.000	
5765	CKTD03317_2	13.0116	13.0116.0663_GT	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn [gây tê]	5.307.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
5766	CKTD03299	13.0092	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng[Gây mê]	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	4.253.000	
5767	CKTD03299_2	13.0092	13.0092.0683_GT	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	4.253.000	
5768	CKTD03300	13.0093	13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang[Gây mê]	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	5.391.000	
5769	CKTD03300_2	13.0093	13.0093.0664_GT	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	5.391.000	
5770	CKTD03298	13.0091	13.0091.0665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng[Gây mê]	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	5.330.000	
5771	CKTD03298_2	13.0091	13.0091.0665_GT	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	5.330.000	
5772	CKTD03305	13.0101	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen [Gây mê]	Phẫu thuật Crossen	5.760.000	
5773	CKTD03305_2	13.0101	13.0101.0666_GT	Phẫu thuật Crossen [Gây Tê]_GT	Phẫu thuật Crossen [gây tê]	5.760.000	
5774	CKTD03282	13.0075	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung[Gây mê]	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	4.820.000	
5775	CKTD03282_2	13.0075	13.0075.0668_GT	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung [gây tê]	4.820.000	
5776	CKTD03308	13.0104	13.0104.0677	Phẫu thuật Labhart [Gây mê]	Phẫu thuật Labhart	4.011.000	
5777	CKTD03308_2	13.0104	13.0104.0677_GT	Phẫu thuật Labhart [Gây Tê]_GT	Phẫu thuật Labhart [gây tê]	4.011.000	
5778	CKTD03313	13.0112	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp [Gây mê]	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	4.103.000	
5779	CKTD03313_2	13.0112	13.0112.0669_GT	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp [Gây Tê]_GT	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp [gây tê]	4.103.000	
5780	CKTD03230	13.0008	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)[Gây mê]	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	6.084.000	
5781	CKTD03230_2	13.0008	13.0008.0670_GT	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)[gây tê]	6.084.000	
5782	CKTD03227	13.0005	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)[Gây mê]	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	6.203.000	
5783	CKTD03227_2	13.0005	13.0005.0675_GT	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)[gây tê]	6.203.000	
5784	CKTD03229	13.0007	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu[Gây mê]	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	3.335.000	
5785	CKTD03229_2	13.0007	13.0007.0671_GT	Phẫu thuật lấy thai lần đầu[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê]	3.335.000	
5786	CKTD03224	13.0002	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [Gây mê]	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	4.160.000	
5787	CKTD03224_2	13.0002	13.0002.0672_GT	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [Gây Tê]_GT	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]	4.160.000	
5788	CKTD03228	13.0006	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)[Gây mê]	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	8.541.000	
5789	CKTD03228_2	13.0006	13.0006.0673_GT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)[gây tê]	8.541.000	
5790	CKTD03225	13.0003	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mô bụng cũ phức tạp [Gây mê]	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mô bụng cũ phức tạp	5.822.000	
5791	CKTD03225_2	13.0003	13.0003.0674_GT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mô bụng cũ phức tạp [Gây Tê]_GT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mô bụng cũ phức tạp [gây tê]	5.822.000	
5792	CKTD03226	13.0004	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)[Gây mê]	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	6.203.000	
5793	CKTD03226_2	13.0004	13.0004.0675_GT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)[gây tê]	6.203.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
5794	CKTD03223	13.0001	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cải rãng lược[Gây mê]	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cải rãng lược	11.456.000	
5795	CKTD03223_2	13.0001	13.0001.0676_GT	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cải rãng lược[Gây Tê] GT	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cải rãng lược [gây tê]	11.456.000	
5796	CKTD03307	13.0103	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort [Gây mê]	Phẫu thuật Lefort	4.011.000	
5797	CKTD03307_2	13.0103	13.0103.0677_GT	Phẫu thuật Lefort [Gây Tê] GT	Phẫu thuật Lefort [gây tê]	4.011.000	
5798	CKTD03306	13.0102	13.0102.0678	Phẫu thuật Manchester [Gây mê]	Phẫu thuật Manchester	4.925.000	
5799	CKTD03306_2	13.0102	13.0102.0678_GT	Phẫu thuật Manchester [Gây Tê] GT	Phẫu thuật Manchester [gây tê]	4.925.000	
5800	CKTD03278	13.0071	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung[Gây mê]	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	4.869.000	
5801	CKTD03278_2	13.0071	13.0071.0679_GT	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung[Gây Tê] GT	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [gây tê]	4.869.000	
5802	CKTD03293	13.0086	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	5.003.000	
5803	CKTD03277	13.0070	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần[Gây mê]	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	5.556.000	
5804	CKTD03277_2	13.0070	13.0070.0681_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần[Gây Tê] GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [gây tê]	5.556.000	
5805	CKTD03275	13.0068	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [Gây mê]	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	5.556.000	
5806	CKTD03275_2	13.0068	13.0068.0681_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [Gây Tê] GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [gây tê]	5.556.000	
5807	CKTD03276	13.0069	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối [Gây mê]	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	5.556.000	
5808	CKTD03276_2	13.0069	13.0069.0681_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối [Gây Tê] GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối [gây tê]	5.556.000	
5809	CKTD03263	13.0056	13.0056.0682	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu[Gây mê]	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	8.796.000	
5810	CKTD03263_2	13.0056	13.0056.0682_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu[Gây Tê] GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu [gây tê]	8.796.000	
5811	CKTD03279	13.0072	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ[Gây mê]	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	4.253.000	
5812	CKTD03279_2	13.0072	13.0072.0683_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ[Gây Tê] GT	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [gây tê]	4.253.000	
5813	CKTD03333	13.0132	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa [Gây mê]	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	4.010.000	
5814	CKTD03333_2	13.0132	13.0132.0685_GT	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa [Gây Tê] GT	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	4.010.000	
5815	CKTD03281	13.0074	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng[Gây mê]	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	6.176.000	
5816	CKTD03281_2	13.0074	13.0074.0686_GT	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng[Gây Tê] GT	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng [gây tê]	6.176.000	
5817	CKTD03284	13.0077	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	7.349.000	
5818	CKTD03284_2	13.0077	13.0077.0689_GT	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung[Gây Tê] GT	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	7.349.000	
5819	CKTD03272	13.0065	13.0065.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	8.916.000	
5820	CKTD03272_2	13.0065	13.0065.0687_GT	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung[Gây Tê] GT	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	8.916.000	
5821	CKTD03322	13.0121	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	8.079.000	
5822	CKTD03322_2	13.0121	13.0121.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc[Gây Tê] GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc [gây tê]	8.079.000	
5823	CKTD03323	13.0122	13.0122.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung	8.079.000	
5824	CKTD03323_2	13.0122	13.0122.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung[Gây Tê] GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung [gây tê]	8.079.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
5825	CKTD03326	13.0125	13.0125.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	8.079.000	
5826	CKTD03326_2	13.0125	13.0125.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung [gây tê]	8.079.000	
5827	CKTD03327	13.0126	13.0126.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	8.079.000	
5828	CKTD03327_2	13.0126	13.0126.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung [gây tê]	8.079.000	
5829	CKTD03325	13.0124	13.0124.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	8.079.000	
5830	CKTD03325_2	13.0124	13.0124.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung [gây tê]	8.079.000	
5831	CKTD03292	13.0085	13.0085.0687	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	8.916.000	
5832	CKTD03292_2	13.0085	13.0085.0687_GT	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	8.916.000	
5833	CKTD03283	13.0076	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	7.349.000	
5834	CKTD03283_2	13.0076	13.0076.0689_GT	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	7.349.000	
5835	CKTD03271	13.0064	13.0064.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	8.613.000	
5836	CKTD03271_2	13.0064	13.0064.0690_GT	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	8.613.000	
5837	CKTD03262	13.0055	13.0055.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu [Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	11.462.000	
5838	CKTD03262_2	13.0055	13.0055.0691_GT	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu [Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	11.462.000	
5839	CKTD03270	13.0063	13.0063.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	8.613.000	
5840	CKTD03270_2	13.0063	13.0063.0690_GT	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	8.613.000	
5841	CKTD03290	13.0083	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ [Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	7.349.000	
5842	CKTD03290_2	13.0083	13.0083.0689_GT	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ [Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	7.349.000	
5843	CKTD03289	13.0082	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản [Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	7.349.000	
5844	CKTD03289_2	13.0082	13.0082.0689_GT	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản [Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	7.349.000	
5845	CKTD03287	13.0080	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn [Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	7.349.000	
5846	CKTD03287_2	13.0080	13.0080.0689_GT	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn [Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	7.349.000	
5847	CKTD03288	13.0081	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	7.349.000	
5848	CKTD03288_2	13.0081	13.0081.0689_GT	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	7.349.000	
5849	CKTD03286	13.0079	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	7.349.000	
5850	CKTD03286_2	13.0079	13.0079.0689_GT	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	7.349.000	
5851	CKTD03265	13.0058	13.0058.0692	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn [Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	11.063.000	
5852	CKTD03265_2	13.0058	13.0058.0692_GT	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn [Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	11.063.000	
5853	CKTD03301	13.0097	13.0097.0693	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	8.777.000	
5854	CKTD03301_2	13.0097	13.0097.0693_GT	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	8.777.000	
5855	CKTD03334	13.0133	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	7.376.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
5856	CKTD03334_2	13.0133	13.0133.0694_GT	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	7.376.000	
5857	CKTD03395	13.0221	13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	8.028.000	
5858	CKTD03395_2	13.0221	13.0221.0695_GT	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	8.028.000	
5859	CKTD03296	13.0089	13.0089.0696	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	7.250.000	
5860	CKTD03296_2	13.0089	13.0089.0696_GT	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	7.250.000	
5861	CKTD03332	13.0131	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	7.187.000	
5862	CKTD03332_2	13.0131	13.0131.0697_GT	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	7.187.000	
5863	CKTD03303	13.0099	13.0099.0698	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	13.472.000	
5864	CKTD03303_2	13.0099	13.0099.0698_GT	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	13.472.000	
5865	CKTD03297	13.0090	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	7.349.000	
5866	CKTD03294	13.0087	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	7.349.000	
5867	CKTD03294_2	13.0087	13.0087.0689_GT	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	7.349.000	
5868	CKTD03295	13.0088	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ [Gây mê]	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	7.349.000	
5869	CKTD03295_2	13.0088	13.0088.0689_GT	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ [Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	7.349.000	
5870	CKTD03285	13.0078	13.0078.0699	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	8.055.000	
5871	CKTD03285_2	13.0078	13.0078.0699_GT	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	8.055.000	
5872	DV0796	13.0223	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	6.852.000	
5873	DV0796_2	13.0223	13.0223.0700_GT	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	6.852.000	
5874	CKTD03264	13.0057	13.0057.0701	Phẫu thuật nội soi vết hạch tiểu khung [Gây mê]	Phẫu thuật nội soi vết hạch tiểu khung	9.542.000	
5875	CKTD03264_2	13.0057	13.0057.0701_GT	Phẫu thuật nội soi vết hạch tiểu khung [Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi vết hạch tiểu khung	9.542.000	
5876	CKTD03280	13.0073	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	9.441.000	
5877	CKTD03280_2	13.0073	13.0073.0702_GT	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	9.441.000	
5878	DV0336	28.0304	28.0304.0574	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân[Gây mê]	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	6.060.000	
5879	DV0337	28.0304	28.0304.0575	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân[Gây mê]	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	4.034.000	
5880	DV0337_2	28.0304	28.0304.0575_GT	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân [gây tê]	4.034.000	
5881	DV0336_2	28.0304	28.0304.0574_GT	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân [gây tê]	6.060.000	
5882	DV0338	28.0305	28.0305.0574	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vật có cuống mạch nuôi[Gây mê]	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vật có cuống mạch nuôi	6.060.000	
5883	DV0338_2	28.0305	28.0305.0574_GT	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vật có cuống mạch nuôi[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vật có cuống mạch nuôi [gây tê]	6.060.000	
5884	CKTD03233	13.0011	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa[Gây mê]	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	7.136.000	
5885	CKTD03233_2	13.0011	13.0011.0707_GT	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa [gây tê]	7.136.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
5886	CKTD03234	13.0012	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa[Gây mê]	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	4.862.000	
5887	CKTD03234_2	13.0012	13.0012.0708_GT	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa [gây tê]	4.862.000	
5888	CKTD03335	13.0134	13.0134.0667	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu [Gây mê]	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	15.385.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ.
5889	CKTD03335_2	13.0134	13.0134.0667_GT	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu [Gây Tê]_GT	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu [gây tê]	15.385.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ.
5890	CKTD03302	13.0098	13.0098.0709	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục[Gây mê]	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	5.924.000	
5891	CKTD03302_2	13.0098	13.0098.0709_GT	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục [gây tê]	5.924.000	
5892	CKTD03309	13.0105	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung [Gây mê]	Phẫu thuật treo tử cung	4.125.000	
5893	CKTD03309_2	13.0105	13.0105.0710_GT	Phẫu thuật treo tử cung [Gây Tê]_GT	Phẫu thuật treo tử cung [gây tê]	4.125.000	
5894	CKTD03336	13.0135	13.0135.0667	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu [Gây mê]	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	15.385.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ.
5895	CKTD03336_2	13.0135	13.0135.0667_GT	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu [Gây Tê]_GT	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu [gây tê]	15.385.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ.
5896	CKTD03269	13.0062	13.0062.0711	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch) [Gây mê]	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	8.865.000	
5897	CKTD03269_2	13.0062	13.0062.0711_GT	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch) [Gây Tê]_GT	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch) [gây tê]	8.865.000	
5898	CKTD03373	13.0173	13.0173.0714	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	3.215.000	
5899	CKTD03371	12.0275	12.0275.0573	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	4.751.000	
5900	CKTD03339	13.0138	13.0138.0718	Tiêm hoá chất tại chỗ điều trị chứa ở cổ tử cung	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chứa ở cổ tử cung	353.000	
5901	CKTD03398	13.0224	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ [Gây mê]	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	4.092.000	
5902	CKTD03398_2	13.0224	13.0224.0631_GT	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ [Gây Tê]_GT	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ [gây tê]	4.092.000	
5903	DV0340	07.0059	07.0059.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm[Gây mê]	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm	9.603.000	
5904	DV0340_2	07.0059	07.0059.0356_GT	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm[Gây Tê]_GT	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm	9.603.000	
5905	DV0341	07.0050	07.0050.0359	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm[Gây mê]	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	6.539.000	
5906	DV0341_2	07.0050	07.0050.0359_GT	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm[Gây Tê]_GT	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	6.539.000	
5907	DV0343	07.0048	07.0048.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong Basedow bằng dao siêu âm[Gây mê]	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong Basedow bằng dao siêu âm	9.603.000	
5908	DV0343_2	07.0048	07.0048.0356_GT	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong Basedow bằng dao siêu âm[Gây Tê]_GT	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong Basedow bằng dao siêu âm	9.603.000	
5909	DV0342	07.0016	07.0016.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong Basedow[Gây mê]	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong Basedow	6.012.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
5910	DV0342_2	07.0016	07.0016.0357_GT	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong Basedow[Gây Tê]_GT	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong Basedow	6.012.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
5911	DV0346	28.0159	28.0159.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	1.019.000	
5912	DV0299	15.0331	15.0331.1049	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	3.761.000	
5913	CKTD03495	15.0001	15.0001.0986	Cấy điện cực ốc tai (Cấy ốc tai điện từ)[Gây mê]	Cấy điện cực ốc tai (Cấy ốc tai điện từ)	7.622.000	
5914	CKTD03495_2	15.0001	15.0001.0986_GT	Cấy điện cực ốc tai (Cấy ốc tai điện từ)[Gây Tê]_GT	Cấy điện cực ốc tai (Cấy ốc tai điện từ)	7.622.000	
5915	CKTD03507	15.0031	15.0031.0881	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con[Gây mê]	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	8.441.000	
5916	CKTD03507_2	15.0031	15.0031.0881_GT	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con[Gây Tê]_GT	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	8.441.000	
5917	CKTD05054	15.0032	15.0032.0997	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con[Gây mê]	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	5.378.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5918	CKTD05054_2	15.0032	15.0032.0997_GT	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con[Gây Tê]_GT	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con [gây tê]	5.378.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
5919	CKTD05064	15.0048	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ[Gây mê]	Đặt ống thông khí màng nhĩ	4.460.000	
5920	CKTD05064_2	15.0048	15.0048.0971_GT	Đặt ống thông khí màng nhĩ[Gây Tê]_GT	Đặt ống thông khí màng nhĩ	4.460.000	
5921	CKTD05154	15.0214	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	1.359.000	
5922	CKTD05146	15.0204	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	1.500.000	
5923	CKTD03561	15.0205	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	1.500.000	
5924	CKTD03504	15.0028	15.0028.0911	Mở sào bảo - thượng nhĩ[Gây mê]	Mở sào bảo - thượng nhĩ	5.378.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5925	CKTD03504_2	15.0028	15.0028.0911_GT	Mở sào bảo - thượng nhĩ[Gây Tê]_GT	Mở sào bảo - thượng nhĩ	5.378.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5926	CKTD03505	15.0029	15.0029.0911	Mở sào bảo thượng nhĩ - và nhĩ[Gây mê]	Mở sào bảo thượng nhĩ - và nhĩ	5.378.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5927	CKTD03505_2	15.0029	15.0029.0911_GT	Mở sào bảo thượng nhĩ - và nhĩ[Gây Tê]_GT	Mở sào bảo thượng nhĩ - và nhĩ	5.378.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5928	CKTD03503	15.0027	15.0027.0911	Mở sào bảo[Gây mê]	Mở sào bảo	5.378.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5929	CKTD03503_2	15.0027	15.0027.0911_GT	Mở sào bảo[Gây Tê]_GT	Mở sào bảo	5.378.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5930	CKTD03538	15.0134	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây mê	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	3.930.000	
5931	CKTD03538_2	15.0134	15.0134.0912_GT	Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây mê[Gây Tê]	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	3.930.000	
5932	CKTD05108	15.0134	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây tê	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	1.887.000	
5933	CKTD03574	15.0280	15.0280.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	6.731.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5934	CKTD03575	15.0281	15.0281.0488	Nạo vét hạch cổ chức năng[Gây mê]	Nạo vét hạch cổ chức năng	5.444.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5935	CKTD03575_2	15.0281	15.0281.0488_GT	Nạo vét hạch cổ chức năng[Gây Tê]_GT	Nạo vét hạch cổ chức năng	5.444.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5936	CKTD03573	15.0279	15.0279.0488	Nạo vét hạch cổ tiết căn[Gây mê]	Nạo vét hạch cổ tiết căn	5.444.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5937	CKTD03573_2	15.0279	15.0279.0488_GT	Nạo vét hạch cổ tiết căn[Gây Tê]_GT	Nạo vét hạch cổ tiết căn	5.444.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5938	CKTD03558	15.0186	15.0186.0917	Nội khí quản tạm - tạm	Nội khí quản tạm - tạm	11.594.000	Chưa bao gồm stent.
5939	CKTD05145	15.0203	15.0203.0988	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản[Gây mê]	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	4.083.000	
5940	CKTD05145_2	15.0203	15.0203.0988_GT	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản[Gây Tê]_GT	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	4.083.000	
5941	CKTD03559	15.0193	15.0193.0157	Nội soi nông hẹp thực quản	Nội soi nông hẹp thực quản	3.359.000	
5942	CKTD03521	15.0081	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	971.000	
5943	CKTD03521_2	15.0081	15.0081.0918_GT	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê][Gây Tê]	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	971.000	
5944	CKTD03544	15.0150	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt amidan bằng Coblator[Gây mê]	Phẫu thuật cắt amidan bằng Coblator	3.455.000	Bao gồm cả Coblator.
5945	CKTD03544_2	15.0150	15.0150.0871_GT	Phẫu thuật cắt amidan bằng Coblator[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật cắt amidan bằng Coblator	3.455.000	Bao gồm cả Coblator.
5946	DV0779	15.0359	15.0359.2036	Phẫu thuật cắt Amidan bằng Plasma[Gây mê]	Phẫu thuật cắt Amidan bằng Plasma	5.519.000	Đã bao gồm dao cắt.
5947	DV0779_2	15.0359	15.0359.2036_GT	Phẫu thuật cắt Amidan bằng Plasma[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật cắt Amidan bằng Plasma	5.519.000	Đã bao gồm dao cắt.
5948	CKTD05118	15.0149	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	4.867.000	
5949	CKTD03668	16.0319	16.0319.1058	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	5.876.000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
5950	CKTD03510	15.0045	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dai tai [gây mê]	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dai tai	1.971.000	
5951	CKTD03510_2	15.0045	15.0045.0909_GT	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dai tai [gây mê][Gây Tê]	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dai tai	1.971.000	
5952	CKTD05060	15.0043	15.0043.0874	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây mê]	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	2.907.000	
5953	CKTD05060_2	15.0043	15.0043.0874_GT	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây mê][Gây Tê]	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	2.907.000	
5954	DV0350	28.0158	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai gây tê	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	1.229.000	
5955	DV0349	28.0158	28.0158.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai[Gây mê]	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	1.971.000	
5956	DV0349_2	28.0158	28.0158.0909_GT	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai[Gây Tê]	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	1.971.000	
5957	DV0364	15.0289	15.0289.0940	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ	Phẫu thuật khối u khoang bên họng	8.297.000	
5958	DV0300	15.0263	15.0263.0941	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vạt cơ da	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới có tái tạo	9.906.000	
5959	CKTD03527	15.0103	15.0103.0942	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi[Gây mê]	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	5.607.000	
5960	CKTD03527_2	15.0103	15.0103.0942_GT	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	5.607.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
5961	DV0351	15.0298	15.0298.0966	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản[Gây mê]	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản	6.014.000	
5962	DV0351_2	15.0298	15.0298.0966_GT	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản	6.014.000	
5963	CKTD05143	15.0197	15.0197.2036	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi[Gây mê]	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi	5.519.000	Đã bao gồm dao cắt.
5964	CKTD05143_2	15.0197	15.0197.2036_GT	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi	5.519.000	Đã bao gồm dao cắt.
5965	CKTD05083	15.0088	15.0088.0941	Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sàng hàm	Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sàng hàm	9.906.000	
5966	CKTD05080	15.0082	15.0082.0998	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng Laser[Gây mê]	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng Laser	4.238.000	
5967	CKTD05080_2	15.0082	15.0082.0998_GT	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng Laser[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng Laser	4.238.000	
5968	DV0352	15.0287	15.0287.0357	Phẫu thuật cắt thủy giáp[Gây mê]	Phẫu thuật cắt thủy giáp	6.012.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
5969	DV0352_2	15.0287	15.0287.0357_GT	Phẫu thuật cắt thủy giáp[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật cắt thủy giáp	6.012.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
5970	CKTD03576	15.0282	15.0282.0945	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII[Gây mê]	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	6.743.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5971	CKTD03576_2	15.0282	15.0282.0945_GT	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	6.743.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5972	CKTD03578	15.0284	15.0284.0944	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm[Gây mê]	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	6.743.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5973	DV0365	15.0295	15.0295.0944	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm[Gây mê]	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	6.743.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5974	DV0365_2	15.0295	15.0295.0944_GT	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	6.743.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5975	CKTD03578_2	15.0284	15.0284.0944_GT	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	6.743.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5976	CKTD03580	15.0286	15.0286.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần[Gây mê]	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	6.012.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
5977	CKTD03580_2	15.0286	15.0286.0357_GT	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	6.012.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
5978	CKTD03579	15.0285	15.0285.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần[Gây mê]	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	6.012.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
5979	CKTD03579_2	15.0285	15.0285.0357_GT	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	6.012.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
5980	CKTD03577	15.0283	15.0283.0945	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII[Gây mê]	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	6.743.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5981	CKTD03577_2	15.0283	15.0283.0945_GT	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	6.743.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5982	CKTD05119	15.0151	15.0151.2036	Phẫu thuật cắt u Amidan[Gây mê]	Phẫu thuật cắt u Amidan	5.519.000	
5983	CKTD05119_2	15.0151	15.0151.2036_GT	Phẫu thuật cắt u Amidan[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật cắt u Amidan	5.519.000	
5984	CKTD05142	15.0196	15.0196.1048	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động)	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động)	3.107.000	
5985	CKTD05081	15.0086	15.0086.1001	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sản mũi	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sản mũi	1.985.000	
5986	CKTD05140	15.0194	15.0194.1001	Phẫu thuật cắt u sản miệng	Phẫu thuật cắt u sản miệng	1.985.000	
5987	CKTD05141	15.0195	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	1.359.000	
5988	CKTD05049	15.0002	15.0002.1000	Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương (BAHA)	Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương (BAHA)	2.826.000	Chưa bao gồm máy trợ thính đường xương.
5989	CKTD03532	15.0122	15.0122.0946	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng[Gây mê]	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	11.322.000	
5990	CKTD03532_2	15.0122	15.0122.0946_GT	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	11.322.000	
5991	CKTD05139	15.0189	15.0189.0948	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản[Gây mê]	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	6.731.000	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
5992	CKTD05139_2	15.0189	15.0189.0948_GT	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	6.731.000	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
5993	CKTD03531	15.0118	15.0118.0947	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm[Gây mê]	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	7.812.000	
5994	CKTD03531_2	15.0118	15.0118.0947_GT	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	7.812.000	
5995	CKTD05099	15.0114	15.0114.0951	Phẫu thuật chấn thương xoang trán[Gây mê]	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	7.812.000	
5996	CKTD05099_2	15.0114	15.0114.0951_GT	Phẫu thuật chấn thương xoang trán[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	7.812.000	
5997	CKTD05094	15.0108	15.0108.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng Laser[Gây mê]	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng Laser	5.607.000	
5998	CKTD05094_2	15.0108	15.0108.0969_GT	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng Laser[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng Laser	5.607.000	
5999	CKTD05092	15.0105	15.0105.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới[Gây mê]	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	5.607.000	
6000	CKTD05092_2	15.0105	15.0105.0969_GT	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	5.607.000	
6001	CKTD05053	15.0026	15.0026.0911	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mũi tiết cận xương chũm[Gây mê]	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mũi tiết cận xương chũm	5.378.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
6002	CKTD05053_2	15.0026	15.0026.0911_GT	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mũi tiết căn xương chũm[Gây Tê] GT	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mũi tiết căn xương chũm	5.378.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6003	CKTD05117	15.0148	15.0148.0966	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)[Gây mê]	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	6.014.000	
6004	CKTD05117_2	15.0148	15.0148.0966_GT	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)[Gây Tê] GT	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	6.014.000	
6005	CKTD05157	15.0224	15.0224.1002	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	1.359.000	
6006	CKTD03557	15.0184	15.0184.0948	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nông[Gây mê]	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nông	6.731.000	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
6007	CKTD03557_2	15.0184	15.0184.0948_GT	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nông[Gây Tê] GT	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nông	6.731.000	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
6008	CKTD05138	15.0185	15.0185.0883	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng mảnh ghép sụn	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng mảnh ghép sụn	10.367.000	Chưa bao gồm stent.
6009	CKTD05101	15.0123	15.0123.0912	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương[Gây mê]	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	3.930.000	
6010	CKTD05101_2	15.0123	15.0123.0912_GT	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương[Gây Tê] GT	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	3.930.000	
6011	CKTD03509	15.0037	15.0037.0984	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV[Gây mê]	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	7.622.000	
6012	CKTD03509_2	15.0037	15.0037.0984_GT	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV[Gây Tê] GT	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	7.622.000	
6013	DV0353	15.0355	15.0355.1001	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	1.985.000	
6014	CKTD05098	15.0112	15.0112.0970	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn[Gây mê]	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	4.580.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6015	CKTD05098_2	15.0112	15.0112.0970_GT	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn[Gây Tê] GT	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	4.580.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6016	DV0354	15.0356	15.0356.1001	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cúp	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cúp	1.985.000	
6017	DV0355	15.0357	15.0357.1001	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi	1.985.000	
6018	DV0356	28.0435	28.0435.0583	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi	2.690.000	
6019	CKTD05093	15.0107	15.0107.0969	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần (Coblator)[Gây mê]	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần (Coblator)	5.607.000	
6020	CKTD05093_2	15.0107	15.0107.0969_GT	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần (Coblator)[Gây Tê] GT	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần (Coblator)	5.607.000	
6021	CKTD03496	15.0015	15.0015.0936	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	8.714.000	
6022	CKTD05122	15.0160	15.0160.1000	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	2.826.000	
6023	DV0357	28.0085	28.0085.1203	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	7.967.000	
6024	DV0358	28.0084	28.0084.0583	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	2.690.000	
6025	DV0359	28.0138	28.0138.0583	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	2.690.000	
6026	DV0360	28.0086	28.0086.0578	Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	7.013.000	
6027	DV0361	28.0139	28.0139.1203	Phẫu thuật ghép vành tai đứt rời bằng vi phẫu	Phẫu thuật ghép vành tai đứt rời bằng vi phẫu	7.967.000	
6028	DV0362	28.0108	28.0108.0573	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	4.751.000	
6029	DV0363	28.0108	28.0108.0575	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi[Gây mê]	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	4.034.000	
6030	DV0363_2	28.0108	28.0108.0575_GT	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi[Gây Tê] GT	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi [gây tê]	4.034.000	
6031	CKTD03533	15.0124	15.0124.0951	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt[Gây mê]	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	7.812.000	
6032	CKTD03533_2	15.0124	15.0124.0951_GT	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt[Gây Tê] GT	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	7.812.000	
6033	CKTD03560	15.0202	15.0202.0953	Phẫu thuật Laser cắt u nang lãnh tinh đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amygdale	Phẫu thuật Laser cắt u nang lãnh tinh đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amygdale	10.547.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
6034	CKTD05063	15.0046	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	4.460.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
6035	CKTD05063_2	15.0046	15.0046.0954_GT	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê][Gây Tê]_GT	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	4.460.000	
6036	CKTD03511	15.0046	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	674.000	
6037	DV0366	15.0346	15.0346.0970	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân[Gây mê]	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	4.580.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6038	DV0366_2	15.0346	15.0346.0970_GT	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	4.580.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6039	DV0367	15.0345	15.0345.0970	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân[Gây mê]	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	4.580.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6040	DV0367_2	15.0345	15.0345.0970_GT	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	4.580.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6041	CKTD03581	15.0290	15.0290.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe[Gây mê]	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	4.301.000	
6042	CKTD03581_2	15.0290	15.0290.0955_GT	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	4.301.000	
6043	CKTD03524	15.0090	15.0090.0956	Phẫu thuật mở cạnh mũi[Gây mê]	Phẫu thuật mở cạnh mũi	7.191.000	
6044	CKTD03524_2	15.0090	15.0090.0956_GT	Phẫu thuật mở cạnh mũi[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật mở cạnh mũi [gây tê]	7.191.000	
6045	CKTD05055	15.0033	15.0033.1001	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/ lấy dị vật	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/ lấy dị vật	1.985.000	
6046	CKTD03556	15.0174	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	1.056.000	
6047	CKTD05125	15.0175	15.0175.1000	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...)	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...)	2.826.000	
6048	DV0314	15.0299	15.0299.0988	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ[Gây mê]	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	4.083.000	
6049	DV0314_2	15.0299	15.0299.0988_GT	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	4.083.000	
6050	CKTD05103	15.0127	15.0127.1002	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	1.359.000	
6051	DV0368	15.0278	15.0278.0980	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh[Gây mê]	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh	6.731.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6052	DV0368_2	15.0278	15.0278.0980_GT	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh	6.731.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6053	CKTD05100	15.0117	15.0117.1001	Phẫu thuật mở xoang hàm	Phẫu thuật mở xoang hàm	1.985.000	
6054	CKTD03582	15.0292	15.0292.0957	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi[Gây mê]	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	6.731.000	
6055	CKTD03582_2	15.0292	15.0292.0957_GT	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi [gây tê]	6.731.000	
6056	CKTD03547	15.0155	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo V.A nội soi[Gây mê]	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	4.083.000	
6057	CKTD03547_2	15.0155	15.0155.0958_GT	Phẫu thuật nạo V.A nội soi[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	4.083.000	
6058	CKTD03546	15.0154	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	1.148.000	
6059	CKTD03546_2	15.0154	15.0154.0914_GT	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	1.148.000	
6060	CKTD05066	15.0053	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	1.359.000	
6061	CKTD05097	15.0111	15.0111.0970	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	4.580.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6062	CKTD05097_2	15.0111	15.0111.0970_GT	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	4.580.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6063	CKTD03526	15.0097	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	3.987.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6064	CKTD03526_2	15.0097	15.0097.0960_GT	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	3.987.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6065	CKTD05121	15.0158	15.0158.1002	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	1.359.000	
6066	CKTD05086	15.0098	15.0098.0929	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	2.312.000	Đã bao gồm cả dao Hummer.
6067	CKTD05086_2	15.0098	15.0098.0929_GT	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	2.312.000	Đã bao gồm cả dao Hummer.
6068	CKTD05095	15.0109	15.0109.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	5.607.000	
6069	CKTD05095_2	15.0109	15.0109.0969_GT	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	5.607.000	
6070	CKTD03555	15.0173	15.0173.0943	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser	6.731.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
6071	CKTD03555_2	15.0173	15.0173.0943_GT	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser	6.731.000	
6072	CKTD03554	15.0172	15.0172.0964	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	7.548.000	
6073	CKTD03554_2	15.0172	15.0172.0964_GT	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	7.548.000	
6074	CKTD05079	15.0081	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	666.000	
6075	CKTD03551	15.0168	15.0168.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	6.014.000	
6076	CKTD03551_2	15.0168	15.0168.0966_GT	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	6.014.000	
6077	CKTD03553	15.0170	15.0170.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Laser[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Laser	6.014.000	
6078	CKTD03553_2	15.0170	15.0170.0966_GT	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Laser[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Laser	6.014.000	
6079	CKTD03552	15.0169	15.0169.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Microdebrider (Hummer)[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Microdebrider (Hummer)	6.014.000	
6080	CKTD03552_2	15.0169	15.0169.0966_GT	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Microdebrider (Hummer)[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Microdebrider (Hummer)	6.014.000	
6081	CKTD03525	15.0091	15.0091.0961	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	13.173.000	Chưa bao gồm keo sinh học.
6082	CKTD03549	15.0159	15.0159.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hồ lưỡi thanh thiệt[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hồ lưỡi thanh thiệt	4.301.000	
6083	CKTD03549_2	15.0159	15.0159.0965_GT	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hồ lưỡi thanh thiệt[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hồ lưỡi thanh thiệt	4.301.000	
6084	CKTD05085	15.0094	15.0094.0958	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	4.083.000	
6085	CKTD05085_2	15.0094	15.0094.0958_GT	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	4.083.000	
6086	CKTD05090	15.0102	15.0102.0970	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	4.580.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6087	CKTD05090_2	15.0102	15.0102.0970_GT	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	4.580.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6088	CKTD03528	15.0106	15.0106.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới [Gây mê]	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	5.607.000	
6089	CKTD03528_2	15.0106	15.0106.0969_GT	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới [Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	5.607.000	
6090	CKTD05091	15.0104	15.0104.0942	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	5.607.000	
6091	CKTD05091_2	15.0104	15.0104.0942_GT	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	5.607.000	
6092	CKTD03529	15.0113	15.0113.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	4.580.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6093	CKTD03529_2	15.0113	15.0113.0970_GT	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	4.580.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6094	DV0369	03.3958	03.3958.0969	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	5.607.000	
6095	CKTD03512	15.0049	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	4.460.000	
6096	CKTD03512_2	15.0049	15.0049.0971_GT	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	4.460.000	
6097	CKTD03520	15.0070	15.0070.0972	Phẫu thuật nội soi giám áp ổ mắt[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi giám áp ổ mắt	8.009.000	
6098	CKTD03520_2	15.0070	15.0070.0972_GT	Phẫu thuật nội soi giám áp ổ mắt[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi giám áp ổ mắt	8.009.000	
6099	CKTD03522	15.0084	15.0084.0974	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	11.444.000	
6100	CKTD03522_2	15.0084	15.0084.0974_GT	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	11.444.000	
6101	CKTD03523	15.0085	15.0085.0975	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhầy xoang[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhầy xoang	7.191.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
6102	CKTD03523_2	15.0085	15.0085.0975_GT	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang[Gây mê]_GT	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	7.191.000	
6103	CKTD05104	15.0128	15.0128.1002	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	1.359.000	
6104	DV0370	03.3959	03.3959.0918	Phẫu thuật nội soi mở sàng-hàm, cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi mở sàng-hàm, cắt polyp mũi	971.000	
6105	CKTD05078	15.0079	15.0079.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	5.607.000	
6106	CKTD05078_2	15.0079	15.0079.0969_GT	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm[Gây mê]_GT	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	5.607.000	
6107	CKTD05077	15.0078	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	4.298.000	
6108	CKTD05077_2	15.0078	15.0078.0978_GT	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm[Gây mê]_GT	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	4.298.000	
6109	CKTD05076	15.0077	15.0077.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	4.298.000	
6110	CKTD05076_2	15.0077	15.0077.0978_GT	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng[Gây mê]_GT	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	4.298.000	
6111	CKTD05075	15.0075	15.0075.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	5.607.000	
6112	CKTD05075_2	15.0075	15.0075.0969_GT	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán[Gây mê]_GT	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	5.607.000	
6113	DV0371	15.0155	15.0155.0958	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	4.083.000	
6114	CKTD05120	15.0156	15.0156.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Coblator (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Coblator (gây mê)	2.312.000	
6115	CKTD05120_2	15.0156	15.0156.0929_GT	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Coblator (gây mê)[Gây mê]_GT	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Coblator (gây mê)	2.312.000	
6116	CKTD03548	15.0157	15.0157.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê)	2.312.000	Đã bao gồm cả dao Hummer.
6117	CKTD03548_2	15.0157	15.0157.0929_GT	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê)[Gây mê]_GT	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê)	2.312.000	Đã bao gồm cả dao Hummer.
6118	CKTD05136	15.0182	15.0182.0966	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản có stent[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản có stent	6.014.000	
6119	CKTD05136_2	15.0182	15.0182.0966_GT	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản có stent[Gây mê]_GT	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản có stent	6.014.000	
6120	CKTD05137	15.0183	15.0183.0966	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent	6.014.000	
6121	CKTD05137_2	15.0183	15.0183.0966_GT	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent[Gây mê]_GT	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent	6.014.000	
6122	CKTD05123	15.0161	15.0161.0978	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	4.298.000	
6123	CKTD05123_2	15.0161	15.0161.0978_GT	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh[Gây mê]_GT	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	4.298.000	
6124	CKTD05087	15.0099	15.0099.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	1.985.000	
6125	CKTD05088	15.0100	15.0100.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng Laser	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng Laser	1.985.000	
6126	CKTD05071	15.0066	15.0066.0999	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	4.814.000	
6127	CKTD05073	15.0068	15.0068.0960	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	3.987.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6128	CKTD05073_2	15.0068	15.0068.0960_GT	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng[Gây mê]_GT	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	3.987.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6129	CKTD05070	15.0064	15.0064.0960	Phẫu thuật nội soi thắt/ đốt động mạch bướm khẩu cái[Gây mê]	Phẫu thuật nội soi thắt/ đốt động mạch bướm khẩu cái	3.987.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6130	CKTD05070_2	15.0064	15.0064.0960_GT	Phẫu thuật nội soi thắt/ đốt động mạch bướm khẩu cái[Gây mê]_GT	Phẫu thuật nội soi thắt/ đốt động mạch bướm khẩu cái	3.987.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6131	CKTD05051	15.0022	15.0022.0374	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm	7.271.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), kẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
6132	CKTD05052	15.0024	15.0024.0374	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm cải biên	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm cải biên	7.271.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), kẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
6133	CKTD03550	15.0166	15.0166.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh (gây mê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh (gây mê/gây mê)	4.298.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
6134	CKTD03550_2	15.0166	15.0166.0978_GT	Phẫu thuật nội soi vì phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)(Gây Tê)_GT	Phẫu thuật nội soi vì phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	4.298.000	
6135	CKTD05124	15.0167	15.0167.0978	Phẫu thuật nội soi vì phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê(Gây mê)	Phẫu thuật nội soi vì phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	4.298.000	
6136	CKTD05124_2	15.0167	15.0167.0978_GT	Phẫu thuật nội soi vì phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê(Gây Tê)_GT	Phẫu thuật nội soi vì phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	4.298.000	
6137	CKTD05134	15.0180	15.0180.0955	Phẫu thuật nông hẹp thanh khí quản có stent(Gây mê)	Phẫu thuật nông hẹp thanh khí quản có stent	4.301.000	
6138	CKTD05134_2	15.0180	15.0180.0955_GT	Phẫu thuật nông hẹp thanh khí quản có stent(Gây Tê)_GT	Phẫu thuật nông hẹp thanh khí quản có stent	4.301.000	
6139	CKTD05135	15.0181	15.0181.0955	Phẫu thuật nông hẹp thanh khí quản không có stent(Gây mê)	Phẫu thuật nông hẹp thanh khí quản không có stent	4.301.000	
6140	CKTD05135_2	15.0181	15.0181.0955_GT	Phẫu thuật nông hẹp thanh khí quản không có stent(Gây Tê)_GT	Phẫu thuật nông hẹp thanh khí quản không có stent	4.301.000	
6141	DV0326	15.0329	15.0329.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	Phẫu thuật tạo hình mặt do liệt dây VII	11.249.000	
6142	DV0373	15.0294	15.0294.0945	Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII(Gây mê)	Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII	6.743.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6143	DV0373_2	15.0294	15.0294.0945_GT	Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII(Gây Tê)_GT	Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII	6.743.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6144	DV0372	15.0293	15.0293.0945	Phẫu thuật rò khe mang I(Gây mê)	Phẫu thuật rò khe mang I	6.743.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6145	DV0372_2	15.0293	15.0293.0945_GT	Phẫu thuật rò khe mang I(Gây Tê)_GT	Phẫu thuật rò khe mang I	6.743.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6146	DV0374	15.0291	15.0291.0985	Phẫu thuật rò sống mũi(Gây mê)	Phẫu thuật rò sống mũi	10.440.000	
6147	DV0374_2	15.0291	15.0291.0985_GT	Phẫu thuật rò sống mũi(Gây Tê)_GT	Phẫu thuật rò sống mũi	10.440.000	
6148	CKTD03583	15.0296	15.0296.0980	Phẫu thuật rò xoang lê(Gây mê)	Phẫu thuật rò xoang lê	6.731.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6149	CKTD03583_2	15.0296	15.0296.0980_GT	Phẫu thuật rò xoang lê(Gây Tê)_GT	Phẫu thuật rò xoang lê	6.731.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6150	DV0375	28.0099	28.0099.0582	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép	3.929.000	
6151	CKTD03585	15.0327	15.0327.0982	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mắt chất vùng mặt bằng vật da, cân cơ, xương	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mắt chất vùng mặt bằng vật da, cân cơ, xương	8.714.000	
6152	DV0321	15.0267	15.0267.0982	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	Phẫu thuật phục hồi tổn thương phức tạp miệng, họng bằng vật cân cơ	8.714.000	
6153	DV0325	15.0269	15.0269.0982	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	Phẫu thuật tạo hình lưỡi sau cắt u ác tính	8.714.000	
6154	CKTD03497	15.0016	15.0016.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não(Gây mê)	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	7.631.000	
6155	CKTD03497_2	15.0016	15.0016.0987_GT	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não(Gây Tê)_GT	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	7.631.000	
6156	CKTD03498	15.0017	15.0017.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên(Gây mê)	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	7.631.000	
6157	CKTD03498_2	15.0017	15.0017.0987_GT	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên(Gây Tê)_GT	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	7.631.000	
6158	DV0376	28.0093	28.0093.0573	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vật da có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vật da có cuống mạch nuôi	4.751.000	
6159	DV0377	28.0094	28.0094.0573	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai	4.751.000	
6160	DV0378	15.0322	15.0322.0985	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước(Gây mê)	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước	10.440.000	
6161	DV0378_2	15.0322	15.0322.0985_GT	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước(Gây Tê)_GT	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước	10.440.000	
6162	CKTD05059	15.0042	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài(Gây mê)	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	5.378.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6163	CKTD05059_2	15.0042	15.0042.0911_GT	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài(Gây Tê)_GT	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	5.378.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
6164	DV0322	15.0323	15.0323.0985	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau[Gây mê]	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau	10.440.000	
6165	DV0322_2	15.0323	15.0323.0985_GT	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau	10.440.000	
6166	DV0379	28.0147	28.0147.0573	Phẫu thuật tạo hình dựng vành tai trong mắt toàn bộ vành tai (thì 2)	Phẫu thuật tạo hình dựng vành tai trong mắt toàn bộ vành tai (thì 2)	4.751.000	
6167	DV0380	15.0268	15.0268.0982	Phẫu thuật tạo hình hõng - màn hầu sau cắt u ác tính	Phẫu thuật tạo hình hõng - màn hầu sau cắt u ác tính	8.714.000	
6168	DV0323	15.0337	15.0337.1086	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	3.653.000	
6169	DV0382	28.0144	28.0144.0578	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da tự do	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da tự do	7.013.000	
6170	DV0381	15.0350	15.0350.0970	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da[Gây mê]	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da	4.580.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6171	DV0381_2	15.0350	15.0350.0970_GT	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da	4.580.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6172	CKTD05057	15.0036	15.0036.0971	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ[Gây mê]	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	4.460.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6173	CKTD05057_2	15.0036	15.0036.0971_GT	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	4.460.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6174	CKTD05058	15.0041	15.0041.0911	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sán[Gây mê]	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sán	5.378.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6175	CKTD05058_2	15.0041	15.0041.0911_GT	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sán[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sán	5.378.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6176	CKTD03506	15.0030	15.0030.0984	Phẫu thuật tạo hình tai giữa [Gây mê]	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	7.622.000	
6177	CKTD03506_2	15.0030	15.0030.0984_GT	Phẫu thuật tạo hình tai giữa [Gây Tê]_GT	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	7.622.000	
6178	DV0383	28.0090	28.0090.0573	Phẫu thuật tạo hình thấp mũi bằng vật có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình thấp mũi bằng vật có cuống mạch nuôi	4.751.000	
6179	DV0384	28.0091	28.0091.0573	Phẫu thuật tạo hình thấp mũi bằng vật da kế cận	Phẫu thuật tạo hình thấp mũi bằng vật da kế cận	4.751.000	
6180	CKTD03584	15.0320	15.0320.0985	Phẫu thuật tạo hình thấp mũi bằng vật liệu ghép tự thân[Gây mê]	Phẫu thuật tạo hình thấp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	10.440.000	
6181	CKTD03584_2	15.0320	15.0320.0985_GT	Phẫu thuật tạo hình thấp mũi bằng vật liệu ghép tự thân[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật tạo hình thấp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	10.440.000	
6182	DV0386	15.0351	15.0351.0999	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tự thân	4.814.000	
6183	CKTD03586	15.0328	15.0328.0982	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương	8.714.000	
6184	DV0387	15.0352	15.0352.0999	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn	4.814.000	
6185	DV0388	28.0107	28.0107.0573	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	4.751.000	
6186	CKTD05072	15.0067	15.0067.1001	Phẫu thuật thắt động mạch sàng	Phẫu thuật thắt động mạch sàng	1.985.000	
6187	CKTD03499	15.0019	15.0019.0986	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp[Gây mê]	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	7.622.000	
6188	CKTD03499_2	15.0019	15.0019.0986_GT	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	7.622.000	
6189	CKTD05096	15.0110	15.0110.0970	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi[Gây mê]	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	4.580.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6190	CKTD05096_2	15.0110	15.0110.0970_GT	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	4.580.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6191	CKTD03502	15.0025	15.0025.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa[Gây mê]	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	7.631.000	
6192	CKTD03502_2	15.0025	15.0025.0987_GT	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	7.631.000	
6193	CKTD03501	15.0023	15.0023.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên[Gây mê]	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên	7.631.000	
6194	CKTD03501_2	15.0023	15.0023.0987_GT	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên	7.631.000	
6195	CKTD03500	15.0021	15.0021.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm[Gây mê]	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	7.631.000	
6196	CKTD03500_2	15.0021	15.0021.0987_GT	Phẫu thuật tiết căn xương chũm[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	7.631.000	
6197	CKTD05089	15.0101	15.0101.0969	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh[Gây mê]	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	5.607.000	
6198	CKTD05089_2	15.0101	15.0101.0969_GT	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	5.607.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
6199	DV0348	28.0096	28.0096.0834	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2cm)	1.800.000	
6200	DV0347	28.0095	28.0095.0836	Phẫu thuật u mi không vá da	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2cm)	2.000.000	
6201	CKTD05082	15.0087	15.0087.0968	Phẫu thuật ung thư sàng hàm	Phẫu thuật ung thư sàng hàm	8.865.000	Chưa bao gồm keo sinh học.
6202	CKTD05084	15.0089	15.0089.0968	Phẫu thuật ung thư sàng hàm phối hợp nội soi	Phẫu thuật ung thư sàng hàm phối hợp nội soi	8.865.000	Chưa bao gồm keo sinh học.
6203	CKTD05056	15.0035	15.0035.0971	Phẫu thuật và nhĩ bằng nội soi[Gây mê]	Phẫu thuật và nhĩ bằng nội soi	4.460.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6204	CKTD05056_2	15.0035	15.0035.0971_GT	Phẫu thuật và nhĩ bằng nội soi[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật và nhĩ bằng nội soi	4.460.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6205	CKTD03530	15.0116	15.0116.0947	Phẫu thuật vỡ xoang hàm[Gây mê]	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	7.812.000	
6206	CKTD03530_2	15.0116	15.0116.0947_GT	Phẫu thuật vỡ xoang hàm[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	7.812.000	
6207	CKTD05102	15.0125	15.0125.1001	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	1.985.000	
6208	CKTD05074	15.0074	15.0074.1081	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	3.986.000	
6209	CKTD03545	15.0152	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	4.083.000	
6210	CKTD03545_2	15.0152	15.0152.0988_GT	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	4.083.000	
6211	CKTD05050	15.0020	15.0020.0911	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần[Gây mê]	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	5.378.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6212	CKTD05050_2	15.0020	15.0020.0911_GT	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	5.378.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6213	CKTD03508	15.0034	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần[Gây mê]	Vá nhĩ đơn thuần	5.378.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6214	CKTD03508_2	15.0034	15.0034.0997_GT	Vá nhĩ đơn thuần[Gây Tê]_GT	Vá nhĩ đơn thuần [gây tê]	5.378.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6215	CKTD04046	28.0022	28.0022.1135	Bơm túi giãn da vùng da đầu	Bơm túi giãn da vùng da đầu	5.519.000	
6216	CKTD04103	28.0218	28.0218.1059	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	4.403.000	
6217	CKTD04102	28.0217	28.0217.1059	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	4.403.000	
6218	CKTD04152	28.0350	28.0350.0552	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	8.666.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
6219	CKTD04149	03.3804	03.3804.0559	Gỡ dính gân	Gỡ dính gân	4.590.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
6220	CKTD04067	28.0072	28.0072.0800	Nâng sản hốc mắt	Nâng sản hốc mắt	4.034.000	Chưa bao gồm tấm lót sản
6221	CKTD04148	28.0340	28.0340.0559	Nối gân dưới[Gây mê]	Nối gân dưới	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
6222	CKTD04148_2	28.0340	28.0340.0559_GT	Nối gân dưới[Gây Tê]_GT	Nối gân dưới [gây tê]	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
6223	CKTD04147	28.0337	28.0337.0559	Nối gân gấp[Gây mê]	Nối gân gấp	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
6224	CKTD04147_2	28.0337	28.0337.0559_GT	Nối gân gấp[Gây Tê]_GT	Nối gân gấp [gây tê]	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
6225	CKTD04130	28.0296	28.0296.0651	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật[Gây mê]	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	3.765.000	
6226	CKTD04130_2	28.0296	28.0296.0651_GT	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật [gây tê]	3.765.000	
6227	CKTD04063	28.0064	28.0064.0562	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	5.304.000	
6228	CKTD04117	28.0265	28.0265.0653	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ[Gây mê]	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	4.130.000	
6229	CKTD04117_2	28.0265	28.0265.0653_GT	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ [gây tê]	4.130.000	
6230	CKTD04075	28.0160	28.0160.0562	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	5.304.000	
6231	CKTD04119	28.0267	28.0267.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid [Gây mê]	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	4.130.000	
6232	CKTD04119_2	28.0267	28.0267.0653_GT	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid [Gây Tê]_GT	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid [gây tê]	4.130.000	
6233	CKTD04116	28.0264	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú[Gây mê]	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	4.130.000	
6234	CKTD04116_2	28.0264	28.0264.0653_GT	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú [gây tê]	4.130.000	
6235	CKTD04133	28.0299	28.0299.0662	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo[Gây mê]	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	3.827.000	
6236	CKTD04133_2	28.0299	28.0299.0662_GT	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo [gây tê]	3.827.000	
6237	CKTD04118	28.0266	28.0266.0653	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa[Gây mê]	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	4.130.000	
6238	CKTD04118_2	28.0266	28.0266.0653_GT	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa [gây tê]	4.130.000	
6239	CKTD04094	28.0189	28.0189.1064	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	5.111.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
6240	CKTD04167	28.0467	28.0467.1134	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay[Gây mê]	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay	5.582.000	
6241	CKTD04167_2	28.0467	28.0467.1134_GT	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay	5.582.000	
6242	CKTD04166	28.0466	28.0466.1134	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mắt[Gây mê]	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mắt	5.582.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
6243	CKTD04166_2	28.0466	28.0466.1134_GT	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mắt[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mắt	5.582.000	
6244	CKTD04168	28.0468	28.0468.1134	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông[Gây mê]	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông	5.582.000	
6245	CKTD04168_2	28.0468	28.0468.1134_GT	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông	5.582.000	
6246	CKTD04092	28.0187	28.0187.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	5.111.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
6247	CKTD04095	28.0190	28.0190.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới	5.111.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
6248	CKTD04165	28.0439	28.0439.1064	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm	5.111.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
6249	CKTD04045	28.0021	28.0021.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu[Gây mê]	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	5.519.000	
6250	CKTD04045_2	28.0021	28.0021.1135_GT	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu [gây tê]	5.519.000	
6251	CKTD04101	28.0209	28.0209.1136	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vật có cuống mạch nuôi[Gây mê]	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vật có cuống mạch nuôi	6.800.000	
6252	CKTD04101_2	28.0209	28.0209.1136_GT	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vật có cuống mạch nuôi[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vật có cuống mạch nuôi	6.800.000	
6253	CKTD04110	28.0247	28.0247.1136	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cuống mạch [Gây mê]	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cuống mạch	6.800.000	
6254	CKTD04110_2	28.0247	28.0247.1136_GT	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cuống mạch [Gây Tê]_GT	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cuống mạch	6.800.000	
6255	CKTD04111	28.0248	28.0248.1136	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da mạch xuyên vùng kề cận [Gây mê]	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da mạch xuyên vùng kề cận	6.800.000	
6256	CKTD04111_2	28.0248	28.0248.1136_GT	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da mạch xuyên vùng kề cận [Gây Tê]_GT	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da mạch xuyên vùng kề cận	6.800.000	
6257	CKTD04113	28.0259	28.0259.1135	Phẫu thuật điều trị sẹo bong vú bằng kỹ thuật giãn da [Gây mê]	Phẫu thuật điều trị sẹo bong vú bằng kỹ thuật giãn da	5.519.000	
6258	CKTD04113_2	28.0259	28.0259.1135_GT	Phẫu thuật điều trị sẹo bong vú bằng kỹ thuật giãn da [Gây Tê]_GT	Phẫu thuật điều trị sẹo bong vú bằng kỹ thuật giãn da [gây tê]	5.519.000	
6259	CKTD04112	28.0258	28.0258.1136	Phẫu thuật điều trị sẹo bong vú bằng vật da cơ có cuống mạch [Gây mê]	Phẫu thuật điều trị sẹo bong vú bằng vật da cơ có cuống mạch	6.800.000	
6260	CKTD04112_2	28.0258	28.0258.1136_GT	Phẫu thuật điều trị sẹo bong vú bằng vật da cơ có cuống mạch [Gây Tê]_GT	Phẫu thuật điều trị sẹo bong vú bằng vật da cơ có cuống mạch	6.800.000	
6261	CKTD04115	28.0262	28.0262.1136	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da cơ có cuống mạch nuôi[Gây mê]	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da cơ có cuống mạch nuôi	6.800.000	
6262	CKTD04115_2	28.0262	28.0262.1136_GT	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da cơ có cuống mạch nuôi[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da cơ có cuống mạch nuôi	6.800.000	
6263	CKTD04114	28.0261	28.0261.1136	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da tại chỗ [Gây mê]	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da tại chỗ	6.800.000	
6264	CKTD04114_2	28.0261	28.0261.1136_GT	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da tại chỗ [Gây Tê]_GT	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da tại chỗ	6.800.000	
6265	CKTD04143	28.0325	28.0325.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	4.751.000	
6266	CKTD04142	28.0324	28.0324.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	4.751.000	
6267	CKTD04141	28.0323	28.0323.1126	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân[Gây mê]	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	7.037.000	
6268	CKTD04141_2	28.0323	28.0323.1126_GT	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	7.037.000	
6269	CKTD04145	28.0330	28.0330.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	4.751.000	
6270	CKTD04144	28.0329	28.0329.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	4.751.000	
6271	CKTD04053	28.0029	28.0029.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo[Gây mê]	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	6.527.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đỉnh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
6272	CKTD04053_2	28.0029	28.0029.0384_GT	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	6.527.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đỉnh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
6273	CKTD04050	28.0026	28.0026.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sun tự thân[Gây mê]	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sun tự thân	6.527.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đỉnh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
6274	CKTD04050_2	28.0026	28.0026.0384_G	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sun tự thân[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sun tự thân	6.527.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đỉnh, nep, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
6275	CKTD04052	28.0028	28.0028.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại[Gây mê]	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại	6.527.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đỉnh, nep, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
6276	CKTD04052_2	28.0028	28.0028.0384_G	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại	6.527.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đỉnh, nep, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
6277	CKTD04051	28.0027	28.0027.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân[Gây mê]	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân	6.527.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đỉnh, nep, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
6278	CKTD04051_2	28.0027	28.0027.0384_G	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân	6.527.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đỉnh, nep, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
6279	CKTD04146	28.0335	28.0335.0556	Phẫu thuật gây đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nep vít	Phẫu thuật gây đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nep vít	5.414.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đỉnh, nep, vít.
6280	CKTD04136	28.0316	28.0316.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay [Gây mê]	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	7.037.000	
6281	CKTD04136_2	28.0316	28.0316.1126_G	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay [Gây Tê]_GT	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	7.037.000	
6282	CKTD04135	28.0315	28.0315.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay [Gây mê]	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	7.037.000	
6283	CKTD04135_2	28.0315	28.0315.1126_G	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay [Gây Tê]_GT	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	7.037.000	
6284	CKTD04064	28.0066	28.0066.0575	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt[Gây mê]	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	4.034.000	
6285	CKTD04064_2	28.0066	28.0066.0575_G	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt [gây tê]	4.034.000	
6286	CKTD04066	28.0069	28.0069.1134	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt [Gây mê]	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt	5.582.000	
6287	CKTD04066_2	28.0069	28.0069.1134_G	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt [Gây Tê]_GT	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt	5.582.000	
6288	CKTD04049	28.0025	28.0025.1134	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán[Gây mê]	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán	5.582.000	
6289	CKTD04049_2	28.0025	28.0025.1134_G	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán	5.582.000	
6290	CKTD04065	28.0068	28.0068.1134	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt [Gây mê]	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	5.582.000	
6291	CKTD04100	28.0205	28.0205.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên[Gây mê]	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	6.669.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nep, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
6292	CKTD04100_2	28.0205	28.0205.0553_G	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên [gây tê]	6.669.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nep, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
6293	CKTD04048	28.0024	28.0024.1135	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu[Gây mê]	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	5.519.000	
6294	CKTD04048_2	28.0024	28.0024.1135_G	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu [gây tê]	5.519.000	
6295	CKTD04062	28.0053	28.0053.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	893.000	
6296	CKTD04076	28.0161	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ[Gây mê]	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	3.797.000	
6297	CKTD04076_2	28.0161	28.0161.0576_G	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ [gây tê]	3.797.000	
6298	CKTD04079	28.0168	28.0168.1076	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt	4.202.000	
6299	CKTD04122	28.0281	28.0281.1126	Phẫu thuật loét tỉ đè cùng cụt bằng ghép da tự thân[Gây mê]	Phẫu thuật loét tỉ đè cùng cụt bằng ghép da tự thân	7.037.000	
6300	CKTD04122_2	28.0281	28.0281.1126_G	Phẫu thuật loét tỉ đè cùng cụt bằng ghép da tự thân[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật loét tỉ đè cùng cụt bằng ghép da tự thân	7.037.000	
6301	CKTD04123	28.0282	28.0282.1136	Phẫu thuật loét tỉ đè cùng cụt bằng vật da cơ có cuống mạch[Gây mê]	Phẫu thuật loét tỉ đè cùng cụt bằng vật da cơ có cuống mạch	6.800.000	
6302	CKTD04123_2	28.0282	28.0282.1136_G	Phẫu thuật loét tỉ đè cùng cụt bằng vật da cơ có cuống mạch[Gây Tê]_GT	Phẫu thuật loét tỉ đè cùng cụt bằng vật da cơ có cuống mạch	6.800.000	
6303	CKTD04125	28.0284	28.0284.1136	Phẫu thuật loét tỉ đè mẩu chuyển bằng vật da cơ có cuống mạch[Gây mê]	Phẫu thuật loét tỉ đè mẩu chuyển bằng vật da cơ có cuống mạch	6.800.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
6304	CKTD04125_2	28.0284	28.0284.1136_G	Phẫu thuật loét tỉ đè mẩu chuyển bằng vật da cơ có cuống mạch[Gây Tê] GT	Phẫu thuật loét tỉ đè mẩu chuyển bằng vật da cơ có cuống mạch	6.800.000	
6305	CKTD04124	28.0283	28.0283.1136	Phẫu thuật loét tỉ đè ụ ngồi bằng vật da cơ có cuống mạch[Gây mê]	Phẫu thuật loét tỉ đè ụ ngồi bằng vật da cơ có cuống mạch	6.800.000	
6306	CKTD04124_2	28.0283	28.0283.1136_G	Phẫu thuật loét tỉ đè ụ ngồi bằng vật da cơ có cuống mạch[Gây Tê] GT	Phẫu thuật loét tỉ đè ụ ngồi bằng vật da cơ có cuống mạch	6.800.000	
6307	CKTD04078	28.0166	28.0166.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	11.249.000	
6308	CKTD04155	28.0364	28.0364.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật tại chỗ	4.751.000	
6309	CKTD04156	28.0365	28.0365.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da cơ lân cận	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da cơ lân cận	4.751.000	
6310	CKTD04154	28.0363	28.0363.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da tại chỗ	4.751.000	
6311	CKTD04099	28.0201	28.0201.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận	4.751.000	
6312	CKTD04098	28.0200	28.0200.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	4.751.000	
6313	CKTD04150	28.0347	28.0347.0552	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu	8.666.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
6314	CKTD04151	28.0348	28.0348.0552	Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu	8.666.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
6315	CKTD04055	28.0031	28.0031.0384	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương[Gây mê]	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	6.527.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
6316	CKTD04055_2	28.0031	28.0031.0384_G	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương[Gây Tê] GT	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	6.527.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
6317	CKTD04108	28.0241	28.0241.1136	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có cuống mạch[Gây mê]	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có cuống mạch	6.800.000	
6318	CKTD04108_2	28.0241	28.0241.1136_G	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có cuống mạch[Gây Tê] GT	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có cuống mạch	6.800.000	
6319	CKTD04134	28.0312	28.0312.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới [Gây mê]	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	5.043.000	
6320	CKTD04134_2	28.0312	28.0312.0705_G	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới [Gây Tê] GT	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới [gây tê]	5.043.000	
6321	CKTD04070	28.0126	28.0126.1086	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên	3.653.000	
6322	CKTD04069	28.0125	28.0125.1087	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên	3.503.000	
6323	CKTD04128	28.0294	28.0294.1136	Phẫu thuật tạo hình biu bằng vật da có cuống mạch[Gây mê]	Phẫu thuật tạo hình biu bằng vật da có cuống mạch	6.800.000	
6324	CKTD04128_2	28.0294	28.0294.1136_G	Phẫu thuật tạo hình biu bằng vật da có cuống mạch[Gây Tê] GT	Phẫu thuật tạo hình biu bằng vật da có cuống mạch	6.800.000	
6325	CKTD04164	28.0397	28.0397.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	4.751.000	
6326	CKTD04160	28.0393	28.0393.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	4.751.000	
6327	CKTD04163	28.0396	28.0396.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	4.751.000	
6328	CKTD04159	28.0392	28.0392.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	4.751.000	
6329	CKTD04161	28.0394	28.0394.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	4.751.000	
6330	CKTD04157	28.0390	28.0390.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	4.751.000	
6331	CKTD04162	28.0395	28.0395.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	4.751.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
6332	CKTD04158	28.0391	28.0391.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	4.751.000	
6333	CKTD04140	28.0320	28.0320.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận	4.751.000	
6334	CKTD04138	28.0318	28.0318.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ	4.751.000	
6335	CKTD04139	28.0319	28.0319.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận	4.751.000	
6336	CKTD04137	28.0317	28.0317.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	4.751.000	
6337	CKTD1_193	28.0151	28.0151.0000	Phẫu thuật tạo hình cắt bỏ vành tai thừa	Phẫu thuật tạo hình cắt bỏ vành tai thừa	4.320.000	
6338	CKTD04074	28.0155	28.0155.1136	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ[Gây mê]	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ	6.800.000	
6339	CKTD04074_2	28.0155	28.0155.1136_GT	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ[Gây mê] GT	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ	6.800.000	
6340	CKTD04127	28.0292	28.0292.0437	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da có cuống mạch kế cận[Gây mê]	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da có cuống mạch kế cận	6.074.000	
6341	CKTD04127_2	28.0292	28.0292.0437_GT	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da có cuống mạch kế cận[Gây mê] GT	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da có cuống mạch kế cận [gây mê]	6.074.000	
6342	CKTD04082	28.0177	28.0177.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 0	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 0	8.004.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
6343	CKTD04083	28.0178	28.0178.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 1-14	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 1 - 14	8.004.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
6344	CKTD04084	28.0179	28.0179.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 2 -13	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 2 - 13	8.004.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
6345	CKTD04086	28.0181	28.0181.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 4 -11	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 4 - 11	8.004.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
6346	CKTD04087	28.0182	28.0182.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 5 -10	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 5 - 10	8.004.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
6347	CKTD04088	28.0183	28.0183.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 6 - 9	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 6 - 9	8.004.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
6348	CKTD04089	28.0184	28.0184.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 7	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 7	8.004.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
6349	CKTD04090	28.0185	28.0185.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 8	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 8	8.004.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
6350	CKTD04085	28.0180	28.0180.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 3 -12	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 3 - 12	8.004.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
6351	CKTD04091	28.0186	28.0186.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt 2 bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt 2 bên	8.004.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
6352	CKTD04073	28.0143	28.0143.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ[Gây mê]	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	6.800.000	
6353	CKTD04073_2	28.0143	28.0143.1136_GT	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ[Gây mê] GT	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	6.800.000	
6354	CKTD04072	28.0142	28.0142.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vật tại chỗ[Gây mê]	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vật tại chỗ	6.800.000	
6355	CKTD04072_2	28.0142	28.0142.1136_GT	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vật tại chỗ[Gây mê] GT	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vật tại chỗ	6.800.000	
6356	CKTD04071	28.0141	28.0141.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ[Gây mê]	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ	6.800.000	
6357	CKTD04071_2	28.0141	28.0141.1136_GT	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ[Gây mê] GT	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ	6.800.000	
6358	CKTD04132	28.0298	28.0298.1126	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân[Gây mê]	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân	7.037.000	
6359	CKTD04132_2	28.0298	28.0298.1126_GT	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân[Gây mê] GT	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân	7.037.000	
6360	CKTD04131	28.0297	28.0297.1137	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng vật có cuống[Gây mê]	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng vật có cuống	5.142.000	
6361	CKTD04131_2	28.0297	28.0297.1137_GT	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng vật có cuống[Gây mê] GT	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng vật có cuống	5.142.000	
6362	CKTD04120	28.0271	28.0271.1136	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da lân cận[Gây mê]	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da lân cận	6.800.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
6363	CKTD04120_2	28.0271	28.0271.1136_GT	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da lân cận[Gây Tê] GT	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da lân cận	6.800.000	
6364	CKTD04121	28.0273	28.0273.1135	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da[Gây mê]	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da	5.519.000	
6365	CKTD04121_2	28.0273	28.0273.1135_GT	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da[Gây Tê] GT	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da [gây tê]	5.519.000	
6366	CKTD1_194	28.0156	28.0156.0000	Phẫu thuật tạo hình sẹo bóng vành tai	Phẫu thuật tạo hình sẹo bóng vành tai	4.320.000	
6367	CKTD04097	28.0196	28.0196.1134	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman[Gây mê]	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	5.582.000	
6368	CKTD1_191	28.0149	28.0149.0000	Phẫu thuật tạo hình vành tai cup	Phẫu thuật tạo hình vành tai cup	4.320.000	
6369	CKTD1_192	28.0150	28.0150.0000	Phẫu thuật tạo hình vành tai vùi	Phẫu thuật tạo hình vành tai vùi	4.320.000	
6370	CKTD04126	28.0286	28.0286.1136	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ[Gây mê]	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ	6.800.000	
6371	CKTD04126_2	28.0286	28.0286.1136_GT	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ[Gây Tê] GT	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ	6.800.000	
6372	CKTD04044	28.0017	28.0017.1136	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu[Gây mê]	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu	6.800.000	
6373	CKTD04044_2	28.0017	28.0017.1136_GT	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu[Gây Tê] GT	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu	6.800.000	
6374	CKTD04059	28.0039	28.0039.1136	Phẫu thuật tạo vật da lân cận cho vết thương khuyết da mí[Gây mê]	Phẫu thuật tạo vật da lân cận cho vết thương khuyết da mí	6.800.000	
6375	CKTD04059_2	28.0039	28.0039.1136_GT	Phẫu thuật tạo vật da lân cận cho vết thương khuyết da mí[Gây Tê] GT	Phẫu thuật tạo vật da lân cận cho vết thương khuyết da mí	6.800.000	
6376	CKTD04058	28.0038	28.0038.1136	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết da mí[Gây mê]	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết da mí	6.800.000	
6377	CKTD04058_2	28.0038	28.0038.1136_GT	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết da mí[Gây Tê] GT	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết da mí	6.800.000	
6378	CKTD04061	28.0042	28.0042.1136	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mí dưới[Gây mê]	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mí dưới	6.800.000	
6379	CKTD04061_2	28.0042	28.0042.1136_GT	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mí dưới[Gây Tê] GT	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mí dưới	6.800.000	
6380	CKTD04060	28.0041	28.0041.0573	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mí trên	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mí trên	4.751.000	
6381	CKTD04047	28.0023	28.0023.1135	Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầu[Gây mê]	Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầu	5.519.000	
6382	CKTD04047_2	28.0023	28.0023.1135_GT	Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầu[Gây Tê] GT	Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầu [gây tê]	5.519.000	
6383	CKTD04129	28.0295	28.0295.1136	Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vật da tại chỗ[Gây mê]	Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vật da tại chỗ	6.800.000	
6384	CKTD04129_2	28.0295	28.0295.1136_GT	Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vật da tại chỗ[Gây Tê] GT	Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vật da tại chỗ	6.800.000	
6385	CKTD04077	28.0162	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức[Gây mê]	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	3.797.000	
6386	CKTD04077_2	28.0162	28.0162.0576_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức[Gây Tê] GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức [gây tê]	3.797.000	
6387	CKTD04080	28.0174	28.0174.1076	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí	4.202.000	
6388	CKTD04106	28.0234	28.0234.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương đòn	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương đòn	8.666.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
6389	CKTD04104	28.0232	28.0232.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mác	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mác	8.666.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
6390	CKTD04105	28.0233	28.0233.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương máo chậu	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương máo chậu	8.666.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
6391	CKTD04093	28.0188	28.0188.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	5.111.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
6392	CKTD04068	28.0076	28.0076.1136	Tái tạo toàn bộ mí và cùng đồ bằng vật có cuống mạch[Gây mê]	Tái tạo toàn bộ mí và cùng đồ bằng vật có cuống mạch	6.800.000	
6393	CKTD04068_2	28.0076	28.0076.1136_GT	Tái tạo toàn bộ mí và cùng đồ bằng vật có cuống mạch[Gây mê] GT	Tái tạo toàn bộ mí và cùng đồ bằng vật có cuống mạch	6.800.000	
6394	DV0121	28.0013	28.0013.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da móng[Gây mê]	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da móng	4.034.000	
6395	DV0121_2	28.0013	28.0013.0575_GT	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da móng[Gây mê] GT	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da móng [gây mê]	4.034.000	
6396	CKTD04043	28.0016	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ[Gây mê]	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	6.800.000	
6397	CKTD04043_2	28.0016	28.0016.1136_GT	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ[Gây mê] GT	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	6.800.000	
6398	CKTD04056	28.0033	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mí mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mí mắt	1.319.000	
6399	CDTD00211	18.0666	18.0666.0054	Bít thông liên thất	Bít thông liên thất [dưới DSA]	10.044.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
6400	DV0061	28.0192	28.0192.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật treo	4.151.000	
6401	CKTD03193	12.0309	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	1.856.000	
6402	CKTD03188	12.0302	12.0302.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi đi căn âm đạo[Gây mê]	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi đi căn âm đạo	3.872.000	
6403	CKTD03188_2	12.0302	12.0302.0590_GT	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi đi căn âm đạo[Gây mê] GT	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi đi căn âm đạo [gây mê]	3.872.000	
6404	CKTD03090	12.0139	12.0139.1182	Cắt ung thư lưỡi - sản miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa[Gây mê]	Cắt ung thư lưỡi - sản miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	12.230.000	
6405	CKTD03090_2	12.0139	12.0139.1182_GT	Cắt ung thư lưỡi - sản miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa[Gây mê] GT	Cắt ung thư lưỡi - sản miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	12.230.000	
6406	CKTD03109	12.0183	12.0183.0408	Cắt 2 thùy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật[Gây mê]	Cắt 2 thùy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật	12.398.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6407	CKTD03109_2	12.0183	12.0183.0408_GT	Cắt 2 thùy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật[Gây mê] GT	Cắt 2 thùy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật	12.398.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6408	CKTD03190	12.0304	12.0304.0592	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bên hai bên[Gây mê]	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bên hai bên	5.331.000	
6409	CKTD03190_2	12.0304	12.0304.0592_GT	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bên hai bên[Gây mê] GT	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bên hai bên [gây mê]	5.331.000	
6410	CKTD05225	12.0254	12.0254.0592	Cắt âm vật, vét hạch bên 2 bên do ung thư[Gây mê]	Cắt âm vật, vét hạch bên 2 bên do ung thư	5.331.000	
6411	CKTD05225_2	12.0254	12.0254.0592_GT	Cắt âm vật, vét hạch bên 2 bên do ung thư[Gây mê] GT	Cắt âm vật, vét hạch bên 2 bên do ung thư [gây mê]	5.331.000	
6412	CKTD03122	12.0200	12.0200.0448	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống D1 hoặc D2 [Gây mê]	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống D1 hoặc D2	7.022.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6413	CKTD05210	12.0138	12.0138.0941	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vật cân cơ	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vật cân cơ	9.906.000	
6414	CKTD05230	12.0266	12.0266.0434	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch[Gây mê]	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	5.945.000	
6415	CKTD05230_2	12.0266	12.0266.0434_GT	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch[Gây mê] GT	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch [gây mê]	5.945.000	
6416	CKTD05212	12.0142	12.0142.1189	Cắt bỏ khối u mãn hầu	Cắt bỏ khối u mãn hầu	3.804.000	
6417	CKTD03148	12.0240	12.0240.0482	Cắt bỏ khối u tá tụy[Gây mê]	Cắt bỏ khối u tá tụy	15.636.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
6418	CKTD05177	12.0071	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	1.152.000	
6419	CKTD03077	12.0072	12.0072.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	4.211.000	
6420	CKTD03184	12.0298	12.0298.1184	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên[Gây mê]	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	12.709.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
6421	CKTD03184_2	12.0298	12.0298.1184_G	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên[Gây Tê]_GT	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	12.709.000	
6422	CKTD03119	12.0197	12.0197.0446	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay[Gây mê]	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	10.758.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
6423	CKTD03120	12.0198	12.0198.0446	Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bằng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santý hoặc phẫu thuật Akiyama)[Gây mê]	Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bằng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santý hoặc phẫu thuật Akiyama)	10.758.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
6424	CKTD05191	12.0090	12.0090.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	4.565.000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
6425	CKTD05181	12.0076	12.0076.1063	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương	4.628.000	
6426	CKTD05180	12.0075	12.0075.1063	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vật cơ da	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vật cơ da	4.628.000	
6427	CKTD03093	12.0148	12.0148.0940	Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ	Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ	8.297.000	
6428	CKTD03170	12.0276	12.0276.0683	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú[Gây mê]	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	4.253.000	
6429	CKTD03170_2	12.0276	12.0276.0683_G	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú[Gây Tê]_GT	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	4.253.000	
6430	CKTD03155	12.0258	12.0258.0487	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc[Gây mê]	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	8.145.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6431	CKTD03155_2	12.0258	12.0258.0487_G	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc[Gây Tê]_GT	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	8.145.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6432	CKTD03056	12.0003	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	1.641.000	
6433	CKTD03055	12.0002	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	1.019.000	
6434	CKTD05160	12.0004	12.0004.0834	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	1.800.000	
6435	CKTD03058	12.0007	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	1.641.000	
6436	CKTD03057	12.0006	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	1.019.000	
6437	CKTD05161	12.0008	12.0008.0834	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	1.800.000	
6438	CKTD03062	12.0016	12.0016.0944	Cắt các u ác tuyến dưới hàm[Gây mê]	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	6.743.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6439	CKTD03062_2	12.0016	12.0016.0944_G	Cắt các u ác tuyến dưới hàm[Gây Tê]_GT	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	6.743.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6440	CKTD05164	12.0015	12.0015.0356	Cắt các u ác tuyến giáp bằng dao siêu âm[Gây mê]	Cắt các u ác tuyến giáp	9.603.000	
6441	CKTD05164_2	12.0015	12.0015.0356_G	Cắt các u ác tuyến giáp bằng dao siêu âm[Gây Tê]_GT	Cắt các u ác tuyến giáp	9.603.000	
6442	CKTD05165	12.0015	12.0015.0357	Cắt các u ác tuyến giáp[Gây mê]	Cắt các u ác tuyến giáp	6.012.000	
6443	CKTD05165_2	12.0015	12.0015.0357_G	Cắt các u ác tuyến giáp[Gây Tê]_GT	Cắt các u ác tuyến giáp	6.012.000	
6444	CKTD03061	12.0014	12.0014.0945	Cắt các u ác tuyến mang tai[Gây mê]	Cắt các u ác tuyến mang tai	6.743.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6445	CKTD03061_2	12.0014	12.0014.0945_G	Cắt các u ác tuyến mang tai[Gây Tê]_GT	Cắt các u ác tuyến mang tai	6.743.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6446	CKTD05162	12.0011	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp	Cắt các u lành tuyến giáp	2.463.000	
6447	CKTD03059	12.0010	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	3.761.000	
6448	CKTD03060	12.0012	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp mỏng	Cắt các u nang giáp mỏng	3.107.000	
6449	CKTD05163	12.0013	12.0013.0834	Cắt các u nang mang	Cắt các u nang mang	1.800.000	
6450	CKTD05172	12.0066	12.0066.1182	Cắt chậu sản miệng, tạo hình và vét hạch cổ[Gây mê]	Cắt chậu sản miệng, tạo hình và vét hạch cổ	12.230.000	
6451	CKTD05172_2	12.0066	12.0066.1182_G	Cắt chậu sản miệng, tạo hình và vét hạch cổ[Gây Tê]_GT	Cắt chậu sản miệng, tạo hình và vét hạch cổ	12.230.000	
6452	CKTD03203	12.0326	12.0326.0534	Cắt chi và vét hạch do ung thư[Gây mê]	Cắt chi và vét hạch do ung thư	5.460.000	
6453	CKTD03203_2	12.0326	12.0326.0534_G	Cắt chi và vét hạch do ung thư[Gây Tê]_GT	Cắt chi và vét hạch do ung thư [gây tê]	5.460.000	
6454	CKTD03178	12.0290	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)[Gây mê]	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	8.067.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
6455	CKTD03178_2	12.0290	12.0290.0596_G	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)(Gây tê)_GT	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	8.067.000	
6456	CKTD03207	12.0335	12.0335.0534	Cắt cắt căng chân do ung thư [Gây mê]	Cắt cắt căng chân do ung thư	5.460.000	
6457	CKTD03207_2	12.0335	12.0335.0534_G	Cắt cắt căng chân do ung thư [Gây tê]_GT	Cắt cắt căng chân do ung thư [gây tê]	5.460.000	
6458	CKTD03205	12.0328	12.0328.0534	Cắt cắt cánh tay do ung thư[Gây mê]	Cắt cắt cánh tay do ung thư	5.460.000	
6459	CKTD03205_2	12.0328	12.0328.0534_G	Cắt cắt cánh tay do ung thư[Gây tê]_GT	Cắt cắt cánh tay do ung thư [gây tê]	5.460.000	
6460	CKTD03208	12.0336	12.0336.0534	Cắt cắt đùi do ung thư [Gây mê]	Cắt cắt đùi do ung thư	5.460.000	
6461	CKTD03208_2	12.0336	12.0336.0534_G	Cắt cắt đùi do ung thư [Gây tê]_GT	Cắt cắt đùi do ung thư [gây tê]	5.460.000	
6462	CKTD05224	12.0253	12.0253.0434	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư- + nạo vét hạch bên hai bên[Gây mê]	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư- + nạo vét hạch bên hai bên	5.945.000	
6463	CKTD05224_2	12.0253	12.0253.0434_G	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư- + nạo vét hạch bên hai bên[Gây tê]_GT	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư- + nạo vét hạch bên hai bên [gây tê]	5.945.000	
6464	CKTD05223	12.0252	12.0252.0434	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư-[Gây mê]	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư-	5.945.000	
6465	CKTD05223_2	12.0252	12.0252.0434_G	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư-[Gây tê]_GT	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư- [gây tê]	5.945.000	
6466	CKTD03121	12.0199	12.0199.0449	Cắt dạ dày do ung thư[Gây mê]	Cắt dạ dày do ung thư	10.335.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6467	CKTD03147	12.0239	12.0239.0486	Cắt đuôi tụy và cắt lách[Gây mê]	Cắt đuôi tụy và cắt lách	6.446.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6468	CKTD05206	12.0116	12.0116.0938	Cắt hạ họng bán phần[Gây mê]	Cắt hạ họng bán phần	7.353.000	
6469	CKTD05206_2	12.0116	12.0116.0938_G	Cắt hạ họng bán phần[Gây tê]_GT	Cắt hạ họng bán phần	7.353.000	
6470	CKTD05211	12.0141	12.0141.1189	Cắt khối u khẩu cái	Cắt khối u khẩu cái	3.804.000	
6471	CKTD03086	12.0124	12.0124.0953	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	10.547.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
6472	CKTD03150	12.0242	12.0242.0484	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách[Gây mê]	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	6.426.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6473	CKTD03127	12.0206	12.0206.0454	Cắt lại đại tràng do ung thư[Gây mê]	Cắt lại đại tràng do ung thư	6.423.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6474	CKTD03107	12.0181	12.0181.0408	Cắt một bên phổi do ung thư [Gây mê]	Cắt một bên phổi do ung thư	12.398.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6475	CKTD03107_2	12.0181	12.0181.0408_G	Cắt một bên phổi do ung thư [Gây tê]_GT	Cắt một bên phổi do ung thư	12.398.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6476	CKTD05209	12.0137	12.0137.0944	Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ[Gây mê]	Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ	6.743.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6477	CKTD05209_2	12.0137	12.0137.0944_G	Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ[Gây tê]_GT	Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ	6.743.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6478	CKTD03105	12.0179	12.0179.0408	Cắt một thủy kèm cắt một phần thủy điển hình do ung thư [Gây mê]	Cắt một thủy kèm cắt một phần thủy điển hình do ung thư	12.398.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6479	CKTD03105_2	12.0179	12.0179.0408_G	Cắt một thủy kèm cắt một phần thủy điển hình do ung thư [Gây tê]_GT	Cắt một thủy kèm cắt một phần thủy điển hình do ung thư	12.398.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6480	CKTD03108	12.0182	12.0182.0408	Cắt một thủy phổi hoặc một phần thủy phổi do ung thư [Gây mê]	Cắt một thủy phổi hoặc một phần thủy phổi do ung thư	12.398.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6481	CKTD03108_2	12.0182	12.0182.0408_G	Cắt một thủy phổi hoặc một phần thủy phổi do ung thư [Gây tê]_GT	Cắt một thủy phổi hoặc một phần thủy phổi do ung thư	12.398.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6482	CKTD05176	12.0070	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	644.000	
6483	CKTD05229	12.0264	12.0264.1189	Cắt nang thờng tính hai bên	Cắt nang thờng tính hai bên	3.804.000	
6484	CKTD05228	12.0263	12.0263.1190	Cắt nang thờng tính một bên	Cắt nang thờng tính một bên	2.463.000	
6485	CKTD03076	12.0064	12.0064.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	3.986.000	
6486	CKTD05171	12.0065	12.0065.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm[Gây mê]	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	6.743.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6487	CKTD05171_2	12.0065	12.0065.0944_G	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm[Gây tê]_GT	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	6.743.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6488	CKTD05178	12.0073	12.0073.1047	Cắt nang xương hàm khó	Cắt nang xương hàm khó	4.211.000	
6489	CKTD03113	12.0187	12.0187.0408	Cắt phổi không điển hình do ung thư [Gây mê]	Cắt phổi không điển hình do ung thư	12.398.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6490	CKTD03113_2	12.0187	12.0187.0408_G	Cắt phổi không điển hình do ung thư [Gây tê]_GT	Cắt phổi không điển hình do ung thư	12.398.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
6491	CKTD03112	12.0186	12.0186.0408	Cắt phổi và màng phổi[Gây mê]	Cắt phổi và màng phổi	12.398.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6492	CKTD03112_2	12.0186	12.0186.0408_GT	Cắt phổi và màng phổi[Gây Tê]_GT	Cắt phổi và màng phổi	12.398.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6493	CKTD03172	12.0278	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung[Gây mê]	Cắt polyp cổ tử cung	2.802.000	
6494	CKTD03172_2	12.0278	12.0278.0655_GT	Cắt polyp cổ tử cung[Gây Tê]_GT	Cắt polyp cổ tử cung [gây tê]	2.802.000	
6495	CKTD05216	12.0162	12.0162.0918	Cắt polyp mũi[Gây mê]	Cắt polyp mũi	971.000	
6496	CKTD05216_2	12.0162	12.0162.0918_GT	Cắt polyp mũi[Gây Tê]_GT	Cắt polyp mũi	971.000	
6497	CKTD03149	12.0241	12.0241.0486	Cắt thân và đuôi tụy[Gây mê]	Cắt thân và đuôi tụy	6.446.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6498	CKTD03154	12.0257	12.0257.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu[Gây mê]	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	6.066.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6499	CKTD03154_2	12.0257	12.0257.0416_GT	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu[Gây Tê]_GT	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	6.066.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6500	CKTD03088	12.0130	12.0130.0938	Cắt thanh quản bán phần[Gây mê]	Cắt thanh quản bán phần	7.353.000	
6501	CKTD03088_2	12.0130	12.0130.0938_GT	Cắt thanh quản bán phần[Gây Tê]_GT	Cắt thanh quản bán phần	7.353.000	
6502	CKTD03111	12.0185	12.0185.0408	Cắt thủy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một màng thành ngực[Gây mê]	Cắt thủy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một màng thành ngực	12.398.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6503	CKTD03111_2	12.0185	12.0185.0408_GT	Cắt thủy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một màng thành ngực[Gây Tê]_GT	Cắt thủy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một màng thành ngực	12.398.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6504	CKTD03110	12.0184	12.0184.0408	Cắt thủy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vết hạch trung thất [Gây mê]	Cắt thủy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vết hạch trung thất	12.398.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6505	CKTD03110_2	12.0184	12.0184.0408_GT	Cắt thủy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vết hạch trung thất [Gây Tê]_GT	Cắt thủy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vết hạch trung thất	12.398.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6506	CKTD03106	12.0180	12.0180.0408	Cắt thủy phổi, phần phổi còn lại [Gây mê]	Cắt thủy phổi, phần phổi còn lại	12.398.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6507	CKTD03106_2	12.0180	12.0180.0408_GT	Cắt thủy phổi, phần phổi còn lại [Gây Tê]_GT	Cắt thủy phổi, phần phổi còn lại	12.398.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6508	CKTD03124	12.0202	12.0202.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non [Gây mê]	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	10.335.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6509	CKTD03123	12.0201	12.0201.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vết hạch hệ thống[Gây mê]	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vết hạch hệ thống	10.335.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6510	CKTD05207	12.0119	12.0119.0446	Cắt toàn bộ hạ họng-thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày-ruột[Gây mê]	Cắt toàn bộ hạ họng-thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày-ruột	10.758.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
6511	CKTD05207_2	12.0119	12.0119.0446_GT	Cắt toàn bộ hạ họng-thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày-ruột[Gây Tê]_GT	Cắt toàn bộ hạ họng-thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày-ruột	10.758.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
6512	CKTD03179	12.0291	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng[Gây mê]	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	5.556.000	
6513	CKTD03179_2	12.0291	12.0291.0681_GT	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng[Gây Tê]_GT	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng [gây tê]	5.556.000	
6514	CKTD03183	12.0297	12.0297.0661	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng[Gây mê]	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	8.772.000	
6515	CKTD03183_2	12.0297	12.0297.0661_GT	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng[Gây Tê]_GT	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng [gây tê]	8.772.000	
6516	CKTD03079	12.0082	12.0082.0945	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VIII[Gây mê]	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	6.743.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6517	CKTD03079_2	12.0082	12.0082.0945_GT	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VIII[Gây Tê]_GT	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	6.743.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6518	CKTD1_056	12.0085	12.0085.1039	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	644.000	
6519	CKTD03134	12.0214	12.0214.1184	Cắt từ 3 tầng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hoá[Gây mê]	Cắt từ 3 tầng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	12.709.000	
6520	CKTD03180	12.0292	12.0292.0682	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu 2 bên[Gây mê]	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu 2 bên	8.796.000	
6521	CKTD03180_2	12.0292	12.0292.0682_GT	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu 2 bên[Gây Tê]_GT	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu 2 bên [gây tê]	8.796.000	
6522	CKTD03152	12.0248	12.0248.0000	Cắt túi thừa niệu đạo	Cắt túi thừa niệu đạo	1.914.000	
6523	CKTD03175	12.0283	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ[Gây mê]	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	4.253.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
6524	CKTD03175_2	12.0283	12.0283.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ[Gây Tê]_GT	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	4.253.000	
6525	CKTD03092	12.0147	12.0147.2036	Cắt u amidan [Gây mê]	Cắt u amidan	5.519.000	Đã bao gồm dao cắt.
6526	CKTD03092_2	12.0147	12.0147.2036_GT	Cắt u amidan [Gây Tê]_GT	Cắt u amidan	5.519.000	Đã bao gồm dao cắt.
6527	CKTD03151	12.0243	12.0243.0425	Cắt u bàng quang đường trên[Gây mê]	Cắt u bàng quang đường trên	7.728.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6528	CKTD05236	12.0321	12.0321.1190	Cắt u bao gân	Cắt u bao gân	2.463.000	
6529	CKTD03064	12.0045	12.0045.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	3.761.000	
6530	CKTD03094	12.0151	12.0151.0877	Cắt u cuộn cánh	Cắt u cuộn cánh	10.953.000	
6531	CKTD1_061	12.0102	12.0102.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, hay ghép da	Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, hay ghép da	1.800.000	
6532	CKTD03078	12.0081	12.0081.0983	Cắt u dây thần kinh số VIII	Cắt u dây thần kinh số VIII	8.793.000	
6533	CKTD05203	12.0110	12.0110.0837	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	1.800.000	
6534	CKTD03085	12.0115	12.0115.0952	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	9.924.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
6535	CKTD03084	12.0107	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	1.125.000	
6536	CKTD05201	12.0108	12.0108.0824	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	1.673.000	
6537	CKTD03160	12.0265	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật	2.690.000	
6538	U24068-3834	12.0320	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	2.463.000	
6539	U24067-3644	12.0319	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	2.463.000	
6540	CKTD03117	12.0195	12.0195.0441	Cắt u lành thực quản[Gây mê]	Cắt u lành thực quản	7.814.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
6541	CKTD05185	12.0084	12.0084.1039	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	644.000	
6542	CKTD05208	12.0135	12.0135.1189	Cắt u lưỡi lành tính	Cắt u lưỡi lành tính	3.804.000	
6543	CKTD03070	12.0057	12.0057.1061	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	4.287.000	
6544	CKTD03069	12.0056	12.0056.1059	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	4.403.000	
6545	CKTD03068	12.0055	12.0055.1059	Cắt u máu – bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	4.403.000	
6546	CKTD05233	12.0313	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	2.463.000	
6547	CKTD05221	12.0191	12.0191.0407	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm[Gây mê]	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	4.344.000	
6548	CKTD05221_2	12.0191	12.0191.0407_GT	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm[Gây Tê]_GT	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm [gây tê]	4.344.000	
6549	CKTD05220	12.0190	12.0190.0583	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	2.690.000	
6550	CKTD03116	12.0193	12.0193.1183	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10cm[Gây mê]	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10cm	11.930.000	
6551	CKTD03116_2	12.0193	12.0193.1183_GT	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10cm[Gây Tê]_GT	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10cm	11.930.000	
6552	CKTD03197	12.0315	12.0315.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	4.403.000	
6553	CKTD03198	12.0316	12.0316.1059	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10cm	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10cm	4.403.000	
6554	CKTD05198	12.0103	12.0103.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da	1.800.000	
6555	CKTD05196	12.0097	12.0097.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá	Cắt u mi cả bề dày không vá	1.034.000	
6556	CKTD05194	12.0092	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm gây mê	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	1.971.000	
6557	CKTD05194_2	12.0092	12.0092.0909_GT	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm gây mê[Gây Tê]	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	1.971.000	
6558	CKTD05195	12.0092	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm gây tê	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	1.229.000	
6559	CKTD05192	12.0091	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm gây mê	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	1.971.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
6560	CKTD05192_2	12.0091	12.0091.0909_GT	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm gây mê[Gây Tê]	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	1.971.000	
6561	CKTD05193	12.0091	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm gây tê	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	1.229.000	
6562	CKTD01086	12.0077	12.0077.0834	Cắt u môi lành tính có tạo hình	Cắt u môi lành tính có tạo hình	1.800.000	
6563	CKTD05237	12.0322	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1.661.000	
6564	CKTD03173	12.0280	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn[Gây mê]	Cắt u nang buồng trứng xoắn	4.253.000	
6565	CKTD03173_2	12.0280	12.0280.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng xoắn[Gây Tê]_GT	Cắt u nang buồng trứng xoắn	4.253.000	
6566	CKTD03174	12.0281	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng[Gây mê]	Cắt u nang buồng trứng	4.253.000	
6567	CKTD03174_2	12.0281	12.0281.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng[Gây Tê]_GT	Cắt u nang buồng trứng [gây tê]	4.253.000	
6568	CKTD05179	12.0074	12.0074.1037	Cắt u nang men răng, ghép xương	Cắt u nang men răng, ghép xương	1.500.000	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
6569	CKTD01127	12.0178	12.0178.0411	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản[Gây mê]	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	9.606.000	Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
6570	CKTD01127_2	12.0178	12.0178.0411_GT	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản[Gây Tê]_GT	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	9.606.000	Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
6571	CKTD03209	12.0339	12.0339.0558	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương[Gây mê]	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	5.417.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
6572	CKTD03209_2	12.0339	12.0339.0558_GT	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương[Gây Tê]_GT	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương [gây tê]	5.417.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
6573	CKTD03083	12.0096	12.0096.0371	Cắt u nội nhân[Gây mê]	Cắt u nội nhân	7.946.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
6574	CKTD03083_2	12.0096	12.0096.0371_GT	Cắt u nội nhân[Gây Tê]_GT	Cắt u nội nhân	7.946.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
6575	CKTD01080	12.0062	12.0062.0834	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	1.800.000	
6576	CKTD03136	12.0216	12.0216.0487	Cắt u sau phúc mạc[Gây mê]	Cắt u sau phúc mạc	8.145.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6577	CKTD03158	12.0261	12.0261.1191	Cắt u sỏi đầu miệng sáo	Cắt u sỏi đầu miệng sáo	1.661.000	
6578	CKTD05244	12.0340	12.0340.0558	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương[Gây mê]	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	5.417.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
6579	CKTD05244_2	12.0340	12.0340.0558_GT	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương[Gây Tê]_GT	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương [gây tê]	5.417.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
6580	CKTD03194	12.0310	12.0310.0000	Cắt u thần kinh	Cắt u thần kinh	4.359.000	
6581	CKTD05184	12.0080	12.0080.1059	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	4.403.000	
6582	CKTD05227	12.0256	12.0256.0582	Cắt u thần lạnh	Cắt u thần lạnh	3.929.000	
6583	CKTD03192	12.0306	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo[Gây mê]	Cắt u thành âm đạo	2.940.000	
6584	CKTD03192_2	12.0306	12.0306.0597_GT	Cắt u thành âm đạo[Gây Tê]_GT	Cắt u thành âm đạo [gây tê]	2.940.000	
6585	CKTD05202	12.0109	12.0109.0837	Cắt u tiền phòng	Cắt u tiền phòng	1.800.000	
6586	CKTD03182	12.0295	12.0295.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm sâu trong tiểu khung[Gây mê]	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm sâu trong tiểu khung	8.745.000	
6587	CKTD03182_2	12.0295	12.0295.0598_GT	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm sâu trong tiểu khung[Gây Tê]_GT	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm sâu trong tiểu khung [gây tê]	8.745.000	
6588	CKTD03131	12.0210	12.0210.0460	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới[Gây mê]	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	9.977.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6589	CKTD03114	12.0188	12.0188.0409	Cắt u trung thất [Gây mê]	Cắt u trung thất	14.877.000	
6590	CKTD03114_2	12.0188	12.0188.0409_GT	Cắt u trung thất [Gây Tê]_GT	Cắt u trung thất	14.877.000	
6591	CKTD03115	12.0189	12.0189.0409	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực[Gây mê]	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	14.877.000	
6592	CKTD03115_2	12.0189	12.0189.0409_GT	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực[Gây Tê]_GT	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	14.877.000	
6593	CKTD03095	12.0153	12.0153.0945	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII[Gây mê]	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	6.743.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6594	CKTD03095_2	12.0153	12.0153.0945_GT	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII[Gây Tê]_GT	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	6.743.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6595	CKTD05187	12.0086	12.0086.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm (u lành tính)	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	4.565.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6596	CKTD05186	12.0086	12.0086.0944	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm [cắt tuyến][Gây mê]	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	6.743.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
6597	CKTD05186_2	12.0086	12.0086.0944_GT	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm [cắt tuyến][Gây Tê]_GT	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	6.743.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6598	CKTD05188	12.0087	12.0087.0944	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi [cắt tuyến][Gây mê]	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	6.743.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6599	CKTD05188_2	12.0087	12.0087.0944_GT	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi [cắt tuyến][Gây Tê]_GT	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	6.743.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6600	CKTD03080	12.0089	12.0089.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai[Gây mê]	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	6.743.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6601	CKTD03080_2	12.0089	12.0089.0945_GT	Cắt u tuyến nước bọt mang tai[Gây Tê]_GT	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	6.743.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6602	CKTD05190	12.0088	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ	4.565.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6603	DV0660	10.0321	10.0321.0417	Cắt u tuyến thượng thân (mô mỡ)[Gây mê]	Cắt u tuyến thượng thân (mô mỡ)	8.753.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6604	DV0660_2	10.0321	10.0321.0417_GT	Cắt u tuyến thượng thân (mô mỡ)[Gây Tê]_GT	Cắt u tuyến thượng thân (mô mỡ)	8.753.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6605	CKTD05166	12.0047	12.0047.1061	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	4.287.000	
6606	NCT096	12.0311	12.0311.0000	Cắt u xơ cơ xâm lấn	Cắt u xơ cơ xâm lấn	4.359.000	
6607	CKTD05174	12.0068	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	3.761.000	
6608	CKTD05175	12.0069	12.0069.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	1.800.000	
6609	CKTD05238	12.0324	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lạnh tính[Gây mê]	Cắt u xương sụn lạnh tính	5.417.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
6610	CKTD05238_2	12.0324	12.0324.0558_GT	Cắt u xương sụn lạnh tính[Gây Tê]_GT	Cắt u xương sụn lạnh tính [gây tê]	5.417.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
6611	CKTD03104	12.0167	12.0167.0558	Cắt u xương sườn 1 xương[Gây mê]	Cắt u xương sườn 1 xương	5.417.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
6612	CKTD03104_2	12.0167	12.0167.0558_GT	Cắt u xương sườn 1 xương[Gây Tê]_GT	Cắt u xương sườn 1 xương [gây tê]	5.417.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
6613	CKTD05219	12.0173	12.0173.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương[Gây mê]	Cắt u xương sườn nhiều xương	5.417.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
6614	CKTD05219_2	12.0173	12.0173.0558_GT	Cắt u xương sườn nhiều xương[Gây Tê]_GT	Cắt u xương sườn nhiều xương [gây tê]	5.417.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
6615	CKTD03202	12.0325	12.0325.0558	Cắt u xương, sụn[Gây mê]	Cắt u xương, sụn	5.417.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
6616	CKTD03202_2	12.0325	12.0325.0558_GT	Cắt u xương, sụn[Gây Tê]_GT	Cắt u xương, sụn [gây tê]	5.417.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
6617	CKTD03186	12.0300	12.0300.0661	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng[Gây mê]	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	8.772.000	
6618	CKTD03186_2	12.0300	12.0300.0661_GT	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng[Gây Tê]_GT	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng [gây tê]	8.772.000	
6619	CKTD03075	12.0063	12.0063.1181	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ[Gây mê]	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ	10.880.000	
6620	CKTD03075_2	12.0063	12.0063.1181_GT	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ[Gây Tê]_GT	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ	10.880.000	
6621	CKTD1_063	12.0105	12.0105.0562	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	5.304.000	
6622	CKTD05199	12.0104	12.0104.0562	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	5.304.000	
6623	CKTD05167	12.0051	12.0051.1063	Cắt ung thư hàm trên kèm hồ mắt và xương gò má	Cắt ung thư hàm trên kèm hồ mắt và xương gò má	4.628.000	
6624	CKTD05168	12.0052	12.0052.1063	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vết hạch, tạo hình bằng vật da, cơ	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vết hạch, tạo hình bằng vật da, cơ	4.628.000	
6625	CKTD05204	12.0111	12.0111.0371	Cắt ung thư hồ mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng ...[Gây mê]	Cắt ung thư hồ mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng ...	7.946.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng và khuyết sọ
6626	CKTD05204_2	12.0111	12.0111.0371_GT	Cắt ung thư hồ mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng ...[Gây Tê]_GT	Cắt ung thư hồ mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng ...	7.946.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng và khuyết sọ
6627	CKTD03089	12.0136	12.0136.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	9.906.000	
6628	CKTD03091	12.0140	12.0140.1182	Cắt ung thư lưỡi, nạo vết hạch và tạo hình bằng vật từ xa[Gây mê]	Cắt ung thư lưỡi, nạo vết hạch và tạo hình bằng vật từ xa	12.230.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
6629	CKTD03091_2	12.0140	12.0140.1182_GT	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa[Gây Tê] GT	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	12.230.000	
6630	CKTD05182	12.0078	12.0078.0834	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	1.800.000	
6631	CKTD05183	12.0079	12.0079.0834	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm	1.800.000	
6632	CKTD05170	12.0054	12.0054.1189	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc	3.804.000	
6633	CKTD05169	12.0053	12.0053.1189	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vật tại chỗ	3.804.000	
6634	CKTD05235	12.0318	12.0318.1189	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5cm	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5cm	3.804.000	
6635	NCT102	12.0317	12.0317.1190	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	2.463.000	
6636	CKTD05213	12.0144	12.0144.1063	Cắt ung thư- sàng hàm	Cắt ung thư- sàng hàm	4.628.000	
6637	CKTD03156	12.0259	12.0259.0416	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống[Gây mê]	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	6.066.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6638	CKTD03087	12.0129	12.0129.0952	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	9.924.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
6639	CKTD05173	12.0067	12.0067.1181	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình[Gây mê]	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình	10.880.000	
6640	CKTD05173_2	12.0067	12.0067.1181_GT	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình[Gây Tê] GT	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình	10.880.000	
6641	CKTD03065	12.0048	12.0048.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ[Gây mê]	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	10.880.000	
6642	CKTD03065_2	12.0048	12.0048.1181_GT	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ[Gây Tê] GT	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	10.880.000	
6643	CKTD03066	12.0049	12.0049.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ[Gây mê]	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	10.880.000	
6644	CKTD03066_2	12.0049	12.0049.1181_GT	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ[Gây Tê] GT	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	10.880.000	
6645	CKTD03067	12.0050	12.0050.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa[Gây mê]	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa	10.880.000	
6646	CKTD03067_2	12.0050	12.0050.1181_GT	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa[Gây Tê] GT	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa	10.880.000	
6647	CKTD03166	12.0271	12.0271.0599	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên[Gây mê]	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	6.783.000	
6648	CKTD03166_2	12.0271	12.0271.0599_GT	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên[Gây Tê] GT	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	6.783.000	
6649	CKTD05214	12.0154	12.0154.0488	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết cận[Gây mê]	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết cận	6.731.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6650	CKTD05214_2	12.0154	12.0154.0488_GT	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết cận[Gây Tê] GT	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết cận	6.731.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6651	CKTD03145	12.0234	12.0234.0471	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ[Gây mê]	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	7.557.000	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
6652	CKTD03135	12.0215	12.0215.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	3.671.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
6653	CKTD03097	12.0155	12.0155.0915	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên[Gây mê]	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên	6.731.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6654	CKTD03097_2	12.0155	12.0155.0915_GT	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên[Gây Tê] GT	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên [gây tê]	6.731.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6655	CKTD03098	12.0156	12.0156.0915	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 2 bên[Gây mê]	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 2 bên	6.731.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6656	CKTD03098_2	12.0156	12.0156.0915_GT	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 2 bên[Gây Tê] GT	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 2 bên [gây tê]	6.731.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6657	CKTD03163	12.0268	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	1.421.000	
6658	CKTD03189	12.0303	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn từ cung[Gây mê]	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn từ cung	4.923.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
6659	CKTD03189_2	12.0303	12.0303.0633_GT	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung[Gây Tê] GT	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung [gây tê]	4.923.000	
6660	CKTD03103	12.0166	12.0166.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết[Gây mê]	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	4.743.000	
6661	CKTD03103_2	12.0166	12.0166.0400_GT	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết[Gây Tê] GT	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết [gây tê]	4.743.000	
6662	CKTD03125	12.0203	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư [Gây mê]	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	3.671.000	
6663	CKTD05205	12.0112	12.0112.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	1.800.000	
6664	CKTD03146	12.0236	12.0236.0481	Nối mật-Hồng tràng do ung thư [Gây mê]	Nối mật-Hồng tràng do ung thư	6.317.000	
6665	CKTD03168	12.0273	12.0273.0599	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư- tuyến vú[Gây mê]	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư- tuyến vú	6.783.000	
6666	CKTD03168_2	12.0273	12.0273.0599_GT	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư- tuyến vú[Gây Tê] GT	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư- tuyến vú	6.783.000	
6667	CKTD01135	12.0169	12.0169.0400	Phẫu thuật bóc kén màng phổi[Gây mê]	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	4.743.000	
6668	CKTD01135_2	12.0169	12.0169.0400_GT	Phẫu thuật bóc kén màng phổi[Gây Tê] GT	Phẫu thuật bóc kén màng phổi [gây tê]	4.743.000	
6669	CKTD01137	12.0170	12.0170.0400	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi[Gây mê]	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	4.743.000	
6670	CKTD01137_2	12.0170	12.0170.0400_GT	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi[Gây Tê] GT	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi [gây tê]	4.743.000	
6671	CKTD05218	12.0172	12.0172.0583	Phẫu thuật bóc u thành ngực	Phẫu thuật bóc u thành ngực	2.690.000	
6672	CKTD03167	12.0272	12.0272.0599	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú[Gây mê]	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	6.783.000	
6673	CKTD03167_2	12.0272	12.0272.0599_GT	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú[Gây Tê] GT	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	6.783.000	
6674	CKTD01136	12.0171	12.0171.0400	Phẫu thuật cắt kén khí phổi[Gây mê]	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	4.743.000	
6675	CKTD01136_2	12.0171	12.0171.0400_GT	Phẫu thuật cắt kén khí phổi[Gây Tê] GT	Phẫu thuật cắt kén khí phổi [gây tê]	4.743.000	
6676	CKTD03165	12.0270	12.0270.0599	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách[Gây mê]	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	6.783.000	
6677	CKTD03165_2	12.0270	12.0270.0599_GT	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách[Gây Tê] GT	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	6.783.000	
6678	CKTD03177	12.0289	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung [Gây mê]	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung	5.237.000	
6679	CKTD03177_2	12.0289	12.0289.0654_GT	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung [Gây Tê] GT	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung [gây tê]	5.237.000	
6680	CKTD05217	12.0168	12.0168.0411	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản[Gây mê]	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản	9.606.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
6681	CKTD05217_2	12.0168	12.0168.0411_GT	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản[Gây Tê] GT	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản	9.606.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
6682	CKTD05226	12.0255	12.0255.0598	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u dây chấu, u tiểu khung[Gây mê]	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u dây chấu, u tiểu khung	8.745.000	
6683	CKTD03176	12.0284	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ[Gây mê]	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	4.253.000	
6684	CKTD03176_2	12.0284	12.0284.0683_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ[Gây Tê] GT	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	4.253.000	
6685	CKTD03185	12.0299	12.0299.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai [Gây mê]	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	4.253.000	
6686	CKTD03185_2	12.0299	12.0299.0683_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai [Gây Tê] GT	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	4.253.000	
6687	DV0389	15.0300	15.0300.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe[Gây mê]	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	4.301.000	
6688	DV0389_2	15.0300	15.0300.0955_GT	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe[Gây Tê] GT	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	4.301.000	
6689	CKTD03200	12.0323	12.0323.0653	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam[Gây mê]	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	4.130.000	
6690	CKTD03200_2	12.0323	12.0323.0653_GT	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam[Gây Tê] GT	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam [gây tê]	4.130.000	
6691	CKTD03187	12.0301	12.0301.0703	Phẫu thuật Second Look trong ung th-ư buồng trứng[Gây mê]	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	5.906.000	
6692	CKTD03187_2	12.0301	12.0301.0703_GT	Phẫu thuật Second Look trong ung th-ư buồng trứng[Gây Tê] GT	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	5.906.000	
6693	CKTD05232	12.0307	12.0307.0573	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân	4.751.000	
6694	CKTD05222	12.0194	12.0194.1189	Phẫu thuật vét hạch nách	Phẫu thuật vét hạch nách	3.804.000	
6695	CKTD03181	12.0293	12.0293.0711	Phẫu thuật Wertheim- Meig điều trị ung thư- cổ tử cung[Gây mê]	Phẫu thuật Wertheim- Meig điều trị ung thư- cổ tử cung	8.865.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
6696	CKTD03063	12.0043	12.0043.0390	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	10.157.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường.
6697	CKTD03171	12.0277	12.0277.0714	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	3.215.000	
6698	CKTD03118	12.0196	12.0196.0446	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)(Gây mê)	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)	10.758.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mạch, Stent.
6699	CKTD05241	12.0332	12.0332.1189	Thảo khớp cổ chân do ung thư	Thảo khớp cổ chân do ung thư	3.804.000	
6700	CKTD03204	12.0327	12.0327.0534	Thảo khớp cổ tay do ung thư[Gây mê]	Thảo khớp cổ tay do ung thư	5.460.000	
6701	CKTD03204_2	12.0327	12.0327.0534_GT	Thảo khớp cổ tay do ung thư[Gây Tê] GT	Thảo khớp cổ tay do ung thư [gây tê]	5.460.000	
6702	CKTD05242	12.0333	12.0333.0551	Thảo khớp gối do ung thư[Gây mê]	Thảo khớp gối do ung thư	3.986.000	
6703	CKTD05242_2	12.0333	12.0333.0551_GT	Thảo khớp gối do ung thư[Gây Tê] GT	Thảo khớp gối do ung thư [gây tê]	3.986.000	
6704	CKTD05243	12.0334	12.0334.0534	Thảo khớp háng do ung thư[Gây mê]	Thảo khớp háng do ung thư	5.460.000	
6705	CKTD05243_2	12.0334	12.0334.0534_GT	Thảo khớp háng do ung thư[Gây Tê] GT	Thảo khớp háng do ung thư [gây tê]	5.460.000	
6706	CKTD03206	12.0329	12.0329.0534	Thảo khớp khuỷu tay do ung thư[Gây mê]	Thảo khớp khuỷu tay do ung thư	5.460.000	
6707	CKTD03206_2	12.0329	12.0329.0534_GT	Thảo khớp khuỷu tay do ung thư[Gây Tê] GT	Thảo khớp khuỷu tay do ung thư [gây tê]	5.460.000	
6708	CKTD05239	12.0330	12.0330.1185	Thảo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay[Gây mê]	Thảo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	9.680.000	
6709	CKTD05239_2	12.0330	12.0330.1185_GT	Thảo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay[Gây Tê] GT	Thảo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	9.680.000	
6710	CKTD05240	12.0331	12.0331.1189	Thảo nửa bàn chân trước do ung thư	Thảo nửa bàn chân trước do ung thư	3.804.000	
6711	CKTD03082	12.0094	12.0094.0959	Vết hạch cổ, truyền hoá chất động mạch cánh	Vết hạch cổ, truyền hóa chất động mạch cánh	8.297.000	Chưa bao gồm hoá chất.
6712	CKTD05269	26.0058	26.0058.0578	Chuyển hoặc ghép thần kinh bằng vi phẫu thuật	Chuyển hoặc ghép thần kinh bằng vi phẫu thuật	7.013.000	
6713	CKTD05263	26.0035	26.0035.0578	Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	7.013.000	
6714	CKTD03829	26.0033	26.0033.0578	Chuyển vật da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	7.013.000	
6715	CKTD05266	26.0046	26.0046.0578	Chuyển vật phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh...) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh...) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	7.013.000	
6716	CKTD05262	26.0034	26.0034.0553	Chuyển vật xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu[Gây mê]	Chuyển vật xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	6.669.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
6717	CKTD05262_2	26.0034	26.0034.0553_GT	Chuyển vật xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu[Gây Tê] GT	Chuyển vật xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu [gây tê]	6.669.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
6718	CKTD05268	26.0057	26.0057.1203	Ghép thần kinh có mạch nuôi bằng vi phẫu	Ghép thần kinh có mạch nuôi bằng vi phẫu	7.967.000	
6719	DV0287	28.0114	28.0114.1203	Ghép toàn bộ môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	Ghép toàn bộ môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	7.967.000	
6720	DV0288	28.0115	28.0115.1203	Ghép toàn bộ môi đứt rời và phần xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	Ghép toàn bộ môi đứt rời và phần xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	7.967.000	
6721	DV0293	28.0110	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	1.704.000	
6722	TT3700384	11.0152	11.0152.1139	Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch – tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch[Gây mê]	Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch - tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	18.486.000	
6723	CKTD03823	26.0013	26.0013.0578	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ Delta	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ Delta	7.013.000	
6724	DV0303	28.0004	28.0004.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	4.751.000	
6725	DV0304	28.0003	28.0003.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	4.751.000	
6726	DV0305	28.0005	28.0005.0578	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tự do	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tự do	7.013.000	
6727	CKTD05267	26.0054	26.0054.0578	Phẫu thuật chuyển vật cơ chức năng có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	Phẫu thuật chuyển vật cơ chức năng có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	7.013.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
6728	CKTD03843	26.0055	26.0055.0578	Phẫu thuật chuyển vật da phục hồi cảm giác có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	Phẫu thuật chuyển vật da phục hồi cảm giác có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	7.013.000	
6729	CKTD05264	26.0036	26.0036.0573	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	4.751.000	
6730	DV0327	28.0116	28.0116.0573	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ	4.751.000	
6731	DV0328	28.0117	28.0117.0578	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tự do	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tự do	7.013.000	
6732	DV0329	28.0119	28.0119.0573	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật lân cận	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật lân cận	4.751.000	
6733	DV0330	28.0118	28.0118.0573	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật tại chỗ	4.751.000	
6734	DV0331	28.0120	28.0120.0578	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật từ xa	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật từ xa	7.013.000	
6735	DV0332	28.0134	28.0134.0583	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	2.690.000	
6736	DV0333	28.0130	28.0130.1085	Phẫu thuật tạo hình thiếu năng vòm hầu bằng vật thành họng sau	Phẫu thuật tạo hình thiếu năng vòm hầu bằng vật thành họng sau	3.503.000	
6737	CKTD05252	26.0017	26.0017.1203	Phẫu thuật vi phẫu các bộ phận ở đầu, mặt bị đứt rời (mũi, tai, môi...)	Phẫu thuật vi phẫu các bộ phận ở đầu, mặt bị đứt rời (mũi, tai, môi...)	7.967.000	
6738	CKTD05258	26.0024	26.0024.0978	Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh[Gây mê]	Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh	4.298.000	
6739	CKTD05258_2	26.0024	26.0024.0978_GT	Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh[Gây Tê] GT	Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh	4.298.000	
6740	CKTD05259	26.0025	26.0025.0978	Phẫu thuật vi phẫu cắt sẹ sau cắt thanh quản[Gây mê]	Phẫu thuật vi phẫu cắt sẹ sau cắt thanh quản	4.298.000	
6741	CKTD05259_2	26.0025	26.0025.0978_GT	Phẫu thuật vi phẫu cắt sẹ sau cắt thanh quản[Gây Tê] GT	Phẫu thuật vi phẫu cắt sẹ sau cắt thanh quản	4.298.000	
6742	CKTD05256	26.0022	26.0022.0978	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹ hẹp thanh khí quản kèm ghép sụn sườn[Gây mê]	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹ hẹp thanh khí quản kèm ghép sụn sườn	4.298.000	
6743	CKTD05256_2	26.0022	26.0022.0978_GT	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹ hẹp thanh khí quản kèm ghép sụn sườn[Gây Tê] GT	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹ hẹp thanh khí quản kèm ghép sụn sườn	4.298.000	
6744	CKTD05255	26.0021	26.0021.0978	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹ hẹp thanh khí quản[Gây mê]	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹ hẹp thanh khí quản	4.298.000	
6745	CKTD05255_2	26.0021	26.0021.0978_GT	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹ hẹp thanh khí quản[Gây Tê] GT	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹ hẹp thanh khí quản	4.298.000	
6746	CKTD03818	26.0004	26.0004.0387	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	9.689.000	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
6747	CKTD05250	26.0014	26.0014.0369	Phẫu thuật vi phẫu điều trị đau dây tam thoa phương pháp Janneta[Gây mê]	Phẫu thuật vi phẫu điều trị đau dây tam thoa phương pháp Janneta	6.465.000	
6748	CKTD05250_2	26.0014	26.0014.0369_GT	Phẫu thuật vi phẫu điều trị đau dây tam thoa phương pháp Janneta[Gây Tê] GT	Phẫu thuật vi phẫu điều trị đau dây tam thoa phương pháp Janneta	6.465.000	
6749	CKTD03835	26.0044	26.0044.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	8.666.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
6750	CKTD03842	26.0053	26.0053.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời	8.666.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
6751	CKTD03834	26.0043	26.0043.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời	8.666.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
6752	CKTD03833	26.0042	26.0042.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời	8.666.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
6753	CKTD03832	26.0041	26.0041.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời	8.666.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
6754	CKTD03837	26.0048	26.0048.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 5 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 5 ngón tay bị cắt rời	8.666.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
6755	CKTD03838	26.0049	26.0049.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 6 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 6 ngón tay bị cắt rời	8.666.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
6756	CKTD03839	26.0050	26.0050.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 7 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 7 ngón tay bị cắt rời	8.666.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
6757	CKTD03840	26.0051	26.0051.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 8 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 8 ngón tay bị cắt rời	8.666.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
6758	CKTD03841	26.0052	26.0052.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 9 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 9 ngón tay bị cắt rời	8.666.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
6759	CKTD03836	26.0045	26.0045.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời	8.666.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
6760	CKTD03830	26.0039	26.0039.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời	8.666.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
6761	CKTD03831	26.0040	26.0040.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời	8.666.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
6762	CKTD05265	26.0037	26.0037.0573	Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời	4.751.000	
6763	CKTD03819	26.0005	26.0005.0979	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh	11.249.000	
6764	CKTD03824	26.0016	26.0016.0388	Phẫu thuật vi phẫu nối lại da đầu[Gây mê]	Phẫu thuật vi phẫu nối lại da đầu	10.092.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít.
6765	CKTD03824_2	26.0016	26.0016.0388_GT	Phẫu thuật vi phẫu nối lại da đầu[Gây mê]_GT	Phẫu thuật vi phẫu nối lại da đầu	10.092.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít.
6766	CKTD05253	26.0019	26.0019.0943	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh và sun phễu một bên[Gây mê]	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh và sun phễu một bên	6.731.000	
6767	CKTD05253_2	26.0019	26.0019.0943_GT	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh và sun phễu một bên[Gây mê]_GT	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh và sun phễu một bên	6.731.000	
6768	CKTD05254	26.0020	26.0020.0943	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh[Gây mê]	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh	6.731.000	
6769	CKTD05254_2	26.0020	26.0020.0943_GT	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh[Gây mê]_GT	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh	6.731.000	
6770	CKTD05257	26.0023	26.0023.0978	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt sụn sau cắt thanh quản[Gây mê]	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt sụn sau cắt thanh quản	4.298.000	
6771	CKTD05257_2	26.0023	26.0023.0978_GT	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt sụn sau cắt thanh quản[Gây mê]_GT	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt sụn sau cắt thanh quản	4.298.000	
6772	CKTD03825	26.0018	26.0018.0578	Phẫu thuật vi phẫu tái tạo lại các bộ phận ở đầu, mặt (da đầu, mũi, tai, môi...)	Phẫu thuật vi phẫu tái tạo lại các bộ phận ở đầu, mặt (da đầu, mũi, tai, môi...)	7.013.000	
6773	CKTD05249	26.0013	26.0013.1078	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ Delta	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ Delta	6.000.000	
6774	CKTD03822	26.0012	26.0012.1078	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ thon	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ thon	6.000.000	
6775	CKTD03821	26.0011	26.0011.1078	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật lưng	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật lưng	6.000.000	
6776	CKTD03820	26.0010	26.0010.1078	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật ngực	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật ngực	6.000.000	
6777	CKTD05251	26.0015	26.0015.1078	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật tự do (cơ, xương, da, vật phức hợp ...)	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật tự do (cơ, xương, da, vật phức hợp ...)	6.000.000	
6778	CKTD05260	26.0026	26.0026.0978	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản[Gây mê]	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản	4.298.000	
6779	CKTD05260_2	26.0026	26.0026.0978_GT	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản[Gây mê]_GT	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản	4.298.000	
6780	CKTD03817	26.0003	26.0003.0379	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	10.677.000	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
6781	CKTD03828	26.0032	26.0032.0578	Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển	Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển	7.013.000	
6782	CKTD03827	26.0031	26.0031.0578	Tái tạo bộ phận sinh dục bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	Tái tạo bộ phận sinh dục bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	7.013.000	
6783	CKTD03844	26.0056	26.0056.0552	Tái tạo ngón tay bằng ngón chân có sử dụng vi phẫu	Tái tạo ngón tay bằng ngón chân có sử dụng vi phẫu	8.666.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
6784	CKTD05261	26.0030	26.0030.0578	Tạo hình âm đạo hoặc tăng sinh môn bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	Tạo hình âm đạo hoặc tăng sinh môn bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	7.013.000	
6785	CKTD03826	26.0028	26.0028.0578	Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	7.013.000	
6786	7477			Chi phí bảo lãnh viện phí nội trú Bảo Việt		300.000	
6787	7279	dv	dv	Chi phí dịch vụ y tế khác	Chi phí dịch vụ y tế khác	500.000	
6788	7431			Chi phí dịch vụ y tế khác		800.000	
6789	7200	dvcs2	dvcs2	Dịch vụ chọn bác sĩ phẫu thuật tại bệnh viện	Dịch vụ chọn bác sĩ phẫu thuật tại bệnh viện	2.000.000	
6790	7474			dịch vụ chọn bác sĩ phẫu thuật trung ương		20.000.000	
6791	7482			dịch vụ chọn bác sĩ phẫu thuật trung ương 2BN		18.000.000	
6792	7483			dịch vụ chọn bác sĩ phẫu thuật trung ương 3BN		17.000.000	
6793	7140		Sao5	In ảnh 3D và sao lại kết quả chụp CT > 32 dãy/MRI		110.000	
6794	7139		Sao4	In đĩa DVD và sao lại kết quả chụp CT/MRI.		280.000	
6795	7141		sao6	In đĩa DVD và sao lại kết quả chụp và/hoặc can thiệp mạch dưới màn hình DSA.		490.000	
6796	7142		Sao7	In đĩa DVD và sao lại kết quả kết quả nội soi, hoặc nội soi can thiệp, ERCP		190.000	
6797	7138		Sao3	In phim và sao lại kết quả chụp CT Scanner (> 32 dãy)/MRI		270.000	
6798	7137		Sao2	In phim và sao lại kết quả chụp CT Scanner (<32 dãy)/MRI		110.000	
6799	7136		sao1	In phim và sao lại kết quả chụp XQ		50.000	
6800	7146		Sao12	In và sao lại kết quả Siêu âm tím		65.000	
6801	7147		Sao13	In và sao lại kết quả Điện cơ, điện não, đo mật độ xương, đo thính lực.		40.000	
6802	7145		Sao11	In và sao lại kết quả Điện tim		35.000	
6803	7143		Sao9	In và sao lại kết quả Holter điện tim		150.000	
6804	7144		Sao10	In và sao lại kết quả Holter Huyết áp		150.000	
6805	6960		VCD035	Bà Chẽ		1.650.000	
6806	6964		VCD039	Bắc Giang		2.400.000	
6807	7018		VCD093	Bắc Ninh		2.020.000	
6808	7026		VCD101	Bệnh Nhân Từ Vong Vào BV K67		550.000	
6809	6994		VCD069	Bệnh Nhân Từ Vong Về Bà Chẽ		1.980.000	
6810	6967		VCD042	Bệnh Nhân Từ Vong Về Bắc Giang		2.880.000	
6811	7015		VCD090	Bệnh Nhân Từ Vong Về Bắc Ninh		2.430.000	
6812	7016		VCD091	Bệnh Nhân Từ Vong Về Bạch Đằng		300.000	
6813	7023		VCD098	Bệnh Nhân Từ Vong Về Bãi Cháy		450.000	
6814	6997		VCD072	Bệnh Nhân Từ Vong Về Bình Liêu		2.340.000	
6815	7002		VCD077	Bệnh Nhân Từ Vong Về Cẩm Phả		540.000	
6816	6959		VCD034	Bệnh Nhân Từ Vong Về Cao Xanh		350.000	
6817	7003		VCD078	Bệnh Nhân Từ Vong Về Cửa Ông		720.000	
6818	6949		VCD024	Bệnh Nhân Từ Vong Về Đại Yên		550.000	
6819	6996		VCD071	Bệnh Nhân Từ Vong Về Đám Hà		2.250.000	
6820	7005		VCD080	Bệnh Nhân Từ Vong Về Đông Triều		1.350.000	
6821	7234			Bệnh Nhân từ vong về Hà Giang		9.800.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
6822	7033		VCD108	Bệnh Nhân Từ Vong Về Hà Khánh		400.000	
6823	7029		VCD104	Bệnh Nhân Từ Vong Về Hà Khẩu		500.000	
6824	7025		VCD100	Bệnh Nhân Từ Vong Về Hà Lâm		400.000	
6825	7012		VCD087	Bệnh Nhân Từ Vong Về Hà Nam		3.780.000	
6826	7022		VCD097	Bệnh Nhân Từ Vong Về Hà Nội		3.060.000	
6827	7024		VCD099	Bệnh Nhân Từ Vong Về Hà Trung		400.000	
6828	7013		VCD088	Bệnh Nhân Từ Vong Về Hải Dương		2.520.000	
6829	6974		VCD049	Bệnh Nhân Từ Vong Về Hải Hà		2.700.000	
6830	7031		VCD106	Bệnh Nhân Từ Vong Về Hải Phòng		1.440.000	
6831	6985		VCD060	Bệnh Nhân Từ Vong Về Hòa Bình		4.410.000	
6832	6993		VCD068	Bệnh Nhân Từ Vong Về Hoà Bình		500.000	
6833	7011		VCD086	Bệnh Nhân Từ Vong Về Hòn Gai		300.000	
6834	7020		VCD095	Bệnh Nhân Từ Vong Về Hồng Hà		400.000	
6835	6978		VCD053	Bệnh Nhân Từ Vong Về Hồng Hải		350.000	
6836	7030		VCD105	Bệnh Nhân Từ Vong Về Hùng Thắng		500.000	
6837	6926		VCD001	Bệnh Nhân Từ Vong Về Hưng Yên		250.000	
6838	7017		VCD092	Bệnh Nhân Từ Vong Về Lạng Sơn		5.400.000	
6839	7007		VCD082	Bệnh Nhân Từ Vong Về Mạo Khê		1.080.000	
6840	6990		VCD065	Bệnh Nhân Từ Vong Về Móng Cái		3.240.000	
6841	6998		VCD073	Bệnh Nhân Từ Vong Về Mông Dương		900.000	
6842	7027		VCD102	Bệnh Nhân Từ Vong Về Nam Định		3.600.000	
6843	7014		VCD089	Bệnh Nhân Từ Vong Về Nghệ An (Vinh)		8.370.000	
6844	6981		VCD056	Bệnh Nhân Từ Vong Về Ninh Bình		4.590.000	
6845	7004		VCD079	Bệnh Nhân Từ Vong Về Phú Thọ		4.230.000	
6846	7010		VCD085	Bệnh Nhân Từ Vong Về Quang Hanh		450.000	
6847	7008		VCD083	Bệnh Nhân Từ Vong Về Quảng Yên		900.000	
6848	7021		VCD096	Bệnh Nhân Từ Vong Về Thái Bình		2.700.000	
6849	6977		VCD052	Bệnh Nhân Từ Vong Về Thanh Hóa		5.670.000	
6850	6995		VCD070	Bệnh Nhân Từ Vong Về Tiên Yên		1.800.000	
6851	6980		VCD055	Bệnh Nhân Từ Vong Về Trần Hưng Đạo		300.000	
6852	7028		VCD103	Bệnh Nhân Từ Vong Về Tuấn Châu		500.000	
6853	7006		VCD081	Bệnh Nhân Từ Vong Về Uông Bí		900.000	
6854	6999		VCD074	Bệnh Nhân Từ Vong Về Vân Đồn		990.000	
6855	7001		VCD076	Bệnh Nhân Từ Vong Về Yên Bái		5.940.000	
6856	6954		VCD029	Bệnh Nhân Từ Vong Về Yên Bái		350.000	
6857	6943		VCD018	Bệnh Nhân Từ Vong Về Yên Bái		1.950.000	
6858	6968		VCD043	BV vào BV K67		300.000	
6859	7466			BV về Bắc Cạn	Bắc cạn	5.400.000	
6860	6976		VCD051	BV về Bạch Đằng		200.000	
6861	6942		VCD017	BV về Bãi Cháy		350.000	
6862	6956		VCD031	BV về Cao Thắng		250.000	
6863	6936		VCD011	BV về Cao Xanh		250.000	
6864	6970		VCD045	BV về Đại Yên		450.000	
6865	6971		VCD046	BV về Hà Khánh		300.000	
6866	6919		VC004	BV về Hà Khẩu		400.000	
6867	6972		VCD047	BV về Hà Lâm		300.000	
6868	6975		VCD050	BV về Hà Trung		300.000	
6869	6986		VCD061	BV về Hà Tu		300.000	
6870	6938		VCD013	BV về Hoà Bình		450.000	
6871	7034		VCD109	BV về Hòn Gai		200.000	
6872	6925		VC010	BV về Hồng Hà		300.000	
6873	6952		VCD027	BV về Hồng Hải		250.000	

STT	Mã dịch vụ	Mã TT23/2024 (7 ký tự)	Mã tương đương	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú NQ 247/2024-HĐND
6874	6969		VCD044	BV về Hùng Thắng		400.000	
6875	6944		VCD019	BV về Trần Hưng Đạo		200.000	
6876	6940		VCD015	BV về Tuấn Châu		400.000	
6877	6948		VCD023	BV về Yết Kiêu		250.000	
6878	7009		VCD084	Cầm Phá		550.000	
6879	6950		VCD025	Cửa Ông		600.000	
6880	6945		VCD020	Đầm Hà		1.870.000	
6881	6924		VC009	Đông Triều		1.120.000	
6882	7233			Hà Giang		7.350.000	
6883	6987		VCD062	Hà Nam		3.150.000	
6884	6965		VCD040	Hà Nội		2.625.000	
6885	6992		VCD067	Hải Dương		2.100.000	
6886	6973		VCD048	Hải Hà		2.250.000	
6887	6958		VCD033	Hải Phòng		1.200.000	
6888	6963		VCD038	Hòa Bình		3.670.000	
6889	6955		VCD030	Hưng Yên		2.400.000	
6890	6966		VCD041	Lạng Sơn		4.500.000	
6891	6920		VC005	Mạo Khê		900.000	
6892	6937		VCD012	Móng Cái		2.700.000	
6893	6947		VCD022	Mông Dương		750.000	
6894	7019		VCD094	Nam Định		3.000.000	
6895	6951		VCD026	Nghệ An (Vinh)		6.970.000	
6896	6984		VCD059	Ninh Bình		3.820.000	
6897	7032		VCD107	Phú Thọ		3.520.000	
6898	6916		VC014	Quang Hanh (CP)		400.000	
6899	6961		VCD036	Quảng Yên		750.000	
6900	7373	SONLA	SONLA	Son La	Son La	8.100.000	
6901	6918		VC003	Thái Bình		2.250.000	
6902	6922		VC007	Thái Nguyên		2.625.000	
6903	6957		VCD032	Thanh Hóa		4.720.000	
6904	7000		VCD075	Thu dịch vụ vận chuyển BN tiên lượng tử vong tự nguyện xin về (từ 5km đến dưới 10km)		150.000	
6905	6989		VCD064	Thu dịch vụ vận chuyển BN tiên lượng tử vong tự nguyện xin về (dưới 5km)		100.000	
6906	6991		VCD066	Thu dịch vụ vận chuyển BN tiên lượng tử vong tự nguyện xin về (từ 10km đến dưới 15km)		200.000	
6907	6941		VCD016	Thu dịch vụ vận chuyển BN tiên lượng tử vong tự nguyện xin về (từ 15km đến dưới 20km)		300.000	
6908	6983		VCD058	Thu dịch vụ vận chuyển BN tiên lượng tử vong tự nguyện xin về (từ 20km đến dưới 30km)		350.000	
6909	6979		VCD054	Thu dịch vụ vận chuyển BN về nhà (Dưới 3km)		30.000	
6910	6988		VCD063	Thu dịch vụ vận chuyển BN về nhà (từ 10km trở lên trong phạm vi TP Hạ Long)		100.000	
6911	6982		VCD057	Thu dịch vụ vận chuyển BN về nhà (Từ 3km đến dưới 10km)		60.000	
6912	6923		VC008	Tiên yên		1.500.000	
6913	7185			Tuyên Quang		4.935.000	
6914	6953		VCD028	Uông Bí		750.000	
6915	6921		VC006	vận chuyển 1		20.000	
6916	7035		VCD110	Vân Đồn		820.000	
6917	6962		VCD037	Yên Bái		4.950.000	